PGS.TS. MAI NGỌC ANH
(Chủ biên)

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC VÀ KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI VIỆT NAM

(Sách chuyên khảo)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM MINH TUẤN

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung: ThS. PHẠM THỊ KIM HUẾ
TS. HOÀNG MẠNH THẮNG
ThS. NGUYỄN MINH HUỆ
TRẦN THỊ THANH PHIỆT
TRẦN PHAN BÍCH LIỄU

Trình bày bìa: PHẠM DUY THÁI
Chế bản vi tính: HOÀNG MINH TÁM
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu: BAN KINH TẾ
NGUYỄN VIỆT HÀ

Số đăng ký xuất bản: 427-2021/CXBIPH/14-365/CTQG.
Quyết định xuất bản số: 17-QĐ/NXBCTQG, ngày 18/02/2021.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 04/2021.
Mã số ISBN: 978-604-57-6502-9.

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC VÀ KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI VIỆT NAM

PGS.TS. MAI NGỌC ANH
(Chủ biên)

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC VÀ KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI VIỆT NAM

(Sách chuyên khảo)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2020

CHỦ BIÊN

PGS.TS. MAI NGỌC ANH

TẬP THỂ TÁC GIẢ

PGS.TS. MAI NGỌC ANH
PGS.TS. ĐỖ THỊ HẢI HÀ
TS. NGUYỄN ĐĂNG NÚI
TS. NGUYỄN ĐÌNH HƯNG
TS. BÙI THỊ HỒNG VIỆT
TS. KHIẾU THỊ NHÀN
ThS. NGUYỄN MINH HUỆ

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Ở Việt Nam, cho đến nay, mặc dù Đảng, Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành nhiều chính sách, thực hiện nhiều chương trình dự án hỗ trợ phát triển mạng lưới giáo dục đại học, song do việc thực hiện quy hoạch chưa tốt, chưa định hình được chính sách xây dựng các cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu... nên quy mô, danh tiếng của các trường đại học Việt Nam vẫn còn ở mức khiêm tốn so với các nước trong khu vực ASEAN và thế giới. Chất lượng đào tạo đại học chưa cao, các chương trình đào tạo liên thông được thế giới thừa nhận chưa nhiều, kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp phần lớn chưa đáp ứng được yêu cầu của đơn vị tuyển dụng lao động. Hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục đại học mới hình thành nên thể chế và tiêu chí đánh giá hoạt động cần được hoàn thiện. Hoạt động hỗ trợ cho sinh viên còn nhiều vướng mắc do các chính sách hỗ trợ tín dụng đối với sinh viên đang theo học còn nhiều bất cập...

Trung Quốc có một số trường đại học có quy mô, danh tiếng được xếp hạng trên thế giới và khu vực. Có được kết quả đó do Trung Quốc đã ban hành nhiều chính sách đầu tư cho giáo dục đại học nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, có những công trình nghiên cứu được đưa vào thực tiễn đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội, thu hút nhân tài từ nước ngoài,... Sự thành công trong tăng trưởng và phát triển kinh tế của Trung Quốc có vai trò rất lớn từ kết quả thực hiện cải cách giáo dục đại học.

Để giúp bạn đọc có thêm tài liệu tham khảo về vấn đề trên, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Quản lý nhà nước về giáo dục đại học: Kinh nghiệm của Trung Quốc và khuyến nghị đối với Việt Nam*** *(Sách chuyên khảo)*

do PGS.TS. Mai Ngọc Anh chủ biên. Cuốn sách là kết quả nghiên cứu của đề tài cấp nhà nước KHGD/16-20.ĐT003: Quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học: Một số kinh nghiệm của Trung Quốc và khuyến nghị cho Việt Nam, thuộc Chương trình Khoa học và Công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020: "Nghiên cứu phát triển khoa học giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam", mã số KHGD/16-20.

Nội dung cuốn sách gồm ba phần nêu tổng quan hệ thống chính sách đối với giáo dục đại học và kết quả thực hiện chính sách phát triển giáo dục đại học của Trung Quốc từ năm 1978 đến nay; phân tích thực trạng chiến lược, chính sách đối với phát triển giáo dục đại học của Việt Nam thời gian qua; qua đó các tác giả đã mạnh dạn đề xuất một số khuyến nghị về quản lý giáo dục đại học ở Việt Nam từ kinh nghiệm của Trung Quốc nhằm phát triển giáo dục đại học ở Việt Nam trong những năm tiếp theo.

Việc xây dựng chiến lược, chính sách đối với giáo dục đại học có ý nghĩa thực tiễn quan trọng để cung cấp nguồn nhân lực dồi dào được trang bị những kiến thức, đóng góp vào sự tăng trưởng và phát triển kinh tế đất nước trong thời gian tới. Những nhận định, kiến nghị nêu trong cuốn sách có giá trị tham khảo tốt, nhưng vẫn còn có nhận định, kiến nghị của các tác giả cần tiếp tục được trao đổi, nghiên cứu thêm. Để thuận tiện cho bạn đọc trong theo dõi, nghiên cứu, tham khảo vấn đề này, Nhà xuất bản vẫn giữ nguyên các ý kiến, nhận xét của các tác giả và coi đây là quan điểm riêng của các tác giả. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để hoàn thiện nội dung cuốn sách trong lần xuất bản sau.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 8 năm 2020

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Phần I

TỔNG QUAN HỆ THỐNG CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TỪ NĂM 1978 ĐẾN NAY

Chương 1

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN CÁC ĐẠI HỌC, NGÀNH ĐÀO TẠO TRỌNG ĐIỂM CỦA TRUNG QUỐC TỪ NĂM 1978 ĐẾN NAY

I. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CỦA TRUNG QUỐC QUA CÁC GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 1978 ĐẾN NAY

1. Giai đoạn thứ nhất (1978-1985): phục hồi và tái thiết giáo dục đại học

Sau thời kỳ Cách mạng Văn hóa, hệ thống giáo dục đại học của Trung Quốc trở nên lạc hậu và bộc lộ nhiều bất cập liên quan đến đáp ứng nhu cầu từ thị trường lao động trong quá trình phát triển xã hội. Nhận thức về vai trò và tầm quan trọng của giáo dục đại học đối với phát triển kinh tế - xã hội, Đặng Tiểu Bình và những người kế nhiệm, đã ban hành hàng loạt chính sách thúc đẩy sự phát triển của hệ thống này theo hướng phục hồi và tái thiết giáo dục đại học nhằm giải quyết những yêu cầu từ hội nhập kinh tế toàn cầu.

Năm 1979, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc thông qua "Quyết định về thống nhất lãnh đạo và tăng cường phân cấp quản lý hệ thống giáo dục đại học" (Decision on Strengthening the Higher Education System of Unified Leadership and Decentralized Management). Theo đó, sự phân chia quản lý hành chính đối với các cơ sở giáo dục đại học giữa chính quyền trung

ương và chính quyền địa phương được thúc đẩy. Mặc dù hệ thống quản lý giáo dục đại học vẫn mang nặng tính tập trung ở thời kỳ này, chính quyền trung ương chịu trách nhiệm về xây dựng kế hoạch và quản lý hệ thống giáo dục đại học; song Quyết định năm 1979 đã tạo điều kiện để chính quyền địa phương từng bước tham gia tích cực vào quá trình điều hành, quản lý các cơ sở giáo dục đại học sau thời kỳ gián đoạn bởi Cách mạng Văn hóa. Bên cạnh đó, để tạo điều kiện cho nhiều người được tiếp cận đào tạo bậc đại học, Chính phủ Trung Quốc đã cho phép khu vực tư nhân chính thức tham gia thực hiện giáo dục đại học. Đại học Xã hội Trung Quốc, cơ sở giáo dục tư thục bậc đại học đầu tiên được thành lập, đi vào hoạt động năm 1982.

Năm 1985, Quyết định cải cách hệ thống giáo dục được ban hành bởi Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, một quyết định mang tính lịch sử đối với sự phát triển của giáo dục đại học ở Trung Quốc trong kỷ nguyên mới. Theo đó, trách nhiệm điều hành vĩ mô hệ thống giáo dục đại học quốc gia được đặt lên vai Bộ Giáo dục. Chính quyền địa phương được trao nhiều quyền hơn đối với điều hành hệ thống giáo dục đại học. Bắt đầu từ thời điểm này, Bộ Giáo dục và các bộ, ngành ở trung ương của Trung Quốc chịu trách nhiệm quản lý, điều hành trực tiếp các cơ sở đại học trực thuộc; các cơ sở giáo dục đại học còn lại chuyển về hoạt động dưới sự quản lý, điều hành của chính quyền tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương và các khu tự trị.

2. Giai đoạn thứ hai (1986-2010): phát triển năng lực học thuật quốc gia, hướng đến đại chúng hóa giáo dục đại học

Cùng với những thay đổi theo hướng tích cực từ quá trình phát triển kinh tế, xã hội ở Trung Quốc sau khi hội nhập quốc tế, Chính phủ Trung Quốc không ngừng hoàn thiện những khiếm khuyết của quản lý nhà nước nói chung, quản lý nhà nước đối với giáo dục đại

học nói riêng. Đứng trước những yêu cầu ngày càng gia tăng về chất lượng nguồn nhân lực trên thị trường lao động, chiến lược phát triển giáo dục đại học của Trung Quốc giai đoạn này hướng đến hai mục tiêu cơ bản là: (i) Phát triển năng lực học thuật quốc gia; (ii) Thực hiện đại chúng hóa giáo dục đại học.

Cương lĩnh cải cách và phát triển giáo dục, được chính phủ Trung Quốc ban hành năm 1993, khẳng định lại tinh thần Quyết định năm 1985 và nhấn mạnh sự cần thiết phải hình thành hệ thống giáo dục đại học phù hợp với những biến đổi của nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa trong sự phát triển của hệ thống chính trị, hệ thống khoa học và công nghệ.

Để nâng cao năng lực học thuật quốc gia, Chính phủ Trung Quốc bắt đầu đầu tư vào hệ thống phòng thí nghiệm ở nhiều cơ sở giáo dục đại học thông qua các chương trình, dự án như: Chương trình Tinh Hỏa (Spark Programm), Chương trình 973, Chương trình Hỏa Cự (Torch program)... Tiếp đến, năm 1992, Chính phủ Trung Quốc thúc đẩy việc thành lập các cơ sở giáo dục đại học đa ngành ở Dương Châu trên cơ sở sáp nhập các cơ sở giáo dục đại học chuyên ngành với các cơ sở giáo dục đại học đơn ngành. Việc sáp nhập được thực hiện trên tinh thần "phát triển, điều chỉnh, hợp tác, sáp nhập". Từ nền tảng cơ sở vật chất và chất lượng hiện có của hệ thống giáo dục đại học, năm 1995 Chính phủ Trung Quốc chính thức triển khai Dự án 211 với mục tiêu phát triển 100 ngành trọng điểm, 100 đại học trọng điểm để thúc đẩy nâng cao năng lực học thuật hệ thống giáo dục đại học quốc gia. Ba năm sau, Chính phủ Trung Quốc tiếp tục triển khai Dự án 985 nhằm thực hiện mục tiêu xây dựng các cơ sở giáo dục đại học đẳng cấp thế giới.

Dự án 211, Dự án 985 ra đời vào các năm 1995, 1998 với các mục tiêu xây dựng đại học trọng điểm quốc gia, nâng cao năng lực giảng dạy của các ngành học trọng điểm tại các đại học thuộc Dự án 211;

xây dựng một vài đại học đẳng cấp hàng đầu thế giới, các đại học được thế giới biết là các đại học thuộc Dự án 985. Trong đó, nhóm đại học được định hướng phát triển theo mô hình được thế giới biết đến tập trung xây dựng các chương trình đào tạo hàng đầu thế giới dựa trên lợi thế chương trình đào tạo quốc gia mà đại học đang đảm nhận. Các Dự án 211, Dự án 985 đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển chung của giáo dục đại học ở Trung Quốc, bao gồm cả chất lượng giáo dục đại học. Dự án 211, Dự án 985 là những dự án lớn nhất trong các dự án giáo dục đại học trọng điểm do Chính phủ Trung Quốc khởi xướng và thực hiện kể từ khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Bên cạnh mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục đại học, Chính phủ Trung Quốc còn đưa ra lộ trình đại chúng hóa giáo dục đại học với mục tiêu đến năm 2010, tối thiểu 15% dân số trong độ tuổi được tham gia giáo dục bậc đại học theo kế hoạch hành động cho sự phát triển giáo dục của thế kỷ XXI (Action Plan for Vitalizing for the 21st Century) được ban hành năm 1998. Kế hoạch năm 1998 cung cấp một hành lang pháp lý vững chắc cho phát triển hệ thống giáo dục đại học ngoài công lập, để hệ thống cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập cùng với các cơ sở giáo dục đại học công lập hoàn thành mục tiêu bậc thấp của đại chúng hóa giáo dục đại học được đề ra.

Với quan điểm giáo dục là công cụ quan trọng thúc đẩy kinh tế, là điều kiện cần thiết để phát triển xã hội trong bối cảnh cạnh tranh của nền kinh tế toàn cầu. Kể từ khi cải cách và mở cửa, mặc dù giáo dục đại học của Trung Quốc đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận, song sự thừa nhận của thế giới đối với chất lượng giáo dục đại học của Trung Quốc không thật sự cao. Đại học trọng điểm quốc gia của Trung Quốc vẫn còn duy trì một khoảng cách lớn với những đại học hàng đầu thế giới về tính chuyên nghiệp trong đào tạo và triết lý trong giáo dục. Sự xa rời giữa lý thuyết với thực tế phát triển của

thời đại; nội dung và phương pháp đánh giá giảng dạy tỏ ra lỗi thời; đào tạo thực nghiệm, thực hành tương đối yếu; trách nhiệm xã hội của sinh viên, tinh thần sáng tạo, năng lực chủ động giải quyết các vấn đề xã hội rất hạn chế... là những vấn đề điển hình của giáo dục đại học ở Trung Quốc trong những năm cuối của thế kỷ XX.

Do đó, phát triển giáo dục đại học của Trung Quốc giai đoạn 2001-2010, được Đảng và Chính phủ Trung Quốc định hướng tập trung vào 4 nội dung chính: (1) Cải cách chính sách và phát triển giáo dục đại học theo hướng tổng thể về giải quyết quy mô, chất lượng, cơ cấu và hiệu quả; (2) Trong quá trình thực hiện cải cách giáo dục đại học, các cải cách cơ cấu hệ thống giáo dục, cải cách giảng dạy là quan trọng, nên được ưu tiên hàng đầu, cải cách tư duy và quan điểm giáo dục là điều kiện tiên quyết cho các cuộc cải cách nói trên; (3) Cải cách chính sách và phát triển giáo dục đại học đáp ứng các yêu cầu đặt ra trên nền tảng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội của đất nước đồng thời bảo đảm tính tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học; (4) Các quy định và chính sách về phát triển giáo dục đại học từng bước hoàn thiện trên cơ sở khoa học và dân chủ. Trên cơ sở những định hướng về phát triển giáo dục đại học, Trung Quốc đã đặt ra những mục tiêu chiến lược cho phát triển giáo dục đại học giai đoạn 2001-2010: (1) Tiếp tục mở rộng quy mô giáo dục, tối ưu hóa cơ cấu ngành đào tạo, nâng cao chất lượng và hiệu quả của giáo dục; (2) Ưu tiên phát triển các chương trình đào tạo nghề, đặc biệt là những chương trình phục vụ cho các nhu cầu nhân lực ở các vùng nông thôn; (3) Ưu tiên phát triển các lĩnh vực có định hướng ứng dụng cao, những ngành trọng điểm phát triển công nghiệp và quốc phòng; (4) Phấn đấu đến năm 2010, tổng số sinh viên cao đẳng, đại học và dạy nghề đạt ít nhất 9,5 triệu sinh viên.

Để đạt được mục tiêu đại chúng hóa giáo dục đại học ở Trung Quốc, các chính sách về cải cách hệ thống quản lý giáo dục ở quốc

gia này hướng đến nâng cao quyền hạn, trách nhiệm trong quản lý, điều hành các cơ sở giáo dục đại học của chính quyền địa phương; trao quyền tự chủ nhiều hơn cho các cơ sở giáo dục đại học, từ thực hiện quản trị nội bộ, đến liên kết hợp tác đào tạo quốc tế; các chính sách liên quan đến hỗ trợ học phí, tín dụng đối với người học và giải quyết việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp... Theo Zhong và Zhu (1997), ngoài ra, Chính phủ Trung Quốc cũng ban hành các chính sách nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy bậc đại học; đổi mới nội dung và khung chương trình đào tạo để cập nhật với những kiến thức, kỹ năng và thái độ trong đào tạo đại học từ các quốc gia tiên tiến trên thế giới; đẩy mạnh công tác đánh giá chất lượng giáo dục đại học thông qua kiểm định chất lượng giáo dục đại học.

Cũng trong thời gian này, Chính phủ Trung Quốc chủ trương đẩy mạnh sự phát triển của hệ thống "Newly-built undergraduate universities" (trường đại học mới xây dựng) nhằm giải quyết hai mục tiêu: (i) đẩy mạnh quá trình đại chúng hóa giáo dục đại học và (ii) giải quyết các yêu cầu đặc thù từ phát triển kinh tế ở các địa phương khác nhau trên toàn Trung Quốc. Hệ thống "Newly-built undergraduate universities" được xây dựng dựa trên nguyên tắc tiến hành đào tạo những môn khoa học ứng dụng liên quan đến những chuyên ngành về khoa học tự nhiên, toán, kinh tế nhằm cung cấp lao động cho các ngành công nghiệp và kinh doanh thương mại. Nói cách khác, hệ thống "Newly-built undergraduate universities" được Chính phủ Trung Quốc định hướng phát triển về đào tạo sinh viên theo hướng thực hành, nhằm đáp ứng nhu cầu về nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, cũng như hỗ trợ thực hiện mục tiêu chiến lược trong phát triển giáo dục đại học.

Theo Wang và các tác giả (2011) cho biết, để phát triển trường đại học đẳng cấp thế giới, Dự án 985 được hình thành và phát triển qua hai giai đoạn dựa trên nền tảng lựa chọn từ các đại học thuộc

Dự án 211. Giai đoạn đầu, Chính phủ Trung Quốc lựa chọn Đại học Bắc Kinh và Đại học Thanh Hoa, sau đó tiếp tục lựa chọn 7 cơ sở giáo dục đại học khác đưa vào tham gia dự án, hình thành 9 cơ sở giáo dục đại học xem như "Ivy League của Trung Quốc" để đầu tư với mục tiêu đưa những cơ sở giáo dục đại học này thành cơ sở giáo dục hàng đầu thế giới. Giai đoạn thứ hai của Dự án 985 bắt đầu vào năm 2004 và kết thúc năm 2007, có 30 cơ sở giáo dục đại học công lập khác được lựa chọn về sau có mục tiêu thấp hơn, trở thành các đại học được thế giới biết đến.

3. Giai đoạn thứ ba (2011-2020): phát triển giáo dục đại học tinh hoa trên nền tảng đại chúng hóa giáo dục đại học

Tiếp đà những thành quả đạt được của phát triển giáo dục đại học ở Trung Quốc, Quy hoạch quốc gia về cải cách và phát triển giáo dục trung, dài hạn của Trung Quốc giai đoạn 2010-2020 hướng đến các nội dung lớn: (1) Phát triển chất lượng cao trên nền giáo dục đại học đại chúng; (2) Định hướng thị trường và hội nhập quốc tế; (3) Tăng tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học; (4) Liên kết giữa cơ sở giáo dục đại học và doanh nghiệp; (5) Các chính sách đòn bẩy cho phát triển giáo dục đại học. Quy hoạch 2010-2020 đã xác định 6 nhiệm vụ cải cách cần thực hiện, bao gồm: chính sách thu hút và bồi dưỡng nhân tài, chính sách tuyển sinh, quản trị nhà trường, quy định thành lập trường, quản lý nhà trường, và cải cách theo hướng giáo dục mở.

Các mục tiêu cụ thể về phát triển giáo dục đại học được chỉ ra trong Quy hoạch giai đoạn 2010-2020 bao gồm: đến năm 2020 số năm giáo dục trung bình của lực lượng lao động đạt 11,2 năm; 40% số người trong độ tuổi được phổ cập giáo dục đại học... Nói cách khác, đến năm 2020, số lao động có trình độ văn hoá giáo dục bậc đại học tăng gấp đôi so với năm 2009.

Trong khi tỷ lệ theo học của sinh viên khu vực phía Đông Trung Quốc luôn ở trên mức trung bình toàn Trung Quốc; tỷ lệ theo học đại học của sinh viên Trung Quốc ở khu vực phía Tây là thấp hơn mức trung bình toàn Trung Quốc bởi những bất lợi từ điều kiện tự nhiên, sự yếu kém từ kết cấu hạ tầng, tụt hậu về kinh tế, cũng như là khu vực tập trung nhiều người nghèo, người dân tộc thiểu số... Để thực hiện mục tiêu đại chúng hóa giáo dục đại học, Bộ Giáo dục, Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia, Bộ Tài chính Trung Quốc đã phối hợp ban hành Chương trình đổi mới giáo dục đại học khu vực phía Tây Trung Quốc vào năm 2013. Bộ Giáo dục, Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia, Bộ Tài chính Trung Quốc yêu cầu các tỉnh ở khu vực phía Tây xây dựng các nguyên tắc và thực hiện quy hoạch giáo dục đại học theo hướng quốc tế hóa, nâng cao thành tựu về nghiên cứu khoa học, thích nghi với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; thúc đẩy sự kết hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp trong hợp tác tạo ra sản phẩm, tuyển dụng sinh viên... Chương trình ban hành năm 2013 nhấn mạnh:

- Đối với chương trình đào tạo ở khu vực phía Tây, các cơ sở giáo dục đại học đang tham gia Dự án 211, Dự án 985 được đầu tư tăng cường nâng cao chất lượng của chương trình đào tạo liên quan đến công nghiệp quốc phòng, nông nghiệp, dầu khí, công nghiệp và các dịch vụ để hỗ trợ phát triển sinh kế... Những cơ sở giáo dục đại học chưa tham gia Dự án 211, Dự án 985 được tăng cường đầu tư theo hướng củng cố và phát triển các lĩnh vực đào tạo gắn liền với văn hóa biên giới, đồng bằng...

- Đối với đào tạo giảng viên, Chương trình ban hành năm 2013 nhấn mạnh sự cần thiết của việc nâng cao trình độ giảng dạy cho giảng viên trẻ thông qua các chương trình học bổng và triển khai dự án đưa giảng viên đi đào tạo ở nước ngoài; tăng cường đào tạo song ngữ ở các vùng dân tộc thiểu số. Chương trình tập trung thực hiện

đào tạo năng lực đặc biệt quốc gia "Đào tạo tiến sĩ theo nhu cầu đặc biệt quốc gia"...

- Về phát triển nghiên cứu khoa học, Chương trình ban hành năm 2013 khẳng định, các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Bộ Giáo dục ở khu vực phía Tây sẽ được đầu tư phát triển phòng thí nghiệm trọng điểm phục vụ nghiên cứu khoa học, thúc đẩy việc hình thành liên minh học thuật ở khu vực này... Sẽ có thêm nhiều dự án, chương trình nghiên cứu khoa học cấp quốc gia được trao cho các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm ở khu vực này để mở rộng phạm vi hưởng lợi đối với các cơ sở giáo dục đại học trong khu vực.

- Về nguồn lực: khuyến khích chính quyền địa phương đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục đại học nhằm phục vụ phát triển các ngành công nghiệp và sự phát triển của địa phương; chính quyền trung ương tiếp tục cải thiện hệ thống phân bổ ngân sách theo hướng hỗ trợ tín dụng sinh viên; học bổng; tín dụng với cơ sở giáo dục đại học...

Trước sự biến động của thế giới đa cực, quá trình toàn cầu hóa, cách mạng công nghiệp 4.0, giáo dục đại học là yếu tố cốt lõi của nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Chính phủ Trung Quốc khẳng định lại quan điểm, các cơ sở giáo dục đại học là các trung tâm thực hiện giảng dạy, nghiên cứu và cung ứng dịch vụ xã hội. Trong đó đào tạo nhân tài là sứ mệnh, là bản chất của cơ sở giáo dục đại học "phải rất rõ ràng, giảng viên đại học là bản sắc đầu tiên, đào tạo nhân lực là ưu tiên hàng đầu". Kế hoạch 5 năm lần thứ 13 về phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc được ban hành bởi Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc nhấn mạnh cải cách và phát triển giáo dục đại học phải được triển khai toàn diện để nâng cao trình độ giảng dạy; một số cơ sở giáo dục đại học và một số chương trình đào tạo cần được đầu tư để đạt hoặc tiệm cận chuẩn chương trình đào tạo của các nước phát triển. Quan điểm của

Bộ Giáo dục Trung Quốc đối với nâng cao chất lượng giáo dục đại học được thể hiện rõ như sau:

Thứ nhất, khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học thực hiện phát triển "song hạng nhất": (i) kiến thức chuyên ngành; (ii) tính chuyên nghiệp. Căn cứ vào những thay đổi của quá trình phát triển xã hội trong giai đoạn cách mạng công nghiệp 4.0, các cơ sở giáo dục đại học chủ động nghiên cứu để thích nghi. Một mặt, các cơ sở giáo dục đại học tập trung phát triển "kiến thức chuyên ngành", hướng vào việc cập nhật, kế thừa để đổi mới hệ thống kiến thức; khuyến khích giảng viên ứng dụng các lý thuyết mới, kiến thức mới, công nghệ mới vào giảng dạy; chú ý hơn đến trau dồi ý thức sáng tạo, tinh thần và khả năng sáng tạo của sinh viên; thúc đẩy hợp tác với các ngành công nghiệp và doanh nghiệp để hình thành bài giảng gắn với thực tế đáp ứng được nhu cầu phát triển của các ngành công nghiệp. Bên cạnh việc phát triển "kiến thức chuyên ngành", các cơ sở giáo dục đại học còn phải xây dựng cùng lúc "tính chuyên nghiệp". "Tính chuyên nghiệp" là sự kết hợp giữa nhu cầu xã hội với hệ thống kiến thức, tập trung vào việc giáo dục nuôi dưỡng ý thức dân tộc, trách nhiệm xã hội của sinh viên; chú ý hơn đến thực tiễn, tăng cường năng lực của sinh viên để giải quyết vấn đề thực tế; sinh viên được đào tạo để thích nghi và tôn trọng sự đa dạng văn hóa của quá trình hội nhập, nhưng vẫn phải giữ vững màu sắc chính trị của Trung Quốc trong quá trình hội nhập và phát triển.

Thứ hai, Trung Quốc nhấn mạnh giáo dục đại học là cơ sở để có được nền giáo dục chất lượng cao, không có nền giáo dục bậc đại học vững mạnh rất khó để đạt được giáo dục sau đại học hạng nhất; Chính phủ Trung Quốc cảnh báo tình trạng một số cơ sở giáo dục đại học chỉ chú ý đến phát triển giáo dục sau đại học mà bỏ bê giáo dục bậc đại học.

Thứ ba, giáo dục đại học không chỉ tập trung vào phát triển một số nhân tài mà bỏ qua sự hỗ trợ phát triển đối với toàn bộ dân số trong độ tuổi, Trung Quốc thực hiện phát triển giáo dục tinh hoa song hành với giáo dục đại chúng ở bậc đại học.

Thứ tư, tăng cường khả năng trao đổi và hợp tác quốc tế. Cùng với sự phát triển quốc tế hóa giáo dục đại học, các cơ sở giáo dục đại học cần trao đổi, học hỏi lẫn nhau về kết quả nghiên cứu khoa học và cách thức địa phương hóa những kinh nghiệm quốc tế.

Thứ năm, mặc dù nhiều chương trình đào tạo liên quan đến công nghiệp chế tạo ở các đại học hàng đầu Trung Quốc được xếp trong top 50 thế giới theo QS World University Ranking; song trong những năm tới Chính phủ Trung Quốc vẫn tiếp tục định hướng ưu tiên, đầu tư phát triển 4 khối ngành đào tạo như đào tạo về công nghệ chế tạo; y khoa; nông nghiệp; sư phạm. Đối với các chương trình đào tạo truyền thống, Chính phủ Trung Quốc yêu cầu các cơ sở giáo dục đại học phấn đấu, cập nhật, nâng cấp để thích ứng với sự phát triển của công nghệ mới, ngành công nghiệp mới, các định dạng mới; chú ý đến việc tích hợp kiến thức của các chương trình đào tạo khác nhau, để tìm một hướng phát triển mới nhằm nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo truyền thống.

Năm 2017, Bộ Giáo dục, Bộ Tài chính và Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia Trung Quốc đã ban hành danh sách các cơ sở giáo dục tham gia Dự án World Class 2.0 với các mục tiêu cụ thể như:

- Đến năm 2020: một số cơ sở giáo dục đại học, một số chương trình đào tạo đại học được xếp hạng hàng đầu thế giới.

- Đến năm 2030: có thêm nhiều cơ sở giáo dục đại học và chương trình đào tạo đại học được xếp hạng trong số những cơ sở giáo dục đẳng cấp hàng đầu thế giới, chương trình đào tạo hàng đầu thế giới.

- Đến năm 2050: Trung Quốc trở thành một cường quốc giáo dục đại học của thế giới, dẫn đầu về số lượng các đại học và ngành học hàng đầu thế giới.

Bảng 1.1: Danh sách các chương trình đào tạo được lựa chọn tham gia Dự án World Class 2.0

Số chương trình	Tên các chương trình đào tạo được lựa chọn	Số cơ sở giáo dục đại học tham gia
14	Khoa học tự nhiên và khoa học vật lý	*100*
2	Công nghệ thông tin	*16*
36	Kỹ thuật và công nghệ liên quan	*169*
14	Kiến trúc và xây dựng	11
10	Sức khỏe	*46*
1	Giáo dục	*2*
5	Thương mại và quản lý	*10*
20	Văn hóa và xã hội học	*71*
8	Khoa học xã hội sáng tạo	*15*

Nguồn: Dự án World Class 2.0, 2016.

Để thực hiện được mục tiêu, Chính phủ Trung Quốc xác định ưu tiên đầu tư phát triển các chương trình đào tạo cần thiết, hỗ trợ chuyển đổi và phát triển ngành công nghiệp, hoặc hỗ trợ phát triển khu vực; đồng thời khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học đẩy mạnh hoạt động trao đổi sinh viên quốc tế, cũng như công nhận bằng cấp đào tạo, chương trình đào tạo giữa các quốc gia. Để thúc đẩy sự phát triển của hệ thống giáo dục đại học, hình thành những tổ chức giáo dục đại học tốt hơn trong tương lai, chính quyền trung ương, chính quyền địa phương Trung Quốc cần tăng cường hỗ trợ qua các dự án đối với những cơ sở giáo dục đại học mà họ trực tiếp quản lý.

II. QUY HOẠCH, PHÂN TẦNG, XẾP HẠNG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở TRUNG QUỐC

1. Về quy hoạch và phân bố cơ sở giáo dục đại học

Sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập năm 1949, với quan điểm giáo dục phục vụ giai cấp vô sản, 61 cơ sở giáo dục đại học tư nhân đã được quốc hữu hóa, sáp nhập với các cơ sở giáo dục đại học được tiếp quản để hình thành 205 cơ sở giáo dục đại học công lập trên toàn lãnh thổ Trung Quốc.

Năm 1955, trên toàn lãnh thổ Trung Quốc có 227 cơ sở giáo dục đại học. Toàn bộ các cơ sở giáo dục đại học thời điểm này đều là công lập và được quản lý, điều hành trực tiếp bởi Bộ Giáo dục, các bộ, cơ quan ngang bộ trực thuộc Chính phủ Trung Quốc. Đến năm 1965, số cơ sở giáo dục đại học công lập của Trung Quốc tăng và đạt con số 434 cơ sở, trong đó 34 cơ sở được quản lý, điều hành bởi Bộ Giáo dục Trung Quốc. Các bộ, cơ quan ngang bộ ở trung ương trực tiếp điều hành 149 cơ sở giáo dục đại học theo ngành dọc. 251 cơ sở giáo dục đại học mới được thành lập tại các tỉnh/thành, khu tự trị chịu sự điều hành từ chính quyền Trung ương. Cách mạng Văn hóa giai đoạn 1966-1976 đã ảnh hưởng tới hoạt động quản lý, điều hành sự phát triển của hệ thống giáo dục đại học ở Trung Quốc. Quản lý sự phát triển giáo dục đại học ở Trung Quốc, cho đến trước khi ban hành Quyết định năm 1985 được đặt toàn bộ dưới sự điều hành của chính quyền trung ương. Trước những đòi hỏi của quá trình đổi mới, mở cửa của nền kinh tế, hoạt động điều hành hệ thống giáo dục đại học ở Trung Quốc đã có những chuyển mình để phù hợp với thay đổi của thời kỳ hội nhập.

Sau khi Cương lĩnh năm 1993 của Trung Quốc được ban hành, 71 cơ sở giáo dục đại học được đặt dưới sự điều hành của Bộ Giáo dục Trung Quốc, 50 cơ sở giáo dục đại học được quản lý theo ngành

dọc bởi các bộ, cơ quan ngang bộ ở trung ương, các cơ sở giáo dục đại học còn lại được trao cho chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các khu tự trị. Các chủ thể và đối tượng quản lý này được khẳng định lại trong Luật Giáo dục đại học sửa đổi (Hội đồng Đại biểu nhân dân nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 2016): "việc ban hành quyết định thành lập cơ sở giáo dục đại học do Phòng Quản lý giáo dục thuộc Quốc vụ viện thực hiện; quyết định thành lập các cơ sở giáo dục cao đẳng do Phòng Quản lý giáo dục của tỉnh, thành phố, khu tự trị trực thuộc trung ương ban hành nhưng phải báo cáo Bộ Giáo dục". Sau khi Cương lĩnh năm 1993 của Trung Quốc được ban hành, không còn tình trạng thành lập mới các cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc chính quyền trung ương; các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc bộ, ngành ở trung ương một phần chuyển về dưới sự quản lý của Bộ Giáo dục Trung Quốc, một phần chuyển về cho địa phương quản lý và một phần được duy trì để phục vụ mục tiêu phát triển của ngành. Việc thành lập mới các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng công lập và ngoài công lập đến thời điểm hiện nay đều do chính quyền địa phương đề xuất; thẩm quyền phê duyệt do Phòng Quản lý giáo dục thuộc cơ quan quản lý ở trung ương hay địa phương đảm nhận. Sau Cương lĩnh năm 1993 của Trung Quốc, Chính phủ Trung Quốc chỉ xây dựng chiến lược tổng thể phát triển giáo dục đại học với những định hướng, mục tiêu phát triển; việc xây dựng quy hoạch phát triển giáo dục đại học với các con số về cơ sở đào tạo, ngành đào tạo, bậc đào tạo, đối tượng đào tạo... theo không gian lãnh thổ, do chính quyền tỉnh, thành phố, khu tự trị chịu trách nhiệm thực hiện, căn cứ vào điều kiện nguồn lực, cũng như chiến lược phát triển giáo dục của chính quyền trung ương và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Bảng 1.2: Phân cấp cơ sở giáo dục đại học ở Trung Quốc

Năm	Số cơ sở giáo dục đại học					
	Tổng số cơ sở giáo dục đại học	Trong đó				
		Trung ương quản lý	Địa phương quản lý			
			Cơ sở đào tạo công lập		Cơ sở đào tạo ngoài công lập	
			Đại học	Cao đẳng	Đại học	Cao đẳng
1949	205					
1955	227					
1965	434	183				
1978	598					
1995	1.054	121				
2015	2.560	118	683	1.026	423	310
2017	2.663	119	70	1.063	458	322

Nguồn: James Jacob, 2009; Zhu và Lou, 2011; Bộ Giáo dục Trung Quốc, 2018a.

Quy hoạch phát triển giáo dục đại học không chỉ khác nhau giữa khu vực phía Đông, miền Trung và phía Tây, mà còn khác cả giữa các tỉnh trong cùng khu vực bởi các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của giáo dục đại học từ môi trường địa lý tự nhiên, điều kiện giao thông, phân bố dân cư, quy mô kinh tế và năng suất lao động. Đặc biệt, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh hoàn toàn khác nhau dựa trên địa chính trị và địa kinh tế của từng tỉnh; thêm vào đó là trình độ giáo dục không đồng nhất giữa các tỉnh.

Tỉnh Cam Túc nằm ở phía Tây Trung Quốc, với 49 cơ sở giáo dục đại học tính đến cuối năm 2015, bảo đảm được 32% dân số trong độ tuổi được tiếp cận giáo dục đại học. Nói cách khác, tỷ lệ đại chúng hóa giáo dục đại học ở Cam Túc mới đạt 32%, thấp hơn mức trung

bình toàn Trung Quốc. Chính quyền địa phương xác định mục tiêu đến năm 2020, một số đại học hàng đầu của tỉnh bước vào hàng ngũ các đại học hàng đầu ở khu vực phía Tây. Để thực hiện được mục tiêu đặt ra, một mặt, dựa vào chiến lược Made in China 2025, Cam Túc định hướng phát triển các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng ở các cơ sở giáo dục đại học thuộc hệ thống "Trường đại học mới xây dựng" nhằm giải quyết nhu cầu nhân lực của năm cụm công nghiệp truyền thống và năm cụm công nghiệp mới nổi trên địa bàn. Đồng thời, chính quyền tỉnh đẩy mạnh sự phát triển của "hợp tác nhà trường - doanh nghiệp để thúc đẩy cải cách giáo dục nghề nghiệp". Mặt khác, việc triển khai các chiến lược của chính quyền trung ương đã đem đến một sứ mệnh mới đối với giáo dục đại học của Cam Túc. Giáo dục đại học ở Cam Túc không chỉ được mở rộng về quy mô đào tạo, mà còn nâng cao mức độ tiệm cận với chương trình đào tạo chuẩn quốc tế. Trước những yêu cầu của quá trình phát triển, chính quyền Cam Túc đặt ra mục tiêu đến năm 2020 sẽ có thêm 10 chương trình đào tạo bậc tiến sĩ và hơn 30 chương trình đào tạo bậc thạc sĩ được thực hiện tại các cơ sở giáo dục đại học ở Cam Túc. Ngoài ra, chính quyền tỉnh Cam Túc cũng xác định tập trung đầu tư, xây dựng để có 15 chương trình đào tạo đại học thuộc top 20% trên phạm vi toàn Trung Quốc vào năm 2020; phấn đấu đến năm 2030 xây dựng được một số chương trình đào tạo thuộc nhóm hàng đầu thế giới; đến giữa thế kỷ XXI xây dựng được một số đại học được thế giới biết đến.

Các chương trình đào tạo hàng đầu trên địa bàn tỉnh Cam Túc được xác định là những chương trình đào tạo liên quan đến khoa học, kỹ thuật xây dựng; hóa học và các chương trình đào tạo có liên quan đến công nghiệp vật liệu mới; bảo vệ môi trường và sinh thái; công nghiệp tiết kiệm năng lượng, công nghệ thông tin và khoa học máy tính... Đây là những chương trình đào tạo xuất hiện nhiều

trong các đại học hàng đầu ở Trung Quốc và trên thế giới. Bên cạnh việc đầu tư phát triển ngành học, chính quyền tỉnh Cam Túc còn nhấn mạnh đến xây dựng đội ngũ giảng viên có trình độ cao, khuyến khích hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên, tăng cường hợp tác trao đổi quốc tế trong giáo dục đại học và đặc biệt là thúc đẩy cải cách quản trị nội bộ trong các cơ sở giáo dục đại học.

Cũng là một tỉnh thuộc khu vực phía Tây, tuy nhiên quy hoạch phát triển giáo dục đại học của Vân Nam đến năm 2020 lại khác nhiều so với tỉnh Cam Túc. Quy hoạch cải cách và phát triển giáo dục trung và dài hạn của tỉnh Vân Nam (2010-2020) xác định căn cứ theo nhu cầu phát triển kinh tế và xã hội của địa phương, tỉnh sẽ bổ sung thêm các thể chế giáo dục đại học có tính đến đặc điểm khu vực; tối ưu hóa cấu trúc phân phối khu vực của giáo dục đại học; điều chỉnh và tối ưu hóa cơ cấu ngành đào tạo theo hướng liên ngành, ứng dụng để đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động trên địa bàn tỉnh. Do là tỉnh có số trường tham gia Dự án 211 thuộc nhóm ít nhất nên mục tiêu xây dựng các ngành học trọng điểm, các phòng thí nghiệm trọng điểm để nâng cao chất lượng giáo dục đại học của tỉnh trong giai đoạn tới được đặt ra, phấn đấu trong những năm tới xây dựng được một số chương trình đào tạo hàng đầu quốc gia.

Đối với Hồ Bắc, một tỉnh thuộc khu vực kinh tế phát triển của miền Trung Trung Quốc, khi tỷ lệ nhập học của sinh viên đã lên đến trên 40% dân số trong độ tuổi năm 2015, chính quyền tỉnh đặt mục tiêu phổ cập giáo dục đại học với mức 60% dân số trong độ tuổi. Đồng thời chính quyền tỉnh cũng xác định đầu tư phát triển hệ thống giáo dục đại học theo hướng nghiên cứu, đặc biệt nâng tầm hai cơ sở giáo dục đại học là Đại học Vũ Hán, Đại học Khoa học - Kỹ thuật Hoa Đông từ trường được thế giới biết đến theo phân khúc đầu tư của Dự án 985 lên thành trường đẳng cấp quốc tế. Thêm vào đó,

chính quyền tỉnh cũng xác định lựa chọn đầu tư, để xây dựng được 10 chương trình đào tạo đẳng cấp quốc tế đối với các đại học trên địa bàn tỉnh. Các chương trình đào tạo được đầu tư theo quy hoạch phát triển giáo dục đại học đến năm 2020 tập trung vào năng lượng tiết kiệm, năng lượng mới, điện tử, y học, các ngành công nghiệp mới nổi và bảo vệ môi trường,... Bên cạnh đó, tỉnh cũng nhấn mạnh sứ mệnh phục vụ và trách nhiệm xã hội của các đại học thông qua hoạt động kết nối giữa "đô thị - nông thôn", sự tham gia của các cơ sở giáo dục đại học vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc nói chung, của tỉnh Hồ Bắc nói riêng.

Chính quyền thành phố Thượng Hải xác định quy hoạch phát triển giáo dục đại học đến năm 2035 là xây dựng được một số ngành đào tạo đặc trưng với tư cách là ngành tiên phong đạt chuẩn đẳng cấp quốc tế; xây dựng được một số cơ sở giáo dục đào tạo nghề mẫu mực và một số cơ sở giáo dục đại học tư thục mẫu mực. Các chương trình đào tạo bậc đại học ở Thượng Hải hướng đến đào tạo nhân tài làm việc trong các lĩnh vực tài chính, thương mại, dịch vụ hậu cần vận chuyển, kỹ thuật và công nghệ, y tế, văn hóa và giáo dục. Chính quyền tỉnh cũng nhấn mạnh trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học ở Thượng Hải trong thực hiện nhiệm vụ tăng cường đào tạo nhân tài trong nước, đặc biệt là hỗ trợ phát triển giáo dục nhân tài ở khu vực miền Trung và miền Tây Trung Quốc.

Là một tỉnh thuộc khu vực phía Đông, đối với phát triển giáo dục đại học, chính quyền tỉnh Phúc Kiến chủ trương thúc đẩy việc xây dựng các đại học hạng nhất và các ngành đào tạo hạng nhất; phấn đấu đến năm 2020 xây dựng được 60 chương trình đào tạo trọng điểm đẳng cấp quốc tế; xây dựng được 100 chương trình đào tạo trọng điểm có quan hệ chặt chẽ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Phúc Kiến, 30 trong số đó sẽ trở thành các chương trình đào tạo chính của quốc gia. Chính quyền Phúc Kiến không có chủ

trương đầu tư, mở rộng các cơ sở giáo dục đại học công lập, mà tập trung vào tối ưu hóa hệ thống cơ sở giáo dục đại học hiện hành, thực hiện sáp nhập các cơ sở giáo dục cao đẳng hình thành các đại học đa ngành, đa lĩnh vực... hỗ trợ xây dựng Khu Khoa học Đại học Quốc gia. Chính quyền tỉnh chủ trương khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học tập trung vào đào tạo kỹ thuật, y tế và nông nghiệp; ở chiều ngược lại, các chương trình đào tạo sinh viên ở các ngành tài chính, kinh tế, chính trị và pháp luật lại có xu hướng bị thu hẹp.

2. Phân tầng, xếp hạng cơ sở giáo dục đại học

Bên cạnh chiến lược phát triển các chương trình đào tạo trọng điểm quốc gia, phát triển các đại học trọng điểm quốc gia, đại học được thế giới biết đến, đại học đẳng cấp thế giới, Chính phủ Trung Quốc còn hướng tới mục tiêu đại chúng hóa giáo dục đại học trong bối cảnh trao quyền quy hoạch, thành lập và điều hành các cơ sở giáo dục đại học về cho chính quyền cấp tỉnh và quyền tự chủ đến các cơ sở giáo dục đại học. Nhiều cơ sở giáo dục đại học công lập mới được thành lập dưới các hình thức sáp nhập các cơ sở giáo dục đại học cũ, nâng cấp từ cao đẳng lên đại học và thành lập những cơ sở giáo dục đại học mới của địa phương.

Sự thành lập các cơ sở giáo dục đại học công lập một mặt gây ra nhiều vướng mắc cần giải quyết trong việc phân bổ tài chính của ngân sách tỉnh cho đầu tư phát triển đại học; mặt khác cũng gây nhiều khó khăn cho học sinh và gia đình khi đưa ra quyết định lựa chọn cơ sở giáo dục để theo học. Đối với chính quyền địa phương, đó là cơ sở giáo dục đại học nào sẽ được ưu tiên đầu tư để thúc đẩy phát triển học thuật trở thành trường nổi tiếng không chỉ của tỉnh mà còn vươn tới tầm quốc gia, quốc tế; những cơ sở giáo dục nào nên được đầu tư theo hướng đào tạo chuyên nghiệp phục vụ nhu cầu tuyển dụng nhân lực lành nghề trên thị trường lao động. Đối với

người học là sự thiếu thông tin trong quyết định lựa chọn theo học ở các cơ sở giáo dục đại học ứng dụng với thời gian đào tạo 4 năm, hay các cơ sở giáo dục cao đẳng nghề với thời gian đào tạo không quá 3 năm khi họ rất thiếu thông tin về sự ưu việt về cơ hội việc làm có được sau khi kết thúc khóa đào tạo 4 năm của các trường đại học chuyên nghiệp so với cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp của sinh viên tốt nghiệp hệ đào tạo cao đẳng 3 năm. Rõ ràng việc theo học ở những cơ sở giáo dục có danh tiếng tốt, cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp cũng khả quan hơn rất nhiều so với việc theo học ở những cơ sở giáo dục đại học còn lại. Điều này làm cho xếp hạng đại học ngày càng nhận được sự quan tâm của cả cơ sở giáo dục đại học, người học và cơ quan quản lý giáo dục. Bảng xếp hạng đầu tiên đối với các trường đại học của Trung Quốc được Viện Khoa học Quản lý Quảng Đông công bố ngày 13 tháng 9 năm 1987. Sau đó có thêm nhiều cơ quan tham gia nghiên cứu đưa ra các tiêu chí đánh giá xếp hạng đại học như Mạng lưới hiệp hội cựu sinh viên Trung Quốc (CUAA)...

Bộ tiêu chí xếp hạng cơ sở giáo dục đại học danh tiếng thế giới (Academic ranking of world universities - ARWU) đã được Đại học Giao thông Thượng Hải giới thiệu lần đầu năm 2003. Bảng xếp hạng thực hiện đánh giá thứ tự xếp hạng 1.500 cơ sở giáo dục đại học danh tiếng trên thế giới trên các tiêu chí:

(i) Trường có cựu sinh viên đạt giải thưởng Nobel, huy chương Fields. Hợp phần này được tính tối đa 10%. Theo tiêu chí này, cựu sinh viên bao gồm những người từng được đào tạo và cấp bằng thuộc các chương trình đào tạo bậc đại học của nhà trường. Nếu sinh viên tốt nghiệp trong khoảng thời gian gần đây thì điểm của hợp phần này sẽ cao hơn và điểm hợp phần sẽ giảm khi sinh viên đã tốt nghiệp nhiều năm về trước. Thông tin đưa vào tính toán điểm của hợp phần này lấy từ http://nobelprize.org/

(ii) Số cán bộ, giảng viên đạt giải thưởng Nobel, huy chương Fields. Hợp phần này được tính tối đa 20%. Theo đó những cán bộ, giảng viên đang là cán bộ cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học đạt giải Nobel trong các lĩnh vực vật lý, hóa học, y học và kinh tế, được trao huy chương Fields về toán học. Điểm trọng số cũng khác nhau tùy thuộc vào năm mà nhà khoa học của trường nhận được giải thưởng. Trong đó đối với giải thưởng Nobel, nếu thành quả là sự đóng góp của nhiều thành viên thì điểm trọng số sẽ tính theo tỷ lệ số cán bộ, giảng viên nhà trường trong tổng số những người nhận giải thưởng đó. Thông tin đưa vào tính toán điểm của hợp phần này lấy từ http://www.mathunion.org/

(iii) Số lượng các nhà khoa học có số lượng trích dẫn trong lĩnh vực nghiên cứu (Highly Citied Researchers - HICI) theo đánh giá của Clarivate Analytics. Hợp phần này được tính tối đa 20%. Thông tin đưa vào tính toán điểm của hợp phần này lấy từ https://clarivate.com/hcr/

(iv) Số ấn phẩm khoa học được công bố trong lĩnh vực tự nhiên và xã hội. Hợp phần này được tính tối đa 20%. Theo quy định, việc tính điểm giữa người chịu trách nhiệm chính của nghiên cứu được công bố trong lĩnh vực tự nhiên và xã hội sẽ được tính điểm cao hơn gấp đôi so với những thành viên tham gia viết bài và tỷ lệ điểm được tính thấp nhất khi thành viên đó là người đứng cuối cùng trong nhóm từ 4 nhà khoa học công bố trở lên. Thông tin đưa vào tính toán điểm của hợp phần này lấy từ http://www.webofscience.com/

(v) Số lượng bài báo đăng tải trên các tạp chí khoa học thuộc danh mục khoa học tự nhiên, khoa học xã hội thuộc hệ thống SCI và SSCI (PUB). Hợp phần này được tính tối đa 20%. Thông tin đưa vào tính toán điểm của hợp phần này lấy từ http://www.webofscience.com/

(vi) Định mức nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên cơ sở giáo dục đại học (PCP). Hợp phần này được tính tối đa 10%.

Bảng 1.3: So sánh các tiêu chí xếp hạng cơ sở giáo dục đại học của Đại học Giao thông Thượng Hải và một số bảng xếp hạng cơ sở giáo dục đại học nổi tiếng thế giới

Theo QS (World University Rankings)	**Theo THE (World University Rankings)**	**Theo** Đại học Giao thông Thượng Hải (**Academic Ranking of World Universities)**
Danh tiếng học thuật (30%) Tỷ lệ giảng viên trên sinh viên (10%)	Giảng dạy: 30% *Danh tiếng học thuật: 15%* *Tỷ lệ giảng viên/sinh viên: 4,5%* *Tỷ lệ tiến sĩ trên tổng số cán bộ giảng viên: 2,25%* *Số học bổng tài trợ nghiên cứu sinh: 6%* *Thu nhập của các nhà khoa học: 2,25%*	Trường có cựu sinh viên đạt giải thưởng Nobel, huy chương Fields (Alumni): 10%
Mạng nghiên cứu quốc tế (10%)	Nghiên cứu khoa học: 30% *Tỷ lệ công trình công bố trên tổng số cán bộ giảng viên: 18%* *Thu từ nghiên cứu: 6%* *Số công trình công bố: 6%*	Số cán bộ, giảng viên đạt giải thưởng Nobel, huy chương Fields (Award): 20%
Trích dẫn mỗi bài (10%) và bài viết cho mỗi giảng viên (5%)	Trích dẫn: 30%	Số lượng các nhà khoa học có số lượng trích dẫn trong lĩnh vực nghiên cứu (Highly Citied Researchers - HICI): 20%
Tỷ lệ giảng viên quốc tế (2,5%) và tỷ lệ sinh viên quốc tế (2,5%) Tỷ lệ sinh viên trao đổi trong nước (2,5%) và tỷ lệ sinh viên trao đổi nước ngoài (2,5%	Hợp tác quốc tế: 7,55% *Số sinh viên quốc tế theo học tại trường: 2,5%* *Cán bộ, giảng viên làm việc và tham gia giảng dạy tại trường: 2,5%* *Hợp tác trao đổi quốc tế: 2,5%*	Số ấn phẩm khoa học được công bố trong lĩnh vực tự nhiên và xã hội (Nature and Science - N&S): 20%
Danh tiếng của nhà tuyển dụng (20%)	Thu từ chuyển giao công nghệ (2,5%)	Số lượng bài báo đăng tải trên các tạp chí khoa học thuộc danh mục khoa học tự nhiên, khoa học xã hội thuộc hệ thống SCI và SSCI (PUB): 20%

Theo QS (World University Rankings)	**Theo THE (World University Rankings)**	**Theo** Đại học Giao thông Thượng Hải (**Academic Ranking of World Universities)**
Nhân viên có bằng tiến sĩ (5%)		Định mức nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên cơ sở giáo dục đại học (PCP): 10%

Nguồn: THE, QS, ARWU, 2019.

Năm 2013, Mạng lưới hiệp hội cựu sinh viên Trung Quốc đưa ra bộ chỉ số để xếp hạng đại học theo sao (★). Hệ thống tiêu chí được sử dụng để đưa vào đánh giá xếp hạng sao trường đại học gồm đóng góp khoa học và đóng góp tài năng, trong đó:

- Đóng góp tài năng được xác định thông qua các chỉ báo đối với cựu sinh viên trường về tài năng học thuật, đo lường bằng các giải thưởng quốc tế có uy tín, giải thưởng vinh danh của quốc gia; tài năng kinh doanh hay tài năng chính trị được thể hiện thông qua việc được bầu vào làm việc ở bộ máy quản lý nhà nước cấp tỉnh, cấp quốc gia.

- Đóng góp khoa học được xem xét trên các tiêu chí phản ánh mức độ đóng góp của đội ngũ sư phạm nhà trường đối với sự phát triển về khoa học thông qua hoạt động nghiên cứu hay số lượng giảng viên xuất sắc thông qua số giải thưởng nhà trường nhận được.

Bảng 1.4: Tiêu chuẩn xếp hạng đại học dựa trên bảng xếp hạng sao

STT	**Tiêu chuẩn sao**	**Ý nghĩa xếp sao**
1	Tám sao ★★★★★★★★	Đại học hàng đầu thế giới
2	Bảy sao ★★★★★★★	Đại học đẳng cấp thế giới
3	Sáu sao ★★★★★★	Đại học cấp cao thế giới, hàng đầu châu Á, hàng đầu Trung Quốc

STT	Tiêu chuẩn sao	Ý nghĩa xếp sao
4	Năm sao ★★★★★	Các trường đại học nổi tiếng thế giới, các trường đại học cấp cao châu Á, các trường đại học hàng đầu ở Trung Quốc
5	Bốn sao ★★★★	Đại học nổi tiếng châu Á, cấp cao Trung Quốc
6	Ba sao ★★★	Đại học nổi tiếng Trung Quốc
7	Hai sao ★★	Đại học cấp cao khu vực ở Trung Quốc
8	Một sao ★	Đại học nổi tiếng khu vực ở Trung Quốc

Nguồn: http://www.cuaa.net/cur/2013xj/05.shtml.

Bên cạnh việc tiến hành xếp hạng theo sao đối với cơ sở giáo dục đại học, Mạng lưới hiệp hội cựu sinh viên Trung Quốc còn đưa ra bảng xếp hạng cơ sở giáo dục đại học theo 12 chỉ số hợp phần. Nhìn chung, để xếp hạng đại học, các chỉ số liên quan đến kết quả nghiên cứu khoa học của cả giảng viên và sinh viên; tiếp đến là các tiêu chí phản ánh mức độ phát triển của nhà trường. Những tiêu chí phản ánh danh tiếng nhà trường thông qua sự thành công của cựu sinh viên trong hệ thống chính trị, khả năng gây ảnh hưởng tới môi trường bên ngoài của những đại học được xếp vào nhóm các chỉ số hợp phần cuối cùng trong xếp hạng đại học.

Với tư tưởng thoát ly cách phân loại cơ sở giáo dục đại học của Hoa Kỳ, năm 2013, Mạng lưới hiệp hội cựu sinh viên Trung Quốc đã đưa ra "Bộ tiêu chí phân loại trường đại học". Bộ tiêu chí phân loại trường gồm hai cách phân loại cơ sở giáo dục đại học. Theo đó, các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc được phân tổ thành 4 loại hình theo mức độ nghiên cứu: đại học nghiên cứu, đại học nghiên cứu ứng dụng, đại học ứng dụng, đại học kỹ thuật. Ngoài ra nhóm này cũng đề xuất phân tầng đại học thành tầng đại học tổng hợp đa ngành và hệ thống các trường đại học đơn ngành.

Bảng 1.5: Tiêu chí xếp hạng cơ sở giáo dục đại học của CUAA

Chỉ số	Chỉ số thành phần	Chỉ số hợp phần	Tỷ trọng
Phát triển tài năng	Chất lượng giảng dạy	Bậc giảng dạy	10,4
		Cựu sinh viên xuất sắc	16,0
	Khoa	Giáo viên xuất sắc	12,0
		Xây dựng môn học	9,6
Nghiên cứu khoa học	Kết quả nghiên cứu	Cao	16,0
	Cơ sở nghiên cứu	Đổi mới	9,6
	Dự án nghiên cứu	Nghiên cứu cơ bản	9,6
Tác động xã hội	Định hướng trường	Cấp trường	2,0
	Danh tiếng xã hội	Tài trợ cựu sinh viên	5,0
		Cạnh tranh nguồn lực	2,2
		Gây ảnh hưởng đến truyền thông	3,2
	Ảnh hưởng quốc tế	Ảnh hưởng quốc tế	4,4

Nguồn: CUAA, 2013.

Các chỉ tiêu thực hiện phân tầng theo quan điểm của Mạng lưới hiệp hội cựu sinh viên Trung Quốc gồm 3 nhóm tiêu chí cho cách phân tầng thứ nhất và 2 nhóm tiêu chí đối với cách phân tầng thứ hai. Cụ thể như sau:

- Chất lượng sinh viên tốt nghiệp được đo lường thông qua quá trình đào tạo tài năng, đó là số giải thưởng quốc tế mà sinh viên nhận được, các giải thưởng khoa học quốc gia được vinh danh.

- Kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên cơ sở giáo dục đại học, được đo lường thông qua các giải thưởng quốc tế, quốc gia, đặc biệt nhấn mạnh trọng số của các giải thưởng được Chính phủ Trung Quốc công bố 5 trong top 10 thành tựu khoa học công nghệ của Trung Quốc; các công trình được công bố trên các tạp chí quốc tế theo chuẩn toàn cầu, trong đó nhấn mạnh trọng số của các

nghiên cứu được xuất bản của các bài thuộc hệ thống ESI, các bài báo về khoa học và tự nhiên từ 1% các trường đại học hàng đầu trên thế giới.

Vị thế của nhà trường, đó là xếp hạng của nhà trường trên trường quốc tế và khu vực, cũng như những ảnh hưởng của nhà trường đối với những biến đổi về kinh tế, chính trị, khoa học và xã hội ở địa phương, quốc gia và khu vực.

Bảng 1.6: Tiêu chí phân loại cơ sở giáo dục đại học của CUAA năm 2013

TT	Căn cứ phân loại	Loại hình cơ sở giáo dục đại học	Tiêu chí phân loại
1	Theo mức độ nghiên cứu	Cơ sở giáo dục đại học nghiên cứu	① Chất lượng sinh viên tốt nghiệp ② Kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ giảng viên ③ Vị thế nhà trường
		Cơ sở giáo dục đại học nghiên cứu ứng dụng	
		Cơ sở giáo dục đại học kỹ thuật	
		Cơ sở giáo dục đại học ứng dụng	
2	Theo ngành học và lĩnh vực nghề nghiệp	Cơ sở giáo dục đại học tổng hợp	① Chất lượng ngành và chuyên ngành ② Nghề nghiệp sau tốt nghiệp của sinh viên
		Cơ sở giáo dục đại học chuyên ngành	

Nguồn: CUAA, 2013.

- Về chất lượng ngành và chuyên ngành, là mức tuyển sinh đầu vào và tỷ lệ có được việc làm sau khi tốt nghiệp.

- Về nghề nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp, là tỷ lệ sinh viên có việc làm và tỷ lệ làm đúng nghề được đào tạo.

Đến năm 2015, nhóm nghiên cứu này tiếp tục phát triển ý tưởng phân loại đại học ở Trung Quốc dựa trên phiên bản năm 2013.

Theo phiên bản năm 2015 về xếp hạng đại học, thay vì phân chia thành 6 mô hình cơ sở giáo dục đại học khác nhau, nhóm đã tổ hợp lại thành 4 nhóm: cơ sở giáo dục nghiên cứu; cơ sở giáo dục chuyên nghiệp; cơ sở giáo dục kỹ thuật. Theo đó số tiêu chí phục vụ cho việc phân loại các cơ sở giáo dục đại học cũng được điều chỉnh cho phù hợp.

Bảng 1.7: Tiêu chí phân loại cơ sở giáo dục đại học của CUAA

TT	Căn cứ phân loại	Loại hình trường đại học	Tiêu chí phân loại
1	Cơ sở giáo dục nghiên cứu	Đại học nghiên cứu Trung Quốc	① Chất lượng sinh viên tốt nghiệp (học viên nghiên cứu tài năng) ② Kết quả nghiên cứu khoa học (giải thưởng cao cấp) ③ Giảng viên tài năng
		Đại học nghiên cứu ngành/lĩnh vực	
		Đại học nghiên cứu vùng	
		Đại học nghiên cứu tính năng vùng	
2	Chuyên nghiệp	Đại học chuyên nghiệp	
3	Ứng dụng	Đại học nghiên cứu ứng dụng	
4	Kỹ thuật	Đại học kỹ thuật	

Nguồn: http://www.cuaa.net/cur/2015/15.shtml.

Trong thời gian qua, các cách phân hạng cơ sở giáo dục đại học của các tổ chức trong và ngoài Trung Quốc đã ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình thực hiện quy hoạch giáo dục đại học ở Trung Quốc. Chính quyền thành phố Thượng Hải đã ban hành Quy hoạch phát triển giáo dục đại học Thượng Hải giai đoạn 2015-2030, theo đó các cơ sở đại học được chia thành 4 tầng thực hiện các chức năng đào tạo: nghiên cứu học thuật, nghiên cứu ứng dụng, ứng dụng công nghệ, kỹ năng ứng dụng; 3 loại hình trường đại học: tổng hợp (trên 7 ngành đào tạo), đa ngành (3-6 ngành đào tạo), còn lại là các trường

đơn ngành; chính quyền tỉnh Tứ Xuyên ban hành Phương án cải cách toàn diện, sâu sắc giáo dục đại học, theo đó các cơ sở giáo dục đại học được phân thành các tầng: đại học đẳng cấp thế giới, đại học trọng điểm quốc gia, đại học trọng điểm của tỉnh, đại học định hướng ứng dụng chất lượng cao và đại học tư thục đặc sắc. Tỉnh Chiết Giang trong báo cáo Đánh giá cải cách quản lý các tổ chức giáo dục đại học tỉnh Chiết Giang, đã chỉ rõ các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh được phân thành: đại học nghiên cứu, đại học nghiên cứu giảng dạy, đại học giảng dạy.

Việc phân tầng giáo dục đại học là một căn cứ cơ bản để thực hiện phát triển giáo dục đại học phù hợp và có hiệu quả. Đối với chính quyền trung ương, từ khi Trung Quốc đặt mục tiêu phát triển giáo dục đại học đẳng cấp thế giới, việc phân tầng cơ sở giáo dục đại học trên phạm vi toàn Trung Quốc đã được hình thành, theo đó:

Hình 1.1: Phân tầng cơ sở giáo dục đại học ở Trung Quốc

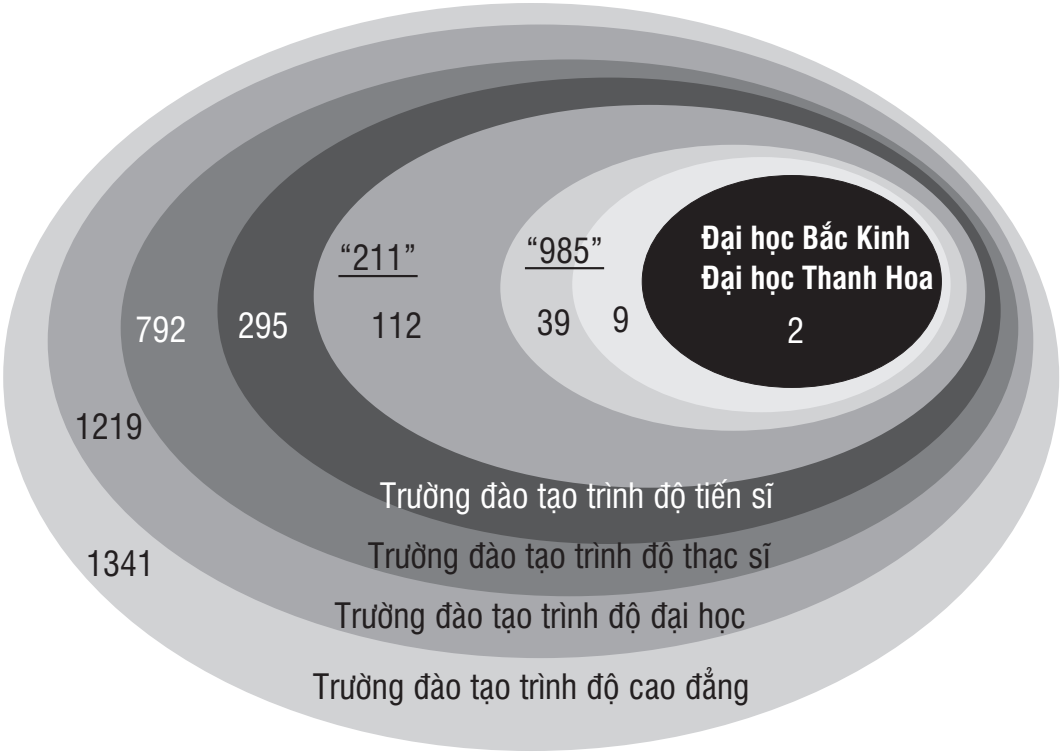

Nguồn: Niên giám Thống kê Giáo dục Trung Quốc, 2015.

- Cơ sở giáo dục đại học nghiên cứu là những cơ sở giáo dục đại học thực hiện cùng lúc hai nhiệm vụ: đào tạo các bậc đại học, sau đại học và xây dựng, phát triển hệ thống học thuật đáp ứng các yêu cầu theo tiêu chuẩn quốc tế. Cơ sở giáo dục đại học nghiên cứu trong quan điểm của Chính phủ Trung Quốc bao gồm các đại học thuộc Dự án 985 hay thuộc Dự án 211.

- Cơ sở giáo dục đại học nghiên cứu - giảng dạy. Mặc dù các cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm này cũng tham gia cùng lúc hai nhiệm vụ như nhóm đầu là nghiên cứu và đào tạo các hệ đào tạo bậc đại học. Tuy nhiên, mức độ yêu cầu nghiên cứu, học thuật của nhóm này thay vì tiệm cận chuẩn quốc tế, chỉ hướng đến trở thành cơ sở giáo dục có uy tín trong nước. Những cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm này trên địa bàn tỉnh được đào tạo đến trình độ thạc sĩ, tiến sĩ nhưng chưa được lựa chọn để tham gia Dự án 211 trước đây, hay chương trình song trọng điểm hiện nay.

- Cơ sở giáo dục đại học giảng dạy thường gắn với các cơ sở giáo dục đại học được giảng dạy tối đa đến bậc đại học. Những cơ sở giáo dục này nhìn chung do địa phương quản lý, hoạt động chủ yếu đáp ứng nhu cầu tuyển dụng lao động ở địa phương.

Năm 2017, khi Bộ Giáo dục Trung Quốc công bố Dự án World Class 2.0, việc lựa chọn các ngành đào tạo để tham gia dự án với mục tiêu xây dựng ngành học hạng nhất theo chuẩn quốc tế cũng phải căn cứ vào các tiêu chí nhất định.

III. ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN ĐẠI HỌC, NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC TRỌNG ĐIỂM Ở TRUNG QUỐC

1. Quan điểm đầu tư ngân sách nhà nước đối với các cơ sở giáo dục đại học, ngành đào tạo đại học trọng điểm

Mặc dù tài chính cho hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập vẫn do nhà nước Trung Quốc cung cấp, tuy nhiên từ năm 1979

các cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc các bộ của chính quyền trung ương thì được bảo đảm hoạt động bằng ngân sách trung ương; các cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc sự quản lý của chính quyền địa phương thì nguồn tài chính được bảo đảm từ ngân sách địa phương. Mức độ tài chính mà các cơ sở giáo dục đại học công lập nhận được từ ngân sách nhà nước trung ương, địa phương hoặc cả hai, là khác nhau và phụ thuộc vào mức độ tín nhiệm, điều kiện vùng miền, mức độ ưu tiên trong cung ứng giáo dục đại học ở khu vực đó...

Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, các nhà khoa học và các chính trị gia đều chung quan điểm, "khoa học và công nghệ là chìa khóa, tài năng là cốt lõi, còn giáo dục là nền tảng của sự phát triển". Giáo dục là căn nguyên cơ bản của một quốc gia. Sứ mệnh của Đảng và Chính phủ Trung Quốc không chỉ dừng lại ở việc xây dựng nền tảng giáo dục vững chắc nhằm phát triển kinh tế - xã hội, mà còn thúc đẩy đổi mới giáo dục để giáo dục thích ứng quá trình cải cách, phát triển kinh tế - xã hội.

Là một phần quan trọng trong hệ thống giáo dục, giáo dục đại học ở Trung Quốc không chỉ đảm nhận nhiệm vụ bồi dưỡng những tài năng cấp cao, phát triển khoa học và công nghệ, mà còn góp phần thúc đẩy hiện đại hóa đất nước Trung Quốc theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đảng và Chính phủ Trung Quốc nhận thức sâu sắc vai trò, trách nhiệm của hệ thống giáo dục đại học của quốc gia này. Tuy nhiên, khi giáo dục đại học của Trung Quốc vẫn chưa giải quyết được các yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội của quá trình hội nhập và toàn cầu hóa thì vẫn còn tồn tại một khoảng cách lớn về chất lượng giáo dục đại học của Trung Quốc so với các quốc gia tiên tiến, phát triển trên thế giới. Việc lựa chọn đầu tư trọng điểm đối với một số cơ sở giáo dục hàng đầu, một số ngành đào tạo hàng đầu của Trung Quốc là biện pháp tối ưu mà Chính phủ Trung Quốc

tin rằng khi thực hiện có thể nhanh chóng rút ngắn khoảng cách về chất lượng so với các nền giáo dục tiên tiến; đồng thời việc đầu tư này góp phần thúc đẩy tầm ảnh hưởng về nghiên cứu khoa học của các cơ sở giáo dục đại học đối với sự phát triển xã hội Trung Quốc. Chính vì vậy, bên cạnh những khoản chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển dành cho cơ sở giáo dục đại học công lập, Chính phủ Trung Quốc đã thực hiện lộ trình đầu tư phát triển các chương trình, dự án phát triển khoa học - công nghệ trọng điểm quốc gia, với quan điểm "Tiến bộ khoa học - công nghệ và giáo dục là nền tảng hiện đại hóa". Ở Trung Quốc, hàng loạt các chương trình dự án hỗ trợ phát triển năng lực của cơ sở giáo dục đại học được ban hành, cụ thể như:

Năm 1985, Ủy ban Khoa học công nghệ Nhà nước của Trung Quốc (tiền thân của Bộ Khoa học công nghệ) ban hành Chương trình Tinh Hỏa (Spark Program) nhằm tạo động lực tăng trưởng kinh tế địa phương, vườn ươm phát triển các doanh nghiệp nông nghiệp và khuyến khích áp dụng công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp.

Chương trình Phát triển nghiên cứu kỹ thuật công nghệ cao (Chương trình 863) năm 1986 cùng với Chương trình Phát triển nghiên cứu cơ bản trọng điểm quốc gia (Chương trình 973) năm 1997 đã cung cấp nguồn lực cho các đại học định hướng thực hiện nghiên cứu để nâng cao năng lực tự đổi mới sáng tạo và phát triển các ngành công nghệ cao.

Năm 1988, Chương trình Hỏa Cự (Torch Program) đã được Bộ Khoa học công nghệ Trung Quốc ban hành nhằm khuyến khích khai thác tiềm năng công nghệ và chuyển giao, thương mại hóa và quốc tế hóa các kết quả nghiên cứu khoa học - công nghệ cao, thành lập các khu công nghệ cao. Tính đến năm 2012, Chương trình Hỏa Cự đã tài trợ 94 khu kiểu mẫu đổi mới sáng tạo tự chủ (research parks) do các đại học thành lập và quản lý, tạo dựng được 7.369 doanh

nghiệp khởi nghiệp do giáo sư đại học sáng lập hoặc đồng sở hữu với các doanh nghiệp. Ví dụ điển hình là Công viên công nghệ Trung Quan Thôn, khu kiểu mẫu đổi mới sáng tạo tự chủ lớn nhất được thành lập năm 1988, bao gồm 41 trường đại học, 206 viện nghiên cứu và các trung tâm nghiên cứu doanh nghiệp khác, nơi được ví là Thung lũng Silicon của Trung Quốc.

Ý tưởng hình thành các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm, ngành đại học trọng điểm được đưa ra năm 1993; đến năm 1995, Dự án 211 được ban hành với mục tiêu đưa 100 cơ sở giáo dục đại học trọng điểm, chương trình đào tạo đại học trọng điểm của Trung Quốc phát triển thành công trong thế kỷ XXI. Ngoài những cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Bộ Giáo dục được lựa chọn tham gia Dự án 211, những cơ sở giáo dục đại học còn lại được lựa chọn theo nguyên tắc "một bộ một cơ sở giáo dục đại học, một tỉnh một cơ sở giáo dục đại học". Mặc dù có một số tiêu chí phản ánh tính ưu việt của cơ sở giáo dục đại học được lựa chọn tham gia Dự án như mức độ danh tiếng, đội ngũ các nhà khoa học của nhà trường..., mối quan hệ giữa cơ sở giáo dục đại học và chính phủ mới là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định được lựa chọn tham gia vào Dự án 211; tiền đề xây dựng Dự án 985.

Trước năm 2006, nền công nghiệp của Trung Quốc chủ yếu tập trung vào gia công; từ năm 2006, với nhận thức đổi mới về khoa học và tri thức là chìa khóa để tăng trưởng bền vững, các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc phải tham gia vào quá trình này. Mô hình Triple Helix về tương tác giữa đại học - công nghiệp - chính phủ được thúc đẩy mạnh mẽ ở Trung Quốc. Để thúc đẩy mối liên kết giữa đại học - công nghiệp - chính phủ trong phát triển ngành công nghiệp với vai trò đầu tàu từ các đại học, phục vụ sự phát triển khoa học kỹ thuật, kinh tế của quốc gia, mười phòng thí nghiệm cấp quốc gia liên quan đến các lĩnh vực hải dương học, vũ trụ, sức khỏe dân

số, nguyên tử, năng lượng mới, nông nghiệp,... được thành lập trên phạm vi toàn quốc; 6 trong số đó liên kết với 6 cơ sở giáo dục đại học có uy tín đã được thành lập với sự hỗ trợ của Bộ Khoa học công nghệ Trung Quốc.

Thêm vào đó, Chính phủ Trung Quốc phê duyệt thành lập Dự án 211, nhằm tạo ra các trung tâm đổi mới sáng tạo kết hợp giữa các cơ sở giáo dục đại học với các tập đoàn. Các phòng thí nghiệm và các trung tâm này đã trở thành lực lượng nghiên cứu và phát triển quan trọng để thực hiện các dự án chính của nhà nước.

Mặc dù đạt được những thành công nhất định, nhưng Dự án 211, Dự án 985 cũng đã tạo ra những mâu thuẫn trong phát triển giáo dục đại học ở Trung Quốc. Để giải quyết những vấn đề bất cập này, Chính phủ Trung Quốc đã hình thành Dự án Phát triển cơ sở giáo dục đẳng cấp quốc tế và ngành học hàng đầu thế giới (Developing World-Class Universities and First-Class Disciplines project) còn được biết đến dưới tên gọi Dự án World Class 2.0 vào năm 2015 để thúc đẩy sự phát triển của giáo dục đại học trong bối cảnh mới. Đến năm 2017, Bộ Giáo dục Trung Quốc đã công bố danh sách các trường tham gia Dự án World Class 2.0. Theo đó, các đầu tư ngân sách nhà nước theo các hạng mục của Dự án 211, Dự án 985 sẽ được thay thế bằng các hạng mục của Dự án World Class 2.0. Tham gia vào Dự án World Class 2.0 là các đại học thuộc Dự án 985 và đại học thuộc Dự án 211 với mục tiêu lựa chọn 42 cơ sở giáo dục đại học để đầu tư nâng cấp thành đại học đẳng cấp thế giới; 100 cơ sở giáo dục đại học trong đó có 25 đại học chưa từng tham gia Dự án 211 trước đây được lựa chọn để đầu tư phát triển ngành học hàng đầu thế giới. Nhiều ngành học từng được lựa chọn trong Dự án 211 giờ đây không còn phù hợp, hoặc năng lực giảng dạy của ngành đó ở các đại học thuộc Dự án 211 không đáp ứng yêu cầu sẽ bị thay thế bằng ngành học mới và do cơ sở giáo dục đại học có đủ năng lực thực hiện.

Đại học Sư phạm Nam Trung là một ví dụ điển hình, bởi đây là đại học có 9 ngành học từng được lựa chọn tham gia Dự án 211, nhưng với danh sách công bố mới của Bộ Giáo dục, Đại học Sư phạm Nam Trung chỉ còn một ngành được lựa chọn tham gia phát triển ngành đào tạo hàng đầu thế giới trong Dự án World Class 2.0.

2. Căn cứ đầu tư phát triển đại học đẳng cấp thế giới của Trung Quốc

Tham vọng đầu tư xây dựng đại học đẳng cấp thế giới của Trung Quốc hình thành từ trước khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, tuy nhiên phải đến khi mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế, dưới sự lãnh đạo của Đặng Tiểu Bình, nhà nước Trung Quốc mới thiết lập lộ trình phát triển tập trung vào xây dựng kinh tế, khôi phục và xây dựng các hướng dẫn, chính sách phát triển đối với các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia. Năm 1985 Đại học Thanh Hoa được đề xuất trở thành một "đại học tầm cỡ thế giới với đặc điểm xã hội chủ nghĩa của Trung Quốc". Năm 1986, Đại học Bắc Kinh tuyên bố chủ trương "trở thành một đại học đẳng cấp thế giới là mục tiêu phát triển của nhà trường" và điều này được cựu chủ tịch của Đại học Bắc Kinh nhắc lại tại Diễn đàn giáo dục đại học quốc gia "xây dựng một đại học hàng đầu thế giới với đặc điểm xã hội chủ nghĩa". Năm 1993, trong Cương lĩnh cải cách và phát triển giáo dục của Trung Quốc, Bộ Giáo dục Trung Quốc xác định, để đáp ứng những thách thức của cuộc cách mạng công nghệ mới trên thế giới, Trung Quốc phải tập trung huy động nguồn lực trung ương và địa phương để hình thành 100 đại học trọng điểm và các ngành đào tạo đại học trọng điểm. Tại Lễ kỷ niệm 90 năm của Đại học Phúc Đán, tại Lễ kỷ niệm 100 năm của Đại học Giao thông Thượng Hải, rồi Lễ kỷ niệm 100 năm Đại học Bắc Kinh, lãnh đạo nhà nước của Trung Quốc đều khẳng định để đạt được sự hiện đại hóa,

Trung Quốc phải có một số đại học hạng nhất với đẳng cấp thế giới đặc sắc Trung Quốc.

Trên cơ sở phân tích về tình hình thế giới và trong nước cũng như sứ mệnh của giáo dục đại học, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc Hồ Cẩm Đào đã chỉ ra: Chất lượng là huyết mạch của giáo dục đại học và nâng cao chất lượng là cốt lõi của cải cách và phát triển giáo dục đại học. Chỉ khi tuân thủ con đường nâng cao chất lượng giáo dục đại học mới có thể đạt được bước đại nhảy vọt về kinh tế - xã hội; mới biến nền giáo dục đại học của Trung Quốc từ lớn đến mạnh, cũng như bảo đảm việc cung cấp tài năng và hỗ trợ cho sự nghiệp hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng một quốc gia thịnh vượng mang màu sắc Trung Quốc.

Ông Hồ Cẩm Đào nhấn mạnh việc tập trung xây dựng các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm, các chương trình đào tạo trọng điểm; tập trung vào cải cách thể chế và lấy đổi mới làm bước đột phá để đẩy nhanh quá trình xây dựng các đại học trọng điểm, đại học đẳng cấp thế giới. Trung Quốc cần phải kiên trì cải cách và đổi mới, khuyến khích các đại học trọng điểm trở thành nguồn đổi mới tri thức, tăng cường thử nghiệm cải cách giáo dục, mở rộng cơ chế hợp tác, thiết lập các liên minh chiến lược để đổi mới hợp tác, thúc đẩy chia sẻ tài nguyên và cùng thực hiện các dự án nghiên cứu khoa học, từng bước đưa Trung Quốc trở thành một trong những cường quốc giáo dục hàng đầu thế giới với các cơ sở giáo dục đẳng cấp thế giới. Đại học đẳng cấp thế giới là lực lượng quan trọng để đổi mới tri thức và chuyển đổi các thành tựu khoa học và công nghệ thành lực lượng sản xuất thực sự, là cầu nối trao đổi thành tựu phát triển văn hóa - kỹ thuật của Trung Quốc với thành tựu văn minh tiên tiến trên thế giới. Năm 2010, Kế hoạch Cải cách và Phát triển giáo dục trung và dài hạn quốc gia (2010-2020) của Trung Quốc đã khẳng định lại,

đến năm 2020, một số đại học trọng điểm, hàng đầu của Trung Quốc sẽ trở thành đại học đẳng cấp hàng đầu thế giới.

Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc Tập Cận Bình phát biểu tại Hội nghị chuyên đề Giáo viên - Sinh viên tại Đại học Bắc Kinh năm 2014 khẳng định: "Một đại học đẳng cấp hàng đầu thế giới được xây dựng ở Trung Quốc, phải thể hiện được những đặc điểm giáo dục của Trung Quốc. Đại học Bắc Kinh, Đại học Thanh Hoa, Đại học Chiết Giang, Đại học Phúc Đán phải nghiêm túc tiếp thu tinh hoa và kinh nghiệm vận hành của các đại học hàng đầu thế giới như đại học Harvard, Oxford, Stanford, MIT, Cambridge". Dựa trên Kế hoạch 5 năm lần thứ mười ba cho phát triển kinh tế và xã hội quốc gia do Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc năm 2015, Quốc vụ viện Trung Quốc đã ban hành Kế hoạch tổng thể thúc đẩy xây dựng đại học và các ngành đào tạo hạng nhất thế giới, trong đó nhấn mạnh những đại học đẳng cấp thế giới, các ngành đào tạo hàng đầu thế giới phải thể hiện được đặc điểm Trung Quốc nhằm đào tạo các cá nhân tham gia vào quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội của Trung Quốc.

Theo các học giả cũng như các chính trị gia, đại học đẳng cấp thế giới chỉ có thể được xây dựng từ lịch sử và văn hóa của các quốc gia. Mặc dù đại học đẳng cấp thế giới ở các quốc gia khác nhau là khác nhau. Chúng có những điểm riêng biệt, nhưng cũng tồn tại một số điểm chung. Nói cách khác, tất cả các quốc gia đều chủ động trong việc lập kế hoạch và xây dựng các đại học đẳng cấp thế giới của riêng họ dựa trên điều kiện lịch sử và văn hóa mà họ nắm giữ cùng với sự định hướng của chính phủ. Đại học đẳng cấp thế giới của Trung Quốc phải có đặc điểm Trung Quốc. Đại học đẳng cấp thế giới không mang màu sắc Trung Quốc không phải là đại học đẳng cấp thế giới mà Trung Quốc muốn xây dựng. Đặc điểm Trung Quốc

xuất phát từ những yêu cầu thiết yếu của chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc, từ truyền thống 5000 năm thực hiện giáo dục không bị gián đoạn, từ sự kết hợp hữu cơ của lịch sử, chính trị, kinh tế và giáo dục của Trung Quốc.

Đại học đẳng cấp thế giới được xây dựng ở Trung Quốc phải dựa trên những cơ sở giáo dục đại học có nền tảng sức mạnh, tiềm năng, tầm nhìn, chiến lược và thành tựu trong đào tạo nhân tài. Đại học đẳng cấp thế giới được xây dựng dựa trên nền văn hóa đẳng cấp thế giới và tập hợp các học giả tầm cỡ thế giới. Văn hóa đẳng cấp thế giới phản ánh mức độ văn hóa cao và là môi trường cho sự tồn tại và phát triển của các tài năng đẳng cấp thế giới. Bất cứ nơi nào, không có văn hóa đẳng cấp thế giới, rất khó để thu hút, đào tạo và giữ chân những tài năng đẳng cấp thế giới, và rất khó để đóng vai trò của tài năng đẳng cấp thế giới. Văn hóa đẳng cấp thế giới bao gồm mối quan hệ tương hỗ giữa văn hóa vật chất và văn hóa thể chế nhằm tạo điều kiện để các thành viên trau dồi kiến thức và sự đam mê. Các đại học hàng đầu thế giới ở Hoa Kỳ, Anh, Đức, Pháp, Nhật Bản và các nước phát triển khác không phải là kiểu mẫu duy nhất đại diện cho văn hóa đẳng cấp thế giới. Từ quan điểm này, xây dựng một nền văn hóa đẳng cấp thế giới là rất quan trọng đối với việc xây dựng đại học đẳng cấp thế giới mang đặc trưng Trung Quốc, thậm chí là cốt lõi của vị trí chiến lược của nó.

Xây dựng ngành học đẳng cấp thế giới và trau dồi tài năng đẳng cấp thế giới, các ngành đào tạo hàng đầu thế giới phải phát triển trong môi trường văn hóa và không khí đẳng cấp thế giới, phải được liên kết chặt chẽ với xây dựng văn hóa đẳng cấp thế giới. Bất kỳ đại học nào thiếu văn hóa đẳng cấp thế giới đều không thể tạo ra các ngành học đẳng cấp thế giới, cũng như không thể nuôi dưỡng những tài năng đẳng cấp thế giới. Các ngành học hàng đầu thế giới thường

gắn liền với đào tạo bậc thạc sĩ và nghiên cứu sinh. Không có các dự án trọng điểm, cơ sở giáo dục đại học khó có thể thu hút được sự tham gia của các nhà khoa học và tài năng sáng tạo hàng đầu thế giới, rất khó để hình thành ngành học đẳng cấp thế giới. Nhiều đại học ở Hoa Kỳ trở thành đại học hàng đầu thế giới thông qua các dự án nghiên cứu khoa học như chương trình Apollo dưới sự hỗ trợ ngân sách từ chính quyền liên bang.

Đại học đẳng cấp thế giới do Trung Quốc xây dựng là đại học đẳng cấp thế giới tương xứng với sự trẻ hóa của Trung Quốc và vị thế của nó góp phần chuyển đổi Trung Quốc từ một quốc gia lớn về giáo dục đại học thành một cường quốc mạnh trong giáo dục đại học. Nhiệm vụ của việc xây dựng đại học đẳng cấp thế giới ở Trung Quốc là tăng cường xây dựng đội ngũ nhân tài và tăng cường khả năng đổi mới độc lập, phù hợp với nhu cầu thực tế của phát triển kinh tế và xã hội. Đại học đẳng cấp thế giới được xây dựng ở Trung Quốc phải tích hợp chặt chẽ chiến lược tài năng quốc gia, chú ý phát triển tích hợp công nghệ thông tin và giáo dục, cập nhật các khái niệm giáo dục, đổi mới mô hình giảng dạy và phương pháp đánh giá, cải cách sâu sắc nội dung giáo dục và cơ chế đào tạo, tập trung vào việc cải tiến đổi mới của sinh viên. Khả năng tinh thần và đổi mới, theo quy luật phát triển tài năng, xem xét toàn diện vai trò toàn diện của giáo dục cơ bản và giáo dục đại học trong việc trau dồi tài năng sáng tạo hàng đầu, kết hợp khoa học và giáo dục để trau dồi tài năng đổi mới quốc tế, cần phải thúc đẩy hơn nữa việc quốc tế hóa đào tạo nhân sự, mở rộng tầm quốc tế.

Chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc là sự lựa chọn của lịch sử, sự lựa chọn của người dân và sự lựa chọn cho tương lai. Các đại học hàng đầu của Trung Quốc phải phục vụ và đóng góp cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc. Chỉ bằng cách xây

dựng đại học đẳng cấp thế giới dựa trên "đặc điểm Trung Quốc", các đại học hàng đầu của Trung Quốc mới có thể giành được sự ủng hộ, giành được thành công. Mặc dù Trung Quốc đặt mục tiêu xây dựng đại học đẳng cấp thế giới, điều không có nghĩa là tất cả các đại học đều có thể hoặc nên theo đuổi mục tiêu này.

3. Mức đầu tư ngân sách nhà nước đối với phát triển đại học trọng điểm, ngành đào tạo đại học trọng điểm

Từ năm 1984 đến năm 1993, Chính phủ Trung Quốc đã đầu tư 910 triệu NDT để xây dựng 81 phòng thí nghiệm cấp quốc gia.

Dự án 211 được ban hành từ năm 1995 với mục tiêu nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu ở 100 đại học trọng điểm quốc gia khi tiến vào thế kỷ XXI. Theo Zong và Zhang, 2017, hơn 17 tỷ NDT đã được đầu tư vào 118 cơ sở giáo dục đại học tham gia Dự án. Theo Gavin Newton - Tanzer (2015), đến khi hoàn thành xứ mệnh lịch sử, tổng số tiền ngân sách nhà nước Trung Quốc cung cấp cho các cơ sở giáo dục đại học tham gia Dự án 211 là hơn 36,83 tỷ NDT, trong đó chính phủ trung ương đã đầu tư tổng cộng 7,84 tỷ NDT; số tiền còn lại do chính quyền địa phương đảm nhận.

Được thành lập từ năm 1998, Dự án 985 ban đầu lựa chọn hai cơ sở giáo dục trọng điểm để đầu tư phấn đấu trở thành đại học đẳng cấp thế giới. Trong đó Đại học Bắc Kinh và Đại học Thanh Hoa là hai cơ sở giáo dục được ưu tiên đầu tư trọng điểm với kinh phí khoảng 1.8 tỷ NDT/năm từ nguồn vốn của ngân sách trung ương trong vòng 3 năm liên tiếp tính từ 1999. Bảy cơ sở giáo dục đại học còn lại tham gia dự án theo dạng 2+7 giai đoạn đầu được nhận kinh phí hỗ trợ phát triển đại học từ nguồn vốn của cả Bộ Giáo dục và chính quyền địa phương. Trong giai đoạn đầu, tổng số tiền ngân sách nhà nước đầu tư phát triển 9 đại học được gọi là Ivy-leage của Trung Quốc khoảng 11,3 tỷ NDT.

Bảng 1.8: Kinh phí tài trợ các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm tham gia Dự án 985 giai đoạn đầu

Cơ sở giáo dục đại học	Số tiền đầu tư/năm *(tỷ NDT)*	Nguồn đầu tư
Đại học Bắc Kinh	1,8	MOE
Đại học Thanh Hoa	1,8	MOE
Đại học khoa học kỹ thuật Trung Quốc	0,3+0,3+0,3	MOE + Viện Khoa học Trung Quốc + An Huy
Đại học Nam Kinh	0,6+0,6	MOE + Giang Tô
Đại học Phúc Đán	0,6+0,6	MOE + Thượng Hải
Đại học Giao thông Thượng Hải	0,6+0,6	MOE + Thượng Hải
Đại học Chiết Giang	0,7+0,7	MOE + Thượng Hải
Đại học Giao thông Tây An	0,6+0,3	MOE + Tây An
Học viện công nghệ Cáp Nhĩ Tân	0,3+0,3+0,4	MOE + Khoa học công nghệ quốc phòng + Hắc Long Giang

Nguồn: Mai Ngọc Anh và các cộng sự, 2019a.

Từ năm 2002, có 30 cơ sở giáo dục đại học khác được lựa chọn tham gia dự án, với mục tiêu phát triển thấp hơn, trở thành cơ sở giáo dục được thế giới biết đến. Theo Cheng Ying (2011), trong giai đoạn thứ hai, tổng số tiền mà chính quyền trung ương Trung Quốc đầu tư cho các đại học thuộc Dự án 985 là 18,9 tỷ NDT, trong đó 12,9 tỷ NDT được dành để đầu tư phát triển hạ tầng trang thiết bị phục vụ giảng dạy và nghiên cứu.

Theo Gavin Newton-Tanzer (2015), tính đến cuối năm 2013, tổng số tiền ngân sách nhà nước Trung Quốc đầu tư cho các đại học tham gia Dự án 985, qua 3 giai đoạn, lên đến hơn 33 tỷ NDT.

Bảng 1.9: Trọng tâm đầu tư theo các giai đoạn phát triển của Dự án 985

Giai đoạn	Trọng tâm đầu tư
1999-2001	Kết cấu hạ tầng và các hạng mục xây dựng khác thuộc khuôn viên trường
2002-2007	Tiếp tục đầu tư hoàn thiện các hạng mục ở giai đoạn trước Đầu tư phát triển nền móng cho đổi mới khoa học và công nghệ, dựa trên triết học và đổi mới khoa học xã hội
2009-2013	Hình thành đội ngũ giảng viên tài năng và nâng tầm năng lực nội sinh thực hiện đổi mới

Nguồn: Cheng Ying, 2011.

Cuối năm 2018, Bộ Giáo dục Trung Quốc đã thông qua phương án phân bổ 40 tỷ NDT đối với xây dựng 42 cơ sở giáo dục đẳng cấp thế giới và xây dựng hơn 440 chương trình đào tạo xếp hạng đẳng cấp thế giới tại 142 đại học được lựa chọn tham gia Dự án World Class 2.0. Dự án tập trung đầu tư phát triển các các nghiên cứu liên quan đến phát triển khoa học tự nhiên, những nghiên cứu đòi hỏi đầu tư lớn về các trang thiết bị phục vụ nghiên cứu. Tham gia xây dựng và quản lý điều hành Dự án này không chỉ có Bộ Giáo dục, Bộ Tài Chính mà còn có cả Ủy ban Cải cách và Phát triển giáo dục quốc gia, cùng với chính quyền địa phương nơi có sự tham gia của các cơ sở giáo dục đại học công lập vào dự án được triển khai trên địa bàn tỉnh.

IV. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CỦA TRUNG QUỐC ĐẾN NĂM 2035

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIX của Đảng Cộng sản Trung Quốc thông qua định hướng phát triển của Trung Quốc giai đoạn 2020-2035. Với mục tiêu xây dựng một xã hội thịnh vượng

toàn diện, Trung Quốc khẳng định tầm quan trọng của việc đầu tư phát triển đối với giáo dục đại học. Giáo dục đại học trở thành "giáo dục cơ bản" không thể thiếu để phát triển đất nước trong thời đại mới. Sự phát triển của giáo dục đại học, không chỉ đưa Trung Quốc trở thành một cường quốc về kinh tế, mà còn cả về khoa học và công nghệ vào năm 2035. Sự phát triển của giáo dục đại học còn tạo điều kiện để Trung Quốc đạt được mục tiêu xã hội phát triển bình đẳng; sức mạnh văn hóa của Trung Quốc được tăng cường, cuộc sống của người dân ngày càng giàu có, tỷ lệ các nhóm thu nhập trung bình tăng lên, khoảng cách giữa thành thị, nông thôn và mức sống của người dân được thu hẹp; môi trường sinh thái về cơ bản được cải thiện; hình thành sự thịnh vượng chung của xã hội tràn đầy sức sống. Giáo dục đại học là cơ sở hiện thực hóa mục tiêu hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa.

Mô hình phát triển "năm trong một" được đề ra tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIX của Đảng Cộng sản Trung Quốc khẳng định lại sự phát triển kinh tế là cơ sở quan trọng nhất cho phát triển chung của xã hội; là nguyên tắc cơ bản mà Trung Quốc luôn tuân thủ trong bốn mươi năm qua và đó cũng là hệ tư tưởng chỉ đạo cơ bản cần phải tuân thủ lâu dài. Chiến lược phát triển giáo dục đại học đến năm 2035 của Trung Quốc cũng dựa trên nguyên tắc này.

Mặc dù đã nhận được rất nhiều sự quan tâm cũng như kỳ vọng đối với hệ thống giáo dục đại học, song hệ thống giáo dục đại học của Trung Quốc vẫn còn nhiều vấn đề phải hoàn thiện để thích nghi với yêu cầu từ quá trình mở cửa, thực hiện cải cách và phát triển kinh tế - xã hội ở quốc gia này. Bởi hiện ở Trung Quốc còn tồn tại những vấn đề:

- Chất lượng trung bình của giáo dục đại học ở Trung Quốc vẫn chưa đạt được mức trình độ trung bình của các nước tiên tiến trên

thế giới. Thêm vào đó, khả năng nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học không đủ mạnh; năng lực đào tạo nhân tài chưa cao.

- Sự phát triển của giáo dục đại học của Trung Quốc vẫn chưa được cân bằng tổng thể, đặc biệt là khoảng cách tiếp cận giáo dục đại học giữa các khu vực phía Đông và phía Tây còn tương đối lớn, không có lợi cho sự phát triển bền vững và cân bằng lâu dài của nền kinh tế, không có lợi cho việc thúc đẩy công bằng và ổn định xã hội.

- Các tiêu chí quan trọng trong đánh giá chất lượng giáo dục đại học không đồng đều giữa các nhóm trường, các khu vực địa lý hành chính.

- Nội dung giảng dạy và phương pháp giáo dục đại học bị tụt hậu so với yêu cầu của thời đại công nghệ số.

Mức độ cởi mở và quốc tế hóa giáo dục đại học chưa theo kịp nhu cầu chiến lược hiện tại của phát triển kinh tế và mở cửa hội nhập của Trung Quốc; mô hình hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học với các đơn vị tuyển dụng lao động chưa được hình thành đầy đủ.

- Cơ chế đầu tư kinh phí giáo dục đại học qua nhiều kênh khác nhau trong các cơ sở giáo dục đại học chưa hoàn hảo, nhiều cơ sở giáo dục đại học gặp nhiều khó khăn về nguồn lực bởi hình thức này.

- Chế độ, trình độ quản lý, phân bổ và sử dụng nguồn lực hiệu quả vẫn còn cách một khoảng nhất định so với trình độ ở các quốc gia tiên tiến trên thế giới.

Những hạn chế từ hệ thống giáo dục đại học ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ phát triển kinh tế và xã hội của Trung Quốc. Cụ thể:

- Mặc dù là nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, sau Hoa Kỳ; tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc phụ thuộc chủ yếu vào sự đầu tư bên ngoài. Nói cách khác, tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc đang phụ thuộc vào đầu tư FDI từ các quốc gia có nền kinh tế phát triển bên ngoài lãnh thổ và hoạt động xuất khẩu sản phẩm từ các doanh nghiệp FDI trên thị trường quốc tế.

- Năng lực độc lập đổi mới công nghệ của Trung Quốc chưa đủ mạnh, năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) thấp hơn nhiều so với các nước phát triển.

- Mặc dù Trung Quốc đã trở thành nước sản xuất lớn, ngành sản xuất của Trung Quốc không mạnh, ở mức thấp trong chuỗi giá trị công nghiệp thế giới, chưa tạo ra nhiều công nghệ cốt lõi.

- Tốc độ đô thị hóa của Trung Quốc còn thấp, điều này không có lợi cho sự kết tụ của các yếu tố sản xuất, ảnh hưởng đến cải thiện nhu cầu tiêu dùng và thực hiện tăng trưởng kinh tế trong nước.

- Khoảng cách phân phối thu nhập giữa các tầng lớp dân cư tương đối lớn khi hệ số GINI là 0,51 (đứng thứ 2/15 quốc gia thành viên của OECD có khoảng cách chênh lệch giàu nghèo lớn nhất thế giới) không có lợi cho phát triển kinh tế, cũng như xây dựng một xã hội hài hòa.

- Thế giới đang thay đổi, sự ổn định của thị trường cũng như tác động tương hỗ từ thị trường đến nền kinh tế Trung Quốc cũng biến động theo sự phát triển của nền kinh tế.

Tất cả những điều trên là những thách thức và cần được giải quyết trong quá trình xây dựng Chiến lược phát triển giáo dục đại học của Trung Quốc đến năm 2035. Các chỉ số mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục đại học của Trung Quốc đến năm 2035 là:

- Đến năm 2035, tỷ lệ theo học bậc đại học ở Trung Quốc đạt 65 - 70% dân số trong độ tuổi, góp phần làm tăng số năm được đào tạo bình quân của lao động Trung Quốc lên mức 13,5 năm. Điều này sẽ giúp liên tục cải thiện năng suất lao động và năng suất nhân tố tổng hợp của Trung Quốc, thúc đẩy tăng trưởng bền vững lâu dài của nền kinh tế Trung Quốc.

Việc phổ cập giáo dục đại học và nâng cao trình độ học vấn chung của người lao động sẽ giúp thu hẹp hệ số GINI, thúc đẩy sự công bằng trong phân phối thu nhập, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy sự hài hòa và ổn định xã hội ở Trung Quốc.

- Đến năm 2035, Trung Quốc sẽ có 5 đến 7 đại học hàng đầu trên thế giới, có thể chiếm lĩnh đỉnh cao học thuật và đổi mới tri thức; đào tạo, cung cấp một số lượng lớn tài năng phục vụ quá trình phát triển của đất nước, giống như vai trò của Đại học Stanford ở Thung lũng Silicon.

- Đến năm 2035, một khu vực giáo dục đại học được hình thành đầy đủ, cân bằng và linh hoạt, tạo điều kiện hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế đồng bằng sông Châu Giang, vành đai kinh tế sông Dương Tử, vòng tròn kinh tế Bắc Kinh - Thiên Tân - Hà Bắc.

- Đến năm 2035, một cơ chế hiệu quả cho sự hợp nhất chặt chẽ giữa các cơ sở giáo dục đại học với các viện nghiên cứu và doanh nghiệp được hình thành; một nền tảng cho đổi mới tri thức, đổi mới công nghệ trên phạm vi toàn lãnh thổ Trung Quốc được hình thành; một hệ thống đổi mới quốc gia được cải tiến hơn, Trung Quốc thực sự trở thành một quốc gia đổi mới.

- Đến năm 2035, mô hình cung ứng giáo dục đại học thông minh dựa trên mạng thông tin mới nhất sẽ được thiết lập, chất lượng giáo dục đại học sẽ được cải thiện đáng kể; các nguồn lực của giáo dục đại học chất lượng cao sẽ bao trùm toàn Trung Quốc, giáo dục đại học sẽ công bằng hơn ở mức độ lớn hơn. Một mô hình mới của xã hội học tập cấp cao mà người học có thể học ở khắp mọi nơi sẽ được thành lập.

- Tiếp tục mở rộng giáo dục đại học, đẩy nhanh quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học và cải thiện đáng kể mức độ trao đổi và hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học của Trung Quốc; phấn đấu thu hút 1 triệu sinh viên nước ngoài đến học tập tại Trung Quốc vào năm 2035.

Các biện pháp cụ thể để đạt được các mục tiêu Chiến lược phát triển giáo dục đại học đến năm 2035 được Đảng Cộng sản Trung Quốc đặt ra:

- Tiếp tục thúc đẩy xây dựng các đại học đẳng cấp thế giới và các ngành học hàng đầu thế giới. Để đạt được mục tiêu Dự án World Class 2.0 về đại học đẳng cấp thế giới với ngành đào tạo hạng nhất cùng tính chuyên nghiệp hàng đầu, Trung Quốc nhấn mạnh đến tầm quan trọng của tăng cường hỗ trợ, đổi mới phương pháp phân bổ nguồn lực. Việc xây dựng chương trình đào tạo hạng nhất tại các cơ sở giáo dục đại học hàng đầu phải tính đến các lợi thế chuyên môn của các cơ sở giáo dục đại học. Ngành học hạng nhất phải được xây dựng trên thực trạng chương trình đào tạo hiện hành, sự hỗ trợ liên ngành trong phát triển ngành học hạng nhất, đồng thời phải gắn kết hỗ trợ giải quyết nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc. Quá trình xây dựng Dự án World Class 2.0 phải loại bỏ những bất cập từng xuất hiện trong triển khai Dự án 985, Dự án 211 khi các đại học được lựa chọn tham gia hai dự án này không sợ bị dừng quyền thụ hưởng dù không đáp ứng các chỉ tiêu cần phải hoàn thành theo tiến độ từng giai đoạn. Nói cách khác, các Dự án 985, Dự án 211 đã tạo ra tình trạng thiếu tính ganh đua, không có tính loại trừ, làm ảnh hưởng đến động lực phấn đấu của nhiều cơ sở giáo dục đại học. Chính vì thế, Đảng Cộng sản Trung Quốc nhấn mạnh, Dự án World Class 2.0 đặc biệt chú ý giải quyết những vấn đề bất cập này. Thêm vào đó, Dự án còn chú ý đến tăng cường hỗ trợ đối với các đại học ở khu vực miền Trung và miền Tây nhằm thúc đẩy sự phát triển cân bằng của giáo dục đại học giữa các khu vực trên phạm vi toàn lãnh thổ Trung Quốc. Việc thực hiện Dự án World Class 2.0 đến năm 2035 sẽ cải thiện đáng kể mức độ giảng dạy, nghiên cứu và cung ứng dịch vụ của các tổ chức giáo dục đại học có liên quan, dẫn dắt và thúc đẩy mức độ chung của giáo dục đại học ở Trung Quốc.

- Tiếp tục thúc đẩy phân loại, phân cấp và tối ưu hóa cấu trúc của các cơ sở giáo dục cao đẳng và đại học. Sự phân tầng khoa học

của các cơ sở giáo dục cao đẳng và đại học không chỉ là nhiệm vụ cấp bách trong phát triển giáo dục đại học ở Trung Quốc, mà còn là nhiệm vụ cần một thời gian dài để hoàn thành. Từ năm 1999 với mục tiêu thực hiện mở rộng quy mô giáo dục đại học, nhiều cơ sở giáo dục cao đẳng và đại học mở rộng tuyển sinh. Vấn đề phối kết hợp không nhịp nhàng về cấu trúc chương trình đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động không chỉ gây ra những khó khăn về việc làm cho cử nhân đại học, mà còn tạo ra sự thiếu hụt nhân lực nghề cần thiết phục vụ sự phát triển kinh tế và xã hội. Thêm vào đó, sự phát triển của giáo dục đại học ở Trung Quốc thời gian qua cho thấy, hiện tượng các cơ sở giáo dục cao đẳng đang gấp rút nâng cấp, thăng cấp lên thành các đại học. Tuy nhiên, trong số các đại học được nâng cấp từ cơ sở giáo dục cao đẳng, có những đại học có nền tảng nghiên cứu học thuật yếu, mức độ tích hợp ngành học với nhu cầu của nhân tài trong phát triển kinh tế - xã hội và cơ cấu ngành nghề của khu vực không cao. Điều này không chỉ tạo nên sự không thực tế trong phát triển giáo dục đại học, mà còn gây khó khăn trong huy động nguồn lực thực hiện hỗ trợ nhà trường. Thêm vào đó, mặc dù chủ trương xây dựng "song hạng nhất", phát triển đại học đẳng cấp thế giới, đại học được thế giới biết đến với Dự án World Class 2.0 đang diễn ra mạnh mẽ ở Trung Quốc. Tuy nhiên, một điều rất rõ ràng là không phải mọi đại học đều phấn đấu để trở thành đại học đẳng cấp thế giới, đại học được thế giới biết đến; và thật sự là không phải cơ sở giáo dục đại học nào cũng có đủ năng lực để trở thành đại học đẳng cấp thế giới, đại học được thế giới biết đến. Hệ thống giáo dục đại học phải giải quyết tổng thể nhu cầu ở tất cả các cấp độ trong phát triển kinh tế và xã hội của khu vực và toàn Trung Quốc. Việc phân tầng hệ thống giáo dục đại học thúc đẩy quá trình này, theo đó các cơ sở giáo dục đại học ở các tầng khác nhau với lợi thế tương ứng sẽ hỗ trợ các ngành công nghiệp mà họ phục vụ, và khả năng phục vụ

xã hội theo cách tối ưu. Thông qua các thiết lập phân loại, hướng dẫn phân loại, hỗ trợ phân loại và đánh giá phân loại, mỗi trường đại học có thể được định vị và phát triển đúng hướng. Chính vì thế, Trung Quốc khẳng định rằng, đến năm 2035, bên cạnh nỗ lực đầu tư xây dựng nhóm các trường đại học đẳng cấp thế giới, quốc gia này cũng sẽ xây dựng một số lượng lớn các trường cao đẳng dạy nghề cấp cao, các trường đại học thuộc hệ thống "newly - built" để đáp ứng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội cũng như của các ngành công nghiệp.

- Tiếp tục tăng đầu tư vào giáo dục đại học để không chỉ hình thành hệ thống giáo dục đại học đẳng cấp thế giới mà còn thúc đẩy sự công bằng về chất lượng giáo dục đại học giữa các vùng miền, khu vực. Bên cạnh việc đầu tư lớn để xây dựng các đại học hạng nhất và các ngành học hạng nhất với giáo viên xuất sắc, thiết bị giảng dạy hiện đại nhằm đào tạo những tài năng ưu tú phục vụ cho sự phát triển của Trung Quốc. Đảng Cộng sản Trung Quốc và Chính phủ Trung Quốc không quên tạo ra sự công bằng thông qua đầu tư phát triển giáo dục đại học đối với các khu vực kém phát triển, cho các đối tượng ở khu vực kém phát triển hơn, các đối tượng thuộc diện nghèo, có hoàn cảnh xuất thân từ gia đình có thu nhập thấp.

- Tiếp tục cải cách phương pháp giáo dục và giảng dạy bậc đại học. Sự tiến bộ nhanh chóng của khoa học và công nghệ cùng với sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế tri thức dẫn đến những thay đổi to lớn về phương tiện phổ biến kiến thức theo không gian và thời gian, chu kỳ đổi mới tri thức được rút ngắn. Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc vào năm 2035, giáo dục đại học phải liên tục đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy. Trước tiên, các đại học của Trung Quốc cần nhanh chóng thay đổi phương thức đào tạo từ chuyển giao kiến thức sang giáo dục theo hướng phát triển tổng thể, kể cả học thuật cùng khả năng vận dụng

vào thực tiễn đối với sinh viên. Tiếp đến, ngoài nhiệm vụ nâng cao ý thức và tư tưởng chính trị, tính nhân văn, tinh thần tương tác và hợp tác xã hội của người học; hệ thống giáo dục đại học của Trung Quốc cần đặc biệt chú ý đến việc trau dồi tinh thần đổi mới của sinh viên, qua đó tăng cường khả năng tiếp thu, áp dụng thông tin kiến thức và phát triển tư duy phê phán, sáng tạo của sinh viên. Tư duy độc lập của người học được đặt vào trung tâm hoạt động giảng dạy, theo đó các hoạt động rèn luyện khả năng tư duy của người học được thực hiện thông qua hướng dẫn người học cách dự đoán, phán đoán xu hướng, mức độ phát triển của các sự vật, hiện tượng trong tương lai. Ngoài ra, giáo dục đại học ở Trung Quốc trong giai đoạn tới hướng đến tăng cường khả năng thích ứng, sự linh hoạt của sinh viên để đối phó với sự tiến bộ công nghệ và thay đổi nghề nghiệp. Hệ thống chương trình giảng dạy được định hướng phải cập nhật, đổi mới kể cả nội dung và phương pháp giảng dạy nhằm củng cố các kiến thức chuyên ngành để nâng cao khả năng thích nghi và tăng cường năng lực phản ứng của sinh viên đối với sự phát triển của công nghệ trong thời đại mới. Bên cạnh đó, giáo dục đại học ở Trung Quốc được định hướng liên tục mở rộng lĩnh vực nghiên cứu, hình thành một hệ thống chương trình giảng dạy linh hoạt, phong phú, thúc đẩy giao thoa và hội nhập liên ngành, từ nghệ thuật, khoa học, kỹ thuật đến các lĩnh vực khác trong đời sống xã hội. Tiềm năng đổi mới cần được khai thác triệt để, nhằm tạo ra số lượng lớn tài năng sáng tạo, dám nghĩ, dám làm. Sự chủ động trong học tập của học sinh và tính linh hoạt của hệ thống giảng dạy, cùng các phương tiện khoa học và công nghệ mới cần liên tục cải tiến, cập nhật; từ đó cho phép người học tự do hơn trong việc lựa chọn môn học, chọn khóa học, chuyển ngành và chuyển trường. Cuối cùng, hệ thống giáo dục đại học của Trung Quốc phải thay đổi triệt để các ý tưởng giáo dục và giảng dạy khép kín, thiết lập một khái niệm mới về giáo dục mở

và tăng cường hơn nữa hợp tác với các doanh nghiệp và xã hội. *Một mặt,* cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc phải tham gia phát triển kinh tế và văn hóa xã hội thông qua giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hình thức dịch vụ xã hội khác nhau. *Mặt khác,* các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc phải phối hợp và tận dụng các tổ chức công, các tổ chức dịch vụ xã hội để tạo điều kiện, khuyến khích sinh viên tham gia thực hành xã hội và hiểu nhu cầu xã hội trong quá trình học tập. Tăng cường kết nối giữa nhà trường và xã hội, lý thuyết và thực hành. Đồng thời, các tổ chức học tập cao hơn phải cho phép cộng đồng sử dụng hiệu quả hơn các cơ hội học tập khác nhau mà họ cung cấp và liên tục cập nhật kiến thức để biến cơ sở giáo dục đại học thành cơ sở học tập suốt đời.

- Một trong những nhiệm vụ chiến lược của Trung Quốc đối với giáo dục đại học vào năm 2035 là tận dụng cơ hội thúc đẩy và hoàn thiện cải cách hệ thống, cơ chế nhằm phát triển giáo dục đại học xã hội chủ nghĩa đặc sắc Trung Quốc trong thời đại mới. Theo đó, Trung Quốc phải nghiên cứu và cải cách những thiếu sót của hệ thống hiện hành, tìm hiểu và xây dựng các cơ sở, cơ chế giáo dục đại học có lợi cho việc kích thích sức sống của các tổ chức giáo dục đại học, nâng cao chất lượng, hiệu quả của giáo dục đại học ở Trung Quốc. Tiếp đến là đổi mới cơ chế đào tạo nhân tài. Các cơ sở giáo dục đại học với trình độ phát triển khác nhau chủ động trong xây dựng mô hình và phương pháp đào tạo nhân tài phù hợp với đặc điểm của nhà trường; tập trung vào việc trau dồi, đổi mới nhằm đáp ứng yêu cầu ở mọi cấp độ xã hội. Bên cạnh đó, các cơ sở giáo dục đại học cần thiết lập và cải thiện cơ chế điều chỉnh năng động của ngành đào tạo phù hợp với những thay đổi của phát triển kinh tế - xã hội, từ đó hình thành một hệ thống học tập linh hoạt hơn. Việc tiếp theo mà các cơ sở giáo dục đại học cần phải làm là tăng cường cải cách hệ thống nghiên cứu khoa học, cải thiện sự kết hợp giữa giảng dạy và

nghiên cứu khoa học, gắn hoạt động đào tạo nhân lực chất lượng cao với nghiên cứu khoa học, đặc biệt là đẩy mạnh sự liên kết giữa cơ sở giáo dục đại học với các doanh nghiệp. Ngoài ra, việc thay đổi cách thức tuyển sinh cũng cần được thực hiện nhằm thay đổi giáo dục phổ thông theo "định hướng kiểm tra" - cái mà không đem lại lợi ích trong rèn luyện tính độc lập, tư duy phê phán, phản biện bằng giáo dục theo hướng "chất lượng" nhằm đẩy mạnh tinh thần sáng tạo và khả năng sáng tạo của người học từ bậc phổ thông.

Chương 2

CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI TỰ CHỦ ĐẠI HỌC

I. BỐI CẢNH KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUAN ĐIỂM CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI TỰ CHỦ ĐẠI HỌC Ở TRUNG QUỐC

Sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập năm 1949, mô hình giáo dục đại học của Liên Xô đã được vận dụng vào Trung Quốc.

Bảng 2.1: Sự biến động số lượng cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc

	1947	**1953**
Đa ngành	55	13
Kỹ thuật	17	37
Nông nghiệp	15	25
Lâm nghiệp	1	4
Y và dược	22	28
Sư phạm	21	32
Ngôn ngữ và văn học	4	7
Kinh tế và tài chính	9	5
Khoa học chính trị	1	4
Luật và khoa học tự nhiên	5	4
Nghệ thuật	13	13
Khác	36	2

Nguồn: Bộ Giáo dục, năm 1984; Zhu và Lou, 2011.

Tháng 11 năm 1951, Bộ Giáo dục Trung Quốc thông qua quyết định chuyển đổi các loại hình cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc thời kỳ trước đó sang áp dụng mô hình cơ sở giáo dục đại học của Liên Xô. Từ năm 1952 đến đầu năm 1953, đã diễn ra sự thay đổi mạnh mẽ trong cấu trúc hệ thống giáo dục đại học của Trung Quốc. Theo đó, nhiều cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đơn ngành đã được sáp nhập để phù hợp với chiến lược phát triển của Trung Quốc.

Kế nhiệm Mao Trạch Đông khi Trung Quốc tiến hành mở cửa, hội nhập vào nền kinh tế thế giới, Đặng Tiểu Bình nhấn mạnh: "Giáo dục đại học hướng đến đáp ứng những đòi hỏi của quá trình phát triển đương đại và tương lai". Giáo dục đại học được Đảng và Chính phủ Trung Quốc định hình lại để phù hợp với yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc.

Để tạo điều kiện phát triển học thuật của các cơ sở giáo dục đại học, Chính phủ Trung Quốc yêu cầu thành lập Hội đồng khoa học ở tất cả các cơ sở giáo dục đại học công lập từ năm 1978. Từ năm 1979, các cơ sở giáo dục đại học công lập được khuyến khích dịch và giới thiệu một số giáo trình được sử dụng rộng rãi ở các nước phương Tây để đưa vào chương trình giảng dạy bậc đại học ở Trung Quốc, nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đại học trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Mặc dù chủ trương dịch và đưa vào giảng dạy một số giáo trình nổi tiếng của phương Tây được đề cập từ đầu năm 1979, rồi Quyết định năm 1985 về Cải cách hệ thống giáo dục đã được ban hành bởi Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, tạo điều kiện để các cơ sở giáo dục đại học được mở rộng quyền tự chủ và phát triển quan hệ hợp tác quốc tế trong giáo dục; nhưng phải đến khi Cương lĩnh năm 1993 của Trung Quốc được ban hành, sự chuyển mình của giáo dục đại học ở Trung Quốc theo hướng hội nhập và tiệm

cận tới chương trình giáo dục theo chuẩn quốc tế mới bắt đầu tiến triển. Theo Huang (2003), chủ trương này chỉ được thực hiện trên quy mô rộng khắp sau khi Khung cải cách chương trình giáo dục cơ bản của Trung Quốc (Framework for the Chinese Basic Education Curriculum Reform) được Bộ Giáo dục Trung Quốc ban hành năm 2001. Theo Rhoads và Hu (2012), theo đó, nhiều giáo trình đang được sử dụng ở các nước phương Tây đã được dịch và đưa vào sử dụng trong các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc.

Đến thời điểm hiện nay, ngoại trừ các chương trình đào tạo liên quan đến y tế, an ninh, quân sự, các chương trình đào tạo còn lại theo Danh mục điều chỉnh chuyên ngành đào tạo đại học từ năm 2012, đều do các khoa chủ động thiết kế rồi trình Hội đồng khoa học nhà trường ra quyết định. Sau đó các trường đại học sẽ gửi văn bản đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để báo cáo.

Bảng 2.2: Sự chủ động của cơ sở giáo dục đại học trong phát triển chương trình đào tạo bậc đại học ở Trung Quốc

Mở chương trình đào tạo	Loại I (chương trình cơ bản)	Loại II (chương trình phục vụ nhu cầu phát triển quốc gia)	Loại III (chính phủ kiểm soát và phân bổ)
Cơ sở giáo dục đại học	Trường chủ động Hội đồng khoa học trường		Chính phủ quy định
Cơ quan chủ quản	Nhận đăng ký của trường Rà soát, kiểm tra sự chính xác của thông tin Trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục ra quyết định triển khai		

<table>
<tr><th></th><th>Chương trình đào tạo đại trà</th><th>Chương trình chất lượng cao</th><th>Chương trình quốc tế</th></tr>
<tr><td>Môn bắt buộc của Bộ Giáo dục</td><td colspan="2">Các môn chính trị, giáo dục tư tưởng sinh viên do Bộ quản lý
Các trường được chủ động xây dựng các môn học lựa chọn cho sinh viên quốc tế</td><td rowspan="3">Theo kết cấu của chương trình quốc tế</td></tr>
<tr><td>Môn bắt buộc của trường</td><td colspan="2">Do nhà trường quy định</td></tr>
<tr><td>Môn bắt buộc của ngành</td><td colspan="2">Do các ngành của từng trường quy định</td></tr>
</table>

Nguồn: Mai Ngọc Anh và các cộng sự, 2019.

Trong nhiều năm qua, ở Trung Quốc các học phần về khoa học tự nhiên được tự do giảng dạy trong chương trình đào tạo ở các cơ sở giáo dục đại học; tuy nhiên, những học phần liên quan đến đường lối chính trị, an ninh - quốc phòng, giáo dục thể chất được kiểm soát chặt chẽ và là những học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân đối với sinh viên Trung Quốc. Đối với sinh viên quốc tế theo học bậc đại học ở Trung Quốc, Chính phủ Trung Quốc cho phép các cơ sở giáo dục đại học chủ động xây dựng những môn học lựa chọn thay thế.

Bên cạnh các chương trình đào tạo, truyền thống, nhiều đại học ở Trung Quốc tiến hành tự đào tạo cử nhân với các chương trình được giảng dạy bằng tiếng Anh hoặc kết hợp với các đại học hàng đầu ở Hoa Kỳ và châu Âu... tiến hành đào tạo cấp bằng cử nhân cho sinh viên. Việc xây dựng chương trình đào tạo do nhà trường chủ động nhưng phải làm công văn thông báo với Bộ Giáo dục.

II. CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG QUỐC VỀ TỰ CHỦ HỌC THUẬT VÀ ĐÀO TẠO TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở TRUNG QUỐC

1. Quan điểm của nhà nước Trung Quốc về tự chủ học thuật và đào tạo đối với các cơ sở giáo dục đại học

Bảng 2.3: Danh mục ngành đào tạo bậc đại học của Trung Quốc năm 2012

STT	Mã lĩnh vực	Tên lĩnh vực	Số ngành	Số chương trình đào tạo	
				Cơ bản	Chuyên nghiệp
1	01	Triết học	1	3 (01K)	01T
2	02	Kinh tế	4	10 (02K)	07T
3	03	Luật	6	13 (4K)	8T và 11TK
4	04	Giáo dục	2	13 (2K)	3T
5	05	Ngôn ngữ	3	72	4T
6	06	Lịch sử	1	4	2T
7	07	Khoa học tự nhiên	12	28	8T
8	08	Kỹ thuật	31	103 (5K)	57T và 8TK
9	09	Nông nghiệp	7	18	9T
10	10	Y, dược	11	26 (13K)	10T và 9TK
11	11	Quản lý	9	32 (3K)	8T và 2TK
12	12	Khoa học xã hội	5	29	4T

Nguồn: Bộ Giáo dục Trung Quốc.

Đến thời điểm hiện nay, hệ thống giáo dục đại học của Trung Quốc bao gồm các đại học đa ngành và các cơ sở giáo dục đại học đơn ngành cùng tham gia đào tạo đối với 12 lĩnh vực. Thông báo của Bộ Giáo dục Trung Quốc (2012) về "Danh mục điều chỉnh ngành

đào tạo đại học", xác định 12 lĩnh vực đào tạo, với 92 ngành và 506 chương trình đào tạo. Trong khi số ngành đào tạo, so với Danh mục ngành đào tạo bậc đại học được công bố năm 1998, tăng từ 73 ngành lên 92 ngành; số chương trình đào tạo lại giảm xuống còn 506 chương trình so với con số 635 chương trình trước đó. Nói cách khác, trong quá trình xây dựng danh mục ngành đào tạo bậc đại học, Bộ Giáo dục Trung Quốc đã tiến hành điều chỉnh, đưa thêm cũng như xóa bỏ nhiều chương trình đào tạo không còn phù hợp. Theo đó, danh mục ngành đào tạo đại học của Trung Quốc năm 2012 gồm 2 hệ thống chính, (i) đào tạo cơ bản (352 chương trình) và (ii) đào tạo chuyên nghiệp (154 chương trình); trong đó 62 chương trình đào tạo thuộc diện phải được sự cho phép của chính phủ mới được tiến hành đào tạo. Nói cách khác, những chương trình đào tạo liên quan đến y tế, an ninh, quân sự thì việc phê duyệt hoàn toàn do chính phủ kiểm soát và phân bổ.

2. Chính sách, quy định của nhà nước Trung Quốc về phát triển chương trình đào tạo đại học

Thứ nhất, về hướng dẫn xây dựng chương trình đào tạo.

Sau khi ban hành Thông tư Nâng cao chất lượng giảng dạy các hệ cao đẳng, đại học và sau đại học năm 2001, đến năm 2003 Bộ Giáo dục Trung Quốc ban hành Dự án đổi mới giảng dạy bậc đại học, trong đó đề cập đến những thay đổi trong mô hình giảng dạy, chương trình đào tạo, cùng triết lý giáo dục. Đảng Cộng sản và Quốc vụ viện Trung Quốc trong Kế hoạch 5 năm lần thứ 11 nhấn mạnh vai trò của giáo dục đại học và sự cần thiết phải nâng cao chất lượng của chương trình giáo dục đại học. Theo Bộ Giáo dục Trung Quốc (2006), Dự án đổi mới giảng dạy đại học (Quality Engineering) được ban hành, hướng đến đẩy mạnh cải cách và chia sẻ tài nguyên nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy bậc đại học với năm nội dung trọng tâm: (i) chương trình đào tạo phải bảo đảm được kiến thức và ý thức

chính trị để sinh viên tiếp tục sự nghiệp xây dựng, phát triển chủ nghĩa xã hội; (ii) chương trình đào tạo đem đến cho người học môi trường tự rèn luyện và phát huy khả năng sáng tạo của bản thân; (iii) chương trình đào tạo bảo đảm sự kết nối giữa nhà trường với thực tiễn đòi hỏi của thị trường lao động; (iv) chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy, coi công nghệ thông tin là giải pháp chiến lược nhằm thay đổi phương pháp giảng dạy cũng như chia sẻ tài nguyên học thuật; (v) chương trình đào tạo nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thúc đẩy sự phát triển của hệ thống giảng dạy lý thuyết - thực hành.

Thông báo của Bộ Giáo dục Trung Quốc nhấn mạnh, đào tạo đại học hướng đến phát triển con người toàn diện nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển xã hội. Cơ sở giáo dục đại học chủ động phối kết hợp với các viện nghiên cứu, các ngành công nghiệp và các doanh nghiệp trong triển khai các chương trình đào tạo chuyên nghiệp, nhằm đào tạo những cử nhân đạt được chuẩn nghề nghiệp quốc gia, đào tạo các tài năng khoa học dựa trên điều kiện thực tế, đặc biệt liên quan đến các ngành đào tạo liên quan nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành công nghiệp mới nổi. Các chương trình đào tạo cử nhân ứng dụng, các chương trình đào tạo của các trường cao đẳng được yêu cầu giảm tỷ lệ giờ giảng lý thuyết. Các giáo trình phục vụ giảng dạy được thúc đẩy xuất bản; các phòng thí nghiệm, cơ sở thực nghiệm được tăng cường đầu tư; việc thực hành, tham gia kiến tập của sinh viên được đề cao.

Đối với đào tạo tài năng, thông báo khẳng định, Chính phủ tiếp tục đầu tư một số cơ sở đào tạo đội ngũ trẻ, tài năng, xuất sắc trở thành các nhà khoa học làm việc trong các viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, cán bộ, công chức với năng lực cao, các nhà quản lý tài năng và các doanh nhân thành đạt. Bên cạnh đó, đào tạo tài năng trẻ còn hướng đến việc đào tạo đội ngũ bác sĩ xuất sắc, đội ngũ cán bộ y tế lâm sàn đáp ứng nhu cầu về cải cách hệ thống y tế

quốc gia; đào tạo đội ngũ giáo viên giải quyết được những đòi hỏi về giáo dục phổ thông trong bối cảnh phát triển khoa học - công nghệ của cách mạng công nghiệp 4.0. Phương pháp sư phạm trong đào tạo người học ở Trung Quốc từng bước thay đổi theo hướng khuyến khích người học tham gia chủ động vào các bài giảng, từ đó thúc đẩy tư duy phê phán, giải quyết vấn đề và sáng tạo; phương pháp dạy học tập trung vào giáo viên được thay thế bằng phương pháp dạy học lấy người học làm trung tâm, v.v.. Chính phủ Trung Quốc cũng đã ban hành quy định giờ giảng tối thiểu của các giáo sư cơ hữu trong đào tạo bậc cử nhân.

Bảng 2.4: Thống kê các cơ sở tham gia đào tạo sau đại học của Trung Quốc hiện nay

	Tổng số	Chịu sự quản lý của chính quyền trung ương		Chịu sự quản lý của chính quyền địa phương	
		Bộ Giáo dục	Bộ ngành khác	Tổng	Trong đó tư nhân
Tổng số	815	76	228	511	6
Cơ sở giáo dục đại học	578	76	34	468	5
Viện nghiên cứu	237	0	194	42	1

Nguồn: Bộ Giáo dục Trung Quốc, 2018.

Đối với đào tạo sau đại học, Chính phủ Trung Quốc khẳng định, đội ngũ có học hàm cần phải trao dồi kiến thức chuyên môn thông qua công bố các ấn phẩm nghiên cứu khoa học trên các tạp chí quốc tế chuyên ngành hàng đầu. Các đại học cần liên kết chặt chẽ hơn với các viện nghiên cứu nhằm đẩy mạnh hợp tác giảng dạy, hướng dẫn liên ngành.

Sau khi ban hành Dự án World Class 2.0, Ủy ban Cải cách và Phát triển giáo dục quốc gia, Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục Trung Quốc phối hợp ban hành Thông tư hướng dẫn thúc đẩy xây dựng song hạng nhất đối với các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc. Theo đó, việc xây dựng các ngành học hạng nhất xác định rõ định hướng học thuật của ngành và đáp ứng các nhu cầu của xã hội. Các chương trình đào tạo hạng nhất xoay quanh chiến lược phát triển của toàn Trung Quốc đồng thời tương đồng với những chương trình đào tạo quốc tế. Việc xây dựng các chương trình đào tạo hạng nhất được thực hiện trong một tổng thể tương trợ lẫn nhau, với các ưu tiên rõ ràng trong tổng thể phát triển của hệ thống giáo dục đại học. Các chương trình đào tạo hạng nhất được xây dựng theo nguyên lý tạo ra cơ sở trong giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn, từ đó nâng cao ảnh hưởng và tiếng nói về giáo dục đại học của Trung Quốc ra tầm quốc tế; góp phần xây dựng xã hội chủ nghĩa đặc sắc Trung Quốc với sự tiến bộ của hệ thống khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

Bảng 2.5: Thống kê số chương trình đào tạo hạng nhất, số chuyên ngành đào tạo hạng nhất của Trung Quốc

Mã lĩnh vực	Tên lĩnh vực	Số ngành	Số chuyên ngành	Số chuyên ngành hạng nhất được chọn	Số chương trình hạng nhất được lựa chọn đào tạo
01	Triết học	1	4	20	71
02	Kinh tế	4	17		
03	Luật	6	32		
04	Ngôn ngữ	3	76		
05	Lịch sử	1	6		

Mã lĩnh vực	Tên lĩnh vực	Số ngành	Số chuyên ngành	Số chuyên ngành hạng nhất được chọn	Số chương trình hạng nhất được lựa chọn đào tạo
06	Giáo dục	2	36	1	2
07	Khoa học tự nhiên	12	36	15	116
08	Kỹ thuật	31	168	37	169
09	Nông nghiệp	7	27	10	25
10	Y, dược	11	45	11	45
11	Quản lý	9	42	5	10
12	Khoa học xã hội	5	33	11	26

Nguồn: Bộ Giáo dục Trung Quốc, 2018a.

Thứ hai, về khung chương trình đào tạo, đề cương môn học và tỷ lệ tín chỉ bắt buộc của các học phần tư tưởng chính trị trong chương trình đào tạo.

Sau khi mở cửa và hội nhập, Chính phủ Trung Quốc đã ban hành những quy định điều chỉnh khung chương trình đào tạo phù hợp với mục tiêu phát triển của thời kỳ hội nhập. Đến thời điểm hiện nay, các ngành giống nhau sử dụng chung khung chương trình đào tạo.

Các học phần được đưa vào giảng dạy do đó được kết cấu thành 4 phần: (i) những học phần bắt buộc là những học phần mà sinh viên phải tham dự, bao gồm ngoại ngữ, chính trị, thể chất, quốc phòng...; (ii) những học phần cơ bản của ngành là những học phần nền tảng của từng ngành riêng biệt chẳng hạn như lịch sử phát triển của khoa học xã hội, lịch sử phát triển của khoa học tự nhiên...; (iii) những học phần cơ bản của chuyên ngành; và (iv) những học phần của chuyên ngành.

Bảng 2.6: So sánh cấu trúc khung chương trình đào tạo bậc cử nhân ở Trung Quốc

Trước những năm 1990	Từ năm 1990 đến năm 2002	Từ năm 2003 đến nay
Tổng số đơn vị học trình tích lũy (>180)	~ 170 tín chỉ	~ 141 tín chỉ
Những môn học bắt buộc	Học phần bắt buộc 76,5% (những học phần bắt buộc theo quy định của Bộ Giáo dục, học phần cơ sở ngành, học phần chuyên ngành)	Học phần bắt buộc: 60% (những học phần bắt buộc theo quy định của Bộ Giáo dục, học phần cơ sở ngành, học phần chuyên ngành)
Những môn học cơ bản		
Những môn học cơ sở của ngành	Học phần lựa chọn giới hạn 8,2% Học phần lựa chọn 9,4% (học phần cơ sở ngành, học phần chuyên ngành)	Học phần lựa chọn 35,7% (học phần cơ sở ngành, học phần chuyên ngành)
Những môn học chuyên ngành	Đề án 1,2%	
Khóa luận/thi tốt nghiệp	Khóa luận 4,8%	Khóa luận 4,3%

Nguồn: Futao Huang, 2006, tr.25.

Trước những năm 1990, giáo dục đại học ở Trung Quốc được thực hiện theo nguyên tắc cứng nhắc, với sự ấn định chương trình đào tạo từ phía cơ quan quản lý nhà nước, và từ bản thân cơ sở giáo dục đại học, không có sự lựa chọn đăng ký môn học từ phía sinh viên. Tuy nhiên, sau thời gian hội nhập và đặc biệt là sau khi ban hành Cương lĩnh năm 1993 của Trung Quốc, quan điểm trong đào tạo đại học

ở Trung Quốc đã có những chuyển biến theo hướng mở, hướng đến người học và giải quyết nhu cầu thị trường lao động. Người học bắt đầu được đăng ký một số học phần theo nhu cầu cá nhân bên cạnh những học phần nền tảng, bắt buộc của ngành đào tạo, của Chính phủ Trung Quốc. Thay vì hai hình thức để xét tốt nghiệp, toàn bộ sinh viên Trung Quốc từ năm 1990 chỉ phải hoàn thành khóa luận tốt nghiệp cùng với các tín chỉ được tích lũy để có thể nhận được bằng cử nhân.

Giai đoạn 1990-2002, để hoàn thành bậc đào tạo đại học, người học phải thực hiện đề án và chuyên đề thực tập tốt nghiệp. Trong thời gian gần đây, sinh viên bậc đại học chỉ phải viết chuyên đề thực tập tốt nghiệp. Nói cách khác, trong khi tỷ lệ tín chỉ, số lượng tín chỉ của học phần bắt buộc có xu hướng giảm, tỷ lệ tín chỉ cho viết khóa luận tốt nghiệp cũng giảm; tỷ lệ tín chỉ đối với các học phần lựa chọn được gia tăng, tạo điều kiện cho người học lựa chọn những môn học theo nhu cầu của bản thân và định hướng thị trường. Mặc dù vậy, các học phần như: Nguyên lý chủ nghĩa Mác, Tư tưởng Mao Trạch Đông, Tư tưởng Đặng Tiểu Bình và thuyết ba đại diện, Đạo đức và pháp luật, Lịch sử cận đại Trung Quốc, Đường lối quân sự, Thể dục, Tiếng Anh và Khoa học máy tính căn bản là những học phần bắt buộc mà Bộ Giáo dục Trung Quốc yêu cầu các cơ sở giáo dục đại học phải thực hiện đào tạo với mức 2 tín chỉ một học phần, và tổng số 16 tín chỉ cho 8 học phần này.

3. Chính sách, quy định của nhà nước Trung Quốc về quy mô đào tạo của cơ sở giáo dục đại học

Năm 1985, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc ban hành Quyết định về cải cách hệ thống giáo dục cho phép các đại học được tự chủ cải cách phương thức tuyển sinh. Sau một thời gian dài triển khai, Luật Giáo dục đại học do Hội đồng Đại biểu

nhân dân Trung Quốc ban hành năm 1998 khẳng định: Các cơ sở giáo dục đại học được tự chủ trong tuyển sinh. Mặc dù vậy, việc tự xác định quy mô tuyển sinh của cơ sở giáo dục đại học dựa trên một số tiêu chuẩn về tỷ lệ sinh viên - giảng viên (16,83: 1), diện tích xây dựng trung bình trên đầu người (34 m^2),... Đây cũng chính là những chỉ tiêu mà cơ quan quản lý cơ sở giáo dục đại học xem xét thông qua quy mô tuyển sinh mà nhà trường đề xuất hằng năm.

4. Chính sách của nhà nước Trung Quốc đối với tuyển sinh vào các cơ sở giáo dục đại học

Sau thời kỳ Cách mạng Văn hóa, phương thức tuyển sinh đại học một năm một lần được Quốc vụ viện khôi phục (năm 1977), các đại học thực hiện tuyển sinh theo hướng dẫn thực hiện kỳ thi tuyển sinh đại học do Bộ Giáo dục Trung Quốc ban hành.

Sau nhiều lần điều chỉnh, đến năm 1999, các môn thi của kỳ thi tuyển sinh đại học được xác định theo mô hình 3+X, trong đó 3 môn bắt buộc là Ngữ văn, Toán và tiếng Anh; X đại diện cho môn thi xã hội tích hợp hoặc môn thi khoa học tự nhiên tích hợp được thử nghiệm đầu tiên ở Quảng Đông. Sau 3 năm hệ thống môn thi theo mô hình này được triển khai rộng rãi trên toàn lãnh thổ Trung Quốc. Đến năm 2004, Bộ Giáo dục Trung Quốc quyết định nhất thể hóa môn thi đại học của các tỉnh, thành theo mô hình 3 + X. Cũng trong năm 2004, bên cạnh việc thực hiện đề thi chung toàn quốc, một số tỉnh, thành phố (Bắc Kinh, Thượng Hải, Thiên Tân, Giang Tô, Chiết Giang) được Chính phủ Trung Quốc giao thí điểm tự chủ hoàn toàn về đề thi theo mô hình 3 + X, một số tỉnh, thành được tự chủ một phần về đề thi (Hải Nam, Sơn Đông, Quảng Đông, Tứ Xuyên).

Do tính chất khốc liệt của kỳ thi tuyển sinh đại học, việc ôn thi trở thành nhu cầu thiết yếu đối với phần lớn học sinh trung học phổ thông và gia đình họ. Mặc dù chi phí cho luyện thi không thấp, làm

gia tăng gánh nặng tài chính cho các phụ huynh, nhưng việc đầu tư học hành cho con cái theo quan điểm của người dân Trung Quốc là hoàn toàn chính đáng. Nhiều gia đình sẵn sàng chi tới hơn 170 triệu đồng (quy ra tiền Việt Nam đồng giá hiện hành) cho một đợt ôn luyện đại học của người thân. Cũng bởi tầm ảnh hưởng kết quả của kỳ thi đến điều kiện việc làm trong tương lai của người học, tình trạng gian lận trong kỳ thi tuyển sinh đại học không phải là điều hạn hữu. Để ngăn chặn tình trạng gian lận, các nhà chức trách địa phương đã áp dụng nhiều kỹ thuật tiên tiến vào cuộc chiến chống gian lận thi cử của kỳ thi tuyển sinh đại học. Máy bay không người lái, camera hồng ngoại, máy quét vân tay và máy quét nhãn cầu... đã được đưa vào sử dụng để ngăn chặn tình trạng gian lận trong thi cử những năm gần đây. Từ năm 2016, hình thức phạt tù từ 3 đến 7 năm đối với những người gian lận trong khi thi của đợt tuyển sinh đại học đã được Chính phủ Trung Quốc ban hành.

Từ năm 2003, Bộ Giáo dục Trung Quốc cho phép Đại học Thanh Hoa và Đại học Bắc Kinh tiên phong thí điểm sử dụng thêm một số chỉ tiêu để xét tuyển bên cạnh kết quả của kỳ thi tuyển sinh đại học. Đây được xem như mô hình đầu tiên về tự chủ tuyển sinh của các cơ sở giáo dục đại học công lập ở Trung Quốc sau khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Mô hình tuyển sinh không hoàn toàn độc lập này được Đại học Bắc Kinh và Đại học Thanh Hoa sử dụng để tuyển sinh đối với 5% trong tổng số hạn ngạch tuyển sinh của nhà trường. Mô hình thứ hai là mô hình tuyển sinh hoàn toàn độc lập của Đại học Phúc Kiến và Đại học Giao thông Thượng Hải bắt đầu từ năm 2006. Theo đó kết quả của kỳ thi tuyển sinh đại học chỉ mang ý nghĩa tham khảo; việc xét tuyển phụ thuộc vào kết quả phỏng vấn của nhà trường đối với thí sinh. Mô hình thứ ba là tự tuyển sinh của một số trường cao đẳng nghề. Theo đó thí sinh chỉ cần tham gia và đạt yêu cầu tuyển chọn từ cuộc thi do trường

cao đẳng nghề thực hiện. Theo Mini Gu, Area Specialist và Jessica Magaziner (2016), đến năm 2008, tổng số cơ sở giáo dục đại học được trao quyền tự chủ về tuyển sinh dưới các hình thức, mô hình khác nhau đã tăng lên và đạt con số 68 cơ sở.

Mặc dù được tự chủ trong xác định chỉ tiêu và phương án tuyển sinh, song các đại học công lập, đặc biệt là các cơ sở giáo dục đại học nhận được đầu tư từ ngân sách trung ương của Trung Quốc, bị phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh theo hộ khẩu. Việc tuyển chọn sinh viên ở những cơ sở giáo dục đại học tham gia Dự án 211, Dự án 985 trước đây và Dự án World Class 2.0 hiện nay đang gây ra những quan điểm trái chiều trong thực hiện tuyển sinh. Với số sinh viên được tuyển bị giới hạn ở mức trần, những đại học hàng đầu phải cân nhắc để bảo đảm chủ trương của Đảng Cộng sản Trung Quốc và Quốc vụ viện về phát triển giáo dục đại học trên phạm vi toàn Trung Quốc được thực hiện. Theo đó, người học từ những khu vực kém phát triển vẫn có cơ hội theo học ở những đại học hàng đầu Trung Quốc; các cơ sở giáo dục đại học thuộc Dự án 211, Dự án 985 hay Dự án World Class 2.0, do đó phải công bố hạn ngạch chỉ tiêu tuyển sinh đối với các tỉnh. Theo Yiqin Fu (2013), tuy nhiên, hạn ngạch này là một con số tùy tiện do Bộ Giáo dục Trung Quốc ấn định hằng năm và chưa bao giờ giải thích rõ ràng về vấn đề này.

Mặc dù chính sách hạn ngạch tạo điều kiện cho người học từ các tỉnh có điều kiện kinh tế khó khăn hơn, môi trường giáo dục kém hơn đến theo học ở những cơ sở giáo dục đại học hàng đầu Trung Quốc đặt tại những thành phố phồn hoa, song thực tế cho thấy, sinh viên ngoại tỉnh vẫn bị phân biệt đối xử khi nhập học vào cơ sở giáo dục đại học hàng đầu ở Trung Quốc. Theo Haibo Zhang (2009), người dự thi ngoài Bắc Kinh cần phải có điểm xét tuyển cao hơn so với người bản địa để được trở thành sinh viên của một trường nào đó ở Bắc Kinh. Kết quả là số sinh viên đến từ Bắc Kinh được tuyển

vào Đại học Thanh Hoa, Đại học Bắc Kinh có tỷ lệ cao hơn nhiều so với những người đến từ các tỉnh, thành khác, dù tổng số sinh viên của Bắc Kinh thấp hơn so với số còn lại của toàn Trung Quốc. Còn đối với tỉnh Hà Nam, Hà Bắc, cũng như nhiều tỉnh, thành khác ở Trung Quốc, người học chỉ có thể trở thành sinh viên của những đại học theo Dự án 985 ngoài tỉnh, do địa phương không có cơ sở giáo dục đại học nào được lựa chọn vào Dự án 985.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Quốc vụ viện Trung Quốc (2010) chủ trương đổi mới phương thức thi tuyển sinh đại học nhằm mục tiêu tuyển được những ứng viên với kết quả thi được thực hiện trong quá trình theo học ở các trường phổ thông. Thượng Hải và Chiết Giang là các tỉnh, thành phố được lựa chọn thí điểm để cải cách toàn diện kỳ thi tuyển sinh đại học quốc gia. Phương án cải cách tổng thể tuyển sinh đại học được thực hiện theo phương châm "hai cơ bản và một tham khảo", trong đó (i) cơ bản đầu tiên là hệ thống 3 môn thi bắt buộc gồm Hán ngữ, Toán và Ngoại ngữ với thời gian làm bài là 90 phút (riêng môn thi ngoại ngữ được thực hiện với hai phần nghe, viết; thí sinh được quyền thi hai lần một năm và lấy điểm của lần thi cao nhất); (ii) cơ bản thứ hai là 3 bài kiểm tra được lựa chọn trong 6 - 7 môn học (chính trị, lịch sử, địa lý, vật lý, hóa học và sinh học) của năm thứ ba bậc phổ thông trung học (Mạng lưới tuyển sinh tỉnh Sơn Tây, 2017) với thời gian làm bài là 60 phút; (iii) một tham khảo là đánh giá toàn diện kết quả học tập của học sinh trong thời kỳ theo học bậc phổ thông. Mặc dù đạt được một số thành tựu đáng kể, tạo cơ hội để học sinh được đào tạo toàn diện, cũng như tạo ra được sự kết nối chặt chẽ giữa giáo dục phổ thông và giáo dục đại học thông qua việc khắc phục tình trạng học lệch nhằm phục vụ kỳ thi theo mô hình cũ. Tuy nhiên, đánh giá về việc triển khai hình thức thi này, việc bảo đảm số lượng giáo viên - học sinh theo từng môn lựa chọn trong nhóm môn học thuộc diện kiểm tra trong quá trình học sinh theo học

ở trường phổ thông, cũng như bảo đảm kết cấu hạ tầng phục vụ giảng dạy những môn học là tương đối khó khăn nếu áp dụng ở các khu vực kinh tế kém phát triển thuộc phía Tây Trung Quốc.

5. Chính sách của nhà nước Trung Quốc đối với đào tạo tiến sĩ

Đào tạo tiến sĩ là bậc giáo dục cuối cùng trong hệ thống giáo dục quốc dân của Trung Quốc. Đào tạo tiến sĩ thực hiện nhiệm vụ kép là đào tạo đội ngũ nghiên cứu khoa học của Trung Quốc và đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học có khả năng nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, từ đó thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc.

Đào tạo tiến sĩ chiếm một vị trí quan trọng trong xây dựng chiến lược mới của quá trình xây dựng các đại học đẳng cấp thế giới và ngành học đẳng cấp thế giới. Thời gian qua, với sự đầu tư của ngân sách nhà nước, chất lượng đào tạo tiến sĩ tại các đại học thuộc Dự án 211, Dự án 985 của Trung Quốc đã được cải thiện, tiệm cận dần đến chuẩn mực quốc tế. Nhiều nghiên cứu sinh theo học tại Trung Quốc đã, đang tham gia trình bày kết quả nghiên cứu tại các hội nghị khoa học quốc tế; nhiều công bố trên các tạp chí khoa học hàng đầu thế giới được thực hiện bởi các nghiên cứu sinh theo học ở các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm của Trung Quốc. Những tiến sĩ được đào tạo tại Trung Quốc, sau khi nhận bằng, một phần đã được mời trở thành giảng viên của các cơ sở giáo dục đại học nổi tiếng như Đại học Standford, Viện công nghệ Massachusetts,...; một phần làm việc trong các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân; một phần phụng sự cho đất nước Trung Quốc khi làm việc tại các tổ chức công như Viện Vật lý Kỹ thuật, Tập đoàn Công nghệ Hàng không Vũ trụ Trung Quốc... Sự phát triển của các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm phần nào giúp cho hệ thống giáo dục đại học của Trung Quốc vươn tầm quốc tế, có những đóng góp tích cực đối với sự phát triển, tiến bộ của văn minh nhân loại. Chất lượng đào tạo tiến sĩ được biết đến như thước đo tốt nhất cho sự vươn tầm này.

Tuy nhiên, quy mô đào tạo tiến sĩ không phải là vô hạn, nó phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Tại Trung Quốc, quy mô đào tạo tiến sĩ chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố ảnh hưởng như: định hướng chính sách của nhà nước, từ nhu cầu của thị trường lao động.

Với những đóng góp đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội từ đào tạo tiến sĩ của Trung Quốc, Đại hội toàn quốc lần thứ XVIII của Đảng Cộng sản Trung Quốc nhấn mạnh, "là cấp độ cao nhất trong hệ thống giáo dục, đào tạo tiến sĩ không chỉ là cầu nối giữa nghiên cứu khoa học với công nghiệp mà giờ đây đã trở thành nguồn lực quan trọng trong thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc trong thời kỳ công nghiệp 4.0 và trí tuệ nhân tạo". Với mục tiêu trở thành một cường quốc về khoa học và công nghệ, một trung tâm khoa học lớn của thế giới vào năm 2050, Chính phủ Trung Quốc đã và đang tiến hành phát triển hệ thống giáo dục "song hạng nhất" ở một số đại học trọng điểm Trung Quốc sau giai đoạn triển khai Dự án 211 và Dự án 985. Các chương trình đào tạo tiến sĩ ở Trung Quốc trong giai đoạn tới hướng tới thực hiện các nghiên cứu hàn lâm song hành với phát triển nghiên cứu ứng dụng để không những nâng cao vị trí xếp hạng các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc mà còn nâng cao khả năng cạnh tranh về công nghệ, công nghiệp, thương mại và dịch vụ của Trung Quốc với các cường quốc trên thế giới. Quy mô đào tạo tiến sĩ của Trung Quốc tăng lên bởi nhu cầu về số lượng đội ngũ giảng viên cần được giải quyết để thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục đại học ở Trung Quốc, năng lực cạnh tranh trong nghiên cứu khoa học, kể cả mặt hàn lâm lẫn ứng dụng cần tiếp tục nâng cao. Các định hướng nghiên cứu trong giai đoạn tới tập trung vào giải quyết các vấn đề hợp tác liên ngành, tính linh hoạt, tính đa dạng và các giá trị thực tiễn của tri thức.

Nhu cầu thị trường lao động đối với nghiên cứu sinh được đào tạo ở Trung Quốc không chỉ xuất hiện ở các tập đoàn kinh tế lớn,

các viện nghiên cứu mà còn cả ở các cơ sở giáo dục đại học. Từ năm 2007 đến năm 2013, chi phí nghiên cứu và phát triển của các doanh nghiệp ở Trung Quốc tăng từ 268 tỷ NDT lên hơn 907 tỷ NDT và đã thu hút được khoảng 40 nghìn tiến sĩ đến làm việc cho các đơn vị nghiên cứu của doanh nghiệp. Tuy nhiên, khi so sánh với số lượng tiến sĩ làm việc trong các doanh nghiệp của Hoa Kỳ thì con số này lại tương đối khiêm tốn; tổng số tiến sĩ làm việc trong các doanh nghiệp của Trung Quốc chưa đạt tỷ lệ 1/3 so với số tiến sĩ làm việc tại các đơn vị nghiên cứu và phát triển của các doanh nghiệp ở Hoa Kỳ. Trong những năm tới, với vị trí là cường quốc kinh tế thứ hai thế giới sau Hoa Kỳ, nhu cầu về tiến sĩ làm việc trong các doanh nghiệp của Trung Quốc tất yếu cũng tăng lên.

Đối với các cơ sở giáo dục đại học, đào tạo nghiên cứu sinh không chỉ gia tăng nguồn kinh phí được phân bổ cho đào tạo, mà còn gia tăng cả nguồn kinh phí cho đầu tư hạ tầng phục vụ giảng dạy và nghiên cứu của cơ sở giáo dục đại học từ ngân sách nhà nước. Đặc biệt trong bối cảnh sản phẩm của quá trình đào tạo tiến sĩ góp phần vào việc nâng cao thứ hạng đại học dựa trên tiêu chuẩn của các tổ chức quốc tế. Thứ hạng đại học càng cao thì ngân sách mà nhà nước Trung Quốc phân bổ cho nhà trường càng tăng.

Đảng Cộng sản Trung Quốc khẳng định, cùng với chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Mao Trạch Đông, lý luận Đặng Tiểu Bình, thuyết "Ba đại diện"[1] của Giang Trạch Dân là những định hướng chính trị để phát triển chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc nói chung và ứng dụng trong phát triển giáo dục đại học ở Trung Quốc nói riêng.

---

1. Đó là (1) Đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến nhất; (2) Đại diện cho nền văn hóa tiên tiến nhất; (3) Đại diện cho quyền lợi của đa số quần chúng.

Phát triển giáo dục đại học nói chung, sau đại học nói riêng theo chiều rộng và chiều sâu của Trung Quốc trong giai đoạn tới phải dựa vào đội ngũ giảng viên của các cơ sở giáo dục đại học. Đào tạo tiến sĩ không chỉ giải quyết nhân lực cho các cơ sở giáo dục đại học mà còn cung cấp lực lượng lao động chất lượng cao cho khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt là những doanh nghiệp có nhu cầu về nhân lực thực hiện nghiên cứu.

Để thực hiện điều này, việc thiết lập một mô hình đào tạo sau đại học chuyên nghiệp sẽ được định hình theo hướng nâng cao chất lượng toàn diện thông qua chế độ đào tạo kết hợp giữa hàn lâm và ứng dụng. Cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu phối hợp với doanh nghiệp một cách chặt chẽ hơn trong quá trình đào tạo nghiên cứu sinh và nghiên cứu sản phẩm. Chính phủ Trung Quốc với mục tiêu phát triển hệ thống song trọng điểm tiếp tục tăng cường xây dựng cơ sở thực hành, đồng thời đẩy mạnh đầu tư để chuẩn hóa các chương trình giảng dạy với hệ thống giáo trình theo chuẩn quốc tế. Chính phủ Trung Quốc nhấn mạnh đến sự cần thiết phải ban hành các chính sách hỗ trợ sinh viên sau đại học kéo dài thời gian học tập tại nhà trường để hoàn thành nghiên cứu cấp cao. Chính phủ Trung Quốc nhấn mạnh phải thiết lập một quy trình tuyển chọn đặc biệt cho những tài năng đặc biệt, khuyến khích sinh viên tốt nghiệp đại học trực tiếp đăng ký hồ sơ học nghiên cứu sinh mà không cần phải qua bậc học cao học. Nói cách khác, Chính phủ Trung Quốc đang thiết lập một hệ thống chính sách hỗ trợ sinh viên tốt nghiệp có thời gian theo học ở bậc sau đại học trung bình khoảng 4 năm và nhận được bằng tiến sĩ khi rời khỏi cơ sở giáo dục đại học. Để hỗ trợ sinh viên theo học sau đại học, đặc biệt là khóa đào tạo tiến sĩ, Chính phủ Trung Quốc chỉ đạo tăng cường các ưu đãi cho sinh viên sau đại học, thông qua cấp học bổng quốc gia, điều chỉnh mức vay và lãi suất vay đối với sinh viên sau đại học để bảo đảm rằng sinh viên tốt nghiệp có cơ hội tốt nhất tiếp cận với đào tạo tiến sĩ.

Bên cạnh đó, tiêu chuẩn điều kiện tham gia hướng dẫn nghiên cứu sinh ngày càng được chuẩn hóa; điều kiện bắt buộc để giảng viên được tham gia hướng dẫn nghiên cứu sinh là phải có bài đăng trên tạp chí quốc tế (theo yêu cầu của từng lĩnh vực riêng biệt); phải là chủ nhiệm một dự án khoa học tự nhiên/khoa học xã hội, hoặc một dự án nghiên cứu cấp quốc gia bên cạnh những quy định tối thiểu về sức khỏe, học vị và trình độ ngoại ngữ... Trong những năm tới, Chính phủ Trung Quốc sẽ đẩy mạnh hỗ trợ trao đổi học thuật của các trợ giảng, tăng cường trao đổi và chia sẻ tài nguyên giữa các trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp, xây dựng một đội ngũ giảng viên tận tụy và tích hợp.

III. CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG QUỐC VỀ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở TRUNG QUỐC

1. Quan điểm của nhà nước Trung Quốc về tự chủ tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học

Sự phân cấp về quản lý theo Quyết định năm 1979 đã ảnh hưởng đến cơ cấu nguồn tài chính bảo đảm hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học công lập ở Trung Quốc. Mặc dù, hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học công lập vẫn được bao cấp toàn bộ bằng tiền ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, tổng số tiền cơ sở giáo dục đại học nhận được là khác nhau, phụ thuộc vào mối quan hệ giữa cơ sở đó với chính quyền trung ương, chính quyền địa phương, cũng như mức độ ưu tiên về đầu tư của chính quyền trung ương, chính quyền địa phương đối với nhà trường; ngoài ra điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương cũng là yếu tố ảnh hưởng lớn tới ngân sách được đầu tư cho nhà trường.

Năm 1985, Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã thông qua Quyết định năm 1985, theo đó ngoài nguồn ngân sách nhà nước, các trường đại học chủ động gia tăng nguồn thu ngoài

ngân sách. Ngay sau Quyết định năm 1985 được ban hành, các đại học công lập được thu học phí đối với một số nhóm đối tượng đặc biệt; đến năm 1989 ngoại trừ một số chuyên ngành đặc thù, sinh viên đại học phải đóng học phí; mức thu học phí thời điểm bấy giờ trong khoảng 100-300 NDT/sinh viên/năm; các sinh viên còn lại được nhà nước chi trả khoảng 1.200 NDT cho chi phí đào tạo hằng năm. Ở thời điểm này, các đại học công lập ở Trung Quốc hình thành hệ thống hai nguồn thu, từ ngân sách nhà nước và từ người học. Đến năm 1997, tất cả sinh viên theo học đại học phải đóng học phí với mức như nhau. Nguồn thu ngoài ngân sách từ học phí được luật hóa trong Luật Giáo dục đại học Trung Quốc năm 1998. Chính phủ Trung Quốc nhấn mạnh học phí không chỉ là vấn đề kinh tế, nó là một vấn đề xã hội và cần được nghiên cứu cẩn thận. Theo Dong và Wan (2012), học phí của các chương trình đào tạo đối với sinh viên trong nước của Trung Quốc được tính toán dựa trên nguyên lý chia sẻ giữa nhà nước, người học và xã hội, nhà nước chịu trách nhiệm trong việc kiểm soát xác định mức học phí của các đại học.

Bảng 2.7: Sự biến động về học phí và chi phí đầu tư trên đầu sinh viên từ ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: NDT

	1997	**2000**	**2005**	**2010**	**2015**	**2017**
Học phí bình quân/năm	2.500	4.000	4.500	4.500	4.500	5.000
Tổng chi phí đầu tư cho giáo dục đại học/năm	-	-	-	31.000	-	33.500
Bình quân chi sinh hoạt phí của sinh viên/năm	-	-	-	14.200	-	16.700
Bình quân chi hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trên đầu sinh viên/năm	-	12.000	12.000	12.300	12.300	12.300

Nguồn: HEEC, 2017.

Để tăng thêm kinh phí phục vụ đào tạo và nâng cao tinh thần trách nhiệm, ý thức phấn đấu của người học, Chính phủ Trung Quốc cho phép các cơ sở giáo dục đại học công lập, đặc biệt là các cơ sở giáo dục đại học công lập hàng đầu, được thu học phí cao hơn 5 lần so với trước khi Dự án 211 được ban hành. Đến năm 2000 Chính phủ Trung Quốc lại cho phép các cơ sở giáo dục công lập được tăng học phí cao hơn 1,6 lần so với năm 1997; từ năm 2005 đến năm 2015 mức học phí ở các cơ sở giáo dục đại học công lập được duy trì ở mức 4.500 NDT và dao động xung quanh mức 5.000 NDT/sinh viên/năm vào năm 2017, với sự chênh lệch giữa các ngành, các cơ sở giáo dục đại học khác nhau. Mặc dù cho phép các cơ sở giáo dục đại học tăng học phí nhưng Chính phủ Trung Quốc vẫn thực hiện hỗ trợ chi phí đào tạo theo đầu sinh viên và số tiền này được Chính phủ Trung Quốc chuyển trực tiếp tới nhà trường và giao toàn quyền sử dụng nguồn kinh phí này cho nhà trường. Nói cách khác, mặc dù học phí, số tiền mà người học phải đóng cũng biến động tăng theo thời gian, tuy nhiên số tiền này chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng số tiền cần có để đào tạo một sinh viên đại học. Với quan điểm đào tạo ra những con người có tri thức để phục vụ xã hội chủ nghĩa, Chính phủ Trung Quốc đã duy trì mức hỗ trợ chi phí theo đầu sinh viên hằng năm cao hơn nhiều lần số tiền mà một sinh viên trường công phải chi trả.

Từ năm 2007, riêng đối với ngành sư phạm, với mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông nhằm thu hút người tài và tham gia phục vụ cho sự phát triển của hệ thống giáo dục phổ thông ở vùng nông thôn và các khu vực kinh tế khó khăn, Chính phủ Trung Quốc đã ban hành chính sách miễn học phí đối với sinh viên ngành sư phạm. Theo đó, sinh viên sư phạm tại các cơ sở giáo dục đại học sư phạm ở Trung Quốc được lựa chọn sẽ phải ký một bản cam kết với cơ sở giáo dục đại học và phòng quản lý giáo dục địa phương nơi họ đăng ký hộ khẩu trước khi nhập học rằng họ sẽ thực hiện nghĩa

vụ giảng dạy bậc tiểu học và trung học với thời gian tối thiểu không dưới 12 năm. Những sinh viên hưởng chế độ, chính sách này phải thực hiện nghĩa vụ giảng dạy tối thiểu 2 năm đầu ở khu vực nông thôn trước khi có khả năng điều chuyển sang đảm nhận công việc khác ở khu vực đô thị[1].

Đối với nguồn thu từ hoạt động dịch vụ của nhà trường, từ năm 1989, sinh viên phải chi trả chi phí ký túc xá. Nhìn chung, đến thời điểm hiện tại, ký túc xá ở các đại học của Trung Quốc là tương đối đa dạng với phòng 4 người, phòng 6 người hoặc phòng 8 người, thậm chí phòng 10 người. Tuy nhiên, trang thiết bị để duy trì sinh hoạt như điều hòa không khí, vòi hoa sen và nước nóng là không đồng đều giữa các cơ sở giáo dục đại học và các vùng. Điều kiện cơ sở vật chất khác nhau, mức phí ký túc xá khác nhau giữa các cơ sở giáo dục đại học, giữa các khu vực cũng khác nhau. Nhìn chung, mức chi trả ký túc xá là một khoản tiền mà nhà trường thu được từ người học, tuy nhiên mức thu này chiếm tỷ lệ không nhiều trong tổng nguồn thu ngoài ngân sách của nhà trường.

Bên cạnh nguồn thu từ ký túc xá, các cơ sở giáo dục đại học công lập còn được phép cho thuê cơ sở vật chất để bổ sung nguồn thu và tăng chất lượng dịch vụ của nhà trường. Từ năm 1992, Chính phủ Trung Quốc đã thúc đẩy việc hỗ trợ thành lập các doanh nghiệp đại học, cam kết hỗ trợ về thuế, thành lập quỹ hỗ trợ phát triển nhằm khuyến khích các cơ sở giáo dục cung cấp dịch vụ có thu phí đối với cộng đồng và xã hội. Chính phủ Trung Quốc chủ động đầu tư phát triển các phòng thí nghiệm trọng điểm ở các trường đại học danh tiếng qua nhiều chương trình, dự án khác nhau, tạo điều kiện thúc đẩy sự hình thành và phát triển các doanh nghiệp do trường đại học quản lý; đồng thời Luật Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cũng tạo điều

1. Tổng Cục Thống kê Trung Hoa, 2007.

kiện khuyến khích đối với các trường đại học phát triển loại hình doanh nghiệp này. Dejin Su, Dayong Zhou, Chunlin Liu, Lanlan Kong (2015) cho biết, Founder Group đã mang lại khoảng 61,8 tỷ NDT cho Đại học Bắc Kinh năm 2012; 94 đại học tham gia Dự án Hỏa Cự đã tạo ra 132.000 việc làm và thu được 20,67 tỷ NDT năm 2012. Doanh nghiệp đại học thuộc các đại học 211, 985 thành công hơn nhiều lần so với nhóm còn lại...

Bảng 2.8: Quá trình tự chủ tài chính giáo dục đại học ở Trung Quốc từ năm 1985 đến nay

Năm	Tự chủ tài chính	Thực tiễn triển khai
1985	Phân bổ tài chính	Chính quyền trung ương, chính quyền địa phương
1986	Học phí của sinh viên	Một số sinh viên tại các trường đại học công lập phải đóng học phí theo học (tự nguyện đóng để được trở thành sinh viên do điểm xét tuyển dưới mức chuẩn)
1989 1997	Hệ thống lưỡng học phí	Có sự khác biệt về học phí giữa các sinh viên Chính phủ xác định mức học phí chung với tất cả sinh viên chính quy
1993	Các nguồn tài chính được huy động của nhà trường	Học phí, chí phí giáo dục, thu nhập từ hoạt động dịch vụ của nhà trường và các khoản tài trợ
1998	Mở rộng nguồn tài chính mà nhà trường được quyền huy động	Từ hợp tác giữa các cơ sở giáo dục đại học; giữa đại học với doanh nghiệp (qua tài trợ); giữa đại học với các ngân hàng (bảo trợ của chính quyền địa phương)

Năm	Tự chủ tài chính	Thực tiễn triển khai
2013	Mở rộng phạm vi đầu tư của các đại học công trực thuộc Bộ Giáo dục	Hợp tác giữa các cơ sở giáo dục đại học công lập với các tổ chức phi chính phủ chưa được chấp thuận
		Sự thông qua của Bộ Giáo dục, Bộ Tài chính theo quy định

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

Thu từ nghiên cứu khoa học cũng là một trong những nguồn thu được Chính phủ Trung Quốc quan tâm, tạo điều kiện để các cơ sở giáo dục đại học có thêm kinh phí từ hoạt động này.

Kathryn Mohrman, Yiqun Geng và Yingjie Wang (2011) cho biết, nhà trường hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trả lương và thù lao đối với cán bộ, công nhân viên được tuyển dụng. Thu nhập của cán bộ, giảng viên đại học được xác định từ hai nguồn hình thành: (i) tiền lương cố định được xác định dựa trên học hàm, học vị, số năm công tác, cũng như vị trí quản lý...; (ii) tiền lương biến đổi phụ thuộc vào mức chi trả phúc lợi của nhà trường cho cán bộ, giảng viên, bao gồm: thưởng công bố nghiên cứu khoa học, phụ cấp, vượt giờ...

Quản lý tài sản của các cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục thực hiện theo quan điểm "Nhà nước thống nhất sở hữu, Bộ Tài chính quản lý tổng hợp, Bộ Giáo dục quản lý giám sát, các trường quản lý cụ thể"[1].

Năm 2013, ở Trung Quốc để chuẩn hóa tài quản lý tài sản của các trường đại học trực thuộc Bộ Giáo dục, Bộ Giáo dục phối hợp với Bộ Tài chính ban hành quy định tạm thời về quản lý tài sản nhà nước đối với các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Bộ Giáo dục nhằm bảo đảm sự an toàn và toàn vẹn tài sản nhà nước, tăng giá trị tạm

1. Bộ Giáo dục Trung Quốc, 2012.

thời của tài sản nhà nước dựa trên Luật Công ty, Luật Tài sản công ty nhà nước, Luật Ban hành các biện pháp tạm thời quản lý tài sản nhà nước của các đơn vị sự nghiệp, Luật Ban hành tạm thời các biện pháp quản lý tài sản nhà nước của các trường đại học trực thuộc Bộ Giáo dục và các luật khác, cùng các quy định có liên quan đến quản lý tài sản nhà nước. Theo quy định này, có 5 điểm lớn mà các cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục khi sử dụng tài sản nhà trường phải tuân thủ và xin ý kiến của Bộ Giáo dục và Bộ Tài chính Trung Quốc. Cụ thể như:

Thứ nhất, đối với việc sử dụng tài sản nhà trường phục vụ kinh doanh.

Việc sử dụng tài sản tài chính để thực hiện đầu tư ra bên ngoài từ 500.000 NDT đến dưới 8.000.000 NDT phải được sự phê chuẩn của Bộ Giáo dục (Vụ Tài vụ), sau đó được báo cáo lên Bộ Tài chính theo dõi; từ 8.000.000 NDT trở lên phải được Bộ Tài chính phê chuẩn.

Việc sử dụng các tài sản có giá trị từ 5.000.000 NDT trở lên, phải được sự chấp thuận của Bộ Tài chính với các bản báo cáo kiểm toán tóm tắt được thực hiện bởi Bộ Giáo dục đối với cơ sở giáo dục đại học. Ngoài ra, các cơ sở giáo dục đại học phải thông báo cho Văn phòng Quản lý tài sản nhà nước của Trung Quốc về hoạt kinh doanh, đầu tư này.

Thứ hai, đối với các tài sản mà nhà trường thuê, mượn từ nhà nước.

Cơ sở giáo dục đại học phải báo cáo với Bộ Giáo dục, Bộ Tài chính về tình trạng tài sản, dựa trên hồ sơ kiểm toán. Dựa trên thông tin phản hồi từ hồ sơ, Bộ Giáo dục sẽ ra các quyết định cụ thể về thu hồi, đổi hay duy trì những tài sản nhà nước cho nhà trường thuê, mượn.

Tài sản nhà nước, cho mượn, cho thuê được xác định trên mức giá cho thuê hiện hành. Đơn vị sử dụng tài sản nhà nước để cho thuê có thời hạn không quá 5 năm.

Doanh thu từ đầu tư nước ngoài và việc sử dụng tài sản nhà nước để cho thuê, cho vay phải quản lý thống nhất trong sổ sách kế toán nhà trường.

Thứ ba, việc xử lý tài sản kinh doanh.

Cơ sở giáo dục đại học trong quá trình thực hiện đầu tư bị lỗ cần phải có các minh chứng đối với khoản đầu tư bị lỗ và phải báo cáo về Bộ Giáo dục và Bộ Tài chính.

Thứ tư, bán và chuyển nhượng tài sản.

Bộ Giáo dục kiểm tra, phê duyệt báo cáo đối với các hoạt động bán chuyển nhượng, trong đó các đơn vị cần gửi đầy đủ hồ sơ về Bộ, bao gồm: Đơn đề nghị thanh lý tài sản nhà nước của các cơ quan Trung ương; đơn vị đã đồng ý sử dụng việc bán tài sản nhà nước, đáp ứng được chuyển nhượng, chuyển giao (của thường vụ đảng ủy trường)...

Thứ năm, các khoản góp vốn và đầu tư liên quan đến sử dụng tài sản của các đại học trực thuộc bộ chỉ được phép thực hiện từ các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, hoặc doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ vốn cổ phần.

2. Quy định của nhà nước Trung Quốc về các khoản thu, chi của cơ sở giáo dục đại học

Hiện nay, theo Hong Shen và những người khác (2017), các đại học nhận được đầu tư từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương đối với: (i) Bảo đảm hoạt động của đại học; (ii) Cải cách phương pháp giảng dạy và đào tạo; (iii) Phát triển nghiên cứu khoa học; (iv) Thúc đẩy xây dựng đại học đẳng cấp thế giới; (v) Thúc đẩy sự tài trợ từ khu vực tư nhân; (vi) Đẩy mạnh hoạt động quản trị nhà trường. Mức đầu tư ngân sách nhà nước vào các đại học là khác nhau. Các trường tham gia Dự án World Class 2.0 được Chính phủ Trung Quốc đầu tư kinh phí từ ngân sách nhà nước hơn so với nhóm

đại học còn lại. Các khoản đầu tư tập trung vào phòng thí nghiệm và thúc đẩy đại học đạt đẳng cấp thế giới...

Học phí của các cơ sở giáo dục cao đẳng và đại học được xác định theo một tỷ lệ nhất định của chi phí giáo dục hằng năm. Từ năm 2000 đến nay, học phí của sinh viên cao đẳng và đại học chiếm không quá 25% chi phí giáo dục của họ. Đến năm 2018, mức học phí bình quân đối với sinh viên nhập học được chính quyền địa phương cho phép cơ sở giáo dục đại học tự ấn định xung quanh mức 5.000 NDT/sinh viên/năm tùy theo từng ngành và từng đại học; đặc biệt các đại học công lập hàng đầu thuộc Dự án 985, Dự án 211 được yêu cầu thu học phí thấp hơn các cơ sở giáo dục đại học công lập khác.

Bên cạnh thu học phí, nhà trường còn nhận được đầu tư trực tiếp của Chính phủ đối với mỗi sinh viên mà nhà trường đào tạo với mức đầu tư khoảng 12.000 NDT/sinh viên/năm.

Để tăng cường hơn nữa việc quản lý học phí, tăng cường tính minh bạch của học phí, chuẩn hóa hành vi của các cơ sở giáo dục đại học và bảo vệ hiệu quả các quyền, lợi ích hợp pháp của sinh viên và phụ huynh, chính sách học phí đối với sinh viên đại học ở Trung Quốc được xác định từ các quy định của Quốc vụ viện hoặc được Bộ Tài chính, Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia và Bộ Giáo dục Trung Quốc, chính quyền địa phương không được quyền xác định mức học phí.

Để tạo điều kiện cho việc học tập và nâng cao chất lượng cuộc sống đối với sinh viên, các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc có thể cung cấp dịch vụ cho sinh viên với mức phí tự xác định. Tuy nhiên, phí dịch vụ được cung ứng tại các cơ sở giáo dục đại học phải tuân theo nguyên tắc tự nguyện, phi lợi nhuận và thu ngay lập tức khi sử dụng. Đặc biệt loại phí này không được kết hợp với học phí.

Đối với các dự án nghiên cứu khoa học, Chính phủ Trung Quốc đầu tư tiền ngân sách để nhà trường nghiên cứu tạo ra sản phẩm.

Sau khi sản phẩm khoa học được tạo ra, tiền thu được từ bán sáng chế sẽ trả cho nhóm nghiên cứu 70%, nhà trường giữ 30% còn lại. Nhà nước không thu hồi vốn đầu tư đối với hoạt động nghiên cứu.

Các đại học phải dành 4-6% nguồn thu để hỗ trợ sinh viên thuộc diện chính sách theo quy định của Bộ Giáo dục Trung Quốc.

3. Chính sách, quy định của nhà nước Trung Quốc về đầu tư cho các cơ sở giáo dục đại học

Trước khi Quyết định năm 1985 được ban hành, đầu tư ngân sách nhà nước đối với giáo dục đại học ở Trung Quốc được thực hiện theo nguyên tắc "căn cứ + phát triển", thì hiện nay, các cơ sở giáo dục đại học công lập được đầu tư dựa trên nguyên tắc "số lượng cố định + hỗ trợ đặc biệt". Nói cách khác, đầu tư của ngân sách nhà nước đối với "số lượng cố định" bao gồm chi ngân sách nhà nước đối với hỗ trợ đào tạo theo đầu sinh viên của từng đại học, chi ngân sách nhà nước bảo đảm trả tiền lương cơ bản cho giảng viên...; còn đầu tư ngân sách nhà nước đối với "hỗ trợ đặc biệt" bao gồm các khoản chi mà ngân sách nhà nước dành cho phát triển nghiên cứu khoa học, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ giảng dạy nghiên cứu nhằm xây dựng đại học đẳng cấp thế giới... Tuy nhiên, mức độ đầu tư từ ngân sách nhà nước đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập là khác nhau, dựa trên nguyên tắc "kết quả hành động". Nói cách khác, những cơ sở giáo dục đại học có nhiều giảng viên, sinh viên đạt được các giải thưởng trong nước, quốc tế; các cơ sở giáo dục đại học có nhiều công trình nghiên cứu được công bố quốc tế; những cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng cao theo bảng xếp hạng các cơ sở giáo dục đại học uy tín thế giới... sẽ nhận được đầu tư, hỗ trợ của nhà nước Trung Quốc nhiều hơn đối với những cơ sở giáo dục đại học công lập còn lại.

Thực tế là, mặc dù đều thuộc "số lượng cố định" song những cơ sở giáo dục đại học nghiên cứu sẽ được đầu tư ngân sách nhà nước

nhiều hơn so với các đại học công lập khác, khi tỷ lệ sinh viên sau đại học theo học ở những cơ sở này cao hơn rất nhiều so với nhóm còn lại. Ngoài ra, chi phí đào tạo đối với sinh viên sau đại học là cao hơn so với chi phí đào tạo bậc đại học. Nói cách khác, cũng là hỗ trợ chi phí học tập theo đầu sinh viên, tuy nhiên mức hỗ trợ mà cơ sở giáo dục đại học nghiên cứu nhận được sẽ cao hơn nhiều so với những cơ sở giáo dục nghiên cứu giảng dạy hay giảng dạy. Bên cạnh đó, đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn ở các cơ sở giáo dục đại học nghiên cứu cũng nhiều hơn những cơ sở giáo dục khác; số tiền ngân sách nhà nước chi trả cho đội ngũ giảng viên ở các cơ sở giáo dục đại học nghiên cứu cũng nhiều hơn. Ngoài ra, các tài năng nước ngoài được thu hút về làm việc tại Trung Quốc cũng tập trung chủ yếu ở những đại học nghiên cứu... Còn đối với "hỗ trợ đặc biệt" thì rõ ràng các cơ sở giáo dục đại học nghiên cứu nhận được khoản đầu tư vượt trội so với những cơ sở giáo dục công lập khác vì những kết quả đầu ra mà những cơ sở giáo dục đại học này đóng góp với sự phát triển xã hội, sự phát triển của nền học thuật của Trung Quốc thông qua các phát minh sáng chế được tạo ra từ đại học, thông qua các công bố quốc tế...

Từ khi thực hiện tự chủ, để có nguồn vốn đầu tư phát triển nhà trường, lớp nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy trong điều kiện hạn chế về đầu tư ngân sách nhà nước; các đại học (công lập và tư thục) được chính quyền địa phương cho phép sử dụng đất làm tài sản bảo đảm để vay vốn ngân hàng thương mại quốc doanh trên địa bàn. Trong một số trường hợp, chính quyền địa phương không chỉ đứng ra bảo lãnh vay mà còn hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay cho đầu tư xây dựng đại học.

Trước chủ trương đại chúng hóa giáo dục đại học, để đáp ứng nhu cầu mở rộng quy mô tuyển sinh từ năm 1999, các cơ sở giáo dục đại học công lập ở Trung Quốc đã thực hiện vay tín dụng từ các ngân

hàng thương mại; nhiều chính quyền địa phương đã can thiệp và yêu cầu ngân hàng thương mại cấp thêm hạn mức tín dụng để các trường có nguồn lực xây ký túc xá, hạ tầng phục vụ giảng dạy và các hoạt động khác. Tuy nhiên, việc dễ dàng tiếp cận các khoản tín dụng từ ngân hàng đã làm cho rủi ro tín dụng của hệ thống cơ sở giáo dục đại học công lập rơi vào tình trạng báo động. Zhu và Lou (2011) cho biết, đến năm 2005, tổng dư nợ tín dụng của các cơ sở giáo dục đại học công lập là 200 tỷ NDT. Điều này buộc chính quyền trung ương phải có những can thiệp vĩ mô. Theo đó, ngân hàng thương mại chỉ cho vay đối với những cơ sở giáo dục đại học công lập đã nhận được sự phê duyệt về cho vay tài chính từ Bộ Giáo dục.

Mặc dù chính sách hỗ trợ tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học chưa thật sự thành công nếu nhìn từ hiệu quả vay phát triển kết cấu hạ tầng hậu cần, song chính sách này đem đến những hiệu ứng tích cựu trong phát triển hạ tầng phục vụ nghiên cứu. Từ năm 2002, khi Bộ Giáo dục Trung Quốc chính thức thúc đẩy thí điểm dự án phát triển tinh thần doanh nhân tại các đại học thuộc Dự án 985; thêm vào đó, Điều 35 Luật Giáo dục đại học Trung Quốc năm 1998, Luật Giáo dục đại học Trung Quốc sửa đổi năm 2015 cũng quy định về việc các đại học được khuyến khích ký kết hợp đồng, phối hợp làm dự án nghiên cứu với doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và khu vực tư nhân khác, thì sự chủ động trong phối hợp hợp tác nghiên cứu khoa học giữa các đại học của Trung Quốc với các tổ chức ngoài nhà nước được tăng lên đáng kể. Hiện tại, sự hợp tác giữa nhà nước - nhà trường - ngành công nghiệp ở Trung Quốc được thực hiện dưới ba hình thức: (i) Các đại học, viện nghiên cứu sau khi tạo ra được công nghệ, sản phẩm mới sẽ chuyển giao cho doanh nghiệp để thực hiện thương mại hóa; (ii) Ủy thác dự án, theo đó các doanh nghiệp sẽ tài trợ đối với việc tạo ra sản phẩm được nghiên cứu từ trường đại học; (iii) Hợp tác nghiên cứu giữa đại học và doanh nghiệp dựa

trên nghiên cứu nhu cầu thị trường và thực hiện dưới sự tài trợ của doanh nghiệp; hoặc hai bên cùng phối hợp nghiên cứu. Ngoài ra, Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trung và dài hạn được ban hành năm 2006 (China's National Medium-and Long-Term Programme for Science and Technology Development) được Chính phủ Trung Quốc đặt ra với mục tiêu đến năm 2020 Trung Quốc trở thành trung tâm đổi mới công nghệ; Trung Quốc sẽ dẫn đầu thế giới về khoa học và công nghệ vào năm 2050. Những điều này làm nảy sinh nhu cầu về vốn và cơ chế hỗ trợ tiếp cận tín dụng ngân hàng, góp phần trợ giúp các cơ sở giáo dục đại học thực hiện mục tiêu của Chính phủ Trung Quốc.

IV. CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG QUỐC VỀ TỰ CHỦ BỘ MÁY CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở TRUNG QUỐC

1. Quan điểm về mức độ can thiệp của nhà nước Trung Quốc trong hình thành bộ máy tổ chức của các loại hình cơ sở giáo dục đại học

Quan điểm về sự tồn tại và phát triển của bộ máy chỉ đạo, định hướng sự phát triển cơ sở giáo dục đại học công lập ở Trung Quốc biến động theo thời gian. Trước năm 1949, Hội đồng đại học là tổ chức đóng vai trò quan trọng trong huy động nguồn lực và đưa ra quyết sách phát triển của cơ sở giáo dục đại học. Khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập, quyền hạn, trách nhiệm của hiệu trưởng được xác lập, theo đó hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học là người đứng đầu Hội đồng đại học, là người chịu trách nhiệm cuối cùng đối với tất cả các quyết định của nhà trường. Đến năm 1958, Hội đồng đại học được đặt dưới sự lãnh đạo của đảng ủy đại học. Năm 1961, đảng ủy đại học vẫn trực tiếp lãnh đạo Hội đồng đại học; tuy nhiên hiệu trưởng được bổ nhiệm đứng đầu Hội đồng đại học của cơ sở giáo dục công lập. Năm 1966, nhất thể hóa vị trí hiệu trưởng với bí thư đảng ủy đại học.

Tháng 10 năm 1978, Bộ Giáo dục Trung Quốc ban hành Quy định tạm thời đối với các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm, theo đó đảng ủy đại học quyết định các hoạt động từ giảng dạy, nghiên cứu, cũng như định hướng phát triển nhà trường; hiệu trưởng chịu trách nhiệm triển khai các hoạt động theo chỉ đạo từ đảng ủy đại học. Hội đồng đại học bị giải tán và Hội đồng khoa học được thành lập.

Năm 1988, Bộ Giáo dục Trung Quốc quyết định thí điểm gia tăng quyền hạn và trách nhiệm hiệu trưởng tại một số cơ sở giáo dục đại học mà đảng ủy không thực hiện tốt vai trò lãnh đạo phát triển nhà trường (Quyết định của Ủy ban Giáo dục quốc gia Trung Quốc về thực thi hệ thống trách nhiệm hiệu trưởng đại học). Ở thời điểm này, một vài cơ sở giáo dục đại học đã thành lập Hội đồng đại học dưới sự điều hành của hiệu trưởng. Hiệu trưởng điều hành các hoạt động của đại học dưới sự kiểm soát của đảng ủy đại học về tư tưởng chính trị.

Năm 1998, Luật Giáo dục đại học của Trung Quốc được ban hành, đảng ủy lãnh đạo chính trị nhà trường, đảng ủy thông qua các quyết định về cải tổ đại học, kế hoạch và các nguyên tắc quản lý cơ bản. Hiệu trưởng là người đại diện hợp pháp của nhà trường; chịu trách nhiệm về quản lý, giảng dạy và nghiên cứu, bổ nhiệm và giải tán khoa, tuyển dụng và sa thải cán bộ, viên chức, xây dựng và thực thi kế hoạch ngân sách nhà trường.

Luật Giáo dục đại học năm 1998 của Trung Quốc khẳng định các vị trí lãnh đạo cao nhất của nhà trường do cơ quản chủ quản bổ nhiệm. Các vị trí quản lý còn lại của nhà trường do hiệu trưởng nhà trường quyết định dưới sự lãnh đạo về tư tưởng chính trị của đảng ủy đại học. Hội đồng khoa học tư vấn cho ban giám hiệu quyết định chương trình đào tạo, môn học và các kế hoạch nghiên cứu khoa học của đại học; tuy nhiên chưa xác định số lượng tối thiểu về thành viên của Hội đồng khoa học.

Năm 2010, chủ trương tái thành lập Hội đồng đại học ở các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc được đề cập trong Cương yếu quy hoạch cải cách và phát triển giáo dục trung và dài hạn của Trung Quốc giai đoạn 2010-2020. Tuy nhiên, đến năm 2014, Bộ Giáo dục Trung Quốc mới ban hành Quy định thí điểm thành lập Hội đồng đại học (Quyết định số 37 năm 2014). Theo quy định này, Hội đồng đại học: tối thiểu 21 thành viên; thường hoạt động với nhiệm kỳ 5 năm; quy chế, chương trình làm việc trong nhiệm kỳ đầu Hội đồng đại học do nhà trường xây dựng. Bên cạnh các vai trò như tham gia đánh giá chất lượng quản trị đại học, đánh giá chất lượng đào tạo, phát triển hợp tác xã hội và thu hút tài trợ cho ngân sách trường, Hội đồng đại học còn tham gia dự thảo hoặc sửa đổi quy định quan trọng của nhà trường... Hội đồng đại học trong cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục đại học công lập chưa được thể chế hóa trong Luật Giáo dục đại học sửa đổi năm 2015 của Trung Quốc.

Từ khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, dưới sự chỉ đạo của Đảng Cộng sản, Chính phủ Trung Quốc đã cải tổ hệ thống giáo dục đại học. Hệ thống giáo dục đại học cũ được thay thế bằng hệ thống giáo dục đại học mới với chức năng đào tạo nhân tài xây dựng xã hội chủ nghĩa thực hiện bởi cơ sở giáo dục đại học công lập với sự quản lý của chính phủ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Cơ sở giáo dục đại học công lập của Trung Quốc trở thành cơ quan kéo dài của Chính phủ Trung Quốc. Căn cứ tình hình thực tế của Trung Quốc ở thời điểm đó, hiệu trưởng đại học được xác định bởi sự lựa chọn từ tổ chức quản lý ở cấp cao hơn. Bản sắc và điều kiện chính trị là tiêu chí của việc lựa chọn hiệu trưởng và đây cũng là những tiêu chí lựa chọn cán bộ làm việc trong bộ máy nhà nước. Ưu điểm của việc bổ nhiệm hiệu trưởng chủ yếu thể hiện ở hai khía cạnh: (i) Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ Trung Quốc đối với cơ sở giáo dục đại học. Thêm vào đó,

ứng viên hiệu trưởng, trong quá trình lựa chọn, phải trải qua một số thủ tục dân chủ nhất định như lắng nghe và thực hiện phản hồi tích cực để nhận được sự đồng thuận từ đội ngũ giảng viên và nhân viên...; (ii) Duy trì sự liên tục và ổn định trong quản trị đại học theo định hướng của Đảng và Chính phủ Trung Quốc, các ứng viên hiệu trưởng thường được đào tạo, bồi dưỡng qua các vị trí trước khi đảm nhiệm chức vụ.

Từ khi thực hiện cải cách và mở cửa hội nhập quốc tế, Trung Quốc chuyển từ nền kinh tế tập trung sang nền kinh tế thị trường. Chính phủ Trung Quốc chuyển từ chính phủ quản lý sang chính phủ định hướng phục vụ; quản lý nhà nước thực hiện theo hình thức tập trung hóa sang phân cấp và trao quyền; quản lý nhà nước đối với cơ sở giáo dục đại học cũng đã, đang và tiếp tục có những điều chỉnh để theo kịp xu hướng thời đại, nhưng vẫn bảo đảm bản sắc Trung Quốc. Mặc dù là một tổ chức học thuật, có tư cách pháp nhân độc lập, đảm nhận chức năng giảng dạy, nghiên cứu và truyền bá kiến thức; song cơ sở giáo dục đại học còn là cánh tay kéo dài của Chính phủ Trung Quốc. Việc bổ nhiệm hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học công lập của Trung Quốc được bộ phận hành chính của cơ quan quản lý cao hơn thực hiện. Cơ quan bổ nhiệm chia các cơ sở giáo dục đại học thành các cấp độ khác nhau, do đó hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học cũng được tự động chia thành các cấp độ khác nhau. Hệ thống phân cấp quan liêu này làm cho hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học hướng đến theo đuổi quyền lực nhiều hơn là theo đuổi định hướng phát triển học thuật. Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học được bổ nhiệm bởi một tổ chức cấp cao hơn, điều này làm cho hiệu trưởng chỉ chịu trách nhiệm trước chủ thể bổ nhiệm. Do đó, quá trình thực hiện công việc của một số hiệu trưởng thiếu tính cạnh tranh và không lắng nghe ý kiến của giảng viên và nhân viên. Hiệu trưởng được lựa chọn thường chịu trách nhiệm về hoạt động của cơ

sở giáo dục đại học trước cơ quan nhà nước trực tiếp quản lý nhà trường. Điều này khiến cho hiệu trưởng được xem như người phát ngôn của chính phủ. Sự phụ thuộc này khiến hiệu trưởng khó có thể đóng vai trò sáng tạo văn hóa xã hội, hướng dẫn tinh thần và lãnh đạo thay đổi ý thức hệ. Do có quá nhiều cơ sở giáo dục đại học trực thuộc, các cơ quan bổ nhiệm không sát sao trong công tác cán bộ; nhiều cơ sở giáo dục đại học xảy ra mâu thuẫn, bất hòa nội bộ, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quá trình đổi mới, phát triển của nhà trường. Thêm vào đó, mặc dù có quy trình bổ nhiệm hiệu trưởng và điều kiện lựa chọn nghiêm ngặt được thực hiện tại các cơ sở giáo dục đại học ở Trung Quốc, song rất nhiều công việc được thực hiện một cách hình thức, giáo điều, chẳng hạn như sự chọn lọc ứng viên qua các cuộc thăm dò ý kiến với phạm vi nhỏ. Các cuộc thăm dò ý kiến, trưng cầu ý kiến được thực hiện ở các cấp độ cụ thể và các đối tượng cũng được xác định bởi bộ phận tổ chức; kết quả không công khai và dễ dàng tạo cho mọi người cảm giác hình thức; việc đánh giá ứng cử viên cũng rất dễ giáo điều. Theo phương thức này, trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học trong lựa chọn người điều hành nhà trường đã được đẩy lên bộ máy hành chính cấp trên.

Đề cương Kế hoạch Cải cách và Phát triển giáo dục trung và dài hạn quốc gia (2010-2020) do Trung Quốc ban hành năm 2010 (sau đây gọi là Đề cương 2010) chỉ ra rằng, để cải thiện hệ thống đại học hiện đại với đặc điểm của Trung Quốc, việc cải thiện cơ cấu quản trị các cơ sở giáo dục đại học công lập là cần thiết; theo đó phương pháp lựa chọn và bổ nhiệm hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học cần được thay đổi. Đề cương 2010 nhấn mạnh, việc thúc đẩy cải cách thể chế quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học cần phải được điều chỉnh theo hướng giảm mức độ quản lý hành chính đối với các cơ sở giáo dục đại học. Nghị quyết của phiên họp toàn thể lần thứ ba của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ 18 đã

khẳng định lại điều này, quản lý hành chính đối với các cơ sở giáo dục đại học cần được từng bước hủy bỏ.

Để thực hiện Đề cương 2010, Bộ Giáo dục Trung Quốc đã phát động cuộc bầu cử tuyển chọn công khai với vị trí hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học vào năm 2011 và 2012. Năm 2013, Bộ Giáo dục Trung Quốc tuyên bố việc thực hiện cải thiện cơ chế lựa chọn, bổ nhiệm bí thư và hiệu trưởng các cơ sở giáo dục đại học là một trong những nhiệm vụ trọng tâm năm học của Bộ. Tuy nhiên, chưa có ứng viên tự động ứng cử đối với các cuộc bầu cử công khai đã được tiến hành. Cho đến nay, quản lý hành chính và chọn hiệu trưởng trên cơ sở bầu cử của cơ sở giáo dục đại học vẫn chưa có gì biến chuyển.

Việc lựa chọn, bổ nhiệm các nhà lãnh đạo đại học đang tuân thủ nguyên tắc không giữ một vị trí quản lý quá hai nhiệm kỳ liên tiếp. Chính vì thế, sau khi hoàn thành hai nhiệm kỳ hiệu trưởng liên tiếp (thường là 10 năm), dù nhận được sự ủng hộ tuyệt đối của đội ngũ sư phạm nhà trường và người học, họ cũng không thể tiếp tục làm hiệu trưởng tại cơ sở giáo dục đại học đó. Nếu còn trong độ tuổi quản lý, người này có thể được đề cử vào vị trí bí thư hoặc được điều chuyển sang cơ sở giáo dục đại học khác để tiếp tục làm hiệu trưởng. Việc luân chuyển hiệu trưởng, bổ nhiệm người từ nơi khác về làm hiệu trưởng có hiệu quả là ngăn chặn hình thành các nhóm lợi ích riêng. Tuy nhiên, đối với sự phát triển dài hạn của cơ sở giáo dục đại học, thì việc luân chuyển này là không có lợi cho phát triển lâu dài của trường. Chính vì vậy, Đề cương nhấn mạnh Trung Quốc cần đẩy mạnh triển khai trao quyền lựa chọn, bổ nhiệm hiệu trưởng đại học cho Hội đồng đại học và cơ sở giáo dục đại học được toàn quyền tự quyết đối với nhiệm kỳ hiệu trưởng dựa trên kết quả thực hiện công việc và sự ủng hộ của đội ngũ sư phạm nhà trường.

Cải cách quản lý hành chính nhà nước đối với giáo dục đại học là cần thiết trong việc hình thành hệ thống quản trị đại học hiện đại.

Quốc vụ viện đã ban hành Kế hoạch tổng thể thúc đẩy xây dựng các đại học hạng nhất và các ngành học hạng nhất, nhấn mạnh tăng cường cải cách toàn diện các cơ sở giáo dục đại học và đẩy nhanh việc xây dựng hệ thống giáo dục đại học hiện đại mang màu sắc Trung Quốc; tập trung loại bỏ các trở ngại về thể chế... là chìa khóa để đạt được mục tiêu xây dựng song hạng nhất. Để xây dựng đại học hạng nhất và ngành đào tạo hạng nhất, cần phải có một hiệu trưởng hàng đầu. Cải cách phương pháp tuyển chọn hiệu trưởng của cơ sở giáo dục đại học là điều cần phải đẩy mạnh thực hiện trong giai đoạn tới. Nhiều quan điểm cho rằng, trong giai đoạn tới, các cơ quan nhà nước không nên can thiệp vào quá trình tuyển chọn hiệu trưởng đại học công lập ở Trung Quốc; việc lựa chọn hiệu trưởng nên trao cho một hội đồng tuyển chọn từ nhà trường với các thành viên từ đảng ủy nhà trường, ban giám hiệu, đại diện giảng viên, đại diện cựu sinh viên. Theo đó, tiêu chí về trình độ học thuật của hiệu trưởng đại học công lập nên cân nhắc điều chỉnh khi đại học hiện đại là đại học đa dạng và đa chức năng. Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học không chỉ là nhà giáo dục, mà còn là chính trị gia và quản trị viên. Là linh hồn của cơ sở giáo dục đại học, hiệu trưởng phải có năng lực giải quyết các vấn đề hành chính, phát triển học thuật của cơ sở giáo dục đại học. Các đại học hạng nhất phải có hiệu trưởng hàng đầu.

Tại các đại học của Trung Quốc, bộ máy quản lý đại học nắm toàn quyền về quản lý và điều hành nhà trường. Nói cách khác, hoạt động tuyển dụng cán bộ, giảng viên không phải trách nhiệm của các đơn vị thành viên; phân bổ tiền lương và phúc lợi do Ban tổ chức nhân sự đại học đảm nhận. Theo Wei Liu (2018), Ban đào tạo đại học chịu trách nhiệm ban hành các tiêu chuẩn tuyển sinh đối với các trường thành viên, ban hành quy chế đại học về giảng dạy... Ban Khoa học chịu trách nhiệm về đánh giá kết quả nghiên cứu cũng

như phân bổ nguồn lực đối với các dự án nghiên cứu của các trường thành viên.

Kathryn Mohrman, Yiqun Geng và Yingjie Wang (2011), cho biết, từ năm 1999, bên cạnh số định biên về cán bộ, giảng viên được nhà nước Trung Quốc ấn định, Ban tổ chức nhân sự của cơ sở giáo dục đại học còn được trao quyền thực hiện xét tuyển, ký hợp đồng lao động với những nhà khoa học có mong muốn được làm việc cho trường. Nói cách khác, từ năm 1999, các cơ sở giáo dục đại học quản lý hai nhóm đối tượng lao động. Nhóm thứ nhất bao gồm số cán bộ, giảng viên trong biên chế, hưởng lương từ ngân sách nhà nước và làm việc tại nhà trường; nhóm thứ hai là cán bộ hợp đồng lao động làm việc cho nhà trường và thù lao hoàn toàn do nhà trường chi trả. Nhìn chung, các cơ sở giáo dục đại học ở Trung Quốc thường không sử dụng hết số biên chế được giao, số biên chế còn thiếu được bổ sung từ nhóm lao động hợp đồng có nhiều đóng góp cho sự phát triển của cơ sở giáo dục đại học.

2. Quy định của nhà nước Trung Quốc về thành lập, sáp nhập, giải thể cơ sở giáo dục đại học

2.1. Thẩm quyền thành lập các cơ sở giáo dục đại học

Luật Giáo dục đại học sửa đổi năm 2015, tại Điều 29 quy định: Quốc vụ viện có thẩm quyền ra quyết định thành lập các đại học; chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu tự trị được trao quyền phê duyệt thành lập các cơ sở giáo dục đại học trình độ cao đẳng trên địa bàn, bao gồm: các trường cao đẳng nghề, trường cao đẳng chuyên nghiệp.

Để ra quyết định thành lập cơ sở giáo dục đại học, Quốc vụ viện, chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu tự trị khi phê chuẩn thành lập cơ sở giáo dục đại học phải căn cứ vào ý kiến chuyên gia với những thủ tục hồ sơ cần thiết.

Theo Bộ Giáo dục Trung Quốc (2000), Chính phủ Trung Quốc quy định những cơ sở giáo dục đại học trực thuộc tỉnh không được phép sử dụng các từ "Trung Quốc", "quốc gia", "quốc tế", cũng không được sử dụng tên địa danh ngoài tỉnh hoặc các tên cá nhân gắn với tên trường ngoài công lập; tên của cơ sở giáo dục đại học trực thuộc tỉnh do Bộ Giáo dục Trung Quốc phê duyệt.

Điều 24, Chương 3, Luật Giáo dục đại học sửa đổi năm 2015 của Trung Quốc quy định, việc thành lập cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng phải dựa trên nhu cầu và phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc, lợi ích xã hội và lợi ích cộng đồng.

Cơ quan quản lý trực tiếp cơ cở giáo dục đại học tăng cường giám sát, đánh giá các cơ sở giáo dục đại học. Trên cơ sở đánh giá thường xuyên về điều kiện học, chất lượng giáo dục... Bộ Giáo dục và các cơ quan trực tiếp quản lý cơ sở giáo dục đại học thuộc chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu tự trị xây dựng báo cáo, khuyến nghị thu hồi giấy phép, đình chỉ hoạt động của cơ sở giáo dục đại học và trình Quốc vụ viện, chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu tự trị ra quyết định cuối cùng.

2.2. Thành lập, chia tách, sáp nhập, thay đổi, chấm dứt cơ sở giáo dục đại học

Thứ nhất, đối với việc thành lập các cơ sở giáo dục đại học do chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và khu tự trị quản lý.

Thực hiện phân cấp quản lý giáo dục, quy định thành lập, chia tách, sáp nhập, thay đổi, chấm dứt cơ sở giáo dục đại học được chính quyền địa phương ban hành. Nghiên cứu quản lý giáo dục đại học ở Thượng Hải cho thấy:

- Hồ sơ thành lập trường cao đẳng

Đơn xin thành lập trường cao đẳng phải có các văn bản minh chứng đáp ứng yêu cầu của luật và các quy định liên quan đến thành lập trường cao đẳng.

+ Hồ sơ năng lực bộ máy quản lý trường cao đẳng gồm: hiệu trưởng/hiệu phó, hội đồng trường (hội đồng quản trị), Hội đồng khoa học trường; trong đó lãnh đạo nhà trường phải có trình độ, phẩm chất chính trị, đạo đức, kỹ năng quản lý giáo dục đại học theo quy định của nhà nước.

+ Khung chương trình đào tạo, bảo đảm chất lượng đào tạo về chuyên môn và tư tưởng chính trị đối với người học.

+ Hiệu trưởng: có tối thiểu 5 năm kinh nghiệm trong quản lý giáo dục đại học, có bằng tối thiểu là cao đẳng.

+ Về nhân sự: tổng số giảng viên cơ hữu có bằng cử nhân trở lên không dưới 70 người, trong đó tổng số giảng viên cơ hữu đảm nhận các môn học bắt buộc chuyên ngành không được thấp hơn 20% tổng số cán bộ, giáo viên cơ hữu của trường cao đẳng; số giảng viên thỉnh giảng không nhiều hơn 1/4 tổng số giáo viên cơ hữu; mỗi chuyên ngành đào tạo có ít nhất 3 giảng viên cơ hữu trong đó có một giảng viên chính/cao cấp.

+ Về diện tích đất và kết cấu hạ tầng: Theo chính quyền thành phố Bắc Kinh (2017), khuôn viên có diện tích tối thiểu 20,21 ha (khu vực nông thôn) hoặc 12,12 ha (khu vực đô thị); phòng học, phòng thí nghiệm không được nhỏ hơn 20 m^2; có tối thiểu 80.000 quyển sách với ngành nghệ thuật, hành chính, tài chính; các ngành quản lý, lao động, nông nghiệp, y tế có tối thiểu 40.000 quyển sách; tổng giá trị trang thiết bị giảng dạy không dưới 300 triệu USD với các ngành triết học, kinh tế, luật, văn học, giáo dục; không ít hơn 500 triệu USD với các ngành còn lại.

+ Về chi phí hoạt động giáo dục, vốn đầu tư đối với trường đại học phải có nguồn ổn định, đáng tin cậy.

- Hồ sơ thành lập cơ sở giáo dục đại học tư thục

Đơn xin mở trường đại học tư thục phải minh chứng được:

+ Hồ sơ năng lực bộ máy quản lý nhà trường: hiệu trưởng/hiệu phó, Hội đồng quản trị, Hội đồng khoa học, trong đó lãnh đạo nhà trường

phải có trình độ, phẩm chất chính trị, đạo đức, kỹ năng quản lý giáo dục đại học theo quy định của nhà nước.

+ Hiệu trưởng có tối thiểu 5 năm kinh nghiệm trong quản lý giáo dục đại học, có bằng tối thiểu là đại học.

+ Về ngành đào tạo: tối thiểu 3 ngành hoặc tối thiểu 20 chuyên ngành.

+ Về chương trình đào tạo: khung chương trình đào tạo với các môn học bắt buộc cơ sở ngành và chuyên ngành, khẳng định được chất lượng chính trị trang bị cho người học.

+ Về nhân sự: Theo chính quyền thành phố Thượng Hải (2017), tổng số giảng viên cơ hữu không dưới 280 người, tổng số giảng viên chuyên trách có trình độ đào tạo bậc tiến sĩ không ít hơn 30% tổng số cán bộ, giảng viên; ít nhất 01 giảng viên cơ hữu là giảng viên cao cấp phụ trách 01 chuyên ngành đào tạo.

+ Về diện tích đất và hạ tầng trang thiết bị: khuôn viên có diện tích tối thiểu 20,21 ha (khu vực nông thôn) hoặc 12,12 ha; khu vực hành chính, nghiên cứu khoa học, các phòng học thuộc ngành kỹ thuật, nông nghiệp, y học có diện tích không nhỏ hơn 20 m^2; khu vực phòng học đối với khối nhân văn, khoa học xã hội, quản lý có diện tích không được ít hơn 15 m^2, lĩnh vực thể thao, ngành nghệ thuật lớp học không được ít hơn 30 m^2.

+ Về số đầu sách phục vụ giảng dạy ngành khoa học, kỹ thuật, nông nghiệp, y tế không được ít hơn 80 đầu sách; không được ít hơn 100 đầu sách với các ngành nhân văn, khoa học xã hội; không ít hơn 80 đầu sách với các lĩnh vực thể thao, nghệ thuật. Có tối thiểu 80.000 quyển sách với ngành nghệ thuật, hành chính, tài chính; các ngành quản lý, lao động, nông nghiệp, y tế có tối thiểu 40.000 quyển sách.

+ Về giá trị thiết bị giảng dạy và nghiên cứu đối với ngành quản lý, nông nghiệp, y tế không được ít hơn 5.000 NDT/lớp học; đối với

ngành nhân văn, khoa học xã hội không ít hơn 3.000 NDT/lớp học; đối với lĩnh vực thể thao không ít hơn 4.000 NDT/lớp học. Tổng giá trị trang thiết bị giảng dạy không dưới 300 triệu USD với các ngành triết học, kinh tế, luật, văn học, giáo dục; không ít hơn 500 triệu USD với các ngành còn lại.

- Hồ sơ thành lập cơ sở giáo dục đại học theo hình thức hợp tác quốc tế

Theo Quy chế Hợp tác quốc tế về giáo dục đại học của Trung Quốc, các biện pháp kiểm tra, phê duyệt và quản lý đối với các dự án giáo dục hợp tác quốc tế giữa Trung Quốc và quốc gia khác do Phòng Lao động Hành chính thuộc Quốc vụ viện đảm nhận. Điều 3 của Quy chế khẳng định nhà nước khuyến khích các cơ sở giáo dục Trung Quốc hợp tác với các cơ sở giáo dục đại học nước ngoài, hợp tác phát triển giáo dục đại học ở tất cả các trình độ đào tạo bậc đại học. Tuy nhiên, việc hợp tác phát triển giáo dục đại học phải tuân thủ những quy định, cụ thể như sau:

+ Phải có văn bản ký kết hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc với cơ sở giáo dục đại học của nước đối tác; văn bản này có thể ký kết bằng tiếng nước ngoài, hoặc tiếng Trung nhưng phải phù hợp với quy định văn bản của Trung Quốc về quản lý giáo dục đại học như mục đích, mục tiêu của hợp tác đào tạo, nội dung và thời gian hợp tác, số lượng và cách thức đầu tư, quyền, nghĩa vụ của các bên, cách thức giải quyết tranh chấp.

+ Đơn xin thành lập cơ sở giáo dục đại học theo hình thức hợp tác quốc tế do cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc xây dựng và trình cơ quan chủ quản.

+ Giấy chứng nhận pháp lý của các cơ sở giáo dục đại học.

+ Minh chứng nguồn vốn (tài sản và đầu tư vốn).

+ Quyên góp tài sản và bằng chứng liên quan (tặng); trường hợp có đầu tư thông qua sở hữu trí tuệ, thì bao gồm bản sao chứng nhận

sở hữu trí tuệ, điều kiện hiệu quả, giá trị thực tế, cơ sở để tính giá, hợp đồng giá ký kết giữa hai bên.

Hồ sơ trình phải thỏa mãn các điều kiện sau:

● Tên dự án hợp tác giáo dục đại học (không có từ Trung Quốc, quốc gia, không vi phạm pháp luật và các quy định hành chính của Trung Quốc và không gây tổn hại đến lợi ích công cộng; nếu sử dụng tên quốc tế thì bản dịch phải phù hợp với quy định sử dụng tên trong giáo dục đại học của Trung Quốc).

● Mục đích, quy mô, mức độ và loại hình trường học.

● Nguồn gốc tài chính, tài sản.

● Thực hiện tái đầu tư phát triển giáo dục đại học (25% tổng học phí đầu tư bảo dưỡng, mua sắm thiết bị phục vụ giảng dạy).

● Phương pháp, thành phần nhân sự, quyền hạn, nhiệm kỳ, quy tắc của ban quản lý chung.

● Quy trình, thủ tục thay thế người đại diện theo pháp luật.

● Hình thức quản lý và giám sát.

● Thủ tục chấm dứt hoạt động và thanh lý tài sản.

● Các thủ tục sửa đổi điều lệ.

● Các vấn đề khác theo yêu cầu của các điều khoản của cơ quan chủ quản.

Cơ quan kiểm tra và phê duyệt nếu không chấp thuận việc thành lập một cơ sở giáo dục hợp tác giữa Trung Quốc với nước ngoài phải nêu rõ lý do bằng văn bản:

● Trái với lợi ích xã hội và lợi ích công cộng, truyền thống lịch sử, văn hóa và bản chất của giáo dục không đáp ứng nhu cầu giáo dục của quốc gia hoặc địa phương;

● Một trong các cơ sở giáo dục tham gia hợp tác không đáp ứng các điều kiện;

● Thỏa thuận hợp tác không đáp ứng các yêu cầu pháp định dù đã sửa chữa;

- Có sai lệch nội dung trong hồ sơ;
- Không hợp lệ theo quy định của pháp luật và quy định hành chính.

Phạt tiền không quá 30.000 NDT đối với người có trách nhiệm và người có trách nhiệm trực tiếp khác; sẽ bị xử phạt hành chính theo pháp luật với một trong những trường hợp sau:

- Không trung thực trong quảng cáo tuyển sinh;
- Tăng cường thu phí hoặc nâng cao tiêu chuẩn tính phí;
- Chất lượng giáo dục và giảng dạy thấp;
- Không thực hiện việc quản lý tài chính theo các quy định liên quan của nhà nước;
- Sự phân bố không cân đối giữa các cơ sở giáo dục trên địa bàn.

Thứ hai, đối với việc chia tách, sáp nhập các cơ sở giáo dục đại học do chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và khu tự trị quản lý.

Chia tách các cơ sở giáo dục đại học được thực hiện dựa trên thảo luận giữa cơ sở giáo dục đại học và cơ quan chủ quản, thông qua bởi hội đồng trường/Đảng ủy trường hoặc 2/3 thành viên của Hội đồng quản trị.

Các cơ sở giáo dục đại học được sáp nhập dựa trên sự đồng thuận của cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở giáo dục đại học thuộc diện sáp nhập; sự đồng thuận của 2/3 thành viên Hội đồng quản trị, hội đồng trường/Đảng ủy trường theo Quy định tạm thời về thành lập trường cao đẳng và đại học.

Thứ ba, đối với việc đổi tên cơ sở giáo dục do chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và khu tự trị quản lý.

Thay đổi tên các trường đại học tư thục tùy thuộc vào hội đồng trường hoặc ban giám đốc, trình độ, quy mô giảng dạy và nghiên cứu khoa học, phù hợp với pháp luật và các quy định hành chính, không

gây tổn hại đến lợi ích công cộng; mức độ, cấp bậc thay đổi phải phù hợp với các quy định liên quan của nhà nước.

3. Quy định của nhà nước Trung Quốc về tiêu chuẩn, quy trình lựa chọn, bổ nhiệm đối với một số chức danh quản lý cơ sở giáo dục đại học

3.1. Quy định tiêu chuẩn bổ nhiệm hiệu trưởng đại học

Tại Trung Quốc, đối với các cơ sở giáo dục công lập do Bộ Giáo dục quản lý, việc bổ nhiệm hiệu trưởng được thực hiện theo hai phương thức cụ thể: (i) cơ quan chủ quản lựa chọn hiệu trưởng từ đội ngũ lãnh đạo cao cấp của nhà trường; (ii) cơ quan chủ quản thực hiện điều động, luân chuyển hiệu trưởng; điều người từ bên ngoài về làm hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học.

Là một tổ chức đảm nhận chức năng nghiên cứu, trau dồi kiến thức học thuật, cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc cần hiệu trưởng có trình độ học vấn cao, có triết lý giáo dục rõ ràng, hiểu biết sâu sắc về luật giáo dục để điều hành cơ sở giáo dục đại học theo chính sách giáo dục nhà nước dưới sự lãnh đạo toàn diện của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Do đó, tiêu chí đầu tiên để lựa chọn hiệu trưởng là bằng cấp của ứng viên. Ứng viên được lựa chọn làm hiệu trưởng phải (i) thỏa mãn một trong hai tiêu chí sau về học thuật, là một học giả hàng đầu hoặc một nhà nghiên cứu xuất sắc; (ii) tiêu chí tiếp theo để lựa chọn hiệu trưởng là phẩm chất của hiệu trưởng. Các hiệu trưởng đại học công lập của Trung Quốc thực hiện điều hành trường dưới sự lãnh đạo của đảng ủy đại học. Hiệu trưởng đại học cần phải hợp tác với bí thư đảng ủy và các lãnh đạo khác để tìm kiếm sự phát triển chung. Điều này đòi hỏi hiệu trưởng phải có phẩm chất dân chủ và năng lực quản lý toàn diện bên cạnh phẩm chất cá nhân, nhằm thực hiện công việc trong mối quan hệ phức tạp của điều hành trường học bậc cao; (iii) Luật Giáo dục đại học đưa ra

những yêu cầu rõ ràng về nhiệm vụ của các hiệu trưởng đại học công lập. Theo truyền thống văn hóa Trung Quốc, hiệu trưởng đại học hội tụ kiến thức khoa học, đạo đức và năng lực quản trị nhà trường. Nói cách khác, hiệu trưởng đại học không chỉ có trình độ học vấn uyên thâm, mà còn có khả năng quy tụ và quản lý nhân tài. Đây là tiêu chuẩn tiếp theo được Bộ Giáo dục Trung Quốc sử dụng khi lựa chọn ứng cử viên cho vị trí hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học trực thuộc.

Trong những năm qua, quy trình lựa chọn hiệu trưởng đại học công lập ở Trung Quốc được thực hiện bởi những cơ quan có thẩm quyền. Quá trình lựa chọn, bổ nhiệm hiệu trưởng thường chú ý đến các tiêu chí, bao gồm phẩm chất chính trị, nền tảng học vấn và kỹ năng quản lý. Cơ quan có thẩm quyền trong quá trình lựa chọn, bổ nhiệm hiệu thưởng, tuân thủ sự kết hợp giữa các đề cử cá nhân và đề cử tổ chức, mở rộng phạm vi đề cử và tiến hành đánh giá dân chủ. Theo Vương Kinh (2011), mở rộng sự tham gia của đội ngũ sư phạm nhà trường trong quá trình lựa chọn hiệu trưởng là một biểu hiện cụ thể của nguyên tắc "tập trung dân chủ" trong việc lựa chọn hiệu trưởng tại các cơ sở giáo dục đại học công lập ở Trung Quốc.

3.2. Quy định bổ nhiệm bí thư đảng ủy cơ sở giáo dục đại học

Ở Trung Quốc, các đại học thuộc hệ thống C9, bí thư đảng ủy đại học do Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc trực tiếp bổ nhiệm, miễn nhiệm; các cơ sở giáo dục đại học công lập còn lại, tùy theo phân hệ trực thuộc, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm bí thư Đảng ủy đại học do ủy ban đảng cấp quản lý trực tiếp ra quyết định.

V. CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG QUỐC VỀ TỰ CHỦ NHÂN SỰ CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Từ khi thực hiện cải cách trong quản lý giáo dục đại học ở Trung Quốc được thực hiện năm 1985, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, bí thư đảng ủy trường là những chức vụ do cơ quan chủ quản trường đại

học trực tiếp bổ nhiệm. Các chức vụ quản lý trong nhà trường do hiệu trưởng trực tiếp bổ nhiệm.

Mặc dù hiệu trưởng được chủ động trong việc thành lập, sáp nhập và giải thể khoa, phòng ban; tuy nhiên có một số vị trí chức danh làm việc tại các phòng, ban, trung tâm bắt buộc phải được duy trì ở cơ sở giáo dục đại học như: hội đồng khoa học, hội đồng đánh giá giảng viên, hội đồng học vị,...

Lãnh đạo khoa, phòng, ban và giảng viên là đội ngũ thuộc biên chế nhà trường, từ năm 1999 ngoại trừ nhóm đối tượng cơ hữu, nhà trường bắt đầu ký hợp đồng lao động với giảng viên mới (thường là 3 năm); sau khi kết thúc thời gian hợp đồng, nếu giảng viên hợp đồng đáp ứng đủ yêu cầu của nhà trường sẽ được xét tuyển để trở thành giảng viên cơ hữu của nhà trường. Ban tuyển dụng của đại học do hiệu trưởng đứng đầu và chỉ tham gia đề xuất, còn quyết định tuyển dụng do Ban tổ chức nhân sự đảm nhiệm.

Cơ sở giáo dục đại học được trao trách nhiệm trong việc tăng cường nâng cao đạo đức và bản lĩnh chính trị của giảng viên; xây dựng cơ chế dài hạn, xây dựng hệ thống giảng viên với lý tưởng, đạo đức nghề nghiệp và bầu không khí học tập, nghiên cứu lành mạnh tại nhà trường. Ngoài ra, mặc dù không can thiệp vào hoạt động đào tạo của nhà trường, nhưng Bộ Giáo dục Trung Quốc yêu cầu tất cả các giáo sư phải dành một lượng thời gian nhất định tham gia giảng dạy các khóa học đại học, dạy các khóa học cốt lõi và các khóa học cơ bản bậc đại học năm thứ nhất. Bộ Giáo dục Trung Quốc cũng khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học thuộc Dự án 985, Dự án 211 đẩy mạnh hoạt động mời chuyên gia nước ngoài về làm việc, thỉnh giảng tại nhà trường.

Về quản lý nhân lực giảng viên trong điều kiện tự chủ, mặc dù không trực tiếp tham gia vào quá trình quản lý nhân sự đối với từng đại học, nhưng để bảo đảm chất lượng giảng viên đại học, ngay từ đầu

những năm 1990, Trung Quốc đã ban hành các quy định liên quan đến đánh giá chất lượng giảng viên. Việc đánh giá chất lượng giảng viên đại học một lần nữa được nhấn mạnh trong Luật Giáo dục đại học sửa đổi năm 2015 của Trung Quốc. Ngoài ra, cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở giáo dục đại học yêu cầu các cơ sở giáo dục đại học thực hiện báo cáo thường niên các dữ liệu liên quan đến hoạt động giảng dạy của cơ sở đào tạo. Như vậy, dù không trực tiếp tham gia quản lý giảng viên tại các trường, nhưng thông qua các báo cáo gửi lên từ các cơ sở giáo dục đại học, cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở giáo dục đại học biết được tình trạng số lượng, cơ cấu, chất lượng giảng viên của từng cơ sở giáo dục đại học, từ đó có những chỉ đạo trực tiếp, gián tiếp đối với việc phát triển nguồn nhân lực nhà trường.

1. Chính sách, quy định của nhà nước Trung Quốc đối với cán bộ, giảng viên trường đại học

1.1. Về đạo đức

Để chuẩn hóa hành vi đạo đức trong giảng dạy bậc đại học, hệ thống Luật Giáo dục đại học của Trung Quốc, Luật Giáo viên của Trung Quốc, Luật Đạo đức nghề nghiệp của giáo viên ở các đại học và cao đẳng của Trung Quốc cùng các các quy tắc, quy định được ban hành bởi các cơ quan quản lý giáo dục địa phương Trung Quốc, các cơ sở giáo dục đại học công lập của Trung Quốc nhấn mạnh:

- Giảng viên phải có lòng trung thành và cống hiến vì sự nghiệp giáo dục của đất nước; tuân thủ pháp luật, tuân thủ các quy tắc và kỷ luật, có một định hướng chính trị vững chắc và đúng đắn; nghiêm túc và có trách nhiệm, hoàn thành các nhiệm vụ giảng dạy được giao bởi các cơ sở giáo dục đại học. Giảng viên đại học phải thấm nhuần chủ nghĩa Mác, tư tưởng Mao Trạch Đông, lý luận Đặng Tiểu Bình... trong giảng dạy bậc đại học. Tuân thủ các giá trị cốt lõi trong giảng dạy bậc đại học ở một quốc gia xã hội chủ nghĩa với các đặc điểm

của Trung Quốc trong kỷ nguyên xã hội mới. Chính vì vậy, việc kiên định về lập trường tư tưởng đối với sự nghiệp xây dựng đất nước xã hội chủ nghĩa đặc sắc Trung Quốc; việc tăng cường trau dồi đạo đức nghề nghiệp, thực hiện nhiệm vụ giảng viên theo luật pháp là hết sức cần thiết. Phục vụ xã hội, gánh vác trách nhiệm xã hội thông qua các hoạt động phổ biến, tuyên truyền và chuyển giao văn hóa, phổ biến tri thức khoa học, cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp cho xã hội và tích cực tham gia xây dựng xã hội từ môi trường đại học là trách nhiệm của mỗi giảng viên đại học.

Theo Đại học Khoa học và Công nghệ Vũ Hán (2018), mỗi giảng viên đại học phải ý thức được sự cần thiết thực hiện đổi mới, cập nhật nội dung giảng dạy và thay đổi phương pháp giảng dạy để phù hợp với sự phát triển của thời đại, cũng như tham gia nghiên cứu khoa học phục vụ giảng dạy, tích lũy kinh nghiệm giảng dạy, không ngừng nâng cao trình độ giảng dạy. Chăm sóc và giáo dục sinh viên với tinh thần trách nhiệm cao, đối xử bình đẳng và công bằng, nghiêm túc, yêu cầu và thúc đẩy sinh viên phát triển lành mạnh.

1.2. Về trình độ của giảng viên

Giảng viên trẻ, theo Zhao Jian (2012), có trách nhiệm tìm hiểu các chính sách giáo dục của đảng và nhà nước Trung Quốc, nghiên cứu các lý thuyết khoa học, phương pháp giáo dục và giáo dục đại học, hiểu nhiệm vụ, nghĩa vụ của giảng viên, hiểu các quy tắc, quy định của quản lý giảng dạy trường học, kinh nghiệm giảng dạy của các giảng viên xuất sắc để rút ngắn thời gian tích lũy kiến thức.

Giảng viên trẻ sẽ được đào tạo trước khi đứng lớp, nội dung đào tạo chủ yếu liên quan đến các vấn đề về tâm lý giáo dục đại học, đạo đức nghề nghiệp và điều lệ giáo dục, phương pháp giảng dạy, kỹ năng và kiến thức giảng dạy. Những người vượt qua kỳ thi nghiệp vụ sư phạm sẽ được cấp chứng chỉ đào tạo để được đứng lớp.

Giảng viên đại học phải có bằng thạc sĩ trở lên, đã hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm và có chứng chỉ trình độ chuyên môn sẽ đủ điều kiện giảng dạy khóa học.

Giảng viên của khóa học phải nắm vững nội dung cơ bản, những điểm chính và khó khăn của khóa học theo yêu cầu của giáo trình; phải làm quen với tất cả các tài liệu giảng dạy và nắm vững một số sách tham khảo phục vụ giảng dạy, các tài liệu hỗ trợ liên quan được xuất bản bằng tiếng Trung Quốc, tiếng nước ngoài. Giảng viên của khóa học phải trực tiếp thực hiện các bài giảng của hơn một nửa nội dung khóa học và chịu trách nhiệm hoàn toàn về chất lượng của khóa học.

Tuổi tối đa để được tuyển trở thành giảng viên cơ hữu nhà trường là 45 tuổi với các chức danh khoa học là giáo sư; 40 tuổi với những người đạt học hàm phó giáo sư; không quá 35 tuổi với những người đạt học vị tiến sĩ.

1.3. Yêu cầu đối với giảng dạy bậc đại học chuẩn bị trước khi đến lớp

- Chuẩn bị bài giảng là một phần quan trọng trong việc thực hiện giảng dạy của giảng viên. Trước khi bắt đầu khóa học, giảng viên phải nghiên cứu kỹ chương trình đào tạo, hiểu nền tảng học tập của người học và cấu trúc kiến thức hiện có; giảng viên trước khi lên lớp phải nghiên cứu vai trò và nhiệm vụ của môn học, cũng như hiểu được điều kiện tiên quyết để theo học cũng như sự kết nối giữa môn học và học phần tiếp theo.

- Giảng viên phải chuẩn bị nội dung giảng dạy theo yêu cầu của giáo trình, sắp xếp nội dung giảng dạy một cách khoa học và hợp lý, chuẩn bị kế hoạch dạy học một cách chi tiết. Giảng viên cần liên tục cập nhật nội dung giảng dạy, cải tiến phương pháp giảng dạy trên cơ sở đọc nhiều tài liệu tham khảo và sách tham khảo giảng dạy, theo nhu cầu phát triển của ngành học và ứng dụng thực tế.

- Việc giảng dạy các môn học cơ bản cơ sở theo khung chương trình đào tạo phải tuân thủ tính nguyên tắc của hệ thống, từ phương thức giảng dạy, đến đánh giá người học...

- Trước khi lớp học bắt đầu, giảng viên cần điền cẩn thận thời gian biểu của học phần và làm rõ các sắp xếp cụ thể như tiến trình giảng dạy, sắp xếp bài tập về nhà, tư vấn và trả lời câu hỏi, phương pháp đánh giá.

- Các tài liệu và thiết bị giảng dạy như phần mềm đa phương tiện, mô hình giảng dạy, biểu đồ treo tường, đồ dùng dạy học và các thí nghiệm trình diễn cần thiết cho việc giảng dạy nên được chuẩn bị trước. Trước khi buổi học bắt đầu, các thiết bị phục vụ cho giờ giảng nên được kiểm tra, để không tạo ra sự cố.

1.4. Yêu cầu đối với giảng dạy bậc đại học khi dạy học trên lớp

- Dạy học trên lớp là hình thức cơ bản và liên kết trung tâm của quá trình dạy học. Theo giáo trình của khóa học, giảng viên thiết kế cấu trúc giảng dạy rõ ràng, chặt chẽ và logic mạnh mẽ. Các bài giảng nêu bật những điểm chính của nội dung giảng dạy và phản ánh những thành tựu mới, tính liên kết với các môn học liên quan. Trong khi truyền đạt kiến thức, giảng viên nhấn mạnh đến tương tác, trao đổi với người học nhằm phát huy tư duy sáng tạo và phát triển toàn diện của người học.

- Dạy học trên lớp phải chú ý đến phương pháp giảng dạy và chủ động giới thiệu phương pháp giảng dạy hiện đại. Việc sử dụng phương pháp giảng dạy hỗn hợp, thảo luận, trực tuyến và ngoại tuyến, tăng cường tương tác trong lớp học được khuyến khích nhằm thúc đẩy sự nhiệt tình học tập của người học và cải thiện hiệu quả giảng dạy. Giảng viên cần chú ý đến thông tin phản hồi từ người học về hiệu quả bài giảng, để có những điều chỉnh kịp thời nhằm đạt được một sự hài hòa trong giảng dạy.

- Giảng viên phải ăn mặc gọn gàng và cư xử một cách văn minh với người học. Trong quá trình giảng dạy, giảng viên nói tiếng phổ thông và sử dụng các từ chuẩn để chuẩn hóa ngôn ngữ.

- Giảng viên thực hiện nhiệm vụ của mình một cách tận tâm. Đến lớp đúng thời gian quy định, không làm việc riêng trong lớp, không nói bất cứ điều gì không liên quan đến việc giảng dạy của khóa học, không trả lời hoặc gọi điện thoại di động, không tự ý tăng hoặc giảm thời gian của lớp học, không tự ý điều chỉnh lớp học, dừng lớp học, vì lý do không thể công khai. Những người vi phạm sẽ bị xử lý theo các quy định của nhà trường.

- Khi bắt đầu khóa học, giảng viên nêu các yêu cầu cần thực hiện trong toàn khóa học và giới thiệu cho người học về mục tiêu tổng quan của môn học, thời gian biểu với cấu trúc bài tập về nhà, thí nghiệm, bài kiểm tra, bài kiểm tra cuối khóa, v.v..

- Trong trường hợp có sự cố về giảng đường như mất điện, hỏng thiết bị, v.v.. giảng viên nên linh hoạt điều chỉnh phương pháp giảng dạy và hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy trên lớp, không được tạm dừng các lớp học mà không được phép.

1.5. Yêu cầu đối với giảng dạy bậc đại học về đánh giá học phần

Đánh giá học phần là một trong những công cụ quan trọng trong giảng dạy. Đây là một phương thức quan trọng để đánh giá kiến thức tiếp thu và kết quả học tập của sinh viên.

Đánh giá học phần bao gồm hai phần: đánh giá quá trình và đánh giá cuối cùng. Nhà trường khuyến khích giáo viên tích cực thực hiện các đánh giá về hình thức và chú ý đến đánh giá quá trình. Phương pháp đánh giá giữa các lớp khác nhau trong cùng một đợt học phải nhất quán.

Bảo đảm các thủ tục theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục đại học là trách nhiệm và nghĩa vụ của giảng viên. Giảng viên phải tuân thủ các sắp xếp kiểm tra của trường và đơn vị.

2. Chính sách hỗ trợ của nhà nước Trung Quốc đối với cơ sở giáo dục đại học trong thu hút nhân lực chất lượng cao

2.1. Chính sách hỗ trợ nâng cao trình độ đối với đội ngũ giảng viên của cơ sở giáo dục đại học

Để nâng cao trình độ giảng dạy và nghiên cứu của giảng viên trẻ, chính quyền trung ương, chính quyền địa phương chủ động phát triển các chương trình đào tạo giảng viên thông qua chương trình đào tạo ở nước ngoài dành cho giảng viên các cơ sở giáo dục đại học khu vực Tây Trung Quốc; tăng cường đào tạo giảng viên song ngữ ở các vùng dân tộc thiểu số và đào tạo một nhóm giáo viên song ngữ nhằm nâng cao trình độ giảng dạy song ngữ; tăng cường xây dựng đạo đức và luân lý, xây dựng cơ chế dài hạn, tăng cường đạo đức nghề nghiệp và xây dựng hệ thống giảng viên, tăng cường lý tưởng nghề nghiệp của giảng viên, đạo đức nghề nghiệp, giáo dục tiêu chuẩn, đạo đức và bầu không khí học tập.

Đối với các cơ sở giáo dục đại học, để người học được tiếp cận với đội ngũ có trí tuệ tinh hoa nhất, Trung tâm Đánh giá chất lượng giáo dục đại học (HEEC) của Trung Quốc đã gửi công văn yêu cầu tất cả các giáo sư tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo bậc đại học. Sử dụng tiêu chí đánh giá sự tham gia của các giáo sư, giảng viên cao cấp vào dạy các học phần cốt lõi, các học phần đại cương ở năm thứ nhất là các tiêu chí của kiểm định chất lượng nhà trường. Bên cạnh đó, chính quyền trung ương, chính quyền địa phương còn khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học tăng cường mời chuyên gia nước ngoài về làm việc, thỉnh giảng tại các đại học thuộc Dự án 211, Dự án 985 và các cơ sở giáo dục khác có thực hiện đào tạo liên kết quốc tế.

Về quản lý nhân lực giảng viên trong điều kiện tự chủ, mặc dù không trực tiếp tham gia vào quá trình quản lý nhân sự đối với từng cơ sở giáo dục đại học, nhưng để bảo đảm chất lượng giảng viên đại học,

ngay từ đầu những năm 1990, Chính phủ Trung Quốc đã ban hành các quy định liên quan đến đánh giá chất lượng giảng viên. Việc đánh giá chất lượng giảng viên đại học một lần nữa được nhấn mạnh tầm quan trọng trong Luật Giáo dục đại học của Trung Quốc. Từ năm 2004, Trung tâm Đánh giá chất lượng giáo dục đại học của Trung Quốc thực hiện đánh giá chất lượng giảng dạy định kỳ 5 năm một lần ở tất cả các cơ sở giáo dục đại học. Ngoài ra, Bộ Giáo dục Trung Quốc còn yêu cầu các cơ sở giáo dục đại học thực hiện báo cáo thường niên các dữ liệu liên quan đến hoạt động giảng dạy của cơ sở đào tạo. Như vậy, dù không trực tiếp tham gia quản lý giảng viên tại các đại học, nhưng thông qua các báo cáo gửi lên từ các đại học, Bộ Giáo dục Trung Quốc biết được tình trạng số lượng, cơ cấu, chất lượng giảng viên của từng đại học, từ đó có những chỉ đạo trực tiếp, gián tiếp đối với việc phát triển nguồn nhân lực nhà trường.

2.2. Chính sách hỗ trợ thu hút nhân tài Hoa kiều hồi hương làm việc tại các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc

Một là, chính sách thu hút nhân tài của chính quyền trung ương.

Ông Đặng Tiểu Bình đã nhận thức sâu sắc sự tụt hậu về công nghệ và giáo dục của Trung Quốc so với các quốc gia phát triển sau Cách mạng Văn hóa. Theo Chen, Jianguo (2006), việc đưa sinh viên đi du học là một trong những biện pháp quan trọng để đưa Trung Quốc theo kịp các nền kinh tế phát triển. Chính vì thế, ngay cả trong thời kỳ khó khăn, hạn chế về ngân sách, ông Đặng Tiểu Bình đã quyết tâm phân bổ một lượng ngoại tệ đáng kể đầu tư cho sinh viên đi học ở các nước tiên tiến.

Tháng 7 năm 1978, Bộ Giáo dục Trung Quốc công bố quyết định đối tượng sinh viên được tuyển chọn đi đào tạo ở nước ngoài thuộc ngành khoa học tự nhiên, trong đó xác định nhóm đối tượng đi học đại học (gồm sinh viên tuyển thẳng, sinh viên xuất sắc đang theo học đại học) và những người theo học bậc sau đại học. Những sinh

viên chính quy thuộc khối ngành ngôn ngữ, khoa học quản lý, quản lý kinh tế, khoa học xã hội cũng đã được lựa chọn cử đi đào tạo ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước để đáp ứng nhu cầu dài hạn về phát triển kinh tế, khoa học và công nghệ của quốc gia, cũng như phát triển những ngành đào tạo bậc đại học.

Cùng với quá trình phát triển, bên cạnh số lượng sinh viên được cử đi theo diện học bổng của Chính phủ Trung Quốc, số sinh viên đăng ký tham gia đào tạo ở nước ngoài theo diện tự túc cũng gia tăng. Vì vậy, Quốc vụ viện Trung Quốc đã thông qua các điều khoản tạm thời đối với du học sinh bậc đại học vào tháng 01 năm 1981 (văn kiện đầu tiên về chiến lược đào tạo đại học ở nước ngoài sau khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa), tạo tiền đề thực hiện chủ trương khuyến khích người dân chủ động chi trả học phí khi theo học đại học ở nước ngoài. Các quy định tạm thời về sinh viên theo học ở nước ngoài được Bộ Giáo dục Trung Quốc ban hành năm 1986, khẳng định việc du học nước ngoài là một phần quan trọng trong chính sách mở cửa, là cách thức quan trọng để nâng cao trình độ chuyên môn. Chính sách du học của Bộ Giáo dục Trung Quốc năm 1986 nhấn mạnh: bố trí theo nhu cầu, bảo đảm chất lượng và kết hợp nghiên cứu với ứng dụng thực tiễn.

Theo tư tưởng của Đặng Tiểu Bình, giáo dục là công cụ thiết yếu thực hiện hiện đại hóa kinh tế. Do đó, những lưu học sinh Trung Quốc ở nước ngoài cần được tạo cơ hội tốt và được cung cấp điều kiện làm việc tốt khi trở về phục vụ đất nước.

Quy định sắp xếp, bố trí việc làm đối với những người trở về sau khi đi du học được Bộ Giáo dục Trung Quốc ban hành năm 1981, các đơn vị cử người đi đào tạo ở nước ngoài được yêu cầu giữ liên lạc chặt chẽ với du học sinh và tạo điều kiện để họ trở về làm việc. Nhiều cơ sở nghiên cứu sau tiến sĩ đã được thành lập nhằm tạo điều kiện thu hút những nhà khoa học Trung Quốc ở nước ngoài về nước thực hiện

nghiên cứu. Ban Quản lý và Điều phối các cơ sở nghiên cứu sau tiến sĩ đã được Quốc vụ viện thành lập năm 1983 để thúc đẩy sự phát triển của các cơ sở nghiên cứu sau tiến sĩ ở quốc gia này.

Wei và Sun (2012) cho biết, nhận thức được một lượng không nhỏ tài năng Trung Quốc ở nước ngoài đã thành danh, có một trái tim yêu nước, đồng thời không muốn con cháu quên đi nguồn gốc dân tộc, họ muốn đem những kiến thức, kỹ năng tiên tiến đã tích luỹ được ở nước ngoài về phục vụ sự phát triển quê hương, chính quyền trung ương Trung Quốc đã triển khai nhiều chính sách, biện pháp để thu hút các nhà khoa học, các chuyên gia công nghệ cao, từng được đào tạo ở nước ngoài hồi hương.

Ở Trung Quốc năm 1985, Văn phòng tìm kiếm tài năng ngoài nước, Bộ Giáo dục cùng với Ủy ban quốc gia về khoa học và công nghệ thông qua văn bản kêu gọi những tiến sĩ đã tốt nghiệp ở nước ngoài về phục vụ đất nước dựa trên nguyên tắc gắn đam mê nghiên cứu với phục vụ phát triển đất nước.

Năm 1987, Chính phủ Trung Quốc đã đầu tư 10 triệu NDT vào các quỹ nghiên cứu trong nước để thu hút và khuyến khích các tài năng trở về làm việc phục vụ sự phát triển của quốc gia; 20% chi phí đào tạo sinh viên ở nước ngoài được Chính phủ Trung Quốc trích lập, hỗ trợ các nhà khoa học trở về làm việc tại Trung Quốc từ năm 1990.

Ở Trung Quốc, do chính phủ không chấp nhận một công dân sở hữu hai quốc tịch, nên những người không có quốc tịch Trung Quốc gặp nhiều khó khăn trong tìm việc làm dài hạn ở quốc gia này. Để tạo điều kiện trong thu hút nhân tài ngoài nước làm việc dài hạn ở Trung Quốc, mà không phải từ bỏ quốc tịch của các quốc gia phát triển, năm 2000, Bộ Nguồn nhân lực và An sinh xã hội Trung Quốc đã công bố chính sách khuyến khích tài năng hàng đầu ở nước ngoài trở về làm việc, với những thay đổi lớn trong các quy định về chất

lượng đối tượng được tuyển, mức lương, phụ cấp, quỹ nghiên cứu khoa học, nhà ở, bảo hiểm, thăm thân nhân, việc làm của các thành viên gia đình và điều kiện học hành của con cái họ.

Để huy động nhiều hơn sự đóng góp của cộng đồng người Hoa tại hải ngoại đối với sự phát triển của Trung Quốc đại lục, năm 2001, Bộ Giáo dục, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công an, Bộ Tài chính Trung Quốc đã ban hành quy định khuyến khích du học sinh trở lại phục vụ đất nước theo nhiều cách, theo đó lưu học sinh có thể phục vụ sự phát triển của quê hương thông qua hình thức làm việc bán thời gian, hợp tác nghiên cứu, đào tạo tài năng và cung ứng các dịch vụ trung gian, v.v.. Các đối tác trong nước sẽ tạo điều kiện để những nhà khoa học Trung Quốc ở nước ngoài làm việc cho đất nước tốt hơn thông qua cung cấp nguồn lực đầu vào, bảo vệ quyền công nghệ và sở hữu trí tuệ, tạo điều kiện làm việc và sinh hoạt tốt hơn, tạo thuận lợi với thủ tục xuất - nhập cảnh...

Đến năm 2004, để gỡ bỏ những bất cập từ chính sách cư trú ảnh hưởng đến việc tham gia làm việc dài hạn của người nước ngoài, người Hoa kiều, Chính phủ Trung Quốc ban hành chính sách đầu tiên về người nước ngoài ở Trung Quốc, đó chính là giấy phép cư trú dài hạn ("thẻ xanh" của Trung Quốc). Đối tượng được hướng tới là những nhà khoa học đến từ các trường đại học hàng đầu thế giới, các nhà khoa học làm chủ công nghệ cốt lõi, những người giữ vị trí quản lý cao cấp trong các tập đoàn lớn của thế giới, hoặc những người đầu tư vào Trung Quốc với vốn tối thiểu 500.000 USD.

Năm 2008, để nâng cao hiệu quả của việc thu hút tài năng ngoài nước đến/về làm việc tại Trung Quốc, Chính phủ Trung Quốc đã ban hành Kế hoạch thu hút nhân tài từ nước ngoài về nước gọi tắt là Kế hoạch ngàn người với sự thống nhất chỉ đạo, hành động của toàn hệ thống chính trị, toàn thể đảng viên và các đối tượng có liên quan, từ Ban Tổ chức Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc,

Quốc vụ viện (Chính phủ), Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa, Bộ Nguồn nhân lực và An sinh xã hội, Bộ Giáo dục, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Ngoại giao, Bộ Xây dựng và Ủy ban Cải cách, Bộ Công nghiệp và Công nghệ thông tin, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Cục Mặt trận Trung ương, Viện Hàn lâm Khoa học Trung Quốc, Học viện Kỹ thuật Trung Quốc, Hiệp hội Khoa học và Công nghệ Trung Quốc, Quỹ khoa học tự nhiên, Văn phòng... Kế hoạch này gồm hai chương trình lớn là Chương trình thu hút ngắn hạn và Chương trình thu hút dài hạn. Mỗi chương trình lớn bao gồm các hạng mục khác nhau (nhân tài trong lĩnh vực khởi nghiệp sáng tạo, nhân tài trẻ tuổi, nhân tài là người không mang quốc tịch Trung Quốc, nhân tài trong lĩnh vực công nghệ mới và công nghệ đỉnh cao, nhân tài cho khu vực Tân Cương và Tây Tạng, nhân tài trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật), theo đó sẽ có các quy định riêng về đối tượng được thu hút, điều kiện để được thu hút (tuổi, trình độ, lĩnh vực hoạt động, kinh nghiệm làm việc), chế độ đãi ngộ, thời gian bắt buộc làm việc tại Trung Quốc khi nhận chế độ, quy trình xét duyệt... Chẳng hạn, với nhân tài trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo, ứng viên được lựa chọn không quá 55 tuổi, phải có bằng tiến sĩ từ những trường đại học hàng đầu trên thế giới; ứng viên có học hàm giáo sư của các trường đại học nước ngoài nổi tiếng; các học giả làm việc ở các viện nghiên cứu hàng đầu; là người giữ vị trí quản lý cao cấp, các chuyên gia hoặc phụ trách kỹ thuật tại một trong những công ty nước ngoài danh tiếng; là những người hồi hương nhưng có một số bằng sáng chế hoặc làm chủ một số công nghệ cốt lõi quan trọng đối với sự phát triển của Trung Quốc[1]. Nhân tài được thu hút còn là các nữ tiến sĩ

1. Xem Wang H. và Bao: Reverse migration in contemporary China: Returnees, entrepreneurship and the Chinese economy; London, Palgrave Macmillan, 2015.

có tuổi đời dưới 37 tuổi đối với lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật, và không quá 40 tuổi nếu làm việc trong lĩnh vực khoa học xã hội; nhân tài trong lĩnh vực khoa học tự nhiên hoặc công nghệ kỹ thuật có bằng thạc sĩ ở nước ngoài với tuổi đời không quá 40 tuổi đối với khu vực Tân Cương, Tây Tạng. Với những người được tuyển chọn, Chính phủ Trung Quốc cấp 1 triệu NDT/người (như một khoản tiền thưởng quốc gia, được miễn thuế thu nhập cá nhân), bổ nhiệm vào các vị trí lãnh đạo hoặc các vị trí chuyên môn, kỹ thuật trong các cơ sở nghiên cứu, giáo dục hoặc các doanh nghiệp nhà nước do chính phủ trực tiếp quản lý. Ngoài ra, bản thân họ cùng người thân (vợ/chồng, con) còn được hưởng chế độ phúc lợi về nhà ở, y tế, giáo dục, phí di chuyển, tham quan... "thẻ xanh" Trung Quốc hoặc visa nhập cảnh nhiều lần có giá trị 2-5 năm.

Nhờ sự điều chỉnh về chính sách, cùng với số tiền lớn được đầu tư từ chính phủ, Đại học Bắc Kinh và Đại học Thanh Hoa đã thu hút được nhiều học giả tài năng người nước ngoài và người Trung Quốc ở ngoài nước đến/về phát triển trường đại học trọng điểm quốc gia thông qua những ưu đãi về nhà ở, mức lương cao, việc làm cho vợ (chồng), trường học quốc tế dành cho con cái họ và giấy phép cư trú (thẻ xanh) cho phép duy trì tư cách công dân nước ngoài; cùng với môi trường làm việc có những phòng thí nghiệm hiện đại về trang thiết bị, các nhóm hỗ trợ nghiên cứu được tuyển chọn... Số liệu báo cáo của The Times Higher (2016) cho thấy, các học giả trở về làm việc ở Đại học Bắc Kinh đã chiếm gần 40% trong tổng số 3.000 nhân viên của trường. Nhiều người trong số họ có bằng tiến sĩ từ các trường đại học đẳng cấp thế giới như Harvard, Stanford, MIT, Cambridge và Oxford... Chính điều này đã đưa Đại học Bắc Kinh xếp thứ 42 thế giới, Đại học Thanh Hoa xếp thứ 47 thế giới.

77% hiệu trưởng các trường đại học, 84% nghiên cứu viên của Viện Nghiên cứu kỹ thuật Trung Hoa, 75% nghiên cứu viên của

Viện Khoa học Trung Quốc, 62% tham gia hướng dẫn nghiên cứu sinh, 71% Giám đốc Trung tâm Sư phạm Quốc gia... từng là lưu học sinh. Tuy vậy, có những đánh giá cho rằng Trung Quốc vẫn chưa thành công trong việc thu hút những nhân tài tốt nhất và sáng nhất hồi hương làm việc cho đất nước khi mà không nhiều Hoa kiều về làm việc ở Trung Quốc có năng lực tương đương với những Hoa kiều đang làm việc ở nước ngoài.

Hai là, chính sách thu hút nhân tài của chính quyền địa phương.

Cũng như chính quyền trung ương, chính quyền cấp tỉnh của Trung Quốc cũng tích cực triển khai chính sách thu hút nhân tài ngoài nước. Ví dụ, để thu hút các chuyên gia Trung Quốc ở nước ngoài đến/về làm việc tại Phúc Kiến, tỉnh Phúc Kiến trao "giấy phép cư trú", đi kèm với quyền lợi khác về nhà ở, đăng ký kinh doanh, an sinh xã hội và giáo dục trẻ em.

Ở Thâm Quyến, chính sách thu hút nhân tài ngoài nước trong 3 lĩnh vực: (i) khoa học kỹ thuật và đổi mới sáng tạo trong kinh doanh; (ii) nghiên cứu khoa học và y tế, giáo dục; (iii) văn hóa nghệ thuật và thể thao được quy định trong Biện pháp thu hút nhân tài cao cấp của thành phố Thâm Quyến theo 3 nhóm A, B và C cùng các mức ưu đãi về tài chính một lần khác nhau, nhưng giống nhau về chế độ phúc lợi đối với các thành viên trong gia đình. Theo đó, nhân tài nhóm A bao gồm 17 đối tượng, từ những người đạt giải Nobel thế giới; huân chương, huy chương về khoa học công nghệ của chính phủ Anh, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Pháp; giải thưởng khoa học kỹ thuật cao nhất của Chính phủ Trung Quốc; viện sĩ viện khoa học của các quốc gia phát triển; tham gia vào các nhóm đổi mới sáng tạo hoặc được lựa chọn tham gia vào kế hoạch "Thu hút nhân tài cao cấp hải ngoại"; giải thưởng hữu nghị của Chính phủ Trung Quốc; đảm nhiệm vị trí giám đốc điều hành hoặc giám đốc kỹ thuật của 500 doanh nghiệp hàng đầu thế giới trong 10 năm gần đây; đảm nhiệm

vị trí lãnh đạo của các tổ chức tín dụng quốc tế danh tiếng trong 5 năm gần đây; đảm nhiệm vị trí lãnh đạo của các tổ chức kế toán kiểm toán quốc tế danh tiếng trong 5 năm gần đây; đảm nhiệm vị trí chủ tịch hoặc phó chủ tịch của Tổ chức học thuật quốc tế danh tiếng; ủy viên ủy ban tiêu chuẩn của tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO); hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các trường đại học danh tiếng trên thế giới; chỉ huy trưởng, chỉ đạo nghệ thuật, nghệ sĩ trưởng, hoặc trong 5 năm gần đây đảm nhiệm chỉ huy bộ phận hòa âm phối khí của dàn nhạc nổi tiếng thế giới; đạt được giải kiến trúc quốc tế danh tiếng, giải thưởng văn học quốc tế danh tiếng, giải thưởng điện ảnh, truyền hình, diễn kịch quốc tế danh tiếng, giải thưởng âm nhạc quốc tế danh tiếng, giải thưởng quảng cáo quốc tế danh tiếng, đạt được giải cao nhất khác trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế loại A;... được hưởng mức ưu đãi 3 triệu NDT bên cạnh các ưu đãi về thuế thu nhập, chăm sóc y tế. Nhân tài nhóm B gồm 25 đối tượng, tương ứng với nhân tài hàng đầu cấp địa phương, bao gồm những người đảm nhận vị trí phó tổng biên tập các tạp chí khoa học và công nghệ quốc tế (căn cứ vào báo cáo trích dân, JCR 1 hoặc 2); những người được lựa chọn tham gia "kế hoạch nhân tài Châu Giang" của tỉnh Quảng Đông; trưởng nhóm đội ngũ nhân tài cao cấp nước ngoài thành phố Thâm Quyến... được hưởng những ưu đãi giống nhóm A, nhưng ưu đãi về tài chính chỉ ở mức 2 triệu NDT. Nhân tài loại C với 24 đối tượng là nhân tài cấp thấp hơn, được hưởng mức ưu đãi 1,6 triệu NDT cùng các mức ưu đãi giống những nhóm A, B, bao gồm trợ lý giáo sư ở các trường đại học hàng đầu thế giới; thành viên chính của nhóm tham gia hạng mục đổi mới sáng tạo của kế hoạch nghìn người ở cấp trung ương; thành viên chính của nhóm nghiên cứu đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Đông; đội trưởng hoặc cá nhân dành được giải thưởng Nam Việt của tỉnh Quảng Đông trong 5 năm gần đây...

Chính quyền thành phố Thượng Hải đã đưa ra Kế hoạch Hải quy vạn nhân thu hút nhân tài từ thị trường lao động quốc tế từ năm 1992. Việc thực hiện kế hoạch này đã thu hút gần hai mươi nghìn người, thành lập hơn 4.000 doanh nghiệp mới. Cùng với Thượng Hải, Bắc Kinh đã thành lập một công viên khoa học và công nghệ, được gọi là "Thung lũng Silicon của Trung Quốc" ở Trung Quan Thôn, nhằm mục đích thúc đẩy nền công nghiệp công nghệ cao của Trung Quốc. Cho đến cuối năm 2011, công viên khoa học và công nghệ Trung Quan Thôn đã có hơn 5.000 công ty và 12.000 doanh nhân hồi hương làm việc, trong đó gần một nửa (44%) có bằng sáng chế riêng của họ. Từ năm 2008, chính quyền Bắc Kinh cũng thành lập một trung tâm dịch vụ sinh viên ở nước ngoài để hỗ trợ tuyển dụng người Hoa ở nước ngoài.

Trong năm 2011, chính quyền tỉnh Chiết Giang đã đưa ra Kế hoạch Hải Âu cho những nhân tài hàng đầu trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật, công nghệ dược phẩm. Tất cả những người làm việc tại Chiết Giang từ 2 năm đến 6 năm đều đủ điều kiện để nộp đơn xin cấp giấy phép cư trú và có thể được hưởng nhà ở, bảo hiểm y tế, giáo dục trẻ em và các khía cạnh khác của chính sách ưu đãi hỗ trợ. Ngoài việc hỗ trợ tài chính hơn 1 triệu NDT cho những người trở về đủ điều kiện, Kế hoạch Hải Âu còn thành lập văn phòng tại một số nước phát triển, bao gồm Hoa Kỳ, Australia và Nhật Bản... để thu hút các nhân tài hàng đầu ở ngoài nước đến/về phát triển Trung Quốc. Chính quyền tỉnh cung cấp các ưu đãi cho những người trở về bằng cách bảo đảm nhà ở, công việc cho vợ/chồng và giáo dục trẻ em. Ở mức độ hạn chế hơn, chính quyền tỉnh Quảng Đông đưa ra Kế hoạch Châu Giang hỗ trợ thu hút nhân tài từ hải ngoại trở về khởi nghiệp.

Nhiều thành phố ven biển trực thuộc tỉnh cũng có kế hoạch thu hút tài năng riêng của họ, như thành phố Ninh Ba, tỉnh Chiết Giang

và thành phố Thành Châu, tỉnh Giang Tô. Ở sâu trong đại lục và khu vực phía Tây Trung Quốc, chính quyền tỉnh Vũ Hán và Thành Đô cũng thực hiện kế hoạch thu hút nhân tài hải ngoại. Cũng giống như các chinh sách của tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương, nhân tài được thu hút sẽ được bố trí quỹ nhà ở, vị trí việc làm cho vợ/chồng, giáo dục trẻ em và các chính sách ưu đãi khác. Chẳng hạn như chính quyền tỉnh Vũ Hán đã cố gắng làm theo Trung Quan Thôn trong việc thành lập công viên công nghệ cao; chính quyền thành phố Thành Đô đã đầu tư 120 triệu NDT để thu hút nhân tài công nghệ cao, các chuyên gia tài chính từ hải ngoại.

Theo Wang (2013), tính đến tháng 8 năm 2012, có 31 tỉnh, thành, khu vực tự trị ở Trung Quốc đã xây dựng 28 kế hoạch thu hút nhân tài. Theo Wang và Bao (2015), số kế hoạch này đã lên tới 57 ở năm 2015.

Khái quát hóa cách thức tổng quát mà các địa phương đã sử dụng để thu hút nhân tài ngoài nước đến/về Trung Quốc làm việc của Đồng Minh Vinh và Liệu Thiệu Vân (2016) cho thấy, chính quyền trung ương, chính quyền địa phương Trung Quốc đã, đang sử dụng một hoặc một số biện pháp sau để thu hút nhân tài ngoài nước đến/về làm việc ở Trung Quốc: (i) Chú trọng tổ chức các hoạt động, sự kiện thu hút nhân tài trong và ngoài nước; (ii) Triển khai các dự án trọng điểm thu hút nhân tài ngoài nước gắn với nhu cầu phát triển của địa phương; (iii) Bảo đảm cơ sở vật chất đối với các cơ sở nghiên cứu của Trung Quốc ở trong và ngoài nước để thu hút nhân tài ngoài nước; (iv) Thực hiện chính sách linh hoạt về cư trú, kỳ nghỉ... nhằm thu hút nhân tài; (v) Thị trường hóa thu hút nhân tài.

Chương 3

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở TRUNG QUỐC

I. BỐI CẢNH KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ SỰ CẦN THIẾT THỰC HIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở TRUNG QUỐC

1. Bối cảnh kinh tế - xã hội và sự cần thiết thực hiện quản lý nhà nước đối với bảo đảm chất lượng giáo dục đại học

Sau khi Trung Quốc ban hành Quyết định thực hiện cải cách trong quản lý giáo dục đại học năm 1985, chính quyền địa phương được trao quyền nhiều hơn trong thực hiện quản lý hệ thống cơ sở giáo dục đại học. Mô hình quản lý hai cấp được hình thành, đồng thời các cơ sở giáo dục đại học cũng được trao quyền tự chủ nhiều hơn so với trước đây. Theo Liu (2016), trong quản lý giáo dục đại học, cơ quan quản lý giáo dục của nhà nước chuyển từ quản lý tập trung, mệnh lệnh sang quản lý vĩ mô và kiểm soát chất lượng đối với các cơ sở giáo dục đại học. Đánh giá chất lượng giáo dục đại học xuất hiện cùng với việc trao quyền tự chủ cho các trường, cơ quan quản lý nhà nước tiến hành giám sát từ xa đối với các cơ sở giáo dục đại học.

Trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh toàn cầu của nền kinh tế tri thức, năng lực nghiên cứu của các cơ sở giáo dục đại học ngày càng được quan tâm. Chính phủ Trung Quốc đã quyết định đầu tư

phát triển các cơ sở giáo dục đại học đẳng cấp thế giới. Các tiêu chí về công bố quốc tế được đề cao và là tiêu chí quan trọng để chi trả lương cũng như thúc đẩy sự tham gia của các nhà khoa học. Do đó, các giáo sư thích làm việc ở các phòng thí nghiệm hay hướng dẫn học viên hơn là tham gia các khóa giảng dạy bậc đại học. Chất lượng hoạt động giảng dạy ở cơ sở giáo dục đại học bị xem nhẹ, dẫn đến khoảng cách chất lượng giữa nghiên cứu và giảng dạy ngày càng rộng ra, rất khó để thu hẹp. Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học là cần thiết để tăng cường trao đổi giữa giảng dạy và nghiên cứu, hay ít nhất là thu hẹp khoảng cách giữa hai vấn đề này.

Ngoài ra, với mục tiêu đại chúng hóa giáo dục đại học, Chính phủ Trung Quốc không chỉ cho phép các cơ sở giáo dục đại học mở rộng quy mô tuyển sinh, mà còn khuyến khích thành lập thêm các cơ sở giáo dục đại học để thực hiện mục tiêu của Kế hoạch hành động cho sự phát triển giáo dục của thế kỷ XXI được ban hành năm 1998. Sự mở rộng về số lượng tuyển sinh được thực hiện trong bối cảnh nhiều cơ sở giáo dục đại học chưa có sự chuẩn bị thỏa đáng về đội ngũ giảng viên, kết cấu hạ tầng phục vụ giảng dạy đã làm ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của nhiều cơ sở giáo dục đại học. Theo Tổng cục Thống kê Trung Quốc (2011), từ khi thực hiện chiến lược đào tạo đại học đại chúng, đến năm 2011 có trên 6 triệu cử nhân bước vào thị trường lao động, tuy nhiên chỉ 10% trong số họ có khả năng đáp ứng được các yêu cầu từ phía doanh nghiệp nước ngoài sử dụng lao động chất lượng cao. Nghiên cứu của Yan-hua (2014) cho biết, do sự bùng nổ về số sinh viên theo học ở các trường đại học nên số sinh viên tốt nghiệp tham gia vào thị trường lao động cũng gia tăng; bên cạnh đó, do chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học không đồng nhất, cơ hội việc làm, thu nhập đối với sinh viên ra trường ở các cơ sở giáo dục đại học khác nhau cũng khác nhau; thêm vào đó hầu hết sinh viên ra trường thiếu kiến thức thực tế và thiếu kỹ năng làm việc nhóm nên đặt ra yêu cầu phải kiểm định chất

lượng đối với các cơ sở giáo dục đại học, các chương trình đào tạo được cung cấp bởi các cơ sở giáo dục đại học.

2. Quá trình hình thành và phát triển của hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục đại học

Sau khi Quyết định năm 1985 được ban hành, các cơ quan quản lý giáo dục của Trung Quốc đã tiến hành đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học định kỳ, 87 cơ sở giáo dục đại học thuộc khối ngành kỹ thuật đã được Bộ Giáo dục Trung Quốc lựa chọn thí điểm đánh giá chất lượng vào cuối năm 1990.

Dựa vào kết quả của giai đoạn chuẩn bị (1985-1990), Ủy ban Giáo dục Nhà nước Trung Quốc (tiền thân của Bộ Giáo dục Trung Quốc) đã ban hành quy định đầu tiên vào tháng 10 năm 1990. Quy định đánh giá tổ chức giáo dục đại học xác định rõ các mục tiêu, tiêu chí, các bên tham gia và quy trình đánh giá cơ sở giáo dục đại học. Ba phương thức đánh giá chất lượng giáo dục đại học được đề xuất thực hiện, bao gồm: (i) đánh giá chất lượng chương trình đào tạo, (ii) đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học và (iii) đánh giá ngẫu nhiên. Việc thực hiện đánh giá và các bên tham gia đánh giá được quy định bởi Trung tâm đánh giá chất lượng giáo dục đại học (HEEC) của Bộ Giáo dục và chính quyền các cấp.

Hệ thống chỉ số được xác định từ năm 1990: (i) Đánh giá chất lượng chương trình đào tạo được xây dựng dựa trên các chỉ tiêu cấp một: đội ngũ lãnh đạo, quy chế quản lý chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên, đội ngũ cán bộ hỗ trợ giảng dạy, hạ tầng phục vụ giảng dạy, cấu trúc chương trình giảng dạy, nội dung chương trình giảng dạy, thực hiện giảng dạy, biện pháp nâng cao chất lượng giảng dạy và chất lượng đầu ra; (ii) Đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học cũng bao gồm 11 chỉ tiêu cấp một, trong đó năm chỉ tiêu cấp một liên quan đến trình độ đội ngũ giảng viên, quy chế quản lý giáo dục, nội dung chương trình giảng dạy, cấu trúc chương trình giảng

dạy và giảng dạy thực tế và sáu chỉ tiêu cấp một còn lại bao gồm biện pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, tư tưởng hướng dẫn và ý tưởng giảng dạy, hạ tầng phục vụ giảng dạy, phong cách học tập, môi trường sư phạm, đánh giá xã hội; (iii) Đánh giá ngẫu nhiên bao gồm các chỉ số cấp độ đầu tiên: hệ tư tưởng định hướng cơ sở giáo dục đại học, đội ngũ giảng viên, cải cách giảng dạy, điều kiện giảng dạy và quản lý giảng dạy, phong cách học tập và hiệu ứng giảng dạy, với một mục đặc biệt.

Năm 1994, bốn năm sau khi ban hành Quy định đánh giá tổ chức giáo dục đại học, Bộ Giáo dục Trung Quốc đã quyết định thực hiện đánh giá giáo dục đại học trên quy mô lớn với các hình thức khác nhau và các giai đoạn khác nhau: (i) 179 cơ sở giáo dục đại học thành lập sau năm 1976 được lựa chọn đánh giá bắt đầu từ năm 1994 với mục đích thúc đẩy các tiêu chuẩn giảng dạy và quản trị trong các cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm này; (ii) 26 cơ sở giáo dục đại học danh tiếng (tham gia Dự án 211) được lựa chọn để đánh giá từ năm 1996; (iii) 16 cơ sở giáo dục còn lại được đánh giá ngẫu nhiên bắt đầu từ năm 1998. Năm 2002, ba hình thức đánh giá đã được Bộ Giáo dục tích hợp vào một chương trình tổng thể.

Kế hoạch chấn hưng giáo dục giai đoạn 2003-2007 của Bộ Giáo dục Trung Quốc đã ban hành chu trình thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục đại học theo lộ trình 5 năm. Theo đó, Kế hoạch hướng dẫn tương đối chi tiết 7 nội dung mà Bộ Giáo dục Trung Quốc sử dụng để kiểm định chất lượng, cụ thể như sau: (1) xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng giảng dạy; (2) thành lập tổ chức đánh giá giáo dục đại học; (3) phát triển hệ thống rà soát định kỳ về chất lượng giảng dạy đại học; (4) xây dựng liên kết giữa đánh giá chương trình với trình độ chuyên môn và chứng chỉ; (5) xây dựng tiêu chuẩn đánh giá và các chỉ số; (6) xây dựng ngân hàng dữ liệu về giảng dạy đại học; (7) phát triển hệ thống báo cáo, phân tích.

Để thực hiện Kế hoạch chấn hưng giáo dục giai đoạn 2003-2007, Bộ Giáo dục Trung Quốc đã triển khai dự án bảo đảm chất lượng và cải cách trong các cơ sở giáo dục đại học với 12 nội dung trọng tâm là: (1) Thực hiện cải cách sâu hơn về chương trình dạy và học tập với sự giúp đỡ của công nghệ thông tin; (2) Khuyến khích sự tham gia của đội ngũ giáo sư vào giảng dạy các khóa học hệ đại học; (3) Cung cấp các khóa học chất lượng trên internet cho sinh viên trên cả nước; (4) Tiếp tục cải thiện các tiêu chuẩn và phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho sinh viên; (5) Tăng cường đánh giá chất lượng của các cơ sở giáo dục đại học theo chu kỳ 5 năm; (6) Thiết lập hệ thống cơ sở giảng dạy và cơ sở thí nghiệm với trang thiết bị hiện đại và internet; (7) Phát triển hệ thống môn học đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường; (8) Điều chỉnh cấu trúc ngành, cấu trúc chương trình giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học Trung Quốc; (9) Thúc đẩy cải cách trong giáo dục y tế; (10) Xây dựng tòa nhà thư viện điện tử và nâng cao chất lượng sách giáo khoa; (11) Nâng cao tư tưởng, đạo đức và văn hóa của sinh viên, giáo viên; (12) Mời các chuyên gia hàng đầu ở trong nước và nước ngoài đến giảng dạy tại các trường đại học Trung Quốc.

Năm 2008, sau khi hoàn thành quy trình đánh giá chất lượng giảng dạy bậc đại học lần thứ nhất, HEEC đã đẩy mạnh triển khai giai đoạn 2 đánh giá chất lượng giảng dạy bậc đại học, nhằm giải quyết những tranh cãi trong việc sử dụng một bộ tiêu chuẩn chung để đánh giá tất cả các cơ sở giáo dục đại học ở Trung Quốc. Kế hoạch Cải cách và Phát triển giáo dục trung và dài hạn quốc gia (2010-2020) ban hành năm 2010 của Trung Quốc đã nêu rõ rằng cần phải "cải thiện hệ thống bảo đảm chất lượng giảng dạy và cải thiện đánh giá giảng dạy của các trường cao đẳng và đại học". Để thực hiện các yêu cầu của Kế hoạch về nâng cao toàn diện trình độ giảng dạy đại học và chất lượng đào tạo nhân sự, cũng như thúc đẩy phát triển

ý nghĩa của giáo dục đại học, Bộ Giáo dục Trung Quốc, trên cơ sở nghiên cứu tổng kết kinh nghiệm đánh giá giảng dạy đại học đã ban hành hướng dẫn đánh giá chất lượng giáo dục đại học vào tháng 10 năm 2011. Hướng dẫn quy định rõ ràng việc thiết lập một hệ thống đánh giá chất lượng giảng dạy đại học năm trong một với đặc điểm của Trung Quốc.

Từ năm 2011, Bộ Giáo dục Trung Quốc ban hành quy định đánh giá chất lượng giáo dục đại học với một hệ thống đánh giá gồm:

- Một hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia duy nhất để giám sát chất lượng.

- Hai trụ cột: đánh giá cơ sở đào tạo (5 năm/lần) và đánh giá chương trình đào tạo (6 năm/lần).

- Ba bảo đảm: (1) Bảo đảm chất lượng bên trong (tự đánh giá); (2) Bảo đảm chất lượng bên ngoài (đánh giá bên ngoài); và (3) Chất lượng quốc tế (đáp ứng yêu cầu và tham gia đánh giá theo tiêu chuẩn quốc tế).

- Đánh giá giáo dục đại học được thực hiện dựa trên 3 nguyên tắc: (i) Kết hợp hệ thống trách nhiệm giải trình và định hướng rõ ràng; (ii) Kết hợp giữa tự đánh giá và đánh giá ngoài; (iii) Nguyên tắc công bằng và không thiên vị.

Năm điểm mới được coi là sáng tạo trong bảo đảm chất lượng giáo dục của Trung Quốc:

(1) Triết lý mới: lấy sinh viên làm trung tâm, định hướng kết quả và liên tục cải tiến chất lượng.

(2) Tiêu chuẩn mới: (i) Đạt được mục tiêu giáo dục đặt ra; (ii) Phù hợp với yêu cầu xã hội; (iii) Hỗ trợ đầu tư cho giáo viên và cơ sở vật chất; (iv) Hiệu quả trong vận hành bảo đảm chất lượng; (v) Thỏa mãn nhu cầu sinh viên và cơ quan sử dụng.

(3) Phương pháp mới: kết hợp giữa đánh giá định kỳ và giám sát thường xuyên về chất lượng.

(4) Kỹ thuật mới: Xây dựng bộ dữ liệu quốc gia thống nhất giám sát giáo dục đại học gồm 7 lĩnh vực, 69 bảng và 560 tiêu chí.

(5) Công nghệ mới: Chính phủ, nhóm đánh giá, cơ sở giáo dục và xã hội đều có quyền tiếp cận thông tin.

Chính phủ Trung Quốc chỉ kiểm định chứ không xếp hạng các cơ sở giáo dục. Việc thực hiện kiểm định đại học công lập, thậm chí kể cả các đại học thuộc hệ thống Newly - built đều do Trung tâm Đánh giá chất lượng giáo dục đại học của Bộ Giáo dục Trung Quốc thực hiện; các cơ sở giáo dục đại học còn lại, việc kiểm định do trung tâm đánh giá giáo dục của chính quyền địa phương đảm nhận.

Hình 3.1: Khái quát kiểm định chất lượng giáo dục đại học của Trung Quốc

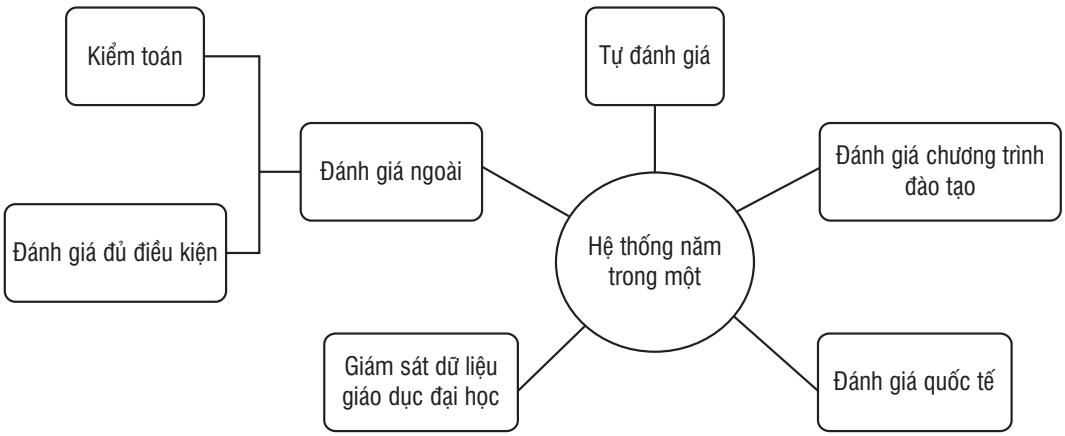

Nguồn: Hedclub, 2017.

Năm 2011, Bộ Giáo dục Trung Quốc thông báo hoàn thành đánh giá chương trình đào tạo ở tất cả các cơ sở giáo dục đại học mới được thành lập thuộc hình thức Newly - built. Năm 2018, HEEC đã sửa đổi hệ thống chỉ số đánh giá sự phù hợp trên cơ sở tóm tắt toàn bộ công việc đánh giá sự phù hợp và nghiên cứu sâu rộng.

Đánh giá chương trình đào tạo bắt đầu bằng một tuyên bố rõ ràng về việc phục vụ cho nhà nước và phục vụ trường học, nhấn mạnh vào ba điều cơ bản, đó là các điều kiện để điều hành một cơ sở giáo dục đại

học về cơ bản đáp ứng các tiêu chuẩn quốc gia, các tiêu chuẩn cơ bản về quản lý giảng dạy và chất lượng giảng dạy của các cơ sở giáo dục đại học. HEEC hướng dẫn các cơ sở giáo dục đại học thực hiện công việc tự đánh giá, tự xây dựng và tăng cường hệ thống bảo đảm chất lượng của riêng họ. Các kết luận của đánh giá chương trình đào tạo được chia thành ba loại: thành công, tạm dừng và thất bại.

Đánh giá chương trình đào tạo đã thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của các cơ sở giáo dục đại học mới được thành lập, cho phép các tổ chức này đạt được cải tiến và thay đổi về: đội ngũ giảng viên, điều kiện giảng dạy, đại học định hướng nghiên cứu được điều chỉnh thành đại học định hướng ứng dụng và cơ cấu chuyên nghiệp đã được hiện thực hóa tại các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc địa phương. Việc chuyển đổi chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng phù hợp với nhu cầu thị trường đã nâng cao chất lượng đầu ra của sinh viên và làm hài lòng đơn vị sử dụng lao động.

Năm 2013, Bộ Giáo dục Trung Quốc đã ban hành chương trình đánh giá công việc giảng dạy tại các các cơ sở giáo dục đại học và quyết định tiến hành đánh giá công việc giảng dạy đại học cho giai đoạn 2014-2018. Chương trình nhấn mạnh những điểm nổi bật, đó là tuân thủ nguyên tắc đánh giá, thúc đẩy quản lý đánh giá, xây dựng định vị đặc trưng các cơ sở giáo dục đại học đang hoạt động, củng cố vị thế của các trung tâm đào tạo nhân tài, tăng cường xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo nhân sự. Chương trình là một cách để cơ sở giáo dục đại học đào tạo các bên liên quan tiến hành chẩn đoán, sắp xếp ý tưởng, tìm ra cách thức thực hiện cải thiện về giảng dạy và đào tạo nhân sự cơ sở giáo dục đại học. Việc xem xét các cơ sở giáo dục đại học không chỉ rà soát tình trạng phát triển của hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục đại học của Trung Quốc, mà còn rà soát sự phù hợp của Trung Quốc với xu hướng phát triển giáo dục đại học quốc tế. Các kết luận đánh giá kiểm toán sử dụng các báo cáo thực tế, bất

kể lớp nào, để làm loãng tâm lý thực dụng của trường và tăng cường xây dựng ý nghĩa. Nội dung của báo cáo đánh giá nhấn mạnh rằng, phán đoán và đánh giá về tình hình chung của đào tạo nhân tài trong trường nên được thực hiện xung quanh trọng tâm kiểm toán và các khía cạnh của công việc giảng dạy ở trường đại học cần được khẳng định, cần cải thiện và phải được sửa chữa.

Đánh giá được thực hiện trong điều kiện đưa ra phán quyết chính xác về tình hình cải cách và phát triển giáo dục đại học của Trung Quốc vào thời điểm đó và hình thành một hệ thống đánh giá giảng dạy đại học hoàn chỉnh của Trung Quốc. Nó có các đặc điểm sau: *Thứ nhất,* hệ tư tưởng chỉ đạo rất rõ ràng. *Thứ hai,* trọng tâm đánh giá thuộc về sinh viên. *Thứ ba,* các tiêu chí đánh giá là phù hợp và được thực hiện theo 5 cấp độ. *Thứ tư,* đã phát triển một bộ phương pháp và kỹ thuật đánh giá hàng đầu thế giới. *Thứ năm,* HEEC của Bộ Giáo dục và các phòng tổ chức đánh giá của chính quyền cấp tỉnh đã tiến hành đào tạo có hệ thống và chuyên sâu đối với các chuyên gia tham gia đánh giá cũng như đội ngũ cán bộ, nhân viên có liên quan thuộc các cơ sở giáo dục đại học tham gia đánh giá. Sau ba thập kỷ thử nghiệm liên tục, khái niệm đánh giá chất lượng giảng dạy đại học đã được chấp nhận rộng rãi và đang thể hiện những tác động tích cực định hướng tương lai.

Tính đến tháng 7 năm 2018, tổng cộng có 560 cơ sở giáo dục đại học trên cả nước đã tham gia đánh giá, 417 tổ chức tham gia thực hiện. Hơn 5.300 chuyên gia đã được mời tham gia vào công tác đánh giá và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học với hơn 60 học giả từ hai học viện, hơn 700 lãnh đạo các đại học trọng điểm Trung Quốc, hơn 100 chuyên gia nổi tiếng ở nước ngoài; đã kiểm tra, đánh giá hơn 597.591 bài đăng trên tạp chí của học viên sau đại học, 265.865 luận văn tốt nghiệp, 12.878 khóa học tại 261 cơ sở giáo dục đại học; thực hiện khoảng 10.983 lượt ghé thăm lớp học và quản trị đại học tại 273 cơ sở giáo dục đại học, 37.067 lượt phỏng vấn sâu với lãnh

đạo nhà trường và các đơn vị giảng dạy, thực hiện 3.669 loại hội nghị chuyên đề. Thông qua các cuộc điều tra có hệ thống chuyên sâu này, các chuyên gia đánh giá đã đánh giá xung nhịp của công việc giảng dạy ở các trường cao đẳng và đại học ở Trung Quốc, giúp nhà trường tổng kết, rút kinh nghiệm để cải thiện chất lượng trong giai đoạn tới.

Hệ thống đánh giá đã hoàn thiện, các tiêu chuẩn phù hợp, kỷ luật nghiêm ngặt, tạo được kết quả rất đáng chú ý. Đánh giá chất lượng giáo dục đại học của Trung Quốc đã được khẳng định vị thế và được nhiều quốc gia trên thế giới công nhận. Theo khảo sát đối với 345 chuyên gia đánh giá chất lượng giảng dạy đại học, 71% chuyên gia tin rằng quan điểm đánh giá của Trung Quốc là tiên tiến và chương trình là khoa học, 72% chuyên gia tin rằng phương pháp này là hợp lý và 53% chuyên gia tin rằng hiệu quả là rõ ràng.

Hình 3.2: Sự phát triển của hệ thống đánh giá chất lượng giáo dục đại học của Trung Quốc

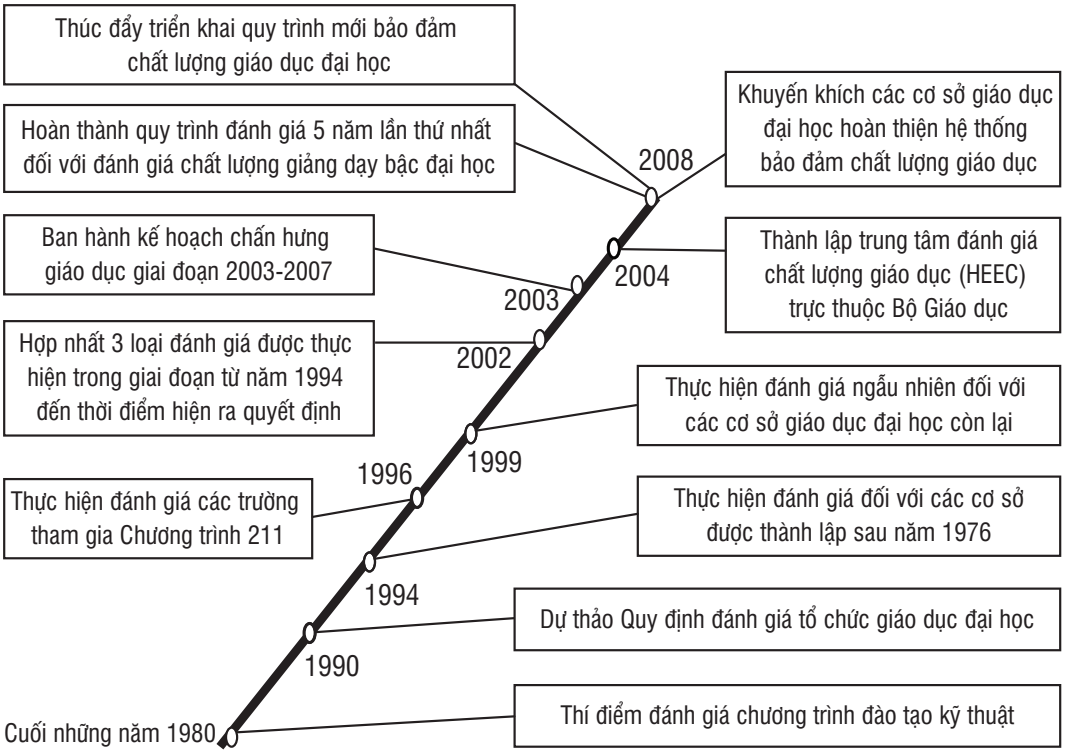

Nguồn: Li, 2010, p.62.

Đánh giá rõ ràng đã thúc đẩy sự phát triển và cải thiện chất lượng giáo dục đại học. *Đầu tiên,* xác định các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giảng dạy đại học, trên quan điểm lấy sinh viên trở thành trung tâm của quá trình đào tạo, định hướng kết quả và cải tiến liên tục trong đánh giá, hướng dẫn tốt công việc giảng dạy đại học trong nước. *Thứ hai,* thông qua kiểm tra và đánh giá, tất cả các cơ sở giáo dục đại học đều tuân thủ các nhiệm vụ cơ bản của đánh giá, vị thế của các trung tâm giảng dạy đại học được củng cố, thúc đẩy đổi mới các khái niệm giảng dạy giáo dục đại học, nâng cao chất lượng đào tạo nhân sự cho các trường học. *Thứ ba,* việc thực hiện tách biệt quản lý và đánh giá, thúc đẩy sự tham gia của xã hội. *Thứ tư,* việc xem xét, đánh giá đã thúc đẩy trao đổi liên tỉnh về giáo dục đại học và thúc đẩy sự phát triển của giáo dục đại học ở các tỉnh khác nhau. *Thứ năm,* cải thiện nền tảng dữ liệu lớn để giám sát chất lượng giáo dục đại học với các đặc điểm của Trung Quốc. *Thứ sáu,* một hệ thống đào tạo đánh giá tương đối hoàn chỉnh đã được thiết lập.

Mặc dù việc xem xét, đánh giá chất lượng giáo dục đại học đã đạt được kết quả đáng chú ý về nhiều mặt, thúc đẩy hiệu quả cải cách và phát triển giáo dục đại học của Trung Quốc, song vẫn còn một số lĩnh vực cần tiếp tục được cải thiện: (i) Ý nghĩa của thực hiện đánh giá chất lượng giáo dục đại học cần được tăng cường hơn nữa; (ii) Vai trò định hướng chất lượng giáo dục đại học cho tương lai cần được tăng cường hơn nữa; (iii) Áp dụng phân tích dữ liệu lớn trong đánh giá chất lượng giáo dục đại học cần phải được tăng cường hơn nữa; (iv) Các kết quả đánh giá chất lượng giáo dục đại học, cũng như kiểm tra việc thực hiện công tác cải cách của nhà trường cần được tăng cường.

II. QUAN ĐIỂM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở TRUNG QUỐC

1. Quan điểm nhà nước Trung Quốc về bảo đảm chất lượng giáo dục đại học

Kế thừa truyền thống hàng nghìn năm về giáo dục, khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập, Đảng và Chính phủ Trung Quốc đã thực hiện nhiều biện pháp thúc đẩy sự phát triển của hệ thống giáo dục. Nâng cao chất lượng giáo dục đại học đã trở thành nhiệm vụ trọng tâm của Chính phủ Trung Quốc từ cuối những năm 1980. Cải thiện hệ thống bảo đảm chất lượng đối với giáo dục đại học được nhìn nhận là phương thức cơ bản, là biện pháp quan trọng để đạt được mục tiêu của nhiệm vụ này. Theo Ji Ping (2010), bảo đảm chất lượng giáo dục đại học và xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng của giáo dục đại học không chỉ là khẩu hiệu mà còn là những hành động cụ thể khi Trung Quốc bước vào giai đoạn đại chúng hóa giáo dục đại học với tỷ lệ nhập học chung đạt hơn 23% người trong độ tuổi theo học trong các tổ chức giáo dục đại học ở quốc gia này.

Sự phát triển hệ thống giáo dục đại học không chỉ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội ở Trung Quốc, mà còn giải quyết được nhu cầu nâng cao kiến thức của người dân. Tuy nhiên, sự phát triển này cũng đem đến nhiều mâu thuẫn trong quản lý giáo dục đại học ở Trung Quốc. Đó là: (i) Trình độ và chất lượng giáo dục đại học chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động; (ii) Sự phát triển không đồng đều về chất lượng giáo dục đại học giữa các cơ sở giáo dục đại học công lập, cũng như giữa các khu vực, vùng lãnh thổ; (iii) Nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển giáo dục còn thiếu và chưa mạnh. Cốt lõi của ba vấn đề trên bắt nguồn từ chất

lượng hiện hành của hệ thống giáo dục đại học của Trung Quốc. Cải thiện chất lượng giáo dục đại học được nhìn nhận là cơ sở, là chìa khóa để hiện thực hóa mục tiêu củng cố nguồn nhân lực của Trung Quốc. Việc xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng là điều kiện hỗ trợ, cải thiện toàn diện chất lượng giáo dục. Không xây dựng được hệ thống bảo đảm chất lượng một cách khoa học, hợp lý và hoạt động tốt sẽ rất khó thực hiện cải thiện chất lượng giáo dục đại học của Trung Quốc.

Đào tạo nhân tài là nhiệm vụ cơ bản của giáo dục đại học. Nâng cao chất lượng đào tạo nhân tài cần phải thực hiện thông qua nâng cao chất lượng giảng dạy. Chất lượng giảng dạy đại học được bảo đảm bởi hoạt động đánh giá giảng dạy với quá trình giám sát, đưa ra các điều chỉnh nhằm cải thiện chất lượng giảng dạy.

Mục đích của việc thực hiện đánh giá giảng dạy là thúc đẩy thực hiện đầy đủ các mặt của giáo dục trong các cơ sở giáo dục đại học. Đánh giá giảng dạy định hướng thúc đẩy cải cách giảng dạy, nâng cao chất lượng giảng viên và tăng cường sáng kiến giảng dạy đại học, đáp ứng mong muốn được đào tạo toàn diện của các cá nhân cũng như đáp ứng được nhu cầu sử dụng lao động từ quá trình tăng trưởng, phát triển của nền kinh tế.

Nguyên tắc cơ bản trong đánh giá giảng dạy đại học: (1) Nguyên tắc chủ quan: tập trung vào tự đánh giá, tự kiểm tra, để định vị chất lượng đào tạo người học của nhà trường; (2) Nguyên tắc mục tiêu: tập trung vào định hướng và mục tiêu đào tạo tài năng của nhà trường; (3) Nguyên tắc đa dạng: bên cạnh việc chú ý đến đa dạng hóa hoạt động đào tạo nhân tài của nhà trường, còn cần tôn trọng tính tự chủ và các đặc điểm riêng của nhà trường; (4) Nguyên tắc phát triển: một mặt chú ý đến tiêu chuẩn chất lượng nội bộ và hệ thống bảo đảm chất lượng của nhà trường, nhưng mặt khác còn phải thiết lập cơ chế cải thiện và cải tiến liên tục chất lượng của nhà

trường; (5) Nguyên tắc của chủ nghĩa thực chứng: tập trung vào việc đưa ra phán đoán dựa trên các dữ liệu thống kê; (6) Nguyên tắc khách quan: các đánh giá được đưa ra dựa trên sự kết hợp giữa trực tuyến và ngoại tuyến, tập trung và phân tán, kết hợp các kết quả kiểm tra từ báo cáo tự đánh giá đến các cuộc đánh giá thực địa khi đoàn đến làm việc tại cơ sở giáo dục đại học. Đánh giá toàn diện về từ các sự kiện, các bằng chứng là đủ để xem xét tính khách quan và vô tư của đánh giá.

Trọng tâm của đánh giá chủ yếu dựa trên các mục tiêu đào tạo riêng của cơ sở giáo dục đại học và các tiêu chuẩn đào tạo phù hợp, cụ thể là: (1) Mức độ đạt được mục tiêu đào tạo và hiệu quả đào tạo; (2) Định hướng và mục tiêu đào tạo nhân tài đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và xã hội của địa phương và quốc gia; (3) Mức độ bảo đảm tài nguyên giảng dạy đối với giáo viên; (4) Chất lượng giảng dạy và hiệu quả của hệ thống bảo đảm chất lượng; (5) Kết quả đầu ra của sinh viên và sự hài lòng của người sử dụng lao động.

2. Quy định về vai trò trách nhiệm của các bên trong bảo đảm chất lượng giáo dục đại học

Sau nhiều lần điều chỉnh phương án đánh giá chất lượng giáo dục đại học, đến năm 2011 Bộ Giáo dục Trung Quốc đã ban hành các hệ thống năm trong một để đánh giá chất lượng của các tổ chức giáo dục đại học. Hệ thống đánh giá năm trong một phân tầng và phân loại này được thiết kế tương ứng với những thách thức và yêu cầu mới đối với hệ thống giáo dục đại học ngày càng đa dạng. Nó kết hợp đánh giá ngoài, tự đánh giá, đánh giá và kiểm định chương trình, đánh giá quốc tế, giám sát dữ liệu. Trong đó, đánh giá ngoài bắt buộc thực hiện bởi các đơn vị đánh giá chất lượng được ủy quyền bởi cơ quan quản lý nhà nước là thành phần cốt lõi. Khác với bất kỳ hệ thống đánh giá đơn lẻ nào, hệ thống đánh giá năm trong một

không chỉ là một hành động đánh giá một lần, mà là một thiết kế hàng đầu và là thành phần quan trọng của hệ thống bảo đảm chất lượng ở Trung Quốc, có sự tham gia của nhiều bên liên quan (cơ sở giáo dục đại học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, các cơ quan đánh giá chất lượng được chính phủ ủy quyền, sinh viên).

Vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan trong hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục đại học ở Trung Quốc được xác định như sau:

Các cơ sở giáo dục đại học chịu trách nhiệm thiết lập một hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục, tự nghiên cứu và đánh giá; kết quả tự đánh giá được tổng hợp thành bản báo cáo chất lượng giáo dục nộp cho cơ quan quản lý trực tiếp nhà trước chịu trách nhiệm về mảng chất lượng, đây là cơ sở để tiến hành đánh giá bên ngoài.

HEEC của Bộ Giáo dục Trung Quốc có trách nhiệm tạo ra khung tiêu chuẩn quốc gia về bảo đảm chất lượng giáo dục đại học, ban hành các chính sách về bảo đảm chất lượng và hỗ trợ các hoạt động bảo đảm chất lượng giáo dục đại học được thực hiện bởi tổ chức bên ngoài nhà trường hay do nhà trường thực hiện. HEEC cũng có trách nhiệm trong việc khuyến khích sự tham gia sâu sắc của các tổ chức nghề nghiệp, các tổ chức ngành nghề chuyên nghiệp tiến hành tham gia đánh giá ngoài; phát triển các khóa học hoặc chương trình thực hành về đánh giá ngoài với các nhà giáo dục; tham gia vào quá trình đánh giá ngoài với tư cách là người đánh giá, v.v..

Các cơ quan đánh giá ngoài có nhiệm vụ tiến hành đánh giá ngoài để kiểm định các báo cáo tự đánh giá của cơ sở giáo dục đại học trên cơ sở ra quyết định của HEEC; giám sát chất lượng giáo dục thông qua cơ sở dữ liệu quốc gia; phát triển một nhóm đánh giá và cung cấp các cơ hội đào tạo, nâng cao năng lực cho họ; cung cấp dịch vụ tư vấn cho các nhà hoạch định chính sách, các cơ sở giáo dục và các bên liên quan. Ngoài ra, hệ thống này còn thu hút các nhà

đánh giá cấp cao ở nước ngoài và các cơ quan đánh giá ngoài hàng đầu, tham gia đánh giá/công nhận quốc tế theo các tiêu chuẩn và quy trình được quốc tế công nhận.

Về tự đánh giá. Cơ sở giáo dục đại học tự động thiết lập hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ, thực hiện tự nghiên cứu và đánh giá, dựa vào đó họ công bố báo cáo chất lượng cho công chúng và cung cấp nền tảng cho đánh giá bên ngoài.

Về đánh giá ngoài. Việc đánh giá được phân loại ở cấp độ tổ chức được thực hiện bởi các cơ quan đánh giá ngoài trong quá trình thực hiện nhiệm vụ theo luật định, bao gồm đánh giá điều kiện và chất lượng giảng dạy nhằm hướng dẫn các cơ sở giáo dục đại học thiết lập quan điểm, định hướng đúng đắn về phát triển các điểm khác biệt của nhà trường. Đánh giá đủ điều kiện được thực hiện sau năm 2011, chủ yếu nhắm vào khoảng 600 cơ sở giáo dục đại học mới được thành lập từ năm 2000 (Newly - built). Đánh giá sự phù hợp lấy các tiêu chuẩn và yêu cầu quốc gia như quy mô cơ bản, đặt trọng tâm vào việc kiểm tra các điều kiện cơ bản của trường, quản lý giảng dạy và chất lượng giảng dạy của các tổ chức giáo dục đại học, hướng dẫn các tổ chức giáo dục đại học, trau dồi tài năng ứng dụng cho sự phát triển kinh tế và xã hội địa phương.

Về kiểm định chương trình. Việc công nhận và đánh giá ở cấp độ chương trình đào tạo được thực hiện bởi các cơ quan công nhận đại diện cho ngành nghề, nhằm mục đích thúc đẩy sự tham gia sâu sắc của ngành vào giáo dục chuyên nghiệp và tăng cường đào tạo sinh viên cho nhu cầu xã hội. Đánh giá chương trình đào tạo nhấn mạnh rằng, các trường học nên thực hiện các biện pháp đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn của riêng họ, tập trung vào mục đích giáo dục, đáp ứng nhu cầu của công chúng, khả năng hỗ trợ của giảng viên và tài nguyên giáo dục, hiệu quả của hệ thống bảo đảm chất lượng, sự hài lòng của sinh viên và người sử dụng lao động với mục đích trau

dồi tài năng học thuật, phức tạp và đa dạng cho đổi mới khoa học và công nghệ quốc gia, nâng cấp kinh tế. Cơ chế kiểm định chương trình được thực hiện dựa trên nền dữ liệu quốc gia. Cấp độ đầu tiên là chứng nhận theo tiêu chuẩn nhà trường. Cấp độ thứ hai là chứng nhận theo tiêu chuẩn đủ điều kiện quốc gia. Cấp độ thứ ba là chứng nhận đối với tiêu chuẩn tương đương quốc tế. Kiểm định chương trình được thực hiện ở hầu hết các lĩnh vực kỹ thuật, y học, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên và nông nghiệp. Đánh giá chương trình đào tạo chính thức ra mắt vào năm 2014, chủ yếu nhắm vào khoảng 650 cơ sở giáo dục đại học đã tham gia và thông qua đánh giá giảng dạy.

Về giám sát dữ liệu giáo dục. Giám sát chất lượng dựa trên nền tảng dữ liệu quốc gia về giám sát chất lượng thường xuyên trong giáo dục đại học bao gồm giáo dục đại học và sau đại học, với bảy loại dữ liệu: tài nguyên giáo dục, chương trình và khóa học, khoa đào tạo, dạy và học, sinh viên, quản lý giảng dạy và quản lý và giám sát chất lượng. Dữ liệu được thu thập từ hơn 1.200 cơ sở giáo dục đại học toàn Trung Quốc; công bố dữ liệu cốt lõi về tình trạng giáo dục của cơ sở giáo dục đại học và xuất bản báo cáo quốc gia về giám sát và đánh giá chất lượng (giấy tờ màu xanh).

Về đánh giá quốc tế. Đánh giá được thực hiện theo các tiêu chuẩn và quy trình quốc tế của các nhà đánh giá cấp cao ở nước ngoài hoặc các cơ quan quốc tế tham gia đánh giá ngoài, với mục đích tạo thuận lợi cho việc xây dựng các trường đại học và ngành học đẳng cấp thế giới. Ví dụ, hơn 100 chương trình kỹ thuật bao gồm kỹ thuật điện tử, kỹ thuật công nghiệp, kỹ thuật hóa học,... của Đại học Thanh Hoa, Đại học Thiên Tân, Viện Công nghệ Đông Trung Quốc, v.v. đã đạt được chứng nhận ABET, IChemE, CTI, ASIIN và EUR-ACE. Hơn 20 trường kinh doanh tại Trung Quốc đã đạt được ba chứng nhận có thẩm quyền nhất của các trường kinh doanh quốc tế, bao gồm AMBA, AACSB...

III. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở TRUNG QUỐC

1. Chủ thể kiểm định chất lượng giáo dục đại học

Ở Trung Quốc, chính phủ, các đại học và xã hội được xác định là những lực lượng chính trong xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục đại học và chia sẻ trách nhiệm bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. Trong đó, chính phủ và xã hội (chủ yếu là cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục của chính phủ) đóng vai trò hàng đầu trong việc xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng, kiểm soát, hướng dẫn và điều phối hướng xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng, cũng như xây dựng tiêu chuẩn chất lượng, luật pháp và quy định đối với giáo dục đại học. Tuy nhiên, thay vì quản lý trực tiếp, quản lý vi mô, cơ quan công quyền được giao trách nhiệm trong phát triển giáo dục thực hiện chuyển đổi từ quản lý vi mô sang quản lý vĩ mô; chuyển từ quản lý trực tiếp sang quản lý điều hành tổng thể đối với các cơ sở giáo dục đại học.

Bảng 3.1: Các đơn vị tham gia bảo đảm chất lượng giáo dục đại học của Trung Quốc

Vị thế	Chủ thể	Các chương trình đánh giá
Chính quyền trung ương	Trung tâm đánh giá chất lượng giáo dục đại học	• Đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học công lập
	Trung tâm học thuật và Phát triển giáo dục sau đại học Trung Quốc	• Kiểm định chương trình • Thông qua những môn học trọng điểm quốc gia • Đánh giá luận văn xuất sắc • Đánh giá môn học

Vị thế	Chủ thể	Các chương trình đánh giá
Chính quyền địa phương	Ủy ban kiểm định của chính quyền địa phương	• Đánh giá chất lượng các trường cao đẳng trên địa bàn • Đánh giá chất lượng đại học tư thục
Tổ chức phi chính phủ	Các tổ chức đánh giá độc lập được ủy quyền	Đánh giá chất lượng đại học và chương trình đào tạo
Xã hội	Các công ty giáo dục, các viện nghiên cứu	Xếp hạng trường đại học

Nguồn: Liu, 2016, tr.70.

Mạng lưới đánh giá chất lượng giáo dục bậc đại học ở Trung Quốc được dựa trên các tổ chức đánh giá ngoài ở cấp quốc gia và khu vực. Trung tâm Đánh giá chất lượng giáo dục đại học (HEEC) của Bộ Giáo dục Trung Quốc được thành lập năm 2004 nhằm thể chế hóa và đánh giá trực tiếp, thường xuyên, có hệ thống, chuyên nghiệp đối với việc bảo đảm chất lượng tại các cơ sở giáo dục đại học trong toàn Trung Quốc. Năm nhiệm vụ chính của trung tâm là: (1) tổ chức và thực hiện đánh giá giáo dục đại học; (2) tiến hành nghiên cứu các chính sách, quy định và các nguyên lý liên quan đến cải cách giáo dục đại học và đánh giá chất lượng giáo dục đại học; (3) phát triển hợp tác quốc tế với các tổ chức đánh giá ngoài ở các nước khác; (4) thực hiện đào tạo đánh giá viên; (5) cung cấp dịch vụ tư vấn và thông tin đánh giá liên quan.

Trung tâm Đánh giá chất lượng giáo dục đại học có trách nhiệm cung cấp, hỗ trợ kỹ thuật và giám sát chất lượng các cơ sở giáo dục đại học để xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.

Đây cũng là cơ quan được trao trách nhiệm chính trong bảo đảm chất lượng giáo dục đại học ở Trung Quốc nhằm bảo đảm các tiêu chuẩn chất lượng, chính sách chất lượng giáo dục đại học đã ban hành được thực hiện trong các tổ chức giáo dục đại học. Chính vì vậy, bên cạnh việc hoàn thiện hệ thống đánh giá chuyên nghiệp, Trung tâm Đánh giá chất lượng giáo dục đại học còn khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học mời các tổ chức đánh giá chuyên nghiệp, các trung gian xã hội tham gia đánh giá mức độ và chất lượng của các ngành, chuyên ngành và các khóa học trong các cơ sở giáo dục đại học.

Bộ Giáo dục Trung Quốc, chính quyền địa phương các tỉnh có trách nhiệm tiến hành phân loại các cơ sở giáo dục đại học, hướng dẫn các tổ chức giáo dục đại học định vị bản thân nhà trường, hình thành các phong cách quản lý cơ sở giáo dục đại học theo định vị nhà trường, khắc phục xu hướng đồng nhất hóa trong quản lý chất lượng giáo dục đại học. Tối ưu hóa cấu trúc bố trí các cơ sở giáo dục đại học và đưa ra kế hoạch phục hưng giáo dục đại học ở Trung Tây là việc mà Bộ Giáo dục Trung Quốc cần tiếp tục triển khai; chính quyền trung ương tiếp tục thúc đẩy sự hỗ trợ từ các cơ sở giáo dục đại học phía Đông đối với các cơ sở giáo dục đại học phía Tây, đặc biệt là đối với các cơ sở giáo dục đại học ở Tân Cương và Tây Tạng, nhằm cải thiện đáng kể về giảng viên cũng như thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và quản lý tại các khu vực này.

Trung tâm đánh giá chất lượng giáo dục đại học (HEEC) của Bộ Giáo dục Trung Quốc chịu trách nhiệm thực hiện đánh giá: 1) Các đại học công lập; 2) Việc đánh giá các cơ sở giáo dục đại học còn lại trên địa bàn cấp tỉnh được tiến hành bởi các cơ quan bảo đảm chất lượng trực thuộc chính quyền địa phương.

Trung tâm Học thuật và Phát triển giáo dục sau đại học Trung Quốc (CDGDC - China Academic Degrees and Graduate Education Development Centre) thành lập năm 2003, dưới sự quản lý trực tiếp của Bộ Giáo dục Trung Quốc, được giao trách nhiệm thẩm định, đánh giá và tư vấn cho Bộ Giáo dục, Ủy ban bằng cấp học thuật của Quốc vụ viện ra các quyết định có liên quan đến cấp bằng sau đại học. Nhiều luận án, luận văn có kết quả bảo vệ xuất sắc đã được thẩm định bởi trung tâm này. Ngoài ra, trung tâm còn đảm nhận trách nhiệm đánh giá chương trình đào tạo. Trong giai đoạn 2002-2004, trung tâm đã tiến hành kiểm định chất lượng của 1.366 chương trình đào tạo sau đại học tại 229 cơ sở giáo dục đại học; đến giai đoạn 2004-2008, trung tâm đã tiến hành kiểm định chất lượng của 2.369 chương trình đào tạo sau đại học thuộc 331 đại học; đến các năm 2011-2012 trung tâm thực hiện kiểm định 4.235 chương trình đào tạo sau đại học ở 391 đại học khác.

Theo HEEC (2017), các tổ chức phi chính phủ cũng đã tham gia đánh giá chất lượng giáo dục đại học ở Trung Quốc từ năm 1990 gồm Tổ chức Đánh giá chất lượng giáo dục Thượng Hải, Tổ chức Đánh giá chất lượng giáo dục Giang Tô. Liu (2016), cho biết, tuy nhiên do các cơ quan công lập đã phụ trách hầu hết các loại đánh giá giáo dục đại học, các tổ chức ngoài công lập nên có rất ít cơ hội tham gia vào bất kỳ kế hoạch đánh giá chính thức nào.

Đối với các cơ sở giáo dục đại học, trong bối cảnh được trao quyền tự chủ, để nâng cao chất lượng giáo dục đại học, (i) trước tiên để cải thiện cấu trúc quản trị nội bộ, tập trung xây dựng một hệ thống đại học hiện đại đặc sắc Trung Quốc. Tuân thủ và cải thiện hệ thống trách nhiệm chính dưới sự lãnh đạo của đảng ủy, tăng cường xây dựng đội ngũ lãnh đạo nhà trường, cải thiện hơn nữa các quy tắc về thủ tục hành chính, thực hiện quyền hạn của các đảng ủy và hiệu trưởng theo quy định của pháp luật. Xây dựng quy chế đại học và

quản lý trường học theo quy định của pháp luật. Phát huy đầy đủ vai trò của các ủy ban học thuật, khám phá những cách hiệu quả để khai thác hiệu quả năng suất của các giáo sư, các nhà nghiên cứu. (ii) Các cơ sở giáo dục đại học tập trung phát triển năng lực giảng viên và thực hiện thí điểm các chương trình đào tạo phục vụ các ngành công nghiệp mới nổi đáp ứng nhu cầu nhân lực của vùng, khu vực và quốc gia. Các cơ sở giáo dục đại học tập trung vào việc thúc đẩy nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo, tăng cường cung cấp nhân lực chất lượng cao cho các địa phương; tập trung thúc đẩy phát triển giáo dục trình độ thạc sĩ chuyên nghiệp, tăng cường trình độ chuyên môn, mở rộng quy mô của sinh viên tốt nghiệp và tăng cường đào tạo cử nhân thực hành; tập trung vào cải cách cơ chế đào tạo, tăng cường khả năng nghiên cứu khoa học và đổi mới, tăng cường phát triển các tài năng sáng tạo hàng đầu. Các cơ sở giáo dục đại học phải nâng cao trình độ chuyên môn của giáo viên, tập trung vào giáo viên trẻ và đội ngũ sáng tạo, chủ động tham gia Chương trình nghìn người tài năng, cũng như tiếp tục tổ chức và thực hiện các chương trình tài năng sáng tạo cấp cao trong các tổ chức giáo dục đại học. Các cơ sở giáo dục đại học không ngừng nỗ lực cải thiện vị thế của giảng viên, cải thiện cách đối xử với giảng viên, chăm sóc sức khỏe của giảng viên và làm cho giảng viên trở thành nghề được kính trọng nhất trong xã hội. (iii) Bên cạnh đó, các cơ sở giáo dục đại học đẩy nhanh việc xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng thông tin giáo dục, đẩy nhanh việc xây dựng trung tâm tài nguyên giáo dục kỹ thuật số quốc gia và nền tảng dịch vụ công cộng, đẩy nhanh việc xây dựng hệ thống thông tin quản lý giáo dục, thúc đẩy tích hợp công nghệ thông tin, giáo dục và thúc đẩy hiện đại hóa giáo dục với thông tin giáo dục. (iv) Nỗ lực thúc đẩy hợp tác chuyên sâu và đổi mới hợp tác giữa các các cơ sở giáo dục đại học hàng đầu trong nước và quốc tế cũng như thúc đẩy sự hợp tác giữa các cơ sở giáo dục

đại học của Trung Quốc với các tổ chức nghiên cứu khoa học và các doanh nghiệp công nghiệp. Các cơ sở giáo dục đại học hàng đầu của Trung Quốc đẩy mạnh tăng cường liên minh, liên kết trong giảng dạy cũng như phối hợp với các tổ chức nghiên cứu khoa học và doanh nghiệp, phấn đấu đạt được những tiến bộ đáng kể trong một thời gian tương đối ngắn có thể rút ngắn khoảng cách chất lượng cũng như đẩy nhanh tốc độ thương mại hóa các thành tựu nghiên cứu khoa học và công nghệ.

2. Quy trình kiểm định chất lượng giáo dục đại học và công khai kết quả kiểm định chất lượng giáo dục đại học

Quy trình đánh giá chất lượng giáo dục đại học bao gồm: tự đánh giá của các cơ sở giáo dục đại học, kiểm tra của Hội đồng đánh giá ngoài đối với cơ sở giáo dục đại học, xem xét và phê duyệt kết luận đánh giá của Hội đồng chuyên gia đánh giá quốc gia, các báo cáo của cơ sở giáo dục đại học về thực hiện kết luận của Hội đồng đánh giá ngoài.

- Tự đánh giá: Trong quá trình tự đánh giá, theo các hướng dẫn tự đánh giá, các cơ sở giáo dục đại học nên tóm tắt hoạt động, tìm ra vấn đề, thực hiện cải chính và gửi 1 báo cáo đánh giá tối đa là 80.000 từ đến các cơ quan đánh giá để xem xét.

Cơ sở giáo dục đại học bắt đầu tự đánh giá, kéo dài khoảng 1 đến 3 năm. Báo cáo tự đánh giá được chuẩn bị bằng cách sử dụng một định dạng cố định do HEEC cung cấp và gửi cho các nhà đánh giá bên ngoài. Báo cáo bao gồm thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục đại học, chẳng hạn như giới thiệu ngắn gọn về các khoa và khoa của trường đại học, mô tả chương trình giảng dạy. Ngoài ra, các kết quả học tập của sinh viên, chẳng hạn như luận văn và bài kiểm tra, cũng được yêu cầu trình bày cho các nhà đánh giá để kiểm tra ngẫu nhiên.

- Báo cáo phân tích dữ liệu trạng thái giáo dục cơ bản: hằng năm, các cơ sở giáo dục đại học nên nộp dữ liệu trạng thái giáo dục thường xuyên của mình đến HEEC để giám sát chất lượng giáo dục trong các cơ sở giáo dục đại học thông qua nền tảng dữ liệu quốc gia. Sau khi được phân tích bởi HEEC, những dữ liệu đó sẽ được phát hành ra công chúng dưới dạng các báo cáo phân tích dữ liệu.

- Đánh giá ngoài: Dựa trên quy mô và bố trí đặc biệt của các cơ sở giáo dục đại học, một hội đồng đánh giá bên ngoài từ 7 đến 13 chuyên gia thành lập bởi HEEC sẽ dành bốn ngày thực hiện đánh giá tại cơ sở giáo dục đại học. Đợt đánh giá được tiến hành với các nội dung: quan sát lớp và bài giảng, phỏng vấn sâu 1-1, phỏng vấn nhóm, xem xét tài liệu giảng dạy, tham quan các thư viện, phòng thí nghiệm, phòng, ban và viện nghiên cứu, v.v.. Trên cơ sở xem xét tổng quan, mỗi thành viên trong hội đồng phải độc lập viết báo cáo đánh giá cá nhân khoảng 3.000 từ và nộp cho Chủ tịch hội đồng. Sau đó, Chủ tịch hội đồng biên soạn tất cả các báo cáo cá nhân để soạn thảo báo cáo đánh giá của hội đồng chuyên gia với khoảng 5.000 từ. Trong báo cáo này, nội dung liên quan đến các lĩnh vực cần cải thiện và khuyến nghị nên chiếm không ít hơn 50% tổng độ dài.

- Xem xét và phê duyệt kết luận đánh giá: Những xem xét và kết luận của hội đồng xét duyệt bên ngoài sẽ được xem xét bởi hội đồng chuyên gia đánh giá quốc gia của Bộ Giáo dục Trung Quốc. Nếu được chấp thuận, kết luận sẽ được công bố cho công chúng.

- Cải thiện chất lượng liên tục: Các cơ sở giáo dục đại học cần thực hiện cải chính theo mục tiêu đã định và cải thiện chất lượng dựa trên các nhận xét, khuyến nghị của hội đồng đánh giá để thiết lập cơ chế tự đánh giá và bảo đảm chất lượng nội bộ hiệu quả, lâu dài.

- Kết luận đánh giá của HEEC: Việc đánh giá phải được hoàn thành cùng với việc công bố báo cáo kết luận đánh giá cụ thể bao gồm: khen thưởng, khẳng định (các lĩnh vực cần cải thiện hơn nữa

và cơ sở giáo dục đại học đã biết điều đó) và các khuyến nghị (các lĩnh vực cần cải chính và cải cách).

3. Công nhận cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn chất lượng

- Nguyên tắc đánh giá

+ Nguyên tắc kết hợp các hệ thống trách nhiệm giải trình với định hướng khoa học: Việc đánh giá được thiết kế để thúc đẩy hoạt động tập trung vào chất lượng và sự phát triển của cơ sở giáo dục đại học, bảo đảm và nâng cao chất lượng giáo dục cũng như hướng dẫn các cơ sở giáo dục đại học cải thiện tính năng và đặc điểm hoạt động của trường, khuyến khích sự phát triển đa dạng.

+ Nguyên tắc kết hợp tự đánh giá với đánh giá bên ngoài: Dựa trên tự đánh giá, tự phát triển và tự cải thiện, chương trình kiểm định cũng dựa vào đánh giá bên ngoài để xem xét hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục của các trường cao đẳng và đại học.

+ Nguyên tắc công bằng và không thiên vị: Việc thực hiện đánh giá phải dựa trên các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục quốc gia, các quy định đánh giá, nguyên tắc khách quan và công bằng.

- Tiêu chuẩn của cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn chất lượng

+ Các cơ sở giáo dục đại học đã được đánh giá phải đáp ứng được ngưỡng tiêu chuẩn chất lượng quốc gia.

+ Các cơ sở giáo dục đại học đã được đánh giá phải đáp ứng các tiêu chuẩn cơ bản về điều kiện hoạt động của trường do Bộ Giáo dục Trung Quốc quy định.

- Hệ thống chỉ số đánh giá

Bộ chỉ số đánh giá của HEEC được sử dụng đối với các cơ sở giáo dục đại học bao gồm 6 tiêu chuẩn với 24 tiêu chí, đánh giá theo nguyên tắc: có - không; đủ - không đủ; tốt - không tốt; đạt chuẩn - không đạt chuẩn; cụ thể như sau:

+ Chỉ số thứ nhất: về định hướng và mục tiêu.

Tiêu chí thứ nhất: định hướng giáo dục với hai chỉ số hợp phần: (i) quan điểm, tầm nhìn và định hướng giáo dục; (ii) lồng ghép định hướng giáo dục trong kế hoạch phát triển chiến lược.

Tiêu chí thứ hai: mục tiêu giáo dục với hai chỉ số hợp phần: (i) quan điểm và mục tiêu giáo dục; (ii) mục tiêu, tiêu chuẩn và cơ sở xây dựng chương trình giáo dục.

Tiêu chí thứ ba: thực hiện giáo dục lấy sinh viên làm trọng tâm với ba chỉ số hợp phần: (i) các chính sách và biện pháp bảo đảm giáo dục lấy sinh viên làm trọng tâm; (ii) hoạt động giảng dạy và hiệu quả của giáo dục sinh viên làm trọng tâm; (iii) nhận thức của lãnh đạo về tầm quan trọng của giáo dục đại học.

+ Chỉ số thứ hai: về cán bộ giảng dạy.

Tiêu chí thứ nhất: số lượng và cơ cấu với hai chỉ số hợp phần: (i) số lượng và cơ cấu cán bộ giảng dạy; (ii) kế hoạch xây dựng đội ngũ giảng viên và xu hướng phát triển.

Tiêu chí thứ hai: chất lượng giảng dạy với hai chỉ số hợp phần: (i) năng lực chuyên môn và năng lực giảng dạy của giảng viên cơ hữu; (ii) các biện pháp để phát triển đạo đức của giáo viên.

Tiêu chí thứ ba: cam kết giảng dạy đại học với hai chỉ số hợp phần: (i) số lượng giáo sư, phó giáo sư tham gia giảng dạy đại học; (ii) số lượng giảng viên tham gia nghiên cứu và cải tổ giảng dạy.

Tiêu chí thứ tư: xây dựng và phát triển năng lực hỗ trợ với hai chỉ số hợp phần: (i) các chính sách và biện pháp nâng cao năng lực giảng dạy của giáo viên và năng lực chuyên môn; (ii) các chính sách và biện pháp phát triển nghề nghiệp của giáo viên.

+ Chỉ số thứ ba: về nguồn lực giảng dạy và học tập

Tiêu chí thứ nhất: tài trợ cho giáo dục đại học với ba chỉ số hợp phần: (i) kinh phí và cơ chế bảo đảm cho giáo viên; (ii) thay đổi hằng năm cho kinh phí giáo viên; (iii) mô hình và tỷ lệ phân bổ kinh phí hiệu quả tương ứng.

Tiêu chí thứ hai: cơ sở dạy học với ba chỉ số hợp phần: (i) khả năng hỗ trợ của các cơ sở giảng dạy cho giáo dục; (ii) sự tiếp cận và sử dụng các cơ sở giảng dạy và nghiên cứu; (iii) hệ thống công nghệ thông tin trong giảng dạy.

Tiêu chí thứ ba: thiết kế chương trình học và kế hoạch đào tạo tương ứng với ba chỉ số hợp phần: (i) kế hoạch và thực hiện các chương trình chiến lược; (ii) sự linh hoạt và cơ cấu của các chương trình, các chương trình đặc thù và chương trình mới; (iii) xây dựng, thực hiện và điều chỉnh kế hoạch.

Tiêu chí thứ tư: hoạt động ngoại khóa và các khóa học với ba chỉ số hợp phần: (i) lập kế hoạch và thực hiện xây dựng chương trình giảng dạy; (ii) số lượng và cấu trúc của chương trình giảng dạy, xây dựng các nguồn tài liệu giảng dạy chất lượng cao; (iii) giáo trình.

Tiêu chí thứ năm: nguồn lực từ cộng đồng với ba chỉ số hợp phần: (i) cách thức và hiệu quả của việc hợp tác; (ii) hợp tác xây dựng nguồn lực giảng dạy; (iii) đóng góp xã hội.

+ Chỉ số thứ tư: về quy trình đào tạo sinh viên

Tiêu chí thứ nhất: cải cách giảng dạy với ba chỉ số hợp phần: (i) nguyên tắc chung và các cách thức cải cách giảng dạy; (ii) cải cách chế độ, hệ thống và cơ chế; (iii) ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và quản lý.

Tiêu chí thứ hai: giảng dạy trên lớp với bốn chỉ số hợp phần: (i) xây dựng và thực hiện giáo trình; (ii) xây dựng mục tiêu giáo dục để giảng dạy nội dung và chuyển kết quả nghiên cứu vào giảng dạy; (iii) phương pháp giảng dạy của giáo viên và mô hình học tập của sinh viên; (iv) mô hình và quản lý kiểm tra.

Tiêu chí thứ ba: dạy thực hành/hướng dẫn thực hành với bốn chỉ số hợp phần: (i) xây dựng hệ thống giảng dạy thực tế; (ii) thực hành giảng dạy và sự tiếp cận của các phòng thí nghiệm; (iii) sự thực

hiện và hiệu quả thực tập, thực hành đào tạo, thực hành xã hội; (iv) chuyên đề tốt nghiệp.

Tiêu chí thứ tư: các hoạt động ngoại khóa với các chỉ số hợp phần: (i) các biện pháp xây dựng và bảo vệ cho hệ thống lớp học thứ cấp; (ii) tổ chức các hiệp hội sinh viên, phát triển văn hóa trường học, các hoạt động ngoại khóa và hiệu quả tương ứng; (iii) phát triển các chương trình trao đổi sinh viên trong và ngoài nước.

+ Chỉ số thứ năm: về chất lượng sinh viên

Tiêu chí thứ nhất: nhập học và tuyển sinh với hai chỉ số hợp phần: (i) thông tin chung về sinh viên được tuyển sinh; (ii) thông tin về các sinh viên được nhận vào các chương trình khác nhau.

Tiêu chí thứ hai: hướng dẫn và hỗ trợ cho sinh viên với ba chỉ số hợp phần: (i) nội dung và hiệu quả của các hướng dẫn, các dịch vụ dành cho sinh viên; (ii) tổ chức và bảo đảm cho hướng dẫn và dịch vụ của học sinh; (iii) đánh giá của sinh viên về hướng dẫn và dịch vụ.

Tiêu chí thứ ba: kết quả của việc học tập với ba chỉ số hợp phần: (i) các cách thức và tính hiệu quả trong việc xây dựng bầu không khí học tập; (ii) hồ sơ học tập và chất lượng toàn diện của sinh viên; (iii) mức độ hài lòng của sinh viên về tự học và tự cải thiện.

Tiêu chí thứ tư: việc làm và phát triển nghề nghiệp với các chỉ số hợp phần: (i) tỷ lệ việc làm và phát triển nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp; (ii) đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp.

+ Chỉ số thứ sáu: về bảo đảm chất lượng

Tiêu chí thứ nhất: hệ thống bảo đảm chất lượng giảng dạy với bốn chỉ số hợp phần: (i) thiết lập các tiêu chuẩn bảo đảm chất lượng; (ii) chế độ và cấu trúc của hệ thống bảo đảm chất lượng; (iii) xây dựng tổ chức và thể chế hệ thống bảo đảm chất lượng; (iv) xây dựng đội ngũ quản lý bảo đảm chất lượng.

Tiêu chí thứ hai: hệ thống giám sát chất lượng với hai chỉ số hợp phần: (i) tự đánh giá, nội dung và phương thức kiểm soát chất lượng; (ii) hiệu quả của việc tự đánh giá và kiểm soát chất lượng giáo dục.

Tiêu chí thứ ba: hệ thống thông tin và thu thập dữ liệu với ba chỉ số hợp phần: (i) xây dựng "Cơ sở dữ liệu về tình trạng giáo dục cơ bản" trong tổ chức; (ii) cơ chế thu thập, phân tích và phản hồi thông tin; (iii) công khai thông tin chất lượng và báo cáo chất lượng hằng năm.

Tiêu chí thứ tư: cải thiện chất lượng liên tục với hai chỉ số hợp phần: (i) phương pháp tiếp cận; (ii) hiệu quả và đánh giá về cải thiện chất lượng.

4. Công nhận chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn chất lượng

Trung tâm đánh giá chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục Trung Quốc đã ban hành hệ thống 8 tiêu chuẩn và 19 tiêu chí hợp phần đối với đánh giá chương trình. Thành viên tham gia đánh giá ngoài là những học giả, những nhà quản lý ưu tú được đề cử bởi cơ sở giáo dục đại học để Bộ Giáo dục bổ nhiệm là đánh giá viên chương trình đào tạo đại học. HEEC đào tạo những đánh giá viên này và thành lập các đoàn đánh giá chương trình để thực hiện nhiệm vụ.

Đối với chương trình đào tạo đại học, các cơ sở giáo dục đại học có thời gian 1-3 năm để thực hiện tự đánh giá. Báo cáo tự đánh giá được gửi đến HEEC và gửi cho những chuyên gia đánh giá bên ngoài. Báo cáo tự đánh giá phải đầy đủ các thông tin về cơ sở giáo dục đại học, với các khoa và chương trình đào tạo. Thêm vào đó là các thông tin về đầu tư của quá trình học tập như luận văn và bài kiểm tra. Quá trình đánh giá thực địa diễn ra trong khoảng 4-5 ngày

làm việc. Chương trình đào tạo sẽ được rà soát. Đoàn đánh giá dựa trên báo cáo tự đánh giá của nhà trường và dự thảo đánh giá ngoài để viết báo cáo đưa ra kết luận về mức độ của chương trình là xuất sắc, tốt, đạt và không đạt, đồng thời đoàn cũng đưa ra những khuyến nghị để cải thiện chất lượng chương trình đào tạo. Các cơ sở giáo dục phải có trách nhiệm thực hiện những khuyến nghị của đoàn đánh giá ngoài và phải báo cáo với Bộ Giáo dục Trung Quốc về tiến độ và kết quả thực hiện thay đổi theo kết luận của đoàn đánh giá ngoài.

Bảng 3.2: Bộ tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá chất lượng chương trình đào tạo đại học của HEEC

STT	Tiêu chuẩn	Tiêu chí
1	Nguyên tắc định hướng phát triển chương trình đào tạo của đại học	Mục tiêu phát triển của nhà trường Lý do trường đại học triển khai các chương trình đào tạo
2	Đội ngũ giảng viên	Số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên Giảng viên cao cấp
3	Điều kiện giảng dạy và sử dụng trang thiết bị phục vụ giảng dạy	Trang thiết bị phục vụ giảng dạy Chi đối với đào tạo
4	Môn học và giảng dạy	Cấu trúc môn học Thiết kế chương trình đào tạo Đào tạo thực hành
5	Quản lý giảng dạy	Đội ngũ quản lý Kế hoạch bảo đảm chất lượng nội bộ
6	Môi trường học thuật	Đạo đức của giảng viên và sự cam kết của họ đối với công việc Cam kết của người học

STT	Tiêu chuẩn	Tiêu chí
7	Đầu ra của đào tạo	Kiến thức và kỹ năng của người học Chất lượng chuyên đề thực tập tốt nghiệp Đạo đức người học Giáo dục thể chất Danh tiếng nhà trường Việc làm cho sinh viên sau tốt nghiệp
8	Các khía cạnh đặc biệt	Những thứ được coi là đặc biệt như: chiến lược và lý do thực hiện chương trình; quy định quản lý giảng viên,...

Nguồn: Liu, S.: Quality assurance and institutional transformation. The Chinese experience, Spinger, Switzerland, 2016.

Chương 4

CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI HỖ TRỢ SINH VIÊN Ở TRUNG QUỐC

I. QUAN ĐIỂM CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI HỖ TRỢ SINH VIÊN Ở TRUNG QUỐC

Hỗ trợ tài chính đối với sinh viên là một biện pháp quan trọng để giúp người học xuất thân từ các gia đình nghèo có cơ hội theo học đại học và phấn đầu trở thành những người ưu tú phục vụ cho sự nghiệp phát triển xã hội chủ nghĩa đặc sắc Trung Quốc. Hiện tại, nhiều gia đình ở Trung Quốc có hoàn cảnh kinh tế khó khăn đang cho con em theo học đại học. Khác với bậc học bắt buộc, gia đình không phải chi trả học phí cho học sinh; khi cho con em theo học đại học, gia đình người học phải trang trải một phần chi phí đào tạo nếu người học không theo ngành sư phạm. Đo đó, chi trả học phí và sinh hoạt phí ngày càng trở thành gánh nặng kinh tế đối với các gia đình thuộc diện nghèo, làm tăng khó khăn của việc thoát nghèo đối với những gia đình này. Trong nhiều hoàn cảnh, các gia đình có thể yêu cầu con em họ dừng học đại học để phụ giúp gia đình. Tài trợ học bổng đối với sinh viên đạt thành tích xuất sắc trong học tập là biện pháp tích cực để giúp các sinh viên ưu tú có thể tự trang trải được học phí và chi phí đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học. Đây là một biện pháp quan trọng để bảo đảm mọi người học không bỏ học vì khó khăn tài chính từ phía gia đình. Do đó, học bổng đối với sinh viên là biện pháp để gìn giữ, nuôi dưỡng và phát triển nhân tài xuất

thân từ các gia đình có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, nhưng biết nỗ lực phấn đấu để phục vụ cho sự phát triển của đất nước.

Hỗ trợ tài chính đối với sinh viên thực chất là biện pháp quan trọng giúp các gia đình sinh viên nghèo thoát nghèo bền vững, qua đó đạt được mục tiêu giảm nghèo của chính phủ. Hỗ trợ sinh viên xuất thân từ các gia đình nghèo góp phần cải thiện chất lượng nhân lực, qua đó giúp họ làm chủ các kỹ năng và nâng cao khả năng việc làm. Thông qua các chính sách hỗ trợ tài chính đối với sinh viên, nhiều người xuất thân từ các gia đình nghèo đã hoàn thành việc học và kiếm được việc làm với thu nhập ổn định, từ đó đưa gia đình thoát nghèo.

Để hỗ trợ sinh viên theo học tại các cơ sở giáo dục đại học, Chính phủ Trung Quốc đã ban hành một loạt các chính sách tác động đến khía cạnh tài chính để hỗ trợ sinh viên theo học đại học, các quy định về quản lý sinh viên trong quá trình theo học tại nhà trường, về hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp, cũng như quản lý và công bố thông tin việc làm sinh viên sau tốt nghiệp.

II. QUY CHẾ QUẢN LÝ SINH VIÊN ĐẠI HỌC Ở TRUNG QUỐC

Nhằm chuẩn hóa hành vi quản lý sinh viên trong các cơ sở giáo dục đại học, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người học, cũng như nuôi dưỡng, phát triển đạo đức, thể chất, thẩm mỹ của những chủ nhân tương lai của đất nước, Bộ Giáo dục Trung Quốc (2017) đã điều chỉnh và ban hành Quy chế quản lý sinh viên đại học. Quy chế xác định đầy đủ quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học cũng như của người học.

Đối với cơ sở giáo dục đại học, quy chế khẳng định, cơ sở giáo dục đại học phải tuân thủ định hướng giáo dục xã hội chủ nghĩa theo tinh thần của chủ nghĩa Mác. Cơ sở giáo dục đại học không chỉ là tổ chức truyền tải văn hóa truyền thống, văn hóa cách mạng

Trung Quốc, mà còn là tổ chức có trách nhiệm đổi mới và nâng cao nhận thức văn hóa của sinh viên nhằm phục vụ xây dựng xã hội chủ nghĩa tiên tiến đặc sắc Trung Quốc.

Đối với người học, sinh viên được rèn luyện về đạo đức công dân, có thói quen hành vi tốt, học tập chăm chỉ, tích cực luyện tập, dũng cảm khám phá, phấn đấu nắm vững kiến thức khoa học và văn hóa hiện đại cũng như chuyên môn; đồng thời rèn luyện và nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần để phục vụ sự phát triển của Trung Quốc theo sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc với kim chỉ nam là nguyên lý của chủ nghĩa Mác, tư tưởng Mao Trạch Đông và hệ lý thuyết về chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc.

Quản lý sinh viên từ khi nhập học đến khi tốt nghiệp cơ sở giáo dục đại học được quy định chi tiết trong quy chế, cụ thể như sau:

- Đối với việc nhập học của sinh viên năm nhất

Sau khi nhận được thông báo tuyển sinh từ cơ sở giáo dục đại học, người nhận thông báo sẽ đến cơ sở giáo dục đại học làm các thủ tục nhập học theo yêu cầu và thời hạn quy định. Do ở Trung Quốc, các cơ sở giáo dục khác nhau được trao quyền khác nhau về tuyển sinh trong bối cảnh chính phủ Trung Quốc đang nỗ lực tìm kiếm giải pháp tích cực nhất về tuyển sinh đại học. Một số cơ sở giáo dục đại học tiến hành tuyển sinh không cần tham chiếu với kết quả của kỳ thi tuyển sinh đại học, một số cơ sở giáo dục đại học coi kết quả của kỳ thi tuyển sinh đại học là điều kiện duy nhất để nhập trường và cũng có một số cơ sở giáo dục đại học vừa căn cứ vào kết quả 3 môn thi bắt buộc của kỳ thi tuyển sinh đại học, vừa tham chiếu kết quả của các bài kiểm tra cuối khóa ở bậc phổ thông. Chính vì vậy, kết quả của các kỳ thi theo quy định của Bộ Giáo dục Trung Quốc, hoặc nhà trường tự tiến hành kiểm tra trình độ đều là căn cứ để nhập học. Khi những tiêu chuẩn này được bảo đảm và người nhập học cung cấp đủ các thông tin theo yêu cầu hồ sơ của nhà trường,

thủ tục nhập học được hoàn thành. Khi các hồ sơ nhập học không được hoàn thành trong khoảng thời gian được quy định và người nhập học không có lý do chính đáng để lý giải cho sự chậm trễ thì cơ sở giáo dục đại học nhận định người học không có ý định theo học tại cơ sở giáo dục đại học. Trong trường hợp đáp ứng đủ điều kiện nhập học nhưng sinh viên muốn bảo lưu kết quả trúng tuyển, thời gian bảo lưu phụ thuộc vào quy định của từng cơ sở giáo dục đại học.

Theo quy định của Bộ Giáo dục Trung Quốc, sau ba tháng từ khi sinh viên năm nhất nhập học, cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm rà soát lại hồ sơ của sinh viên để bảo đảm:

+ Thủ tục nhập học được thực hiện theo đúng quy định.

+ Hồ sơ của sinh viên đúng, đủ và tuân theo các quy định về nhập học.

+ Các chứng nhận nhân thân phù hợp với thông báo nhập học và đúng với hồ sơ của ứng viên.

+ Tình trạng sức khỏe thể chất và tinh thần đáp ứng được các yêu cầu kiểm tra y tế để bảo đảm cho việc học tập và sinh hoạt tại cơ sở giáo dục đại học.

+ Khả năng theo học của sinh viên với các loại hình đặc biệt như nghệ thuật và thể thao.

Trong quá trình theo học, sinh viên phải trải qua các thủ tục đăng ký theo quy định của từng cơ sở giáo dục đại học vào đầu mỗi kỳ học và phải đóng học phí theo quy định của nhà trường. Nếu sinh viên gặp khó khăn về tài chính có thể nộp đơn xin vay tín dụng hoặc xin các hình thức tài trợ khác; các cơ sở giáo dục đại học phải cung cấp hỗ trợ giáo dục cho sinh viên khó khăn về tài chính theo các quy định của nhà nước.

Đối với các học phần mà sinh viên theo học, việc đánh giá kết quả học tập được chia thành hai phần riêng biệt. Một phần đánh giá kết quả học tập trên lớp và phần thứ hai là đánh giá kết quả từ

bài kiểm tra hết học phần. Việc đánh giá cụ thể về điểm hợp phần của các học phần khác nhau tùy theo quy định của từng cơ sở giáo dục đại học. Đồng thời các cơ sở giáo dục đại học được tự ban hành các quy chế xử lý đối với hành vi thiếu trung thực, không liêm chính trong học thuật và thi cử của sinh viên nhà trường.

Quy chế cũng xác định rõ sinh viên tham gia các hoạt động khởi nghiệp, tham gia nghiên cứu khoa học, có thể đổi kết quả thực hiện nghiên cứu khoa học thành điểm học phần và đưa vào kết quả học tập. Tuy nhiên, các biện pháp cụ thể rất khác nhau tùy thuộc vào quy định của từng cơ sở giáo dục đại học. Bên cạnh đó, các cơ sở giáo dục đại học cũng tiến hành đánh giá phẩm chất đạo đức, tư tưởng của sinh viên.

Sinh viên không được tham gia vào các hoạt động bất hợp pháp như đánh nhau, đánh bạc, lạm dụng ma túy, sản xuất, tuyên truyền và bán các sản phẩm văn hóa bất hợp pháp; không được tham gia vào các hoạt động tôn giáo bất hợp pháp; không được tự ý mời các tổ chức và cá nhân bên ngoài tham dự các bài giảng và các hoạt động khác của nhà trường; khi tham gia các hội nghị với quy mô lớn, biểu tình phải được sự phê duyệt về pháp lý của cơ quan có thẩm quyền; sinh viên phải tuân thủ các quy định có liên quan của nhà nước Trung Quốc và nhà trường về việc sử dụng internet; không đăng nhập vào các trang web bất hợp pháp và phổ biến văn bản, tài liệu âm thanh, video bất hợp pháp, v.v.; không bịa đặt hoặc phổ biến thông tin sai lệch, gây hại hệ thống mạng thông tin liên lạc. Tuy nhiên, sinh viên được khuyến khích và hỗ trợ thực hiện các hoạt động học thuật, khoa học, nghệ thuật, văn hóa, giải trí và thể thao có lợi cho sự phát triển, sức khỏe thể chất và tinh thần.

Trong quá trình theo học, sinh viên có thể nộp đơn xin chuyển đổi chương trình đào tạo tại nhà trường, thậm chí có thể làm hồ sơ để chuyển đổi cơ sở giáo dục đại học. Tuy nhiên việc chuyển đổi cơ

sở giáo dục đại học bị giới hạn bởi một số điều kiện: (i) phải chuyển trước thời gian tốt nghiệp tối thiểu là một năm; (ii) kết quả của kỳ thi tuyển sinh đại học của thí sinh không thấp hơn điểm tuyển sinh của chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học định chuyển đến; (iii) không được chuyển từ cấp độ giáo dục thấp đến cấp độ giáo dục cao hơn; (iv) không có lý do chính đáng để chuyển. Khi chuyển cơ sở giáo dục đại học, phòng hành chính giáo dục cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý hành vi chuyển trường trong khu vực, đồng thời chuyển các tài liệu liên quan của người học đến cơ quan an ninh phụ trách cơ sở giáo dục đại học mà người học chuyển tới.

Đối với việc chuyển đổi chương trình đào tạo, Bộ Giáo dục Trung Quốc, chính quyền địa phương chỉ đạo các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc chủ động xây dựng các phương án cụ thể, công khai, minh bạch để hỗ trợ sinh viên chuyển sang chương trình đào tạo theo nhu cầu của xã hội. Tuy nhiên, việc chuyển đổi này phải nằm ngoài những thỏa thuận đã đạt được trước khi nhập học giữa nhà trường với người học.

Trong quá trình theo học tại cơ sở giáo dục đại học, người học có thể bị đình chỉ hoặc tạm dừng học với khoảng thời gian cụ thể do nhà trường quy định. Tuy nhiên, tổng thời gian hoàn thành việc học của sinh viên do nhà trường quy định bao gồm cả thời gian tạm dừng học tập của những đối tượng này.

Khi người học hoàn thành chương trình đào tạo theo thời gian quy định, cơ sở giáo dục đại học sẽ cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp và người học sẽ được cấp bằng tốt nghiệp trước khi rời cơ sở giáo dục đại học. Quy định cũng nêu rõ, người học có thể nộp đơn xin tốt nghiệp sớm nếu hoàn thành sớm các nội dung của chương trình đào tạo và có được các tích lũy tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp. Các điều kiện để sinh viên tốt nghiệp trước được quy định bởi các cơ sở giáo dục đại học.

Nếu người học hoàn thành nội dung của kế hoạch giáo dục và giảng dạy trong thời gian quy định của nhà trường, nhưng không đáp ứng các yêu cầu để tốt nghiệp của cơ sở giáo dục đại học, nhà trường sẽ cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo. Đối với những sinh viên bỏ học, nhà trường cấp giấy chứng nhận học tập thực tế.

Các cơ sở giáo dục đại học điền và cấp chứng chỉ bằng cấp, các chứng chỉ học thuật khác theo đúng loại hình học, hình thức học được xác định tại thời điểm ghi danh, cũng như thông tin cá nhân được báo cáo tại thời điểm ghi danh.

Cơ sở giáo dục đại học được khuyến khích thực hiện quản lý đăng ký điện tử, cải thiện phương pháp quản lý thông tin trình độ học thuật và hoàn thành đăng ký điện tử trình độ của sinh viên theo các quy định có liên quan.

Nếu hồ sơ nhập trường vi phạm các quy định tuyển sinh quốc gia, cơ sở giáo dục đại học sẽ hủy bỏ tư cách sinh viên của người học và không cấp giấy chứng nhận học tập, chứng nhận bằng cấp, chứng chỉ học thuật hoặc sẽ tiến hành thu hồi các chứng chỉ theo quy định của pháp luật. Đối với các trường hợp đã cấp chứng chỉ học tập hoặc chứng chỉ bằng cấp nhưng phát hiện hành vi sai trái trong học tập, như gian lận, đạo văn hoặc vi phạm các quy định của pháp luật liên quan đến hành vi gian lập trong học tập thì nhà trường tiến hành thu hồi chứng chỉ, bằng cấp, hủy bỏ và báo cáo cho bộ phận hành chính giáo dục về vấn đề này.

Đối với những cá nhân mất hoặc hỏng chứng chỉ học tập, chứng chỉ bằng cấp, họ sẽ làm đơn gửi cơ sở giáo dục đại học, sau khi cơ sở giáo dục đại học xác minh sẽ cấp lại chứng chỉ và chứng chỉ có giá trị tương đương với chứng chỉ gốc.

Khi theo học tại trường, tùy vào mức độ vi phạm mà các cơ sở giáo dục đại học sẽ áp dụng các hình thức xử lý khác nhau theo quy

định của nhà trường, từ cảnh cáo đến trục xuất khỏi cơ sở giáo dục đại học. Sinh viên có thể bị trục xuất khỏi cơ sở giáo dục đại học nếu vi phạm một trong những trường hợp sau: (1) vi phạm Hiến pháp, phá hoại sự ổn định và thống nhất của hệ thống chính trị, phá vỡ trật tự xã hội; (2) phạm tội hình sự; (3) bị xử lý bởi cơ quan an ninh với mức độ nghiêm trọng; (4) làm hộ bài thi hoặc nhờ người khác thi hộ; gian lận trong thi cử với các thiết bị công nghệ; bán câu hỏi hoặc câu trả lời kiểm tra cho người khác để kiếm lợi; (5) có những hành vi sai trái trong học tập như đạo văn, giả mạo luận án và kết quả nghiên cứu được công bố công khai, hoặc viết thuê luận văn, luận án hoặc mua hoặc bán luận văn, luận án; (6) vi phạm các quy định của nhà trường làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động giáo dục, giảng dạy, trật tự quản lý nơi công cộng và làm xáo trộn đời sống của sinh viên trong trường; (7) xâm phạm và gây hậu quả nghiêm trọng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân và tổ chức khác; (8) hành động vô kỷ luật mặc dù đã được giáo dục nhưng người học vẫn lặp lại nhiều lần.

Khi cơ sở giáo dục đại học đưa ra hình thức kỷ luật đối với người học, nhà trường sẽ ra quyết định kỷ luật. Quyết định kỷ luật gồm: (1) thông tin cơ bản của học sinh; (2) bằng chứng để thực hiện mức kỷ luật; (3) loại và thời gian của mức kỷ luật; (4) thời hạn kháng cáo; (5) các nội dung cần thiết khác. Quy chế nhấn mạnh trước khi đưa ra hình thức kỷ luật hoặc quyết định bất lợi đối với sinh viên, nhà trường phải thông báo cho sinh viên về các sự kiện, lý do và cơ sở để đưa ra quyết định, thông báo cho sinh viên quyền đưa ra lý do biện hộ, bào chữa và lắng nghe lý do biện hộ của đối tượng này.

Nếu không đồng ý với các quyết định xử lý của nhà trường, trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử lý của nhà trường, người học có thể nộp đơn khiếu nại lên Ủy ban Xử lý kháng cáo trực thuộc cơ sở giáo dục đại học.

Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được đơn kháng cáo, Ủy ban Xử lý kháng cáo sẽ xem xét đưa ra thông báo, kết luận đối với người khiếu nại. Nếu tình hình phức tạp và không thể kết luận trong thời hạn quy định, có thể được gia hạn thêm 15 ngày với sự chấp thuận của cơ quan phụ trách nhà trường.

Sau khi xem xét kết luận của Ủy ban Xử lý kháng cáo về việc hủy bỏ hoặc thay đổi quyết định xử lý, các bộ phận chức năng liên quan sẽ phải nghiên cứu và gửi lại văn bản tới văn phòng hiệu trưởng hoặc trực tiếp giải trình tại một cuộc họp đặc biệt.

Nếu một sinh viên vẫn không đồng ý với quyết định của nhà trường, sinh viên có thể gửi đơn kháng cáo lên Phòng hành chính giáo dục cấp tỉnh trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định phán xét tiếp theo của nhà trường. Phòng hành chính giáo dục cấp tỉnh, trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại của học sinh, xử lý quyết định của người khiếu nại và đưa ra quyết định.

III. CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI HỖ TRỢ HỌC PHÍ CHO SINH VIÊN TRUNG QUỐC

Để hỗ trợ những sinh viên có hoàn cảnh khó khăn phải đóng học phí và tự trang trải sinh hoạt phí trong quá trình theo học đại học, Chính phủ Trung Quốc đã ban hành và triển khai nhiều biện pháp hỗ trợ tài chính đối với người học: từ trợ cấp sinh hoạt, học bổng, chương trình việc làm, đến tín dụng sinh viên. Để hỗ trợ học sinh nghèo theo học tại các cơ sở giáo dục đại, năm 1993, chính quyền trung ương đã thành lập quỹ trợ cấp cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. Tuy nhiên, loại hỗ trợ này thường chỉ được thực hiện vào mùa đông nhằm giúp các sinh viên nghèo vượt qua những ngày rét buốt. Bên cạnh viện trợ mền, áo độn, sinh viên còn được hỗ trợ từ 200 đến

400 NDT/sinh viên, để bảo đảm sinh hoạt qua mùa đông. Từ năm 2002, với việc thành lập quỹ Grants Foundation, hằng năm Chính phủ Trung Quốc đã hỗ trợ cho khoảng 45.000 sinh viên nghèo với mức hỗ trợ 4.000-6.000 NDT/sinh viên.

Từ năm 2007, Quốc vụ viện đã tăng cường đáng kể hỗ trợ tài chính đối với sinh viên thuộc nhóm xuất thân từ gia đình có thu nhập thấp, chiếm khoảng 20% tổng số sinh đại học. Theo đó, sinh viên có thể tiếp cận các khoản vay từ các tổ chức tín dụng ở quê nhà. Bên cạnh đó, các cơ sở giáo dục đại học công lập và ngoài công lập được yêu cầu phải dành 4-6% doanh thu hằng năm để hỗ trợ sinh viên từ các gia đình có thu nhập thấp. Các tổ chức, cá nhân và chính quyền địa phương cũng được khuyến khích trao học bổng đối với những sinh viên có thành tích học tập xuất sắc. Nhìn chung, các chính sách hỗ trợ tài chính để theo học đối với sinh viên Trung Quốc bao gồm:

Hỗ trợ dựa trên nhu cầu, như hỗ trợ căn cứ vào điều kiện kinh tế của gia đình người học và trợ cấp chỉ dành để trang trải sinh hoạt phí.

Bảng 4.1: Các loại hỗ trợ tài chính đối với sinh viên bản địa theo học tại các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc

Loại hỗ trợ	Mô tả	Mức bao phủ
Hỗ trợ của chính phủ dựa trên nhu cầu của người học		
- Căn cứ vào điều kiện kinh tế của gia đình người học	Tất cả những sinh viên gặp khó khăn về tài chính	Từ 1.000-3.000 NDT 20% sinh viên Trung Quốc
- Trợ cấp sinh hoạt phí	Hỗ trợ thanh toán sinh hoạt phí	

Loại hỗ trợ	Mô tả	Mức bao phủ
Học bổng chính phủ		
- Căn cứ vào thành tích học tập	Sinh viên từ năm thứ hai có thể nộp đơn; những sinh viên có thành tích học tập tốt, đạo đức tốt nhất trường	8.000 NDT Khoảng 0,3% sinh viên Trung Quốc
- Dành cho sinh viên nghèo vượt khó	Sinh viên từ năm thứ hai trở đi gặp những khó khăn về tài chính, có kết quả học tập và đạo đức tốt	5.000 NDT Khoảng 3% sinh viên Trung Quốc
- Dành cho chuyên ngành đặc thù	Sinh viên ở những ngành đặc biệt quan trọng của đất nước như nông nghiệp, giáo dục...	Không cố định
Hỗ trợ của nhà trường		
- Hỗ trợ học phí	Giảm học phí	Không cố định
- Tạo việc làm thêm	Cơ hội việc làm của nhà trường	Không cố định
- Trợ cấp có điều kiện	Hỗ trợ những nhu cầu thực sự cần của sinh viên	Phụ thuộc vào nhu cầu đặc thù
- Học bổng	Sinh viên có thành tích xuất sắc trong học tập	Không cố định

Loại hỗ trợ	Mô tả	Mức bao phủ
- Hỗ trợ căn cứ vào hoàn cảnh kinh tế của người học	Trợ giúp những sinh viên từ những gia đình có thu nhập thấp	Không cố định
Cộng đồng xã hội		
- Tài trợ và học bổng	Từ chính quyền địa phương, các tổ chức từ tâm, các doanh nghiệp	Không cố định
Tín dụng		
- Tại trường	Chi nhánh ngân hàng thương mại phối hợp với nhà trường; sinh viên phải hoàn trả tối đa 6 năm sau khi tốt nghiệp	Tối đa 6.000 NDT, chính phủ hỗ trợ lãi suất trong quá trình theo học
- Tại quê nhà	Chi nhánh ngân hàng phát triển tại quê nhà; sinh viên phải hoàn trả trong vòng 10 năm sau khi tốt nghiệp	

Nguồn: Prashant, Yingquan và Jianguo, 2012.

Học bổng của chính phủ, bao gồm các học bổng dựa trên thành tích học tập, rèn luyện, học bổng cho những sinh viên nghèo vượt khó và các học bổng chuyên ngành đặc thù.

Hỗ trợ của trường đại học, hỗ trợ học phí, hỗ trợ việc làm trong quá trình theo học ở nhà trường, trợ cấp có điều kiện, học bổng của nhà trường và hỗ trợ căn cứ vào hoàn cảnh kinh tế của người học.

Học bổng và tài trợ từ chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội trên địa bàn.

Chính sách hỗ trợ học phí đối với sinh viên Trung Quốc có những nét đặc thù riêng. Trong khi học bổng của chính phủ được phân bổ nhiều hơn cho các cơ sở giáo dục đại học hàng đầu với các chuyên ngành đặc biệt cần thiết cho sự phát triển của đất nước, thì các khoản trợ cấp hướng đến nhóm sinh viên có thu nhập thấp chủ yếu là sinh viên thuộc nhóm dân tộc thiểu số. Mặc dù chính phủ đều khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học, các chính quyền địa phương tạo điều kiện cho những sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được bảo đảm tài chính ở mức tối thiểu trong quá trình theo học tại nhà trường, song các cơ sở giáo dục đại học với điều kiện đặc thù đã thiết lập các quy tắc riêng để phân bổ nguồn tài chính thực hiện hỗ trợ người học.

Đến năm 2019, theo tinh thần của Đảng Cộng sản Trung Quốc toàn quốc lần thứ XIX, để thúc đẩy giáo dục đại học, tạo điều kiện hỗ trợ nhân tài được đào tạo góp phần phát triển xã hội đặc sắc Trung Quốc, Quốc vụ viện Trung Quốc đã quyết định mở rộng phạm vi bao phủ của học bổng trong các cơ sở giáo dục đại học ở Trung Quốc. Theo đó, số học bổng trong các cơ sở giáo dục đại học tăng từ 50.000 xuất học bổng/năm lên 60.000 xuất học bổng/năm và mỗi xuất học bổng trị giá 8.000 NDT đối với những sinh viên đạt thành tích xuất sắc trong học tập. Nhóm học bổng thứ hai có giá trị thấp hơn với khoảng 5.000 NDT/sinh viên/năm và dành cho khoảng 3,3% sinh viên đang theo học chính quy tại các cơ sở giáo dục đại học của

Trung Quốc. Bên cạnh sự hỗ trợ sinh viên theo học tại các cơ sở giáo dục đại học, 20.000 người theo học tại các cơ sở giáo dục trung cấp nghề có thành tích xuất sắc trong học tập cũng được khen thưởng với mức 6.000 NDT/người/năm.

IV. CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG QUỐC VỀ HỖ TRỢ TÍN DỤNG ĐỐI VỚI SINH VIÊN TRUNG QUỐC

Hai loại tín dụng đối với sinh viên Trung Quốc hiện hành là (i) tín dụng thương mại sinh viên, (ii) tín dụng quốc gia sinh viên. Hai loại tín dụng này đối với sinh viên được cung cấp thông qua các ngân hàng thương mại tại trường học hoặc ngân hàng phát triển Trung Quốc tại quê nhà của người học.

Từ năm 1999, tín dụng quốc gia sinh viên được thực hiện. Thời gian đầu, loại tín dụng này chỉ giới hạn thời gian trả nợ không quá 8 năm, nghĩa là sinh viên phải trả hết tiền gốc và lãi trong vòng bốn năm sau khi tốt nghiệp. Đến thời điểm hiện nay, khoản vay tín dụng quốc gia sinh viên được giới hạn ở mức không quá 6.000 NDT/năm; thời hạn hoàn trả của khoản vay tín dụng sinh viên được kéo dài tối đa không qua 14 năm (bao gồm cả 4 năm theo học tại nhà trường). Theo đó, nếu thời gian tốt nghiệp của sinh viên nhiều hơn 4 năm, thì thời gian hoàn trả sẽ rút ngắn tương ứng. Lãi suất của tín dụng quốc gia sinh viên được công bố bởi Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc tại thời điểm vay. Tiền lãi tín dụng quốc gia sinh viên trong thời gian đi học được hỗ trợ bởi cơ sở giáo dục đại học mà người vay đang theo học. Tuy nhiên, cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm hỗ trợ nhà trường về kinh phí chi trả lãi suất tín dụng. Sau khi ra trường, người vay và phụ huynh (hoặc người giám hộ hợp pháp khác) sẽ trả nợ gốc và lãi của khoản vay hằng năm theo hợp đồng cho vay. Các khoản nợ xấu của sinh viên sẽ do

cơ sở giáo dục đại học và Trung tâm quản lý khoản vay sinh viên cùng san sẻ.

Khoản tín dụng thương mại sinh viên được Ngân hàng Phát triển Phố Đông Thượng Hải thực hiện lần đầu vào năm 1997. Theo đó, tín dụng thương mại sinh viên được thực hiện thông qua tài sản bảo đảm thế chấp. Những sinh viên có xuất thân từ gia đình nghèo vùng nông thôn khó tiếp cận đối với loại tín dụng này vì gặp nhiều khó khăn trong đánh giá trị giá tài sản thế chấp.

Tín dụng cho sinh viên là một cách quan trọng để giải quyết vấn đề sinh viên trong các gia đình gặp khó khăn về tài chính có thể theo học đại học. Để phát huy đầy đủ hiệu quả của chính sách và bảo đảm đạt được các mục tiêu đã nêu của chính sách, tất cả các cơ quan nhà nước, bộ phận giáo dục, tài chính - ngân hàng và các cơ quan giám sát phải hiểu đầy đủ vai trò, quyền hạn được giao phó cũng như tầm quan trọng của việc thực hiện nhiệm vụ này. Chính phủ Trung Quốc quyết tâm thực hiện tốt cho vay tín dụng cho sinh viên nhằm thúc đẩy công bằng giáo dục, phục vụ phát triển.

Bảng 4.2: Hỗ trợ tín dụng với sinh viên Trung Quốc

	Tại trường		**Tại quê nhà**	
	Ngân hàng thương mại đặt tại cơ sở giáo dục đại học	Ngân hàng phát triển Trung Quốc đặt tại cơ sở giáo dục đại học	Tổ chức tín dụng đặt tại quê nhà	Ngân hàng phát triển Trung Quốc đặt tại quê nhà
Tổ chức cho vay	Ngân hàng thương mại	Ngân hàng phát triển Trung Quốc	Tổ chức tín dụng nông thôn	Ngân hàng phát triển Trung Quốc
Người được vay	Sinh viên chính quy các cơ sở giáo dục đại học công lập	Sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục đại học	Sinh viên và phụ huynh, nhưng khác nhau tùy thuộc vào quy định của từng tỉnh	Sinh viên và phụ huynh, nhưng không bao gồm những đối tượng sinh viên đang theo học hệ sau đại học, văn bằng hai

	Tại trường		Tại quê nhà	
Mức vay	Tối đa 6.000 NDT/năm			
Nguồn gốc cho vay	Cơ sở giáo dục đại học và Ngân hàng thương mại	Chủ yếu gắn với trách nhiệm cơ sở giáo dục đại học	Tổ chức tín dụng nông thôn	Chủ yếu gắn với trách nhiệm trung tâm hỗ trợ người học ở quê nhà
Hỗ trợ lãi suất	Chính phủ hỗ trợ lãi suất trong quá trình theo học tại cơ sở giáo dục đại học	Chính quyền địa phương (quận)	Đa dạng, có thể là do chính quyền địa phương (nguyên quán) hoặc chính quyền địa phương (đang theo học)	Mức hỗ trợ lãi suất của chính phủ phụ thuộc vào mức lãi suất được công bố bởi Ngân hàng phát triển Trung Quốc đặt ở cơ sở giáo dục đại học của người vay
Chia sẻ rủi ro	Chính phủ và cơ sở giáo dục đại học cùng chia sẻ rủi ro tỷ lệ 50-50	Chính phủ và cơ sở giáo dục đại học cùng chia sẻ rủi ro tỷ lệ 50-50	Rất khác nhau, thậm chí có những địa phương, yêu cầu người vay hoàn toàn chịu trách nhiệm	Chính phủ
Điều kiện hoàn trả	Hoàn trả trong vòng 6 năm sau khi tốt nghiệp, có thể theo năm, quý hay hằng tháng	Gốc và lãi phải trả trong vòng 6 năm sau khi tốt nghiệp; trả thường niên	Gốc và lãi phải trả trong vòng 6 năm sau khi tốt nghiệp; trả thường niên	Gốc và lãi phải trả trong vòng 10 năm sau tốt nghiệp; trả thường niên

Nguồn: Wei Jianguo và Wang Rong, 2009.

V. CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI HỖ TRỢ SINH VIÊN KHỞI NGHIỆP Ở TRUNG QUỐC

Thúc đẩy việc làm và tinh thần khởi nghiệp của sinh viên tốt nghiệp đại học là một trong những ưu tiên chiến lược về phát triển kinh tế của Trung Quốc. Chiến lược này không chỉ bảo đảm lợi ích cho người dân, mà còn liên quan đến sự hòa hợp, ổn định và phát triển xã hội; liên quan đến động lực hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa,

thể hiện rõ nét trong tư tưởng xây dựng chủ nghĩa xã hội của Tập Cận Bình tại Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ XIX về "Hướng và khuyến khích sinh viên tốt nghiệp đại học tham gia làm việc ở nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, nhiều địa bàn để thúc đẩy kinh tế phát triển với những hỗ trợ từ chính quyền trung ương, chính quyền địa phương". Do vậy, nhiều chính sách khuyến khích sinh viên chủ động tìm kiếm việc làm đã được ban hành.

Sinh viên tốt nghiệp đại học sẽ được hưởng các ưu đãi về hoàn trả học phí, hoàn trả tiền vay tín dụng và hỗ trợ cử đi đào tạo sau đại học (nếu có nhu cầu) đối với những người tình nguyện đến làm việc tại khu vực phía Tây và các khu vực kinh tế khó khăn, ở những địa bàn hẻo lánh. Ngoài ra, dựa vào các chiến lược phát triển lớn của Trung Quốc như "Vành đai kinh tế Dương Tử"... và các dự án quan trọng khác mà khuyến khích sinh viên tìm việc làm ở những khu vực có liên quan.

Sinh viên tốt nghiệp được khuyến khích, tạo điều kiện để tìm việc làm ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Chính quyền địa phương sẽ có những chính sách ưu đãi đối với sinh viên, đặc biệt là đối với doanh nghiệp nhỏ, tuyển dụng, sử dụng những sinh viên tốt nghiệp đại học như trợ cấp an sinh xã hội, trợ cấp đào tạo, giảm thuế phí cho các doanh nghiệp.

Sinh viên tốt nghiệp được khuyến khích tìm việc làm, tự tạo việc làm trong lĩnh vực sản xuất, quản lý nông nghiệp hiện đại; tự tạo việc làm trong các ngành dịch vụ hiện đại như sáng tạo giá trị văn hóa hay dịch vụ thuê ngoài hay các dạng việc làm mới dựa trên kinh tế đám đông, kinh tế số... thông qua hỗ trợ nhà trường đổi mới nâng cấp chương trình và điều kiện giảng dạy phù hợp với thực tế phát triển của xã hội.

Ngoài ra, để đẩy mạnh khả năng tìm việc làm cho sinh viên, Bộ Giáo dục Trung Quốc đã khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học

tăng cường kết hợp đào tạo chuyên môn với đào tạo ngoại ngữ để đáp ứng yêu cầu tuyển dụng nhân sự của các tổ chức quốc tế. Bên cạnh đó, Bộ Giáo dục Trung Quốc cũng đã khuyến khích sinh viên trong quá trình theo học tại nhà trường nên tự trang bị cho mình các chứng chỉ cần thiết, được yêu cầu bởi các đơn vị tuyển dụng. Chính quyền địa phương được khuyến khích tăng cường hợp tác với các bộ phận liên quan để cải cách hệ thống thương mại và cải thiện hơn nữa việc thực hiện các chính sách ưu đãi như giảm thuế và phí, cho vay bảo lãnh kinh doanh và trợ cấp đào tạo doanh nhân. Thậm chí, Chính phủ Trung Quốc còn khuyến khích sinh viên đại học nhập ngũ và trở thành quân nhân chuyên nghiệp để giải quyết tình trạng việc làm cho sinh viên tốt nghiệp.

Để thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của sinh viên, Bộ Giáo dục Trung Quốc khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học đưa các nội dung giảng dạy liên quan đến đổi mới và khởi nghiệp vào quá trình đào tạo; thúc đẩy kết hợp hữu cơ giữa giáo dục tư tưởng và thực tiễn kinh doanh vào hệ thống khóa học bắt buộc ở trường cao đẳng và đại học dưới các hình thức như thuê các chuyên gia trong ngành, cựu sinh viên, doanh nhân, v.v. giảng dạy, hướng dẫn cho các nhóm sinh viên đại học; khuyến khích đội ngũ giảng viên và chuyên viên phòng thí nghiệm cùng tham gia hướng dẫn sinh viên đại học thực hiện đổi mới và khởi nghiệp, thông qua các cuộc thi đổi mới và khởi nghiệp như "Internet +" sinh viên đại học hay "Hành trình mơ ước của giới trẻ"... từ đó hình thành ý thức đổi mới, khả năng và tinh thần đổi mới của sinh viên.

Các cơ sở giáo dục đại học được khuyến khích tăng cường xây dựng nền tảng hỗ trợ khởi nghiệp từ các nguồn tài nguyên phục vụ giảng dạy như phòng thí nghiệm, những dụng cụ và thiết bị hỗ trợ sinh viên sáng tạo và khởi nghiệp; hình thành những công viên khoa học đại học, vườn ươm doanh nhân, thậm chí là hỗ trợ địa điểm

cho sự đổi mới và khởi nghiệp của sinh viên đại học thông qua việc đẩy mạnh huy động vốn qua các hỗ trợ của chính phủ, hợp tác ngoài trường và đầu tư mạo hiểm,...

Đối với các dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp của sinh viên, Bộ Giáo dục Trung Quốc nhấn mạnh sự cần thiết phải bảo đảm thông tin chính xác từ thị trường lao động. Do đó, việc xây dựng hệ thống dịch vụ việc làm ba bên (cơ sở giáo dục đại học, đơn vị tuyển dụng và chính quyền địa phương) nhằm kết hợp cung và cầu, thúc đẩy hoàn thiện chính sách hỗ trợ việc làm đối với sinh viên tốt nghiệp. Bên cạnh đó, với chính sách quản lý hộ khẩu hiện hành, sinh viên sẽ chuyển hộ khẩu đến địa bàn mà đơn vị sử dụng lao động đăng ký sau khi tốt nghiệp; hoặc phải chuyển hộ khẩu về quê nếu không tìm được việc làm. Để tăng cơ hội về việc làm và bảo đảm tính chính xác về việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, các cơ sở giáo dục đại học tiếp tục giữ vai trò chính đối với hoạt động tổ chức ngày hội tuyển dụng tại nhà trường; tổ chức các hoạt động tuyển dụng với các mức độ khác nhau, tạo cơ hội cho đơn vị tuyển dụng lao động tại nhà trường tiếp cận sinh viên theo các ngành và chương trình đào tạo. Bộ Giáo dục Trung Quốc chủ trương, cơ sở giáo dục đại học nên chủ động đăng cai tổ chức ngày hội tuyển dụng; đối với những sinh viên có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế, sinh viên là người dân tộc thiểu số, Bộ Giáo dục khuyến khích các trường thiết lập một cơ chế hỗ trợ đặc thù về tạo việc làm thông qua mạng lưới cựu sinh viên...

Ngoài ra, đối với các trường cao đẳng và đại học địa phương, chính quyền địa phương nhấn mạnh việc đẩy nhanh xây dựng đội ngũ hướng dẫn kinh doanh và làm việc chuyên nghiệp, đồng thời thiết lập một cơ chế đào tạo để sinh viên đại học khi tốt nghiệp chủ động tìm việc làm và khởi nghiệp; các trường cần chú trọng thực hiện đào tạo chuyên nghiệp để khuyến khích sinh viên tìm việc làm ở các doanh nghiệp công nghiệp. Các cố vấn, giảng viên và chuyên

viên phụ trách hoạt động khởi nghiệp cần được thường xuyên đào tạo bồi dưỡng kiến thức để cải thiện toàn diện mức độ hỗ trợ khả năng tìm việc, tự tạo việc làm của sinh viên.

VI. QUY ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG QUỐC VỀ QUẢN LÝ THÔNG TIN VIỆC LÀM CHO SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP Ở TRUNG QUỐC

Chính phủ Trung Quốc nhấn mạnh, việc công bố tình trạng việc làm cho sinh viên tốt nghiệp không phải là trách nhiệm riêng có của các cơ sở giáo dục đại học, mà còn là trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc quản lý hệ thống giáo dục đại học trên địa bàn. Đối với các cơ sở giáo dục đại học, báo cáo về tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp góp phần đẩy nhanh việc hình thành kế hoạch tuyển dụng và cơ chế liên kết đào tạo nhân sự. Đối với chính quyền địa phương, báo cáo phản ánh nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và tình hình việc làm chung của sinh viên tốt nghiệp trong khu vực. Do đó, tất cả các địa phương cần tích cực đáp ứng nhu cầu của khu vực, ngành công nghiệp, tiếp tục thiết lập và cải thiện các ngành, cấp độ đào tạo và các loại hình đào tạo của trường cao đẳng và đại học trong khu vực.

Do sự bùng nổ về số sinh viên theo học ở các trường đại học nên số sinh viên tốt nghiệp tham gia vào thị trường lao động cũng gia tăng. Tuy nhiên, do chất lượng đào tạo của các đại học không đồng nhất, cơ hội việc làm và thu nhập đối với sinh viên tốt nghiệp ở các đại học khác nhau cũng khác nhau. Với mục tiêu điều tiết đầu ra cho thị trường lao động từ khi người học lựa chọn đăng ký ngành học ở các đại học, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giải quyết bài toán lao động tham gia thị trường lao động, Chính phủ, Bộ Giáo dục Trung Quốc đã thực hiện công bố tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp nhằm định hướng việc lựa chọn ngành

học, trường học của học sinh phổ thông. Trong những năm đầu, tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp được Bộ Giáo dục Trung Quốc công bố vào tháng 6 hằng năm. Sau thời gian triển khai, thông tin tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp được Bộ Giáo dục Trung Quốc điều chỉnh công bố vào tháng 9. Hiện nay, ngoài công bố của Bộ Giáo dục Trung Quốc thì còn một vài đơn vị khác cũng tham gia thực hiện công việc này và Đại học Bắc Kinh là đơn vị có uy tín ngoài Bộ Giáo dục. Việc thực hiện công bố thông tin việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp mặc dù nhận được sự ủng hộ đồng tình từ nhiều phía, song việc triển khai chính sách này cũng đang đặt ra nhiều vấn đề cần được giải quyết để chính sách trở nên hiệu quả hơn. Cụ thể như: (i) Mẫu thu thập đã đủ mang tính đại diện chưa; (ii) Sự chính xác của thông tin mà Bộ Giáo dục có được từ tập hợp báo cáo của các đại học đến đâu khi chưa có những quy định về giám sát và đánh giá toàn bộ quá trình thu thập thông tin; (iii) Thực tế các thông số báo cáo chỉ phản ánh được tình trạng việc làm chứ không phản ánh được chất lượng việc làm và như vậy chất lượng giảng dạy của các đại học cũng không được phản ánh; (iv) Tiêu chí phản ánh tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp của Trung Quốc so với tiêu chí phản ánh tình trạng việc làm được công bố ở các nước phát triển có hợp lý hơn không, bởi thông tin về tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp được công bố ở các quốc gia này thường là 1 năm so với chỉ tiêu 6 tháng của Trung Quốc.

Năm 2017, Bộ Giáo dục Trung Quốc ban hành Thông tư về tăng cường hơn hoạt động giám sát đối với thông tin được công bố bởi cơ sở giáo dục đại học. Theo đó, các cơ sở giáo dục đại học được quán triệt đẩy mạnh việc thực hiện công khai thông tin về tài chính, về chất lượng giáo dục, tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp cũng như một số vấn đề cấp thiết khác của nhà trường.

Để thúc đẩy việc thực hiện báo cáo thường niên về tình trạng, chất lượng việc làm của sinh viên tốt nghiệp đại học của Văn phòng Bộ Giáo dục, hệ thống các văn bản hành chính hướng dẫn thu thập, công bố tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp đối với nhà trương đã được ban hành.

Theo Bộ Giáo dục Trung Quốc (2017), thông qua cổng thông tin điện tử, Bộ Giáo dục và các trường đại học trực thuộc đã công khai thông tin về tài chính, cơ sở vật chất nhà trường, giảng viên và người học. Trong đó nhấn mạnh vào các khoản chi công tác ngoài nước, số lượng xe chính thức mua và tài sản tiếp nhận chính thức trong nước; tài trợ bổ sung được chi tiết hóa và thực hiện cập nhật thay đổi thông tin.

Căn cứ vào chủ trương của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, Quốc vụ viện về tăng cường kiểm soát ngân sách, chính sách của Bộ Tài chính và Ủy ban Cải cách phát triển quốc gia về cải thiện hệ thống hành chính, các biện pháp của Bộ Giáo dục về công khai thông tin tài chính đại học, Đại học Bắc Kinh đã thực hiện công bố thông tin trên website của trường phù hợp với các quy định có liên quan của "công khai thông tin", thông qua việc ban hành các văn bản chính thức trên website của nhà trường về thông báo của thường vụ đảng ủy trường, văn phòng hiệu trưởng trong việc triển khai các quyết định quan trọng của đảng ủy và ban giám hiệu; thông tin tuyển sinh, tình hình tài sản tài chính nhà trường, thông tin cán bộ, giảng viên,...

Năm 2017, Đại học Bắc Kinh tiếp tục cải thiện hệ thống công khai tài chính nhằm thúc đẩy sự tham gia đầy đủ về quản lý và giám sát cán bộ, giảng viên nhà trường. Theo đó, hệ thống quản lý tài chính giúp Bộ Giáo dục dễ dàng thực hiện truy vấn tình trạng tài chính, tài sản của nhà trường; hệ thống giảng viên với mức tiền lương cũng như các hoạt động nghiên cứu mà những nhà khoa học

của trường đã, đang thực hiện thông qua cổng thông tin do trường xây dựng.

Trên cổng thông tin điện tử nhà trường các thông tin chi tiết về các phòng, ban chức năng, các đơn vị đào tạo, các chuyên ngành đào tạo, cơ cấu giảng viên và các điều kiện giảng dạy, các lợi thế của nhà trường... được công bố để giúp người học có những định hướng tích cực trong việc lựa chọn trường và ngành đào tạo.

Bên cạnh việc thực hiện công bố thông tin trên mạng, lãnh đạo Đại học Bắc Kinh còn thực hiện các đại hội, hội nghị... Tại đây cán bộ, giảng viên nghe báo cáo, trao đổi về tình hình tài chính, chế độ phúc lợi, hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học. Các phòng, ban chức năng nghiêm túc trả lời các vấn đề được nêu ra và tích cực tìm ra các giải pháp giải quyết những bất cập đang gặp phải.

Trong công tác tuyển sinh, Đại học Bắc Kinh đã thực hiện một cách khoa học, thúc đẩy công bằng, thực hiện nghiêm túc các chính sách của Bộ Giáo dục, mở tất cả các kênh thông tin tuyển sinh, mở rộng các kênh truyền hình công cộng, tăng cường hệ thống an ninh, chủ động chấp nhận sự giám sát xã hội.

Ngày hội tuyển sinh trở thành hoạt động thường niên được tổ chức tại khuôn viên của Đại học Bắc Kinh, theo đó Hội đồng Tư vấn tuyển sinh đại học tiếp khoảng 4.000 sinh viên và phụ huynh tham gia với mong muốn có được thông tin tốt nhất để định hướng ngành học cho các ứng viên sinh viên tương lai. Bên cạnh đó, Văn phòng Tuyển sinh Đại học Bắc Kinh còn thành lập các gian hàng để hỗ trợ trả lời các câu hỏi từ các bậc phụ huynh mà không đến hoặc còn nhiều câu hỏi chưa được giải đáp ở ngày hội tuyển sinh của trường.

Phần II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CỦA TRUNG QUỐC TỪ NĂM 1978 ĐẾN NAY

Chương 5

ĐÁNH GIÁ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, NGÀNH ĐÀO TẠO TRỌNG ĐIỂM CỦA TRUNG QUỐC

I. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở TRUNG QUỐC

1. Hệ thống cơ sở giáo dục đại học

1.1. Hệ thống cơ sở giáo dục đại học công lập của Trung Quốc

Báo cáo của Bộ Giáo dục Trung Quốc về thực trạng cơ sở giáo dục đại học ở Trung Quốc năm 2017 cho thấy, trên toàn lãnh thổ Trung Quốc có tổng cộng 2.631 cơ sở giáo dục cao đẳng và đại học, trong đó 1.243 cơ sở thực hiện chức năng đào tạo bậc đại học, 1.388 cơ sở tham gia đào tạo bậc cao đẳng. Trong 1.243 cơ sở giáo dục đại học tham gia đào tạo bậc đại học có 76 cơ sở trực thuộc sự quản lý của Bộ Giáo dục Trung Quốc, 38 cơ sở giáo dục đại học trực thuộc sự quản lý của bộ, ngành khác ở trung ương, 703 cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc sự quản lý hành chính của chính quyền địa phương, trong đó 630 cơ sở giáo dục đại học (newly-built) chịu sự kiểm soát về chất lượng của Bộ Giáo dục. Ngoài ra, trên toàn lãnh thổ Trung Quốc hiện có 426 cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập.

Bảng 5.1: Thực trạng hệ thống giáo dục đại học của Trung Quốc, giai đoạn 2005-2017

	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2017
Đại học	701	720	740	1.079	1.090	1.112	1.129	1.145	1.170	1.202	1.219	1.243
Trong đó												
Hệ thống newly-built	-	-	-	-	-	-	291	314	347	382	403	630
Ngoài công lập	27	29	30	369	370	371	388	390	392	417	423	426
Cao đẳng	1.091	1.147	1.168	1.184	1.215	1.246	1.280	1.297	1.321	1.327	1.341	1.420

Nguồn: Bộ Giáo dục Trung Quốc, 2018.

Đối với hệ thống đào tạo cao đẳng, báo cáo của Bộ Giáo dục Trung Quốc cho biết, hiện có 5 cơ sở giáo dục đại học đào tạo bậc cao đẳng trực thuộc sự quản lý của chính quyền trung ương; những cơ sở này không trực thuộc Bộ Giáo dục mà do các bộ, ngành khác ở Trung ương trực tiếp điều hành. Trong tổng số 1.063 trường cao đẳng công lập trực thuộc sự quản lý hành chính của chính quyền địa phương thì có 495 trường chịu sự kiểm soát về chất lượng của Bộ Giáo dục. Ngoài ra còn có 320 trường cao đẳng do tư nhân thành lập.

1.2. Hệ thống cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập của Trung Quốc

Sự phát triển của hệ thống cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập ở Trung Quốc được chia thành 3 giai đoạn.

Với tuyên bố của Hiến pháp Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa sửa đổi năm 1982 "Nhà nước khuyến khích các tổ chức kinh tế tập thể, doanh nghiệp nhà nước, các tổ chức và các lực lượng xã hội khác tổ chức các chủ trương giáo dục khác nhau theo luật pháp", từ năm 1982 đến cuối những năm 1980, 9 cơ sở giáo dục ngoài công lập của Trung Quốc được thành lập. Ở giai đoạn này, giáo dục đại học ngoài

công lập chủ yếu hoạt động dưới hình thức dạy kèm văn hóa, đào tạo kỹ năng nghề, kiến thức đào tạo chỉ giới hạn trong lĩnh vực giáo dục phi học thuật.

Với Quy định tạm thời cho việc thành lập các tổ chức giáo dục đại học ngoài công lập được ban hành, 23 cơ sở giáo dục ngoài công lập đã được thành lập trong giai đoạn từ năm 1991 đến năm 1998. Các cơ sở giáo dục ngoài công lập được thành lập trong thời gian này chú ý đến việc cải thiện, phát triển nội dung học thuật, bên cạnh các chương trình đào tạo nghề thông qua nâng cao chất lượng của việc xây dựng đội ngũ giảng viên và chất lượng giảng dạy...

Với mục tiêu đại chúng hóa giáo dục đại học được Chính phủ Trung Quốc đặt ra, tuy nhiên nguồn ngân sách đầu tư đối với hệ thống cơ sở giáo dục đại học công lập trong những năm đầu của thể kỷ XXI là không đủ, ảnh hưởng đến khả năng cung ứng dịch vụ giáo dục đại học từ các cơ sở giáo dục đại học công lập. Điều này đã tác động tích cực đến nhu cầu của người dân được tham gia giáo dục đại học do các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập cung cấp. Thêm vào đó, Luật Khuyến khích giáo dục tư nhân của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được ban hành năm 2002, quy định về thực thi Luật Khuyến khích giáo dục tư nhân được ban hành năm 2004, đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc để khu vực tư nhân tham gia phát triển hệ thống giáo dục ngoài công lập ở Trung Quốc. Tính đến năm 2009, hơn 1.000 dự án hợp tác nước ngoài của Trung Quốc đã được Chính phủ Trung Quốc phê duyệt, các cơ sở giáo dục đại học hợp tác với nước ngoài ở Trung Quốc đã có mặt tại hơn 20 tỉnh, thành và khu tự trị. Phiên họp toàn thể lần thứ ba của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ 18 đã nhấn mạnh vai trò của các cơ sở giáo dục đại học tư thục trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc; nhà nước có trách nhiệm phát triển hệ thống giáo dục này.

1.3. Liên kết nước ngoài trong phát triển giáo dục đại học của Trung Quốc

Từ giữa những năm 1980, một vài cơ sở giáo dục đại học hàng đầu của Trung Quốc đã phối hợp với các đối tác nước ngoài trong giảng dạy các môn học về luật và kinh tế như Đại học Nhân dân, Đại học Phúc Đán... Đại học Nam Kinh phối hợp với Đại học Johns Hopkins của Hoa Kỳ thành lập Trung tập Văn hóa Sino-American vào năm 1986. Một năm sau đó, Đại học Tài chính Thiên Tân liên kết với Đại học Oklahoma thực hiện chương trình đào tạo MBA năm 1987.

Từ năm 1993, Ủy ban Giáo dục quốc gia Trung Quốc đã ban hành hướng dẫn vận hành các chương trình hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc với đối tác nước ngoài. Năm 2001, sau khi gia nhập WTO, hoạt động phát triển giáo dục đại học theo hướng hội nhập quốc tế của Trung Quốc đã tuân theo các nguyên tắc, quy định về phát triển giáo dục đại học của WTO. Năm 2003, việc điều chỉnh hướng dẫn vận hành các chương trình hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc với đối tác nước ngoài được thông qua bởi Quốc vụ viện. Theo đó, thị trường giáo dục của Trung Quốc nói chung, giáo dục đại học ở Trung Quốc nói riêng đã trở nên hấp dẫn hơn đối với các tổ chức giáo dục nước ngoài và nhu cầu của người dân Trung Quốc đối với giáo dục đại học do các tổ chức có liên kết với nước ngoài cung ứng cũng biến đổi tích cực. Theo Ma Xiaioying (2012), các cơ sở giáo dục đại học có liên kết với nước ngoài tập trung chủ yếu ở khu vực phía Đông như Bắc Kinh, Thượng Hải, Sơn Đông, Quảng Đông. Trong khi một vài tỉnh, thành khu vực phía Tây như Vân Nam, Quý Châu, Trùng Khánh... đã hình thành các dự án hợp tác phát triển giáo dục liên kết đào tạo với nước ngoài; bảy tỉnh, thành và khu tự trị còn lại chưa nghiên cứu về vấn đề này.

2. Vị trí địa lý của hệ thống cơ sở giáo dục đại học

Trong khi các cơ sở giáo dục đại học tập trung đông ở khu vực miền Trung và khu vực phía Đông Trung Quốc; ở khu vực phía Tây

với các tỉnh như Ninh Hải, Tây Tạng và Nội Mông... mật độ tập trung của các cơ sở giáo dục đại học lại tương đối rời rạc, trung bình không quá 53 cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn mỗi tỉnh với diện tích bình quân mỗi tỉnh ở khu vực phía Tây rộng hơn nhiều lần so với diện tích bình quân các tỉnh ở 2 khu vực còn lại.

Bảng 5.2: Phân bổ số cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc theo 3 khu vực, năm 2016

Các tỉnh thuộc miền Đông	Số cơ sở giáo dục đại học	Các tỉnh thuộc miền Trung	Số cơ sở giáo dục đại học	Các tỉnh thuộc miền Tây	Số cơ sở giáo dục đại học
Hắc Long Giang	82	Sơn Tây	80	Khu tự trị Nội Mông	53
Cát Lâm	60	Thiểm Tây	98	Khu tự trị Ninh Hạ	18
Liêu Ninh	116	Hà Nam	129	Khu tự trị Tân Cương	46
Bắc Kinh	91	An Huy	119	Khu tự trị Tây Tạng	6
Hà Bắc	120	Hồ Nam	123	Cam Túc	49
Thiên Tân	55	Hồ Bắc	128	Thanh Hải	18
Sơn Đông	144	Giang Tây	98	Tứ Xuyên	109
Giang Tô	166			Quý Châu	70
Thượng Hải	64			Vân Nam	72
Chiết Giang	107			Quảng Tây	73
Phúc Kiến	88			Trùng Khánh	65
Quảng Đông	147				
Hải Nam	18				

Nguồn: Bộ Giáo dục Trung Quốc, 2018.

Giang Tô không chỉ là tỉnh có số cơ sở giáo dục đại học tập trung nhiều nhất trong các tỉnh thuộc khu vực miền Đông, mà còn là tỉnh có số cơ sở giáo dục đại học nhiều nhất so với 30 tỉnh, thành, khu tự trị còn lại của Trung Quốc đại lục. Ngược lại, khu tự trị Tây Tạng là tỉnh mà mức độ tập trung của các cơ sở giáo dục đại học thấp nhất ở

Trung Quốc, với khoảng 6 cơ sở giáo dục đại học được thành lập và đang hoạt động. Số cơ sở giáo dục đại học bình quân một tỉnh miền Trung dao động xung quanh con số 110. Số cơ sở giáo dục đại học bình quân ở khu vực phía Đông thấp hơn khi Hải Nam chỉ có 18 cơ sở giáo dục đại học đang hoạt động trên địa bàn toàn tỉnh.

Các thành phố trực thuộc trung ương với nguồn tài nguyên dành cho giáo dục tốt hơn so với các tỉnh, thành còn lại nên mức độ tập trung cơ sở giáo dục đại học cao hơn so với phần còn lại, trong đó Bắc Kinh là tỉnh có hơn 50 cơ sở giáo dục đại học tập trung ở khu vực đô thị, cũng là tỉnh mà khu vực đô thị có mật độ tập trung cơ sở giáo dục đại học cao nhất của toàn Trung Quốc.

Bảng 5.3: Phân bố địa lý của các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập của Trung Quốc, năm 2015

Những địa phương phía Đông	Số cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập	Những địa phương ở trung tâm	Số cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập	Những địa phương ở phía Tây	Số cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập
Hắc Long Giang	12	Sơn Tây	21	Khu tự trị Nội Mông	2
Cát Lâm	12	Thiểm Tây	29	Khu tự trị Ninh Hạ	4
Liêu Ninh	24	Hà Nam	17	Khu tự trị Tân Cương	5
Bắc Kinh	7	An Huy	15	Khu tự trị Tây Tạng	0
Hà Bắc	24	Hồ Nam	20	Cam Túc	5
Thiên Tân	11	Hồ Bắc	32	Thanh Hải	1
Sơn Đông	23	Giang Tây	10	Tứ Xuyên	16
Giang Tô	19			Quý Châu	8
Thượng Hải	6			Vân Nam	9
Chiết Giang	25			Quảng Tây	12
Phúc Kiến	15			Trùng Khánh	8
Quảng Đông	23				
Hải Nam	2				

Nguồn: Bộ Giáo dục Trung Quốc, 2018.

Cho đến nay, các cơ sở giáo dục ngoài công lập của Trung Quốc đã thâm nhập vào 30/31 tỉnh, khu tự trị và đô thị, số lượng cơ sở giáo dục ngoài công lập là khác nhau giữa 3 vùng cũng như trong từng vùng. Số lượng cơ sở giáo dục ngoài công lập ở khu vực phía Tây là thấp nhất so với 2 khu vực còn lại. Năm 2015, có 70 cơ sở giáo dục ngoài công lập đặt tại 11 tỉnh miền Tây Trung Quốc, chiếm 16,7% tổng số cơ sở giáo dục ngoài công lập của Trung Quốc. Hầu hết các tỉnh ở khu vực phía Tây ít hơn 9 cơ sở giáo dục ngoài công lập, với ngoại lệ là Tứ Xuyên và Quảng Tây. Các cơ sở giáo dục ngoài công lập của Trung Quốc chưa được thành lập tại khu tự trị Tây Tạng.

3. Hạ tầng của các cơ sở giáo dục đại học

3.1. Hạ tầng phục vụ giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc

Bảng 5.4: Diện tích đất dành cho xây dựng các tòa nhà của cơ sở giáo dục đại học

Đơn vị tính: 10.000 m^2

	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Các tòa nhà giảng dạy, nghiên cứu	28.924,1	30.838,1	31.906,8	33.667,1	34.574,5	36.463,7
Phòng học	*11.599,1*	*12.141,9*	*12.500,4*	*13.020,2*	*13.552,6*	*13.781,5*
Thư viện	*3.560,3*	*3.66*	*3.880,3*	*4.085,7*	*4.206,5*	*4.376*
Phòng thí nghiệm và các phòng thực hành	*11.418*	*11.289*	*11.663,1*	*12.325,4*	*12.662,4*	*13.472,5*
Nhà thi đấu thể thao	*1.733,4*	*1.891,8*	*1.960,1*	*2.132,7*	*2.204,5*	*2.364,3*
Phòng hội thảo	*613,4*	*605,8*	*660*	*693,4*	*716,3*	*759,1*

	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Các khu nghiên cứu độc lập	*0*	*1.098,5*	*1.242,9*	*1.409,7*	*1.532,2*	*1.710,4*
Tòa nhà hành chính	3.849,2	4.176,7	4.290,7	4.401,7	4.496	4.675,8
Nhà ở	24.608,3	25.403,9	26.201,4	27453,4	2.8464,7	29.915,2
Nhà ở cho cán bộ giảng viên	*8.648,4*	*8.449,7*	*8.602,4*	*8.695,7*	*8.449,4*	*8.581,4*
Mục đích khác	0	840,7	1.019,4	1.162,7	1.404,9	1.677,7

Nguồn: HEEC, 2017.

Cùng với sự mở rộng về số lượng cơ sở giáo dục đại học, là sự gia tăng về diện tích đất dành cho xây dựng của các cơ sở giáo dục đại học. Ở Trung Quốc, đất dành cho xây dựng các tòa nhà phục vụ giảng dạy, nghiên cứu được chính quyền địa phương bố trí ưu tiên nhiều nhất trong quỹ đất dành cho nhà trường; kế đến là đất dành cho xây dựng nhà ở. Trong tổng diện tích dành cho giảng dạy, nghiên cứu, hầu hết các cơ sở giáo dục được phân bổ diện tích đất cho phòng học tương đối ngang bằng với diện tích đất để xây các phòng thí nghiệm, các phòng thực hành; ngoài ra các cơ sở giáo dục còn có quỹ đất dành cho các hoạt động thể thao của sinh viên, cũng như có các phòng hội thảo chuyên dụng... trong quá trình phát triển của xã hội và đứng trước nhu cầu xây dựng đại học đẳng cấp thế giới, diện tích đất dành cho các khu vực nghiên cứu độc lập ngày càng được mở rộng về mặt số lượng và gia tăng về mặt tỷ lệ so với các hạn mức đất mà nhà trường được phân bổ cho phát triển hoạt động giảng dạy và nghiên cứu của trường.

Đối với đất dành cho xây dựng nhà ở, báo cáo của Bộ Giáo dục Trung Quốc cho thấy, trong khi đất cho xây dựng nhà tăng lên thì đất phục vụ cho nhu cầu nhà ở của cán bộ, giảng viên ít biến động.

Nói cách khác, phần lớn đất phục vụ xây nhà được các cơ sở giáo dục đại học đầu tư xây dựng hệ thống ký túc xá phục vụ sinh viên theo học.

3.2. Trình độ giảng viên cơ hữu của các cơ sở giáo dục đại học ở Trung Quốc

Theo báo cáo của Bộ Giáo dục Trung Quốc, từ năm 2010 đến năm 2015, số giảng viên có trình độ tiến sĩ tăng từ 200.300 lên 388.400 giảng viên; số giảng viên có trình độ thạc sĩ tăng từ 463.400 lên 569.300 giảng viên. Nhóm đối tượng là cử nhân đại học giảm từ 697.000 xuống còn 645.000 giảng viên; số cán bộ cơ hữu có trình độ dưới đại học dao động ở con số 2.000 người. Nói cách khác, cùng với quá trình phát triển của xã hội, trình độ đội ngũ giảng viên trong các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc ngày càng cải thiện. Nếu năm 2010 trên toàn lãnh thổ Trung Quốc chỉ có khoảng 14,5% số giảng viên đại học đạt trình độ tiến sĩ thì con số này tăng lên hơn 20% vào năm 2015.

Cùng với số lượng và tỷ lệ giảng viên đạt trình độ sau đại học gia tăng thì số lượng giảng viên có trình độ cử nhân, dưới cử nhân giảm cả về mặt số lượng và tỷ lệ. Nói cách khác, nếu năm 2010 chưa đến 50% số giảng viên đạt trình độ từ thạc sĩ trở lên, thì đến năm 2015 tổng số giảng viên có trình độ từ đại học trở xuống chỉ dao động xung quanh mức 42% so với tổng số giảng viên đại học của Trung Quốc.

3.3. Tỷ lệ sinh viên, giảng viên tại các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc

Trong giai đoạn 2009-2015, tổng số giảng viên và chuyên viên làm việc trong các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc đã tăng từ 1.065.000 lên 2.369.000 người. Theo đó tổng số nhân lực giảng viên, chuyên viên làm việc trong hệ thống giáo dục đại học vươn lên

đứng đầu thế giới. Tổng số giảng viên cơ hữu tăng từ 426.000 lên 1.573.000 giảng viên, chênh lệch 1.147.000 giảng viên, làm cho tỷ lệ giảng viên trên toàn bộ cán bộ, công nhân viên nhà trường thay đổi từ 40% năm 1999 lên thành 66,4% năm 2015.

Sự gia tăng về số lượng giảng viên trong bối cảnh Trung Quốc đẩy mạnh quá trình đại chúng hóa giáo dục đại học, hướng đến phổ cập giáo dục đại học góp phần duy trì được tỷ lệ sinh viên - giảng viên ở mức độ hợp lý là 1 giảng viên phụ trách từ 16,3 đến 17,1 sinh viên. Trong giai đoạn này, tỷ lệ sinh viên - giảng viên ở mức thấp nhất là năm 2002 với 1 giảng viên phụ trách khoảng 19 sinh viên và tỷ lệ sinh viên trên giảng viên ở mức cao nhất là 1 giảng viên phụ trách khoảng 16,2 sinh viên năm 2004.

Hình 5.1: Tỷ lệ sinh viên - giảng viên trong các cơ sở giáo dục đại học ở Trung Quốc, giai đoạn 2000-2015

Đơn vị tính: sinh viên/1 giảng viên

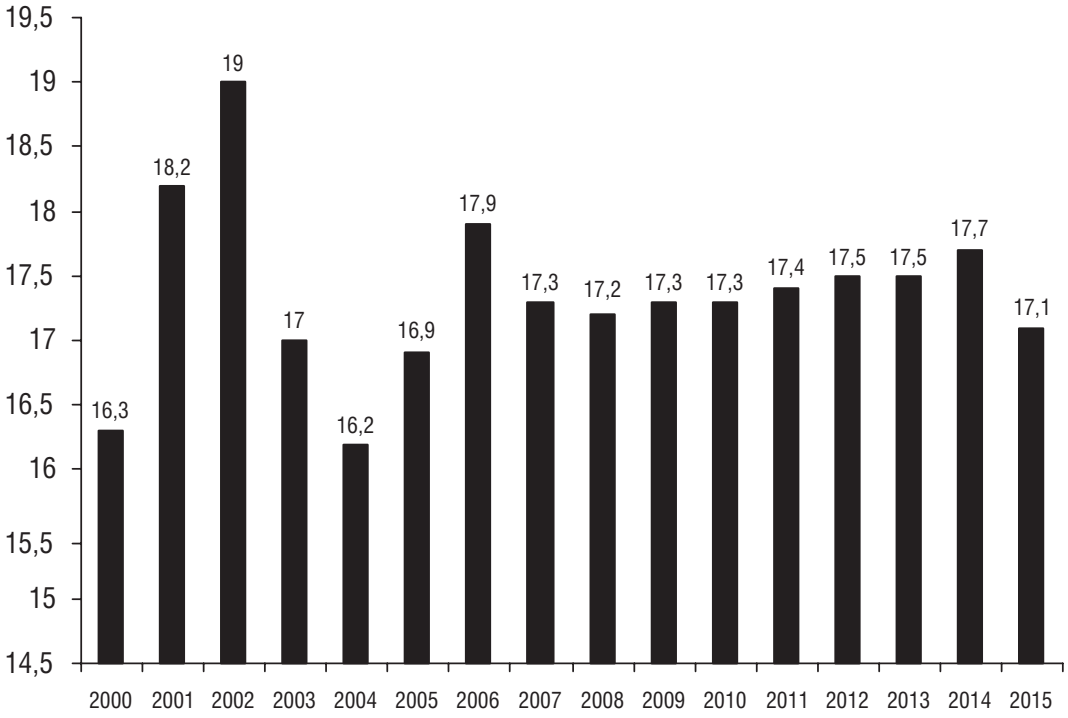

Nguồn: HEEC, 2017.

4. Tình trạng theo học trong các lĩnh vực đào tạo bậc đại học

4.1. Xét theo khối lĩnh vực đào tạo

Sinh viên theo học các hệ đào tạo bậc cử nhân của Trung Quốc ngày càng gia tăng, ngoại trừ sự biến động bất thường về số lượng sinh viên hệ tại chức. Nhìn chung, số cử nhân hệ đào tạo chính quy và cử nhân hệ đào tạo trực tuyến tăng gần gấp 2 lần so với số lượng trong năm 2005.

Xét theo các nhóm ngành đào tạo bậc đại học, các chương trình đào tạo thuộc nhóm III có nhiều sinh viên theo học nhất, ngược lại số lượng và tỷ lệ sinh viên theo học trong nhóm IV là thấp nhất. Tuy nhiên, nếu xét bình quân số sinh viên theo học trong từng nhóm ngành thì số lượng, tỷ lệ bình quân sinh viên theo học trong nhóm I là thấp nhất. Số lượng và tỷ lệ sinh viên theo học ở nhóm IV chỉ đứng sau nhóm cao nhất (nhóm III). Bốn nhóm lĩnh vực đào tạo đại học tại các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc:

Nhóm I: theo học ở các lĩnh vực văn học, lịch sử và triết học.

Nhóm II: theo học ở các lĩnh vực kinh tế, quản lý, luật và giáo dục.

Nhóm III: theo học ở các lĩnh vực khoa học tự nhiên, chế tạo máy, nông nghiệp và y dược.

Nhóm IV: theo học trong lĩnh vực sư phạm.

Bảng 5.5: Thực trạng sinh viên theo học các nhóm lĩnh vực đào tạo bậc đại học ở Trung Quốc, giai đoạn 2006-2015

Đơn vị tính: 10.000 sinh viên

Sinh viên chính quy	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Nhóm I	48,6	55,7	58,7	64,7	68,8	69,3	72,9	75,6	74,8	76,3
Nhóm II	76,5	84,9	89,9	99,6	108,9	111,9	118	119,9	120,1	121,5
Nhóm III	128	141,5	148,4	161,8	173,6	175,4	183,2	186	188,5	191,6
Nhóm IV	26,1	29,5	29,4	33,6	35,9	34,7	36,7	35,1	35	34,3
Tổng số	***279,2***	***311,6***	***326,4***	***359,7***	***387,2***	***391,3***	***410,8***	***416,6***	***418,4***	***423,7***

Nguồn: HEEC, 2017.

4.2. Xét theo từng lĩnh vực đào tạo

Xét riêng lẻ về số lượng sinh viên theo học ở từng ngành đào tạo, báo cáo của Trung tâm đánh giá chất lượng giáo dục đại học thuộc Bộ Giáo dục Trung Quốc cho biết, ngành chế tạo máy luôn giữ vai trò là ngành thu hút được nhiều sinh viên theo học qua các năm. Số lượng sinh viên theo ngành sư phạm đứng thứ tư, sau ngành quản lý và nghệ thuật. Số lượng sinh viên theo học ngành triết học là thấp nhất, đứng trên nó là số sinh viên theo học ngành lịch sử và đây cũng là những ngành đào tạo mà tỷ lệ biến động của sinh viên hầu như không đáng kể qua các năm. Trong khi đó, ngành đào tạo nghệ thuật đã trải qua sự thay đổi tích cực, khi tổng số sinh viên được đào tạo của ngành này năm 2005 chỉ đứng thứ 5 trong tổng số lĩnh vực đào tạo đã vươn lên đứng ở vị trí thứ ba trong năm 2015. Tuy nhiên, ngành có tỷ lệ sinh viên tham gia học tăng gần gấp đôi là ngành quản lý.

Bảng 5.6: Thực trạng sinh viên theo học từng lĩnh vực đào tạo bậc đại học ở Trung Quốc, giai đoạn 2005-2015

Đơn vị tính: 10.000 sinh viên

Sinh viên chính quy	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Ngôn ngữ	47	54	56,9	62,7	66,7	67,2	70,8	73,4	72,7	74,2
Lịch sử	1,4	1,5	1,6	1,7	1,8	1,8	1,9	1,8	1,8	1,8
Triết học	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3
Kinh tế	15,3	16,9	18,3	19,2	20,8	23,1	21,6	22,3	22,3	22,8
Quản lý	41,1	46,7	49,7	56,1	62,3	64,3	68,7	69,7	69,9	70,6
Luật	11	11,6	11,5	12,6	13,4	12,9	13,4	13,8	13,8	13,8
Giáo dục	9,1	9,8	10,4	11,6	12,4	13,4	14,3	14	14,1	14,4
Khoa học tự nhiên	28	29,7	31,2	33,3	34,5	34,1	34,5	27,7	27,4	27,4
Kỹ thuật	79,8	89,1	94,4	102,4	110,9	113,4	119,5	127,5	130	132,5

Sinh viên chính quy	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Nông nghiệp	4,7	5,4	5,3	5,9	6,2	6,1	6,4	6,9	7,1	7
Y dược	15,5	17,4	17,5	20,3	22	21,7	22,8	23,9	24,1	24,7
Sư phạm	26,1	29,5	29,4	33,6	35,9	34,7	36,7	35,1	35	34,3
Tổng số	***279,2***	***311,6***	***326,4***	***359,7***	***387,2***	***391,3***	***410,8***	***416,6***	***418,4***	***423,7***

Nguồn: HEEC, 2017.

Xét về tỷ lệ sinh viên theo học trong từng ngành/lĩnh vực đào tạo, thì khoảng 1/3 sinh viên đại học của Trung Quốc đang theo học các chương trình đào tạo về chế tạo máy, con số này cao gần gấp 2 lần sinh viên đang học ở các ngành văn hóa nghệ thuật và quản lý. Tỷ lệ sinh viên đang học ở các ngành triết học, lịch sử chỉ chiếm khoảng 0,5% tổng số sinh viên Trung Quốc và chỉ bằng khoảng 1/3 tỷ lệ sinh viên đang theo học các chương trình đào tạo liên quan đến ngành/lĩnh vực nông nghiệp. Tỷ lệ sinh viên theo học ở các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực kinh tế, dược là tương đối ngang bằng; tình trạng tương tự diễn ra trong đào tạo luật và giáo dục với số lượng, tỷ lệ sinh viên thấp hơn một chút.

Bảng 5.7: Tỷ lệ theo học các lĩnh vực đào tạo của sinh viên Trung Quốc, giai đoạn 2006-2015

Đơn vị tính: %

	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Cử nhân chính quy	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***
Ngôn ngữ	16,8	17,3	17,4	17,4	17,2	17,2	17,2	17,6	17,4	17,5
Lịch sử	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4	0,4	0,4
Triết học	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0,1	0,1	0,1
Kinh tế	5,5	5,4	5,6	5,3	5,4	5,9	5,3	5,4	5,3	5,4

	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Quản lý	14,7	15	15,2	15,6	16,1	16,4	16,7	16,7	16,7	16,7
Luật	3,9	3,7	3,5	3,5	3,5	3,3	3,3	3,3	3,3	3,3
Giáo dục	3,3	3,1	3,2	3,2	3,2	3,4	3,5	3,4	3,4	3,4
Khoa học tự nhiên	10	9,5	9,6	9,3	8,9	8,7	8,4	6,6	6,5	6,5
Kỹ thuật	28,6	28,6	28,9	28,5	28,6	29	29,1	30,6	31,1	31,3
Nông nghiệp	1,7	1,7	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,7	1,7	1,7
Y dược	5,6	5,6	5,4	5,6	5,7	5,5	5,6	5,7	5,8	5,8
Sư phạm	9,3	9,5	9	9,3	9,3	8,9	8,9	8,4	8,4	8,1

Nguồn: HEEC, 2017.

5. Phân quyền quản lý, điều hành cơ sở giáo dục đại học trọng điểm

Theo phân bổ địa lý, 85% cơ sở giáo dục đại học tham gia Dự án 211 tập trung ở khu vực Trung và Đông của Trung Quốc, số còn lại nằm rải rác ở khu vực phía Tây. Xét theo mức độ tham gia vào các dự án xây dựng đại học trọng điểm, ngành trọng điểm (Dự án 211), dự án xây dựng đại học đẳng cấp thế giới (Dự án 985), thì miền Đông là khu vực có số cơ sở giáo dục đại học nhiều nhất được Chính phủ Trung Quốc lựa chọn để tham gia dự án phát triển giáo dục đại học, kế đến là khu vực miền Trung, số lượng các trường đại học ở khu vực phía Tây được lựa chọn tham gia vào 2 dự án này không nhiều. Tỷ lệ các cơ sở được lựa chọn tham gia Dự án 985 ở khu vực phía Đông và miền Trung Trung Quốc còn cao hơn, khi có đến 90% số cơ sở được tham gia nhóm dự án này. Mặc dù chiếm tỷ lệ gần như tuyệt đối trong số các cơ sở giáo dục tham gia hai dự án trọng điểm của quốc gia thời gian qua, tuy nhiên việc phân bổ cũng không đồng đều giữa các tỉnh, thành. Bắc Kinh, Giang Tô, Thượng Hải, Thiểm Tây và Hồ Bắc là những tỉnh có số cơ sở giáo dục đại học

được lựa chọn tham gia vào 2 nhóm dự án này nhiều nhất. Một số tỉnh, thành còn lại ở hai khu vực này, số cơ sở giáo dục đại học được lựa chọn tham gia là không nhiều, thậm chí còn thấp hơn so với Tứ Xuyên, một tỉnh thuộc khu vực miền Tây. Chỉ có 5/20 tỉnh, thành không có cơ sở giáo dục được lựa chọn tham gia Dự án 985 ở khu vực miền Đông và miền Trung. Trong khi đó chỉ có 3/11 tỉnh, thành có cơ sở giáo dục đại học được lựa chọn tham gia Dự án 985 ở khu vực miền Tây.

Bảng 5.8: Phân bổ không gian lãnh thổ các trường tham gia Dự án 211, Dự án 985

Các tỉnh miền Đông	Đại học thuộc Dự án 211	Đại học thuộc Dự án 985	Các tỉnh miền Trung	Đại học thuộc Dự án 211	Đại học thuộc Dự án 985	Các tỉnh miền Tây	Đại học thuộc Dự án 211	Đại học thuộc Dự án 985
Hắc Long Giang	4	1	Sơn Tây	1	-	Khu tự trị Nội Mông	1	-
Cát Lâm	3	1	Thiểm Tây	7	3	Ninh Hạ	1	-
Liêu Ninh	4	2	Hà Nam	1	-	Tân Cương	2	-
Bắc Kinh	26	8	An Huy	3	1	Tây Tạng	1	-
Hà Bắc	2	-	Hồ Bắc	7	2	Cam Túc	1	1
Thiên Tân	3	2	Hồ Nam	3	3	Thanh Hải	1	-
Sơn Đông	3	2	Giang Tây	1	-	Tứ Xuyên	5	2
Giang Tô	10	2				Quý Châu	1	-
Thượng Hải	9	4				Vân Nam	1	-
Chiết Giang	1	1				Quảng Tây	1	-
Phúc Kiến	2	1				Trùng Khánh	2	1
Quảng Đông	4	2						
Hải Nam	1	-						

Nguồn: Bộ Giáo dục Trung Quốc, 2018.

Tính đến thời điểm hiện nay, ở Trung Quốc có 112 cơ sở giáo dục trọng điểm thuộc sự quản lý điều hành của chính quyền trung ương, chính quyền địa phương. Trong đó, số cơ sở giáo dục đại học trực thuộc sự quản lý của Bộ Giáo dục là 72; 40 cơ sở giáo dục đại học còn lại do bộ, ngành khác ở trung ương, hay chính quyền địa phương quản lý.

Bảng 5.9: Cơ sở giáo dục thuộc Dự án 211 trực thuộc cơ quan chủ quản ở Trung Quốc

Các tỉnh miền Đông	Bộ Giáo dục	Trung ương	Tỉnh	Các tỉnh miền Trung	Bộ Giáo dục	Trung ương	Tỉnh	Các tỉnh miền Tây	Bộ Giáo dục	Trung ương	Tỉnh
Hắc Long Giang	1	2	1	Sơn Tây	0	0	1	Khu tự trị Nội Mông	0	0	1
Cát Lâm	2	0	1	Thiểm Tây	5	1	1	Ninh Hạ	0	0	1
Liêu Ninh	2	1	1	Hà Nam	0	0	1	Tân Cương	0	0	2
Bắc Kinh	21	4	1	An Huy	1	1	1	Tây Tạng	0	0	1
Hà Bắc	1	0	1	Hồ Bắc	7	0	0	Cam Túc	1	0	0
Thiên Tân	2	0	1	Hồ Nam	2	0	1	Thanh Hải	0	0	1
Sơn Đông	3	0	0	Giang Tây	0	0	1	Tứ Xuyên	4	0	1
Giang Tô	7	1	2					Quý Châu	0	0	1
Thượng Hải	8	0	1					Vân Nam	0	0	1
Chiết Giang	1	0	0					Quảng Tây	0	0	1
Phúc Kiến	1	0	1					Trùng Khánh	2	0	0
Quảng Đông	2	1	1								
Hải Nam	0	0	1								

Nguồn: Bộ Giáo dục, 2018.

Trong 31 tỉnh, thành phố, khu tự trị thuộc Trung Quốc đại lục, thì Bắc Kinh là thành phố có nhiều cơ sở giáo dục đại học được lựa chọn tham gia vào hai dự án được Chính phủ Trung Quốc đầu tư

nhằm phát triển chất lượng hệ thống giáo dục quốc dân. Đây cũng là tỉnh, thành có nhiều đại học được lựa chọn tham gia Dự án 211 nhất trong toàn Trung Quốc. Trong khi đó, nhiều tỉnh, thành khác, chỉ có một cơ sở giáo dục đại học được lựa chọn. Nói cách khác, với quan điểm "một bộ một cơ sở giáo dục đại học, một tỉnh một cơ sở giáo dục đại học", nhiều tỉnh, thành ở Trung Quốc khi không có đại học trực thuộc Bộ Giáo dục hoặc trực thuộc cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương đã nỗ lực đầu tư xây dựng để đưa một cơ sở giáo dục đại học tốt nhất của tỉnh tham gia vào Dự án 211.

II. THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN ĐẠI HỌC TRỌNG ĐIỂM, NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC TRỌNG ĐIỂM VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC Ở TRUNG QUỐC

1. Thực trạng đầu tư ngân sách nhà nước đối với phát triển đại học trọng điểm, ngành đào tạo đại học trọng điểm

Bảng 5.10: Chi tiêu ngân sách đối với các cơ sở giáo dục đại học, năm 2015

Đơn vị tính: 10.000 NDT, %

	Đại học 985	Đại học 211	Cơ sở giáo dục đại học trực thuộc tỉnh	Hệ thống Newly-built	Tổng số
Chi giáo dục đối với cơ sở giáo dục đại học	330.844,8	127.581,9	49.300,9	18.885,2	526.612,8
Chi giảng dạy đối với cơ sở giáo dục đại học	107.688,2	57.937,0	16.165,6	5.942,5	187.733,3
Chi đổi mới giảng dạy đối với cơ sở giáo dục đại học	20.318,1	7.455,0	3.115,1	1.156,4	32.044,6

	Đại học 985	Đại học 211	Cơ sở giáo dục đại học trực thuộc tỉnh	Hệ thống Newly-built	Tổng số
Tỷ phần của chi giảng dạy	32,5	45,4	32,8	31,5	
Tỷ phần chi đổi mới giảng dạy	6,1	5,8	6,3	6,1	

Nguồn: HEEC, 2017.

Báo cáo của Bộ Giáo dục Trung Quốc về đầu tư ngân sách nhà nước cho các đại học công lập trực thuộc chính quyền trung ương, chính quyền địa phương cho thấy, đến năm 2015, tổng số tiền ngân sách nhà nước chi tiêu cho các đại học công lập là gần 5,3 tỷ NDT, trong đó số tiền các cơ sở giáo dục đại học công lập tham gia Dự án 985 nhận được là hơn 3,3 tỷ NDT, kế đến là các cơ sở giáo dục đại học tham gia Dự án 211 nhận được tổng mức đầu tư hơn 1,3 tỷ NDT, các cơ sở giáo dục đại học còn lại nhận được mức hỗ trợ chưa đến 700 triệu NDT.

Trong các khoản hỗ trợ mà các cơ sở giáo dục đại học nhận được, ngoại trừ tỷ lệ chi phục vụ giảng dạy của cơ sở giáo dục đại học tham gia Dự án 211 là cao nhất, sự chênh lệch giữa các cơ sở giáo dục đại học còn lại là không đáng kể. Xét về số tuyệt đối, báo cáo của Bộ Giáo dục Trung Quốc cho thấy, các cơ sở giáo dục đại học tham gia Dự án 985 vẫn được phân bổ tài chính đối với hoạt động giảng dạy và đổi mới giảng dạy cao hơn nhiều lần so với phần còn lại.

Với sự đầu tư của Chính phủ Trung Quốc, đến năm 2015 tổng giá trị tài sản cố định của cơ sở giáo dục đại học công lập tăng và đạt hơn 10 tỷ NDT, trong đó giá trị tài sản cố định các đại học thuộc Dự án 985 chiếm trên 50%; tổng giá trị tài sản cố định của các đại học

tham gia Dự án 211 được đầu tư lên đến 2,5 tỷ NDT tương đương 1/4 tổng giá trị tài sản cố định của tất cả các cơ sở giáo dục đại học công lập trên toàn lãnh thổ Trung Quốc. Các cơ sở giáo dục đại học công lập còn lại được đầu tư khoảng 20 tỷ NDT tương đương với 1/5 tổng giá trị tài sản cố định của hệ thống giáo dục đại học.

Bảng 5.11: Giá trị tài sản phục vụ giảng dạy và nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục đại học, năm 2015

	Dự án 985	**Dự án 211**	**Cơ sở giáo dục đại học trực thuộc tỉnh**	**Hệ thống Newly-built**
Tổng giá trị tài sản cố định *(100 triệu NDT)*	57,4	25,5	12,5	7,1
Tổng giá trị tài sản phục vụ giảng dạy và nghiên cứu *(100 triệu NDT)*	21,8	7,3	2,7	1
Giá trị tài sản mới được tăng thêm *(100 triệu NDT)*	2,14	0,8	0,33	0,12
Giá trị tài sản giảng dạy, nghiên cứu theo đầu sinh viên *(10.000 NDT)*	8,4	3,5	1,5	1

Nguồn: HEEC, 2017.

Giá trị khoản đầu tư ngân sách nhà nước đối với hoạt động nghiên cứu, giảng dạy ở các đại học tham gia Dự án 985 là rất lớn so với phần còn lại. 39 cơ sở giáo dục đại học tham gia Dự án 985 đã được đầu tư 2,1 tỷ NDT; giá trị tài sản phục vụ giảng dạy, nghiên cứu tính theo đầu sinh viên ở các cơ sở giáo dục đại học tham gia Dự án 985 cũng cao hơn nhiều lần so với những cơ sở giáo dục đại học còn lại, đặc biệt là đối với các cơ sở giáo dục theo hệ thống Newly-built.

Không chỉ được ưu tiên về đầu tư tài chính, diện tích của các cơ sở giáo dục đại học tham gia Dự án 985, Dự án 211 cũng rộng hơn so

với các cơ sở giáo dục đại học còn lại trên toàn lãnh thổ Trung Quốc. Chính vì vậy, diện tích bình quân đất phục vụ xây dựng các tòa nhà giảng dạy, nghiên cứu theo đầu sinh viên của các cơ sở giáo dục đại học tham gia Dự án 985 là 24.6 m^2/01 sinh viên, cao hơn 1,6 lần so với diện tích bình quân đất phục vụ xây dựng các tòa nhà giảng dạy, nghiên cứu ở các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc sự quản lý của chính quyền tỉnh.

Bảng 5.12: Diện tích phục vụ đào tạo tính theo đầu sinh viên tại các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc

Đơn vị tính: m^2

	Dự án 985	**Dự án 211**	**Cơ sở giáo dục đại học trực thuộc tỉnh**	**Hệ thống Newly-built**
Diện tích bình quân đất phục vụ xây dựng các tòa nhà giảng dạy, nghiên cứu theo đầu sinh viên	24,6	19,1	15,0	17,5
Diện tích đất bình quân phục vụ xây dựng các tòa nhà hành chính theo đầu sinh viên	4,1	3,3	2,1	2,3

Nguồn: HEEC, 2017.

Về đầu tư xây dựng các tòa nhà giảng dạy, nghiên cứu ở các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc, báo cáo của Bộ Giáo dục Trung Quốc năm 2017 cho thấy, năm 2015 các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc tỉnh dành diện tích xây dựng phòng học cho sinh viên cao hơn so với các cơ sở giáo dục đại học tham gia Dự án 211 và Dự án 985; trong khi đó diện tích đất để xây dựng các phòng thí nghiệm và thực hành, phòng cho nghiên cứu tại các trường thuộc Dự án 985, Dự án 211 lại nhiều hơn so với các cơ sở giáo dục đại học còn lại.

Bảng 5.13: Diện tích sử dụng cho giảng dạy, nghiên cứu tính theo đầu sinh viên tại các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc, năm 2015

Đơn vị tính: m^2

	Dự án 985	Dự án 211	Cơ sở giáo dục đại học trực thuộc tỉnh	Hệ thống Newly-built
Phòng học	4,9	5,7	5,4	7,8
Thư viện	2,6	2,2	1,9	2,4
Phòng thí nghiệm và thực hành	9,8	7,3	5,6	5,4
Phòng cho nghiên cứu	5,6	2,1	0,8	0,4
Nhà thi đấu	1,3	1,4	1	1,1
Phòng hội thảo	0,5	0,3	0,3	0,4
Tổng	24,6	19,1	15	17,5

Nguồn: HEEC, 2017.

Báo cáo của Bộ Giáo dục Trung Quốc cũng chỉ ra rằng, đến năm 2015 tổng số cơ sở giáo dục đại học tham gia Dự án 985, Dự án 211 là thấp hơn rất nhiều so với các cơ sở giáo dục đại học công lập trên toàn lãnh thổ Trung Quốc. Tuy nhiên, tổng số phòng học được đầu tư xây dựng để giảng dạy theo phương pháp truyền thống, các phòng học đa năng hay phòng học ngoại ngữ ở các cơ sở giáo dục đại học tham gia Dự án 211, Dự án 985 đều nhiều hơn so với các cơ sở giáo dục đại học công lập không được tham gia dự án này. Trong đó, mức bình quân về số phòng học ngoại ngữ và máy tính cũng như mức bình quân số phòng học đa năng tại các cơ sở giáo dục đại học thuộc Dự án 985 cao hơn 2 lần mức bình quân tại các cơ sở giáo dục đại học thuộc hệ thống Newly-built.

Bảng 5.14: Tình trạng cơ sở vật chất bình quân tại các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc, năm 2015

Đơn vị tính: phòng, %

	Dự án 985	Dự án 211	Cơ sở giáo dục đại học trực thuộc tỉnh	Hệ thống Newly-built
Số lớp học	543	434	361	289
Số phòng học ngoại ngữ và máy tính	35	32	21	14
Số phòng học đa chức năng	355	289	194	144
Tỷ phần phòng học ngoại ngữ và máy tính	6,4	7,4	5,8	4,8
Tỷ phần phòng học đa chức năng	65,4	66,6	53,7	49,8

Nguồn: HEEC, 2017.

Với số tiền được đầu tư cao hơn nhiều so với các cơ sở giáo dục đại học không được tham gia Dự án 211, Dự án 985, trong các hạng mục liên quan đến giảng dạy và đổi mới giảng dạy, các cơ sở giáo dục đại học tham gia hai dự án này đã có điều kiện trang bị số đầu sách cao hơn từ 2 đến 3 lần so với các cơ sở giáo dục đại học công lập còn lại. Sự chênh lệch lớn về đầu tư tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu diễn ra tương đối sâu sắc khi nhìn vào số lượng sách điện tử bằng tiếng nước ngoài giữa các cơ sở giáo dục đại học.

Bảng 5.15: Sử dụng ngân sách đầu tư các ấn phẩm phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc, năm 2015

	Dự án 985	Dự án 211	Cơ sở giáo dục đại học trực thuộc tỉnh	Hệ thống Newly-built
Số đầu sách *(10.000 đầu sách)*	419,1	285,2	174,4	108,3
Số sách mới được bổ sung trong năm (10.000 đầu sách)	*11,4*	*9,4*	*7*	*6,2*

	Dự án 985	**Dự án 211**	**Cơ sở giáo dục đại học trực thuộc tỉnh**	**Hệ thống Newly-built**
Số sách điện tử *(10.000 đầu sách)*	286,6	258,9	159,8	87,7
Số sách điện tử mới được bổ sung trong năm (10.000 đầu sách)	*4,2*	*31,2*	*14,7*	*12,8*
Trong đó sách điện tử bằng tiếng nước ngoài *(10.000 đầu sách)*	57,4	50,9	11	3,3
Số đầu sách bình quân sinh viên	207,9	138,5	138,5	112,1
Số tạp chí *(10.000 tạp chí)*	4,4	2,9	1,3	1,3
Số loại tạp chí *(10.000 tạp chí)*	0,8	0,6	0,6	0,1
Số tạp chí điện tử *(10.000 tạp chí)*	5,3	15,7	5,2	4
Số tạp chí bình quân sinh viên	2,2	1,4	1,4	1,7
Số loại tạp chí bình quân sinh viên	4	0,3	0,3	0,1
Tổng số tiền bổ ra mua sách trong năm *(10.000 NDT)*	2.253,8	1.224,6	512,7	246,6

Nguồn: HEEC, 2017.

Có điểm đáng lưu ý là trong các hạng mục đầu tư phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu ở các cơ sở giáo dục đại học công lập của Trung Quốc thì các cơ sở thuộc hệ thống Newly-buitl có sự đầu tư bổ sung sách điện tử là cao hơn so với các cơ sở giáo dục đại học thuộc Dự án 985 trong năm 2015. Tuy nhiên, nhìn một cách tổng thể, số tiền các cơ sở giáo dục thuộc Dự án 985 được đầu tư về ấn phẩm khoa học trong năm 2015 vẫn đứng ở vị trí hàng đầu, với tổng số tiền lên đến 22 triệu NDT; kế đến là các trường thuộc Dự án 211 với mức đầu tư kinh phí ít hơn gần một nửa; còn các trường thuộc hệ thống Newly-buitl được đầu tư ở mức thấp nhất, tương đương 1/10 số tiền mà các cơ sở giáo dục đại học thuộc Dự án 985 nhận được đối với hạng mục này.

2. Từ Dự án 985 đến Dự án World Class 2.0

Trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu về khoa học và công nghệ, sự thành công trong phát triển các đại học đẳng cấp thế giới của Trung Quốc vẫn chưa đáp ứng được kỳ vọng của Chính phủ. Chính phủ Trung Quốc đã triển khai Dự án World Class 2.0, thay thế Dự án 211 và Dự án 985 với mục tiêu xây dựng Trung Quốc trở thành một trung tâm giáo dục đại học toàn cầu.

Dự án World Class 2.0 là sự kết hợp các Dự án 985 và Dự án 211. Theo đó các cơ sở giáo dục đại học được lựa chọn tham gia sẽ được phân thành (i) 42 cơ sở giáo dục được lựa chọn đầu tư trở thành đại học đẳng cấp thế giới; (ii) 100 cơ sở giáo dục đại học được lựa chọn để đầu tư xây dựng 110 ngành học hàng đầu thế giới.

Trong số 42 cơ sở giáo dục đại học được lựa chọn tham gia Dự án World Class 2.0, chỉ có 02 cơ sở giáo dục đại học có nguồn gốc từ trường sư phạm: Đại học Sư phạm Hoa Đông (ECNU) và Đại học Sư phạm Bắc Kinh (BNU).

BNU và ECNU là hai đại học sư phạm duy nhất có trong 36 cơ sở giáo dục đại học tham gia dự án hạng A của Dự án World Class 2.0. Hai đại học này đảm nhận vai trò xây dựng và truyền tải hệ thống triết lý của giáo dục đại học, các phương pháp giảng dạy, cùng với sự đổi mới sẽ giúp thúc đẩy nhóm các đại học "được thế giới biết đến" trở thành đỉnh cao. Điều này được lý giải bởi một số lý do: (i) Đào tạo sư phạm đã nhận được sự công nhận ngày càng tăng ở tất cả các cấp giáo dục và tác động mạnh đến việc đào tạo các nhà nghiên cứu, hình thành một nền văn hóa nghiên cứu chuyên sâu; (ii) Cung cấp các mối liên kết cần thiết giữa giáo dục phổ thông và giáo dục đại học; (iii) Tạo nên sự đổi mới phương pháp dạy và học, góp phần thu hẹp khoảng cách với các quốc gia có nền giáo dục hàng đầu, từ đó thúc đẩy hợp tác giáo dục quốc gia và quốc tế, hình thành hệ giáo dục đại học hiện đại nhưng mang giá trị xã hội chủ nghĩa của

Trung Quốc; (iv) Thiết lập một phép biện chứng mới về giảng dạy và nghiên cứu. Nó giải quyết vấn đề của xã hội hiện đại, toàn cầu hóa, nhưng tập trung vào bản sắc dân tộc, chiến lược xóa đói, giảm nghèo, triết học Khổng Tử về giáo dục hòa nhập, giáo dục văn hóa truyền thống của Trung Quốc.

Trung Quốc là một quốc gia có truyền thống giáo dục từ nhiều thế kỷ trước với sự tôn trọng triết lý giáo dục dựa trên các tác phẩm kinh điển của Nho giáo từ các triều đại tồn tại trước Công nguyên. Giáo dục luôn đóng một vai trò quan trọng trong nền văn minh Trung Quốc. Với những cải cách của Đặng Tiểu Bình, giáo dục không chỉ quan trọng đối với các cuộc thảo luận truyền thống về đạo đức, mà còn rộng rãi hơn, là nguồn lực để đổi mới, thực hiện thành công chủ chương hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa.

3. Kết quả đạt được về đầu tư phát triển đại học trọng điểm, ngành đào tạo đại học trọng điểm

3.1. Xếp hạng các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc theo chuẩn quốc tế

Với sự đầu tư mạnh của Chính phủ Trung Quốc vào hệ thống các trường Ivy League, đặc biệt là Đại học Thanh Hoa và Đại học Bắc Kinh, đến thời điểm hiện nay, hai cơ sở giáo dục đại học hàng đầu của Trung Quốc đã được xếp hạng trong top 30 đại học hàng đầu toàn cầu. Trung Quốc có 5 cơ sở giáo dục đại học còn lại trong hệ thống Ivy League được xếp hạng từ 90 đến 200 cơ sở giáo dục hàng đầu thế giới; 7 cơ sở giáo dục đại học được đầu tư từ Dự án 985 và Dự án 211 đã trở thành những cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng từ 300-500 đại học đẳng cấp thế giới; 24 cơ sở giáo dục đại học tham gia Dự án 211 được xếp hạng từ 500 đến 1000.

Nhìn chung, ngoại trừ 7/9 đại học được xếp hạng 200 thế giới, 7/39 đại học tham gia Dự án 985 được xếp trong nhóm 500 đại học hàng đầu thế giới; các cơ sở giáo dục đại học còn lại chủ yếu xếp

hạng 600-800 thế giới. Sự biến động thứ hạng của các cơ sở giáo dục đại học ở Trung Quốc trên bảng xếp hạng quốc tế cũng tương đối đa dạng trong thời gian qua. Trong khi những đại học thuộc nhóm Ivy League cố gắng phấn đấu để có thứ hạng tốt hơn; những cơ sở giáo dục đại học còn lại tăng giảm không theo một quy luật nhất định trên các bảng xếp hạng đại học của các tổ chức uy tín trên thế giới.

Bảng 5.16: Xếp hạng một số cơ sở giáo dục đại học đẳng cấp thế giới của Trung Quốc

Tên trường	Theo QS		Theo THE	
	2017	**2019**	**2017**	**2019**
Đại học Thanh Hoa	24	17	29	22
Đại học Bắc Kinh	39	30	35	31
Đại học Phúc Đán	43	44	155	104
Đại học Giao thông Thượng Hải	61	59	201-250	189
Đại học Khoa học kỹ thuật Trung Quốc	104	98	153	93
Đại học Chiết Giang	110	68	201-250	101
Đại học Nam Kinh	115	122	201-250	134
Đại học Sư phạm Bắc Kinh	257	292	-	-
Đại học Vũ Hán	275	257	401-500	301-350
Đại học Công nghệ Cáp Nhĩ Tân	278	285	501-600	401-500
Đại học Trung Sơn	297	295	401-500	301-350
Đại học Nam Khai	315	338		351-400
Đại học Đồng Tế	315	291	501-600	401-500
Đại học Giao thông Tây An	318	313	501-600	501-600
Đại học Công nghệ Bắc Kinh	389	464	601-800	601-800
Đại học Nhân dân	421-430	521-530	401-500	501-600
Đại học Khoa học kỹ thuật Hoa Đông	441-450	415	401-500	351-400
Đại học Thượng Hải	451-460	422	801-1.000	801-1.000

Tên trường	Theo QS		Theo THE	
	2017	**2019**	**2017**	**2019**
Đại học Hạ Môn	451-460	476	401-500	501-600
Đại học Công nghệ Hoa Đông	471-480	531-540	501-600	601-800
Đại học Công nghệ Đại Liên	481-490	571-580	601-800	601-800
Đại học Thiên Tân	481-490	443		501-600
Đại học Cát Lâm	491-500	475	601-800	801-1.000
Đại học Sơn Đông	501-550	541-550	-	-
Đại học Đông Nam	551-600	511-520		501-600
Đại học Sư phạm Hoa Đông	551-600	501-510	501-600	501-600
Đại học Lan Châu	551-600	601-650	-	-
Đại học Tứ Xuyên	551-600	601-650	601-800	601-800
Đại học Công nghệ Hoa Nam	551-600	541-550	601-800	501-600
Đại học Khoa học kỹ thuật Bắc Kinh	551-600	751-800	-	801-1.000
Đại học Công nghiệp Bắc Kinh	651-700	751-800	-	-
Đại học Giao thông Bắc Kinh	701+	751-800	-	801-1000

Nguồn: THE, QS, 2019.

3.2. Xếp hạng các lĩnh vực đào tạo theo chuẩn quốc tế của các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc

Bảng 5.17: Các lĩnh vực đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học Trung Quốc được xếp hạng thế giới

Trên trường	Lĩnh vực đào tạo										
	1	***2***	***3***	***4***	***5***	***6***	***7***	***8***	***9***	***10***	***11***
Đại học Thanh Hoa	20	14	35	10	19		50		48	36	18
Đại học Bắc Kinh	32	20	51	19	20	56	23	26		23	23
Đại học Chiết Giang	45	37	101-125	91	126-150		101-125	101-125		101-125	53

Trên trường	Lĩnh vực đào tạo										
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
Đại học Giao thông Thượng Hải	49	43	151-175		176-200		176-200		86	151-175	84
Đại học Khoa học kỹ thuật Trung Quốc	57	42		52	51						
Đại học Nam Kinh	68	82	126-150	151-175	72		101-125			176-200	92
Đại học Phúc Đán	201-125	49	62	101-125	71		126-150			126-150	89
Đại học Công nghệ Cáp Nhĩ Tân	126-150	101-125									
Đại học Giao thông Tây An	151-200	101-125									
Đại học Vũ Hán		101-125			176-200				126-150	176-200	
Đại học Đông Nam		151-175									
Đại học Nam Khai		176-200		176-200							
Đại học Thiên Tân		176-200									
Đại học Tứ Xuyên			151-175								
Đại học Trung Sơn			151-175				126-150				126-150
Đại học Sư phạm Hoa Đông								101-125			
Đại học Nhân dân											101-125
Đại học Hạ Môn											101-125
Đại học Đồng Tế											176-200

Nguồn: THE, 2019.

Hệ thống 11 lĩnh vực đào tạo theo chuẩn xếp hạng thế giới được thực hiện trong các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc là:

1. Computer science (Khoa học máy tính).
2. Engineering and Technology (Chế tạo và công nghệ).
3. Clinical, pre-clinical and health (Y tế và chăm sóc sức khỏe).
4. Life sciences (Khoa học sinh học).
5. Physical sciences (Khoa học vũ trụ).
6. Psychology (Khoa học hành vi).
7. Arts and Humanities (Khoa học nghiên cứu con người).
8. Education (Giáo dục).
9. Law (Luật).
10. Social Science (Khoa học xã hội).
11. Business and Economics (Kinh tế và kinh doanh).

Bên cạnh các trường đại học thuộc Dự án 985 giai đoạn đầu, các đại học thuộc Dự án 985 giai đoạn sau, hay thuộc Dự án 211 cũng đã nỗ lực phấn đấu trong phát triển các ngành đào tạo theo chuẩn quốc tế, trong đó nhiều ngành đào tạo đã được xếp vào dạng 200 ngành đào tạo hàng đầu thế giới. Trong quá trình đầu tư phát triển ngành học hàng đầu thế giới, các đại học của Trung Quốc tập trung phát triển các ngành liên quan đến máy tính, chế tạo, công nghệ; đồng thời cũng rất chú ý đến các ngành đào tạo về kinh tế, kinh doanh. Trong khi đó các ngành đào tạo về luật, về tâm lý chưa nhận được nhiều sự ghi nhận của thế giới so với các ngành khác.

3.3. Kết quả từ đầu tư ngân sách nhà nước đối với sự phát triển về khoa học - công nghệ, nghiên cứu tình huống của Đại học Thanh Hoa

Hợp tác giữa Đại học Thanh Hoa với các tổ chức trong cung ứng dịch vụ khoa học - công nghệ theo định hướng của Chính phủ được bắt đầu từ những năm 1980. Những năm gần đây, sự hợp tác này tiếp tục được mở rộng nhằm hỗ trợ thực hiện các chiến lược phát

triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc; trau dồi tài năng đổi mới, phát triển các ngành công nghiệp đặc biệt và công nghiệp xương sống, xây dựng nền tảng đổi mới, giải quyết các vấn đề khoa học - công nghệ và thúc đẩy hợp tác quốc tế, cụ thể là:

Một là, Văn phòng quản lý nghiên cứu và phát triển trong nước của Trung Quốc đã tích cực thúc đẩy chuyển giao công nghệ các kết quả nghiên cứu quan trọng của Thanh Hoa cho các khu vực hợp tác và doanh nghiệp. Đó là sự chuyển giao dây chuyền sản xuất OLED quy mô lớn được thiết kế độc lập đầu tiên của Trung Quốc tại Côn Sơn, tỉnh Giang Tô; là việc chuyển giao công nghệ khử lưu huỳnh than đá đối với các tỉnh Ninh Hạ, Nội Mông, Cát Lâm, Hà Bắc và Thiên Tân... Ngoài ra, Đại học Thanh Hoa còn cung cấp hệ thống hỗ trợ đối với sự phát triển bền vững của địa phương, chẳng hạn như hệ thống hỗ trợ khẩn cấp về an toàn sản xuất và bùng phát ô nhiễm môi trường tại Khu công nghiệp Thiên Tân Lingang, Kế hoạch phát triển Logistics cho ngành hóa chất ở Khu công nghiệp Thiên Tân Lingang,... Việc chuyển giao các dự án nghiên cứu khoa học quan trọng của Đại học Thanh Hoa đã cung cấp hỗ trợ khoa học - công nghệ lớn cho sự phát triển kinh tế khu vực và mang lại lợi ích kinh tế - xã hội lớn.

Hai là, để phục vụ tốt hơn cho nhu cầu phát triển kinh tế quốc gia và khu vực, Đại học Thanh Hoa đã tích cực tích hợp nhiều nguồn lực để thúc đẩy chuyển đổi và công nghiệp hóa kết quả khoa học - công nghệ thông qua việc thành lập các quỹ hợp tác khoa học - công nghệ với chính quyền khu vực ở Hà Bắc, Vân Nam và Quảng Đông. Trong mỗi trường hợp, quỹ hợp tác được điều chỉnh để đáp ứng các yêu cầu cụ thể của địa phương và tuân theo các nguyên tắc mang lại lợi ích trực tiếp cho các doanh nghiệp, chính quyền địa phương; đồng thời phải bảo đảm lợi ích của đại học. Quỹ cải tiến được thành lập bởi Đại học Thanh Hoa cung cấp sự bảo đảm quan

trọng cho hoạt động hiệu quả của sự hợp tác. Theo đó vấn đề cơ bản là sử dụng quỹ cụ thể để hỗ trợ thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Ngoài các quỹ này, Đại học Thanh Hoa cùng một số địa phương đã phối hợp thành lập một số cơ sở R & D như: Dự án sáng tạo hàng đầu Tô Châu - Thanh Hoa, Quỹ phát triển hợp tác khoa học và công nghệ Hà Bắc - Thanh Hoa, Quỹ hợp tác khoa học và công nghệ Vân Nam - Thanh Hoa, Quỹ R & D tiền hạt giống An Sơn - Thanh Hoa, Quỹ chuyển đổi kết quả khoa học và công nghệ Vô Tích - Thanh Hoa, Quỹ dự án nghiên cứu trường đại học công nghiệp của Bộ Giáo dục tại Quảng Đông, và Quỹ hợp tác nghiên cứu trường đại học công nghiệp Tongling - Thanh Hoa. Mỗi năm, Văn phòng Quản lý R & D trong nước của Trung Quốc thực hiện hơn 120 hoạt động để giới thiệu và quảng bá các dự án, sản phẩm công nghệ, nhằm đẩy nhanh quá trình chuyển đổi thành tựu công nghệ thành năng lực sản xuất, tăng cường hỗ trợ phát triển doanh nghiệp.

Ủy ban Hợp tác Công nghiệp - Đại học (UICC) của Đại học Thanh Hoa được thành lập năm 1995 và chi nhánh ở nước ngoài của Ủy ban này sau đó đã được thành lập vào năm 1996. Trong những năm gần đây, UICC đã tăng cường đáng kể sự hợp tác và phối hợp với các thành viên bằng cách tăng cường hơn nữa các dịch vụ của họ. Kết quả là, nó đã giúp thúc đẩy sự hợp tác trong việc thiết lập các dự án quan trọng và xây dựng các nền tảng công nghiệp đại học. Bằng cách sử dụng một cơ chế tài trợ chung, Đại học Thanh Hoa đã khởi xướng sự hợp tác công nghệ đáng kể trên các lĩnh vực tiên tiến với nhiều đại học hàng đầu thế giới, với mục tiêu trở thành một đại học hạng nhất nổi tiếng thế giới. Dựa trên quan hệ đối tác chiến lược cùng có lợi, Đại học Thanh Hoa đã thành lập các trung tâm nghiên cứu chung với nhiều trường đại học và viện nghiên cứu đẳng cấp thế giới như Đại học Johns Hopkins và Đại học Quốc gia Singapore...

Trong một số lĩnh vực nghiên cứu chính, Đại học Thanh Hoa đã tập trung thiết lập liên hệ với các doanh nghiệp hàng đầu trong ngành để cùng nhau khởi động các dự án nghiên cứu. Bằng cách tích cực và sử dụng hiệu quả các nguồn lực công nghệ, trí tuệ và tài chính từ cả hai phía, nhiều thành tựu khoa học có tác động lớn đã được thực hiện. Đại học Thanh Hoa là thành viên của Trung tâm trao đổi kiến thức (CKI) của Siemens (cấp độ cao nhất của sự hợp tác học thuật toàn cầu của Siemens với các tổ chức giáo dục). CKI đóng vai trò là cầu nối và nền tảng để tăng cường, mở rộng sự hợp tác giữa Đại học Thanh Hoa và Siemens trong nghiên cứu khoa học, đào tạo tài năng. Với sự hỗ trợ của Siemens, dự án nghiên cứu chung giữa Đại học Thanh Hoa và UC Berkeley đã được thành lập. Dự án này, trong lĩnh vực kiến trúc trí tuệ, bao gồm nghiên cứu về công nghệ thông tin, như truyền thông điện xanh và điều khiển mạng trí tuệ, với mục đích phát triển công nghệ thông tin và năng lượng mới để giảm tiêu thụ năng lượng và bảo vệ môi trường. Dự án này đã đi tiên phong trong một mô hình hợp tác mới của sự hợp tác giữa Đại học - Công nghiệp - Đại học (UIU). Bên cạnh đó, Đại học Thanh Hoa còn có mối quan hệ chiến lược với hơn 30 doanh nghiệp đa quốc gia ở nước ngoài, bao gồm cả Toyota Motor Corp., Công ty Boeing, Microsoft và Samsung.

Trong những năm qua, Đại học Thanh Hoa đã thiết lập quan hệ đối tác lâu dài với nhiều doanh nghiệp ở nước ngoài dưới hình thức ủy thác các dự án R & D. Các dự án R & D được ủy thác này không chỉ hỗ trợ các doanh nghiệp nước ngoài giải quyết các vấn đề về công nghệ và quản lý, mà còn tạo cơ hội cho nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực quan trọng, giúp tăng cường phát triển học thuật tại Đại học Thanh Hoa. Các dự án này cũng cung cấp thông tin quan trọng cho giảng viên và sinh viên tại Đại học Thanh Hoa về các xu hướng mới trong phát triển công nghệ công nghiệp,

giúp thúc đẩy ứng dụng các thành tựu nghiên cứu khoa học của Đại học Thanh Hoa.

III. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, NGÀNH ĐÀO TẠO TRỌNG ĐIỂM CỦA TRUNG QUỐC

1. Những thành tựu

Một là, Trung Quốc thực hiện thành công mục tiêu đại chúng hóa giáo dục đại học.

Mục tiêu 40% dân số trong độ tuổi được tiếp cận giáo dục đại học được đề ra trong Quy hoạch quốc gia về cải cách và phát triển giáo dục trung và dài hạn của Trung Quốc giai đoạn 2010-2020 đã hoàn thành vào năm 2016 trước thời hạn, khi tỷ lệ sinh viên theo học bậc đại học ở Trung Quốc là 47,2%, sau khi triển khai thực hiện Chiến lược tái tạo giáo dục đại học khu vực Trung và Tây Trung Quốc từ năm 2013 nhằm mục tiêu hỗ trợ giáo dục khu vực Trung và Tây Trung Quốc theo kịp trình độ giáo dục ở khu vực phía Đông của Trung Quốc.

Sự thành công trong thực hiện đại chúng hóa giáo dục đại học của Trung Quốc bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, từ việc xác định đúng mục tiêu về phát triển giáo dục đại học đến việc mở rộng các cơ sở giáo dục đại học công lập, hỗ trợ thúc đẩy sự phát triển của các cơ sở giáo dục ngoài công lập để thực hiện mục tiêu; từ nhu cầu được tham gia đào tạo để có được cơ hội việc làm tốt hơn...; đến hỗ trợ chi phí đào tạo của nhà nước theo đầu sinh viên theo học tại các trường, hay củng cố hoàn thiện hành lang pháp lý đối với sự phát triển của giáo dục đại học.

Theo Tổng Cục Thống kê Trung Hoa (2014), trong 2.529 cơ sở giáo dục đại học có 1.202 cơ sở giáo dục đại học đào tạo các chương trình đại học 4 năm, 1.327 trường giảng dạy chương trình đào tạo cao đẳng 3 năm. Hầu hết các trường đại học đều là cơ sở giáo dục đại học công lập và chịu sự quản lý của trung ương hoặc địa phương. Bên cạnh sự phát triển của hệ thống giáo dục đại học công lập, sự phát triển của đại học tư thục cũng ghi nhận những bước tiến đáng kể ở quốc gia này. Đến năm 2014, trong 727 trường tư thục ở Trung Quốc thì có 5 trường thực hiện đào tạo sau đại học, 315 trường đào tạo cử nhân đại học và 307 trường thực hiện chương trình đào tạo cao đẳng.

Đối với khu vực Trung và Tây Trung Quốc, việc thực hiện Chiến lược tái tạo giáo dục đại học khu vực Trung và Tây Trung Quốc góp phần làm tăng số cơ sở giáo dục đại học. Số cơ sở giáo dục đại học đạt 1.363 (năm 2014) chiếm 53,9% số cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc so với con số 544 (năm 2000); tỷ lệ sinh viên theo học, tốt nghiệp, nhập học lần lượt chiếm 54,16%, 53,84%, 54,38% của toàn Trung Quốc, góp phần gia tăng tỷ lệ phổ cập giáo dục đại học.

Bảng 5.18: Xếp hạng cơ sở giáo dục đại học đẳng cấp thế giới của Trung Quốc

Tên trường	Xếp hạng cơ sở giáo dục đẳng cấp thế giới theo QS		Xếp hạng cơ sở giáo dục đẳng cấp thế giới theo THE	
	2017	2019	2017	2019
Đại học Thanh Hoa	24	17	29	22
Đại học Bắc Kinh	39	30	35	31
Đại học Phúc Đán	43	44	155	104
Đại học Giao thông Thượng Hải	61	59	201-250	189
Đại học Khoa học kỹ thuật Trung Quốc	104	98	153	93
Đại học Chiết Giang	110	68	201-250	101

Tên trường	Xếp hạng cơ sở giáo dục đẳng cấp thế giới theo QS		Xếp hạng cơ sở giáo dục đẳng cấp thế giới theo THE	
	2017	2019	2017	2019
Đại học Nam Kinh	115	122	201-250	134
Đại học Sư phạm Bắc Kinh	257	292	-	-
Đại học Vũ Hán	275	257	401-500	301-350
Đại học Công nghiệp Cáp Nhĩ Tân	278	285	501-600	401-500
Đại học Trung Sơn	297	295	401-500	301-350
Đại học Nam Khai	315	338		351-400
Đại học Đồng Tế	315	291	501-600	401-500
Đại học Giao thông Tây An	318	313	501-600	501-600
Đại học Công nghệ Bắc Kinh	389	464	601-800	601-800

Nguồn: https://www.timeshighereducation.com; https://www.topuniversities.com.

Hai là, Trung Quốc đã thực hiện thành công các dự án đầu tư ngân sách phát triển đại học đẳng cấp thế giới, ngành đào tạo đẳng cấp thế giới.

Đến năm 2015, có 58 đại học Trung Quốc đại lục nằm trong top 400 trường đại học hàng đầu thế giới, 7 đại học Trung Quốc nằm trong top 200 đại học được xếp hạng hàng đầu; 12 chuyên ngành đào tạo thuộc 23 đại học hàng đầu Trung Quốc được xếp đầu thế giới (chủ yếu liên quan đến ngành công nghiệp chế tạo) theo QS.

Sau khi Dự án 985 kết thúc, trước yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc, Chính phủ Trung Quốc đã nhanh chóng thông qua Dự án Phát triển Cơ sở giáo dục đẳng cấp thế giới và ngành học hàng đầu thế giới (Developing World-Class Universities and First-Class Disciplines project). Danh sách các đại học tham gia Dự án World Class 2.0 được thông qua năm 2017.

Sự thành công trong phát triển các đại học đẳng cấp thế giới, chương trình đào tạo đẳng cấp thế giới của Trung Quốc, thời gian qua và tiền đề thực hiện Dự án World Class 2.0 được tổng kết với những nguyên nhân chính sau:

Chính quyền trung ương, chính quyền địa phương đã đầu tư phát triển hạ tầng phục vụ nghiên cứu giảng dạy, nghiên cứu ở các đại học được lựa chọn tham gia Dự án 211, Dự án 985. Trong đó các Dự án 211, Dự án 985 là xu hướng tất yếu sau sự thành công trong triển khai các Chương trình Tinh Hỏa (Spark Program); Chương trình Phát triển nghiên cứu kỹ thuật công nghệ cao (Chương trình 863); Chương trình Phát triển nghiên cứu cơ bản trọng điểm quốc gia (Chương trình 973); Chương trình Hỏa Cự (Torch Program) trước đó và cũng là tiền đề để thực hiện thu hút nhân tài về phát triển học thuật, nghiên cứu khoa học ở Trung Quốc trong những năm tiếp theo.

Chính quyền trung ương, chính quyền địa phương đã đẩy mạnh hoạt động thu hút nhân tài hải ngoại về làm việc tại các trường đại học của Trung Quốc thông qua "Chính sách khuyến khích tài năng hàng đầu ở nước ngoài trở về làm việc", "Kế hoạch ngàn người", "Kế hoạch Hải quy Vạn nhân"... Với những ưu đãi về điều kiện làm việc, thẻ xanh Trung Quốc hoặc visa nhập cảnh nhiều lần, thu nhập và phúc lợi về y tế, giáo dục cho vợ/chồng cùng con cái của nhà khoa học là người Hoa khi họ quyết định quay về Trung Quốc phục vụ cho sự phát triển của nền khoa học nước nhà...

Các nhóm nghiên cứu mạnh được đầu tư ngân sách thực hiện nghiên cứu, tạo ra sản phẩm công bố cũng như thương mại hóa các kết quả nghiên. Ở Trung Quốc, sau khi hợp đồng nghiên cứu được giao cho cơ sở giáo dục đại học, nhà trường để người chịu trách nhiệm về nhiệm vụ chủ động tuyển chọn, hình thành nhóm nghiên cứu. Việc thu hút nhân tài hồi hương, chính sách học bổng đối với

nghiên cứu sinh tài năng... đã tạo điều kiện cho các trưởng dự án lựa chọn được các cá nhân tài năng tham gia nghiên cứu. Thêm vào đó, với định hướng phát triển các doanh nghiệp đại học, chính quyền trung ương, chính quyền địa phương đã đầu tư nhiều tỷ nhân dân tệ để phát triển các doanh nghiệp đại học công nghệ cao (hiện nay có khoảng 7 doanh nghiệp đại học có vốn bình quân trên 2,47 tỷ NDT). Nhân lực, chính sách tài trợ cho nghiên cứu khoa học, thương mại hóa sản phẩm và đầu tư hạ tầng trang thiết bị là những đầu tư rất mạnh của Chính phủ Trung Quốc trong phát triển đội ngũ nghiên cứu của quốc gia này thời gian qua. Chính vì thế, Trung Quốc đã trở thành một trong những cường quốc có số ấn phẩm khoa học được công bố nhiều nhất thế giới trên các tạp chí trong hệ thống dữ liệu của ISI ở năm 2016.

Ba là, phát triển mối quan hệ hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học và các ngành công nghiệp trong chế tạo sản phẩm.

Căn cứ vào mục tiêu chiến lược và thực tế mối quan hệ giữa cơ sở giáo dục đại học với cơ quan nhà nước, khi cơ sở giáo dục đại học được coi là cánh tay kéo dài của Chính phủ Trung Quốc nên ngày càng có nhiều đầu tư từ ngân sách nhà nước vào phát triển nghiên cứu và thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu từ nhà trường. Nhiều nghiên cứu từ các cơ sở giáo dục đại học đã được thương mại hóa và tạo thành những đột phá lớn về công nghệ như dự án phát triển nhà máy điện hạt nhân thương mại làm mát bằng khí nhiệt độ môđun đầu tiên trên thế giới; chip thử nghiệm điếc di truyền đầu tiên trên thế giới,... được tạo ra từ những đầu tư nghiên cứu tại doanh nghiệp Đại học Thanh Hoa.

Bên cạnh việc chỉ đạo chuyển giao kết quả nghiên cứu đến các tổ chức công, Chính phủ Trung Quốc đẩy mạnh hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu đến khu vực ngoài nhà nước. Ngày càng nhiều doanh nghiệp tư nhân (privateowned enterprises - POEs),

các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDIs), hay các tập đoàn đa quốc gia, xuyên quốc gia được tiếp cận, sử dụng các sản phẩm được thương mại hóa từ kết quả nghiên cứu của các cơ sở giáo dục đại học nhằm thực hiện mục tiêu Chiến lược phát triển trung và dài hạn về khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, Báo cáo Chỉ số Đổi mới toàn cầu cho thấy, từ năm 2014 đến năm 2015, tỷ lệ chuyển đổi thành tựu khoa học và công nghệ của Trung Quốc vẫn dưới 20%. Nói cách khác, mức độ chuyển đổi thành tựu khoa học và công nghệ của Trung Quốc còn thấp, vẫn còn ở trạng thái lạc hậu so với các nước phát triển ở phương Tây, là lý do dẫn đến xu hướng e ngại đầu tư của doanh nghiệp vào phát khoa học - công nghệ rồi đem thực hiện thương mại hóa từ các đại học ở Trung Quốc.

2. Những hạn chế và nguyên nhân

Mặc dù các dự án đầu tư xây dựng trường đại học đẳng cấp thế giới thực hiện tại Trung Quốc chưa đạt được những mục tiêu đặt ra, khi mà so với các cơ sở giáo dục ở Anh, Hoa Kỳ thì mức đầu tư vốn vào các cơ sở giáo dục hàng đầu của Trung Quốc là tương đối cao, nhưng kết quả đạt được lại chưa như mong đợi. Bên cạnh đó, việc đầu tư chênh lệch giữa các cơ sở giáo dục đại học ở Trung Quốc đem đến nhiều mâu thuẫn mới.

Đầu tiên, sự độc quyền của các cơ sở giáo dục đại học tham gia Dự án 985, Dự án 211 và nguồn lực được phân bổ đã đem đến sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các cơ sở giáo dục đại học. Mặc dù tài chính không phải là điều kiện tiên quyết để xây dựng trường đại học đẳng cấp thế giới, nhưng không có sự hỗ trợ về tài chính, việc xây dựng các trường đại học đẳng cấp thế giới hoàn toàn không thể đạt được. Trong quá trình xây dựng cơ sở giáo dục đại học theo Dự án 985 và 211, Trung Quốc đã ưu tiên đầu tư tài chính đối với những cơ sở giáo dục đại học được lựa chọn tham gia dự án.

Tuy nhiên, việc tuyển chọn cơ sở giáo dục đại học tham gia Dự án 985, Dự án 211 không có tính cạnh tranh, mà là do sự lựa chọn của Chính phủ Trung Quốc với những tiêu chí không rõ ràng. Điều này không chỉ vi phạm nguyên tắc ưu tiên hiệu quả đại học, mà còn tạo ra mâu thuẫn giữa các cơ sở giáo dục đại học. Đối với các cơ sở giáo dục đại học không thuộc Dự án 985, Dự án 211, nguồn lực huy động từ ngân sách nhà nước cho nhà trường giảm tương đối mạnh; thậm chí còn giảm nhiệt huyết trong việc huy động tài nguyên phát triển giáo dục đại học thông qua cạnh tranh. Trong khi đó, các đại học thuộc Dự án 985 và 211, với những đặc quyền nên dù không có động lực, không có áp lực cạnh tranh để huy động tài nguyên nhưng vẫn được bảo đảm nguồn lực cho thực hiện hoạt động.

Việc tập trung một số tiền lớn để xây dựng một vài cơ sở giáo dục đại học đẳng cấp thế giới, tất yếu đem đến một khoảng cách năng lực giữa các cơ sở giáo dục đại học, điều này không công bằng đối với sự phát triển của các cơ sở giáo dục đại học không được thụ hưởng lợi ích từ dự án. Hơn nữa, sự tồn tại của các đại học thuộc Dự án 985, 211 ở các khu vực khác nhau rất khác nhau; đặc biệt những khu vực khó khăn thường không có sự xuất hiện của đại học thuộc Dự án 985 và chỉ có số ít đại học được lựa chọn tham gia Dự án 211. Các cơ sở giáo dục đại học thuộc Dự án 985, 211 đào tạo khoảng 15% cử nhân trên toàn lãnh thổ Trung Quốc nhưng được nhận khoảng 70% kinh phí đầu tư từ nhà nước Trung Quốc.

Tiếp đến, đó là tình trạng phân biệt đối xử về cơ hội việc làm giữa sinh viên tốt nghiệp từ các đại học thuộc Dự án 985, 211 với phần còn lại. Từ khi Dự án 985, Dự án 211 được thực hiện, nhiều nhà tuyển dụng (bao gồm các cơ quan chính phủ và doanh nghiệp) đã tuyên bố chỉ tuyển dụng nhân lực tốt nghiệp từ các trường đại học thuộc Dự án 985, 211 và vấn đề này ngày càng lan rộng, ngày càng trở nên khốc liệt. Nói cách khác, việc trở thành sinh viên

đại học thuộc Dự án 985, 211 là cơ hội để có được việc làm đối với người học. Thực tế các đại học thuộc Dự án 985, 211 chỉ chiếm khoảng 1/20 trong số khoảng 2.600 cơ sở giáo dục đại học ở Trung Quốc. Theo Li và Ivan (2016), tình trạng phân biệt đối xử này không chỉ làm giảm uy tín của sinh viên ngoài đại học thuộc Dự án 985, 211 mà còn làm suy yếu nghiêm trọng nguyên tắc cơ hội mở, cạnh tranh công bằng và tuyển dụng dựa trên thành tích. Điều này không đem lại lợi ích cho xã hội mà còn dẫn đến tình trạng lãng phí, mất tài nguyên quốc gia.

Với xu hướng nhiều nhà tuyển dụng chỉ tuyển những người tốt nghiệp từ đại học thuộc Dự án 985, 211, nên xu hướng thi để trở thành sinh viên của những cơ sở này ngày càng tạo áp lực cho người học. Học không phải để trau dồi kiến thức, mà học là để hoàn thành bài thi với kết quả cao. Phát triển trí tuệ, phát triển nhân cách không phải là mục tiêu của người học, thay vào đó kỹ năng làm bài, hoàn thành bài thi với kết quả cao mới là ưu tiên hàng đầu của người học.

Chương 6

ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI TỰ CHỦ ĐẠI HỌC Ở TRUNG QUỐC

I. ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI TỰ CHỦ HỌC THUẬT VÀ ĐÀO TẠO TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở TRUNG QUỐC

1. Mức độ tự chủ về học thuật và đào tạo

Báo cáo của HEEC (2017) cho biết, số ngành đào tạo bình quân do cơ sở giáo dục thuộc Dự án 985 đảm nhận là cao nhất, đứng vị trí thứ hai là các cơ sở giáo dục tham gia Dự án 211; trong khi đó các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống Newly-built có số ngành đào tạo bình quân của mỗi cơ sở là thấp nhất. Tình trạng tương tự xảy ra khi xem xét số chương trình đào tạo bình quân được cung cấp bởi các cơ sở giáo dục đại học theo các cách phân nhóm.

Bảng 6.1: Thống kê tình trạng thực hiện đào tạo bình quân của các loại hình cơ sở giáo dục đại học ở Trung Quốc, năm 2015

	Đại học tham gia Dự án 985	Đại học tham gia Dự án 211	Đại học thuộc tỉnh	Newly-built
Số chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học	19.380	18.378	60.852	18.338
Tỷ lệ tham gia đào tạo các ngành thuộc diện ưu tiên của quốc gia *(%)*	15,9	12,9	9,5	8,1

	Đại học tham gia Dự án 985	Đại học tham gia Dự án 211	Đại học thuộc tỉnh	Newly-built
Tỷ lệ tham gia đào tạo các ngành thuộc diện ưu tiên của địa phương, ngành *(%)*	6,3	10,6	17,3	20,7
Tỷ lệ các chương trình đào tạo do nhà trường thực hiện *(%)*	65,5	55,2	53,3	51,2
Tỷ lệ các chuyên ngành đào tạo mới bậc đại học *(%)*	9,2	12,4	19,1	46,1

Nguồn: HEEC, 2017.

Báo cáo của HEEC (2017) cũng cho biết, các cơ sở giáo dục đại học theo bất kỳ phân nhóm nào cũng tham gia thực hiện đào tạo các ngành thuộc diện ưu tiên quốc gia, thuộc diện ưu tiên địa phương, ngành; tuy nhiên mức độ tham gia là khác nhau giữa các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc. Nếu các cơ sở giáo dục tham gia Dự án 985 thực hiện nhiều hơn các chương trình đào tạo liên quan đến các ngành thuộc diện ưu tiên của quốc gia, thì các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống Newly-built lại tham gia thực hiện nhiều hơn các chương trình đào tạo các ngành thuộc diện ưu tiên của địa phương, ngành; và ngược lại.

Một điểm đáng lưu ý trong thực hiện đào tạo ở các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc là các cơ sở giáo dục đại học đều cố gắng xây dựng các chương trình đào tạo mới. Mặc dù xét về mặt tỷ lệ của việc đưa các chương trình đào tạo mới vào giảng dạy bậc đại học thì các cơ sở giáo dục đại học thuộc hệ thống Newly-built chiếm tỷ lệ cao nhất, các cơ sở giáo dục đại học tham gia Dự án 985 có tỷ lệ chương trình mới đưa vào đào tạo là thấp nhất trong năm 2015. Tuy nhiên, nếu xét về số tuyệt đối thì số lượng chương trình đào tạo bình quân của các cơ sở giáo dục đại học thuộc Dự án 985 lại cao hơn khoảng

2 lần so với số lượng bình quân chương trình đào tạo mới được đưa vào giảng dạy bậc đại học của cơ sở giáo dục đại học thuộc hệ thống Newly-built.

Về số tín chỉ của chương trình đào tạo bậc đại học, với các quy định hiện hành của Chính phủ Trung Quốc, các cơ sở giáo dục đại học được quyền chủ động xác định số tín chỉ mà người học cần phải hoàn thành để nhận được bằng cử nhân của cơ sở giáo dục đại học họ theo đuổi. Báo cáo của HEEC (2017) cho biết, mức bình quân về số lượng tín chỉ mà sinh viên cần phải tích lũy nhiều nhất là ở các cơ sở giáo dục đại học do địa phương quản lý; trong khi đó số lượng tín chỉ ít nhất mà sinh viên cần hoàn thành thuộc hệ thống cơ sở giáo dục đại học do địa phương quản lý nhưng Bộ Giáo dục Trung Quốc thực hiện kiểm định chất lượng đào tạo của nhà trường.

Bảng 6.2: Số tín chỉ đào tạo bậc đại học giữa các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc

	Đại học thuộc Dự án 985	**Đại học thuộc Dự án 211**	**Đại học thuộc tỉnh**	**Newly-built**
Tổng số tín chỉ bình quân	***164,8***	***163,7***	***166,2***	***162,1***
Tín chỉ thực hành	26,2	24,7	29,4	32,4
Tín chỉ lý thuyết	133,7	135,4	137,5	126,2
Tỷ lệ số tín chỉ thực hành	*15,9*	*15,1*	*17,7*	*20,1*
Tỷ lệ số tín chỉ lý thuyết	*81,1*	*82,7*	*82,7*	*77,9*
Số tín chỉ bắt buộc	128	128,2	131,5	130,6
Số tín chỉ lựa chọn	36,8	35,5	34,7	31,5
Tỷ lệ số tín chỉ bắt buộc	*77,7*	*78,3*	*79,1*	*80,6*
Tỷ lệ số tín chỉ lựa chọn	*22,3*	*21,7*	*20,9*	*19,4*

Nguồn: HEEC, 2017.

Trong khi các cơ sở giáo dục đại học tham gia các dự án xây dựng đại học đẳng cấp thế giới, đại học trọng điểm, ngành đào tạo trọng điểm quốc gia yêu cầu số lượng tín chỉ của hợp phần lý thuyết nhiều hơn so với hợp phần thực hành; điều ngược lại diễn ra đối với các cơ sở giáo dục không tham gia các Dự án 985, Dự án 211. Trong khi đó với các cơ sở giáo dục trực thuộc sự quản lý của chính quyền địa phương, tổng số tín chỉ hợp phần bắt buộc mà sinh viên được yêu cầu tích luỹ lại nhiều hơn so với các cơ sở giáo dục trực thuộc sự quản lý của chính quyền trung ương; điều ngược lại diễn ra đối với hợp phần lựa chọn.

So với cơ sở giáo dục trực thuộc tỉnh, cơ sở giáo dục trực thuộc sự quản lý của chính quyền trung ương cung cấp số môn học cơ sở và số môn học chuyên ngành nhiều hơn; nên tổng số môn học được cung cấp bình quân tại cơ sở giáo dục được lựa chọn tham gia Dự án 985, Dự án 211 là nhiều hơn so với các cơ sở giáo dục đại học không được lựa chọn tham gia dự án này.

Bảng 6.3: Bình quân số môn học được thực hiện tại các cơ sở giáo dục đại học

	Đại học thuộc Dự án 985	**Đại học thuộc Dự án 211**	**Đại học thuộc tỉnh**	**New-built**
Số môn học chuyên ngành bình quân	2.582,0	2.010,7	1.600,3	757,6
Số môn học cơ sở bắt buộc bình quân	148,7	116,6	128.0	60,7
Số môn học cơ sở lựa chọn bình quân	326,1	156,9	106,9	56,9
Tổng số môn học bình quân	*3.056,9*	*2.284,2*	*1.837,0*	*875,3*

Nguồn: HEEC, 2017.

Trong số 12 ngành đào tạo đại học ở Trung Quốc hiện hành, các cơ sở giáo dục, dù phân theo bất kỳ hình thức nào thì các chương trình đào tạo liên quan đến ngành kỹ sư chế tạo cũng chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng số các chương trình đào tạo được thực hiện bởi cơ sở giáo dục đại học; đứng thứ hai là các chương trình đào tạo về quản lý.

Mặc dù các cơ sở giáo dục đào tạo đại học đều coi trọng phát triển các chương trình đào tạo về kỹ sư chế tạo, tuy nhiên mức độ ưu tiên đầu tư của các cơ sở giáo dục đại học thuộc Dự án 985, Dự án 211 là cao hơn rất nhiều so với các cơ sở giáo dục không được lựa chọn tham gia dự án này. Ngược lại việc phát triển các chương trình đào tạo sư phạm của các cơ sở giáo dục tham gia Dự án 985, Dự án 211 lại ít hơn so với các trường do địa phương quản lý.

Bảng 6.4: Tỷ lệ sinh viên theo học chương trình đào tạo đại học tại các cơ sở giáo dục đại học

Đơn vị tính: %

	Đại học thuộc Dự án 985	**Đại học thuộc Dự án 211**	**Đại học thuộc tỉnh**	**Newly-built**
Ngôn ngữ	8,2	9,0	9,7	12,6
Lịch sử	1,2	1,2	0,8	0,7
Triết học	0,7	0,5	0,1	-
Kinh tế	5,0	5,4	4,2	4,6
Quản lý	13,6	15,4	15,6	18
Luật	3,6	5,0	3,9	3,9
Giáo dục	3,3	6,5	10,9	13,3
Khoa học tự nhiên	13,3	12,6	11,1	9,9
Kỹ thuật	43,8	35,3	30,3	29,2
Nông nghiệp	1,8	4,5	3,1	1,3
Y dược	4,9	2,0	5,4	1,5
Sư phạm	0,7	2,5	4,8	4,9

Nguồn: HEEC, 2017.

Trong chính các đại học trọng điểm quốc gia của Trung Quốc được lựa chọn tham gia Dự án 985, không phải ngành đào tạo nào cũng thể hiện thế mạnh vượt trội ở các cơ sở giáo dục đại học thuộc Dự án 985. Khoa học tự nhiên, khoa học chế tạo và những chương trình đào tạo thể hiện lợi thế vượt trội của các cơ sở giáo dục tham gia Dự án 985, khi hơn 85% công trình nghiên cứu khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học hàng đầu thế giới thuộc hệ thống ISI, Scopus liên quan đến hai lĩnh vực này; tiếp đến là ngành y dược với khoảng 11% ấn phẩm khoa học được xuất bản trên các tạp chí hàng đầu thế giới. Các chương trình đào tạo còn lại có vị trí thấp hơn với khoảng 3% số ấn phẩm liên quan tại các trường tham gia Dự án 985.

Bảng 6.5: Xếp hạng ngành đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học thuộc hệ thống Ivy League của Trung Quốc

	Nhóm hàng đầu	Nhóm hạng trung	Nhóm hạng thấp
Ngôn ngữ	XJTU, SJTU, USTC, PKU	FDU, HIT, THU	NJU, ZJU
Lịch sử	USTC, ZJU, PKU, THU	XJTU	FDU, NJU, SJTU
Triết học	SJTU, XJTU	PKU, HIT, THU, NJU	FDU, ZJU, USTC
Kinh tế	PKU, USTC, THU, XJTU	NJU, SJTU	FDU, ZJU, HIT
Quản lý	PKU, THU, XJTU, SJTU	USTC, HIT	NJU, FDU, ZJU
Luật	ZJU, XJTU, PKU, USTC, FDU	SJTU, HIT, THU	NJU
Giáo dục	FDU, NJU	USTC, PKU	THU

	Nhóm hàng đầu	**Nhóm hạng trung**	**Nhóm hạng thấp**
Khoa học tự nhiên	PKU, THU, ZJU, USTC, NJU	FDU, SJTU	HIT, XJTU
Kỹ thuật	THU, ZJU, SJTU	PKU, HIT, USTC	NJU, FDU, XJTU
Nông nghiệp	ZJU, THU, USTC, HIT, PKU	FDU, NJU	SJTU, XJTU
Y dược	PKU, FDU, SJTU, ZJU	NJU, USTC, THU	XJTU, HIT
Sư phạm	PKU, FDU, USTC, NJU, XJTU	THU SJTU, ZJU	HIT

Nguồn: Shu FANG và các cộng sự, 2012.

Ghi chú:

PKU: Đại học Bắc Kinh; THU: Đại học Thanh Hoa; ZJU: Đại học Chiết Giang;

SJTU: Đại học Giao thông Thượng Hải; FDU: Đại học Phúc Đán;

USTC: Đại học Khoa học và Công nghệ quốc gia Trung Quốc;

NJU: Đại học Nam Kinh; HIT: Học viện công nghệ Cáp Nhĩ Tân;

XJTU: Đại học Giao thông Tây An.

Trong 12 ngành đào tạo đại học của Trung Quốc, Đại học Bắc Kinh (PKU) là đại học có số ngành học đứng đầu nhiều nhất, 9 ngành đào tạo hàng đầu Trung Quốc; đứng thứ hai là Đại học Khoa học và Công nghệ quốc gia Trung Quốc (USTC) với 7 ngành đào tạo hàng đầu; Đại học Thanh Hoa mặc dù là đại học hàng đầu của Trung Quốc, song số ngành đào tạo được xếp hạng hàng đầu trong nước và quốc tế chỉ đứng ở vị trí thứ 3 trong số các đại học thuộc hệ thống C9 của Trung Quốc.

Mặc dù có những ưu việt về chương trình giảng dạy, đội ngũ giảng viên và kết cấu hạ tầng phục vụ giảng dạy, song các cơ sở giáo dục đại học được lựa chọn tham gia Dự án 985, Dự án 211 chỉ

thể hiện ưu thế vượt trội khi xem xét tỷ lệ sinh viên trong nước đến tham gia trao đổi chương trình đào tạo so với các trường không được lựa chọn tham gia dự án; còn đối với sinh viên quốc tế, việc đến cơ sở giáo dục đại học thuộc Dự án 985, thuộc Dự án 211 hay cơ sở giáo dục đại học không thuộc dự án này không phải là điều quan trọng; thậm chí sinh viên quốc tế lựa chọn tham gia chương trình đào tạo tại các trường do địa phương quản lý còn cao hơn tỷ lệ sinh viên đăng ký tham gia đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học được ưu tiên phát triển theo hướng phát triển đại học đẳng cấp thế giới.

Bảng 6.6: Thực trạng tham gia trao đổi chương trình đào tạo của sinh viên tại các trường đại học ở Trung Quốc

	Đại học thuộc Dự án 985	**Đại học thuộc Dự án 211**	**Đại học thuộc tỉnh**	**Newly-built**
Tỷ lệ sinh viên quốc tế đến tham gia chương trình trao đổi sinh viên *(%)*	19,7	39,2	30	17,8
Tỷ lệ sinh viên trong nước đến tham gia chương trình trao đổi sinh viên *(%)*	14,3	7,1	4,1	1,8
Tỷ lệ sinh viên trường tham gia trao đổi chương trình học tập ngoài nước *(%)*	58,3	41,5	57,2	68,1
Tỷ lệ sinh viên trường tham gia trao đổi chương trình học tập trong nước *(%)*	7,8	12,3	8,6	12,3

Nguồn: HEEC, 2017.

Báo cáo của HEEC cũng cho thấy, tỷ lệ sinh viên ở các cơ sở giáo dục tham gia Dự án 985, Dự án 211 tham gia trao đổi chương trình đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học ở Trung Quốc thấp hơn so với tỷ lệ sinh viên ở các cơ sở giáo dục đào tạo khác tham gia chương trình này. Ngược lại, báo cáo cũng cho thấy việc tham gia chương trình trao đổi đào tạo ở các cơ sở giáo dục đại học ngoài Trung Quốc, thì tỷ lệ của sinh viên các đại học không được lựa chọn tham gia Dự án 985, Dự án 211 dường như nhiều hơn.

2. Tác động của chính sách, quy định về tự chủ học thuật và đào tạo đến chất lượng giáo dục đại học

Với những cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện phát triển cơ sở giáo dục đại học từ chính quyền trung ương, chính quyền địa phương, cũng như sự nỗ lực trong phát triển chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học, chất lượng giáo dục đại học khối ngành kỹ thuật với 394 chương trình đào tạo của Trung Quốc đã được thế giới chính thức thừa nhận khi quốc gia này trở thành một thành viên chính thức của "Hiệp định Washington" năm 2016. Theo Sun Jing (2017), điều này đã tạo điều kiện cho hơn 95% sinh viên tốt nghiệp ngành kỹ thuật có việc làm, thúc đẩy mối liên kết giữa các đại học và các doanh nghiệp công nghiệp trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và kết nối cung - cầu thị trường lao động.

Trong các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc, chất lượng giáo dục của Đại học Bắc Kinh được công nhận là tốt nhất, năng lực làm việc của sinh viên tốt nghiệp từ Đại học Bắc Kinh cũng được các cơ quan tuyển dụng đánh giá là cao nhất; đây cũng là cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc thu hút được nhiều sinh viên quốc tế đến theo học nhất. Trong khi đó, Đại học Thanh Hoa có nhiều tiêu chí thấp hơn Đại học Bắc Kinh, tuy nhiên đây lại là đại học có được nhiều

công trình nghiên cứu công bố và được trích dẫn trên các tạp chí khoa học chuyên ngành hàng đầu thế giới, nên được các tổ chức quốc tế xếp hạng là đại học uy tín nhất Trung Quốc, được xếp vào top 20 cơ sở giáo dục đại học hàng đầu trên toàn thế giới năm 2019. So với các đại học thuộc nhóm C9, các cơ sở giáo dục đại học còn lại tham gia Dự án 985 có mục tiêu thấp hơn, nên danh tiếng của nhà trường, của ngành đào tạo cũng ở mức thấp hơn khi những hỗ trợ mà các trường này nhận được thấp hơn so với các trường thuộc khối C9.

Bảng 6.7: So sánh các tiêu chí xếp hạng chất lượng đại học của một số cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc

	Đại học Thanh Hoa	**Đại học Bắc Kinh**	**Đại học Phúc Đán**	**Đại học Chiết Giang**	**Đại học Vũ Hán**	**Đại học Tứ Xuyên**
Danh tiếng học thuật	97	99	81,8	65,6	37,4	18,2
Danh tiếng nhà tuyển dụng	99,4	99,8	95,9	85,0	54,5	-
Lượng trích dẫn nghiên cứu khoa học	77,4	69,4	58,6	86,9	42,1	34,7
Sinh viên quốc tế	29,2	53,8	39,2	45,1	12,5	-

Nguồn: QS, 2019.

Năng lực nghiên cứu của các cơ sở giáo dục đại học được cải thiện đáng kể; các cơ sở giáo dục đại học chiếm hơn 70% thành tựu khoa học và công nghệ. Theo Bộ Giáo dục Trung Quốc (2015) cho biết, giai đoạn 2010-2014, có 583 giải thưởng khoa học tự nhiên quốc gia, 1.328 giải thưởng sáng chế công nghệ, 3.577 giải thưởng tiến bộ khoa học và công nghệ thuộc về các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc; hơn 70% giấy chứng nhận khoa học - công nghệ

của Trung Quốc thuộc về các cơ sở giáo dục đại học. Số bằng sáng chế được cấp trong các trường cao đẳng và đại học tăng từ 8.843 lên 84.930, tăng 8,6 lần.

Bảng 6.8: Đóng góp của các cơ sở giáo dục đại học đối với việc tạo ra các phát minh sáng chế ở Trung Quốc

	Đại học thuộc Dự án 985	**Đại học thuộc Dự án 211**	**Đại học thuộc tỉnh**	**Newly-built**
Bình quân số phát minh sáng chế được ghi nhận	57,8	38,1	24,4	13,0

Nguồn: HEEC, 2017.

II. ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG QUỐC VỀ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở TRUNG QUỐC

1. Mức độ tự chủ tài chính của cơ sở giáo dục đại học

Báo cáo ngân sách của Đại học Thanh Hoa cho thấy, tổng số tiền ngoài ngân sách mà nhà trường gây dựng được trong năm 2013 chiếm khoảng 1/3 tổng số ngân sách tài chính của nhà trường; 2/3 ngân sách còn lại của nhà trường được bảo đảm từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương dưới các hình thức phân bổ, tài trợ khác nhau. Nói cách khác, đầu tư nghiên cứu các dự án trọng điểm, đặc biệt của chính quyền trung ương, chính quyền địa phương đã bảo đảm hơn 50% kinh phí hoạt động của nhà trường; số tiền huy động từ cộng đồng qua gây dựng các quỹ chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng nguồn thu của nhà trường.

Trong tổng số tiền mà Đại học Thanh Hoa huy động để phát triển giáo dục thì 21% nguồn thu giáo dục của Đại học Thanh Hoa đến từ học phí của người học, nguồn ngân sách nhà nước mà

chính quyền trung ương phân bổ chỉ chiếm khoảng 22% ngân sách mà nhà trường huy động được, và hơn 50% còn lại được cung cấp từ hoạt động kinh doanh của nhà trường cũng như từ các nguồn thu nhập khác (gồm: thu từ đóng góp của cộng đồng, xã hội qua các quỹ phát triển của nhà trường; thu nhập lãi; thu từ các khoản tài trợ của địa phương và các khoản đầu tư bất thường khác của chính quyền trung ương) mà tiêu biểu là các dự án trọng điểm thực hiện nghiên cứu khoa học và thương mại hóa sản phẩm được tài trợ bởi chính quyền trung ương, chính quyền địa phương.

Năm 2013, mặc dù tổng thu tài chính của Đại học Thanh Hoa là trên 11,9 tỷ NDT, tuy nhiên mức độ tích lũy của nhà trường là không có, khi toàn bộ các khoản thu của nhà trường đều chi hết theo bản cáo bạch tài chính nhà trường. Nói cách khác, với số tiền nhà trường huy động được ngoài phân bổ tài chính của chính quyền trung ương, nhà trường đã sử dụng nguồn kinh phí huy động được để bảo đảm ngân sách cho 7 hạng mục chi tiêu tại Đại học Thanh Hoa. Số tiền huy động được từ nguồn thu khác, từ kinh doanh của nhà trường đã tạo điều kiện để nhà trường trang trải cho phát triển giáo dục, thông qua các nội dung chi tiêu cơ bản và chi dự án nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đại học của nhà trường, góp phần đưa Đại học Thanh Hoa vào nhóm 20 đại học hàng đầu thế giới, đây cũng là cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc có nhiều ngành đào tạo hàng đầu thế giới ở thời điểm hiện nay. Ngoài ra, nguồn kinh phí huy động được còn tạo điều kiện để Đại học Thanh Hoa bổ sung kinh phí cho chăm sóc y tế và nhà ở đối với đội ngũ cán bộ, giảng viên và sinh viên nhà trường, khi mà sự bảo đảm của ngân sách từ phân bổ tài chính từ ngân sách trung ương ở nội dung này không thật sự thỏa đáng.

Bảng 6.9: Báo cáo thu chi tài chính của Đại học Thanh Hoa

Nguồn thu	Tổng thu *(vạn NDT)*	Hạng mục thu	Tổng thu *(vạn NDT)*	Trong đó, phân bổ ngân sách	Hạng mục chi	Tổng chi *(vạn NDT)*	Trong đó	
							Chi tiêu cơ bản	Chi dự án
1. Phân bổ ngân sách	275.947	1. Giáo dục	97.4839	*20.4843*	1. Giáo dục	974.839	*341.396*	*619.183*
2. Thu nhập kinh doanh	325.854	2. Khoa học công nghệ	49.109	*49.109*	2. Khoa học công nghệ	49109	*2.111*	*46.998*
3. Thu nhập khác	535.924	3. An sinh xã hội và việc làm	1126	*1.126*	3. An sinh xã hội và việc làm	1126	*1.126*	
Trong đó	*5.4277*	4. Y tế	91.623	*2.028*	4. Y tế	91623	*91.623*	
		5. Sản xuất	1.695	*1.695*	5. Sản xuất	1695		*1.695*
		6. Tài nguyên khoáng sản	100	*100*	6. Tài nguyên khoáng sản	100		*100*
		7. Nhà ở	19.232	*17.045*	7. Nhà ở	19.232	*19.232*	

Nguồn: https://www.tsinghua.edu.cn/publish/newthu/openness/cwzcjsfxx/2013ysxxgk.htm.

2. Tác động của chính sách tự chủ tài chính đến hiệu quả tài chính cơ sở giáo dục đại học

Năm 2018, ngân sách của Đại học Thanh Hoa đạt 29,7 tỷ NDT, ngân sách của Đại học Chiết Giang là 19,2 tỷ NDT, ngân sách của Đại học Bắc Kinh đứng ở vị trí thứ ba với khoảng 19 tỷ NDT. Cũng theo báo cáo của Trung tâm Giáo dục và Nghiên cứu Mạng máy tính, trực thuộc Bộ Giáo dục Trung Quốc, nhiều cơ sở giáo dục đại học tham gia Dự án 985 ở giai đoạn sau đã có những biến đổi tích cực về nguồn thu, tiêu biểu như Đại học Vũ Hán, với tổng ngân sách nhà trường đạt hơn 10,6 tỷ NDT năm 2018, đứng ở vị trí thứ 8 trong số những cơ sở giáo dục đại học công lập có nguồn thu cao nhất; cao hơn tổng ngân sách của một số cơ sở giáo dục đại học tham gia Dự án 985 giai đoạn đầu và được xếp hạng Ivy league của quốc gia này.

Bảng 6.10: Báo cáo nguồn thu tài chính của một số đại học trực thuộc Bộ Giáo dục Trung Quốc

Đơn vị tính: tỷ NDT

Tên trường đại học	Nguồn thu *(tỷ NDT)*	Từ phân bổ ngân sách thực hiện nghiên cứu khoa học *(tỷ NDT)*
Đại học Thanh Hoa	29,7	5,9
Đại học Chiết Giang	19,2	3,3
Đại học Bắc Kinh	19,0	4,5
Đại học Trung Sơn	17,5	2,3
Đại học Giao thông Thượng Hải	15,6	1,7
Đại học Phúc Đán	12,5	2,3
Đại học Kỹ thuật Hoa Trung	10,7	1,9
Đại học Vũ Hán	10,6	1,0
Đại học Cát Lâm	9,9	1,6

Nguồn: Trung tâm Giáo dục và Nghiên cứu Mạng máy tính, 2019.

Đối với các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Bộ Giáo dục Trung Quốc, báo cáo cho thấy, Đại học Thanh Hoa, Đại học Bắc Kinh là những cơ sở giáo dục đại học được hưởng mức phân bổ ngân sách từ chính quyền trung ương tương đối cao, khoảng mức 5,9 và 4,5 tỷ NDT/năm; các cơ sở giáo dục đại học còn lại được phân bổ ngân sách từ chính quyền trung ương ở mức dưới 4 tỷ NDT/năm. Sự bố trí ngân sách của chính quyền trung ương đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập khác nhau, căn cứ trên năng lực thực hiện nhiệm vụ của từng cơ sở giáo dục đại học, cũng như sự ưu tiên đầu tư của chính phủ trong phát triển nghiên cứu khoa học ở các lĩnh vực khác nhau, đặc biệt khi tổng ngân sách mà chính quyền trung ương ưu tiên cho giáo dục đại học là hơn 100 tỷ NDT/năm, thì các khoản đầu tư nghiên cứu khoa học của nhà nước vào nhà trường cũng tăng lên. Nhìn chung, những cơ sở giáo dục đại học mạnh về khoa học

tự nhiên được bảo đảm kinh phí cao hơn so với những cơ sở giáo dục đại học mạnh về khoa học xã hội. Bên cạnh các nguồn kinh phí bố trí cho nghiên cứu khoa học, sự phân bổ ngân sách của chính quyền trung ương đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập còn bao gồm các khoản chi đối với dự án phát triển giáo dục đại học của chính quyền trung ương. Chính vì thế, cơ sở giáo dục đại học được lựa chọn tham gia càng nhiều trong các Dự án 211, Dự án 985 hay gần đây là Dự án World Class 2.0 có nguồn phân bổ ngân sách lớn hơn các cơ sở giáo dục đại học tham gia dự án ở mức độ thấp hơn, hay thậm chí còn không được tham gia dự án.

Bảng 6.11: Nguồn thu của một số đại học thuộc Dự án 985 của Trung Quốc

Đơn vị tính: tỷ NDT

Tên đại học	Nguồn thu	Từ phân bổ ngân sách	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	Chuyển từ năm trước sang	Thu khác
Đại học Thanh Hoa	29,7	5,9	11,6	7,8	4,4
Đại học Chiết Giang	19,2	3,4	6,6	6,6	2,6
Đại học Bắc Kinh	19,0	4,5	5,0	5,7	3,8

Nguồn: Trung tâm Giáo dục và Nghiên cứu Mạng máy tính, 2019.

Điểm tạo nên sự chênh lệch đáng kể trong thu nhập giữa các cơ sở giáo dục đại học thuộc Dự án 985 là nguồn thu từ hoạt động kinh doanh và các khoản tích lũy chuyển từ năm trước sang. Thực tế cho thấy, cơ sở giáo dục đại học ở Trung Quốc thực chất là cánh tay kéo dài của Chính phủ Trung Quốc. Chính vì vậy, với nguồn đầu tư khổng lồ từ ngân sách nhà nước để thúc đẩy phát triển khoa học - công nghệ, đồng thời Chính phủ Trung Quốc không yêu cầu các cơ sở giáo dục đại học phải hoàn vốn; thêm vào đó Chính phủ Trung Quốc còn hỗ trợ thực hiện thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu

khoa học. Điều này không chỉ làm cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh của các cơ sở giáo dục đại học thuộc Dự án 985 tăng lên đáng kể, mà còn tăng nguồn kinh phí kết dư để chuyển sang năm sau tại những cơ sở giáo dục đại học có năng lực nghiên cứu tốt, được giao thực hiện nhiều dự án nghiên cứu. Chẳng hạn đã có nhiều thành công trong nghiên cứu và thương mại hóa các sản phẩm công nghệ mang tính đột phá lớn như: dự án phát triển nhà máy điện hạt nhân thương mại làm mát bằng khí nhiệt độ môđun đầu tiên trên thế giới; chip thử nghiệm điếc di truyền đầu tiên trên thế giới,... tại doanh nghiệp Holdings Đại học Thanh Hoa (2018).

III. ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG QUỐC VỀ TỰ CHỦ BỘ MÁY CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở TRUNG QUỐC

1. Mức độ tự chủ bộ máy của cơ sở giáo dục đại học

1.1. Bộ máy đảng ủy và Ban giám hiệu trong đại học công lập ở Trung Quốc

Là một cánh tay kéo dài của chính phủ, ở Trung Quốc các cơ sở giáo dục đại học bị chi phối bởi quá trình bổ nhiệm bí thư đảng ủy và hiệu trưởng đại học. Trong đó, bí thư đảng ủy đại học của Trung Quốc được chính phủ bổ nhiệm, có chức năng liên kết giữa chính phủ và cơ sở giáo dục đại học. Bí thư đảng ủy đại học của Trung Quốc là người đứng đầu đảng ủy đại học với 25-30 thành viên; 11 người trong số họ được lựa chọn vào thường vụ đảng ủy đại học, họp định kỳ 2 tuần/lần để đưa ra các quyết định quan trọng đối với sự phát triển của cơ sở giáo dục đại học như: định hướng chiến lược phát triển tổng thể của nhà trường, bổ nhiệm người đứng đầu các đơn vị đào tạo/trường thành viên, phòng, ban chức năng, hay giải quyết các vấn đề có ảnh hưởng lớn đến nhà trường; các quyết định liên quan đến tuyển dụng hay chấm dứt hợp đồng, sa thải những nhà khoa học, nhà giáo tài năng.

Thành viên của ban thường vụ đảng ủy đại học gồm: bí thư, 3 phó bí thư, hiệu trưởng và 6 phó hiệu trưởng, chánh văn phòng đảng ủy, trưởng phòng hành chính tổng hợp là thành viên cuối cùng trong ban thường vụ đảng ủy đại học. Thành viên của ban thường vụ đảng ủy đại học ở Trung Quốc chỉ bao gồm đội ngũ lãnh đạo cấp cao của cơ sở giáo dục đại học, không có sinh viên, không có thành viên ban liên lạc cựu sinh viên hay đại diện giảng viên, công nhân viên nhà trường.

Tại các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc, ban giám hiệu vừa là bộ máy không chỉ đảm nhận ban hành các quyết định liên quan đến phát triển chương trình đào tạo, ngành đào tạo của nhà trường, mà còn là bộ phận trực tiếp triển khai các quyết định về phát triển học thuật của nhà trường. Mặc dù thành viên hội đồng khoa học đa phần là các giáo sư, hội đồng này chỉ đóng vai trò tư vấn cho ban giám hiệu đối với các quyết định quan trọng về phát triển chương trình đào tạo của nhà trường.

Hệ thống quy phạm pháp luật của Trung Quốc khẳng định: hiệu trưởng đại học điều hành hoạt động nhà trường dưới sự lãnh đạo của đảng ủy đại học. Điều này tạo nên nhận thức là đảng ủy đại học và Ban giám hiệu có vị trí khác nhau trong quá trình điều hành nhà trường. Tuy nhiên trong thực tế, tại các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc rất khó để phân định rạch ròi ranh giới giữa đảng ủy đại học và ban giám hiệu. Sự vận hành trơn chu của cơ sở giáo dục đại học công lập phụ thuộc vào mối quan hệ hợp tác phối hợp giữa hai bộ phận này. Khi có mâu thuẫn phát sinh trong quá trình điều hành nhà trường, cơ quan nhà nước quản lý trực tiếp nhà trường sẽ vào cuộc, xử lý và có thể miễn nhiệm bộ máy hiện hành để tạo ra một bộ máy mới điều hành các hoạt động của nhà trường.

Tại cấp thành viên, các đơn vị tham gia đào tạo, các phòng, ban chuyên môn, bộ máy quản lý bao gồm chi bộ và ban lãnh đạo đơn vị. Chi bộ của cấp thành viên gồm 3 thành viên, đứng đầu là bí thư. Những thành viên trong chi bộ trường được bổ nhiệm từ sự thương lượng giữa bí thư đại học và người đứng đầu, điều hành đơn vị thành viên.

Người đứng đầu đơn vị đào tạo thành viên có hai phó để hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu. Hằng tháng chi bộ và ban lãnh đạo đơn vị thành viên có cuộc họp để giải quyết các vấn đề quan trọng của đơn vị. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, khi mâu thuẫn giữa chi bộ và ban lãnh đạo đơn vị thành viên mà không tự giải quyết được, Ban tổ chức nhân sự đại học sẽ can thiệp, trường hợp xấu nhất là sẽ thay đổi cả chi bộ và ban lãnh đạo đơn vị thành viên.

Từ khi cải cách trong quản lý giáo dục đại học ở Trung Quốc được thực hiện năm 1985, ban giám hiệu và đảng ủy đại học với người đứng đầu là hiệu trưởng, bí thư đảng ủy đại học do cơ quan chủ quản cơ sở giáo dục đại học trực tiếp bổ nhiệm. Điều này được khẳng định lại trong Luật Giáo dục đại học sửa đổi của Trung Quốc.

Một điểm tương đối đặc biệt đối với vị trí bí thư đảng ủy cơ sở giáo dục đại học ở Trung Quốc là tỷ lệ được điều động từ nơi khác về làm việc chiếm tỷ lệ lớn nhất, trong khi đó những người được bổ nhiệm làm bí thư đã từng làm hiệu trưởng nhà trường chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ khi so sánh với các vị trí khác trước khi được bổ nhiệm.

1.2. Hội đồng đại học trong các cơ sở giáo dục đại học công lập ở Trung Quốc

Kể từ khi Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc ban hành quyết định về cải cách hệ thống giáo dục năm 1985, nhiều cơ sở giáo dục đại học đã thành lập Hội đồng đại học để cùng với lãnh đạo nhà trường đánh giá chất lượng đào tạo, tham gia giám sát hoạt động quản trị nhà trường từ xác định chiến lược phát triển, kiểm soát việc phát triển các ngành học, các chương trình đào tạo của trường cũng như tham gia vào quá trình ra các quyết định quan trọng để phát triển trường, huy động vốn cho ngân sách nhà trường... Theo Xiaoxu Li (2015), với 84 hội đồng đại học được thành lập từ năm 1987 đến trước khi ban hành Quyết định số 37/BGD-2014, khu vực miền Đông Trung Quốc có 54 cơ sở giáo dục đại học có Hội đồng đại học, chiếm 64,2% tổng số cơ sở giáo dục đại học có Hội đồng đại học ở Trung Quốc.

Theo cấu trúc hệ thống cơ sở giáo dục đại học công lập ở Trung Quốc, Hội đồng đại học tồn tại ở cả 3 loại hình: cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Bộ Giáo dục; cơ sở giáo dục đại học trực thuộc bộ, ngành ở trung ương; cơ sở giáo dục đại học do địa phương quản lý. Cơ cấu, quy mô, nhiệm kỳ, vai trò trách nhiệm của Hội đồng đại học ở Trung Quốc hiện nay tương đối đa dạng.

Quyết định số 37/BGD-2014 nhấn mạnh Hội đồng đại học do cơ sở giáo dục đại học thành lập. Các Hội đồng đại học do cơ sở giáo dục đại học thành lập nên Chủ tịch Hội đồng đại học có thể là hiệu trưởng, hoặc có thể chịu sự chỉ đạo trực tiếp từ hiệu trưởng; Chủ tịch Hội đồng đại học cũng có thể chịu sự chỉ đạo trực tiếp từ đảng ủy trường đại học...

Hình 6.1: Sơ đồ cơ cấu bộ máy quản lý
Đại học Sư phạm Hoa Đông

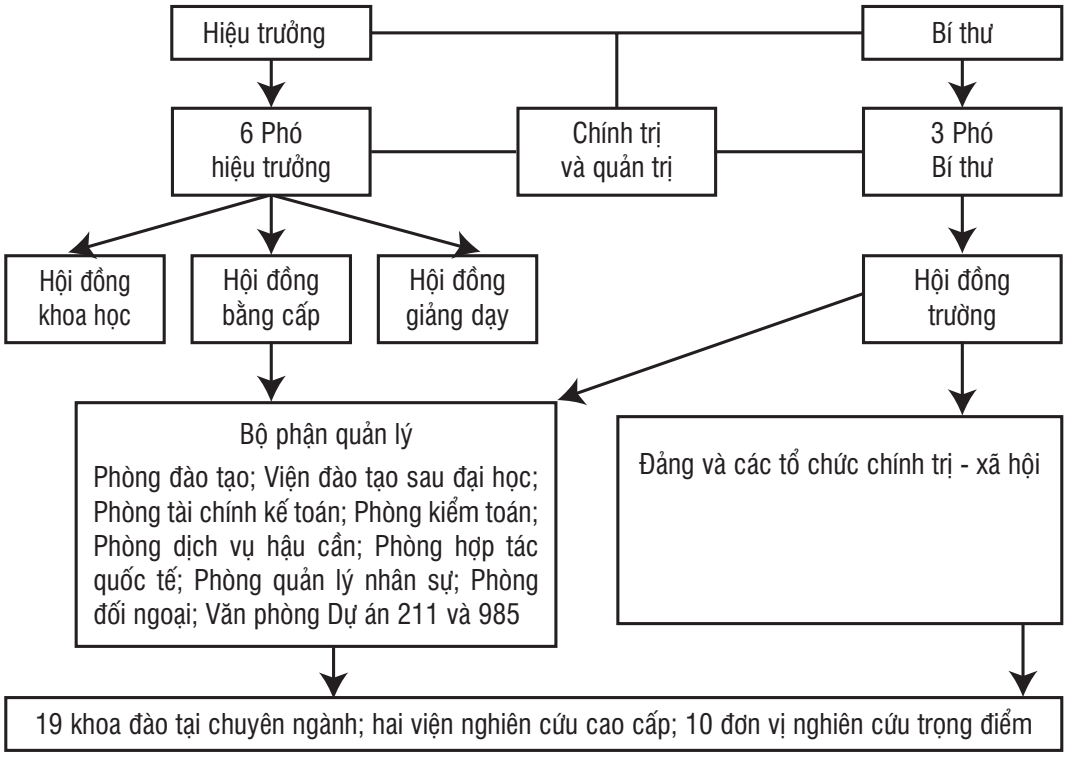

Nguồn: Mei Li và Rui Yang, 2014.

Đại học Sư phạm Vân Nam (2018), bộ máy Hội đồng đại học gồm Chủ tịch danh dự, Phó Chủ tịch danh dự, giám đốc danh dự; Chủ tịch Hội đồng, Chủ tịch điều hành, Phó Chủ tịch, Tổng thư ký, Phó Tổng thư ký, giám đốc điều hành và giám đốc hoạt động với nhiệm kỳ 4 năm.

Chủ tịch Hội đồng Đại học Sư phạm Vân Nam do một lãnh đạo tỉnh kiêm nhiệm. Hiệu trưởng Đại học Sư phạm Vân Nam làm chủ tịch điều hành Hội đồng đại học, Phó chủ tịch Hội đồng đại học do hội đồng trường bầu ra. Giám đốc điều hành được đề cử bởi chủ tịch dựa trên các nghĩa vụ và ảnh hưởng của giám đốc, đề nghị được đưa ra sau khi thông qua phiên họp toàn thể của ban quản lý.

Hội đồng Đại học Sư phạm Vân Nam có quyền và trách nhiệm:

(i) Nghe báo cáo của Hiệu trưởng về công việc của trường và đưa ra các khuyến nghị;

(ii) Quyết nghị về quy hoạch phát triển nhà trường, phương hướng điều hành trường, bồi dưỡng nhân sự phục vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học của nhà trường;

(iii) Huy động, giám sát sử dụng Quỹ Hội đồng đại học;

(iv) Tham gia vào việc rà soát, giám sát các dự án xây dựng quy mô lớn.

Đại học Phúc Châu (2018), bộ máy Hội đồng đại học gồm Chủ tịch danh dự, Chủ tịch, một số Phó Chủ tịch, một số giám đốc và giám đốc thường trực. Ban Thư ký Hội đồng đại học, như một văn phòng thường trực chịu trách nhiệm giải quyết công việc hằng ngày của Hội đồng đại học, thành viên hội đồng đại học để tăng cường liên kết với nhà trường. Ban thư ký có một tổng thư ký và một số phó tổng thư ký. Ban Thư ký hoạt động dưới sự lãnh đạo của Hội đồng đại học. Hội đồng đại học có nhiệm kỳ 04 năm. Hội đồng đại học Phúc Châu có những nhiệm vụ chính sau:

(i) Lắng nghe báo cáo của Hiệu trưởng Đại học Phúc Châu về quy hoạch phát triển, xây dựng phát triển ngành học, đào tạo nhân lực giảng viên và nghiên cứu khoa học, cung ứng dịch vụ để đưa ra khuyến nghị;

(ii) Đưa ra các khuyến nghị về kế hoạch giảng dạy, đào tạo căn cứ vào nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước Trung Quốc;

(iii) Xây dựng quỹ phát triển nhà trường, tiếp nhận tài trợ, phương hướng đầu tư phát triển quỹ, giám sát việc sử dụng quỹ;

(iv) Thảo luận, thông qua và sửa đổi "Điều lệ Hội đồng Đại học Phúc Châu", thực hiện bầu cử chủ tịch, phó chủ tịch thường trực, phó chủ tịch, giám đốc điều hành, tổng thư ký của hội đồng, phó tổng thư ký, xây dựng chương trình hoạt động của hội đồng đại học;

(v) Chỉ đạo sự hợp tác giữa các ban của hội đồng đại học với nhà trường;

Các Hội đồng đại học cũng không đồng nhất về quy mô, có cơ sở giáo dục đại học chỉ có 15 thành viên trong hội đồng đại học nhưng cũng có cơ sở giáo dục có tới hơn 400 thành viên tham gia hội đồng đại học; tỷ lệ cơ cấu thành viên bên trong bên ngoài của hội đồng đại học cũng không thống nhất. Từ năm 2014, theo Quyết định số 37/BGD-2014 thành lập mới hội đồng đại học phải bảo đảm tối thiểu 21 thành viên.

Nhiệm kỳ hoạt động của các hội đồng đại học không giống nhau giữa các cơ sở giáo dục đại học công lập. Số lần làm việc của hội đồng đại học cũng rất đa dạng, từ tối thiểu họp hội đồng đại học một lần một nhiệm kỳ đến tối đa là một năm hai lần họp theo định kỳ; ngoài ra còn có những cuộc họp đột xuất phát sinh. Thời gian họp tuỳ thuộc vào quy định của từng cơ sở giáo dục đại học.

Nghiên cứu ba mô hình hội đồng cơ sở giáo dục đại học công lập tiêu biểu ở Trung Quốc cho thấy, cơ chế bổ nhiệm và trách nhiệm, quyền hạn của các hội đồng trường khác nhau giữa các cơ sở giáo dục đại học công lập. Bản thân các đại học này, nhiệm kỳ hoạt động của hội đồng đại học là 4 năm vì thành lập trước năm 2014; cơ chế bầu hội đồng trường cũng rất khác nhau và khác nhau cả về quyền hạn, trách nhiệm thực hiện công việc.

Bảng 6.12: So sánh bộ máy hội đồng đại học tại một số cơ sở giáo dục đại học công lập của Trung Quốc

	Đại học Sư phạm Hoa Đông	Đại học Sư phạm Vân Nam	Đại học Phúc Châu
Bộ máy	Hội đồng đại học chịu sự quản lý trực tiếp từ đảng ủy trường	Chủ tịch hội đồng đại học là hiệu trưởng	Chủ tịch hội đồng đại học và các thành viên hội đồng được bầu ra tại đại hội (Chủ tịch hội đồng trường có thể bên đảng/ban giám hiệu)
Quyền hạn	Giám sát các đơn vị quản lý hành chính, các tổ chức chính trị - xã hội nhà trường	Giám sát hoạt động của hiệu trưởng và khuyến nghị hiệu trưởng đối với phát triển nhà trường Xây dựng, huy động Quỹ phát triển nhà trường, giám sát quỹ	
		Quyết nghị đối với các vấn đề về quy hoạch phát triển nhà trường, phương hướng điều hành trường, bồi dưỡng nhân sự về giảng dạy, nghiên cứu khoa học	Bầu cử thành viên hội đồng đại học Chỉ đạo sự phối hợp giữa các ban của hội đồng trường với bộ máy hành chính nhà trường

Nguồn: Mai Ngọc Anh, 2019 b.

2. Tác động của chính sách tự chủ về bộ máy đến hiệu lực quản lý cơ sở giáo dục đại học

Tại các cơ sở giáo dục đại học công lập, mặc dù bộ máy lãnh đạo cao cấp của nhà trường là do cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở giáo dục đại học trực tiếp bổ nhiệm. Tuy nhiên, việc điều hành hoạt động của nhà trường được thực hiện bởi hiệu trưởng dưới dự định hướng chính trị của đảng ủy trường. Do chịu sự quản lý trực tiếp của cơ quan cấp trên, tại các cơ sở giáo dục đại học, một số phòng, ban, trung tâm bắt buộc phải được duy trì: hội đồng khoa học, hội đồng đánh giá giảng viên, hội đồng học vị... còn lại hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học được chủ động trong việc thành lập, xác nhập và giải thể khoa, phòng, ban cũng như bổ nhiệm trưởng, phó các đơn vị này dưới sự lãnh đạo về tư tưởng chính trị của đảng ủy trường.

Nghiên cứu tác động của tự chủ bộ máy đến hiệu lực quản lý nhà trường tại Đại học Sư phạm Hoa Đông cho thấy:

Tại Đại học Sư phạm Hoa Đông, từ những năm 1980 trở lại đây, với sự chủ động trong điều hành nhà trường, nhiều đơn vị trực thuộc đã được thành lập, góp phần vào sự phát triển và khẳng định uy tín của nhà trường. Doanh nghiệp đại học theo hướng phát triển khoa học - công nghệ và trường đào tạo sau đại học được thúc đẩy thành lập từ khi Chính phủ Trung Quốc thực hiện mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo điều kiện thuận lợi giúp Đại học Sư phạm Hoa Đông vượt qua kỳ xét tuyển trở thành thành viên Dự án 211; tạo tiền đề xây dựng các chương trình đào tạo trọng điểm tại thành phố Thượng Hải.

Sự chủ động của đội ngũ lãnh đạo nhà trường cùng với nguồn tài chính được phân bổ từ Dự án 211, các khoản hỗ trợ trực tiếp của chính quyền thành phố Thượng Hải đã tạo điều kiện để Đại học

Sư phạm Hoa Đông thu hút tài năng nước ngoài đến làm việc, từ đó thúc đẩy quá trình quốc tế hóa trong đào tạo và nghiên cứu khoa học tại đây.

Đại học Sư phạm Hoa Đông có 4.128 cán bộ, giảng viên, trong đó 2.278 là giảng viên cơ hữu với 1.871 giáo sư và phó giáo sư, 13 trong số họ là thành viên Viện Hàn lâm Khoa học Trung Quốc và Học viện Kỹ thuật Trung Quốc (một số trong số họ là học giả của cả hai viện), 24 giảng viên được tuyển chọn từ Kế hoạch 1.000 tài năng quốc gia của Trung Quốc.

Bảng 6.13: Thành tựu trong phát triển của Đại học Sư phạm Hoa Đông từ sự điều hành của đội ngũ quản lý nhà trường

1951	Thành lập
1952	Ra mắt tờ báo của nhà trường
1953	Tham gia đào tạo sau đại học
1955	Ra mắt tạp chí của nhà trường
1957	Thành lập Viện Địa lý dân số và Viện Nghiên cứu vùng cửa sông và ven biển
1959	Thành viên của 16 đại học trọng điểm quốc gia
1965	Tuyển sinh sinh viên Việt Nam và thành lập Văn phòng quản lý sinh viên quốc tế
1970	671 nhóm nghiên cứu được thành lập
1972	Sáp nhập đổi tên
1980	Lấy lại tên ban đầu
1984	Thành lập doanh nghiệp phát triển công nghệ và khoa học
1986	Thành lập trường đào tạo sau đại học
1993	Tham gia đào tạo chương trình thạc sĩ không tập trung
1995	Hình thành Trung tâm Lịch sử và Trung Quốc học

1996	Tham gia Dự án 211
1997	Thành lập Trung tâm Toán học, tâm lý và địa lý
1998	Đào tạo những ngành trọng điểm của Thượng Hải: sinh thái học, giáo dục, lịch sử thế giới và kinh tế thế giới
2001	Một trong 24 cơ sở giáo dục của Trung Quốc tham gia đào tạo thạc sĩ quản lý công
2003	Ký kết với ENS của Pháp về đào tạo sau đại học với các trường quốc tế
2004	Trường khoa học giáo dục phối hợp với Đại học Pennsylvania đào tạo tiến sĩ
2007	Phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia
2008	Đào tạo miễn phí ngành sư phạm
2012	Thành lập Đại học Thượng Hải - New York

Nguồn: Đại học Sư phạm Hoa Đông, 2019.

Đại học Sư phạm Hoa Đông tham gia các chương trình đào tạo tiến sĩ trong 30 ngành học cấp một và 37 chương trình thạc sĩ thuộc ngành đào tạo cấp độ đầu tiên, 83 chương trình đào tạo cử nhân, cùng 25 chương trình đào tạo sau tiến sĩ được thực hiện tại trường. Tổng số sinh viên đại học theo học tại Đại học Sư phạm Hoa Đông đạt 14.856, số nghiên cứu sinh và cao học viên theo học tại trường lần lượt là 2.969 sinh viên và 16.327 sinh viên; trong đó tổng số sinh viên quốc tế theo học các hệ tại nhà trường là 2.274 người.

Đại học Sư phạm Hoa Đông có 23 tạp chí chuyên ngành, 04 tạp chí chuyên ngành bằng tiếng Anh. Bộ sưu tập thư viện của đại học đứng đầu, với 144 cơ sở dữ liệu tài liệu điện tử bao gồm 433 cơ sở dữ liệu phụ. Theo các yêu cầu của dự án giáo dục bắt buộc quốc gia của Trung Quốc, Đại học Sư phạm Hoa Đông tham gia đào tạo các chương trình chất lượng cao và các chương trình giáo dục khác cho các hệ cử nhân và thạc sĩ.

Liên quan đến phát triển, Đại học Sư phạm Hoa Đông hợp tác và trao đổi với các đối tác quốc tế, với các đại học nổi tiếng thế giới - Tập đoàn ENS của Pháp, Đại học New York, Đại học Virginia và Đại học Cornell ở Hoa Kỳ, Đại học Queensland ở Australia, Đại học Sao Paulo ở Brazil và Đại học Tokyo ở Nhật Bản. Nhiều thỏa thuận về hợp tác và trao đổi học thuật đã được thiết lập với 200 trường đại học và tổ chức lớn trên toàn thế giới.

IV. ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG QUỐC VỀ TỰ CHỦ NHÂN SỰ CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở TRUNG QUỐC

1. Mức độ tự chủ nhân sự của cơ sở giáo dục đại học

Mặc dù các cơ sở giáo dục đại học phải tuân thủ những quy định về bằng cấp, độ tuổi trong quá trình tuyển dụng đội ngũ tham gia nghiên cứu, giảng dạy tại nhà trường; tiêu chí để được tuyển vào làm việc tại các cơ sở giáo dục đại học thuộc Dự án 985, 211, hay World Class 2.0 thường cao hơn so với các cơ sở giáo dục đại học còn lại ở Trung Quốc. Để trở thành một giảng viên đứng trên bục giảng hay tham gia thực hiện nghiên cứu tại các đại học được hưởng đầu tư ngân sách trung ương, ứng viên phải tốt nghiệp từ các cơ sở giáo dục hàng đầu của Trung Quốc hoặc được đào tạo bởi các đại học danh tiếng trên thế giới. Nhiều ngành đào tạo trọng điểm xác định công trình được công bố trên tạp chí thuộc hệ thống ISI, SCCI... là tiêu chuẩn cứng để tuyển dụng giảng viên, cụ thể như trường hợp tuyển ứng viên giảng dạy môn tâm lý học ứng dụng tại Trường Sư phạm của Đại học Sư phạm Thượng Hải. Tuy nhiên, ở một số chuyên ngành, do những đặc thù, yêu cầu bằng cấp của ứng viên có thể chỉ dừng ở bậc thạc sĩ, như trường hợp tuyển giảng viên giảng dạy vườn cảnh tại Trường Kiến trúc và kỹ thuật thuộc Đại học Công nghệ Chiết Giang; hoặc giảng viên nghệ thuật thu âm của Trường Âm nhạc thuộc Đại học Sư phạm Thượng Hải (năm 2018)...

Bảng 6.14: Kế hoạch tuyển dụng giảng viên cơ hữu của Đại học Công nghệ Chiết Giang

Cơ sở trực thuộc	Môn học	Chỉ tiêu tuyển		Yêu cầu nghề nghiệp	Bằng cấp	Ghi chú
		Giáo sư	Phó giáo sư/tiến sĩ			
Trường Khoa học tự nhiên	Toán học	4	6	Toán cơ bản, toán ứng dụng (với các chuyên ngành liên quan đến thông tin), vận hành và điều khiển bánh xe; xác suất và thống kê toán học	Nghiên cứu	
	Vật lý	2	4	Lý thuyết vật lý, vật lý ngưng tụ, quang học, vật liệu và thiết bị năng lượng mới	Nghiên cứu	
	Hóa học	8	7	Hóa hữu cơ, hóa lý, hóa vô cơ, hóa học polymer và vật lý, hóa học ứng dụng, hóa học phân tích, hóa chất mịn, hóa học vật liệu	Nghiên cứu	
	Tâm lý học		5	Tâm lý học ứng dụng	Nghiên cứu	
Trường kiến trúc và kỹ thuật	Xây dựng dân dụng	2	5	Kỹ thuật kết cấu (ưu tiên lắp ráp kết cấu bê tông), sưởi ấm, cung cấp khí, thông gió và điều hòa không khí hoặc làm lạnh và kỹ thuật đông lạnh (theo hướng)	Nghiên cứu	*Có thể chấp nhận bằng thạc sĩ
	Khoa học quản lý và kỹ thuật		2	Khoa học quản lý và kỹ thuật, xây dựng	Nghiên cứu	
	Vườn cảnh		1	Cây vườn	*	
			2	Quy hoạch cảnh quan, kiến trúc cảnh quan hoặc lịch sử vườn	*	
	Kiến trúc		3	Thiết kế kiến trúc và lý thuyết của nó, công nghệ xây dựng, lịch sử kiến trúc	Nghiên cứu	

Nguồn: Đại học Công nghệ Chiết Giang, 2018.

Căn cứ theo định hướng cải cách thể chế quốc gia, Kế hoạch thực hiện đổi mới phân loại đơn vị sự nghiệp năm 2017, Chính phủ Trung Quốc định hướng không tăng biên chế đối với giảng viên đại học, thúc đẩy các cơ sở giáo dục đại học thực hiện hợp đồng lao động với đội ngũ cán bộ, giảng viên (mạng lưới giáo dục của Trung Quốc, 2016). Nhiều chuyên gia cũng đưa ra quan điểm ủng hộ, tạo điều kiện để các trường tự chủ cao hơn và phát triển mạnh hơn. Là cánh tay kéo dài của chính phủ, trước xu thế mới, thay vì ký trực tiếp tuyển giảng viên cho đủ số biên chế đã được phân bổ, các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc thực hiện ký hợp đồng có thời hạn với giảng viên; sau một thời gian nhất định và dựa vào số giảng viên đến tuổi nghỉ hưu, cơ sở giáo dục đại học công lập sẽ tuyển biên chế từ những lao động hợp đồng hiện có nếu họ đáp ứng được những yêu cầu của nhà trường trong thời gian ký hợp đồng làm việc có thời hạn.

Với thế mạnh về tài chính và thương hiệu của cơ sở giáo dục đại học trọng điểm, các cơ sở giáo dục đại học thuộc Dự án 985, 211 không chỉ duy trì được đội ngũ giảng viên nhiều hơn so với các cơ sở giáo dục không được tham gia dự án này, mà chất lượng đội ngũ giảng viên tại các đại học trọng điểm cũng thể hiện sự vượt trội so với các cơ sở khác. Báo cáo của Bộ Giáo dục Trung Quốc cho thấy, trong năm 2015, bình quân mỗi cơ sở giáo dục đại học Dự án 985 có khoảng trên 2.700 giảng viên, thì gần 1/4 trong số đó là giáo sư; 1/3 trong số đó là phó giáo sư. Đội ngũ cán bộ có học vị tiến sĩ và dưới tiến sĩ chiếm chưa đến 50% đội ngũ cán bộ nhà trường. Trong khi đó, đối với các cơ sở giáo dục không được thụ hưởng từ Dự án 985, Dự án 211, bình quân số cán bộ, giảng viên có trình độ giáo sư chỉ bằng 1/5 của đại học Dự án 985 và bằng 1/2 của đại học Dự án 211; số lượng bình quân cán bộ, giảng viên có trình độ phó giáo sư tại các

cơ sở này mặc dù cao hơn nhưng cũng chỉ bằng 1/3 so với đại học thuộc Dự án 985 và đạt khoảng 3/5 so với đại học thuộc Dự án 211.

Với lợi thế của đại học trọng điểm, số giảng viên có học hàm giáo sư tham gia giảng dạy các môn cơ sở ở đại học thuộc Dự án 985, đại học thuộc Dự án 211 là vượt trội so với các cơ sở giáo dục còn lại. Tuy nhiên, so sánh trong cùng một cơ sở giáo dục đại học, thì tỷ lệ giảng viên có học hàm giáo sư tham gia giảng dạy các môn chuyên ngành cao hơn nhiều lần so với những người tham gia giảng dạy các môn học chung, môn học cơ sở. Tình trạng tương tự diễn ra đối với các môn học được đảm nhận bởi đội ngũ giảng viên có học hàm phó giáo sư tại tất cả các cơ sở giáo dục đại học ở Trung Quốc. Điều này cũng hoàn toàn hợp lý khi số liệu thống kê từ HEEC cho thấy, số giảng viên bình quân ở tất các cơ sở giáo dục đại học tham gia giảng dạy các môn chuyên ngành nhiều hơn số giảng viên tham gia giảng dạy ở các môn học bậc đại cương, các môn học chung.

Bảng 6.15: Số giảng viên bình quân tại các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc

	Đại học thuộc Dự án 985	**Đại học thuộc Dự án 211**	**Đại học thuộc tỉnh**	**Newly-built**
Số giảng viên bình quân cơ sở giáo dục đại học	2.757	1.573	1.198	583
Số giáo viên giảng dạy các môn học chung bắt buộc	*427*	*323*	*275*	*151*
Số giáo viên giảng dạy các môn học chung lựa chọn	*400*	*147*	*118*	*56*
Số giáo viên giảng dạy các môn học chuyên ngành	*1.930*	*1.103*	*805*	*376*
Tổng số giáo sư	712	313	157	48

	Đại học thuộc Dự án 985	**Đại học thuộc Dự án 211**	**Đại học thuộc tỉnh**	**Newly-built**
Số giáo sư giảng dạy các môn học chung bắt buộc	*70*	*35*	*24*	*9*
Số giáo sư giảng dạy các môn học chung lựa chọn	*104*	*31*	*14*	*5*
Số giáo sư giảng dạy các môn học chuyên ngành	*538*	*247*	*119*	*34*
Tổng số phó giáo sư	934	506	349	141
Số phó giáo sư giảng dạy các môn học chung bắt buộc	*152*	*98*	*80*	*36*
Số phó giáo sư giảng dạy các môn học chung lựa chọn	*135*	*44*	*36*	*14*
Số phó giáo sư giảng dạy các môn học chuyên ngành	*647*	*364*	*233*	*91*

Nguồn: HEEC, 2017.

Khi xét sự khác nhau về học vị của đội ngũ giảng viên giữa các cơ sở giáo dục đại học, báo cáo của HEEC cho thấy, tại các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm của Trung Quốc, số giảng viên đạt trình độ học vị tiến sĩ giảng dạy các học phần chung bắt buộc chiếm trên 30%; tại các cơ sở giáo dục không nhận được đầu tư của chính quyền trung ương, số cán bộ giảng viên tham gia giảng dạy các học phần chung bắt buộc có học vị từ thạc sĩ trở xuống chiếm trên 50% tổng số giảng viên nhà trường. Báo cáo cũng cho thấy, so với các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm, tỷ lệ giảng viên là cử nhân tham gia giảng dạy các học phần chuyên ngành tại các đại học còn lại cũng cao hơn, thậm chí khoảng 3 lần so với các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm.

Bảng 6.16: Phân loại học vị giảng viên tham gia giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc

Đơn vị tính: %

Phân loại học phần	Trình độ	Đại học thuộc Dự án 985	Đại học thuộc Dự án 211	Đại học thuộc tỉnh	Newly-built
Các học phần chung bắt buộc	Trình độ tiến sĩ	41	32,7	13,3	6,1
	Trình độ thạc sĩ	37,9	47,6	48,9	63,7
	Trình độ cử nhân	19,6	18,7	16,3	25,5
	Khác	1,5	1,1	21,5	4,7
Các học phần chung lựa chọn	Trình độ tiến sĩ	59,2	43,6	25,6	10,8
	Trình độ thạc sĩ	27,9	39,9	54,8	64
	Trình độ cử nhân	11,3	15,2	17,1	20,9
	Khác	1,7	1,3	2,5	4,3
Các học phần chuyên ngành	Trình độ tiến sĩ	69	57,4	29	11,1
	Trình độ thạc sĩ	21,6	30,9	47	60,3
	Trình độ cử nhân	8	10,4	21,5	22,9
	Khác	1,4	1,2	2,5	5,7

Nguồn: HEEC, 2017.

Tại các cơ sở giáo dục đại học, mặc dù sự chênh lệch về tỷ lệ giữa giảng viên cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng, giảng viên kiêm giảng là không nhiều giữa các loại hình cơ sở giáo dục đại học, tuy nhiên báo cáo của HEEC cho thấy, đại học trọng điểm có tỷ lệ giảng viên cơ hữu là cao nhất và đội ngũ thỉnh giảng chiếm tỷ lệ thấp nhất; điều ngược lại diễn ra đối với các cơ sở giáo dục không được tham gia các dự án phát triển giáo dục đại học cấp quốc gia. Ngoài ra, tại các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm tỷ lệ giảng viên kiêm giảng cũng cao hơn so với các cơ sở giáo dục còn lại.

Bảng 6.17: Phân loại giảng viên tại các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc

Đơn vị tính: %

	Đại học thuộc Dự án 985	Đại học thuộc Dự án 211	Đại học thuộc tỉnh	Newly-built
Tỷ lệ giảng viên cơ hữu	74,7	73,8	68,7	71,4
Tỷ lệ giảng viên thỉnh giảng	11,1	13,1	18,5	17,1
Tỷ lệ đội ngũ cán bộ phòng ban	14,3	13	12,3	11,4

Nguồn: HEEC, 2017.

Qua nghiên cứu thực trạng tự chủ nhân sự tại Đại học Thanh Hoa cho thấy:

Hiệu trưởng của Đại học Thanh Hoa được bổ nhiệm bởi cơ quan nhà nước ở trung ương. LWang (2014) cho rằng, mặc dù có sự kiểm soát của Chính phủ Trung Quốc thông qua việc bổ nhiệm hiệu trưởng, cấp kinh phí và xác định mục tiêu giáo dục, song Đại học Thanh Hoa vẫn có toàn quyền quyết định trong lĩnh vực học thuật. Hiệu trưởng đại học cùng các hội đồng khoa học có quyền quyết định về chương trình giảng dạy, nội dung giảng dạy, giáo trình và phương tiện giảng dạy. Hơn nữa, Đại học Thanh Hoa cho phép tự do phát biểu và tìm hiểu sự thật về học thuật theo sở thích của học giả, thiết lập các diễn đàn mở để các học giả tranh luận công khai về tri thức và xã hội.

Giảng viên và sinh viên Đại học Thanh Hoa có vai trò rất quan trọng trong quá trình dân chủ hóa công tác điều hành, quản lý nhà trường bằng cách đấu tranh để được tham gia vào quá trình

quyết định những vấn đề quan trọng của nhà trường. Bởi vậy, hiệu trưởng đại học đôi khi bị đưa vào tình thế khó giải quyết khi sự phản đối ngày càng gia tăng của sinh viên đối với những can thiệp về chính trị, sự tham gia ngày càng tích cực của giáo viên vào công việc quản lý đại học và sự đấu tranh của giáo viên và sinh viên để được tham gia vào quá trình bầu cử hiệu trưởng. Những nỗ lực nhằm tăng thêm quyền cho sinh viên và giáo viên có thể được xem như những phản ứng tự vệ bảo vệ quyền tự chủ của trường đại học trước sự can thiệp chính trị của nhà nước.

Phát triển nhóm nghiên cứu mạnh tại Đại học Thanh Hoa là một trong những minh chứng về tự chủ nhân sự thành công tại đại học này. Giáo sư Tiết Kỳ Khôn, người được nhận giải thưởng Khoa học Tương lai (Chinese future Sience Award) trong lĩnh vực vật lý của Trung Quốc năm 2016, giải thưởng được ví như "Giải thưởng Nobel của Trung Quốc" đã tổ chức 23 nhà khoa học tham gia nghiên cứu và công bố bài viết "Experimental observation of the quantum anomalous Hall effect in a magnetic topolpgical insulator" trên tạp chí Sience - hàng đầu thế giới về khoa học công nghệ (Tạp chí nhóm A^+) vào năm 2016. Có 10 giáo sư của nhà trường đến từ Viện Hàn Lâm khoa học Trung Quốc, một số trường đại học ở Hoa Kỳ và Trung Quốc đại lục cùng các nghiên cứu sinh đã thực hiện nghiên cứu này trong thời gian 5 năm. Trong quá trình thực hiện dự án, giáo sư chủ trì đã yêu cầu các nghiên cứu sinh đọc, thảo luận về các hướng nghiên cứu mới trên các tạp chí khoa học hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu. Mặc dù trước bối cảnh sức ép về tiến độ, giáo sư chủ trì vẫn cho phép/yêu cầu các nghiên cứu sinh được tự do đề xuất ý tưởng mới, thậm chí chấp nhận mạo hiểm đổi hướng nghiên cứu mà không phụ thuộc vào định hướng chủ quan của thầy hướng dẫn.

Tuy nhiên, việc thành công của dự án nghiên cứu bắt nguồn từ tư tưởng hợp tác liên ngành, liên quốc gia, có sự hỗ trợ khoa học của các giáo sư Hoa kiều từng nhận giải thưởng Nobel; là định hướng phát triển lâu dài của nhóm nghiên cứu. Theo Trần Đại Lâm (2019), bên cạnh những nỗ lực từ phía nhóm nghiên cứu, việc tiến hành thí nghiệm phải có trang thiết bị và những thứ này được tài trợ của Chính phủ Trung Quốc thông qua các dự án, chương trình phát triển năng lực nghiên cứu của các đại học.

2. Tác động của chính sách tự chủ nhân sự đến chất lượng nhân lực cơ sở giáo dục đại học

Với danh tiếng nhà trường cùng các cơ chế ưu đãi đối với đội ngũ giảng viên, các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm của Trung Quốc đã thu hút được đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn và năng lực nghiên cứu tốt hơn so với nhóm còn lại. Kết quả công bố nghiên cứu của các học giả các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc năm 2015 trên các tạp chí khoa học chuyên ngành hàng đầu thế giới là những minh chứng cụ thể của vấn đề này.

Đội ngũ giảng viên làm việc tại cơ sở giáo dục đại học trọng điểm của Trung Quốc không chỉ thể hiện về năng lực nghiên cứu, công bố kết quả trên các tạp chí khoa học chuyên ngành hàng đầu, mà những thành công từ nghiên cứu của họ cũng được ghi nhận bởi Chính phủ Trung Quốc. Bình quân năm 2015, đội ngũ cán bộ, giảng viên làm việc tại cơ sở giáo dục đại học thuộc Dự án 985 tạo ra hơn 57 sáng chế, cao gấp hơn 2 đến 3 lần so với số sáng chế được tạo ra bởi các giảng viên làm việc tại các cơ sở giáo dục đại học không tham gia bất kỳ dự án phát triển giáo dục đại học được tài trợ bởi chính quyền trung ương.

Bảng 6.18: Số công trình nghiên cứu khoa học trên hệ thống ISI và số bằng phát minh sáng chế bình quân trường được công nhận của các cơ sở giáo dục đại học Trung Quốc, năm 2015

	Đại học thuộc Dự án 985	Đại học thuộc Dự án 211	Cơ sở giáo dục đại học	Newly-built
Số bài tạp chí bình quân của đội ngũ khoa học nhà trường đăng trên các tạp chí chuyên ngành hàng đầu thế giới	166,4	140,6	64,6	41,4
Số bằng phát minh sáng chế bình quân cơ sở giáo dục đại học	57,8	38,1	24,4	13

Nguồn: HEEC, 2017.

Cũng chính bởi sự chủ động trong tuyển dụng giảng viên, cơ sở giáo dục đại học trọng điểm của Trung Quốc đã thu hút và bồi dưỡng được nhiều tài năng được chính phủ nước này công nhận. Báo cáo của Bộ Giáo dục Trung Quốc cho thấy, trong năm 2015 có đến 64% số giáo sư đang công tác tại các đại học thuộc Dự án 985 được nhà nước Trung Quốc trao tặng giải thưởng Trường Giang; tỷ lệ học giả nhận giải thưởng hàn lâm của Trung Quốc về khoa học tự nhiên của các cơ sở giáo dục đại học thuộc Dự án 985 của Trung Quốc cũng rất cao so với các nhóm cơ sở giáo dục đại học còn lại. Những thành công trong nghiên cứu khoa học, cũng như những ghi nhận của cộng đồng quốc tế, của Chính phủ Trung Quốc đối với các đóng góp của các nhà khoa học làm việc tại các đại học thuộc Dự án 985, 211 là tiền đề để những cơ sở này thu hút các đầu tư của chính phủ trong phát triển khoa học - công nghệ ở Trung Quốc, cũng như thu hút sự hợp tác giữa các đại học danh tiếng của thế giới đến phối hợp thực hiện các

nghiên cứu mới. Những hoạt động này, từng bước góp phần nâng cao vị thế cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc trên bản đồ xếp hạng giáo dục đại học của thế giới; từng bước đưa Trung Quốc trở thành cường quốc về giáo dục đại học.

Nói cách khác, với sự chủ động trong tuyển dụng, sử dụng và đãi ngộ đội ngũ giảng viên, các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm của Trung Quốc, đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên tài năng đã được tập hợp với minh chứng là tỷ lệ đạt giải thưởng cấp quốc gia mà các cơ sở giáo dục đại học nhận được. Tuy nhiên, đội ngũ giảng viên của các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia của Trung Quốc lại không thể hiện ưu thế vượt trội trong các cuộc xét duyệt tài năng cấp tỉnh so với các đại học không tham gia các dự án trọng điểm phát triển giáo dục đại học ở Trung Quốc.

Bảng 6.19: Tỷ lệ giảng viên tài năng trong các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc

Đơn vị tính: %

	Đại học thuộc Dự án 985	**Đại học thuộc Dự án 211**	**Cơ sở giáo dục đại học**	**Newly-built**
Giáo sư tài năng đạt giải thưởng Trường Giang	64,0	20,9	14,2	0,9
Học giả nhận giải thưởng hàn lâm của Trung Quốc về công nghệ máy	49,8	19,4	25,8	5,1
Học giả nhận giải thưởng hàn lâm của Trung Quốc về khoa học tự nhiên	64,4	16,7	17,8	1,1
Học giả được nhận giải thưởng từ quỹ Khoa học quốc gia cho tài năng trẻ xuất sắc	69,4	15,6	14,7	0,3

	Đại học thuộc Dự án 985	**Đại học thuộc Dự án 211**	**Cơ sở giáo dục đại học**	**Newly-built**
Giảng viên trẻ xuất sắc của Bộ Giáo dục	48,4	11,8	35,9	3,9
Ứng viên trẻ của Chương trình nghìn người tài năng	63,3	16,0	18,7	20,0
Tài năng suất chúng thế kỷ mới	55,4	20,8	21,5	2,3
Ứng viên của Chương trình nghìn người tài năng	56,1	15,9	26,5	1,6
Các chuyên gia của Bộ của Tỉnh với những đóng góp lớn	17,9	17,4	58,6	6,1
Tài năng cấp tỉnh	13,4	12,4	63,8	10,3

Nguồn: HEEC, 2017.

V. ĐÁNH GIÁ HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN HẠN CHẾ CỦA CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG QUỐC VỀ TỰ CHỦ CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở TRUNG QUỐC

Một là, bài toán về hội đồng trường chưa được giải quyết

Năm 2010, chủ trương thành lập hội đồng trường ở các đại học của Trung Quốc được đề cập trong Cương yếu quy hoạch cải cách và phát triển giáo dục trung và dài hạn của Trung Quốc giai đoạn 2010-2020. Tuy nhiên, đến năm 2014, Bộ Giáo dục Trung Quốc mới ban hành Quy định thí điểm thành lập hội đồng trường đại học (Quyết định số 37 năm 2014). Theo Quy định này, hội đồng trường có tối thiểu 21 thành viên; thường hoạt động với nhiệm kỳ 5 năm; quy chế, chương trình làm việc của hội đồng trường do nhà trường xây dựng. Bên cạnh các vai trò như tham gia đánh giá chất lượng quản trị đại học, đánh giá chất lượng đào tạo, phát triển hợp tác xã hội và thu hút

tài trợ cho ngân sách trường; hội đồng trường còn tham gia dự thảo hoặc sửa đổi quy định quan trọng của nhà trường... Hội đồng trường trong cơ cấu tổ chức của trường đại học chưa được thể chế hóa trong Luật Giáo dục đại học sửa đổi năm 2015 của Trung Quốc.

Hai là, quyền tự chủ trong điều hành nhà trường chưa cao, đặc biệt là bổ nhiệm hiệu trưởng trường đại học vẫn do cơ quan chủ quản thực hiện.

Tăng cường các thuộc tính hành chính của các trường cao đẳng và đại học. Hiệu trưởng gần như đã trở thành người phát ngôn của chính phủ. Mối quan hệ chặt chẽ này với chính phủ đã khiến hiệu trưởng không thể đóng vai trò tạo ra văn hóa xã hội và các ý tưởng hàng đầu. Sự tồn tại của các thuộc tính quan liêu như vậy làm hạn chế sự điều hành độc lập của các đại học.

Các thủ tục của hệ thống bổ nhiệm không công khai và công bằng. Công việc lựa chọn được giới hạn trong việc sàng lọc và lựa chọn bộ phận tổ chức, việc lựa chọn đối tượng được xác định bởi tổ chức và kiểm tra dư luận có trong mẫu.

Ba là, hệ thống tuyển sinh đại học.

Sau thời kỳ Cách mạng Văn hóa, phương thức tuyển sinh đại học một năm một lần được Quốc vụ viện khôi phục (năm 1977), các đại học thực hiện tuyển sinh theo Hướng dẫn thực hiện kỳ thi tuyển sinh đại học do Bộ Giáo dục Trung Quốc ban hành.

Sau nhiều lần điều chỉnh, đến năm 1999, các môn thi của kỳ thi tuyển sinh đại học được xác định theo mô hình 3 + X, trong đó 3 môn bắt buộc là Ngữ văn, Toán và tiếng Anh; X đại diện cho môn thi xã hội tích hợp hoặc môn thi khoa học tự nhiên tích hợp được thử nghiệm đầu tiên ở Quảng Đông. Sau 3 năm hệ thống môn thi theo mô hình này được triển khai rộng rãi trên toàn lãnh thổ Trung Quốc.

Đến năm 2004, Bộ Giáo dục Trung Quốc quyết định nhất thể hóa môn thi đại học của các tỉnh, thành theo mô hình 3 + X. Cũng trong năm 2004, bên cạnh việc thực hiện đề thi chung toàn lãnh thổ Trung Quốc, một số tỉnh, thành phố (Bắc Kinh, Thượng Hải, Thiên Tân, Giang Tô, Chiết Giang) được Chính phủ Trung Quốc giao thí điểm tự chủ hoàn toàn về đề thi theo mô hình 3 + X, một số tỉnh, thành được tự chủ một phần về đề thi tại các tỉnh Hải Nam, Sơn Đông, Quảng Đông, Tứ Xuyên.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Quốc vụ viện Trung Quốc (2010) chủ trương đổi mới phương thức thi tuyển sinh đại học nhằm mục tiêu tuyển được những ứng viên toàn diện từ trường phổ thông. Thượng Hải và Chiết Giang là tỉnh, thành phố được lựa chọn thí điểm để cải cách toàn diện kỳ thi tuyển sinh đại học quốc gia.

Mặc dù đạt được một số thành tựu đáng kể, tạo cơ hội để học sinh được đào tạo toàn diện, cũng như tạo ra được sự kết nối chặt chẽ giữa giáo dục phổ thông và giáo dục đại học thông qua việc khắc phục tình trạng học lệch, song đánh giá về việc triển khai hình thức thi này, việc bảo đảm số lượng giáo viên - học sinh theo từng môn lựa chọn trong nhóm môn học thuộc diện kiểm tra trong quá trình học sinh theo học ở trường phổ thông, cũng như bảo đảm kết cấu hạ tầng phục vụ giảng dạy những môn học là tương đối khó khăn nếu áp dụng ở các khu vực kinh tế kém phát triển thuộc phía Tây Trung Quốc.

Chương 7

ĐÁNH GIÁ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở TRUNG QUỐC

I. THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở TRUNG QUỐC

1. Bảo đảm chất lượng giáo dục đại học: quá trình chuẩn bị cho hoạt động đánh giá ngoài

1.1. Nghiên cứu tại Đại học Sư phạm Bắc Kinh

Đại học Sư phạm Bắc Kinh (Beijing Normal University - BNU) có tiền thân từ trường sư phạm dành cho hoàng gia được thành lập từ năm 1902. Trường được đổi tên thành Đại học Sư phạm Bắc Kinh năm 1923, đến nay Đại học Sư phạm Bắc Kinh là một cơ sở giáo dục trực thuộc Bộ Giáo dục Trung Quốc, là một trong 10 cơ sở giáo dục đại học hàng đầu Trung Quốc trong đào tạo sư phạm, khoa học giáo dục, cũng như khoa học tự nhiên.

Đại học Sư phạm Bắc Kinh có diện tích khoảng 172,6 ha, với 22 trường thành viên, 2 khoa và 24 viện nghiên cứu trực thuộc; thư viện nhà trường có hơn 4,1 triệu đầu sách bản cứng với 17300 GB dữ liệu số và 1400 GB sách điện tử. Đội ngũ sư phạm nhà trường có khoảng 3.100 giảng viên và chuyên viên, trong đó có 1.734 giảng viên cơ hữu. Nhiều giảng viên, nghiên cứu viên là những nhà khoa học hàng đầu của Trung Quốc.

Đại học Sư phạm Bắc Kinh hiện đang cung cấp hơn 58 chương trình đào tạo bậc đại học, 166 chương trình đào tạo thạc sĩ, 111

chương trình đào tạo tiến sĩ; trong đó 24 và 36 chương trình đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ của trường nằm trong hệ thống các ngành đào tạo trọng điểm quốc gia của Trung Quốc. Hiện tại, trường có 5 chương trình đào tạo thuộc diện các chương trình đào tạo trọng điểm quốc gia và 5 chương trình đào tạo thuộc diện trọng điểm của thành phố Bắc Kinh; có khoảng 22.000 sinh viên đang theo học tại nhà trường, trong đó 8.900 là sinh viên đại học, 11.300 là sinh viên cao học; có khoảng 1.800 sinh viên quốc tế đang theo học các hệ đào tạo của nhà trường.

Để chuẩn bị cho đợt đánh giá chất lượng giáo dục đại học đầu tiên của Đại học Sư phạm Bắc Kinh vào năm 2008, theo hướng dẫn của Trung tâm Đánh giá chất lượng giáo dục đại học - Bộ Giáo dục Trung Quốc, Đảng ủy Đại học Sư phạm Bắc Kinh nhấn mạnh tầm quan trọng của chất lượng giảng dạy và coi đây là nhiệm vụ trọng tâm mà nhà trường cần thực hiện trong năm học 2006-2007. Để thực hiện nhiệm vụ này, nhiều hội nghị với mục tiêu nâng cao chất lượng giảng dạy đã được tổ chức có các mức độ khác nhau trong phạm vi nhà trường. Từ hội nghị của trường đến các hội thảo, tọa đàm của các trường thành viên, các khoa, thậm chí ở cả cấp bộ môn với sự tham gia của sinh viên và giảng viên. Sau một năm chuẩn bị, và thậm chí còn tiến hành thực hiện đánh giá mô phỏng trước khi đoàn đánh giá của Bộ Giáo dục Trung Quốc chính thức thực hiện nhiệm vụ tại Đại học Sư phạm Bắc Kinh nhằm đạt được kết quả tốt nhất với kết quả công bố của cơ quan quản lý.

Bảng 7.1: Giới thiệu khái quát Đại học Sư phạm Bắc Kinh

Diện tích khuôn viên (ha)	172,6
Trường thành viên	22
Các khoa trực thuộc	2

Các viện nghiên cứu	24
Cán bộ, giảng viên và chuyên viên	3.100
Đội ngũ giảng viên cơ hữu	1.734
Số sinh viên các hệ	22.000
Ngành đào tạo trong điểm quốc gia	5
Ngành đào tạo bậc đại học	57
Chương trình đào tạo thạc sĩ	162
Chương trình đào tạo tiến sĩ	100

Nguồn: Đại học Sư phạm Bắc Kinh, 2019.

Thứ nhất, về hạ tầng phục vụ giảng dạy

Theo báo cáo của nhà trường, hạ tầng phục vụ giảng dạy, nghiên cứu đã được cải thiện đáng kể so với trước khi chuẩn bị cho cuộc đánh giá lần đầu. BNU đã nâng cấp, cải tiến và xây mới nhiều phòng thí nghiệm, thư viện và chỗ ở của sinh viên. Số đầu sách trong thư viện tăng từ 3,2 triệu cuốn năm 2005 lên hơn 3,5 triệu cuốn ở năm 2007 và 4,1 triệu cuốn sách vào năm 2019. Bên cạnh đó, các phòng học đa năng, phòng học trực quan âm thanh, các phòng học chuyên dụng cho giảng dạy ngôn ngữ được tăng cường cùng với nhiều phần mềm phục vụ giảng dạy được trang bị theo yêu cầu của giảng viên. Mạng nội bộ được tăng cường giúp việc thông tin và quản trị nội bộ trở nên thuận tiện hơn.

Nâng cấp kết cấu hạ tầng và trang thiết bị phục vụ giảng dạy xuất phát từ nội tại phát triển của nhà trường. Mặc dù vậy, quá trình đánh giá chất lượng giáo dục đại học đã thúc đẩy nhà trường gia tăng chi tiêu cho giảng dạy nhằm đáp ứng tiêu chuẩn về chất lượng. Cũng giống như nhiều cơ sở giáo dục đại học khác, BNU đã điều chỉnh những ưu tiên về đầu tư để đáp ứng những yêu cầu cơ bản của đánh giá chất lượng giáo dục đại học.

Bên cạnh việc đầu tư hạ tầng phục vụ giảng dạy, trong giai đoạn 2005-2007, Đại học Sư phạm Bắc Kinh đã đầu tư 7,3 triệu NDT cho đổi mới chương trình và phương pháp giảng dạy. Theo đó, các chương trình đào tạo tiên tiến được đầu tư viết với nguồn hỗ trợ tài chính dồi dào. BNU cũng dành kinh phí đáng kể để khuyến khích đội ngũ giảng viên viết giáo trình và thực hiện nghiên cứu phục vụ giảng dạy. Xuất bản giáo trình, công bố ấn phẩm nghiên cứu là một trong những tiêu chuẩn quan trọng để xét tăng lương và phong học hàm đối với đội ngũ sư phạm nhà trường.

Thứ hai, về đội ngũ giảng viên

Để đạt được mức chuẩn về tỷ lệ giảng viên - sinh viên mà HEEC đưa ra, BNU đã đẩy mạnh công tác tuyển dụng giảng viên và duy trì mức độ ổn định đối với số chuyên viên văn phòng.

Việc tuyển giảng viên của BNU diễn ra với những bước đi rõ ràng trong lộ trình nâng cao chất lượng giảng dạy của nhà trường. Một mặt, BNU đã thu hút được những học giả tài năng với nhiều công trình được công bố trên các tạp chí khoa học thuộc hệ thống ISI, Scopus, hoặc những nhà khoa học giành được các giải thưởng khoa học hàng đầu của Trung Quốc đến làm việc tại nhà trường; mặt khác, BNU cũng xem xét hồ sơ của các ứng viên dựa trên các tiêu chí về bằng cấp và lĩnh vực giáo dục bên cạnh những thành công về mặt học thuật. Theo đó, để trở thành giảng viên cơ hữu của BNU, ứng viên phải có trình độ tiến sĩ. Quá trình tuyển dụng giảng viên được BNU thực hiện phân bổ theo tỷ lệ 1/3 đối tượng được tuyển do nhà trường đào tạo, 1/3 đối tượng được tuyển được đào tạo bởi các trường hàng đầu của Trung Quốc và 1/3 đối tượng còn lại được đào tạo từ những cơ sở giáo dục đại học danh tiếng ở nước ngoài. Bên cạnh việc tuyển thêm giảng viên, thì quá trình đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ giảng viên hiện hành cũng được quan tâm, thực hiện tại BNU nhằm nâng cao kỹ năng giảng dạy cho những giảng viên trẻ.

Bảng 7.2: Đội ngũ giảng viên của BNU

Năm học	Số giảng viên	Tỷ lệ sinh viên - giảng viên
2004-2005	1771	16,2
2005-2006	1915	16,5
2006-2007	2082	16,2
2007-2008	2198	15,7

Nguồn: Đại học Sư phạm Bắc Kinh, 2019.

Thứ ba, về quy chế quản lý đối với giảng dạy

Mặc dù các quy định về quản trị nội bộ tại BNU đã được thiết lập tương đối tốt, những đánh giá chất lượng giáo dục đại học cũng là cơ hội để nhà trường sửa đổi những khiếm khuyết so với yêu cầu của các quy định này theo hướng tốt hơn. Chẳng hạn theo Quy định xử lý sai phạm giảng viên của BNU được ban hành năm 2008, giảng viên đến lớp muộn hay cho lớp nghỉ sớm sẽ bị khiển trách và bị đình chỉ tăng lương một năm; các biện pháp giám sát lớp học được tăng cường. Các tài liệu giảng dạy được yêu cầu chuẩn hóa theo định dạng chuẩn, được lưu trữ, quản lý tại các khoa, bộ môn. Nội dung giảng dạy cũng được chuẩn hóa, theo đó trong một học kỳ dù môn học do bất kỳ giảng viên nào đảm nhận, thì người học vẫn thi cùng một hệ thống đề thi.

Tham gia giảng dạy bậc đại học là trách nhiệm phải thực hiện của các giáo sư, còn đối với các giảng viên và phó giáo sư thì đây là điều kiện tiên quyết để xét phong học hàm theo quy định của Nhà nước; BNU đã xây dựng nhiều môn học lựa chọn hay thí nghiệm để tạo điều kiện cho đội ngũ giảng viên cao cấp hoàn thành nhiệm vụ cũng như tạo điều kiện cho người học tiếp cận được với những chuyên gia hàng đầu của nhà trường.

Phương pháp dạy học được điều chỉnh, theo đó người học được khuyến khích hoàn thành bài tập theo các cách thức khác nhau, theo nhóm hoặc tự làm thay vì ghi chép thụ động như trước. Giảng viên được khuyến khích sử dụng internet và công nghệ hiện đại để phục vụ quá trình giảng dạy trên giảng đường.

Tại Đại học Sư phạm Bắc Kinh, đánh giá của người học không được xem làm tiêu chuẩn duy nhất để đánh giá giảng viên; năng suất nghiên cứu khoa học và chất lượng các công trình công bố được biết đến như tiêu chí quan trọng để đánh giá giảng viên ở cơ sở giáo dục đại học này.

1.2. Nghiên cứu tại Đại học Sư phạm Tây Bắc

Kể từ khi chính quyền trung ương chuyển giao quyền quản lý nhà trường cho chính quyền địa phương vào năm 1958, Đại học Sư phạm Cam Túc là một đại học hàng đầu ở tỉnh Cam Túc. Sau nhiều lần điều chỉnh, tên Đại học Sư phạm Tây Bắc (Northwest Normal University - NWNU) chính thức được sử dụng từ năm 1988. Từ khi Dự án 211 xuất hiện, Đại học nhận được sự đầu tư từ cả chính quyền trung ương và chính quyền tỉnh Cam Túc để phát triển thành đại học trọng điểm quốc gia.

Đại học Sư phạm Tây Bắc có khuôn viên hơn 1.700 ha và khoảng 3.600 ha đất rừng. Đại học Sư phạm Tây Bắc có 26 trường thành viên, một viện nghiên cứu độc lập, với 70 khoa, 160 trung tâm nghiên cứu và giảng dạy, có 41 phòng lab. Thư viện của đại học này cung cấp khoảng 3,49 triệu đầu sách bản cứng, cùng với hệ thống mạng dịch vụ hiện đại. Đội ngũ sư phạm nhà trường có chất lượng cao với hơn 1.303 là giảng viên cơ hữu, trong đó có 292 giáo sư, 716 phó giáo sư,... Nhiều học giả, nhà khoa học là các chuyên gia hàng đầu của Trung Quốc.

Đại học Sư phạm Tây Bắc có 6 trung tâm đào tạo sau tiến sĩ; 2 ngành học trọng điểm quốc gia, 16 ngành học trọng điểm của tỉnh.

Đây cũng là đại học có 10 lĩnh vực đào tạo được kiểm định chất lượng và đạt kết quả tốt.

Đại học Sư phạm Tây Bắc đã triển khai nhiều hoạt động tự đánh giá trước khi được HEEC cấp phép, tiến hành đánh giá ngoài về chất lượng giáo dục đại học năm 2003. Dưới các hình thức khác nhau, toàn bộ đội ngũ cán bộ sư phạm, sinh viên nhà trường được huy động tham gia các hội nghị và tiếp cận các tài liệu được công chúng hóa. Thông qua các biện pháp này, nhà trường đã nỗ lực truyền tải tầm quan trọng của việc đánh giá chất lượng giáo dục đến nhận thức của các thành viên và thúc đẩy sự phối hợp trong công tác chuẩn bị giữa các cá nhân, tổ chức trong trường. Để đạt được kết quả tốt nhất từ đoàn đánh giá, NWNU đã nỗ lực làm hài lòng các thành viên đoàn đánh giá và vấn đề tiêu cực đánh giá chất lượng giáo dục là điều không tránh khỏi.

Bảng 7.3: Giới thiệu sơ lược về Đại học Sư phạm Tây Bắc

Diện tích khuôn viên (ha)	1.700
Trường thành viên	26
Các khoa trực thuộc	70
Các trung tâm nghiên cứu	160
Cán bộ giảng viên	2.547
Đội ngũ giảng viên cơ hữu	1.303
Số sinh viên các hệ	38.426
Ngành đào tạo trong điểm quốc gia	2
Ngành đào tạo bậc đại học	55
Chương trình đào tạo thạc sĩ	133
Chương trình đào tạo tiến sĩ	

Nguồn: Đại học Sư phạm Tây Bắc, 2019.

Thứ nhất, về hạ tầng phục vụ giảng dạy

Báo cáo của nhà trường nhấn mạnh, trước sức ép của đoàn đánh giá, Đại học Sư phạm Tây Bắc đã đầu tư nâng cấp hạ tầng phục vụ giảng dạy và nghiên cứu. Thực tế là từ đầu những năm 1990 khi quy mô tuyển sinh của nhà trường được mở rộng, nhà trường đã phải đầu tư nâng cấp các phòng thí nghiệm, trang thiết bị thí nghiệm, xây dựng nhiều giảng đường mới, đầu tư thêm các phòng học đa năng cũng như trang bị thêm số đầu sách cho các thư viện. Bên cạnh việc đầu tư nâng cấp các trang thiết bị phục vụ học tập, nhà trường cũng đầu tư hệ thống phòng tập thể dục cùng các trang thiết bị chuyên dụng về thể thao. Sự đầu tư về hạ tầng trang thiết bị giảng dạy được nhìn nhận là sự chuyển biến tích cực nhất của nhà trường để chuẩn bị cho cuộc đánh giá ngoài của HEEC. Nhiều năm sau đợt đánh giá đầu tiên, đội ngũ lãnh đạo nhà trường nhấn mạnh, nếu không được HEEC tổ chức đánh giá ngoài, thì cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, sinh hoạt tại nhà trường không được cải thiện như hiện nay. Tuy nhiên do điều kiện kinh tế ở khu vực phía Tây kém hơn, nên hạ tầng phục vụ giảng dạy của Đại học Sư phạm Tây Bắc kém hơn so với các đại học trọng điểm được chính quyền trung ương, chính quyền địa phương đầu tư ở khu vực phía Đông.

Thứ hai, về đội ngũ giảng viên

Do điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, từ năm 1995 đến năm 2000, hơn 170 học giả cao cấp của NWNU đã chuyển đơn vị công tác. Để bảo đảm nguồn nhân lực phục vụ giảng dạy của nhà trường, một mặt NWNU xây dựng chiến lược thu hút tài năng với những đãi ngộ cấp cao. Tuy nhiên mức ưu đãi không thể so sánh với các trường ở khu vực phía Đông. Mặt khác, NWNU cũng nỗ lực tuyển các học giả cao cấp đến làm việc tại nhà trường theo hình thức bán thời gian. Đây được biết đến như cách thức mà NWNU thực hiện để có được các học giả có trình độ dưới sự chia sẻ của các trường thuộc khu vực phía Đông. Việc giữ chân đội ngũ sư phạm cơ hữu cũng là vấn đề

được lãnh đạo nhà trường hết sức quan tâm. Các chương trình đào tạo nghiệp vụ ngắn ngày để nâng cao kỹ năng đối với đội ngũ giảng viên trẻ được nhà trường tổ chức.

Để đáp ứng yêu cầu về tỷ lệ sinh viên - giảng viên cũng như chất lượng giảng viên cơ hữu, NWNU đã tuyển dụng được rất nhiều giảng viên trẻ với trình độ cao trước khi đoàn đánh giá ngoài đến thực hiện nhiệm vụ. Đây là cơ hội để đội ngũ sư phạm nhà trường tham gia các khóa học sau đại học (tại chức) với mục tiêu nhằm nâng cao trình độ đội ngũ sư phạm nhà trường. Chính điều này đã làm trình độ đội ngũ sư phạm của nhà trường tăng lên đáng kể, từ 125 tiến sĩ năm 2003 lên 260 tiến sĩ năm 2009; đội ngũ sư phạm có trình độ thạc sĩ từ 372 thạc sĩ năm 2003 lên 577 thạc sĩ năm 2009.

Thứ ba, về quy chế quản lý đối với giảng dạy

Việc xử lý kỷ luật đối với giảng viên vi phạm quy chế giảng dạy tại Đại học Sư phạm Tây Bắc tương đối cứng rắn, khi những giảng viên đến lớp muộn giờ hay cho lớp nghỉ sớm, thậm chí sử dụng điện thoại di động trong giờ học sẽ bị dừng xem xét đề bạt trong vòng 3 năm và bị đẩy lùi thời gian tăng lương so với lộ trình là 3 tháng. Cũng giống như Đại học Sư phạm Bắc Kinh, một hệ thống tiêu chuẩn cụ thể về quy trình và tiêu chuẩn cho công tác giảng dạy đã được thiết lập tại Đại học Sư phạm Tây Bắc, các tài liệu phục vụ giảng dạy phải theo định dạng chuẩn với tiêu chuẩn của bài thi hết học phần của sinh viên...

Việc đánh giá giảng viên được thực hiện cuối mỗi kỳ bởi sinh viên nhà trường theo bộ câu hỏi được ban giám sát giảng viên nhà trường, cũng như ban giám sát giảng viên của từng khoa chuẩn bị. Công cụ đánh giá giảng viên truyền thống bằng giấy đã được thay thế bằng việc đánh giá trực tuyến; thay vì sự tham gia đánh giá của sinh viên là tự nguyện thì việc đánh giá của sinh viên đối với giảng viên là bắt buộc, là điều kiện tiên quyết để có thể đăng ký học những học phần ở kỳ tiếp theo; kết quả đánh giá của sinh viên đối với giảng

viên không được công bố; và chỉ những giảng viên nào nhận được kết quả không tốt từ sinh viên mới nhận được thông báo của nhà trường theo một cách hết sức riêng tư. Hiện nay, đánh giá của sinh viên về khoa học, về giảng viên đã trở thành tiêu chí quan trọng trong việc xem xét khen thưởng các giảng viên xuất sắc của nhà trường. Nếu không nhận được đánh giá tốt từ người học, thì dù thành tích nghiên cứu khoa học của giảng viên có cao đến đâu, việc thăng tiến về mặt chuyên môn của giảng viên cũng sẽ bị đình lại.

Bên cạnh việc đánh giá định kỳ, nhà trường còn thành lập các nhóm sinh viên thực hiện nhiệm vụ theo dõi, báo cáo những hành vi không đúng chuẩn mực sư phạm của giảng viên về phòng đào tạo. Phòng đào tạo nhà trường giao cho khoa trực tiếp quản lý giảng viên để khoa chủ động tìm hướng giải quyết những thông tin liên quan đến giảng viên của mình.

1.3. Những điểm chung của Đại học Sư phạm Bắc Kinh và Đại học Sư phạm Tây Bắc thực hiện

- Để bảo đảm chất lượng giáo dục đại học trước các đợt đánh giá ngoài, Đại học Sư phạm Bắc Kinh, Đại học Sư phạm Tây Bắc đã tăng chi tiêu nâng cấp hạ tầng trang thiết bị giảng dạy, nghiên cứu; bên cạnh đó việc tuyển dụng đội ngũ giảng viên được mở rộng để giải quyết những yêu cầu về tỷ lệ sinh viên - giảng viên. Trong quá trình tuyển dụng giảng viên, bên cạnh các ưu tiên tuyển chọn người giỏi, các nhà khoa học có uy tín với những công trình được công bố trên các tạp chí khoa học hàng đầu, các trường này còn ưu tiên tuyển chọn, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực được đào tạo, rèn luyện từ chính nhà trường.

- Quản lý chất lượng là vấn đề tiếp theo được hai cơ sở này quan tâm thực hiện. Các quy định, cơ chế xử lý đối với những sai phạm của giảng viên và sinh viên được củng cố. Tuy nhiên, nhiều quy định xử lý giảng viên đã bị xem nhẹ hoặc bỏ qua sau mỗi đợt đánh giá ngoài kết thúc. Mặc dù các trường đại học đã nỗ lực để đạt được sự

cân bằng giữa kết quả giảng dạy và nghiên cứu khoa học, thông qua các điều chỉnh về nguồn lực phân bổ, các khuyến khích khen thưởng và xử phạt... song kết quả vẫn chưa được như mong đợi, khi kết quả của nghiên cứu khoa học thường gắn với nỗ lực và năng lực của mỗi nhà khoa học.

2. Bảo đảm chất lượng giáo dục đại học: cải cách giáo dục một cách toàn diện để nâng cao chất lượng giáo dục đại học

2.1. Nghiên cứu tại Đại học Bắc Kinh

Với mục tiêu trở thành đại học đẳng cấp hàng đầu thế giới, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện luôn là nhiệm vụ trọng tâm của nhà trường, do đó Đại học Bắc Kinh đã tập trung vào những hoạt động trọng yếu của đổi mới đào tạo nhân tài với cốt lõi là xây dựng đội ngũ giảng viên tài năng; đồng thời nhận định đổi mới cơ chế hoạt động là động lực của quá trình thực hiện. Các hoạt động nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện tại Đại học Bắc Kinh bao gồm:

Thứ nhất, xác định rõ chiến lược cải cách giáo dục đại học và tăng cường chất lượng đào tạo nhân tài. Theo đó, Đại học Bắc Kinh xác định đào tạo nhân tài là đào tạo những người học có chất lượng cao với tầm nhìn quốc tế, thể hiện được vai trò lãnh đạo hàng đầu trong phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ; đồng thời đây cũng là những con người có tinh thần, năng lực thực hiện đổi mới, phục vụ sự nghiệp phát triển xã hội của Trung Quốc. Mục tiêu chỉ đạt được khi quy mô cấu trúc và chất lượng bộ máy nhà trường được vận hành theo nguyên tắc thống nhất và hướng tới nâng cao trình độ giảng dạy cũng như thực hiện nghiên cứu khoa học trong nhà trường; đẩy mạnh sự kết hợp giữa nghiên cứu khoa học với giảng dạy.

Với mục tiêu đào tạo ra những con người vừa hồng vừa chuyên phục vụ cho sự nghiệp phát triển chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc, Đại học Bắc Kinh nhận thức được tầm quan trọng của việc

phát triển hệ thống giáo dục khai phóng, tạo dựng những sinh viên có tri thức thời đại, trau dồi tính nhân văn, giúp sinh viên định hình quan điểm về cuộc sống và trách nhiệm xã hội, từ đó sẵn sàng đương đầu với những thách thức và đổi mới.

Thứ hai, tối ưu hóa đội ngũ giảng viên. Giảng dạy chất lượng cao phải được thực hiện bởi những giảng viên có trình độ chuyên môn hàng đầu. Bên cạnh việc thu hút Hoa kiều hồi hương về làm việc, Đại học Bắc Kinh nhấn mạnh chiến lược củng cố, trau dồi tài năng nguồn nhân lực trẻ đang thuộc diện biên chế của nhà trường thông qua các cuộc thi giảng dạy đối với giảng viên trẻ, các sân chơi giúp những đối tượng này học hỏi và trao đổi kinh nghiệm với nhau về phương pháp, kỹ năng và chuyên môn, nghiệp vụ.

Thứ ba, xây dựng hệ thống giảng dạy đa dạng và toàn diện.

Sinh viên theo học tại Đại học Bắc Kinh, giờ đây không chỉ được tiếp cận các chương trình đào tạo đơn ngành, mà còn là các chương trình đào tạo liên ngành; hay người học có thể nhận được hai bằng ở hai chuyên ngành khác nhau khi tốt nghiệp. Để đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của người học, các bộ môn khi xây dựng đề cương môn học với các tín chỉ nhiều, ít khác nhau để sinh viên lựa chọn. Bên cạnh đó, các lớp học cũng được chia nhỏ để các trợ giảng có nhiều thời gian hướng dẫn sinh viên.

Đại học Bắc Kinh được đầu tư xây dựng hệ thống những môn học cốt lõi qua các dự án của chính quyền trung ương, chính quyền địa phương. Với sự hỗ trợ về kinh phí và cơ chế, Đại học Bắc Kinh đã huy động được các chuyên gia, học giả nổi tiếng toàn Trung Quốc và thế giới tham gia vào quá trình xây dựng đề cương cũng như đào tạo sinh viên của những môn học này. Việc huy động các chuyên gia, học giả nổi tiếng tham gia đào tạo đối với các khóa học không chỉ tạo điều kiện thu hút sinh viên quốc tế đến theo học tại Đại học Bắc Kinh mà còn tạo điều kiện để sinh viên Đại học Bắc Kinh có quyền

lựa chọn môn học đó tại một số đại học hàng đầu thế giới như Đại học Michigan, Đại học Los Angeles, Đại học Hồng Kông,...

Hiện nay, tại Đại học Bắc Kinh số tín chỉ sinh viên phải tích lũy trong quá trình theo học đại học đã được giảm đáng kể; ngoài ra, Đại học Bắc Kinh cũng giảm tỷ lệ các môn học bắt buộc và tăng thời lượng cho các môn học lựa chọn.

Sinh viên theo học tại Đại học Bắc Kinh được khuyến khích tham gia tích cực vào các hoạt động nghiên cứu khoa học; và Đại học Bắc Kinh cũng đã huy động, thành lập rất nhiều quỹ hỗ trợ sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học. Bên cạnh việc hỗ trợ về tài chính, nhà trường còn chủ động xây dựng ban hành hệ thống quy định quản lý đối với hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên. Trong giai đoạn 2006-2010, có hơn 3.600 sinh viên đã được nhận tham gia vào các dự án đào tạo nghiên cứu trực tuyến, hơn 3.000 sinh viên được tham gia vào các khóa học nghiên cứu của Cameron, rồi tham gia vào hơn 2.000 dự án nghiên cứu. Trong giai đoạn vừa qua, với thống kê không đầy đủ của Đại học Bắc Kinh, có khoảng 480 bài báo do sinh viên thực hiện đã được xuất bản trên các tạp chí khoa học hàng đầu.

Trong kỷ nguyên phát triển của công nghệ thông tin, Đại học Bắc Kinh cũng thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý và giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường. Ngoài ra, Đại học Bắc Kinh đã thiết lập một hệ thống kiểm tra giảng dạy và đánh giá giảng dạy hợp lý, áp dụng đánh giá đồng đẳng thông qua đánh giá của các nhóm giảng dạy và các nhóm nghiên cứu ở cấp trường và khoa.

2.2. Nghiên cứu tại Đại học Thanh Hoa

Để bảo đảm chất lượng giáo dục đào tạo, trở thành trường đại học đẳng cấp thế giới, Đại học Thanh Hoa đã có những đổi mới như sau:

Thứ nhất, tăng cường nâng cao chất lượng đội ngũ nhân sự nhà trường theo hướng phát triển đại học hàng đầu đẳng cấp thế giới và mang những đặc sắc Trung Quốc. Về khía cạnh chính trị, các giảng viên cơ hữu của Đại học Thanh Hoa được quán triệt thực hiện toàn diện chính sách phát triển giáo dục của Đảng Cộng sản Trung Quốc; bảo đảm đội ngũ giảng viên không ngừng củng cố, trau dồi hệ tư tưởng, mà còn thực hiện truyền tải tinh thần "ủng hộ Đảng, phục vụ chủ nghĩa xã hội, phục vụ nhân dân" đến toàn thể sinh viên nhà trường. Về khía cạnh chuyên môn, nhà trường đẩy mạnh cải cách giảng dạy trên nền tảng hình thành hệ thống đào tạo tài năng ưu tú của quốc gia, quốc tế. Hình thành nhiều học phần lựa chọn dựa trên kết quả nghiên cứu khoa học từ các dự án trọng điểm quốc gia, tạo điều kiện thực hiện trao đổi sinh viên với các trường đại học hàng đầu trên thế giới; qua đó khẳng định chất lượng đào tạo của nhà trường. Bên cạnh đó, Đại học Thanh Hoa thường xuyên tổ chức các hội thảo, các khóa học về nghiên cứu khoa học, nghiên cứu trong phòng thí nghiệm cũng như Chương trình đào tạo tài năng của Đại học Thanh Hoa.

Thứ hai, xây dựng ngành đào tạo, chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế. Bên cạnh việc đẩy mạnh xây dựng các chương trình đào tạo cốt lõi của những ngành đào tạo theo chuẩn quốc tế, Đại học Thanh Hoa còn thúc đẩy các chương trình đào tạo theo hướng hội nhập liên ngành, cũng như cải thiện mức độ chung của ngành học. Nếu cuối năm 2009 tất cả các ngành học được đào tạo tại Đại học Thanh Hoa chỉ được thừa nhận vị thế hàng đầu trên lãnh thổ Trung Quốc, thì đến cuối năm 2018, 9/11 ngành đào tạo của Đại học Thanh Hoa đã được các tổ chức uy tín xếp vào top 50 ngành đào tạo hàng đầu thế giới.

Với chiến lược phát triển đại học đẳng cấp thế giới, xây dựng các ngành đào tạo hàng đầu thế giới, Đại học Thanh Hoa nhận được sự

hỗ trợ tích cực từ chính quyền trung ương cũng như chính quyền thành phố Bắc Kinh, điều này là tiền đề để nhà trường thu hút được đội ngũ giảng viên có trình độ cao, danh tiếng về học thuật đến làm việc, đồng thời nhà trường có được khoản kinh phí thực hiện đầu tư nâng cấp hạ tầng phục vụ giảng dạy nghiên cứu theo chuẩn quốc tế. Việc đầu tư phát triển ngành đào tạo trọng điểm quốc gia, đẳng cấp thế giới với những thành tựu đạt được từ các nghiên cứu triển khai dự án trọng điểm, từ năm 2003 đến năm 2010, Đại học Thanh Hoa đã giành được 3 giải nhất giải thưởng khoa học và công nghệ quốc gia Trung Quốc. Năm 2010, Đại học Thanh Hoa được xếp hạng 51 trong số 4.618 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trên toàn thế giới. Theo báo cáo của The Higher Education, năm 2019, Đại học Thanh Hoa đã vươn lên vị trí 19 trên bảng xếp hạng các cơ sở giáo dục đại học hàng đầu thế giới.

Hình 7.1: Xếp hạng các ngành đào tạo của Đại học Thanh Hoa theo xếp hạng của THE

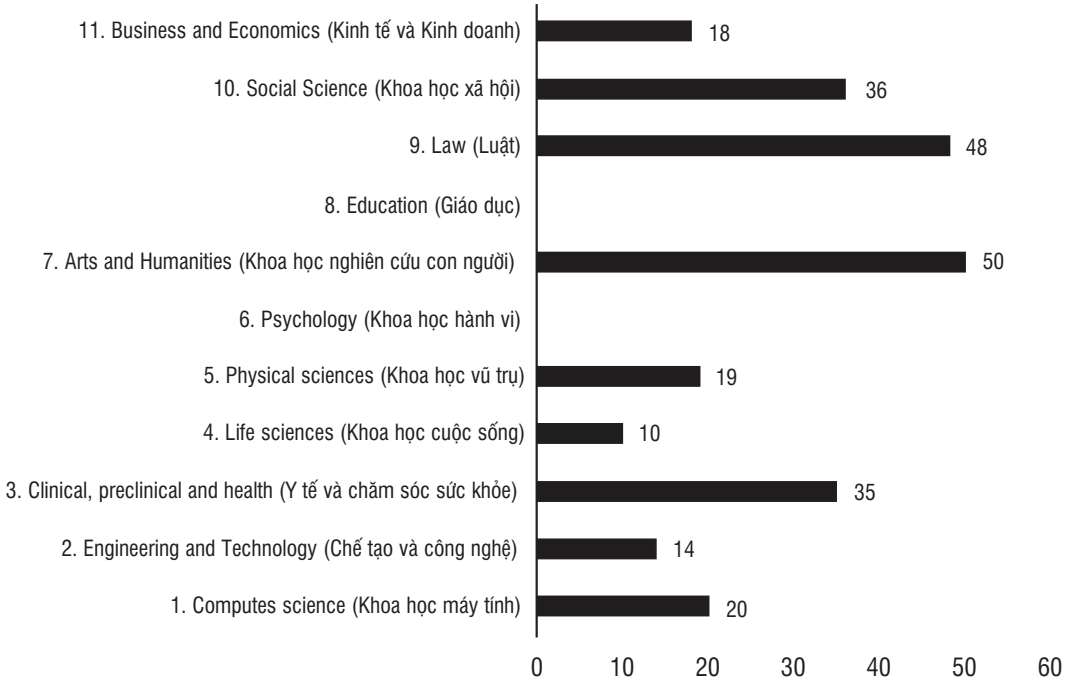

Nguồn: https://www.timeshighereducation.com

Thứ ba, thúc đẩy sự liên kết trường và ngành nhằm phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội. Sự phối hợp giữa Đại học Thanh Hoa với các tổ chức nhằm đẩy mạnh thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu là rất tích cực. Công viên khoa học và công nghệ Thanh Hoa đã trở thành công việc khoa học đại học hạng A trên toàn lãnh thổ Trung Quốc, thu hút và tạo vườn ươm cho hơn 1.000 doanh nghiệp công nghệ cao. Phối hợp chặt chẽ với hơn 20 tỉnh, thành phố và khu tự trị trên toàn lãnh thổ Trung Quốc nhằm thúc đẩy đổi mới và đã tạo những tiếng vang về thành tựu nghiên cứu, cũng như thúc đẩy việc thành lập trung tâm đào tạo từ xa của nhà trường hỗ trợ cho 27 tỉnh, thành phố khu tự trị.

II. THỰC TRẠNG KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở TRUNG QUỐC

1. Thực trạng chuẩn bị cho kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học ở Trung Quốc

Tại các cơ sở giáo dục đại học tham gia kiểm định, đội ngũ sư phạm và sinh viên nhà trường được tập huấn, trang bị kiến thức để chuẩn bị cho đợt đánh giá ngoài. Để thúc đẩy nâng cao nhận thức của cán bộ, giảng viên và sinh viên nhà trường về tầm quan trọng của đánh giá ngoài, nhiều biện pháp khác nhau đã được sử dụng, từ tổ chức hội nghị, hội thảo đến phát tài liệu có liên quan đến các nội dung của hoạt động đánh giá ngoài. Văn phòng bảo đảm chất lượng đã được thành lập ở các cơ sở giáo dục đại học. Bên cạnh đó, các cơ sở giáo dục đại học đã chủ động thực hiện các đánh giá thử nghiệm trước thời điểm phái đoàn đánh giá ngoài chính thức đến làm việc tại cơ sở giáo dục đại học.

Công tác chuẩn bị cho đánh giá ngoài ở tất cả các cơ sở giáo dục đại học nhìn chung được chuẩn bị kỹ lưỡng. Tuy nhiên, ở các cơ sở giáo dục đại học danh tiếng, đội ngũ sư phạm cho rằng việc đánh

giá ngoài đối với hoạt động chuyên môn của họ là không cần thiết. Các cơ sở giáo dục đại học có danh tiếng có quyền tự chủ cao hơn, không muốn bị nhà nước áp đặt việc đánh giá ngoài đối với hoạt động chuyên môn.

Đội ngũ giảng viên tại các cơ sở giáo dục đại học danh tiếng là những người có những than phiền nhiều nhất đối với hoạt động đánh giá ngoài. Trước hết, đó là khối lượng công việc của họ tăng lên đáng kể, thông qua việc phải hoàn thành hệ thống tài liệu phục vụ giảng dạy theo định dạng nhất định và đôi khi sự thực hiện nhiệm vụ này không làm nâng cao chất lượng giảng dạy. Tiếp đến là sự điều chỉnh hành vi của giảng viên để phù hợp với những yêu cầu của đánh giá ngoài. Việc thay đổi hành vi giảng dạy là điều mà không phải bất kỳ giảng viên nào cũng muốn thực hiện, kể cả đối với những giảng viên phải điều chỉnh tài liệu giảng dạy do chưa đáp ứng được yêu cầu của đánh giá ngoài. Ngoài ra, phương pháp đánh giá ngoài cũng không nhận được sự đồng thuận của đội ngũ sư phạm khi những thành viên tham gia đoàn đánh giá ngoài không có sự am hiểu về chuyên ngành/môn học được đánh giá và họ chỉ đến dự giờ, đánh giá qua phương pháp truyền tải, giảng dạy trên lớp học.

Mặc dù có những cá nhân không hài lòng đối với đánh giá ngoài, đặc biệt là từ đội ngũ giảng viên cao cấp, các cơ sở giáo dục đại học tham gia đánh giá lại phản ứng tích cực đối với hoạt động này. Ở Trung Quốc, mặc dù các cơ sở giáo dục đại học công lập được trao quyền tự chủ nhiều hơn sau khi Quyết định 1985 được ban hành, tuy nhiên sự ảnh hưởng của nhà nước đến các hoạt động điều hành của cơ sở giáo dục đại học là rất lớn. Cơ sở giáo dục đại học thường thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước. Do đó, kiểm định chất lượng giáo dục đại học trở thành bắt buộc, các cơ sở giáo dục đại học phải thực hiện hoạt động này nếu không muốn bị dừng tuyển sinh. Đánh giá ngoài là cơ sở để kiểm định chất lượng

giáo dục của các cơ sở giáo dục đại học về học thuật, đồng thời bảo đảm danh tiếng của nhà trường trong dài hạn. Kết quả của đánh giá ngoài còn ảnh hưởng đến nguồn tài trợ từ ngân sách nhà nước cấp phát cho cơ sở giáo dục đại học.

Những thay đổi về hạ tầng trang thiết bị phục vụ giảng dạy, chịu ảnh hưởng tích cực từ việc cơ sở giáo dục đại học tham gia đánh giá ngoài. Tại những cơ sở giáo dục đại học được lựa chọn nghiên cứu, nguồn kinh phí trang trải cho trang thiết bị giảng dạy đã được nâng cấp đáng kể. Sự gia tăng của quỹ đến từ nguồn tài trợ ở bên ngoài cũng như việc phân bổ lại nguồn lực tài chính bên trong nhà trường. Một mặt, cơ sở giáo dục đại học thuyết phục các nhà tài trợ gia tăng hỗ trợ tài chính cho đầu tư hạ tầng giảng dạy và nguồn này được huy động lớn nhất từ ngân sách của chính quyền trung ương, chính quyền địa phương; khối lượng tài chính mà nhà trường nhận được phụ thuộc vào mối quan hệ của nhà trường với chính quyền trung ương, chính quyền địa phương. Mặt khác, việc phân bổ lại nguồn lực bên trong cơ sở giáo dục đại học cũng được điều chỉnh với hướng ưu tiên đầu tư nhiều hơn cho hạ tầng phục vụ giảng dạy, nghiên cứu trong cơ sở giáo dục đại học.

Công tác tuyển chọn giảng viên nhằm giải quyết yêu cầu về tỷ lệ sinh viên/giảng viên được chú trọng, bên cạnh đó là hoạt động tuyển dụng đội ngũ chuyên viên phòng, ban. Các tiêu chuẩn về đánh giá cán bộ, giảng viên theo tiêu chuẩn của đánh giá ngoài được tham khảo để trở thành những tiêu chí bắt buộc khi tuyển chọn. Đồng thời các cơ sở giáo dục đại học này cũng khuyến khích đội ngũ cán bộ cơ hữu nhà trường tham gia các khóa học nâng cao trình độ ở bậc sau đại học, với kỳ vọng nâng cao chất lượng đội ngũ sư phạm nhà trường.

Nghiên cứu điển hình cũng đã chỉ ra những chênh lệch giữa yêu cầu của kiểm định chất lượng với thực trạng chất lượng giáo dục của

cơ sở giáo dục đại học. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, sự cải thiện về chất lượng trang thiết bị phục vụ giảng dạy, chi tiêu và đội ngũ giảng viên ở trường ít danh tiếng có ý nghĩa quan trọng hơn ở những đại học thuộc nhóm tinh hoa của Trung Quốc. Các cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm hàng đầu đã có sẵn trang thiết bị cần thiết, đội ngũ sư phạm có trình độ cũng như đa dạng về các ngành nghề đào tạo. Còn đối với các trường có thứ hạng thấp hơn, khả năng về nguồn lực sẽ ảnh hưởng đến khả năng thay đổi của nhà trường để đáp ứng được các yêu cầu về tiêu chuẩn kiểm định.

Từ khi các cơ sở giáo dục đại học mở rộng quy mô tuyển sinh từ cuối những năm 1990, hạ tầng trang thiết bị phục vụ giảng dạy đã trở nên thiếu hụt tại hầu hết các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc; tình trạng thiếu hụt giảng viên ngày càng nhiều khi tỷ lệ sinh viên - giảng viên ngày càng tăng lên. Đầu tư ngân sách nhà nước nhằm bảo đảm cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy của nhà trường ngày càng không theo kịp sự mở rộng về quy mô tuyển sinh của nhà trường. Chính vì vậy, các cơ sở giáo dục đại học nhìn nhận đánh giá ngoài đem đến cơ hội để cải thiện hai vấn đề trọng tâm trong giải quyết bài toán chất lượng của nhà trường; các nhà tài trợ (chính quyền trung ương, chính quyền địa phương) sẽ bị thuyết phục để đầu tư giải quyết nhu cầu về kinh phí của nhà trường. Thêm vào đó, nguồn tài chính đầu tư từ ngân sách nhà nước sẽ giúp cơ sở giáo dục đại học hạn chế được tình trạng chảy máu chất xám, tăng cường tự đào tạo đội ngũ nhân lực; đặc biệt có thể vận động, thuyết phục các học giả có danh tiếng đến làm việc tại nhà trường. Ngoài ra, nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước còn hỗ trợ cải thiện trang thiết bị giảng dạy, bảo đảm các chi tiêu cho giáo dục bắt nguồn từ cả những động cơ bên trong và sức ép bên ngoài nhà trường. Người ta tin rằng, kết cấu hạ tầng vật chất của nhà trường, trang thiết bị giảng dạy và số lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên của nhà trường cần được cải

thiện; việc tham gia đánh giá ngoài là cơ hội không thể tốt hơn để đẩy nhanh quá trình này. Tuy nhiên, những biến đổi cũng gây ra một số vấn đề như: chất lượng xây dựng không được bảo đảm, nhiều trang thiết bị không bảo đảm tiêu chuẩn. Ngoài ra, sự đầu tư tài chính để cải thiện điều kiện giảng dạy của cơ sở giáo dục đại học cũng chưa được xem xét thỏa đáng và tạo ra gánh nặng tài chính đối với những cơ sở giáo dục đại học có nguồn tài chính không đủ mạnh.

Yêu cầu của đánh giá ngoài về bảo đảm tỷ lệ sinh viên - giảng viên cũng là một tiêu chuẩn rất khó để đánh giá việc thay đổi tích cực về chất lượng đào tạo của nhà trường. Thực tế, tuyển chọn giảng viên là quá trình thương thảo giữa cơ sở giáo dục đại học và ứng viên trên thị trường lao động. Việc cơ sở giáo dục đại học có lựa chọn được giảng viên có trình độ cao hay không phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, như danh tiếng và vị trí địa lý của cơ sở giáo dục đại học, những thứ không thể ngày một ngày hai được cải thiện. Chính vì thế, mặc dù các cơ sở giáo dục đại học tham gia đánh giá ngoài đã nỗ lực rất nhiều để thu hút đội ngũ sư phạm có trình độ cao, song không nhiều giảng viên có trình độ cao đến làm việc ở những cơ sở này. Thêm vào đó, việc duy trì trình độ chất xám của đội ngũ sư phạm hiện hành cũng gặp nhiều khó khăn.

Việc đánh giá ngoài đòi hỏi các cơ sở giáo dục đại học đẩy mạnh việc rà soát các quy định hiện hành về giảng dạy. Theo đó những quy định nghiêm ngặt hơn về dạy và học đối với giảng viên, người học được ban hành. Nghiên cứu chỉ ra rằng, các cơ sở giáo dục đại học khác nhau, việc hoàn thiện hệ thống quy định liên quan đến giảng dạy cũng khác nhau. Trường Cao đẳng Sư phạm Lâm Nghi - Linyi Normal College (LYNC) là cơ sở giáo dục thuộc dạng newly - built đã ban hành nhiều văn bản liên quan hơn so với BNU, bởi những hệ thống quy chế liên quan đến giảng dạy và học tập phần lớn đã được hình thành tại BNU; tuy nhiên mức độ thực thi các quy

định này lại tương đối lỏng lẻo trước khi nhà trường tham gia đánh giá ngoài. Mặc dù nhiều giảng viên cho rằng việc thực hiện nghiêm ngặt các quy định là không tôn trọng giảng viên và làm giảm mức độ hài lòng của họ về môi trường làm việc. Tuy nhiên, nhìn một cách tổng thể, việc thực hiện nghiêm ngặt các quy định là cần thiết cho việc bảo đảm chất lượng giáo dục, đặc biệt là tại những cơ sở giáo dục đại học mà lịch sử tồn tại, phát triển chưa dài, danh tiếng của nhà trường chưa cao.

Hệ thống quản lý chất lượng bên trong cũng được tăng cường nhằm đáp ứng các yêu cầu tiêu chuẩn của đánh giá ngoài.

Các cơ sở giáo dục đại học đã khuyến khích và tăng cường hỗ trợ tài chính để đội ngũ sư phạm thực hiện đổi mới chương trình đào tạo theo yêu cầu của đoàn đánh giá ngoài, thông qua các chi trả đối với việc hoàn thiện khung chương trình, đề cương môn học và xuất bản giáo trình. Tuy nhiên, không nhiều người thật sự tham gia vào quá trình này. Mặc dù đánh giá ngoài với mục tiêu nâng cao chất lượng giảng dạy, tuy nhiên những nhà đánh giá ngoài lại không xem xét về nội dung giảng dạy, cấu trúc môn học. Thay vào đó, đoàn chỉ tiến hành ghé qua lớp và đánh giá kỹ năng giảng dạy trên lớp. Ngoài ra, mặc dù đánh giá ngoài khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học thực hiện thay đổi khung chương trình đào tạo, tuy nhiên lại không có nhiều thay đổi được thực hiện khi nhiều học phần là bắt buộc trong chương trình đào tạo theo quy định của Nhà nước. Bộ Giáo dục Trung Quốc kiểm soát các học phần cơ sở bắt buộc và ấn định các nội dung đào tạo trọng tâm của những học phần này. Do vậy, những nỗ lực thay đổi chương trình đào tạo của nhà trường chỉ hướng đến các môn học lựa chọn, mà các môn lựa chọn lại phụ thuộc vào nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đối với từng lĩnh vực.

Sự đổi mới giảng dạy bậc đại học của Trung Quốc cũng chuyển từ lấy người thầy là trung tâm sang hướng đến người học là trung

tâm của quá trình đào tạo. Tuy nhiên, thành tựu đạt được chưa thực sự đáng kể. Thêm vào đó, nhiều giảng viên còn quan ngại việc áp dụng trang thiết bị có tác động không tốt đến nâng cao chất lượng giảng dạy, mặc dù họ đều thừa nhận các công nghệ hỗ trợ giảng dạy làm cho việc học và việc giảng trở nên thuận tiện hơn.

Các hoạt động đào tạo đại học thực tế bên ngoài nhà trường như kiến tập, thực tập tại các tổ chức thực tiễn, kết hợp với giảng dạy tại các phòng thí nghiệm hay các hoạt động ngoại khóa đang được cải thiện, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu thực tế.

Theo yêu cầu của đánh giá ngoài, toàn bộ các giáo sư, phó giáo sư phải tham gia giảng dạy số tiết học tối thiểu bậc đại học. Tuy nhiên, việc thực hiện tiêu chí này là không phải dễ. *Thứ nhất,* kinh phí chi trả cho một tiết giảng thấp hơn nhiều so với thời gian các nhà khoa học được chi trả để tiến hành hoạt động nghiên cứu; việc lựa chọn thực hiện nghiên cứu được các giáo sư, phó giáo sư ưa thích hơn việc giảng dạy trên lớp. *Thứ hai,* số môn học mà các giáo sư, phó giáo sư có thể giảng không nhiều và hầu hết là các môn lựa chọn.

Người ta tin rằng, nguồn lực thỏa đáng, những quy định giảng dạy nghiêm ngặt (tại những trường ít danh tiếng) và kỹ năng giảng dạy thực sự cần thiết trong bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. Chính vì thế, khi Chính phủ Trung Quốc tăng chỉ tiêu tuyển sinh cho các cơ sở giáo dục đại học vào cuối những năm 1990, đầu tư của Chính phủ đối với kết cấu hạ tầng không theo kịp sự tăng trưởng về quy mô tuyển sinh. Đánh giá ngoài là cơ hội để các cơ sở giáo dục đại học yêu cầu chính quyền địa phương tăng cường hỗ trợ nâng cấp trang thiết bị phục vụ giảng dạy của nhà trường.

Để giải quyết bài toán về tỷ lệ giảng viên trên sinh viên, nhiều cơ sở giáo dục đại học đã điều chỉnh một số tiêu chuẩn tuyển dụng. Trước nhu cầu của thị trường lao động, nhiều mô hình giảng dạy mới được hình thành, các hoạt động đào tạo kiến thức thực tiễn đối

với sinh viên gia tăng, hệ thống giám sát chất lượng nội bộ được cải thiện. Với nhận thức tỷ lệ sinh viên có được việc làm sau tốt nghiệp cao là tài sản dài hạn của nhà trường, năng lực thực tiễn của sinh viên có ảnh hưởng lớn đến khả năng tìm kiếm việc làm trên thị trường lao động sau khi rời ghế nhà trường. Việc trang bị các thiết bị phục vụ giảng dạy để tăng cường đào tạo kiến thức thực tiễn đối với sinh viên đã được tăng cường. Triết lý đánh giá chất lượng giáo dục của các tổ chức tham gia đánh giá ngoài cũng thay đổi, nhấn mạnh hơn đến các kiến thức thực hành và ứng dụng thực tiễn.

Mặc dù các cơ sở tham gia đánh giá đều đồng tình với những yêu cầu về tuyển dụng giảng viên, đội ngũ sư phạm nhà trường. Tuy nhiên, một vài cơ sở giáo dục đại học lại không tuyển được những người có trình độ theo yêu cầu bởi những hạn chế về nguồn lực cũng như khả năng thu hút người tài do danh tiếng nhà trường. Tuy nhiên, để đạt được kết quả tốt từ đánh giá, họ đã vận động các nhà đánh giá chấp nhận việc tuyển dụng đội ngũ cộng tác viên, những người về thực chất hầu như không làm việc cho nhà trường, hay cấp bằng cho đội ngũ cán bộ cơ hữu mà không cần phải trải qua đào tạo.

Các cơ sở giáo dục danh tiếng đã đầu tư phát triển hệ thống ngành học liên quan đến đánh giá, tuy nhiên những quy định mới này dường như không phù hợp với văn hóa quản lý lâu đời của nhà trường, do đó không duy trì được.

Nội dung giảng dạy cũng như phương pháp giảng dạy ít được đổi mới, mặc dù các cơ sở giáo dục đại học tham gia đánh giá ngoài đều đồng thuận với yêu cầu đánh giá ngoài về điều chỉnh nội dung giảng dạy, để phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội cũng như định hướng sinh viên là trung tâm của quá trình giảng dạy.

Mặc dù các trường đều nỗ lực để cân bằng giữa giảng dạy và nghiên cứu thông qua phân bổ nguồn lực, điều chỉnh chính sách,

song tác động thực tiễn của thực thi những chiến lược này là không đáng kể.

Mặc dù các trường tham gia đánh giá đồng tình với các tiêu chí:

- Đội ngũ sư phạm có trình độ học thuật cao;
- Có sứ mệnh cụ thể, hợp lý và mục tiêu phát triển phù hợp với yêu cầu khách quan;
- Phát triển lợi thế đặc thù;
- Thay đổi nội dung giảng dạy phù hợp với những yêu cầu của người học và môi trường bên ngoài;
- Thay đổi phương pháp giảng dạy từ lấy giảng viên làm trung tâm sang lấy người học làm trung tâm;
- Đào tạo thực tiễn nhiều hơn;
- Đạt được sự cân bằng giữa giảng dạy và nghiên cứu.

Tuy nhiên, không có nhiều thay đổi được tạo ra từ thực tiễn, bởi năng lực của tổ chức chưa thể thực hiện được mặc dù họ rất nỗ lực để thay đổi. Chẳng hạn như các tổ chức tham gia đánh giá không có đủ nguồn lực tài chính và khả năng cạnh tranh để thu hút giảng viên có chất lượng trên thị trường theo yêu cầu của đánh giá ngoài, đặc biệt là với những cơ sở giáo dục đại học trực thuộc sự quản lý của địa phương và nhiều cơ sở giáo dục đại học trong số họ không đủ khả năng để tạo ra sự đổi mới dựa trên lợi thế đặc thù. Hiện tại, triết lý lấy người học là trung tâm của quá trình đào tạo đã được đẩy mạnh, tuy nhiên điều kiện cho việc triển khai triết lý này còn gặp nhiều khó khăn tại nhiều cơ sở giáo dục đại học; hỗ trợ của các nhóm xã hội về đào tạo thực tiễn bên ngoài nhà trường chưa thỏa đáng, chiến lược thúc đẩy từ cơ sở giáo dục đại học để có được sự cân bằng giữa giảng dạy và nghiên cứu chưa đạt được kết quả mong muốn trên thực tế đối với các học giả, bởi nghiên cứu khoa học gắn liền với thời gian, niềm đam mê và khả năng nghiên cứu của từng cá nhân. Trong một vài trường hợp, thực hiện thay đổi có ảnh hưởng trái

ngược lợi ích của nhà trường, họ không có nhiều động lực để thay đổi. Các cơ sở giáo dục đại học không thực hiện nhiều thúc đẩy để chuyển trọng tâm nghiên cứu sang đào tạo khi phần lớn nguồn lực về tài chính cũng như danh tiếng của nhà trường được hình thành từ các kết quả của hoạt động nghiên cứu và những thứ này tốt hơn kết quả mà hoạt động đào tạo đem đến cho nhà trường.

2. Thực trạng kiểm định chất lượng giáo dục đại học tại Học viện Công nghệ Cáp Nhĩ Tân

Trước khi tiến hành đánh giá thực địa tại Học viện Công nghệ Cáp Nhĩ Tân, các thành viên của đoàn đánh giá ngoài đã nghiên cứu kỹ báo cáo tự đánh giá về thực trạng giáo dục của Học viện. Trên cơ sở phân tích dữ liệu báo cáo, đoàn đánh giá ngoài xây dựng kế hoạch đánh giá thực địa tại Học viện.

Trong quá trình thực hiện đánh giá, đoàn đã khảo sát khu ký túc xá sinh viên, phòng thể dục, thư viện và đã ăn tại căng tin của Học viện nhiều lần. Bên cạnh đó, đoàn đã tổ chức nhiều hội thảo quy mô nhỏ; 28 phòng, ban, 13 đơn vị giảng dạy - nghiên cứu, 4 phòng thí nghiệm và 19 phòng học đã được đoàn ghé thăm; 2.282 bài kiểm tra, 1.517 luận án và 341 chuyên đề thực tập tốt nghiệp của sinh viên đã được rà soát; 35 đại diện giáo viên cùng 40 đại diện người học đã được mời tham gia phỏng vấn sâu. Không chỉ tiến hành thăm trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới của Học viện, đoàn còn đến thăm một số cơ sở ngoài trường đang sử dụng lao động là sinh viên, học viên đã tốt nghiệp.

Nhận xét của đoàn đánh giá ngoài sau đợt đánh giá thực địa tại Học viện cho thấy, chất lượng đào tạo của Học viện đã đạt được những thành tựu đáng được ghi nhận. Đoàn đánh giá cao đội ngũ cán bộ giảng viên của Học viện bởi trình độ chuyên môn, năng lực giảng dạy tiên tiến và tác phong nghề nghiệp. Học viện đã nỗ lực

rất nhiều trong việc thiết lập một hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục có sự kết hợp hài hòa giữa văn hóa bên trong, bên ngoài và chất lượng đào tạo; các chương trình đào tạo của Học viện nhìn chung phù hợp với nhu cầu của xã hội và định hướng tương lai. Sinh viên, cựu học viên có niềm tự hào sâu sắc bởi được đào tạo từ Học viện; các nhà tuyển dụng hài lòng với nhân lực do Học viện đào tạo.

Với sứ mệnh tạo ra các sáng kiến, phát minh khoa học về hàng không vũ trụ mang tính đột phá để thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở Trung Quốc, Học viện Công nghệ Cáp Nhĩ Tân đã thực hiện các biện pháp thiết thực để giải quyết khó khăn, nỗ lực và phấn đấu hết mình tạo ra những kết quả xuất sắc trong nghiên cứu và đào tạo. Cái tạo dựng thành công của Học viên bắt nguồn từ tinh thần đoàn kết, hợp tác, biết tập hợp các thế mạnh, nắm bắt thời cơ, xây dựng một môi trường sư phạm tương thích với yêu cầu của đại học đẳng cấp thế giới. Từ việc xác định mục tiêu phát triển rõ ràng, thích ứng với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc, thế giới; đến xây dựng vị thế vững chắc của một trung tâm đào tạo nhân tài thông qua phát triển đội ngũ giảng viên, bảo đảm điều kiện giảng dạy nghiên cứu theo chuẩn quốc tế; rồi đẩy mạnh hệ thống bảo đảm chất lượng giảng dạy, nâng cao yêu cầu đối với công tác bảo đảm chất lượng giảng dạy; cũng như thúc đẩy sự phát triển toàn diện của người học, nhằm tạo ra nguồn lao động có chất lượng đáp ứng những yêu cầu ngày càng cao của nhà tuyển dụng.

Báo cáo cũng đưa ra một số nhận xét, khuyến nghị của các thành viên đoàn liên quan đến những việc cần thực hiện để nâng cao chất lượng giảng dạy của Học viện trong giai đoạn tới: (i) Đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động điều hành Học viện, tăng cường đổi mới chất lượng giảng dạy để thực hiện định hướng của Đảng và Chính phủ Trung Quốc về xây dựng "song hạng nhất"; (ii) Với tư cách là một trong những cơ sở giáo dục đại học có lịch sử lâu đời của Trung Quốc

được giao trọng trách đào tạo nhân tài của quốc gia phục vụ sự nghiệp phát triển Trung Quốc theo hướng xã hội chủ nghĩa đặc sắc Trung Quốc, Học viện cần phải xây dựng và duy trì năng lực giảng dạy, nghiên cứu cùng phẩm chất chính trị của đội ngũ cán bộ, giảng viên cơ hữu; (iii) Phát triển hài hòa giữa giảng dạy và nghiên cứu, nâng cao chất lượng toàn diện trong đào tạo các ngành khoa học tự nhiên và xã hội nhân văn. Ngoài ra, nhận xét của đoàn đánh giá ngoài cũng yêu cầu Học viện nhanh chóng giải quyết các vấn đề và thiếu sót còn tồn tại, tăng cường cải thiện các liên kết yếu và củng cố hệ thống vận hành tốt trong quá trình được đánh giá ngoài, xác định rõ các mục tiêu và lộ trình cải cách để thực hiện mục tiêu phát triển "song hạng nhất". Trong dài hạn, Học viện cần duy trì mức độ tần suất đổi mới phương pháp trong đào tạo tài năng, dựa trên tinh thần gìn giữ truyền thống của Học viện về bồi dưỡng nhân tài và xây dựng đội ngũ giảng viên có trình độ cao với phẩm chất chính trị vững vàng, kỹ năng chuyên môn và trình độ học vấn cao; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học để nâng cao hơn chất lượng giáo dục. Dựa trên định hướng phát triển tương lai, các hình thức và phương pháp đào tạo của Học viện cần được điều chỉnh phù hợp với yêu cầu của Luật Giáo dục sửa đổi, với yêu cầu về sự phát triển toàn diện của người dân trong bối cảnh công nghệ ngày càng phát triển.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở TRUNG QUỐC

1. Tác động của kiểm định chất lượng giáo dục đại học đến các cơ sở giáo dục đại học

Thứ nhất, có nhiều yếu tố tác động đến cơ sở giáo dục đại học để đạt được những yêu cầu của đánh giá ngoài, bởi kết quả của đánh giá ngoài không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến việc tăng, giảm các khoản tài trợ, mà còn ảnh hưởng đến danh tiếng của nhà trường.

Ở Trung Quốc, đánh giá ngoài được thực hiện không chỉ bởi cơ quan công quyền, mà còn có các tổ chức tư nhân trong và ngoài nước cũng tham gia vào đánh giá chất lượng giáo dục đại học. Tuy nhiên, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục đại học được công bố từ các cơ quan công quyền có ảnh hưởng lớn đến nguồn ngân sách nhà nước mà nhà trường được thụ hưởng. Các cơ sở giáo dục đại học công lập không có lựa chọn nào khác ngoài việc phản ứng tích cực với hoạt động này; phải nỗ lực thay đổi để nâng cao chất lượng. Tuy nhiên, thay đổi sẽ không thể thực hiện nếu cơ sở giáo dục đại học không có được nguồn lực thỏa đáng. Các cơ sở giáo dục đại học cần có nhiều loại nguồn lực để đáp ứng đòi hỏi của nâng cao chất lượng từ người học và thị trường lao động; đó là nguồn lực tài chính nhằm thúc đẩy cải thiện trang thiết bị, khả năng sáng tạo để phát triển những năng lực đặc biệt; là nguồn lực con người để thực hiện cải tổ toàn diện trong quản lý chất lượng, tự chủ và năng lực thực hiện đổi mới chương trình. Chính vì vậy, động lực tham gia đánh giá ngoài đối với các cơ sở giáo dục đại học khác nhau là khác nhau. Nó phụ thuộc vào đặc điểm riêng biệt của từng cơ sở giáo dục đại học tham gia đánh giá. Các đại học ít danh tiếng hơn thường phải nỗ lực nhiều hơn so với các đại học trọng điểm quốc gia trong việc đáp ứng những tiêu chuẩn của đánh giá ngoài; trong khi đó các đại học danh tiếng có nhiều quyền tự chủ hơn và danh tiếng của họ ít bị ảnh hưởng bởi kết quả của đánh giá ngoài.

Thứ hai, các đại học tham gia đánh giá ngoài có xu hướng tập trung mạnh vào các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả đánh giá, như phương pháp đánh giá, đối tượng tham gia thực hiện đánh giá ngoài... Chính vì vậy, để thỏa mãn các tiêu chí của đoàn đánh giá ngoài, các cơ sở giáo dục đại học đã tập trung thỏa mãn những tiêu chí về trang thiết bị phục vụ giảng dạy và nghiên cứu, đánh giá chất lượng đào tạo thông qua các đợt ghé thăm lớp học, kết cấu chương

trình đào tạo, đề cương bài giảng của từng học phần... Đối với các cơ sở giáo dục đại học, khi họ tin rằng đáp ứng những tiêu chuẩn của đánh giá ngoài là cần thiết để phải thay đổi, nâng cao chất lượng, họ sẽ nỗ lực thay đổi để đáp ứng nhu cầu đó.

2. Những thành tựu chính trong đánh giá chất lượng giáo dục đại học của Trung Quốc

Sau 40 năm cải cách và mở cửa, đánh giá chất lượng giáo dục đại học của Trung Quốc đã trải qua nhiều giai đoạn từ khi bắt đầu thử nghiệm đến thời điểm hiện nay, hệ thống đánh giá chất lượng giáo dục đại học đã đạt được những thành công và được cộng đồng quốc tế ghi nhận.

- Quy mô đánh giá chất lượng giáo dục đại học tiếp tục mở rộng, cơ chế hệ thống ngày càng hoàn thiện và tiêu chí đánh giá không ngừng đổi mới.

Sau giai đoạn đầu triển khai với nhiều vướng mắc, đến năm 2011 Trung Quốc đã xây dựng được một hệ thống đánh giá chất lượng giáo dục đại học năm trong một đặc trưng của Trung Quốc. Đến thời điểm hiện nay hệ thống đánh giá chất lượng giáo dục đại học của Trung Quốc đã được xác lập với sự ghi nhận của cộng đồng quốc tế. Năm 2015, Trung tâm Đánh giá chất lượng giáo dục đại học trực thuộc Bộ Giáo dục Trung Quốc (HEEC) đã được Trung tâm Chứng nhận của quốc gia Nga lần đầu mời tham gia thực hiện đánh giá một số cơ sở giáo dục đại học ở Nga với bộ tiêu chuẩn Trung Quốc. Năm 2016, EU, Trung Quốc và Nga đạt được thỏa thuận công nhận tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của các thành viên. Thêm vào đó, với sự phát triển về uy tín, Trung Quốc đã trở thành thành viên trong Thỏa thuận Washington về đánh giá chất lượng giáo dục đại học. Điều này cho thấy hệ thống đánh giá chất lượng giáo dục đại học của Trung Quốc đã được thế giới công nhận.

- Thúc đẩy sự tham gia của xã hội vào quá trình đánh giá chất lượng giáo dục đại học.

Từ những năm 1990, Bắc Kinh, Giang Tô, Liêu Ninh, Vân Nam, Quảng Đông, Thượng Hải, An Huy và một số địa phương khác đã thành lập một số cơ quan đánh giá giáo dục đại học chuyên nghiệp, được Chính phủ Trung Quốc ủy quyền thực hiện các loại đánh giá khác nhau. Năm 2013, Bộ Giáo dục Trung Quốc đã ban hành các biện pháp thực hiện kiểm tra và đánh giá công việc giảng dạy đại học ở các trường đại học và cao đẳng. Năm 2015, Bộ Giáo dục Trung Quốc đã ban hành Một số ý kiến về việc tăng cường tách biệt quản lý và đánh giá giáo dục, thúc đẩy chuyển đổi các chức năng của Chính phủ, đồng thời nhấn mạnh thêm: Trung Quốc phải thúc đẩy hơn nữa việc tách rời quản lý và đánh giá, làm rõ mối quan hệ giữa chính phủ, nhà trường và xã hội. Xây dựng cơ chế tương tác giữa ba bên để thúc đẩy chuyển đổi các chức năng của chính phủ. Theo yêu cầu của tài liệu, hầu hết các tỉnh, thành phố và khu tự trị ủy quyền cho một cơ quan đánh giá của bên thứ ba (đánh giá ngoài) chịu trách nhiệm thực hiện đánh giá. Theo thống kê về việc thực hiện các tổ chức đánh giá của 20 tỉnh, thành phố và khu tự trị ở Trung Quốc; 13 tỉnh, thành phố và khu tự trị đã được đánh giá bởi các cơ quan đánh giá của bên thứ ba như Viện Đánh giá giáo dục đại học tỉnh. Trung Quốc dần dần thiết lập một hoạt động khoa học và hợp lý. Có thể thấy, việc đào tạo các cơ quan đánh giá ngoài và sự tham gia của xã hội vào quá trình đánh giá chất lượng giáo dục đại học tại Trung Quốc đã được tăng cường.

Việc thực hiện đánh giá ngoài của các tổ chức chuyên nghiệp cho thấy những lợi thế rõ ràng ở ba khía cạnh. *Trước tiên,* để thực hiện nguyên tắc đánh giá, phòng hành chính giáo dục địa phương đóng vai trò hướng dẫn, thực hiện các chức năng hoạch định, hướng dẫn, điều phối và giám sát đánh giá chất lượng giảng dạy đại học theo

thẩm quyền; nhà trường tổ chức công tác tự đánh giá theo phạm vi, yêu cầu của đánh giá ngoài và hoàn thành báo cáo tự đánh giá của đánh giá kiểm toán; tổ chức đánh giá ngoài thực hiện công tác đánh giá sau khi nhận được hồ sơ gửi lên từ nhà trường; sự phân chia trách nhiệm của các phòng hành chính giáo dục địa phương, các cơ quan đánh giá, cơ sở giáo dục đại học là rõ ràng và mỗi bộ phận chịu trách nhiệm riêng biệt. *Thứ hai,* các cơ quan và chuyên gia đánh giá chuyên nghiệp của bên thứ ba chú ý đến các chỉ tiêu chuyên môn và chuẩn hóa quy trình đánh giá, tuân thủ các yêu cầu về tính độc lập, thẩm quyền, bảo mật, minh bạch, hướng đến các đánh giá viên và các cơ sở giáo dục đại học được đánh giá. Sự tương tác và trao đổi cho phép đánh giá ngoài được thực hiện trong một môi trường cởi mở và công bằng. *Thứ ba,* các hiệu ứng của đánh giá ngoài đã dần dần được đưa vào sử dụng. Tham gia đoàn đánh giá ngoài thường là những người có chuyên môn, có chứng chỉ ở địa phương, cùng các chuyên gia cấp cao. Dữ liệu đánh giá và kết quả của các dự án đánh giá khác nhau được xác minh, đối chiếu lẫn nhau, điều này bảo đảm tính chính xác của dữ liệu được gửi từ cơ sở giáo dục đại học và tính khách quan trong đánh giá từ các kết luận của chuyên gia.

Ý thức của các cơ sở giáo dục đại học liên tục được nâng cao, góp phần thúc đẩy chất lượng và hiệu quả của giáo dục đại học, chỉ ra hướng để thúc đẩy cải cách giáo dục đại học.

Đánh giá, kiểm định chất lượng đối với các cơ sở giáo dục đại học được thực hiện theo hướng dẫn của HEEC đã làm cho ý thức của các cơ sở giáo dục đại học liên tục được nâng cao và sự nhiệt tình tham gia không ngừng được cải thiện. Một số cơ sở giáo dục đại học nhấn mạnh, việc tham gia đánh giá chất lượng giáo dục đại học không chỉ còn là cơ sở để duy trì tuyển sinh, mà còn vì danh tiếng và sự phát triển của nhà trường trong tương lai. Các cơ sở giáo dục đại học thay vì tìm cách che giấu các vấn đề đối với đoàn đánh giá ngoài, đã có

ý thức phơi bày các vấn đề và tìm cách giải quyết từ kết quả đánh giá ngoài.

Kết quả từ đánh giá ngoài tạo điều kiện để các cơ sở giáo dục đại học luận giải một cách biện chứng đối với phương thức điều hành nhà trường, đồng thời những lập luận và cách lý giải của các cơ sở giáo dục đại học là căn cứ để HEEC tiến hành điều chỉnh các tiêu chí được cho là chưa thỏa đáng cũng như những chỉ tiêu được cho là còn nhiều tranh cãi khi thực hiện đánh giá. Bên cạnh đó, các chỉ tiêu của đánh giá ngoài là căn cứ để các cơ sở giáo dục đại học công lập đề nghị cơ quan quản lý trực tiếp nhà trường tăng thêm kinh phí đầu tư vào giảng dạy. Các yêu cầu về cấu trúc chương trình giảng dạy, sự tham gia của đội ngũ giảng viên cao cấp vào các chương trình đào tạo cũng đã thúc đẩy cải cách giảng dạy đại học và cũng có tác động rất tích cực trong việc cải thiện chất lượng đào tạo nhân sự của trường.

Báo cáo tóm tắt tự đánh giá và đánh giá ngoài đối với 321 cơ sở giáo dục đại học từ năm 2013 cho thấy, đánh giá chất lượng giáo dục đại học đã làm cho định hướng phát triển của cơ sở giáo dục đại học trở nên khoa học và hợp lý hơn; các cơ sở giáo dục đại học luôn không ngừng thực hiện nhiệm vụ đào tạo nhân tài; công cuộc xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên đạt được kết quả đáng kể, kết cấu hạ tầng phục vụ giảng dạy đại học liên tục tăng lên. Thông qua nhiều biện pháp trực tiếp và gián tiếp, hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ giảng dạy, nội dung chương trình giảng dạy đã được đổi mới, cập nhật theo chương trình đào tạo của các quốc gia phát triển; việc chia sẻ tài nguyên giảng dạy chất lượng cao đã được tăng cường. Với tác động từ đánh giá ngoài, một cơ chế điều chỉnh năng động, chuyên nghiệp được hình thành, cấu trúc chương trình đào tạo chuyên nghiệp liên tục được tối ưu hóa, phát triển mạnh mẽ ngành đào tạo hạng nhất, thúc đẩy phát triển chương trình đào tạo

hạng nhất, thúc đẩy cải cách và đổi mới mô hình đào tạo tài năng của nhà trường, phát huy đầy đủ vai trò của công nghệ thông tin trong việc thúc đẩy giáo dục. Bên cạnh đó, thông qua đánh giá ngoài, các cơ sở giáo dục đại học đã tích cực tìm hiểu, cải tiến các phương thức giảng dạy trên lớp, nâng cao hiệu quả học tập của học sinh, tăng cường thực hành giáo dục con người và tích hợp giáo dục thực tế vào toàn bộ quá trình đào tạo nhân sự và không ngừng nâng cao kết quả của quá trình đào tạo.

3. Những bất cập chính và nguyên nhân trong đánh giá chất lượng giáo dục đại học ở Trung Quốc

Việc đánh giá chất lượng giáo dục đại học được thực hiện trong 40 năm qua, cho dù đó là giai đoạn đánh giá đầu tiên, hay giai đoạn hiện tại, trọng tâm của đánh giá ngoài là đánh giá công việc giảng dạy trong quá khứ của nhà trường và hiệu quả của nó, định hướng tương lai về sự phát triển của cơ sở giáo dục đại học. Hiện tại, Trung Quốc đang chuyển từ một quốc gia có quy mô lớn về giáo dục đại học sang một cường quốc về giáo dục đại học. Điều này đòi hỏi đánh giá chất lượng giáo dục đại học trong thời đại mới không chỉ tập trung vào đánh giá những thành tựu trong quá khứ của giáo dục đại học, mà còn phải có tầm nhìn chiến lược và nhận thức hướng tới tương lai. Việc xây dựng một cường quốc về giáo dục đại học đòi hỏi phải phát triển hệ thống các chương trình, các ngành đào tạo đại học hạng nhất.

- Quy mô của đánh giá ngoài chưa bao phủ toàn bộ hệ thống giáo dục đại học ở Trung Quốc.

Tất cả các hoạt động đánh giá ngoài được thực hiện đến thời điểm hiện nay là đánh giá đối với chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục đại học, tuy nhiên hoạt động đánh giá ngoài được thực hiện chưa bao phủ toàn bộ hệ thống cơ sở giáo dục đại học công lập và

ngoài công lập trên lãnh thổ Trung Quốc. Với quá trình cải cách và phát triển giáo dục đại học của Trung Quốc, sự nhận thức của các cơ sở giáo dục đại học đối với đánh giá chất lượng giáo dục đại học cần được nâng cao hơn nữa và ý nghĩa của bảo đảm chất lượng giáo dục đại học phải tác động đến nhiều đơn vị thụ hưởng hơn nữa. Đặc biệt là trong bối cảnh Tổng Bí thư Tập Cận Bình tuyên bố rằng: "nhiệm vụ cơ bản" của giáo dục là đào tạo những con người xây dựng xã hội chủ nghĩa vừa hồng vừa chuyên; là những con người không chỉ có thể chất, trí tuệ mà còn phải kế thừa phát triển tinh thần xây dựng xã hội chủ nghĩa; "hai tiêu chuẩn quan trọng" để tạo nên chất lượng đào tạo bậc đại học được xác định, đó là: (i) Phẩm chất đạo đức của đội ngũ giảng viên; và (ii) Trình độ đội ngũ giảng viên. Nếu phẩm chất đạo đức giảng viên là cơ sở để bảo đảm hệ tư tưởng chính trị của Nhà nước được truyền tải tới sinh viên theo học tại các cơ sở giáo dục đại học nhằm hình thành một thế hệ sinh viên với lòng yêu nước, tràn đầy tinh thần phấn đấu xây dựng đất nước Trung Quốc, thì trình độ giảng viên tác động đến đào tạo nhân tài thể hiện nhiệm vụ trọng yếu tiếp theo của các cơ sở giáo dục đại học. Do đó, cơ sở giáo dục đại học phải có trách nhiệm xây dựng, phát triển hệ thống "song hạng nhất", hình thành một sức mạnh tổng hợp.

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin và phân tích dữ liệu lớn trong đánh giá còn hạn chế.

Thực tiễn đánh giá hiện nay áp dụng hệ thống dữ liệu cơ bản thu thập từ cơ sở giáo dục đại học, thông qua các báo cáo của nhà trường và thông qua dữ liệu phản ánh tình hình giảng dạy và học tập của học viên trong quá trình đoàn đánh giá ngoài tiến hành đánh giá thực địa tại cơ sở giáo dục đại học. Các dữ liệu thu thập được ở hiện tại có thể phản ánh việc dạy và học tập trung vào học sinh, tuy nhiên việc khai thác và phân tích chuyên sâu dữ liệu liên quan đến phương thức đào tạo của nhà trường là không thể.

Đánh giá chất lượng giáo dục đại học trong giai đoạn tới cần các thông tin đầy đủ hơn về cách các cơ sở giáo dục đại học sử dụng công nghệ thông tin để phục vụ giảng dạy, thúc đẩy cải cách nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy, mô hình giảng dạy; cách sử dụng công nghệ thông tin để giám sát hoạt động nâng cao chất lượng giáo dục nhà trường là những nội dung cần được thực hiện trong giai đoạn tới. Kết hợp dữ liệu lưu trữ tại các cơ quan quản lý nhà nước với dữ liệu tại cơ sở giáo dục đại học với các công nghệ hỗ trợ để đánh giá chất lượng giáo dục đại học, từ đó giúp cơ sở giáo dục đại học thiết lập một hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục đại học hoàn chỉnh trong bối cảnh mới.

- Hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện cải chính của nhà trường sau kết luận của đánh giá ngoài còn lỏng lẻo.

Đánh giá ngoài đối với cơ sở giáo dục đại học không phải là kết thúc, mà là sự khởi đầu đối với sự cải tiến liên tục của nhà trường. Sự cải thiện của nhà trường sau đánh giá của nhóm chuyên gia là một phần quan trọng của sự cải tiến liên tục của trường và cải thiện chất lượng giáo dục đại học. Mặc dù các loại đánh giá khác nhau nhấn mạnh đến công tác cải chính sau đánh giá, tuy nhiên phòng hành chính giáo dục chưa chuẩn hóa việc hướng dẫn và kiểm tra quá trình cải chính của các cơ sở giáo dục đại học được đánh giá ngoài. Việc thực hiện cải chính này đang được xem xét như là một trong các tiêu chí để phân bổ nguồn lực, quy mô tuyển sinh và mở chương trình đào tạo của nhà trường. Mặc dù vậy, trong quá trình thực hiện, công tác hướng dẫn và kiểm tra đối với các cải chính của cơ sở giáo dục đại học vẫn chưa được thực hiện thỏa đáng và cần được tăng cường hơn nữa. Tất cả báo cáo đánh giá ngoài cần được công bố trên website nhà trường hoặc trên website hệ thống cơ quan nhà nước được giao trách nhiệm về quản lý chất lượng giáo dục đại học. Đồng thời, kiểm tra và giám sát việc thực hiện công tác đánh

giá, cải chính nhà trường cần được tăng cường, và kết quả của cải chính trường sẽ được liên kết với việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hiệu quả của trường.

- Sự tham gia của bên thứ ba vào các hoạt động đánh giá còn chưa cao.

Mặc dù các loại đánh giá khác nhau nhấn mạnh sự tham gia của các bên liên quan khác nhau, nhưng cường độ thực hiện cụ thể cần phải được tăng cường hơn nữa. *Đầu tiên là,* sự tham gia của sinh viên. Công nghệ mạng và phương pháp phân tích dữ liệu lớn nên được sử dụng đầy đủ để điều tra, phân tích kinh nghiệm học tập của sinh viên, nhận thức môi trường học tập trên lớp, để hiểu sự hài lòng, công nhận của họ về giáo dục đại học, thúc đẩy hơn nữa khái niệm về vai trò trung tâm của sinh viên. *Thứ hai là,* sự tham gia của chuyên gia từ ngành công nghiệp, doanh nghiệp và nhà tuyển dụng xã hội còn hạn chế, chưa bảo đảm một hệ thống giáo dục đại học được đánh giá đa chiều.

Mặc dù một số cơ quan đánh giá giáo dục đại học chuyên nghiệp đã được thành lập ở nhiều tỉnh, thành phố và khu tự trị trên toàn lãnh thổ Trung Quốc, tuy nhiên tại một số tỉnh còn lại, hoặc là cơ quan đánh giá thứ ba chưa được thành lập, hoặc cơ quan đánh giá bên thứ ba đã được thành lập nhưng chưa chuẩn hóa và hạn chế trình độ. Trung tâm Đánh giá chất lượng giáo dục đại học trực thuộc Bộ Giáo dục Trung Quốc cần làm tốt hơn vai trò này.

Chương 8

ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI HỖ TRỢ SINH VIÊN Ở TRUNG QUỐC

I. KẾT QUẢ, ƯU ĐIỂM, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC PHÍ ĐỐI VỚI SINH VIÊN Ở TRUNG QUỐC

Hệ thống chính sách của Chính phủ Trung Quốc về tài trợ học tập đối với sinh viên cơ bản đã hoàn thành, với các hỗ trợ từ học bổng, các khoản trợ cấp khó khăn và giảm học phí được xây dựng tương đối đồng bộ. Các loại học bổng như: học bổng sinh viên quốc gia, học bổng sinh viên xuất sắc, học bổng chuyên nghiệp, học bổng định hướng và học bổng sau đại học là sự khởi đầu của chính sách tài trợ sinh viên theo học đại học hiện tại của Trung Quốc. Việc hỗ trợ tín dụng đối với sinh viên không chỉ hỗ trợ trang trải học phí mà còn giảm bớt gánh nặng về bảo đảm sinh hoạt phí cho sinh viên từ phía gia đình. Hệ thống tín dụng sinh viên đã trở thành một trong những biện pháp quan trọng để hỗ trợ sinh viên từ các gia đình nghèo theo học tại các cơ sở giáo dục đại học trên lãnh thổ Trung Quốc. Trợ cấp đặc biệt khó khăn cho sinh viên là trợ cấp tạm thời, hưởng một lần từ chính phủ và các cơ sở giáo dục đại học, đối tượng thụ hưởng là tất cả sinh viên gặp khó khăn về tài chính đột ngột, bất khả kháng. Ngoài ra, giảm học phí cũng là một biện pháp quan trọng để trợ cấp cho sinh viên gặp khó khăn về tài chính trong giáo dục đại học. Nó chủ yếu hướng vào một số sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn ở các cơ sở giáo dục đại học như sinh viên bị mất

cả cha lẫn mẹ, sinh viên khuyết tật, sinh viên là người dân tộc thiểu số và sinh viên có xuất thân từ những gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Bên cạnh đó, đối với sinh viên có trình độ, năng lực và mong muốn kiếm thêm kinh phí để trang trải cho chi phí học tập, các cơ sở giáo dục đại học còn hỗ trợ thông qua việc tuyển dụng vào làm việc với tư cách là trợ lý giảng dạy, trợ lý nghiên cứu, hay tham gia các vị trí thực hiện chức năng hỗ trợ trong nhà trường, trong các doanh nghiệp trường học, các công ty dịch vụ hậu cần và các công việc phúc lợi công cộng khác trong trường.

Theo Nhân dân Nhật báo (2019), hỗ trợ tài chính đối với sinh viên không chỉ góp phần thực hiện mục tiêu đại chúng hóa giáo dục đại học, đem đến cơ hội cho những sinh viên tài năng nhưng gặp khó khăn về tài chính, mà thực hiện chính sách này còn góp phần rất lớn trong thực hiện mục tiêu thoát nghèo, ngăn chặn tái nghèo, đóng vai trò trực tiếp và gián tiếp trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực nghèo đói.

Với mục đích bảo đảm sự công bằng, tạo điều kiện để nhiều sinh viên xuất thân từ những gia đình nghèo, khu vực nông thôn được tiếp cận tới giáo dục đại học, năm 1996, Chính phủ Trung Quốc đã ban hành chính sách yêu cầu các cơ sở giáo dục đại học duy trì mức học phí thấp.

Chính sách học phí đại học của Trung Quốc đang thực hiện theo quy chế được Ủy ban Giáo dục quốc gia, Ủy ban Kế hoạch nhà nước và Bộ Tài chính của Trung Quốc ban hành ngày 16/12/1996, theo đó tỷ lệ học phí cơ sở giáo dục đại học được thu từ người học không vượt quá 25% chi phí đào tạo bình quân đối với sinh viên; học phí ở các khu vực khác nhau, các chuyên ngành khác nhau và các cấp học khác nhau có thể khác nhau. Tại những khu vực kinh tế kém phát triển, mức học phí sẽ thấp hơn so với khu vực phát triển. Học phí của các cơ sở giáo dục đại học công lập ở Trung Quốc tăng, giảm

trong khuôn khổ của quy định này. Hiện nay mức học phí của các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc được duy trì từ 4.000 đến 6.000 NDT/năm/sinh viên, trong khi chi tiêu cho giáo dục bình quân đối với sinh viên Trung Quốc đã tăng từ 27.053,96 NDT năm 2006 lên 54.835,82 NDT năm 2016; do đó mức chi trả, cấp bù kinh phí đào tạo đối với người học tại các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm của Trung Quốc cũng tăng lên và số tiền tài trợ của Chính phủ Trung Quốc cũng tăng lên. Trong khi mức học phí mà sinh viên Hoa Kỳ phải đóng ở cơ sở giáo dục đại học công lập năm 2014 là 8.543 USD, thì số tiền mà sinh viên Trung Quốc phải đóng ở các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm năm 2017, tức là mấy năm sau đó mới là khoảng 5.000 NDT (tương đương 742 USD), thấp hơn rất nhiều so với con số sinh viên Hoa Kỳ phải đóng.

Tuy nhiên, chính sách học phí thấp lại tạo điều kiện cho nhóm sinh viên xuất thân từ gia đình có điều kiện khá giả được thụ hưởng nhiều lợi thế hơn so với nhóm sinh viên có xuất thân từ các gia đình có hoàn cảnh khó khăn hơn. Thực trạng sinh viên trong các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm của Trung Quốc là minh chứng rõ nét đối với vấn đề này. Các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm của Trung Quốc chỉ chiếm 3,81% trong tổng số cơ sở giáo dục đại học trên toàn lãnh thổ Trung Quốc, những cơ sở giáo dục đại học này lại thụ hưởng hơn 60% tổng kinh phí giáo dục quốc gia cho giáo dục đại học. Với sự mở rộng của giáo dục đại học, ngày càng nhiều sinh viên có cơ hội theo học đại học, nhưng khoảng cách giữa sinh viên thành thị và nông thôn là rất khác nhau giữa các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm và cơ sở giáo dục đại học không trọng điểm. Tại các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm, số lượng, tỷ lệ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn hay ở khu vực nông thôn là thấp, số lượng tỷ lệ sinh viên xuất thân từ các gia đình có điều kiện, khu vực thành thị nhiều hơn. Từ những năm 1990, tỷ lệ sinh viên nông thôn tại các cơ sở

giáo dục đại học trọng điểm ở Trung Quốc giảm dần; tỷ lệ sinh viên thành thị tăng dần và lợi thế tuyệt đối về số lượng vẫn được duy trì đến nay. Tỷ lệ sinh viên nông thôn tại Đại học Thanh Hoa năm 2000 là 17,6%, thấp hơn 4,1% so với năm 1990. Tại Đại học Bắc Kinh năm 2016, chỉ có 16,3% sinh viên nông thôn còn lại 83,7% sinh viên thành thị. Điều đó có nghĩa là các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm bị chiếm đóng bởi đại đa số sinh viên thành thị với điều kiện kinh tế của gia đình tốt hơn. Sự mất cân đối giữa sinh viên thành thị với sinh viên nông thôn trong tiếp cận giáo dục đại học ở Trung Quốc cho thấy chính sách học phí thấp làm cho sinh viên xuất thân từ gia đình có điều kiện tốt hơn hưởng lợi nhiều hơn so với nhóm còn lại.

Sự bất cập của chính sách học phí hiện hành đã và đang tạo ra các cuộc tranh luận giữa các học giả, các nhà quản lý giáo dục đại học, các chính trị gia. Hệ thống học phí hiện tại là một sản phẩm của thời đại và có tính khả thi nhất định. Tuy nhiên, vấn đề lớn nhất ở đây là hệ thống học phí hiện tại đã đồng nhất mức đóng góp của sinh viên xuất thân từ gia đình khó khăn với sinh viên có hoàn cảnh khá giả hơn, dẫn đến tiềm tàng sự bất công lớn không những giữa các nhóm sinh viên trong cùng cơ sở giáo dục đại học trọng điểm mà còn giữa cơ sở giáo dục đại học trọng điểm và không trọng điểm. Các tranh cãi về việc duy trì mức hỗ trợ của chính phủ đối với sinh viên tài năng tại các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm, hay thay đổi chiến lược đầu tư, chuyển ngân sách đầu tư trọng tâm vào hệ thống cơ sở giáo dục đại học trọng điểm với khoảng 10% sinh viên toàn Trung Quốc sang đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở giáo dục đại học chưa trọng điểm với khoảng 90% sinh viên Trung Quốc đang theo học. Bên cạnh đó, các cơ sở giáo dục đại học cần phải tìm cách tăng quỹ học bổng, trong bối cảnh gia tăng mức học phí để bảo đảm sự công bằng trong hỗ trợ sinh viên nghèo theo học đại học.

II. KẾT QUẢ, ƯU ĐIỂM, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TÍN DỤNG SINH VIÊN Ở TRUNG QUỐC

Hiện tại, học phí đại học đối với sinh viên các thành phố lớn ở Trung Quốc như Bắc Kinh, Thượng Hải và Quảng Châu là khoảng 5.000 NDT mỗi năm; thêm vào đó, với việc thực hiện cải tạo cơ sở vật chất của ký túc xá, nên gánh nặng chi phí ăn ở của sinh viên tăng lên nhanh chóng. Khi thu nhập ròng bình quân đầu người của cư dân nông thôn Trung Quốc chỉ khoảng 2.366 NDT và thu nhập bình quân đầu người của người dân thành thị ở mức 6.860 NDT nên rất khó để trả chi phí đào tạo hằng năm đối với một sinh viên đại học từ phía gia đình. Do đó, tín dụng sinh viên góp phần bảo đảm tài chính để sinh viên xuất thân từ gia đình có điều kiện kinh tế khó khăn được theo học bậc đại học, qua đó góp phần thực hiện mục tiêu đại chúng hóa giáo dục đại học đặt ra trong Chiến lược phát triển giáo dục đại học đến năm 2020 của Trung Quốc.

Thời gian trả nợ ngắn là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực thi chính sách tín dụng sinh viên. Nếu sinh viên có khoản vay tín dụng là 24.000 NDT và thời gian trả nợ sau khi ra trường là 4 năm; khoản tiền cả gốc và lãi mà người vay phải trả hằng năm là hơn 6.000 NDT/năm; là một gánh nặng không nhỏ, bởi sau khi tốt nghiệp sinh viên còn phải trả tiền thuê nhà, trang trải chi phí ăn ở, đi lại trong bối cảnh thu nhập, tích lũy chưa cao do mới tham gia thị trường lao động, thiếu kinh nghiệm nên khó có được mức thù lao cao. Do vậy, thời hạn hoàn trả khoản vay tín dụng sinh viên đã được điều chỉnh kéo dài, người vay được nới lỏng thời gian hoàn trả tối đa 10 năm sau khi tốt nghiệp.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, chính sách hỗ trợ tín dụng đối với sinh viên vẫn còn nhiều hạn chế và bất cập. Theo báo cáo của Trung tâm Quản lý khoản vay tín dụng quốc gia sinh viên của Trung Quốc, đến thời điểm hiện nay chỉ khoảng 1/3 số hồ sơ nộp

đăng ký khoản vay này được cấp tiền. Tỷ lệ sinh viên được ký hợp đồng vay tín dụng quốc gia sinh viên rất thấp, thậm chí 60-80% hồ sơ nộp không được chấp thuận.

Sự tiếp cận thành công của sinh viên đối với tín dụng quốc gia sinh viên là khác nhau, phụ thuộc nhiều vào uy tín của cơ sở giáo dục đại học mà sinh viên theo học. Báo cáo của Trung tâm Quản lý khoản vay tín dụng quốc gia sinh viên cho biết, chỉ những cơ sở giáo dục đại học như Đại học Thanh Hoa thì 100% sinh viên mới được tiếp cận thành công nguồn tín dụng quốc gia sinh viên. Tỷ lệ tiếp cận thành công của sinh viên đến từ Đại học Khoa học và công nghệ Hoa Đông và Đại học Lan Châu ít hơn, khi chỉ 1/3 số hồ sơ vay được chấp thuận. Các cơ sở giáo dục đại học do địa phương quản lý như Đại học Nông nghiệp Nam Trung Quốc và Đại học Phúc Châu có một tỷ lệ rất nhỏ sinh viên được vay vốn, thậm chí ở một vài cơ sở giáo dục công lập do địa phương quản lý, việc tiếp cận thành công đến nguồn tín dụng quốc gia sinh viên là rất hãn hữu.

Bảng 8.1: Khoản vay sinh viên tại một số cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc

Các đại học	Khu vực	Số học sinh trong trường	Tỷ lệ học sinh nghèo (%)	Số lượng ứng viên	Số người đã nhận được khoản vay	Số tiền cho vay (10.000 NDT)
Đại học Thanh Hoa	Bắc Kinh	21.688	25	1.038	1.038	1.054
Cao đẳng nghề Thượng Hải	Thượng Hải	3.700	60		570	600
Đại học Sư phạm Tứ Xuyên	Thành Đô	12.000	20	2.500	0	0
Đại học Khoa học và công nghệ Hoa Đông	Vũ Hán	14.000	25	1.200	593	225,3
Đại học Lan Châu	Lan Châu	8.400	15	2.000	611	
Đại học Tây Bắc	Tây An	12.000	33		0	0

Các đại học	Khu vực	Số học sinh trong trường	Tỷ lệ học sinh nghèo (%)	Số lượng ứng viên	Số người đã nhận được khoản vay	Số tiền cho vay (10.000 NDT)
Đại học Nông nghiệp Nam Trung Quốc	Quảng Châu	8.500	40	1.200	0	0
Đại học Trùng Khánh	Trùng Khánh	25.000	25	1.361	20	
Đại học Phúc Châu	Phúc Châu	12.000	15	1.200	130	40

Nguồn: https://www.cee.edu.cn/jiaoyujingjiyanjiu/zhengceyanjiu/2017-01-02/7243.html.

Sự thiếu nhiệt tình của các ngân hàng thương mại đối với các khoản vay tín dụng quốc gia sinh viên là yếu tố đầu tiên ảnh hưởng đến kết quả thực hiện chính sách của nhà nước Trung Quốc về hỗ trợ tín dụng với sinh viên. Mặc dù nhà nước Trung Quốc đã áp dụng một loạt các biện pháp, chẳng hạn như giảm thuế, xóa nợ theo quy định, v.v., trên thực tế, ngân hàng thương mại không mặn mà với các biện pháp này. Các cơ sở giáo dục đại học được chính quyền địa phương hỗ trợ chi trả 50% lãi suất khoản vay tín dụng quốc gia sinh viên, nhưng các ngân hàng có thể phải đối mặt với rủi ro tài chính khi ngân hàng hoạt động ở khu vực thị trường tài chính không ổn định; ngân hàng gặp khó khăn về thanh khoản khi có nhiều khoản nợ xấu thuộc diện xóa nợ gốc. Thêm vào đó, việc di chuyển lao động đang trở nên thường xuyên hơn, đặc biệt là tại các khu vực kinh tế kém phát triển trên lãnh thổ Trung Quốc. Điều này làm ngân hàng phải gia tăng chi phí đối với việc xem xét và giám sát khoản vay tín dụng; các ngân hàng phải theo dõi nơi ở của người vay và thu hồi các khoản vay của họ với chi phí rất cao.

III. KẾT QUẢ, ƯU ĐIỂM, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỐI VỚI SINH VIÊN KHỞI NGHIỆP Ở TRUNG QUỐC

Sự định hướng, quyết tâm của Chính phủ Trung Quốc đối với các địa phương trong thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của sinh viên đại học đã đem lại những thành công nhất định ở Trung Quốc. Ủy ban Giáo dục thành phố Bắc Kinh và Phòng Tài chính thành phố Bắc Kinh đã phối hợp ban hành Quyết định hỗ trợ đối với các dự án việc làm và khởi nghiệp của sinh viên đại học tại Bắc Kinh. Theo đó, tháng 9 năm 2015, cử nhân tốt nghiệp có phương án khởi nghiệp xuất sắc sẽ được nhận tối đa 200.000 NDT; mỗi trung tâm khởi nghiệp được hình thành tại bất kỳ cơ sở giáo dục đại học nào cũng sẽ được hỗ trợ 500.000 NDT. Bên cạnh các khuyến khích tài chính, chính quyền thành phố Bắc Kinh còn cấp Giấy chứng nhận việc làm và doanh nhân đối với sinh viên bắt đầu khởi nghiệp. Người có giấy chứng nhận được hưởng các ưu đãi thuế theo quy định.

Bên cạnh sự nỗ lực của chính quyền các cấp trong thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp, các kết quả tích cực từ khởi nghiệp còn đến từ nỗ lực cải thiện của các cơ sở giáo dục đại học ở Trung Quốc. Giáo dục sáng tạo và khởi nghiệp trong các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc đã trải qua giai đoạn sơ khai ban đầu, hình thành được hệ thống chương trình đào tạo với trang thiết bị hiện đại; hơn 23.000 khóa học liên quan đến đổi mới và khởi nghiệp đã được thực hiện thông qua 65 chương trình đào tạo dưới hình thức truyền thống và trực tuyến. Nhiều cơ sở giáo dục đại học đang khám phá, đổi mới mô hình giáo dục sáng tạo và khởi nghiệp, tạo cơ hội cho sinh viên trải nghiệm thực tiễn kinh doanh, trau dồi ý thức đổi mới, giải quyết nhiều điểm trọng yếu trong quá trình đổi mới và khởi nghiệp như Đại học Công nghệ Thượng Hải, Cao đẳng Kinh doanh Vũ Hán, v.v.. Nhiều sinh viên cũng tự lập thành các nhóm sáng tạo và khởi nghiệp

để thực hiện các nỗ lực khởi nghiệp theo hướng có lợi ích chung. Một số doanh nhân sinh viên cũng đạt được những thành công trên con đường khởi nghiệp.

Kết quả triển khai hoạt động khởi nghiệp sinh viên ở Trung Quốc không phải toàn màu hồng. Thực tế khởi nghiệp của sinh viên Trung Quốc cho thấy, sinh viên đại học vẫn phải đối mặt với nhiều trở ngại như thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm, mạng lưới liên kết cá nhân hạn chế và năng lực kinh nghiệm còn yếu. Ngày càng có nhiều sinh viên đại học sẵn sàng khởi nghiệp, dám thử sức mình trong làn sóng đổi mới và cũng không thể đòi hỏi tất cả sinh viên thực hiện khởi nghiệp đều thành công. Tuy nhiên, theo Chong Jiaoping (2017), chính phủ, nhà trường và toàn xã hội cần tiếp tục nỗ lực để hỗ trợ đổi mới, khởi nghiệp của mỗi sinh viên.

Khởi nghiệp của sinh viên đại học phải dựa trên tinh thần kinh doanh sáng tạo. Để khởi nghiệp, sinh viên phải trang bị cho mình kiến thức có hệ thống. Kiến thức đào tạo bậc đại học là xương sống của quá trình khởi nghiệp. Đẩy mạnh hoạt động khởi nghiệp từ trường đại học không có nghĩa là tất cả sinh viên đại học đều thực hiện kinh doanh, đều tham gia khởi nghiệp. Nhiều sinh viên đại học ở Trung Quốc đang có quan điểm chưa đúng về chủ trương khuyến khích khởi nghiệp của nhà nước, họ đã dừng học tập và tập trung vào kinh doanh trên internet, tham gia cung ứng một số dịch vụ liên quan đến công nghệ... với niềm tin có thể trở thành Bill Gates hay Steve Jobs... Bỏ học để khởi nghiệp thực sự không có lợi cho sự phát triển trong tương lai. Không trang bị kiến thức đầy đủ, sinh viên sẽ gặp nhiều khó khăn cho việc xây dựng một kế hoạch kinh doanh hoàn chỉnh, một dự án kinh doanh khả thi; những thứ đòi hỏi phải tiến hành nghiên cứu thị trường chứ không phải là sản phẩm của tưởng tượng, chủ quan.

IV. KẾT QUẢ, ƯU ĐIỂM, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA QUY ĐỊNH NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN VIỆC LÀM CHO SINH VIÊN SAU TỐT NGHIỆP Ở TRUNG QUỐC

Kể từ khi mở rộng tuyển sinh đại học năm 1999, tỷ lệ nhập học bậc giáo dục đại học ở Trung Quốc đã tăng nhanh, đạt 15% vào năm 2002. Đến nay giáo dục đại học ở Trung Quốc tiệm cận tới giai đoạn phổ cập, chứ không chỉ dừng lại ở mức đại chúng hóa giáo dục đại học như thời kỳ đầu thế kỷ XXI. Năm 2017, tỷ lệ nhập học chung bậc giáo dục đại học đạt 42,7%, đánh dấu việc hoàn thành mục tiêu của Kế hoạch Cải cách và Phát triển giáo dục trung và dài hạn quốc gia (2010-2020) sớm hơn 3 năm. Số lượng người theo học bậc đại học tăng, làm tăng số lượng cử nhân tham gia vào thị trường lao động ở Trung Quốc. Số lượng cử nhân gia nhập thị trường lao động ở Trung Quốc tăng bình quân 12,9% năm, đạt mức 7,95 triệu tân cử nhân trên thị trường lao động năm 2017. Số lượng tân cử nhân hằng năm tăng cao, việc làm khu vực đô thị trở nên cạnh tranh hơn, hiện tượng sinh viên tốt nghiệp đại học thay đổi công việc và tìm việc làm ngoài các khu đô thị ngày một gia tăng.

Quá trình thực hiện Kế hoạch Cải cách và Phát triển giáo dục trung và dài hạn quốc gia (2010-2020) đã tạo điều kiện cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế Trung Quốc, đưa Trung Quốc vượt qua Đức để trở thành nhà xuất khẩu lớn nhất thế giới, vượt qua Nhật Bản để trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới. Sự tăng trưởng của nền kinh tế Trung Quốc thể hiện sự biến đổi trong đóng góp của các ngành kinh tế, năm 2012 tỷ lệ đóng góp của các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ vào nền kinh tế lần lượt là 9,5 : 45,0 : 45,5 và đến năm 2015, ngành dịch vụ đã trở thành ngành có tỷ lệ đóng góp lớn nhất, đạt 50,5%. Cùng với việc thay đổi về tỷ lệ đóng góp của các ngành trong nền kinh tế là sự thay đổi trong cơ cấu việc làm. Tỷ lệ lao động

làm việc trong ba ngành đã thay đổi từ 70,5 : 17,3 : 12,2 năm 1978 thành 27,7 : 28,8 : 43,5 vào năm 2016. Ở Trung Quốc, ngành dịch vụ hiện nay là ngành cung cấp việc làm cho nhiều lao động nhất. Đây cũng là ngành tạo ra cơ hội khởi nghiệp cho các cử nhân ngành tài chính, công nghệ thông tin, khoa học và công nghệ, giáo dục, y tế.

Việc thống kê, công bố tình trạng dữ liệu việc làm sinh viên ở Trung Quốc không chỉ dựa vào các báo cáo thống kê từ phía các cơ sở giáo dục đại học, mà còn căn cứ vào các dự án điều tra quốc gia về thông tin việc làm sinh viên sau tốt nghiệp do các viện nghiên cứu có uy tín thực hiện. Báo cáo về tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp được thực hiện bởi Viện Kinh tế giáo dục Đại học Bắc Kinh qua 8 cuộc khảo sát ở các năm 2003, 2005, 2007, 2009, 2011, 2013, 2015 và 2017 cho thấy:

Quan điểm về trình độ đào tạo ảnh hưởng đến khả năng tìm được việc làm đã thay đổi, không phải cứ có trình độ cao là được bảo đảm việc làm. Nếu năm 2003 chỉ có khoảng 1/3 số cử nhân, cao đẳng tìm được việc làm thì tỷ lệ này đã tăng, đạt mức 88,9% năm 2017 và có xu hướng tiếp tục gia tăng ở những năm tiếp theo; trong khi đó, tỷ lệ người có học vị thạc sĩ tìm được việc làm giảm từ mức 89,1% xuống còn 85,2% năm 2017. Tỷ lệ tìm được việc làm của cử nhân và các tân tiến sĩ ở năm 2017 đều cao hơn so với năm 2003, tuy nhiên tỷ lệ tìm được việc làm của hai nhóm đối tượng này cũng biến động lên xuống không theo quy luật nhất định trong giai đoạn 2003-2017. Báo cáo cũng chỉ ra rằng, tỷ lệ chưa tìm được việc làm từ những nhóm đối tượng tốt nghiệp còn tương đối cao và sự ổn định về việc làm ở mức không cao.

Sự thay đổi về nội dung, phương thức và chương trình đào tạo bậc cao đẳng đã đáp ứng nhu cầu nhân lực trên thị trường lao động, tạo điều kiện nâng cao tỷ lệ việc làm đối với những người tốt nghiệp bậc cao đẳng. Trong khi đó, tỷ lệ cử nhân có được việc làm chưa thực

sự cao, phản ánh thực tế dù các cơ sở giáo dục đại học đã nỗ lực đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, tuy nhiên các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - những đơn vị cung cấp việc làm nhiều nhất cho tân cử nhân - lại cần những lao động có năng lực thực hiện công việc tốt hơn chứ không chỉ là những sinh viên được đào tạo theo mô hình tháp ngà. Các doanh nghiệp nhà nước mặc dù đảm nhận cung cấp việc làm cho 1/3 tổng số sinh viên tốt nghiệp, nhưng phần lớn những người được tuyển dụng là những tân thạc sĩ.

Là một trong số những chỉ số phản ánh chất lượng việc làm, tiền lương hằng tháng của các cử nhân tăng dần qua các năm. Trong đó những người nhận học vị tiến sĩ có mức lương bình quân cao nhất và cao hơn nhóm có tiền lương bình quân thấp nhất đến hơn 3 lần ở năm 2017. Trong các nhóm tốt nghiệp đào tạo bậc đại học, chỉ duy nhất nhóm tốt nghiệp cao đẳng có thu nhập thấp hơn mức khởi điểm bình quân.

Mặc dù có nhiều biện pháp khuyến khích tân cử nhân đến làm việc, cống hiến cho sự phát triển của khu vực nông thôn, nhưng kết quả thống kê cho thấy tỷ lệ lớn tân cử nhân vẫn đang làm việc tại các thành phố. Hiện tượng này phù hợp với đặc điểm phát triển kinh tế của Trung Quốc với sự tập trung vào các thành phố.

Theo loại công việc, mặc dù việc làm của tân cử nhân liên quan đến công nghệ, vẫn đang chiếm tỷ lệ lớn nhất, nhưng có một xu hướng giảm đáng kể so với giai đoạn trước đây. Tỷ lệ việc làm liên quan đến quản lý vẫn duy trì ở vị trí thứ hai. Tỷ lệ việc làm liên quan đến sản xuất và dịch vụ đứng ở vị trí thứ ba, đứng cuối cùng là nhóm việc làm liên quan đến ngành nông nghiệp.

Thông tin tìm việc rất quan trọng đối với người tìm việc, thông tin việc làm càng đầy đủ, người tìm việc càng có thể tiết kiệm chi phí và khả năng tìm được công việc có thu nhập lớn hơn. Đây là

một quá trình tương tác giữa sinh viên tốt nghiệp và đơn vị sử dụng lao động trên thị trường lao động. Trong quá trình này, sinh viên tốt nghiệp cần có được thông tin việc làm thông qua các kênh khác nhau và cần gửi thông tin tìm kiếm việc làm cho các đơn vị liên quan thông qua các kênh nhất định. Trường học, internet, bạn bè và gia đình là những nguồn cung cấp thông tin việc làm cho sinh viên tốt nghiệp. Ở Trung Quốc, tình trạng lệ thuộc vào cơ sở giáo dục đào tạo để kiếm được việc làm của sinh viên ngày càng giảm; sinh viên đã chủ động hơn trong việc tìm kiếm việc làm thông qua sử dụng thông tin tuyển dụng trực tuyến, quảng cáo việc làm, hội chợ việc làm và các kênh khác. Yue Changjun (2018) cho biết, tân cử nhân cũng sử dụng rộng rãi các mối quan hệ từ bạn bè, người thân và các kênh đặc biệt khác để tìm kiếm việc làm.

Mặc dù đạt được những thành tựu nhất định, song việc triển khai các quy định của chính phủ về công bố thông tin việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp tại Trung Quốc vẫn đang gặp phải một số điểm cần khắc phục:

- Để nâng tỷ lệ có việc làm cho sinh viên, một số cơ sở đào tạo đã ép các tân cử nhân của mình phải ký hợp đồng với một số đơn vị tuyển dụng lao động do nhà trường chỉ định; hoặc sử dụng giấy báo thực tập tốt nghiệp để kê khai về tình trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

- Do xử lý sai phạm trong các báo cáo thống kê tình trạng việc làm của sinh viên chưa thực sự quyết liệt, bên cạnh đó cơ chế xác minh thông tin báo cáo của cơ sở giáo dục đại học còn chưa được hoàn thiện, thông tin chỉ được sử dụng như một trong những chỉ số tham khảo để xác định chỉ tiêu đào tạo đại học, xây dựng ngành học, nên các cơ sở giáo dục đại học chưa quá chú trọng đến nhiệm vụ này.

Phần III

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ VỀ QUẢN LÝ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM TỪ KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC

Chương 9

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI VIỆT NAM VỀ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI ĐẠI HỌC, ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO PHÁT TRIỂN ĐẠI HỌC, NGÀNH TRỌNG ĐIỂM TỪ KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC

I. THỰC TRẠNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI ĐẠI HỌC, ĐẦU TƯ VÀO ĐẠI HỌC TRỌNG ĐIỂM, NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC TRỌNG ĐIỂM Ở VIỆT NAM VÀ SO SÁNH VỚI TRUNG QUỐC

1. Chiến lược, chính sách phát triển giáo dục đại học, quy hoạch mạng lưới đại học, đầu tư vào đại học trọng điểm, ngành đào tạo đại học trọng điểm của Việt Nam từ khi đổi mới đến nay

Từ khi thực hiện đổi mới, Đảng và Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách cải cách về giáo dục nhằm phát triển nhân lực, thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững. Nghị quyết số 04-NQ/HNTW tại Hội nghị lần thứ tư của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản khóa VII, năm 1993 nhấn mạnh: giáo dục là ưu tiên hàng đầu đối với phát triển kinh tế quốc gia. Hệ thống giáo dục đại học được hình thành, phát triển trên nền tảng những đại học đa ngành, có tầm ảnh hưởng về học thuật, nhưng mặt khác phải đem đến cơ hội tiếp cận giáo dục đại học tối ưu cho người dân. Do đó, các cơ sở giáo dục đại học đơn ngành, chuyên ngành đang vận hành theo cơ chế cũ, được lựa chọn hợp nhất nhằm xây dựng đại học đa

ngành, hàng đầu và thúc đẩy năng lực nghiên cứu. Năm đại học trọng điểm quốc gia, vùng đã được Chính phủ thành lập thông qua việc hợp nhất một số cơ sở giáo dục đại học hiện hành tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, và các tỉnh Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng và Thái Nguyên. Bên cạnh định hướng phát triển hệ thống trường đại học công lập, Chính phủ Việt Nam đã cho phép khu vực tư nhân tham gia vào đào tạo để thúc đẩy quá trình chuyển hóa từ giáo dục tinh hoa bậc đại học sang thực hiện đại chúng hóa giáo dục đại học. Trường Đại học dân lập Thăng Long, trường đại học dân lập đầu tiên của Việt Nam đi vào hoạt động năm 1993.

1.1. Chính sách phát triển giáo dục đại học theo hướng thực hiện mục tiêu đại chúng hóa giáo dục đại học

Năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020 hay còn gọi là Chương trình Cải cách giáo dục đại học, 2006-2020 (HERA) với 6 mục tiêu chiến lược đến năm 2020. Cụ thể là:

- Hoàn chỉnh mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học trên phạm vi toàn quốc, có sự phân tầng về chức năng, nhiệm vụ đào tạo, bảo đảm hợp lý cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền, phù hợp với chủ trương xã hội hóa giáo dục và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và của các địa phương.

- Phát triển các chương trình giáo dục đại học theo định hướng nghiên cứu và định hướng nghề nghiệp - ứng dụng. Bảo đảm sự liên thông giữa các chương trình trong toàn hệ thống. Xây dựng và hoàn thiện các giải pháp bảo đảm chất lượng và hệ thống kiểm định giáo dục đại học. Xây dựng một vài trường đại học đẳng cấp quốc tế.

- Mở rộng quy mô đào tạo, đạt tỷ lệ 200 sinh viên/1 vạn dân vào năm 2010 và 450 sinh viên/1 vạn dân vào năm 2020, trong đó khoảng 70-80% tổng số sinh viên theo học các chương trình nghề

nghiệp - ứng dụng vào khoảng 40% tổng số sinh viên thuộc các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập.

- Xây dựng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục đại học đủ về số lượng, có phẩm chất đạo đức và lương tâm nghề nghiệp, có trình độ chuyên môn cao, phong cách giảng dạy và quản lý tiên tiến; bảo đảm tỷ lệ sinh viên/giảng viên của hệ thống giáo dục đại học không quá 20. Đến năm 2010 có ít nhất 40% giảng viên đạt trình độ thạc sĩ và 25% đạt trình độ tiến sĩ; đến năm 2020 có ít nhất 60% giảng viên đạt trình độ thạc sĩ và 35% đạt trình độ tiến sĩ.

- Nâng cao rõ rệt quy mô và hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học. Các trường đại học lớn phải là các trung tâm nghiên cứu khoa học mạnh của cả nước; nguồn thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ, sản xuất và dịch vụ đạt tối thiểu 15% tổng nguồn thu của các cơ sở giáo dục đại học vào năm 2010 và 25% vào năm 2020.

- Hoàn thiện chính sách phát triển giáo dục đại học theo hướng bảo đảm quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của cơ sở giáo dục đại học, sự quản lý của Nhà nước và vai trò giám sát, đánh giá của xã hội đối với giáo dục đại học.

Để thực hiện Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP, Chính phủ ban hành Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006-2020 theo đó, hệ thống giáo dục đại học của Việt Nam đến năm 2020 được định hướng:

Thứ nhất, về tổng quy mô đào tạo đại học, cao đẳng

- Nâng dần quy mô tuyển sinh mới hằng năm của cả mạng lưới để đạt mục tiêu tuyển khoảng 420.000 sinh viên trong năm 2010; gần 600.000 sinh viên trong năm 2015 và 1.200.000 sinh viên trong năm 2020;

- Tổng quy mô đào tạo đại học, cao đẳng của cả mạng lưới đạt khoảng 1,8 triệu người vào năm 2010; 3,0 triệu người vào năm 2015 và 4,5 triệu người vào năm 2020.

Thứ hai, về quy mô đào tạo của các trường đại học

Quy mô đào tạo của các trường đại học, cao đẳng được xác định trên cơ sở bảo đảm các điều kiện, yếu tố ảnh hưởng chất lượng như: số lượng, chất lượng giảng viên, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, ký túc xá sinh viên, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác đào tạo, quản lý nhà trường..., đồng thời được cân đối phù hợp với đặc điểm của các trường, ngành nghề đào tạo, bậc đào tạo và năng lực quản lý để bảo đảm chất lượng đào tạo ngày càng được nâng cao. Định hướng quy mô đào tạo (số lượng sinh viên đã quy đổi theo hình thức đào tạo chính quy) của các nhóm trường đại học, cao đẳng như sau:

- Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh: khoảng 42.000 sinh viên;

- Các trường đại học trọng điểm khác: khoảng 35.000 sinh viên;

- Các trường đại học, học viện đào tạo các ngành nghề kỹ thuật - công nghệ, kinh tế, luật, sư phạm và các lĩnh vực khác có gắn với kinh tế - kỹ thuật: khoảng 15.000 sinh viên quy đổi;

- Các trường đại học, học viện đào tạo các ngành nghề y tế, văn hóa - xã hội: khoảng 8.000 sinh viên;

- Các trường đại học, học viện đào tạo các ngành năng khiếu: khoảng 5.000 sinh viên;

- Các trường cao đẳng đa ngành, đa cấp: khoảng 8.000 sinh viên;

- Các trường cao đẳng đào tạo theo lĩnh vực công nghệ và trường cao đẳng cộng đồng: khoảng 5.000 sinh viên;

- Các trường cao đẳng đào tạo các ngành năng khiếu: khoảng 3.000 sinh viên.

Thứ ba, về ngành nghề đào tạo

- Các ngành, nghề ưu tiên: một số ngành trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn; công nghệ thông tin; công nghệ cơ điện tử và tự động hóa; công nghệ sinh học; công nghệ vật liệu mới; một số ngành, nghề kỹ thuật và công nghệ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đào tạo giáo viên và chuyên gia trình độ cao trong lĩnh vực dịch vụ;

- Điều chỉnh cơ cấu số lượng sinh viên được đào tạo theo nhóm các ngành, nghề để đến năm 2020 đạt tỷ lệ như sau: khoa học cơ bản 9%; sư phạm 12%; công nghệ - kỹ thuật 35%; nông - lâm - ngư 9%; y tế 6%; kinh tế - luật 20% và các ngành khác 9%.

Thứ tư, về cơ cấu trình độ đào tạo

- Giảm dần tỷ trọng sinh viên đại học so với tổng số sinh viên đại học, cao đẳng từ mức chiếm 78,4% năm 2005 xuống mức chiếm 72% vào năm 2010, chiếm 64% vào năm 2015 và chiếm 56% vào năm 2020;

- Tiếp tục thành lập mới các trường trung cấp chuyên nghiệp và mở rộng các chương trình đào tạo trung cấp chuyên nghiệp trong các trường cao đẳng, cao đẳng cộng đồng;

- Nghiên cứu phát triển hệ cao đẳng 2 năm.

Thứ năm, về loại hình cơ sở giáo dục đại học

- Trường công lập;

- Trường tư thục;

- Trường có vốn đầu tư nước ngoài (100% vốn hoặc liên kết, liên doanh).

Thứ sáu, về hệ thống các cơ sở giáo dục đại học

- Đại học quốc gia;

- Các đại học;

- Các trường đại học, học viện, trường cao đẳng, trường cao đẳng cộng đồng.

Thứ bảy, về phân tầng mạng lưới trường đại học, cao đẳng

- Các trường đại học được xếp hạng trong nhóm 200 trường hàng đầu thế giới;

- Các trường đại học đào tạo định hướng nghiên cứu;

- Các trường đại học, cao đẳng đào tạo định hướng nghề nghiệp - ứng dụng.

Thứ tám, về phân bố mạng lưới trường đại học, cao đẳng theo vùng

- Các thành phố Hà Nội; Đà Nẵng - Huế; Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ là các trung tâm đào tạo, có nhiều trường đại học, cao đẳng;

- Vùng Tây Bắc: hiện có 5 trường (1 trường đại học và 4 trường cao đẳng). Dự kiến năm 2020 có khoảng 10 trường (3 trường đại học và 7 trường cao đẳng);

- Vùng Đông Bắc: hiện có 25 trường (6 trường đại học, 19 trường cao đẳng). Dự kiến năm 2020 có khoảng 37 trường (10 trường đại học và 27 trường cao đẳng);

- Vùng đồng bằng sông Hồng: hiện có 104 trường (61 trường đại học, 43 trường cao đẳng). Dự kiến năm 2020 có khoảng 125 trường;

- Vùng Bắc Trung Bộ: hiện có 22 trường (11 trường đại học và 11 trường cao đẳng). Dự kiến năm 2020 có khoảng 45 trường;

- Vùng duyên hải Nam Trung Bộ: hiện có 31 trường (10 trường đại học và 21 trường cao đẳng). Dự kiến năm 2020 có khoảng 60 trường;

- Vùng Tây Nguyên: hiện có 10 trường (4 trường đại học và 6 trường cao đẳng). Dự kiến năm 2020 có khoảng 15 trường;

- Vùng Đông Nam Bộ: hiện có 90 trường (47 trường đại học và 43 trường cao đẳng). Dự kiến năm 2020 có khoảng 105 trường;

- Vùng đồng bằng sông Cửu Long: hiện có 24 trường (6 trường đại học và 18 trường cao đẳng). Dự kiến năm 2020 có khoảng 70 trường.

Thứ chín, về phân bố sinh viên, mạng lưới trường theo 3 vùng kinh tế trọng điểm

- Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (gắn với vùng đồng bằng sông Hồng): điều chỉnh giảm dần tỷ lệ sinh viên của vùng chiếm từ 43% năm 2005 xuống còn 42% năm 2010 và 40% năm 2020 so với tổng quy mô sinh viên của cả nước. Thu hút đầu tư thành lập một số trường đại học 100% vốn nước ngoài hoặc liên doanh, liên kết trong nước và nước ngoài.

- Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (gắn với vùng duyên hải Nam Trung Bộ): thành lập mới thêm một số trường đại học, cao đẳng, trong đó ưu tiên thành lập ở khu vực Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định nhằm đáp ứng yêu cầu nhân lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa của các tỉnh miền Trung. Điều chỉnh tăng dần tỷ lệ sinh viên của vùng chiếm từ 8,3% năm 2005 tăng lên 10% năm 2010 và đạt 15% năm 2020 so với tổng quy mô sinh viên của cả nước.

- Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (gắn với vùng Đông Nam Bộ): điều chỉnh giảm dần tỷ lệ sinh viên của vùng chiếm từ 26% năm 2005 xuống 25% vào năm 2010 và 24% năm 2020 so với tổng quy mô sinh viên của cả nước. Thu hút đầu tư thành lập một số trường đại học 100% vốn nước ngoài hoặc liên doanh, liên kết trong nước và nước ngoài.

Giải pháp được đưa ra theo Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg gồm 2 giai đoạn. Giai đoạn đầu tiên của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (2006-2010), cùng với việc thành lập các trường mới có chất lượng, phù hợp quy hoạch, bổ sung cho mạng lưới cần tập trung vào việc củng cố, tăng cường đầu tư; mở rộng diện tích, đất đai, bổ sung đội ngũ giảng viên, thiết bị, cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học hiện có; nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách nhằm đổi mới, tăng cường quản lý

chất lượng giáo dục đại học. Giai đoạn 5 năm thứ hai (2011-2020) tập trung phát triển mạnh đội ngũ giảng viên, nâng chất lượng các trường đại học, cao đẳng lên một bước; đẩy mạnh hội nhập quốc tế, áp dụng các chương trình đào tạo tiên tiến; tạo bước chuyển biến cơ bản trong việc đổi mới phương pháp đào tạo ở các trường; tiếp tục phát triển, mở rộng mạng lưới trường đại học, cao đẳng một cách phù hợp, theo đúng quy hoạch.

Chỉ thị số 296/2010/CT-TTg ngày 27/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ khẳng định: giáo dục đại học nước ta đã từng bước phát triển rõ rệt về quy mô, đa dạng về loại hình trường và hình thức đào tạo, nguồn lực xã hội được huy động nhiều hơn và đạt được nhiều kết quả tích cực, cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, góp phần quan trọng tạo nên sự tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng và hội nhập quốc tế thắng lợi. Tuy nhiên, giáo dục đại học bộc lộ nhiều hạn chế và yếu kém: chất lượng đào tạo nhìn chung còn thấp, chưa theo kịp đòi hỏi phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; cơ chế quản lý của Nhà nước đối với hệ thống giáo dục đại học và sự quản lý của các trường đại học, cao đẳng còn nhiều bất hợp lý kéo dài, chưa tạo ra động lực đủ mạnh để phát huy năng lực sáng tạo và sự tự chịu trách nhiệm của đội ngũ giảng viên, các nhà quản lý và sinh viên để đổi mới mạnh mẽ, căn bản giáo dục đại học. Tiềm năng đầu tư của xã hội và các nhà đầu tư nước ngoài để phát triển giáo dục đại học chưa được phát huy có hiệu quả. Có nhiều nguyên nhân của tình hình trên, nhưng nguyên nhân căn bản chính là sự yếu kém trong quản lý nhà nước về giáo dục đại học và sự yếu kém trong quản lý của bản thân các trường đại học, cao đẳng.

Chỉ thị số 296/2010/CT-TTg cũng xác định:

- Cần quán triệt nhận thức: phát triển quy mô giáo dục đại học phải đi đôi với bảo đảm và nâng cao chất lượng đào tạo. Kiên quyết

chấm dứt tình trạng không kiểm soát được chất lượng đào tạo. Cần tạo ra cơ chế và động lực trong quản lý nhà nước và quản lý của các cơ sở đào tạo để thực hiện mục tiêu bảo đảm và nâng cao chất lượng đào tạo.

- Coi việc đổi mới quản lý giáo dục đại học bao gồm quản lý nhà nước về giáo dục đại học và quản lý của các cơ sở đào tạo là khâu đột phá để tạo ra sự đổi mới toàn diện của giáo dục đại học, từ đó bảo đảm và nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao hiệu quả nghiên cứu khoa học một cách bền vững.

Năm 2013, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg về việc điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006-2020. Theo đó, Quyết định nhấn mạnh đến các vấn đề:

Một là, về tổng quy mô đào tạo đại học, cao đẳng

- Đến năm 2020, tổng quy mô đào tạo đại học và cao đẳng đạt khoảng 2.200.000 sinh viên (tăng khoảng 1,8% so với năm học 2010-2011) và số sinh viên chính quy tuyển mới đạt khoảng 560.000 (tăng khoảng 8,2% so với năm 2010).

- Đến năm 2020 cả nước có 460 trường đại học và cao đẳng, bao gồm 224 trường đại học và 236 trường cao đẳng.

Hai là, về quy mô đào tạo của các trường đại học, cao đẳng

Quy mô đào tạo của các trường đại học, cao đẳng được xác định trên cơ sở bảo đảm các điều kiện, yếu tố ảnh hưởng chất lượng như: số lượng, chất lượng giảng viên, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, ký túc xá sinh viên, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác đào tạo, quản lý nhà trường...; đồng thời được cân đối phù hợp với đặc điểm của các trường, ngành nghề đào tạo, bậc đào tạo và năng lực quản lý để bảo đảm chất lượng đào tạo ngày càng được nâng cao. Định hướng quy

mô đào tạo (số lượng sinh viên đã quy đổi theo hình thức đào tạo chính quy) của các nhóm trường đại học, cao đẳng như sau:

- Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh: khoảng 42.000 sinh viên;

- Các trường đại học trọng điểm khác: khoảng 35.000 sinh viên;

- Các trường đại học, học viện đào tạo các ngành nghề kỹ thuật - công nghệ, kinh tế, luật, sư phạm và các lĩnh vực khác có gắn với kinh tế - kỹ thuật: khoảng 15.000 sinh viên quy đổi;

- Các trường đại học, học viện đào tạo các ngành nghề y tế, văn hóa - xã hội: khoảng 8.000 sinh viên;

- Các trường đại học, học viện đào tạo các ngành năng khiếu: khoảng 5.000 sinh viên;

- Các trường cao đẳng đa ngành, đa cấp: khoảng 8.000 sinh viên;

- Các trường cao đẳng đào tạo theo lĩnh vực công nghệ và trường cao đẳng cộng đồng: khoảng 5.000 sinh viên;

- Các trường cao đẳng đào tạo các ngành năng khiếu: khoảng 3.000 sinh viên.

Ba là, về ngành nghề đào tạo

- Các ngành, nghề ưu tiên: một số ngành trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn; công nghệ thông tin; công nghệ cơ điện tử và tự động hóa; công nghệ sinh học; công nghệ vật liệu mới; một số ngành, nghề kỹ thuật và công nghệ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đào tạo giáo viên và chuyên gia trình độ cao trong lĩnh vực dịch vụ;

- Đến năm 2020, số sinh viên khối ngành công nghiệp, giao thông và xây dựng chiếm khoảng 31%, khối ngành khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn khoảng 14%, khối ngành sư phạm và quản lý giáo dục khoảng 10%, khối ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, kế toán, tài chính, ngân hàng, luật và trợ giúp xã hội

khoảng 31%, khối ngành nông - lâm - ngư khoảng 5%, khối ngành y - dược khoảng 6% và khối ngành nghệ thuật, thể dục - thể thao khoảng 3% trong tổng số sinh viên đào tạo.

Bốn là, về cơ cấu trình độ đào tạo

- Tỷ trọng sinh viên đại học so với tổng số sinh viên đại học, cao đẳng chiếm khoảng 64% vào năm 2015 và khoảng 56% vào năm 2020;

- Tiếp tục thành lập mới các trường trung cấp chuyên nghiệp và mở rộng các chương trình đào tạo trung cấp chuyên nghiệp trong các trường cao đẳng, cao đẳng cộng đồng;

- Nghiên cứu phát triển hệ cao đẳng 2 năm.

Năm là, về loại hình cơ sở giáo dục đại học

- Trường công lập;

- Trường tư thục;

- Trường có vốn đầu tư nước ngoài (100% vốn hoặc liên kết, liên doanh).

Sáu là, về hệ thống các cơ sở giáo dục đại học

- Đại học quốc gia;

- Các đại học;

- Các trường đại học, học viện, trường cao đẳng, trường cao đẳng cộng đồng.

Bảy là, về mạng lưới các trường đại học, cao đẳng

- Các đại học, trường đại học, học viện đào tạo theo định hướng nghiên cứu;

- Các đại học, trường đại học, học viện đào tạo theo định hướng ứng dụng;

- Các trường cao đẳng đào tạo theo định hướng nghề nghiệp.

Tám là, về phân bố mạng lưới trường đại học, cao đẳng theo vùng

- Vùng trung du và miền núi phía Bắc: Đến năm 2020 dự kiến có 57 trường, bao gồm 15 trường đại học và 42 trường cao đẳng;

- Vùng đồng bằng sông Hồng: Đến năm 2020 dự kiến có 157 trường, bao gồm 91 trường đại học và 66 trường cao đẳng;

- Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung: Đến năm 2020 dự kiến có 88 trường, bao gồm 38 trường đại học và 50 trường cao đẳng;

- Vùng Tây Nguyên: Đến năm 2020 dự kiến có 15 trường, bao gồm 5 trường đại học và 10 trường cao đẳng;

- Vùng Đông Nam Bộ: Đến năm 2020 dự kiến có 93 trường, bao gồm 55 trường đại học và 38 trường cao đẳng;

- Vùng đồng bằng sông Cửu Long: Đến năm 2020 dự kiến có 50 trường, bao gồm 20 trường đại học và 30 trường cao đẳng.

Tùy thuộc vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội của các vùng, miền, nhu cầu nhân lực phục vụ quốc phòng, an ninh cũng như thực hiện các cam kết quốc tế về giáo dục - đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ có thể báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét cho phép thành lập một số cơ sở giáo dục đại học khác ngoài các cơ sở đã được dự kiến đến năm 2020.

Chín là, về phân bố sinh viên, mạng lưới trường theo 3 vùng kinh tế trọng điểm

- Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (gắn với vùng đồng bằng sông Hồng): tỷ lệ sinh viên học tập tại vùng trong tổng quy mô sinh viên của cả nước chiếm khoảng 40% vào năm 2020. Thu hút đầu tư thành lập một số trường đại học 100% vốn nước ngoài hoặc liên doanh, liên kết trong nước và nước ngoài;

- Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (gắn với vùng duyên hải Nam Trung Bộ): thành lập mới một số trường đại học, cao đẳng nhằm đáp ứng yêu cầu nhân lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa của các tỉnh miền Trung. Tỷ lệ sinh viên học tập tại vùng trong tổng quy mô sinh viên của cả nước chiếm khoảng 15% vào năm 2020;

- Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (gắn với vùng Đông Nam Bộ): tỷ lệ sinh viên học tập tại vùng trong tổng quy mô sinh viên của cả nước chiếm khoảng 24% vào năm 2020. Thu hút đầu tư thành lập một số trường đại học 100% vốn nước ngoài hoặc liên doanh, liên kết trong nước và nước ngoài.

Các giải pháp thực hiện được chia thành hai giai đoạn:

- Giai đoạn 2011-2015

Tập trung củng cố, tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo; giữ ổn định quy mô đào tạo và số lượng sinh viên chính quy tuyển mới; giảm quy mô đào tạo và số lượng sinh viên chính quy tuyển mới hằng năm của các trường không đủ điều kiện bảo đảm chất lượng; tổ chức, sắp xếp lại các trường đã thành lập; triển khai các dự án đã được cấp phép đáp ứng đủ các điều kiện quy định thành lập trường; dừng cấp phép các dự án thành lập trường mới; thu hồi giấy phép đối với các dự án quá hạn; điều chỉnh cơ cấu ngành nghề thông qua việc cho phép mở ngành đào tạo.

- Giai đoạn 2016-2020

Tăng quy mô đào tạo hằng năm bình quân khoảng 0,3%/năm và tăng số sinh viên chính quy tuyển mới hằng năm bình quân khoảng 1,5%/năm; xem xét thành lập mới một số trường đa lĩnh vực hoặc đa ngành, đào tạo theo định hướng nghiên cứu các ngành thuộc lĩnh vực khoa học cơ bản (tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn) và công nghệ cao (công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa và công nghệ thông tin) thay thế số trường đã sáp nhập, chia tách hoặc giải thể; ưu tiên thành lập ở các vùng kinh tế trọng điểm, các địa bàn chiến lược thuộc vùng miền núi và trung du phía Bắc, vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long; không thành lập trường mới ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Với những nỗ lực của Đảng và Chính phủ cùng sự tham gia của chính quyền địa phương, mục tiêu phát triển về số cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg đã hoàn thành sớm hơn kế hoạch. Đến năm 2019, trên cả nước có 236 cơ sở giáo dục đại học với 5 đại học, 90 trường đại học trực thuộc bộ và các cơ quan ngang bộ (không kể các học viện, đại học, trường đại học trực thuộc hệ thống quân đội, cảnh sát), 22 trường đại học công lập do tỉnh quản lý, 65 cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập bao gồm một số cơ sở có 100% vốn đầu tư nước ngoài như Đại học RMIT, Trường Đại học Fulbright, Trường Đại học Anh quốc tại Việt Nam, Trường Đại học Y khoa Tokyo... Nếu báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho thấy, hết năm học 2015-2016, tổng số cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam mới chỉ gần đạt chỉ tiêu đặt ra của Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg thì một năm sau báo cáo tổng kết năm học 2016-2017 cho thấy tổng số cơ sở giáo dục đại học tăng từ 223 cơ sở lên 235 cơ sở, giúp Việt Nam hoàn thành sớm chỉ tiêu kế hoạch của Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg, trong đó có 5 cơ sở giáo dục ngoài công lập và 7 cơ sở giáo dục công lập đã được thành lập mới (nâng cấp) và đi vào hoạt động.

Cả nước có trên 113 cơ sở đào tạo giáo viên thuộc nhiều cấp học với các mô hình quản lý, đào tạo khác nhau: (i) Đào tạo giáo viên sư phạm được thực hiện ở các cơ sở giáo dục đào tạo trực thuộc các cấp quản lý khác nhau: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Quốc gia, Đại học vùng, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố...; (ii) Đào tạo giáo viên sư phạm còn được thực hiện tại một số cơ sở giáo dục đại học đơn ngành như Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, Đại học Sư phạm - Đại học Huế). Nói cách khác, thực trạng đào tạo sư phạm ở Việt Nam hiện nay, một phần được thực hiện ở các trường đại học sư phạm, một phần được đảm nhận bởi các khoa sư phạm thuộc các cơ sở giáo dục đại học đa ngành.

Bảng 9.1: Thực trạng cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam đến năm 2019

	Số liệu báo cáo ở năm học 2017-2018			**Mục tiêu theo Quyết định số 37**
	Tổng số	**Công lập**	**Tư thục**	
Cơ sở giáo dục đại học	236	171	65	224
Đại học		*5*	*7*	
Trường đại học trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ		*90*		
Cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc tỉnh		*22*		

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp dựa trên thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo đến năm 2019.

Về tình trạng phân bố cơ sở giáo dục đại học theo vùng và không gian lãnh thổ, đến thời điểm hiện tại, ngoại trừ vùng trung du và miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên và vùng đồng bằng sông Cửu Long, chỉ tiêu phát triển cơ sở giáo dục đại học đã được hoàn thành ở tất cả vùng kinh tế còn lại theo Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg. Trong đó, vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ là hai khu vực có số cơ sở giáo dục đại học nhiều nhất trong cả nước. Tây Nguyên là khu vực kinh tế có ít cơ sở giáo dục đại học nhất. Báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho thấy, số cơ sở giáo dục đại học hiện không thay đổi so với số cơ sở đã có năm 2004. Mặc dù số cơ sở giáo dục được thành lập mới ở vùng đồng bằng sông Hồng là nhiều nhất khi so sánh thời điểm hiện tại với khi xác định mục tiêu cần phải đạt được vào năm 2020 của Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg; tuy nhiên vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung mới là khu vực có tỷ lệ tăng trưởng số cơ sở giáo dục đại học nhiều nhất khi số cơ sở

giáo dục đại học hiện cao hơn 3 lần so với số cơ sở giáo dục đại học từng hoạt động vào năm 2004, thời kỳ trước khi xây dựng mục tiêu phát triển của giáo dục đại học đến năm 2020 theo Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg.

Bảng 9.2: Kết quả thực hiện mục tiêu về phân bố mạng lưới trường đại học ở Việt Nam

Đơn vị tính: cơ sở

Vùng kinh tế	Mục tiêu đến năm 2020 *(Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg)*	Vùng kinh tế	Mục tiêu đến năm 2020 *(Quyết định số 37)*	Hiện tại
Vùng Tây Bắc	3	Vùng trung du và miền núi phía Bắc	15	14
Vùng Đông Bắc	10			
Vùng đồng bằng sông Hồng	125 *(năm 2004 có 61 đại học, 43 cao đẳng)*	Vùng đồng bằng sông Hồng	91	103
Bắc Trung Bộ	45 *(năm 2004 có 11 đại học, 11 cao đẳng)*	Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	38	43
Duyên hải Nam Trung Bộ	60 *(năm 2004 có 10 đại học, 21 cao đẳng)*			
Vùng Tây Nguyên	15 *(năm 2004 có 4 đại học, 6 cao đẳng)*	Vùng Tây Nguyên	5	4
Vùng Đông Nam Bộ	105 *(năm 2004 có 47 đại học, 43 cao đẳng)*	Vùng Đông Nam Bộ	55	55
Vùng đồng bằng sông Cửu Long	70 *(năm 2004 có 6 đại học, 18 cao đẳng)*	Vùng đồng bằng sông Cửu Long	20	17

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp theo các văn bản liên quan.

Về phát triển ngành đào tạo, đến thời điểm hiện tại, những mục tiêu phát triển ngành đào tạo theo HERA, theo Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg đã được điều chỉnh. Bảy khối ngành đào tạo mới được hình thành theo Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT, trên cơ sở tách nhập và bổ sung những ngành đào tạo đã được ban hành từ 7 khối ngành đào tạo đại học ở Việt Nam trước đây. Trong 7 khối ngành đào tại đại học ở Việt Nam hiện hành thì khối ngành III, V có số lượng tỷ lệ sinh viên theo học cao nhất. Nhiều chương trình đào tạo "HOT" của quốc tế đã được nghiên cứu đưa vào giảng dạy tại Việt Nam trong bối cảnh phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0. Đào tạo trí tuệ nhân tạo - AI (Artificial Intelligence) với sự tích hợp rất nhiều lĩnh vực được biết đến như chương trình đào tạo trụ cột quan trọng về công nghệ và kỹ thuật hiện nay, đã và đang được thực hiện tại các trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh...; chương trình đào tạo công nghệ thông tin được thực hiện tại nhiều trường đại học trên cả nước như Đại học Quốc gia, Đại học Tôn Đức Thắng, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông... bên cạnh sự phổ biến của các chương trình đào tạo về kinh tế, kinh doanh, quản lý và pháp luật đang được đào tạo ở hầu hết các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam.

Bảng 9.3: Báo cáo kết quả phát triển ngành đào tạo của sinh viên đại học ở Việt Nam qua các giai đoạn

Khối ngành	Tên lĩnh vực (Theo HERA)	Mục tiêu	Tên lĩnh vực Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg	Mục tiêu điều chỉnh	Hiện nay	Tên lĩnh vực Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT	Khối ngành
1	Sư phạm	12%	Sư phạm và quản lý giáo dục	10%	11%	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	I

Khối ngành	Tên lĩnh vực (Theo HERA)	Mục tiêu	Tên lĩnh vực Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg	Mục tiêu điều chỉnh	Hiện nay	Tên lĩnh vực Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT	Khối ngành
2	Các ngành khác	9%	Nghệ thuật, thể dục - thể thao	4%	1%	Nghệ thuật	II
3	Kinh tế - luật	20%	Kinh tế, quản trị kinh doanh, kế toán, tài chính, ngân hàng, luật và trợ giúp xã hội	31%	30%	Kinh doanh và quản lý	III
						Pháp luật	
4	Khoa học cơ bản	9%	Khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn	14%	3%	Khoa học sự sống	IV
						Khoa học tự nhiên	
					32%	Toán và thống kê	V
						Máy tính và công nghệ thông tin	
						Công nghệ kỹ thuật	
						Kỹ thuật	
						Sản xuất và chế biến	
5	Công nghệ, kỹ thuật	35%	Công nghiệp, giao thông và xây dựng	31%		Kiến trúc và xây dựng	
6	Nông - lâm - ngư	9%	Nông - lâm - ngư	5%		Nông lâm nghiệp và thủy sản	
						Thú y	
7	Y tế	6%	Y - dược	6%	8%	Sức khỏe	VI
						Nhân văn	
						Khoa học xã hội và hành vi	

Khối ngành	Tên lĩnh vực (Theo HERA)	Mục tiêu	Tên lĩnh vực Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg	Mục tiêu điều chỉnh	Hiện nay	Tên lĩnh vực Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT	Khối ngành
					16%	Báo chí và thông tin	VII
						Dịch vụ xã hội	
						Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	
						Dịch vụ vận tải	
						Môi trường và bảo vệ môi trường	
						An ninh, quốc phòng	

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp theo các văn bản liên quan.

Phát triển giáo dục đại học định hướng nghề nghiệp ứng dụng là một trong những định hướng đổi mới quan trọng của giáo dục đại học Việt Nam trong vòng một thập kỷ qua, khởi đầu từ Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 của Chính phủ về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2005-2020 xác định: "Phát triển các chương trình giáo dục đại học theo định hướng nghiên cứu và định hướng nghề nghiệp - ứng dụng; mở rộng quy mô đào tạo, đạt tỷ lệ 450 sinh viên/vạn dân vào năm 2020, trong đó khoảng 70-80% tổng số sinh viên theo học các chương trình nghề nghiệp ứng dụng".

Từ năm 2005, Dự án Giáo dục Đại học Việt Nam - Hà Lan đã chính thức được triển khai tại 8 trường đại học với sự tài trợ của Tổ chức Hợp tác quốc tế về giáo dục đại học của Hà Lan (NUFFIC). Với sự hỗ trợ tích cực của các trường đại học khoa học ứng dụng của Hà Lan, 8 trường đại học của Việt Nam tham gia Dự án đã xây

dựng và triển khai thành công 10 chương trình đào tạo đại học định hướng nghề nghiệp ứng dụng cho các ngành đào tạo trong các lĩnh vực: du lịch và khách sạn, sư phạm, nông lâm, kỹ sư xây dựng, kỹ sư điện tử và công nghệ thông tin. Những kết quả tích cực của Dự án (POHE) giai đoạn 1 là một minh chứng thuyết phục về lợi ích của việc gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo ở trường đại học với thực tiễn nghề nghiệp trong mọi khâu của quá trình đào tạo và là cơ sở để Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đề nghị NUFFIC tiếp tục tài trợ giai đoạn 2 của Dự án với tên gọi Dự án giáo dục đại học định hướng nghề nghiệp ứng dụng giai đoạn 2 (gọi tắt là Dự án POHE 2). Dự án POHE 2 hướng tới mục tiêu chung: "Phát triển các chương trình đào tạo đại học gắn với nhu cầu của thị trường lao động nhằm cung cấp sinh viên tốt nghiệp đại học có kiến thức, thái độ, kỹ năng phù hợp với từng nhóm nghề nghiệp cụ thể; củng cố và hoàn thiện những chương trình đào tạo đại học theo định hướng nghề nghiệp - ứng dụng (POHE) tại 8 trường đại học đã tham gia Dự án POHE giai đoạn 1".

Việc triển khai Dự án POHE 2 tại Việt Nam là một hỗ trợ kỹ thuật cho việc thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo với tinh thần: "Coi sự chấp nhận của thị trường lao động đối với người học là tiêu chí quan trọng để đánh giá uy tín, chất lượng của cơ sở giáo dục đại học, nghề nghiệp và là căn cứ để định hướng phát triển các cơ sở giáo dục, đào tạo và ngành nghề đào tạo". Bên cạnh đó, trước sự cạnh tranh mạnh mẽ về nguồn tuyển sinh và yêu cầu công khai kết quả đào tạo, trong đó chỉ số quan trọng là tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm, các trường đại học đã và đang ưu tiên cho đào tạo theo định hướng ứng dụng nhằm cung cấp cho thị trường lao động những sinh viên có kiến thức sâu rộng, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo và thái độ nghề đúng đắn.

Mặc dù nhận được sự hỗ trợ tích cực của chính quyền trung ương, chính quyền địa phương trong phát triển đội ngũ giảng viên đại học; nhiều biện pháp đã được triển khai, nhiều quyết định triển khai đề án được ban hành như: Quyết định số 322/2000/QĐ-TTg ngày 19/4/2000 về phê duyệt Đề án Đào tạo cán bộ khoa học, kỹ thuật tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước, Quyết định số 911/QĐ-TTg ngày 17/6/2010 về phê duyệt Đề án Đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ cho các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2010-2020, Quyết định số 2469/QĐ-TTg ngày 16/12/2016 về phê duyệt Đề án Tăng cường cơ sở vật chất, nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ nghiên cứu và đổi mới hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2017-2025..., nhưng tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ mới chỉ khoảng 27%, chưa đạt chỉ tiêu đặt ra theo HERA.

Nếu Quyết định số 322/2000/QĐ-TTg xác định các đối tượng được thụ hưởng chính sách bao gồm: "Cán bộ khoa học, kỹ thuật, các nhà giáo, cán bộ quản lý khoa học, kỹ thuật, đang công tác tại các trường đại học, các viện nghiên cứu khoa học, phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, các trung tâm công nghệ cao; cán bộ khoa học, kỹ thuật đang trực tiếp chỉ đạo sản xuất kinh doanh, tham gia hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội; học sinh, sinh viên giỏi có tài năng, có phẩm chất đạo đức tốt, theo các độ tuổi: dưới 40 tuổi đối với đào tạo trình độ tiến sĩ, dưới 35 tuổi đối với đào tạo trình độ thạc sĩ, dưới 50 tuổi đối với thực tập, khảo sát khoa học để nâng cao trình độ chuyên môn, dưới 22 tuổi đối với đào tạo trình độ đại học" và giai đoạn thực hiện là 2000-2005. Quyết định số 322/2000/QĐ-TTg đã được kéo dài đến năm 2014 theo Quyết định số 356/2005/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2005 về việc điều chỉnh Đề án Đào tạo cán bộ khoa học, kỹ thuật tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước. Quyết định đã tạo

điều kiện cử khoảng "4.600 người được đi học nước ngoài, trong đó có khoảng 3.000 lưu học sinh đã được đào tạo và trở về. Nhiều người trong số này đã giảng dạy và nghiên cứu khoa học tốt". Tuy nhiên, tỷ lệ giảng viên có học vị tiến sĩ trong các cơ sở giáo dục đại học vẫn còn thiếu rất nhiều.

Trên cơ sở tổng kết đúc rút kinh nghiệm trong sử dụng ngân sách đào tạo nhân tài giai đoạn 2000-2010, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 911/QĐ-TTg nhằm tăng cường đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ tham gia đào tạo đại học: "Tăng tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trong các trường đại học, cao đẳng của cả nước, phấn đấu đến năm 2020, đào tạo bổ sung được ít nhất 20.000 tiến sĩ góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đại học Việt Nam". Trong đó, "Đào tạo khoảng 10.000 tiến sĩ ở nước ngoài tại các trường đại học có uy tín trên thế giới. Từ năm 2010 đến năm 2013 mỗi năm tuyển chọn từ 800-1.200 nghiên cứu sinh; từ năm 2014 trở đi, bình quân mỗi năm tuyển chọn từ 1.300-1.500 nghiên cứu sinh đi đào tạo ở nước ngoài"; "Đào tạo khoảng 3.000 tiến sĩ theo hình thức phối hợp, liên kết đào tạo giữa các trường đại học Việt Nam và trường đại học nước ngoài. Từ năm 2010 đến năm 2013 mỗi năm tuyển chọn 300-350 người; từ năm 2014 trở đi bình quân mỗi năm tuyển chọn 450 người", "Đào tạo khoảng 10.000 tiến sĩ ở trong nước. Từ năm 2010 đến năm 2015 mỗi năm tuyển chọn 1.200-1.500 nghiên cứu sinh; từ năm 2016 bình quân mỗi năm tuyển chọn 1.500 nghiên cứu sinh". Với tổng kinh phí được phê duyệt là "14.000 tỷ đồng, trong đó đào tạo toàn phần ở nước ngoài chiếm khoảng 64%; đào tạo phối hợp chiếm khoảng 14%; đào tạo trong nước chiếm khoảng 20%; đào tạo ngoại ngữ và các kỹ năng khác ở trong nước chiếm khoảng 2%". Tuy nhiên, đề án triển khai đến hết năm 2016 đã bộc lộ hàng loạt hạn chế, không đạt mục tiêu đề ra, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã dừng tuyển sinh từ năm 2017 bởi chất lượng đào tạo quá thấp. Tính đến năm 2016, tổng số nghiên cứu sinh trúng tuyển thực nhập học các

hệ đào tạo là 4.024 nghiên cứu sinh, đạt 31,4% so với chỉ tiêu của Quyết định tính đến năm 2016.

Đối với đào tạo trong nước, số nghiên cứu sinh hoàn thành khóa học bảo vệ cấp bằng đúng kỳ hạn đạt tỷ lệ thấp, khoảng 23% (165/703); số nghiên cứu sinh đã hết thời hạn nghiên cứu nhưng chưa bảo vệ đề án hoặc bảo vệ thành công, cấp bằng chậm chiếm tỷ lệ tương đối cao, khoảng 77% (638/703).

Đối với đào tạo tiến sĩ theo hình thức phối hợp, liên kết đào tạo giữa các trường đại học Việt Nam và các trường đại học nước ngoài. Tính đến cuối năm 2016, có 01 nghiên cứu sinh đang thực hiện nghiên cứu tại Pháp, đạt tỷ lệ rất thấp 1/3.000 nghiên cứu sinh theo kế hoạch của cả đề án và 1/1.300 nghiên cứu sinh theo kế hoạch đào tạo của giai đoạn 2012-2016. Đối với đào tạo ngoài nước, tính đến hết năm 2016 kết quả thực hiện của đề án không đạt được mục tiêu, cụ thể trong số 2.926 nghiên cứu sinh đã trúng tuyển, đề án đã làm thủ tục cử đi học được 1.981 người đạt 67%, bằng 34% (1.981/5.800) so với chỉ tiêu của đề án tính đến năm 2016; nếu loại trừ 655 nghiên cứu sinh của Đề án 356 (322) thì số nghiên cứu sinh nhập học là 1.306 nghiên cứu sinh đạt 55% nghiên cứu sinh trúng tuyển bằng 23% (1.306/5.800) chỉ tiêu của đề án năm 2016 và bằng 13% tổng chỉ tiêu của cả đề án (1.306/10.000).

Hiện nay, hệ thống giáo dục đại học của Việt Nam mặc dù tăng về quy mô nhằm thực hiện đại chúng hóa giáo dục đại học, tuy nhiên chất lượng đội ngũ giảng viên đại học có trình độ tiến sĩ còn thấp. Mục tiêu về tỷ lệ sinh viên theo học ở các lĩnh vực đào tạo cũng là vấn đề nhạy cảm, khó đánh giá trong giáo dục đại học ở Việt Nam, khi mà tên các khối ngành đào tạo liên tục thay đổi từ HERA cho đến Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg, rồi đến đánh giá hiện hành theo Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT. Thực chất cho thấy dù 7 ngành đào tạo là không đổi, tuy nhiên cách phân chia các

ngành trong mỗi giai đoạn lại khác nhau; do đó làm cho tiêu chí cần đạt được cũng phải điều chỉnh ở Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg khi so sánh với mục tiêu đề ra trong HERA và một lần nữa thay đổi khi nhìn vào báo cáo kết quả thực hiện phát triển giáo dục về 7 lĩnh vực đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố năm 2018.

Bảng 9.4: Thống kê trình độ giảng viên và tỷ lệ sinh viên trên giảng viên ở Việt Nam

		Số thực	Tỷ lệ (%)
1	***Tổng số giảng viên***	***84.071***	***100***
	Tiến sĩ	20.198	24,0
	Thạc sĩ	44.634	53,0
2	***Sinh viên trên giảng viên***		24
3	***Sinh viên trên tổng dân số trong độ tuổi***	17.687	28

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2019; Phương Linh, 2019.

1.2. Hệ thống chính sách phát triển hệ thống giáo dục đại học hướng đến xây dựng những đại học định hướng nghiên cứu

Trên tinh thần Nghị quyết số 04-NQ/HNTW ngày 14/01/1993 về tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo, năm 2004, Chính phủ ban hành Quyết định số 1269/CP-KG về việc tiếp tục hoàn thiện mạng lưới các trường đại học, cao đẳng. Theo đó 9 cơ sở giáo dục đại học được bổ sung vào danh mục để hình thành các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia, bao gồm: Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Thái Nguyên, Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Trường Đại học Y Hà Nội, Trường Đại học

Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Y Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Cần Thơ.

HERA (2005) xác định đến năm 2020, hệ thống giáo dục được phát triển với các chương trình giáo dục đại học theo định hướng nghiên cứu và định hướng nghề nghiệp - ứng dụng. Một vài trường đại học của Việt Nam được thừa nhận đạt đẳng cấp thế giới.

Để xây dựng được các đại học đẳng cấp thế giới, xây dựng được các chương trình giáo dục đại học theo định hướng nghiên cứu, hệ thống cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu phải được hình thành. Năm 2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 73/2015/NĐ-CP ngày 08/9/2015 quy định tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp hạng và tiêu chuẩn xếp hạng cơ sở giáo dục đại học nhằm tạo ra khung khổ pháp lý cho việc xác định đại học định hướng nghiên cứu ở Việt Nam. Theo Nghị định số 73/2015/NĐ-CP, cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu được quy định là cơ sở giáo dục đại học có hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học chuyên sâu về nguyên lý, lý thuyết cơ bản trong các lĩnh vực khoa học; phát triển các công nghệ nguồn; cung cấp nguồn nhân lực có năng lực giảng dạy và nghiên cứu cơ bản; có năng lực chủ trì nghiên cứu giải quyết các nhiệm vụ, đề tài khoa học cấp quốc gia và quốc tế. Theo cách hiểu này, đại học định hướng nghiên cứu được xác định trên hai nhóm tiêu chuẩn, đó là:

(i) Quy mô, ngành nghề và các trình độ đào tạo. Theo đó, cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu có quy mô đào tạo của các chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu trình độ đại học, thạc sĩ và đào tạo trình độ tiến sĩ chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng quy mô đào tạo của cơ sở giáo dục đại học; quy mô đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ chiếm trên 30% tổng quy mô đào tạo của các ngành, chuyên ngành theo định hướng nghiên cứu; có ít nhất 3 chuyên ngành đào tạo từ đại học đến tiến sĩ thuộc lĩnh vực khoa học cơ bản và khoa học cơ bản ứng dụng ở 3 nhóm ngành khác nhau.

(ii) Cơ cấu hoạt động đào tạo và khoa học công nghệ. Theo đó, cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu có đơn vị nghiên cứu phù hợp với ngành đào tạo như: viện nghiên cứu, cơ sở nghiên cứu khoa học cơ bản, cơ sở nghiên cứu khoa học ứng dụng, trung tâm phát triển công nghệ nguồn; tỷ lệ chi cho hoạt động khoa học - công nghệ chiếm ít nhất 20% tổng chi cho các hoạt động hằng năm của cơ sở giáo dục đại học; giảng viên cơ hữu phải dành ít nhất 50% tổng thời gian làm việc định mức cho hoạt động nghiên cứu khoa học; có ít nhất 80% giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu tham gia nghiên cứu khoa học có bài báo, công trình công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong và ngoài nước hằng năm; tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ không thấp hơn 30% tổng số giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học; đối với các ngành, chuyên ngành đào tạo theo định hướng nghiên cứu, tỷ lệ này không thấp hơn 50%; mỗi chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ phải có ít nhất 1 giáo sư hoặc 3 phó giáo sư là giảng viên cơ hữu; tỷ lệ sinh viên/giảng viên của các chương trình định hướng nghiên cứu không quá 15 sinh viên/giảng viên.

Đến năm 2019, trên cơ sở Luật Giáo dục đại học (sửa đổi, bổ sung năm 2018), Chính phủ đã ban hành Nghị định số 99/2019/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Giáo dục đại học (sửa đổi, bổ sung năm 2018), định nghĩa và tiêu chí để xác định đại học định hướng nghiên cứu của Việt Nam được xác lập nhằm giải quyết những vướng mắc trong hình thành đại học được xếp loại định hướng nghiên cứu ở Việt Nam. Cơ sở giáo dục đại học được công nhận là đại học định hướng nghiên cứu khi: (i) Cơ sở giáo dục đã công bố định hướng phát triển thành cơ sở giáo dục đại học nghiên cứu trong sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu của cơ sở giáo dục đại học; được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục. (ii) Có đơn vị thuộc, trực thuộc nghiên cứu khoa học cơ bản, nghiên

cứu phát triển công nghệ nguồn; có tỷ lệ ngành đang đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ đạt từ 50% trở lên so với tổng số ngành đang đào tạo cấp bằng; trong ba năm gần nhất, có quy mô tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ trung bình không thấp hơn 20% tổng quy mô tuyển sinh và cấp trung bình từ 20 bằng tiến sĩ trở lên trong một năm. (iii) Trong ba năm gần nhất, tỷ trọng nguồn thu trung bình từ các hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, nghiên cứu, chuyển giao không thấp hơn 15% tổng thu của cơ sở giáo dục đại học. (iv) Trong ba năm gần nhất, cơ sở giáo dục đại học công bố trung bình mỗi năm từ 100 bài báo trở lên và đạt tỷ lệ trung bình một giảng viên cơ hữu công bố mỗi năm từ 0,3 bài trở lên trên các tạp chí khoa học có uy tín trên thế giới. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định danh mục tạp chí khoa học có uy tín làm cơ sở công nhận tiêu chí này. (v) Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên không quá 20 sinh viên/giảng viên; tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ không thấp hơn 50% tổng số giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học; tỷ lệ giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư không thấp hơn 20% tổng giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ của cơ sở giáo dục đại học. (vi) Giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý cơ hữu của trường đại học công lập là giảng viên, cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo quy định về số lượng người làm việc, vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập. Giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý cơ hữu của trường đại học tư thục, trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận là người lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn ba năm hoặc hợp đồng không xác định thời hạn theo Bộ luật Lao động, không là công chức hoặc viên chức nhà nước, không đang làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ ba tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác; do trường đại học trả lương và chi trả các khoản khác thuộc chế độ, chính sách đối với người lao động theo các quy định hiện hành.

So với mục tiêu đề ra của HERA và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP thì đến thời điểm hiện tại, dù có ba cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam xuất hiện trong bảng xếp hạng QS WUR hay của THE WUR, 01 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng theo ARWU, thứ hạng của những cơ sở trên bảng xếp hạng này ở khoảng từ 801 đến 1.000 và ngoài 1.000 đại học hàng đầu toàn cầu. Tuy nhiên, việc thực hiện mục tiêu có được một vài đại học định hướng nghiên cứu theo tiêu chuẩn đặt ra thì vẫn còn rất nhiều việc cần thực hiện. Chưa cần đề cập đến tiêu chí trong 3 năm gần nhất trường đại học phải công bố trung bình 100 bài báo/năm trở lên trên các tạp chí khoa học có uy tín trên thế giới, hoặc tiêu chí mỗi giảng viên cơ hữu có 0,3 bài báo trở lên trên tạp chí quốc tế uy tín trên thế giới, chỉ cần xét riêng tiêu chí quy mô tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ trung bình không thấp hơn 20% tổng quy mô tuyển sinh trong 1 năm thì chưa một cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam được xếp hạng cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu. Bên cạnh đó, chỉ tiêu 5% sinh viên quốc tế đến theo học bậc đại học của Việt Nam còn tương đối khiêm tốn.

Bảng 9.5: Đại học của Việt Nam trên bảng xếp hạng đại học toàn cầu của THE WUR

	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	**Đại học Quốc gia Hà Nội**	**Trường Đại học Bách khoa Hà Nội**
Thứ hạng đại học	1.001+	801-1.000	801-1.000
Số sinh viên	63,479	32,944	32,161
Số sinh viên trên đội ngũ cán bộ	21,7	13,4	21,4
Tỷ lệ sinh viên quốc tế theo học tại trường	1%	1%	1%

	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	**Đại học Quốc gia Hà Nội**	**Trường Đại học Bách khoa Hà Nội**
Đào tạo (chất lượng môi trường học tập và giảng dạy)	14,1	21,9	14,7
Nghiên cứu (khối lượng, thu nhập và danh tiếng)	8,7	9,1	8,4
Trích dẫn (ảnh hưởng nghiên cứu)	16	38,8	42,3
Danh tiếng quốc tế (thu hút giảng viên, sinh viên và nghiên cứu quốc tế)	40,3	47,4	44,6
Nguồn thu từ hợp tác với doanh nghiệp (Hiệu quả chuyển giao tri thức)	42,8	36,5	37,2

Nguồn: The world univeristy ranking 2019.

So với bảng xếp hạng tiêu chuẩn châu Á, thứ tự của các cơ sở giáo dục Việt Nam biến đổi trong giai đoạn 2016-2020; ngoại trừ sự tăng hạng trên bảng xếp hạng của Đại học Quốc gia Hà Nội và sự thăng tiến tương đối của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, sự xếp hạng của các cơ sở giáo dục đại học còn lại của Việt Nam được xếp hạng theo tiêu chuẩn của QS WUR cho khối châu Á biến động không ổn định. Xét theo điểm thành phần, Đại học Quốc gia Hà Nội có số lượng chỉ tiêu thành phần dẫn đầu nhiều nhất trong các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam được xếp hạng theo QS Asia Univeristy ranking. Mặc dù vậy, xét về danh tiếng học thuật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh được đánh giá là cao nhất Việt Nam năm 2019; xét về số trích dẫn trên mỗi công trình khoa học được công bố thì Trường Đại học Tôn Đức Thắng đứng ở vị trí hàng đầu, đây cũng là trường đại học có sự trao đổi sinh viên quốc

tế nhiều nhất cả nước; Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội được đánh giá là cơ sở giáo dục đại học với số lượng, tỷ lệ đội ngũ phòng, ban có học hàm tiến sĩ cao nhất cả nước.

Bảng 9.6: Xếp hạng cơ sở giáo dục đại học Việt Nam so với các quốc gia châu Á

Tên cơ sở giáo dục đại học	Thứ hạng đại học Việt Nam so với các quốc gia châu Á				
	2016	2017	2018	2019	2020
Đại học Quốc gia Hà Nội	191-200	139	139	124	-
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	201-250	147	142	144	-
Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	-	251-300	291-300	261-270	-
Trường Đại học Tôn Đức Thắng	-	-	-	291-300	-
Trường Đại học Cần Thơ	-	301-350	301-350	351-400	-
Đại học Huế	-	301-350	351-400	451-500	-
Đại học Đà Nẵng	-	-	-	451-500	-

Nguồn: QS WUR cho khối châu Á, 2020.

Theo Goyal (2006), kết quả thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu từ trường đại học cũng là một trong những tiêu chí ảnh hưởng đến xếp hạng đại học đẳng cấp thế giới. Thương mại hóa là một quá trình phức tạp, trải qua nhiều giai đoạn khác nhau từ hình thành ý tưởng cho đến việc đưa ra thị trường thành công. Trên thực tế, một ý tưởng tốt có thể không dẫn đến thành công trong việc thương mại hóa và được thị trường chấp nhận. Thương mại hóa kết quả nghiên cứu là một quá trình đưa kết quả nghiên cứu trở thành sản phẩm/hàng hóa cung ứng ra thị trường, được thị trường chấp nhận.

Quá trình này gắn liền với hoạt động nghiên cứu và triển khai, chuyển giao công nghệ; đồng thời đòi hỏi sự liên kết, hợp tác chặt chẽ giữa Nhà nước, các bộ, ngành, doanh nghiệp, nhà đầu tư, các tổ chức tài chính, các trường đại học..., các chuyên gia, cá nhân nhà khoa học để đưa kết quả nghiên cứu trở thành sản phẩm/hàng hóa có giá trị, đặc biệt là giá trị kinh tế. Trong thời gian qua, tại các trường đại học của Việt Nam, kết quả nghiên cứu thường gắn với kết quả thực hiện từ các đề tài, dự án... và phần lớn sử dụng từ nguồn kinh phí nhà nước. Thương mại hóa kết quả nghiên cứu trong các trường đại học, được hiểu là quá trình đưa kết quả nghiên cứu của các trường đại học ra thị trường, được thị trường chấp nhận và diễn ra theo quy trình sau:

Hình 9.1: Quy trình đưa kết quả nghiên cứu ra thị trường

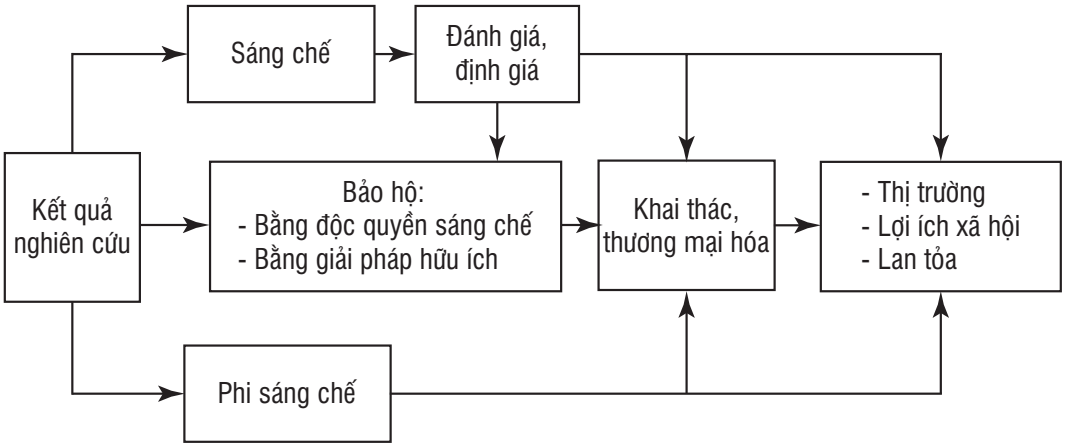

Nguồn: Nguyễn Hữu Xuyên, 2019.

Tại Việt Nam, phần lớn kết quả nghiên cứu được hình thành thông qua tài trợ nghiên cứu của Nhà nước dưới hình thức các nhiệm vụ khoa học và phát triển công nghệ. Do đó theo quy định hiện hành, sở hữu các kết quả nghiên cứu này thuộc về Nhà nước (nếu Nhà nước tài trợ từ 70% tổng kinh phí thực hiện trở lên), còn trường đại học là đơn vị chủ trì, chủ nhiệm và các thành viên thực hiện là tác giả. Vì vậy, trong quá trình thương mại hóa kết quả

nghiên cứu cần tuân thủ nguyên tắc phân chia lợi ích giữa các bên (Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013, Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 và các nghị định, thông tư giải thích, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật).

Theo thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ, từ các cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ của Việt Nam, đến tháng 12/2017, Việt Nam có tổng cộng trên 240 nghìn bài báo khoa học, trung bình mỗi năm có khoảng trên 19.000 bài, năm 2017 đạt trên 19.575 bài, số lượng bài báo khoa học công bố hằng năm đều tăng.

Theo cơ sở dữ liệu Scopus, tổng số công bố khoa học và công nghệ của Việt Nam giai đoạn 2012-2017 là 27.453 bài, với tỷ lệ tăng hằng năm khoảng trên 10%. Trong đó các lĩnh vực vật lý, toán học, hóa học, kỹ thuật có nhiều công bố, chiếm đến trên 45%. Nghiên cứu trong các lĩnh vực khoa học nông nghiệp và y tế còn có ít công bố. Trong ASEAN, Việt Nam đứng thứ 5 về tổng số công bố quốc tế giai đoạn 2012-2017, nhưng chỉ bằng một nửa nước đứng thứ 4 là Indonesia, 1/3 của nước đứng thứ 3 là Thái Lan và bằng khoảng 1/6 của nước đứng đầu khu vực là Malaysia. Năm 2018, tổng số công bố trên các tạp chí ISI, Scopus của các trường đại học là 13.296 bài, trong đó có 6.363 bài trên tạp chí ISI và 6.933 trên tạp chí Scopus.

Bảng 9.7: Số bài báo công bố trong nước theo lĩnh vực nghiên cứu

Lĩnh vực	2015		2016		2017	
	Số bài	Tỷ lệ %	Số bài	Tỷ lệ %	Số bài	Tỷ lệ %
1. Khoa học tự nhiên	1.538	8	856	4,38	874	4,46
2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ	4.039	21	2.930	15,00	2.435	12,44

Lĩnh vực	2015		2016		2017	
	Số bài	Tỷ lệ %	Số bài	Tỷ lệ %	Số bài	Tỷ lệ %
3. Khoa học y, dược	2.692	14	1.014	5,19	1.120	5,72
4. Khoa học nông nghiệp	1.251	6,5	860	4,40	1.129	5,77
5. Khoa học xã hội	7.694	40	11.238	57,53	11.267	57,56
6. Khoa học nhân văn	2.020	10,5	2.637	13,50	2.750	14,05
Cộng	***19.234***		***19.535***		***19.575***	

Nguồn: Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia, 2018.

Ở Việt Nam, trong tổng số 5.382 đơn đăng ký bảo hộ sáng chế, có 592 đơn của người Việt Nam (chiếm 11%). Trong gần chục năm qua, số đơn đăng ký sáng chế của người Việt Nam tăng không nhiều, duy trì trong khoảng 10% tổng số đơn đăng ký bảo hộ sáng chế ở Việt Nam. Tỷ lệ số bằng độc quyền sáng chế được cấp cho người Việt Nam còn thấp hơn, cao nhất là năm 2017 cũng chỉ bằng 6,2% tổng số bằng được cấp, mặc dù Chương trình KC.02 (Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ vật liệu mới) đã trải qua hai giai đoạn phát triển 2006-2010; 2011-2015 và đang ở giai đoạn thứ 3, nhưng đóng góp từ kết quả nghiên cứu của các trường đại học vào việc thương mại hóa thành công sản phẩm còn rất khiêm tốn; chưa đáp ứng được mục tiêu ban đầu đặt ra khi xây dựng Chương trình.

Số đơn đăng ký và văn bằng bảo hộ được cấp cho sáng chế không nhiều; số đơn đăng ký từ các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam không đáng kể trong những năm qua. Điều này cho thấy, các cơ sở giáo dục đại học chưa thực sự quan tâm tới việc bảo hộ tài sản trí tuệ.

Bảng 9.8: Số đơn đăng ký và văn bằng bảo hộ được cấp cho sáng chế

Năm	Số đơn đăng ký sáng chế đã nộp			Số bằng độc quyền đã cấp		
	Người Việt Nam	Người nước ngoài	Tổng số	Người Việt Nam	Người nước ngoài	Tổng số
2011	301	3.387	3.688	40	945	985
2013	443	3.726	4.169	59	1.203	1.262
2015	583	4.450	5.033	63	1.325	1.388
2017	592	4.790	5.382	109	1.636	1.745

Nguồn: Nguyễn Hữu Xuyên, 2019.

Quá trình thương mại hóa kết quả nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục đại học gặp một số khó khăn cơ bản sau:

Thứ nhất, chất lượng kết quả nghiên cứu còn hạn chế. Hiện nay, nhìn chung các cơ sở giáo dục đại học chủ yếu đào tạo là chính, các hoạt động nghiên cứu khoa học gắn với sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chưa cao. Theo báo cáo hằng năm của Cục Sở hữu trí tuệ (giai đoạn 2015-2018) thì có rất ít hợp đồng thương mại, chuyển giao đối với sáng chế, giải pháp hữu ích được ký kết từ các trường đại học. Điều này cho thấy, các cơ sở giáo dục đại học chưa thực sự quan tâm tới hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu, trong đó có thương mại hóa sáng chế. Hơn nữa, chất lượng các sáng chế cấp cho các cơ sở giáo dục đại học không cao, phần lớn các sáng chế mới chỉ giải quyết được các vấn đề đơn lẻ nảy sinh trong quá trình sản xuất, nhiều sáng chế được bảo hộ không phục vụ cho mục tiêu thương mại hóa mà chủ yếu để đáp ứng được yêu cầu đặt hàng từ các cơ quan tài trợ đề tài, dự án.

Thứ hai, hoạt động liên kết giữa các cơ sở giáo dục đại học với doanh nghiệp, với các tổ chức trung gian về khoa học và công nghệ

trong thương mại hóa kết quả nghiên cứu còn lỏng lẻo, chưa chặt chẽ. Hoạt động liên kết này được hiểu là việc thiết lập các mối quan hệ phối hợp giữa cơ sở giáo dục đại học với doanh nghiệp, các bên liên quan dựa trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi. Qua đó, các bên cùng nhau tăng cường được lợi ích, đặc biệt là lợi ích kinh tế thông qua việc sử dụng các nguồn lực của mình trong hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Mục tiêu của liên kết là các bên cùng nhau bàn bạc, trao đổi và đi tới thỏa thuận thống nhất trong các hoạt động nhằm đưa kết quả nghiên cứu vào ứng dụng, biến các kết quả nghiên cứu thành lợi ích, đặc biệt là lợi ích kinh tế. Trên thực tế, liên kết giữa cơ sở giáo dục đại học với doanh nghiệp, các tổ chức liên quan trong thương mại hóa kết quả nghiên cứu được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Theo cách thức biểu hiện của liên kết, có liên kết dọc, liên kết ngang, liên kết hỗn hợp. Theo cấu trúc tổ chức liên kết, có liên kết tập trung trực tiếp, liên kết qua tổ chức trung gian, liên kết phi chính thức. Theo mối quan hệ với môi trường, có liên kết đóng và liên kết mở.

Thứ ba, khó khăn về vốn để hoàn thiện sáng chế, khó khăn trong đánh giá, định giá kết quả nghiên cứu. Trong quá trình thương mại hóa sáng chế, các cơ sở giáo dục đại học còn gặp nhiều khó khăn về vốn; không huy động được vốn để thử nghiệm, hoàn thiện sáng chế, từ đó đưa sáng chế thành công nghệ để phổ biến ra thị trường. Hơn nữa, nhân lực trong các cơ sở giáo dục đại học mặc dù có trình độ cao nhưng lại không chuyên và không có kỹ năng về thương mại hóa. Bên cạnh đó, các cơ sở giáo dục đại học còn khó khăn trong việc tiếp cận nguồn thông tin để đánh giá, định giá sáng chế, khó khăn trong việc lựa chọn hình thức phân chia lợi ích và trong việc giải mã sáng chế. Thực tế cho thấy, để thương mại hóa sáng chế thì thị trường sáng chế cần phải phát triển. Tuy nhiên trong thời gian qua, thị trường sáng chế của Việt Nam chưa thực sự phát triển, nguồn cung sáng chế trong các trường đại học còn rất ít, các doanh nghiệp khởi

nghiệp dựa vào tài sản trí tuệ còn chưa đáng kể; các tổ chức trung gian như các sàn giao dịch sáng chế, các tổ chức tư vấn, môi giới, xúc tiến chuyển giao, đánh giá, định giá sáng chế còn hạn chế cả về số lượng, chất lượng nên chưa thể hiện được vai trò trong thương mại hóa sản phẩm.

Ngoài ra, hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu trong các cơ sở giáo dục đại học là sản phẩm từ đề tài, dự án sử dụng ngân sách nhà nước còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới công nghệ và mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội. Các quy định việc định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ sử dụng ngân sách nhà nước (Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BKHCN-BTC ngày 17/12/2014); quy định về trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (Thông tư số 15/2014/TT-BKHCN ngày 13/6/2014); quy định về điều kiện thành lập, hoạt động của tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ (Thông tư số 16/2014/TT-BKHCN ngày 13/6/2014); quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước (Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ) chưa thực sự tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại hóa kết quả nghiên cứu, chưa được triển khai đồng bộ, khoa học.

2. So sánh sự giống nhau và khác nhau về chiến lược và thực hiện chiến lược phát triển giáo dục đại học giữa Việt Nam và Trung Quốc

Thứ nhất, sự giống nhau trong xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển giáo dục đại học của Trung Quốc và Việt Nam.

- Căn cứ vào định hướng của Đảng, chính quyền trung ương, chính quyền địa phương có trách nhiệm tham gia xây dựng, phát triển hệ thống giáo dục đại học.

- Cả hai nước đều có lộ trình cho việc thực hiện mục tiêu đại chúng hóa giáo dục đại học, định hình xây dựng một vài cơ sở giáo dục đại học đẳng cấp thế giới với sự tham gia hỗ trợ từ phía nhà nước.

- Ở cả hai nước, các cơ sở giáo dục đại học có thiên hướng được phân thành nhóm trường định hướng nghiên cứu, định hướng giảng dạy và định hướng thực hành.

- Để nâng cao năng lực của cơ sở giáo dục đại học, một số cơ sở giáo dục đại học công lập được lựa chọn tham gia vào quá trình sáp nhập, hình thành cơ sở giáo dục đại học mới, có năng lực nghiên cứu và giảng dạy tốt hơn; chính quyền trung ương đã thực hiện đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và phòng thí nghiệm trọng điểm trong một số đại học trọng điểm; chính sách thu hút nhân tài được ban hành nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao tham gia vào quá trình đào tạo bậc đại học; chính sách hỗ trợ tín dụng, học bổng được ban hành nhằm giảm tải gánh nặng tài chính đối với người theo học đạt thành tích tốt tại các cơ sở giáo dục đại học.

Thứ hai, sự khác nhau trong xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển giáo dục đại học, quy hoạch mạng lưới đại học, đầu tư vào đại học trọng điểm, ngành đào tạo đại học trọng điểm của Việt Nam và Trung Quốc.

Không phải chỉ Việt Nam, Trung Quốc mới nhận thức được tầm quan trọng của giáo dục đại học đối với phát triển kinh tế - xã hội và cố gắng ban hành các chính sách để có được nền giáo dục đại học tốt nhất. Trên thực tế, tất cả các quốc gia đều nhìn nhận giáo dục đại học có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của xã hội và các chính phủ nỗ lực hết mình để thúc đẩy sự phát triển của hệ thống này. Tuy nhiên, năng lực can thiệp khác nhau, nên chiến lược với các bước đi phát triển hệ thống giáo dục cũng khác nhau, ngay cả giữa những quốc gia có cùng hệ thống chính trị như Việt Nam và Trung Quốc.

Bảng 9.9: So sánh sự khác biệt trong chiến lược phát triển hệ thống giáo dục đại học ở Trung Quốc và Việt Nam

	Trung Quốc	Việt Nam
Tính khái quát và nhất quán trong xây dựng chiến lược phát triển giáo dục đại học qua các thời kỳ	Có	Không
Tính ổn định của các tiêu chí vĩ mô đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học	Có	Không
Định hướng chiến lược trong hỗ trợ xây dựng đại học đẳng cấp thế giới được trao cho Bộ Giáo dục	Đúng (2 trực thuộc Bộ Giáo dục)	Chưa đúng (2 trực thuộc Chính phủ)
Hỗ trợ thúc đẩy mối quan hệ giữa chính phủ, cơ sở giáo dục đại học và doanh nghiệp trong thực hiện nghiên cứu và thương mại hóa kết quả nghiên cứu từ cơ sở giáo dục đại học	Tích cực thông qua các đầu tư cụ thể	Mờ nhạt thông qua các kêu gọi, khẩu hiệu
Quy hoạch cơ sở giáo dục đại học theo vùng kinh tế	Không	Có
Ưu tiên đầu tư đặc thù trong xây dựng đại học đẳng cấp thế giới, ngành học hàng đầu thế giới	Có	Không
Chính sách thu hút sinh viên quốc tế đến học tập, nghiên cứu qua các chương trình học bổng bậc đại học, sau đại học	Có	Có
Số tiền ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục đại học tính theo đầu sinh viên của cơ sở giáo dục công lập trọng điểm	Tăng	Giảm
Số tiền ngân sách nhà nước duy trì hoạt động và tăng cường cơ sở vật chất ở các đại học trọng điểm	Tăng	Giảm

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ rà soát hệ thống chính sách của hai nước.

Mặc dù cả hai nước, đều có lộ trình cụ thể đối với chiến lược phát triển giáo dục đại học, nhưng tính khái quát và nhất quán trong

xây dựng chiến lược phát triển giáo dục đại học của Trung Quốc tốt hơn và ổn định hơn của Việt Nam. Nhất quán không chỉ thể hiện ở mục tiêu đầu tư xây dựng đại học đẳng cấp thế giới, đại học được thế giới biết đến hay mục tiêu đại chúng hóa giáo dục đại học; mà còn là nhất quán từ phân vùng kinh tế, từ định hướng phân tổ nhóm ngành đào tạo qua các thời kỳ dù ở cả Việt Nam và Trung Quốc đều có sự giảm bớt số chuyên ngành/chương trình đào tạo dựa trên thực tế tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Để xây dựng đại học đẳng cấp thế giới, Trung Quốc nhận thức được rằng dù có 9 đại học công lập hàng đầu và nhiều đại học đứng ở vị trí kế cận có khả năng phát triển thành đại học đẳng cấp thế giới thì Chiến lược đầu tư phát triển đại học của Trung Quốc phải rất rõ ràng. Đại học Thanh Hoa, Đại học Bắc Kinh được lựa chọn là hai đại học duy nhất được đầu tư lượng tiền khổng lồ qua Bộ Giáo dục để xây dựng đại học đẳng cấp thế giới, cạnh tranh với những đại học hàng đầu của Anh, Hoa Kỳ... Các đại học trọng điểm còn lại của Trung Quốc được đầu tư ở mức khiêm tốn hơn, với các ngành đào tạo mũi nhọn để phấn đấu trở thành những ngành học được xếp hạng trong top 200 thế giới, từ đó phấn đấu trở thành đại học đẳng cấp thế giới. Khi càng nhiều ngành đào tạo được xếp hạng cao, thứ hạng của cơ sở giáo dục đại học trên bảng xếp hạng đại học quốc tế càng tăng, những chương trình đào tạo được chính quyền các cấp của Trung Quốc đầu tư để xây dựng chương trình đào tạo hàng đầu thế giới không chỉ thỏa mãn điều kiện là những chương trình học ưa chuộng trên thế giới, mà còn phải là những chương trình đào tạo mà cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc có thế mạnh; đặc biệt là phải phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của đất nước Trung Quốc.

Để xây dựng hệ thống đại học trọng điểm, ngành đào tạo trọng điểm quốc gia và hệ thống đại học đẳng cấp thế giới, từ năm 1986

đến năm 1995 Trung Quốc đã chi 0,9 tỷ NDT đầu tư hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm; các trường tham gia Dự án 211 và Dự án 985 đã được hưởng ngân sách đầu tư nhà nước tương ứng với số tiền 36,8 tỷ NDT và 33,1 tỷ NDT. Nói cách khác, để phát triển hệ thống giáo dục đại học đẳng cấp thế giới Chính phủ Trung Quốc đã chi hơn 70 tỷ NDT và dự kiến tiếp tục chi hơn nửa số tiền đã chi để xây dựng 42 đại học "song hạng nhất" và 440 chương trình đào tạo đẳng cấp thế giới tại 142 cơ sở giáo dục đại học tham gia Dự án World Class 2.0 trong giai đoạn tới.

Để xây dựng đại học đẳng cấp thế giới trên nền đại chúng hóa giáo dục đại học, hướng đến phổ cập giáo dục đại học, Chính phủ Trung Quốc đã đầu tư ngân sách khổng lồ không chỉ hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học nâng cấp kết cấu hạ tầng phục vụ nghiên cứu, giảng dạy, cải thiện giáo trình, chương trình đào tạo, công bố nghiên cứu trên các tạp chí hàng đầu thế giới, mà còn hỗ trợ quá trình thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu khoa học; đồng thời hỗ trợ cả chi phí đào tạo đối với sinh viên theo học bậc đại học.

Trong khi đó, mục tiêu xây dựng đại học đẳng cấp thế giới, mặc dù được Chính phủ Việt Nam đưa ra ở định hướng thứ 7 của Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27/7/2007 phê duyệt quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006-2020; tuy nhiên Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26/6/2013 về việc điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006-2020 lại không đề cập đến mục tiêu này mà chỉ hướng đến phát triển các cơ sở giáo dục đại học theo định hướng nghiên cứu, định hướng ứng dụng và định hướng nghề nghiệp. Đến năm 2019, mục tiêu xây dựng đại học đẳng cấp thế giới được tái đề cập trong Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025. Theo đó, đến năm 2025, Việt Nam "có ít nhất 02 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 100 trường đại học

tốt nhất châu Á, 10 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 400 trường đại học tốt nhất châu Á, 04 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 1.000 trường đại học hàng đầu thế giới theo các bảng xếp hạng quốc tế có uy tín".

Đến cuối năm 2019, trên toàn lãnh thổ có 3 đại học của Việt Nam được xếp vào top 1.000 thế giới trên bảng xếp hạng của THE WUR, của QS WUR và 01 trường đại học được xếp hạng trong top 1.000 theo ARWU. Sự thành công của các đại học được thế giới biết đến của Việt Nam đến từ nỗ lực của cơ sở giáo dục đại học nhiều hơn là từ hỗ trợ của cơ quan quản lý nhà nước, bởi khi Chính phủ chưa xác định được trường đại học cần được đầu tư để trở thành đại học được thế giới biết đến nên giải pháp đầu tư đưa 04 cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam vào top 1.000 thế giới mang tính dàn trải, không trọng điểm; hơn nữa, chưa có một văn bản, quyết định nào được ban hành của cơ quan quản lý nhà nước đề cập đến việc đầu tư đưa trường Đại học Bách khoa Hà Nội trở thành đại học được xếp hạng thế giới vào năm 2019; Quyết định số 702/QĐ-TTg ngày 23/8/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung Đại học Quốc gia Hà Nội trong khu vực các đô thị Miếu Môn - Xuân Mai - Hòa Lạc - Sơn Tây rồi đến Quyết định số 1907/QĐ-TTg ngày 18/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án quy hoạch tổng thể xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội, cũng không đề cập đến mục tiêu đưa đại học này thành đại học được thế giới biết đến, đại học được xếp hạng thế giới, đại học có ngành đào tạo được xếp hạng thế giới. Các mục tiêu của Quyết định số 1907/QĐ-TTg năm 2013 cụ thể như sau:

- Đầu tư xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội thành trung tâm đào tạo đại học, sau đại học và nghiên cứu khoa học và công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao, đạt trình độ tiên tiến, làm nòng cốt trong hệ thống giáo dục đại học, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với định hướng chiến lược phát triển Đại học Quốc gia Hà Nội đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Đầu tư xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hòa Lạc nhằm di dời các cơ sở cũ tại nội thành, thực hiện chủ trương của Chính phủ trong việc di dời các trường đại học ra khỏi khu vực trung tâm thành phố Hà Nội để giảm tải về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cho khu vực nội thành, tạo điều kiện để phát triển Thủ đô Hà Nội theo đúng quy hoạch.

- Đầu tư xây dựng các cơ sở nghiên cứu cao cấp trọng điểm quốc gia.

- Đầu tư xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hòa Lạc được liên kết, kết nối với các khu vực chức năng khác của đô thị Hòa Lạc về không gian, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật nhằm hướng tới hình thành đô thị khoa học Hòa Lạc - đô thị vệ tinh đối trọng và quan trọng của Thủ đô Hà Nội, phù hợp với các định hướng của Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội mở rộng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Bảng 9.10: Xếp hạng ngành đào tạo của Việt Nam theo tiêu chí của THE WUR

	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	**Đại học Quốc gia Hà Nội**	**Trường Đại học Bách khoa Hà Nội**
Thứ hạng đại học	1.001+	801-1.000	801-1.000
Thứ hạng ngành đào tạo			
Chế tạo và công nghệ	*601-800*	*401-500*	*301-400*
Khoa học máy tính	*601+*		*601+*

Nguồn: https://www.timeshighereducation.com.

Việc phân tầng mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học với các đại học định hướng nghiên cứu, đại học định hướng ứng dụng, đại học định hướng nghề nghiệp theo Nghị định số 73/2015/NĐ-CP ngày 08/9/2015 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp

hạng và tiêu chuẩn xếp hạng cơ sở giáo dục đại học đang đối mặt với nhiều khó khăn. Việt Nam hiện nay chưa có cơ sở giáo dục đại học nào đạt tiêu chuẩn "quy mô đào tạo của các chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu trình độ đại học, thạc sĩ và đào tạo trình độ tiến sĩ chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng quy mô đào tạo của cơ sở giáo dục đại học" (Điều 3, Nghị định số 73/2015/NĐ-CP). Nói cách khác, với tiêu chuẩn hiện hành trong phân tầng giáo dục đại học, phần lớn các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam đang phát triển theo định hướng ứng dụng, khi "Tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ không thấp hơn 15% tổng số giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học; tỷ lệ bình quân sinh viên/giảng viên trong toàn cơ sở giáo dục đại học không quá 25%"; và một phần theo định hướng thực hành. Việc phấn đấu đạt tỷ lệ 30% sinh viên sau đại học trên tổng tỷ lệ sinh viên toàn trường còn là một bước đi rất dài, dù đó là ở các đại học được xếp hạng thế giới của Việt Nam

Hình 9.2: Chi ngân sách nhà nước/sinh viên đại học ở Trung ương theo các bộ, cơ quan chủ quản ở Việt Nam

Đơn vị tính: triệu đồng

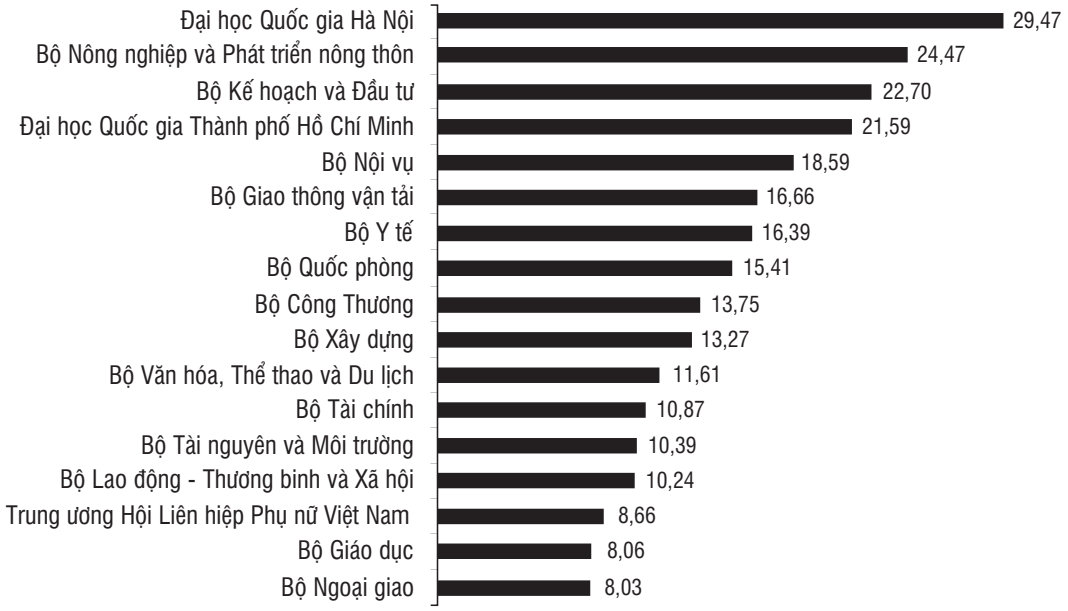

Nguồn: Vũ Sỹ Cường, 2019.

Bên cạnh đó, mặc dù mục tiêu với tổng quy mô đào tạo sinh viên đại học đạt 1.232 nghìn sinh viên vào năm 2020, đã hoàn thành trước kỳ hạn khi năm học 2015-2016 tổng quy mô sinh viên theo học đại học là trên 1.700 nghìn người[1]. Gánh nặng chi trả chi phí học tập đang đổ dồn lên người học và gia đình người học khi Chính phủ có ý định không chia sẻ chi phí đào tạo với người học; hỗ trợ phát triển ngành đào tạo đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo là chưa cao, không chỉ bởi năng lực hỗ trợ tài chính bình quân theo đầu sinh viên của Bộ Giáo dục và Đào tạo đang giảm, các cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo được phân bổ ngân sách chỉ đứng trên Bộ Ngoại giao, còn lại thấp hơn so với tất cả các bộ, ngành khác ở Trung ương; hơn nữa, các đầu tư đối với trang thiết bị phục vụ giảng dạy, nghiên cứu ở các đại học công lập đang có xu hướng bị cắt bỏ... Điều này đồng nghĩa với việc sinh viên Việt Nam chịu tỷ lệ chi phí đào tạo cao hơn so với sinh viên Trung Quốc, mức chi trả cao hơn; nhưng chất lượng giáo dục được thụ hưởng lại thấp hơn.

II. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI VIỆC HOÀN THIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM, QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI HỆ THỐNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, ĐẦU TƯ ĐẠI HỌC TRỌNG ĐIỂM, NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC TRỌNG ĐIỂM CỦA VIỆT NAM TỪ KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC

1. Về quy hoạch mạng lưới giáo dục đại học

Mục tiêu đến năm 2025 "có ít nhất 02 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 100 trường đại học tốt nhất châu Á, 10 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 400 trường đại học tốt nhất châu Á, 04 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 1.000 trường đại học hàng đầu thế giới theo các bảng xếp hạng quốc tế có uy tín"

1. Theo số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm 2019.

được Thủ tướng Chính phủ đặt ra trong Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019, với năng lực hiện tại của hệ thống giáo dục đại học khi Trường Đại học Bách khoa Hà Nội vừa được xếp hạng cùng với hai đại học quốc gia trên bảng xếp hạng của THE WUR năm 2019; cũng trong năm 2019, Đại học Tôn Đức Thắng được tổ chức xếp hạng ARWU đưa vào danh sách 1.000 đại học hàng đầu thế giới. Mục tiêu có được 4 đại học được xếp hạng vào danh sách 1.000 đại học hàng đầu thế giới đã hoàn thành. Tuy nhiên, hệ thống giáo dục đại học cần được đầu tư mạnh mẽ và có định hướng để hoàn thành các mục tiêu còn lại của việc phân tầng giáo dục đại học ở Việt Nam đến năm 2025.

Hệ thống giáo dục đại học dù được định hướng phát triển với các phân tầng: nghiên cứu, ứng dụng và thực hành, song để đạt được mục tiêu của Quyết định số 69/QĐ-TTg, tỷ lệ cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu chỉ nên quy hoạch trong giới hạn khoảng từ 5% đến 10% so với số lượng cơ sở giáo dục đại học công lập hiện hành. Những cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu của Việt Nam nên được đầu tư để xây dựng thành đại học được thế giới biết đến như cách mà Trung Quốc từng thực hiện đối với những đại học được lựa chọn tham gia giai đoạn 2 Dự án 985. Tiêu chí lựa chọn 10 cơ sở giáo dục đại học hàng đầu nên dựa trên danh tiếng nhà trường, năng lực học thuật của nhà trường với các công bố của đội ngũ giảng viên cơ hữu trên các tạp chí thuộc hệ thống ISI/Scopus thay vì "lựa chọn chính trị", cái mà từng gây tranh cãi ở Trung Quốc.

Kinh nghiệm của Trung Quốc khi giữ lại khoảng 10% cơ sở giáo dục đại học hàng đầu dưới sự quản lý của chính quyền trung ương, các cơ sở giáo dục đại học công lập còn lại được chuyển về đặt dưới sự quản lý của chính quyền địa phương tỏ ra không phù hợp với Việt Nam. Theo Kiều Linh (2019), đến năm 2019, chỉ 16/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ở Việt Nam có khả năng tự cân đối và

điều chỉnh ngân sách về Trung ương. Như vậy, nếu chỉ giữ lại các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm, số còn lại chuyển về đặt dưới sự quản lý của chính quyền địa phương sẽ làm cho bài toán quy hoạch giáo dục đại học của Việt Nam trở nên phức tạp. Các địa phương chưa tự chủ về tài chính, giờ đây lại yêu cầu thêm khoản phân bổ từ ngân sách trung ương hỗ trợ phát triển đối với các cơ sở giáo dục đại học đóng trên địa bàn.

2. Về đầu tư xây dựng đại học đẳng cấp thế giới

Thứ nhất, quan điểm, định hướng đối với đầu tư xây dựng đại học đẳng cấp thế giới.

Lộ trình phát triển đại học công lập để được ghi danh trên bảng xếp hạng toàn cầu của Trung Quốc rất rõ ràng với những chiến lược và bước đi cụ thể. Trung Quốc có nhiều cơ sở giáo dục đại học mạnh, có thể được lựa chọn để đầu tư. Tuy nhiên, Chính phủ Trung Quốc xác định rất rõ ràng, những đại học nào sẽ đầu tư để trở thành đại học đẳng cấp thế giới, những đại học nào sẽ được đầu tư để được thế giới biết đến. Trong điều kiện của Việt Nam với nguồn lực hiện có, việc đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục đại học theo hướng được thế giới biết đến là sự lựa chọn lý tưởng.

Để nâng cao năng lực của một số cơ sở giáo dục đại học trọng điểm, trên cơ sở một số ngành đào tạo mũi nhọn, có ưu thế của nhà trường, gần đây Chính phủ đã và đang huy động thêm nguồn lực để hỗ trợ năng lực đào tạo của một số cơ sở giáo dục đại học do các bộ quản lý, bên cạnh các dự án đầu tư đối với hai đại học quốc gia.

Dự án Nâng cao chất lượng giáo dục đại học (SAHEP) được Chính phủ Việt Nam ký với Ngân hàng Thế giới năm 2018 có tổng vốn đầu tư 174,6 triệu USD, trong đó 155 triệu USD vốn vay của Hiệp hội Phát triển quốc tế - IDA (International Development Association - World Bank) và 19,6 triệu USD vốn đối ứng từ phía

Việt Nam. Dự án nhằm tăng cường năng lực nghiên cứu, đào tạo và quản trị đại học cho 3 trường đại học tự chủ của Việt Nam ở các bộ khác nhau, bao gồm Trường Đại học Bách khoa Hà Nội trực thuộc sự quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Học viện Nông nghiệp Việt Nam trực thuộc sự quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh do Bộ Công Thương trực tiếp quản lý. Bên cạnh đó, Dự án còn hướng đến phát triển hệ thống quản lý giáo dục đại học Việt Nam và thiết lập hệ thống thư viện điện tử dùng chung.

Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tham gia tiểu hợp phần 1 của dự án với tên gọi "Xây dựng cơ sở đào tạo - nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh". Tổng vốn đầu tư Nhà trường nhận được là 52,8 triệu USD, bao gồm 45 triệu USD từ vốn vay IDA và 7,8 triệu USD từ nguồn vốn đối ứng của nhà trường. Nguồn vốn này sẽ được sử dụng chủ yếu vào 3 nhóm hoạt động chính nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và quản trị đại học của nhà trường, bao gồm: (i) Nâng cấp chương trình đào tạo và chất lượng đào tạo đạt chuẩn quốc tế; (ii) Mua sắm trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học; và (iii) Xây dựng cơ sở mới tại Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh cho khối công nghệ. Mục tiêu của tiểu hợp phần dự án này nhằm hỗ trợ nhà trường nhanh chóng tiếp cận với giáo dục đại học quốc tế, nâng vị thế nhà trường lên tầm cao mới.

Trường Đại học Bách khoa Hà Nội tham gia tiểu hợp phần khác của Dự án với tổng mức đầu tư là 50 triệu USD; trong đó 45 triệu USD vốn ODA và 5 triệu USD vốn đối ứng của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Dự án sẽ đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và nâng cao chất lượng quản trị đại học. Thời gian thực hiện dự án 5 năm (2018-2022)

với mục tiêu nhằm phát triển Trường Đại học Bách khoa Hà Nội thành một cơ sở đào tạo và nghiên cứu hàng đầu trong nước về khoa học và công nghệ; tập trung các nguồn lực nâng cao hiệu quả trong phát triển khoa học và công nghệ ở các lĩnh vực ưu tiên then chốt; hỗ trợ đổi mới cơ chế hoạt động tự chủ toàn diện và bền vững.

Học viện Nông nghiệp Việt Nam tham gia tiểu hợp phần của Dự án với tên gọi "Tăng cường năng lực khoa học - công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới" với tổng vốn đầu tư là 54,2 triệu USD bao gồm 50 triệu USD từ vốn vay IDA (WB); 3,5 triệu USD vốn đối ứng từ Chính phủ, cấp phát qua Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; và 700 nghìn USD vốn đối ứng từ Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Thông qua các hoạt động như tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu đào tạo, quản trị đại học, tiến hành kiểm định các chương trình đào tạo theo chuẩn khu vực và quốc tế, nâng cao năng lực cán bộ, giảng viên, sinh viên, v.v.. Dự án thành phần tại Học viện hướng đến nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và quản trị đại học đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và khu vực, đồng thời phục vụ đắc lực công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới.

Trường Đại học Kinh tế quốc dân tham gia Tiểu Dự án "Xây dựng thư viện điện tử dùng chung cho các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam - Chuyên sâu khối ngành kinh tế, kinh doanh và quản lý; và thư viện Trường Đại học Kinh tế quốc dân là đầu mối" là một tiểu hợp phần của dự án SAHEP, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Dự án được triển khai với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học, thúc đẩy hợp tác và chia sẻ trong nghiên cứu thông qua cung cấp cơ sở dữ liệu điện tử dùng chung, hướng đến xây dựng thư viện đầu mối cho các cơ sở giáo dục đại học

ở Việt Nam; tập trung chuyên sâu cho khối các trường có đào tạo về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh.

Việc hỗ trợ nguồn lực của Chính phủ đối với các cơ sở giáo dục đại học để nâng cao năng lực đào tạo của nhà trường, trở thành các cơ sở giáo dục đại học được thế giới biết đến với các nhóm ngành xếp hạng trong nhóm 300 thế giới vào năm 2025 là cần thiết. Tuy nhiên, kinh nghiệm của Trung Quốc cũng chỉ ra rằng, việc lựa chọn đầu tư đối với nhóm đại học được thế giới biết đến dựa trên "mối quan hệ giữa Chính phủ và nhà trường"; đồng thời khi đã được lựa chọn rồi thì cơ sở giáo dục được lựa chọn nghiễm nhiên hưởng các chính sách ưu đãi cho dù hiệu quả từ đầu tư ngân sách đối với việc phát triển ngành đào tạo, chương trình đào tạo không được như mục tiêu đặt ra. Chính vì thế, đối với trường hợp của Việt Nam, trong giai đoạn tới, để được giải ngân, cơ sở giáo dục đại học cần phải cam kết với Chính phủ, với cơ quan chủ quản về lộ trình sử dụng vốn của dự án và kết quả đầu ra. Phải lường trước phương án khen thưởng, xử phạt với cơ sở đào tạo được tham gia dự án đạt được hoặc không đạt được mục tiêu theo tiến độ. Làm được như thế mới giảm thiểu được những rủi ro trong đầu tư dự án phát triển giáo dục đại học, thúc đẩy ý thức của nhà trường trong sử dụng vốn đầu tư cho dự án của Chính phủ. Tuy nhiên, về phía Chính phủ cũng phải tạo điều kiện để các cơ sở giáo dục đại học nhận được vốn dải ngân đúng tiến độ và bảo đảm triển khai dự án đúng tiến độ.

Thứ hai, thu hút nhân tài về làm việc phát triển chất lượng hệ thống giáo dục đại học.

Việc thu hút nhân tài hồi hương dù có những tác động tích cực, nhưng cũng cần nhìn nhận đa chiều, thấu đáo để tránh tốn nguồn lực về tài chính và thời gian. Thực tế cho thấy, nhân tài ở nước ngoài hiện tại gồm hai nhóm: (i) Việt kiều; (ii) Người đi du học ở nước ngoài. Nhóm Việt kiều về cơ bản có trình độ chuyên môn và nhận

thức sâu sắc hơn đối với sự phát triển khoa học và công nghệ của thế giới, đặc biệt là từ các quốc gia phát triển. Họ là những người có lòng yêu quê hương, muốn đóng góp vào sự nghiệp phát triển quê hương, đất nước; tuy nhiên văn hóa lại chính là rào cản đối với nhóm đối tượng này. Rất khó để chuyển đổi văn hóa Việt Nam trở thành một nền văn hóa giống như văn hóa ở quốc gia sở tại mà Việt kiều đang sống; và cũng rất khó để Việt kiều hoàn toàn tái hòa nhập với văn hóa Việt Nam. Chính vì vậy, việc tận dụng tri thức của nhóm này thông qua sự phối hợp giảng dạy và nghiên cứu với các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam là con đường tối ưu nhằm tận dụng trí tuệ của nhóm đối tượng này. Để có thể huy động, kêu gọi Việt kiều tham gia giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam, trong bối cảnh Chính phủ Việt Nam cho phép Việt kiều sử dụng cùng lúc hai hộ chiếu, thì ngoài việc bảo đảm điều kiện hạ tầng tối thiểu hỗ trợ giảng dạy, nghiên cứu, chi trả thù lao thỏa đáng và hỗ trợ về đi lại... còn mời tham gia với tư cách là trưởng các nhóm tư vấn là cách thức hiệu quả nhất.

Đối với nhóm đi du học, tâm lý ở lại làm việc ở nước ngoài sẽ bị triệt tiêu nếu các điều kiện về thu nhập, thực hiện nghiên cứu trong các phòng thí nghiệm với đầy đủ tiện nghi ở trong nước được bảo đảm. Chính phủ Việt Nam cần phải khẳng định, nhất quán về nhận thức trong nhìn nhận vai trò của học giả người Việt đi du học đóng vai trò như xương sống, tác động và đóng góp tích cực với hệ thống giáo dục đại học của quốc gia; Việt kiều là nhóm có tác động hỗ trợ, thúc đẩy sự phát triển của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

Thứ ba, về đào tạo tiến sĩ.

Mục tiêu của HERA trong đào tạo tiến sĩ sẽ được điều chỉnh đến năm 2030 bởi thời điểm hiện tại chỉ khoảng 24% giảng viên cơ hữu đạt trình độ tiến sĩ trên tổng số 84.071 giảng viên cơ hữu của các cơ sở giáo dục đại học; còn Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18/01/2019

của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2030 nhấn mạnh đến năm 2030 "đào tạo trình độ tiến sĩ cho khoảng 10% giảng viên đại học, bảo đảm về chất lượng, hợp lý về cơ cấu, trong đó 7% giảng viên được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài; 3% giảng viên được đào tạo trong nước và phối hợp giữa các trường đại học Việt Nam với các trường đại học nước ngoài đạt chuẩn chất lượng khu vực và thế giới".

Mức xác định tỷ lệ nghiên cứu sinh được đào tạo ở nước ngoài và tỷ lệ được đào tạo ở trong nước trong giai đoạn đầu là hợp lý, bởi ứng viên chọn đi đào tạo toàn thời gian ở ngoài nước sẽ tập trung hoàn thành nhiệm vụ mà không bị chi phối bởi công việc thường nhật được phân công thực hiện tại cơ quan. Tuy nhiên, khi yêu cầu về chất lượng đào tạo tiến sĩ trong nước tăng lên, tiệm cận chuẩn quốc tế theo Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ, với những yêu cầu về điều kiện tham gia đối với người hướng dẫn khoa học "Là tác giả chính tối thiểu 01 bài báo hoặc báo cáo khoa học đăng trên tạp chí thuộc danh mục các tạp chí của cơ sở dữ liệu ISI Thomson Reuters hoặc của cơ sở dữ liệu Scopus - Elsevier (sau đây gọi chung là danh mục các tạp chí ISI - Scopus) hoặc ít nhất một chương sách tham khảo có mã số chuẩn quốc tế ISBN do các nhà xuất bản nước ngoài phát hành; hoặc là tác giả chính của tối thiểu 02 báo cáo bằng tiếng nước ngoài đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện, hoặc 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện thuộc lĩnh vực khoa học liên quan đến đề tài luận án của nghiên cứu sinh", cũng như cả với nghiên cứu sinh khi làm thủ tục bảo vệ phải "công bố tối thiểu 02 bài báo về kết quả nghiên cứu của luận án trong đó có 01 bài đăng

trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI-Scopus hoặc đã công bố tối thiểu 02 báo cáo bằng tiếng nước ngoài trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện hoặc 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện"; chất lượng của việc thực hiện hướng dẫn được cải thiện sau 5 năm triển khai Thông tư, tỷ lệ người muốn được đào tạo nghiên cứu sinh trong nước nhưng vẫn đạt được chuẩn quốc tế sẽ gia tăng. Chính vì thế, việc điều chỉnh tỷ lệ 5/5 cho giai đoạn 2025-2030 sẽ hợp lý hơn. Tuy nhiên, khi đó để thực hiện bảo vệ luận án tại các cơ sở trong nước, nghiên cứu sinh phải "công bố tối thiểu 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI-Scopus" và coi đây là chỉ tiêu bắt buộc phải thực hiện đối với các nghiên cứu sinh trong nước. Việc thực hiện mục tiêu trong đào tạo tiến sĩ sẽ góp phần nâng cao xếp hạng của hệ thống giáo dục đại học của Việt Nam trên bảng xếp hạng giáo dục đại học thế giới.

Thứ tư, về đầu tư phát triển phòng thí nghiệm trọng điểm.

Hiện nay 4/16 phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia đang nằm trong các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam. Mặc dù có những đóng góp tích cực đối với đào tạo nghiên cứu sinh, hỗ trợ công bố kết quả nghiên cứu khoa học trên các tạp chí hàng đầu..., nhưng những đóng góp của các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia đối với sự phát triển của hệ thống giáo dục đại học chưa nhiều. Hiện tại có những ý kiến cho rằng, điều quan trọng hiện nay là các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia cần nâng cao tính tự chủ, tức là tự tạo nguồn kinh phí cho mình thông qua hoạt động dịch vụ và cơ chế mở. Ngoài việc Nhà nước chỉ là "mồi", tạo nền, thì hiệu quả hoạt động phụ thuộc rất nhiều vào các nhà khoa học làm việc tại các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, cơ cấu tổ chức phải được tự chủ, từ đó mới có định hướng lâu dài từ nghiên cứu tạo ra sản phẩm công nghệ, từ các sản phẩm chuyển giao thì mới tạo ra các hợp đồng dịch vụ. Có như vậy mới đưa hoạt động của các phòng thí nghiệm trọng điểm trở

thành một trung tâm nghiên cứu, đào tạo nhân lực, hợp tác quốc tế xuất sắc về chuyển giao công nghệ tiên tiến và phát triển công nghệ cao ở nước ta.

Tự chủ là quan trọng, tự chủ là cần thiết để phát triển các phòng thí nghiệm trọng điểm, cũng giống như phát triển hệ thống giáo dục đại học. Tự chủ đối với phòng thí nghiệm trọng điểm không có nghĩa là phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia phải tự đi tìm kiếm thị trường, tìm kiếm đối tác và phải tự trang trải các hoạt động để duy trì phòng thí nghiệm. Thực tế cho thấy, các hoạt động nghiên cứu khoa học tiềm ẩn rất nhiều rủi ro trong quá trình tạo ra sản phẩm nghiên cứu. Từ kết quả nghiên cứu tạo ra sản phẩm thực tế tiêu thụ trên thị trường lại là cả một chặng đường phấn đấu chứ không phải cứ nói là làm được.

Đối với các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, Nhà nước đã đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị máy móc hiện đại, tuy nhiên để duy trì hoạt động của phòng thí nghiệm thì cần phải có các dự án, các nhiệm vụ cần hoàn thành. Trong khi khu vực tư nhân, suy cho cùng họ chỉ quan tâm đến lợi nhuận, mà khả năng thành công từ kết quả nghiên cứu đến việc thương mại hóa sản phẩm không cao, dù ở Trung Quốc hay thậm chí là các quốc gia phát triển ở phương Tây, chứ không phải chỉ riêng Việt Nam. Dưới tư cách là nhà đầu tư, các doanh nghiệp rất e ngại mất vốn, để an toàn họ sẽ ký kết với các cơ sở nghiên cứu mạnh, kể cả bên ngoài lãnh thổ quốc gia, để thực hiện dự án. Các cơ sở nghiên cứu trọng điểm của Việt Nam, hiện tại nhân lực còn hạn chế, máy móc bị đánh giá đôi khi là lỗi thời, không hiện đại so với các cơ sở nghiên cứu của thế giới. Chính vì thế, nếu để phòng thí nghiệm loay hoay với bài toán tìm đối tác; nếu thành công, cũng chỉ là những dự án nhỏ lẻ, ít quan trọng. Các hợp đồng tìm được chỉ đủ trang trải cho sự vận hành của bộ máy, cùng lắm là bảo dưỡng máy móc.

Bảng 9.11: Danh sách các phòng thí nghiệm trọng điểm ở Việt Nam

STT	Tên phòng thí nghiệm trọng điểm	Cơ quan chủ quản
I	***Lĩnh vực công nghệ sinh học***	
1	Công nghệ gen	Viện Hàn lâm
2	Công nghệ tế bào động vật	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Công nghệ tế bào thực vật phái Bắc	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4	Công nghệ tế bào thực vật phái Nam	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
5	Công nghệ Enzym và Protein	Đại học Quốc gia Hà Nội
II	***Lĩnh vực công nghệ chế tạo máy và tự động hóa***	
1	Điều khiển số và kỹ thuật hệ thống	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
2	Hàn và xử lý bề mặt	Bộ Công Thương
III	***Lĩnh vực công nghệ vật liệu***	
1	Vật liệu Polyme và Compozit	Bộ Giáo dục và Đào tạo
2	Vật liệu Polyme và Compozit	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
3	Vật liệu và linh kiện điện tử	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
IV	***Lĩnh vực công nghệ thông tin***	
1	Công nghệ mạng và đa phương tiện	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
2	An toàn thông tin	Bộ Quốc phòng
V	***Lĩnh vực hạ tầng***	
1	Chuẩn đo lường	Bộ Khoa học và Công nghệ
2	Động lực học sóng biển	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Tên phòng thí nghiệm trọng điểm	Cơ quan chủ quản
VI	***Lĩnh vực năng lượng***	
1	Điện cao áp	Bộ Công Thương
VII	***Lĩnh vực công nghệ lọc hóa dầu***	
1	Lọc hóa dầu	Tập đoàn hóa chất

Nguồn: Nguyễn Hữu Xuyên, 2019.

Kinh nghiệm của Trung Quốc trong đầu tư phát triển hệ thống giáo dục đại học đẳng cấp thế giới nêu rõ, phòng thí nghiệm trọng điểm được đầu tư ngân sách để hiện đại hóa trang thiết bị. Chính phủ Trung Quốc giao, xét duyệt tuyển chọn đầu tư dự án lớn, hay hỗ trợ tài chính nhằm thúc đẩy sự hợp tác giữa các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia với các đối tác quốc tế tạo ra những sản phẩm có giá trị kinh tế cao. Sản phẩm sau khi thương mại hóa thành công, Chính phủ Trung Quốc không thu hồi vốn đầu tư mà còn phân bổ cho nhóm nghiên cứu 70%; tỷ lệ còn lại để lại nhà trường. Cái mà Chính phủ Trung Quốc thụ hưởng là sản phẩm đi vào cuộc sống. Nhiều người thụ hưởng, ngân sách nhà nước có được từ thuế đối với các sản phẩm đó tăng hằng năm. Chỉ khi làm được điều này, các phòng thí nghiệm trọng điểm nói chung, phòng thí nghiệm trọng điểm trực thuộc ngành giáo dục của Việt Nam mới phát huy vai trò và trách nhiệm đối với sự phát triển khoa học - công nghệ của quốc gia.

Thứ năm, thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu từ trường đại học.

Để có thể thương mại hóa kết quả nghiên cứu trong các cơ sở giáo dục đại học thì cần phải nhìn nhận theo các quan điểm sau:

- Thương mại hóa kết quả nghiên cứu trong các cơ sở giáo dục đại học phải xuất phát từ nhu cầu của xã hội, có tính thống nhất và được thể hiện trong các quan điểm, đường lối của Đảng, được cụ

thể hóa trong các văn bản pháp luật của Chính phủ, các bộ, ngành từ Trung ương đến địa phương, bởi hiện nay, phần lớn các kết quả nghiên cứu trong các trường đại học được hình thành thông qua việc sử dụng ngân sách nhà nước.

- Thương mại hóa kết quả nghiên cứu phải là nhu cầu cấp bách, tự thân vận động của các trường đại học, của cá nhân nhà khoa học, Nhà nước chỉ tài trợ, hỗ trợ, ưu đãi, khuyến khích, thúc đẩy hoạt động thương mại hóa thông qua việc tạo hành lang pháp lý thuận lợi, Nhà nước không làm thay.

Trên thực tế, thương mại hóa kết quả nghiên cứu phải phù hợp với đặc thù nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của nhà trường, phù hợp với sứ mệnh của nhà trường, đồng thời phù hợp với chiến lược/quy hoạch/chương trình/đề án phát triển giáo dục, kinh tế, xã hội, khoa học và công nghệ trong từng giai đoạn và có sự gắn kết chặt chẽ với sự phát triển của thị trường khoa học và công nghệ.

Do đó, để thúc đẩy hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu trong các cơ sở giáo dục đại học trong thời gian tới Việt Nam cần:

Một là, nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học, gắn hoạt động nghiên cứu với thực tiễn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo hướng tăng cường hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, đặt hàng từ doanh nghiệp. Để làm tốt được điều này cần thiết phải nuôi dưỡng, duy trì và khuyến khích phát triển các tổ chức mạnh về nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ. Cùng với đó là tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhóm nghiên cứu mạnh trong việc hình thành, phát triển ý tưởng hướng tới đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Hai là, tăng cường liên kết giữa cơ sở giáo dục đại học với doanh nghiệp và các bên liên quan trong quá trình thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Các bên cần phải xác định rõ động cơ, mục tiêu, chính

sách liên kết. Trong đó quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm các bên trong hoạt động liên kết, đặc biệt là cơ chế phối hợp trong thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Trên cơ sở đó, xây dựng cơ chế phân chia lợi ích trong liên kết, chỉ ra mối quan hệ giữa lợi ích của việc liên kết với ba hình thức liên kết cơ bản: doanh nghiệp và cơ sở giáo dục đại học cùng nghiên cứu, cùng hưởng lợi và cùng chịu rủi ro; doanh nghiệp (với tư cách là nhà sử dụng kết quả nghiên cứu) đặt hàng cho cơ sở giáo dục đại học, trường đại học nghiên cứu; doanh nghiệp và trường đại học liên kết theo phương thức chuỗi giá trị, cùng nghiên cứu và thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Tiếp đến, các bên cùng nhau củng cố và xây dựng năng lực, uy tín của mình, đây là yếu tố quan trọng tác động tới hiệu quả của hoạt động liên kết giữa trường đại học và doanh nghiệp.

Ba là, hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học tiếp cận và sử dụng các nguồn vốn, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua các chương trình, đề án khoa học và công nghệ quốc gia liên quan tới hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Ví dụ như: Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ (Quyết định số 2075/QĐ-TTg ngày 08/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ); Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020 (Quyết định số 677/QĐ-TTg ngày 10/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ); Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 1062/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ); Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020 (Quyết định số 2457/QĐ-TTg ngày 31/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Chương trình tìm kiếm và chuyển giao công nghệ nước ngoài đến năm 2020 (Quyết định số 1069/QĐ-TTg ngày 04/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ); Đề án Tăng cường cơ sở vật chất, nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ nghiên cứu và đổi mới hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học và giáo

dục nghề nghiệp giai đoạn 2017-2025 (Quyết định số 2469/QĐ-TTg ngày 16/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ); Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm (Quyết định số 592/QĐ-TTg ngày 22/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ), v.v..

Ngoài ra, cần hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học xác lập quyền tài sản trí tuệ, hỗ trợ đánh giá, định giá kết quả nghiên cứu; hỗ trợ trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước. Cùng với đó là hỗ trợ các trường đại học thành lập mạng lưới sở hữu trí tuệ để tư vấn cho các nhà khoa học xác định khả năng thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Để tăng nguồn cung kết quả nghiên cứu cho thị trường, đối với các đề tài, dự án trong lĩnh vực tự nhiên và kỹ thuật công nghệ, đặc biệt là các chương trình khoa học và công nghệ cấp nhà nước, ngoài các sản phẩm như bài báo, sản phẩm thử nghiệm thì cần thiết phải bổ sung sản phẩm đầu ra là các đăng ký để xin cấp bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích. Hơn nữa, cần hỗ trợ để hình thành các cụm liên kết thông qua các chính sách khuyến khích, thúc đẩy, hợp tác giữa viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, góp phần hình thành chuỗi giá trị các sản phẩm sáng tạo thông qua thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

Chương 10

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRONG HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI TỰ CHỦ ĐẠI HỌC TỪ KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC

I. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI TỰ CHỦ ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM VÀ SO SÁNH VỚI TRUNG QUỐC

1. Hệ thống chính sách, quy định của Nhà nước đối với tự chủ đại học ở Việt Nam

1.1. Chính sách, quy định của Nhà nước đối với tự chủ về đào tạo, học thuật của các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam

Trước thực trạng về trình độ nhân lực đại học chưa đáp ứng được nhu cầu của xã hội, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đặt ra những yêu cầu đổi mới đối với hệ thống giáo dục nói chung, đào tạo đại học nói riêng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 4 khóa VII, năm 1993, cụ thể là:

- Xác định lại mục tiêu, thiết kế lại chương trình, kế hoạch, nội dung, phương pháp giáo dục và đào tạo cụ thể của từng bậc học, cấp học, ngành học.

- Chú trọng giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, nội dung nhân văn và bản sắc văn hóa dân tộc, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại. Đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học các môn khoa học, công nghệ, đặc biệt là các môn khoa học kinh tế, khoa học quản lý. Đẩy mạnh giáo dục pháp luật, đạo đức, thẩm mỹ, môi trường, dân số, rèn luyện thể chất cho học sinh.

Mở rộng dạy và học ngoại ngữ, tin học. Thực hiện tốt chương trình giáo dục quốc phòng.

- Đổi mới phương pháp dạy và học ở tất cả các cấp học, bậc học. Kết hợp tốt học với hành, học tập với lao động sản xuất, thực nghiệm và nghiên cứu khoa học, gắn nhà trường với xã hội. Áp dụng những phương pháp giáo dục hiện đại để bồi dưỡng cho học sinh năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề.

Về ngành đào tạo bậc đại học

Luật Giáo dục ra đời năm 2005 khẳng định: "Giáo dục đại học và sau đại học (sau đây gọi chung là giáo dục đại học) đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ" và điều này được khẳng định lại trong Luật Giáo dục đại học năm 2012: "đại học là cơ sở giáo dục đại học bao gồm tổ hợp các trường cao đẳng, trường đại học, viện nghiên cứu khoa học thành viên thuộc các lĩnh vực chuyên môn khác nhau, tổ chức theo hai cấp, để đào tạo các trình độ của giáo dục đại học". Chính vì vậy, theo Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Thông tư số 14/2010/TT-BGDĐT ngày 27/4/2010, có 22 lĩnh vực giáo dục đào tạo bậc đại học cho hệ cao đẳng và đại học theo chuẩn quốc tế, trong đó gồm 47 nhóm chương trình, nhóm ngành, nhóm nghề giáo dục đào tạo của hệ cao đẳng; 67 nhóm chương trình, nhóm ngành, nhóm nghề giáo dục đào tạo của hệ đại học. Số chương trình, ngành, nghề giáo dục đào tạo của hệ cao đẳng là 162 và hệ đại học là 314. Thông tư số 14/2010/TT-BGDĐT đã được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số 15/VBHN-BGDĐT ngày 08/5/2014. Tuy nhiên, từ ngày 01/01/2017, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đảm nhận quản lý nhà nước về lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trừ các trường sư phạm, ngành đào tạo giáo viên. Theo đó, 201 trường cao đẳng, 303 trường trung cấp chuyên nghiệp; hồ sơ quản lý về giáo dục nghề nghiệp; các đề án, dự án về giáo dục nghề

nghiệp; nhiệm vụ xây dựng, thực hiện đề án cũng như nhân sự Vụ Giáo dục chuyên nghiệp thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo được chuyển giao cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng 10.1: Thống kê số mã nhóm ngành đào tạo cấp III, ngành đào tạo cấp IV ở Việt Nam

	Thông tư số 14/2010		**Thông tư số 24/2017**	
	Số mã nhóm ngành cấp III	**Số mã ngành cấp IV**	**Số mã nhóm ngành cấp III**	**Số mã ngành cấp IV**
Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2	36	3	41
Nghệ thuật	4	34	5	34
Nhân văn	9	46	3	28
Khoa học xã hội và hành vi	-	-	7	25
Báo chí và thông tin	4	11	5	12
Kinh doanh và quản lý	4	16	5	18
Pháp luật	1	3	2	6
Khoa học sự sống	2	4	3	4
Khoa học tự nhiên	3	10	4	13
Toán và thống kê	2	4	3	6
Máy tính và công nghệ thông tin	2	5	3	8
Công nghệ kỹ thuật	5	28	8	24
Kỹ thuật	6	24	7	33
Sản xuất và chế biến	3	8	3	10
Kiến trúc và xây dựng	3	13	4	19
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3	18	4	20
Thú y	1	1	2	1

	Thông tư số 14/2010		Thông tư số 24/2017	
	Số mã nhóm ngành cấp III	**Số mã ngành cấp IV**	**Số mã nhóm ngành cấp III**	**Số mã ngành cấp IV**
Sức khỏe	7	15	9	17
Dịch vụ xã hội	1	2	2	3
Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân	2	1	5	6
Dịch vụ vận tải	1	3	2	4
Môi trường và bảo vệ môi trường	2	4	3	4
An ninh, quốc phòng	2	28	3	31

Nguồn: Nhóm tác giả thống kê theo các văn bản liên quan.

Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học được ban hành trong bối cảnh mới, theo đó có 7 khối ngành đào tạo, 23 lĩnh vực đào tạo đang được thực hiện tại các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam; nhóm chương trình, nhóm ngành, nhóm nghề giáo dục, đào tạo của hệ đại học là 88; số chương trình, ngành, nghề giáo dục, đào tạo của hệ đại học là 342. Như vậy, theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT đào tạo cao đẳng không còn thuộc hệ đào tạo đại học. Do đó, việc cho phép liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học được điều chỉnh theo Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học.

Về mở ngành đào tạo

Điều lệ trường đại học ban hành lần đầu năm 2003 theo Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg khẳng định: Trường đại học được mở các ngành đào tạo đại học và chuyên ngành đào tạo sau đại học đã có trong danh mục ngành đào tạo của Nhà nước khi có đủ các điều kiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường đại học đề xuất với Bộ Giáo dục và Đào tạo mở thí điểm các ngành đào tạo mới khi xã hội có nhu cầu về nhân lực.

Theo Quyết định số 04/1999/QĐ-BGDĐT ngày 11/02/1999 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế về tổ chức đào tạo, kiểm tra, thi và công nhận tốt nghiệp đại học và cao đẳng hệ chính quy, chương trình đào tạo đại học phải được xây dựng với hai khối kiến thức: (i) Khối kiến thức giáo dục đại cương; (ii) Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Mỗi khối kiến thức có 2 nhóm học phần (nhóm học phần bắt buộc và nhóm học phần lựa chọn), mỗi học phần có khối lượng từ 2 đến 5 đơn vị học trình. Năm 2001, Quyết định số 31/2001/QĐ-BGDĐT ngày 30/7/2001 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thí điểm tổ chức đào tạo, kiểm tra, thi và công nhận tốt nghiệp đại học, cao đẳng hệ chính quy theo quy chế tín chỉ lần đầu tiên cho phép các cơ sở giáo dục đại học sử dụng "tín chỉ" thay thế cụm từ "đơn vị học trình"; và lựa chọn một số cơ sở giáo dục đại học để thí điểm triển khai. Mặc dù vậy, trong nhiều bộ chương trình khung giáo dục đại học ở các khối ngành khác nhau trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2012, thuật ngữ đơn vị học trình vẫn xuất hiện trong các thông tư, hướng dẫn được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Thêm vào đó, số đơn vị học trình của khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp cũng khác nhau giữa các khối ngành. Bên cạnh đó, khối kiến thức cơ sở khối ngành không phải là bắt

buộc phải có ở tất cả các chương trình khung được xây dựng trong giai đoạn này. Tình trạng tương tự diễn ra với khối kiến thức bổ trợ thuộc hệ thống khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp khi so sánh chương trình khung giáo dục đại học giữa các khối ngành.

Năm 2010, theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ, cơ sở giáo dục đại học được trao quyền chủ động trong mở ngành đào tạo mới. Khi đáp ứng đủ các điều kiện mở ngành, cơ sở giáo dục đại học xây dựng Đề án mở ngành đào tạo trên cơ sở các nghiên cứu khảo sát và tổ chức các hội thảo với sự tham gia của các giảng viên, các nhà khoa học, cán bộ quản lý, các nhà tuyển dụng, đại diện các doanh nghiệp có liên quan đến ngành đăng ký. Đề án phải xác định rõ sự cần thiết mở ngành đào tạo, mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, đề cương chi tiết các môn học, địa điểm và kế hoạch triển khai, các điều kiện mở ngành kèm theo minh chứng, vấn đề tài chính và các điều kiện khác để bảo đảm chất lượng đào tạo. Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định đề án, ra quyết định mở ngành đào tạo nếu cơ sở giáo dục đại học đáp ứng các điều kiện để được mở ngành, chuyên ngành đào tạo, tương ứng.

Luật Giáo dục đại học năm 2012 xác định: "Đại học quốc gia, các cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn quốc gia được tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc mở ngành đào tạo trình độ cao đẳng, đại học, ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ trong danh mục ngành, chuyên ngành đào tạo đã được phê duyệt thuộc lĩnh vực đào tạo của nhà trường khi có đủ năng lực đáp ứng các điều kiện theo quy định". Tuy nhiên, trên thực tế ở thời điểm này, chỉ có 2 Đại học quốc gia là những đơn vị được mở ngành đào tạo mà không phải trình xin ý kiến của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đến năm 2017, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học; Thông tư số 09/2017/TT-BGDĐT quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ; Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ. Theo đó, hiệu trưởng nhà trường được phép thành lập hội đồng để thẩm định mở ngành đào tạo. Dựa trên các hồ sơ minh chứng về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, giáo trình, nếu đáp ứng yêu cầu giảng dạy, nghiên cứu, học tập của ngành đăng ký đào tạo trình độ đại học... nhà trường ra quyết định và chỉ báo cáo với Bộ Giáo dục và Đào tạo để hoàn thiện thủ tục. Đây là điểm khác biệt rất lớn so với Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg, khi trước đây Bộ Giáo dục và Đào tạo là đơn vị thẩm định và ra quyết định mở ngành.

Số chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học có sự biến động khi nhiều chương trình đào tạo từng nằm trong mã ngành cấp IV theo Thông tư số 14/2010/TT-BGDĐT đã được nâng lên thành ngành. Bên cạnh đó, với việc cho phép các cơ sở giáo dục đại học chủ động trong mở ngành đào tạo và với hướng dẫn của Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT, nhiều cơ sở giáo dục đại học đã chủ động mở thêm các chương trình đào tạo mới (tương đương với mã ngành cấp IV), thậm chí là đào tạo hoàn toàn bằng tiếng Anh như một số chương trình của trường Đại học Kinh tế quốc dân, trường Đại học Bách khoa Hà Nội... bên cạnh hàng loạt các chương trình đào tạo được mở nhưng không chính thức đăng ký tuyển sinh theo mã ngành cấp IV.

Bảng 10.2: Sự biến động ngành đào tạo bậc đại học sau khi ban hành Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ở một số cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam

STT	Tên cơ sở giáo dục đại học	Số ngành/chương trình đào tạo bậc đại học qua các năm			
		2016	2017	2018	2019
1	Trường Đại học Kinh tế quốc dân	25	26	39	46
2	Trường Đại học Thương mại	15	17	24	26
3	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	35	34	53	53
4	Đại học Thái Nguyên	-	-	134	141
5	Trường Đại học Vinh	42	49	51	54
6	Học viện Nông nghiệp	-	-	43	44
7	Trường Đại học Y Hà Nội	10	11	10	10
8	Trường Đại học Xây dựng	19	19	18	23

Nguồn: Nhóm tác giả thống kê từ trang web của cơ sở giáo dục đại học, tháng 12/2019.

Về liên kết đào tạo

Bên cạnh Thông tư số 07/2017/TT-BGDĐT ngày 15/3/2017 ban hành quy định về liên kết đào tạo trình độ đại học thay thế Thông tư số 42/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/7/2008 về liên kết đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học. Đến thời điểm hiện nay liên kết đào tạo có yếu tố nước ngoài được thực hiện dựa trên Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục. Giám đốc Đại học quốc gia, đại học vùng, thủ trưởng các cơ sở giáo dục đại học được hoạt động theo cơ chế tự chủ phê duyệt liên kết đào tạo trực

tiếp trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tổ chức tại những cơ sở giáo dục đại học mà họ được giao trách nhiệm phụ trách.

Liên kết đào tạo được thực hiện theo chương trình của nước ngoài hoặc chương trình do hai bên cùng xây dựng; chương trình đào tạo được thực hiện toàn bộ tại Việt Nam hoặc một phần tại Việt Nam và một phần tại nước ngoài; cấp văn bằng, chứng chỉ của nước ngoài; cấp văn bằng, chứng chỉ của Việt Nam và của nước ngoài.

Chuẩn đầu ra của các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài không được thấp hơn chuẩn đầu ra quy định bởi các văn bản pháp luật của Việt Nam.

Bảng 10.3: Thống kê số chương trình liên kết với nước ngoài ở các cơ sở giáo dục đại học

STT	Tên cơ sở giáo dục đại học	Số chương trình
1	Trường Đại học Kinh tế quốc dân	23
2	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	11
3	Đại học Thái Nguyên	10
4	Trường Đại học Xây dựng	13
5	Đại học Quốc gia Hà Nội	24
6	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	47
7	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	1

Nguồn: Nhóm tác giả thống kê từ trang web của các cơ sở giáo dục đại học, tháng 12/2019.

Về biên soạn giáo trình

Cơ sở giáo dục đại học tổ chức biên soạn, duyệt và thẩm định các giáo trình theo chuyên ngành và các tài liệu giảng dạy, học tập của trường; xây dựng hệ thống giáo trình, tài liệu, trang thiết bị dạy - học đáp ứng yêu cầu đổi mới toàn diện về nội dung, phương pháp dạy - học,

phát huy tính tích cực, chủ động, năng lực tự học, tự nghiên cứu của người học (Điều 15 Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg).

Từ năm 2010, hiệu trưởng trường đại học tổ chức biên soạn hoặc tổ chức lựa chọn, duyệt giáo trình các môn học sử dụng làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức trong nhà trường trên cơ sở thẩm định của hội đồng thẩm định giáo trình do hiệu trưởng thành lập nhằm bảo đảm có đủ giáo trình giảng dạy, học tập; xây dựng hệ thống giáo trình, tài liệu, trang thiết bị dạy - học đáp ứng yêu cầu đổi mới toàn diện về nội dung, phương pháp dạy - học, phát huy tính tích cực, chủ động, năng lực tự học, tự nghiên cứu của người học (khoản 2, Điều 10 Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg).

Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức biên soạn giáo trình sử dụng chung các môn lý luận chính trị, quốc phòng - an ninh để làm tài liệu giảng dạy, học tập trong các cơ sở giáo dục đại học (khoản 2b, Điều 36 Luật Giáo dục đại học - Luật số 08/2012/QH13) và điều này không bị đưa vào diện điều chỉnh sửa đổi trong Luật Giáo dục đại học sửa đổi năm 2018 - Luật số 34/2018/QH14.

Về chỉ tiêu và phương pháp tuyển sinh

Trước năm 2010, cơ sở giáo dục đại học xây dựng kế hoạch tuyển sinh hằng năm theo chỉ tiêu của Nhà nước trên cơ sở khảo sát nhu cầu nhân lực, hiệu quả đào tạo và năng lực cán bộ, cơ sở vật chất của nhà trường (Điều 16 Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg). Từ năm 2010, hoạt động tuyển sinh của cơ sở giáo dục đại học được "Căn cứ vào năng lực của nhà trường, nhu cầu nhân lực của xã hội, trường đại học xây dựng chỉ tiêu tuyển sinh, kế hoạch tuyển sinh và tổ chức tuyển sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo" (Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg). Sau khi một số cơ sở giáo dục đại học tham gia Đề án thí điểm tự chủ tài chính theo Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép các cơ sở thực hiện thí điểm tự chủ được phép xác định chỉ tiêu tuyển sinh;

tuy nhiên chỉ tiêu tuyển sinh của nhà trường phải dựa trên Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Theo đó, chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy hằng năm được xác định bằng tổng quy mô đào tạo chính quy xác định theo năng lực, đáp ứng đồng thời các tiêu chí quy định về: (i) Số sinh viên chính quy tính trên một giảng viên quy đổi theo từng khối ngành của cơ sở giáo dục; (ii) Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở giáo dục tính trên một sinh viên chính quy của các hạng mục công trình và yêu cầu về chủng loại, số lượng học liệu, trang thiết bị tối thiểu theo yêu cầu của chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học; và (iii) Nhu cầu lao động của thị trường, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội: Cơ sở đào tạo xác định chỉ tiêu tuyển sinh phải căn cứ nhu cầu lao động của thị trường, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và của ngành trừ đi tổng quy mô sinh viên chính quy đang đào tạo tại trường và cộng thêm số sinh viên dự kiến sẽ tốt nghiệp trong năm tuyển sinh.

Đối với ngành đào tạo đã được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng của các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục được tự chủ xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo cam kết về chất lượng của chương trình đào tạo và nhu cầu xã hội đối với ngành đó nhưng không vượt quá 120% chỉ tiêu đào tạo của năm trước liền kề; phải công bố công khai trong đề án tuyển sinh và chịu trách nhiệm giải trình trước xã hội và cơ quan có thẩm quyền. Cơ sở giáo dục chưa được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng thì không tăng chỉ tiêu tuyển sinh so với năm trước liền kề (trừ ngành đào tạo mới được mở trong năm tuyển sinh).

Căn cứ vào kết luận của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới thi tốt nghiệp trung học phổ thông và tuyển sinh đại học, cao đẳng tại

Công văn số 74/TB-VPCP ngày 20/02/2014 của Văn phòng Chính phủ yêu cầu: "có một kỳ thi quốc gia đáp ứng yêu cầu cung cấp căn cứ tin cậy cho việc xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông và tuyển sinh đại học, cao đẳng", từ năm 2015, các cơ sở giáo dục đại học đã sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia làm điểm xét tuyển người học. Các cơ sở giáo dục đại học xét tuyển thí sinh theo các nhóm tổ hợp khác nhau.

Vì điểm xét tuyển vào đại học được tính từ kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia, nên sau những bất cập của kỳ thi năm 2018, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã cầu thị tiếp thu ý kiến của đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, các thầy cô giáo, các nhà khoa học và chuyên gia giáo dục để thực hiện những điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện phương án tổ chức kỳ thi tốt nghiệp phổ thông trung học quốc gia năm 2019 theo yêu cầu của Nghị quyết số 63/2018/QH14 ngày 15/6/2018 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XIV: Tiếp tục hoàn thiện và ổn định kỳ thi trung học phổ thông quốc gia và tuyển sinh đại học, cao đẳng, khắc phục tình trạng chạy theo thành tích trong giáo dục, giảm áp lực cho học sinh, gia đình và xã hội. Theo đó, kỳ thi trung học phổ thông quốc gia năm 2019 cơ bản giữ ổn định như đã tổ chức trong các năm 2017, 2018 để không ảnh hưởng đến quá trình dạy và học của giáo viên, học sinh cũng như xã hội. Tuy nhiên, phương án thực hiện có 5 điều chỉnh lớn, cụ thể như sau:

Thứ nhất, điều chỉnh về công tác đề thi

- Về nội dung đề thi: Nội dung đề thi kỳ thi tốt nghiệp phổ thông trung học quốc gia năm 2019 nằm trong chương trình trung học phổ thông, chủ yếu là chương trình lớp 12; đề thi của các môn thi được ra theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình, dùng chung cho cả học sinh giáo dục phổ thông trung học và học viên giáo dục thường xuyên; đề thi không quá khó, không đánh đố học sinh, có ngưỡng

cơ bản để xét tốt nghiệp phổ thông trung học; đồng thời có độ phân hóa phù hợp với phần lớn các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp để làm cơ sở cho tuyển sinh.

- Về xây dựng ngân hàng câu hỏi thi phục vụ ra đề thi: Tiếp tục bổ sung, nâng cao chất lượng câu hỏi thi để xây dựng ngân hàng câu hỏi thi đủ lớn phục vụ công tác ra đề thi; đồng thời, tăng cường công tác thử nghiệm câu hỏi thi để từng bước chuẩn hóa ngân hàng câu hỏi thi nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của kỳ thi phổ thông trung học quốc gia; huy động thêm các câu hỏi thi đề xuất từ các nguồn khác nhau, chú trọng nguồn đề xuất từ các giáo viên, giảng viên và các chuyên gia.

- Về quy trình xây dựng đề thi chính thức: Chú trọng cải tiến khâu phản biện (bao gồm phản biện của tổ soạn thảo và của nhóm phản biện độc lập) và thẩm định đề thi để bảo đảm đề thi phù hợp với yêu cầu của kỳ thi phổ thông trung học quốc gia cả về độ khó và độ cân bằng giữa các mã đề nhằm "đánh giá đúng năng lực học sinh, làm cơ sở cho việc tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học".

Thứ hai, siết chặt kỷ cương trong công tác coi thi

- Về tổ chức thi: Mỗi tỉnh tiếp tục tổ chức một hội đồng thi do sở giáo dục và đào tạo chủ trì để tổ chức thi; tiếp tục điều động cán bộ, giảng viên các trường đại học, cao đẳng đến các tỉnh để phối hợp tổ chức thi theo nguyên tắc trường đại học, cao đẳng địa phương không tham gia phối hợp tổ chức thi tại địa phương mình; tăng cường vai trò của cán bộ lãnh đạo điểm thi là cán bộ, giảng viên các trường đại học trong công tác tổ chức coi thi; giáo viên các trường phổ thông được điều động tham gia tổ chức coi thi không được coi thi tại điểm thi có thí sinh lớp 12 của trường mình giảng dạy trong năm tổ chức thi.

- Về quy định trách nhiệm đối với việc lưu trữ đề thi, bài thi tại các điểm thi: phó trưởng điểm thi là cán bộ trường đại học, thư ký điểm thi và cán bộ PA83 tại điểm thi có trách nhiệm quản lý đề thi, bài thi tại điểm thi và chuyển giao bài thi từ điểm thi về hội đồng thi.

- Quy định về niêm phong bài thi và bảo quản đề thi, bài thi tại điểm thi để tăng cường bảo mật: Túi đựng bài thi được niêm phong bằng giấy mỏng chuyên dụng, dùng một lần, trên nhãn niêm phong có họ tên, chữ ký của phó trưởng điểm thi đến từ trường đại học sau khi niêm phong thì dán phủ băng keo trong lên trên, vòng quanh mép dán túi đựng bài thi; đặt camera giám sát phòng chứa tủ đựng đề thi, bài thi tại điểm thi và tại hội đồng thi 24/24 giờ.

Thứ ba, điều chỉnh phương thức chấm thi để tăng tính khách quan

- Việc chấm bài thi tự luận (môn Ngữ văn) được thực hiện như năm 2018 nhưng tăng cường thanh tra, kiểm tra, thẩm định, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các trường đại học, cao đẳng.

- Việc chấm bài thi trắc nghiệm do Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì tổ chức chấm tập trung, huy động sự tham gia của các trường đại học; đồng thời, tăng cường giám sát trực tiếp của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đặt camera giám sát phòng chấm thi 24/24 giờ; yêu cầu cán bộ giám sát chấm thi trắc nghiệm phải am hiểu về công nghệ thông tin, nắm vững quy trình xử lý bài thi trắc nghiệm và phải được tập huấn kỹ về nghiệp vụ.

- Sửa đổi, nâng cấp, hoàn thiện phần mềm chấm thi trắc nghiệm theo hướng phân quyền cụ thể cho người dùng trong từng khâu chấm thi trên các máy xử lý; mã hóa dữ liệu tạo ra trong quá trình xử lý bài thi trắc nghiệm để tránh người dùng can thiệp; bảo đảm trong suốt quá trình xử lý bài thi, cán bộ xử lý bài thi không thể có được thông tin về mối liên hệ giữa thông tin cá nhân của thí sinh với phần nội dung trả lời trắc nghiệm, đây là một hình thức "đánh phách" điện tử phiếu trả lời trắc nghiệm của thí sinh; mọi thao tác

xử lý, sửa đổi, cập nhật trên hệ thống phần mềm chấm trắc nghiệm đều được lưu vết, chỉ người được cấp quyền mới có thể mở để đọc (không sửa được) các thông tin này.

Thứ tư, điều chỉnh phương thức công bố kết quả thi để tăng tính công khai, minh bạch

Khi có kết quả thi, Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố thông tin tổng hợp phân tích kết quả thi cùng các số liệu, biểu bảng thống kê và phổ điểm các môn thi; phối hợp với các hội đồng thi công bố kết quả thi cho thí sinh.

Thứ năm, điều chỉnh chi tiết phương thức sử dụng kết quả thi để bảo đảm đúng mục tiêu, ý nghĩa của kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia

- Đối với mục tiêu xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông: điều chỉnh theo hướng tăng tỷ trọng của kết quả thi, bảo đảm đúng tính chất kỳ thi trung học phổ thông quốc gia. Cụ thể, điểm xét tốt nghiệp gồm: 70% điểm các bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia + 30% điểm trung bình cả năm lớp 12 của thí sinh và điểm ưu tiên, khuyến khích (nếu có).

- Đối với mục tiêu làm cơ sở cho tuyển sinh đại học, cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm: điều chỉnh theo hướng tăng cường phát huy tính tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; không vì yêu cầu đặc biệt, quá cao của một số cơ sở mà làm mất tính phổ quát của kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia. Các trường đại học, cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm công bố thông tin về tuyển sinh trước kỳ thi trên Website của trường và Cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thông tin về tuyển sinh của các trường đại học, cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm phải chỉ rõ phương thức tuyển sinh, ngoài việc sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia, các trường có thể sử dụng các phương thức khác để tuyển sinh.

Với các chính sách hỗ trợ thúc đẩy đào tạo đại học, các ngành đào tạo, chương trình đào tạo được xây dựng mới ở hầu hết các cơ sở giáo dục đại học; thêm vào đó là việc tăng cường hoạt động liên kết quốc tế trong đào tạo đại học, quy mô đào tạo bậc đại học và cao học của các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam đã gia tăng từ năm học 2018-2019.

Bảng 10.4: Số liệu đào tạo tại một số cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam

	Năm học 2017-2018					Năm học 2018-2019				
	Quy mô đào tạo đại học	Quy mô đào tạo đại học tiên tiến, chất lượng cao	Quy mô đào tạo đại học hình thức liên kết	Quy mô đào tạo cao học	Tuyển sinh tiến sĩ	Quy mô đào tạo đại học	Quy mô đào tạo đại học tiên tiến, chất lượng cao	Quy mô đào tạo đại học hình thức liên kết	Quy mô đào tạo cao học	Tuyển sinh tiến sĩ
Đại học Quốc gia Hà Nội	30.213	*3.600*	-	2.298	242	30.000	*3.300*	-	6.000	
Đại học Đà Nẵng	41.737	-	-	2.880	181	44.739	-	-	3.549	155
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	32.763	*5.613*	*944*	4.119	*87*	34.532	*5.926*	*964*	3.979	90
Trường Đại học Vinh	14.066	-	-	2.120	*176*	15.645	-	-	1.698	160

Nguồn: Nhóm tác giả truy cập website của các cơ sở giáo dục đại học, ngày 06/12/2019.

Tuy nhiên, số lượng tuyển sinh đào tạo tiến sĩ ở các cơ sở giáo dục đại học đang có xu hướng giảm trước những tiêu chuẩn đầu vào, đầu ra được ban hành theo Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đối với chỉ tiêu đào tạo tiến sĩ, bên cạnh các yêu cầu về cơ sở vật chất và thiết bị, nhu cầu lao động của thị trường, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thì số lượng nghiên cứu sinh, học viên cao học tối đa trên 01 giảng viên cơ hữu cũng là tiêu chí để xét chỉ tiêu đào tạo của nhà trường.

Bảng 10.5: Chỉ tiêu đào tạo học viên cao học, nghiên cứu sinh theo số giảng viên cơ hữu

Chỉ tiêu	Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp		
	Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ
Chỉ tiêu nghiên cứu sinh tối đa trên 01 giảng viên	5	4	3
Chỉ tiêu học viên cao học tối đa trên 01 giảng viên	7	5	3

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm 2018.

Về cấp văn bằng đào tạo

Quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23/11/1990 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy chế văn bằng bậc đại học xác định: "Các văn bằng bậc đại học do các hiệu trưởng các trường đại học và cao đẳng cấp cho những người hoàn thành chương trình đào tạo theo một ngành học xác định của bậc đại học. Điều kiện cụ thể về việc hoàn thành chương trình đào tạo được quy định trong quy chế về thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc trong những văn bản pháp quy tương đương". Trong Quyết định số 1994/QĐ-ĐH cũng quy định rõ: (i) Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan duy nhất có quyền phát hành văn bằng bậc đại học; (ii) Hằng năm các trường đại học và cao đẳng phải đăng ký với Bộ Giáo dục và Đào tạo số lượng văn bằng mà trường cần. Chậm nhất một tháng sau khi cấp bằng, các trường phải báo cáo với Bộ danh sách những người được cấp bằng; (iii) Các văn bằng bậc đại học chỉ cấp

một lần, nếu bằng bị mất với lý do khách quan chính đáng thì hiệu trưởng trường cấp bằng xem xét và có thể cấp lại giấy chứng nhận thay thế (việc cấp giấy chứng nhận cũng chỉ thực hiện một lần).

Nhằm quản lý chặt chẽ hơn nữa việc cấp phát phôi bằng tốt nghiệp đại học, năm 2007, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quyết định số 7176/QĐ-BGDĐT ngày 09/11/2007 quy định về quy trình cấp phát phôi văn bằng, chứng chỉ tại cơ quan Bộ Giáo dục và Đào tạo, theo đó cơ sở giáo dục đại học có nhu cầu cấp phôi văn bằng, chứng chỉ trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị cấp phôi văn bằng, chứng chỉ (sau đây gọi là hồ sơ) hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện về bộ phận một cửa, một dấu thuộc Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các đơn vị được cấp phôi văn bằng, chứng chỉ có trách nhiệm thanh toán chi phí cấp phát phôi văn bằng, chứng chỉ.

Hồ sơ đề nghị cấp phôi bằng tốt nghiệp đại học, bằng thạc sĩ, gồm có: Giấy giới thiệu người đến nộp hồ sơ (nếu hồ sơ nộp trực tiếp); Công văn đề nghị cấp phôi văn bằng, trong đó ghi rõ số lượng và loại phôi văn bằng đề nghị cấp; Quyết định giao chỉ tiêu tuyển sinh; Biên bản điểm trúng tuyển và Quyết định danh sách thí sinh trúng tuyển; Báo cáo kết quả sử dụng số phôi bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học, bằng thạc sĩ đã được cấp từ trước.

Hồ sơ đề nghị cấp phôi bằng tiến sĩ, gồm có: Giấy giới thiệu người đến nộp hồ sơ (nếu hồ sơ nộp trực tiếp); Công văn đề nghị cấp phôi văn bằng, trong đó ghi rõ số lượng phôi văn bằng đề nghị cấp; Quyết định giao chỉ tiêu tuyển sinh nghiên cứu sinh và danh sách trúng tuyển nghiên cứu sinh; Hồ sơ bảo vệ luận án tiến sĩ theo quy định của Quy chế đào tạo tiến sĩ; Báo cáo kết quả sử dụng số phôi bằng tiến sĩ đã được cấp từ trước.

Đơn vị có yêu cầu cấp bổ sung phôi văn bằng, chứng chỉ do bị hư hỏng, viết hỏng, viết sai trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị cấp bổ sung phôi văn bằng, chứng chỉ hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện về bộ phận một cửa, một dấu thuộc Văn phòng.

Quyết định số 5599/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2010 ban hành quy định về quy trình cấp phát phôi văn bằng, chứng chỉ tại cơ quan Bộ Giáo dục và Đào tạo được thay thế Quyết định số 1994/QĐ-ĐH vào năm 2010; mặc dù có một số thay đổi, điều chỉnh về mặt nội dung nhằm tăng cường sự quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với việc cấp phát, phân phối phôi văn bằng, chứng chỉ. Theo đó, Văn phòng Bộ chịu trách nhiệm thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phôi văn bằng, chứng chỉ của các cơ sở giáo dục đại học. Tuy nhiên, sau khi ban hành Luật Giáo dục đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 19/2015/TT-BGDĐT ngày 08/9/2015 ban hành quy chế quản lý bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, văn bằng giáo dục đại học và chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân. Theo đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo không còn quản trực tiếp việc in và cấp văn bằng, chứng chỉ đào tạo bậc đại học. Các cơ sở giáo dục đại học tự chủ về in phôi văn bằng giáo dục đại học và chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân (trừ chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh), chịu trách nhiệm quản lý phôi văn bằng, chứng chỉ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Việc in phôi văn bằng, chứng chỉ phải bảo đảm chặt chẽ, an toàn, bảo mật và phải được lập sổ quản lý bởi các cơ sở giáo dục đại học.

1.2. Chính sách, quy định của Nhà nước đối với tự chủ về tài chính của các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam

Một là, học phí đối với người học

Nhằm khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học công lập chủ động khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực để nâng cao chất lượng đào tạo đại học và giảm chi cho ngân sách nhà nước, đồng thời không làm giảm cơ hội tiếp cận giáo dục đại học của sinh viên nghèo, sinh viên là đối tượng chính sách; trên cơ sở Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động giai đoạn 2014-2017 đối với 4 trường đại học trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (Trường Đại học Hà Nội, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Trường Đại học Ngoại thương,

Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh); năm 2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 77/NQ-CP về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017. Theo đó, cơ sở giáo dục đại học tham gia thực hiện thí điểm tự chủ đại học có quyền:

- Quyết định mức học phí bình quân (của chương trình đại trà) tối đa bằng mức trần học phí do Nhà nước quy định cộng với khoản chi thường xuyên ngân sách nhà nước cấp bình quân cho mỗi sinh viên công lập trong cả nước;

- Quyết định mức học phí cụ thể (cao hoặc thấp hơn mức học phí bình quân) đối với từng ngành, nghề, chương trình đào tạo theo nhu cầu người học và chất lượng đào tạo, bảo đảm mức học phí bình quân trong nhà trường không vượt quá giới hạn mức học phí bình quân tối đa nêu trên; thực hiện công khai mức học phí cho người học trước khi tuyển sinh.

Năm 2015, để tạo khung pháp lý cho các cơ sở giáo dục đại học xác định cụ thể mức thu học phí, Chính phủ ban hành cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Theo đó, nhóm đối tượng được ưu tiên học phí bao gồm:

(i) Học sinh, sinh viên ngành sư phạm hệ chính quy đang theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập, theo chỉ tiêu đào tạo của Nhà nước;

(ii) Người theo học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục đại học. Các ngành chuyên môn đặc thù do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành (Điều 6 Nghị định số 86) đến năm 2016, những quy định này đã được điều chỉnh (theo khoản 1, Điều 4 Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016).

Như vậy, ngoại trừ nhóm đối tượng được ưu tiên, học phí đối với sinh viên đại học được xác định theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015 được điều chỉnh lại theo từng loại cơ sở giáo dục đại học.

Các cơ sở giáo dục đại học tự bảo đảm kinh phí xác định mức thu học phí của người học theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP, theo đó mức học phí được xác định đối với người học bậc đại học tại một số cơ sở giáo dục đại học cụ thể như sau:

Bảng 10.6: Quy định mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư áp dụng theo các khối ngành, chuyên ngành đào tạo từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 (kể cả các cơ sở giáo dục đại học được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thực hiện thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Từ năm học 2015-2016 đến năm học 2017-2018	Từ năm học 2018-2019 đến năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	1.750	1.850	2.050
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	2.050	2.200	2.400
3. Y dược	4.400	4.600	5.050

Nguồn: Nghị định số 49/2010/NĐ-CP.

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập thuộc cấp trung ương quản lý xây dựng phương án bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư theo nghị định của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, được cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp phê duyệt (bao gồm cả các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư được Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động theo Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017) được áp dụng khung học phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 86 (Điều 3 Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH).

Hình 10.1: Học phí ngành công nghệ thông tin chương trình đại học đại trà ở một số cơ sở giáo dục đại học

Đơn vị tính: triệu đồng/năm

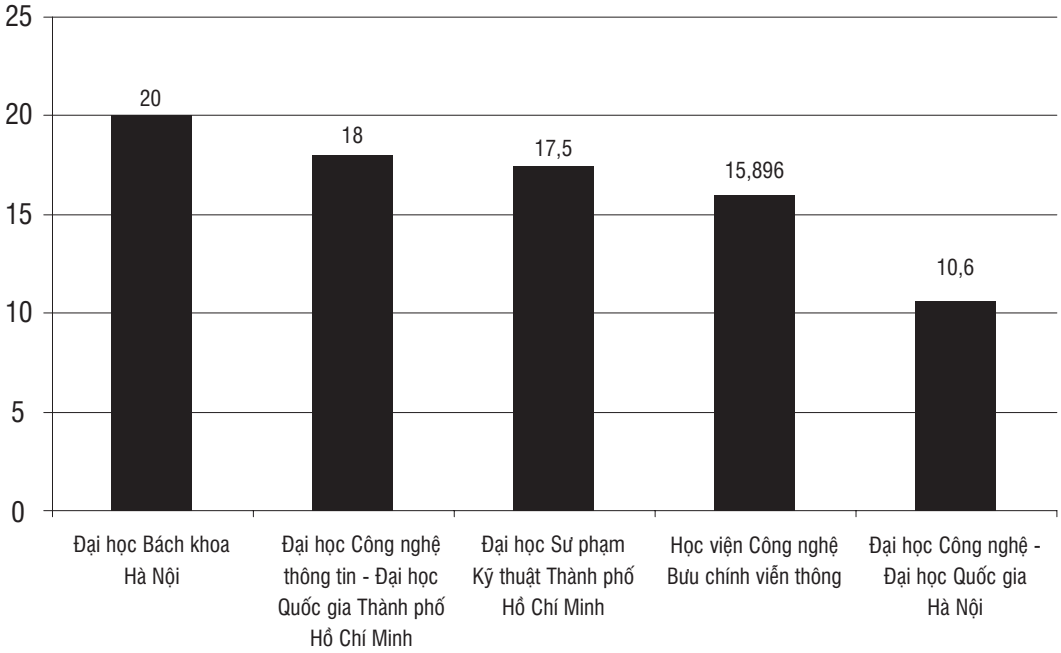

Nguồn: https://vnexspress.net/giao-duc/so-sanh-hoc-phi-nganh-cong-nghe-thong-tin-o-cac-dai-hoc-3947297.html.

Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, một trong những cơ sở giáo dục đại học được trao quyền thí điểm thực hiện tự chủ, sau 3 năm tham gia đề án, học phí đối với Khóa 62 (tuyển sinh năm 2017) của chương trình đào tạo đại trà tăng và dao động ở mức từ 15 đến 22 triệu đồng/năm; tổng chi phí đào tạo toàn khóa học đối với sinh viên chính quy theo học tại trường dao động từ 95 triệu đến 120 triệu đồng. Đến Khóa 64 (tuyển sinh năm 2019), học phí đối với sinh viên theo học các chương trình đào tạo đại trà ở trường này tăng từ 120 đến 160 triệu đồng (không bao gồm các khoản phải học lại, thi lại...). Chương trình đào tạo cử nhân công nghệ thông tin của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội có mức học phí cao nhất khi so sánh với mức học phí mà người học phải đóng tại hai cơ sở giáo dục đại học hàng đầu khác ở Việt Nam. Cũng tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, đối với các chương trình tiên tiến, chất lượng cao, đào tạo bằng tiếng Anh bậc đại học thì mức học phí mà người học chi trả là từ 150 đến 180 triệu đồng cho toàn khóa học; số tiền sẽ cao hơn khi sinh viên theo học ở các chương trình liên kết đào tạo quốc tế do nhà trường cấp bằng.

Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cũng là một trong những cơ sở giáo dục đại học tham gia Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động từ giai đoạn đầu, đến thời điểm hiện nay, học phí chương trình đào tạo đại trà bậc đại học được xác định ở mức 18,5 triệu đồng/năm đối với sinh viên năm thứ nhất; mức học phí tăng dần qua các năm và lên cao nhất đối với sinh viên năm cuối với mức 25 triệu đồng/sinh viên/năm học. Cũng giống như Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, ở một số chương trình đào tạo đại trà bậc đại học, mức học phí mà người học phải đóng khi theo học tại cơ sở giáo dục đại học này thuộc nhóm cao nhất cả nước.

Hình 10.2: Học phí ngành ngân hàng - tài chính chương trình đại trà năm học 2019-2020 ở một số cơ sở giáo dục đại học

Đơn vị tính: triệu đồng/năm

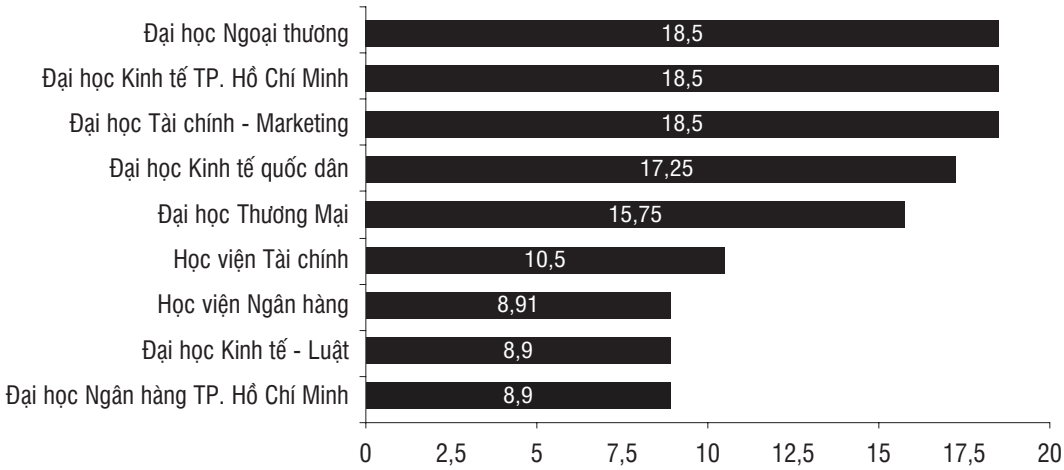

Nguồn: https://vnexpress.net/giao-duc/hoc-phi-nganh-tai-chinh- ngan-hang-cac-dai-hoc-3948824.html.

Sinh viên theo học chương trình chất lượng cao dù được Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cam kết duy trì toàn khóa học, mức học phí thấp nhất là 32 triệu đồng/sinh viên/năm và cao nhất là 40 triệu đồng/sinh viên/năm. Nhìn chung, tại các cơ sở giáo dục đại học tham gia Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động, bên cạnh việc gia tăng học phí, các cơ sở giáo dục đại học còn chủ động mở thêm các chương trình đào tạo mới với xu hướng hội nhập, để giải quyết nhu cầu nhân lực từ thị trường lao động. Các chương trình tiên tiến, chất lượng cao được chủ sử dụng lao động trên thị trường và người học đón nhận một cách tích cực, dù chi phí đào tạo có cao hơn so với chương trình đại trà.

Các cơ sở giáo dục đại học chưa tham gia Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động xác định mức học phí theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP, cụ thể như sau:

Bảng 10.7: Quy định mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư áp dụng theo các khối ngành, chuyên ngành đào tạo từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Từ năm học 2015-2016 đến năm học 2017-2018	Từ năm học 2018-2019 đến năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	610 740	810 890	980
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	720 870	870 960	1170
3. Y dược	880 1.070	1.180 1.300	1430

Nguồn: Nghị định số 49/2010/NĐ-CP.

Hai là, hoạt động dịch vụ và nghiên cứu khoa học

Quyết định số 241-TTg ngày 24/5/1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu và sử dụng học phí cho phép các trường đào tạo được thu thêm tiền ở ký túc xá.

Chỉ thị số 241-CT ngày 04/9/1988 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc giải quyết một số vấn đề cấp bách trong công tác giáo dục và đào tạo khẳng định:

Nhà nước khuyến khích các trường liên kết với các đơn vị sản xuất kinh doanh về nghiên cứu khoa học và sản xuất. Tạm thời chưa thu thuế đối với số thu nhập của các trường do các hoạt động nghiên cứu khoa học và lao động sản xuất, để tạo thêm điều kiện

tăng cường cơ sở vật chất của các trường và cải thiện đời sống cán bộ, công nhân viên, học sinh.

Ngành đại học - trung học chuyên nghiệp và dạy nghề được trực tiếp liên hệ và ký hợp đồng với nước ngoài về hợp tác đào tạo, sử dụng lao động kỹ thuật, nghiên cứu, thiết kế phù hợp với khả năng của mình và quy định chung của Nhà nước. Nếu hợp tác, liên doanh về sản xuất kinh doanh thì phải theo Luật Đầu tư của Nhà nước.

Quan điểm cho phép đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng tài sản để liên doanh, liên kết hoặc góp vốn liên doanh với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ sở giáo dục đại học theo quy định của Nhà nước dù được khẳng định lại tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP (Điều 5) nhưng đã bị bãi bỏ bởi Nghị định số 52/2009/NĐ-CP (Điểm b, khoản 3, Điều 65).

Bên cạnh đó, Nghị định số 43/2006/NĐ-CP còn chủ trương cho phép "Đơn vị sự nghiệp có hoạt động dịch vụ được vay vốn của các tổ chức tín dụng, được huy động vốn của cán bộ, viên chức trong đơn vị để đầu tư mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động sự nghiệp, tổ chức hoạt động dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và tự chịu trách nhiệm trả nợ vay theo quy định của pháp luật", được hướng dẫn bởi Mục 3 Thông tư số 71/2006/TT-BTC về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Văn bản này cũng đã hết hiệu lực từ ngày 01/7/2016.

Nguồn ngân sách từ các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp quốc gia đang giữ vai trò trọng yếu trong tạo ra kết quả nghiên cứu để xét cấp bản quyền sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên,

trong tổng số bằng độc quyền đã cấp thì tỷ lệ đóng góp từ phía các cơ sở giáo dục đại học còn khiêm tốn. Khoảng 1/5 số sáng chế độc quyền được cấp bằng ở Việt Nam đến từ các cơ sở giáo dục đại học trong năm 2018. Bên cạnh nguồn tài chính từ ngân sách nhà nước mà nhà trường có thể huy động được qua tham gia đấu thầu các đề tài, dự án; nguồn tài chính lớn mạnh tiếp theo tác động đến nghiên cứu khoa học và công bố quốc tế của đội ngũ nhà trường được bắt nguồn từ kinh phí hoạt động của nhà trường. Các cơ sở giáo dục đại học chưa huy động được nguồn kinh phí khác để thúc đẩy nghiên cứu khoa học.

Bảng 10.8: Kết quả nghiên cứu khoa học ở một số đại học ở Việt Nam năm 2018

	Sở hữu trí tuệ được cấp bằng đến năm 2018	**Trong đó, giải pháp hữu ích**	**Danh sách bài báo SCI, SCIE/ SCOPUS/ESCI**
Đại học Quốc gia Hà Nội	28	*15*	616
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	176	*33*	721
Đại học Đà Nẵng	22	-	163
Học viện Nông nghiệp Việt Nam	22	*1*	150
Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	97
Trường Đại học Kinh tế quốc dân	-	-	72

Nguồn: Nhóm tác giả truy cập website của các cơ sở giáo dục đại học, ngày 06/12/2019.

Ba là, về chi trả lương và các khoản có tính chất lượng

Từ khi Quyết định số 63-HĐBT được ban hành năm 1991, bên cạnh khoản mục được cấp phát cho chi thường xuyên về lương đối với cán bộ, nhân viên nhà trường, khoản thu từ học phí "được sử dụng để bồi dưỡng cán bộ giảng dạy và chi hỗ trợ cho ngân sách đào tạo theo hướng dẫn của Bộ Đại học - Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề". Đến năm 1993, trong Quyết định số 241-TTg, đã cho phép trường đại học "sử dụng quỹ học phí chi hỗ trợ cho đời sống giáo viên do Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng Bộ Tài chính xem xét và quy định cụ thể". Đến năm 1998, Thông tư liên tịch số 54/1998/TTLT-BGDĐT-TC về hướng dẫn thực hiện thu, chi và quản lý học phí ở các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân nhấn mạnh, nguồn thu từ học phí được sử dụng để: Hỗ trợ cho hoạt động trực tiếp giảng dạy, phục vụ giảng dạy. Bao gồm chi hỗ trợ cho lao động trực tiếp giảng dạy và phục vụ giảng dạy của giáo viên, cán bộ, nhân viên phục vụ giảng dạy và các bộ phận liên quan, chi khen thưởng và chi phúc lợi tập thể ở các trường và các cơ sở giáo dục đào tạo (tiểu mục 5.3.3 mục II).

Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ đã cho phép các đơn vị sự nghiệp công lập nói chung, trường đại học nói riêng "thực hiện tinh giản biên chế, để tăng thêm thu nhập cho người lao động trên cơ sở hoàn thành nhiệm vụ được giao, sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước". Thu nhập của người lao động được xác lập khác nhau giữa các đơn vị sự nghiệp công lập, bao gồm cả trường đại học. Việc chi trả thu nhập cho người lao động trong đơn vị được thực hiện theo quy chế thu chi nội bộ với nguyên tắc: người nào có hiệu suất công tác cao, đóng góp nhiều cho việc tăng thu, tiết kiệm chi được trả nhiều hơn. Theo đó: (i) Nhóm tự bảo đảm chi phí hoạt động được quyết định tổng mức thu nhập trong năm cho

người lao động sau khi đã thực hiện trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp tối thiểu 25% sau khi trang trải các khoản chi phí, nộp thuế và các khoản nộp khác theo quy định, phần chênh lệch thu lớn hơn chi (nếu có); đồng thời thực hiện trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập. Đối với 2 Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi, mức trích tối đa không quá 3 tháng tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm bình quân thực hiện trong năm; (ii) Nhóm trường tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động, được quyết định tổng mức thu nhập trong năm cho người lao động, nhưng tối đa không quá 3 lần quỹ tiền lương cấp bậc, chức vụ trong năm do Nhà nước quy định sau khi đã thực hiện trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (giống như nhóm đầu tiên).

Trường hợp chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm bằng hoặc nhỏ hơn một lần quỹ tiền lương cấp bậc, chức vụ trong năm, đơn vị được sử dụng để trả thu nhập tăng thêm cho người lao động, trích lập 4 quỹ: Quỹ dự phòng ổn định thu nhập, Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, trong đó đối với 2 Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi mức trích tối đa không quá 3 tháng tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm bình quân thực hiện trong năm. Mức trả thu nhập tăng thêm, trích lập các quỹ do Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị (khoản 1b Điều 19).

Đến năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 77/NĐ-CP, tiền lương và thu nhập tăng thêm của cán bộ, nhân viên cơ sở giáo dục đại học công lập được xác định theo quy chế chi tiêu nội bộ, ngoài tiền lương ngạch, bậc theo quy định của Nhà nước. Nói cách khác, mỗi cơ sở giáo dục đại học, căn cứ vào Quy chế thu chi nội bộ do mình xây dựng để chi trả thù lao cho người lao động.

1.3. Chính sách, quy định của Nhà nước đối với tự chủ về nhân sự của các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam

Trước năm 2003 đội ngũ giảng viên cơ hữu của trường đại học là công chức nhà nước. Tuy nhiên, từ khi ban hành Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp rồi Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước ngoại trừ ban giám hiệu, bí thư đảng ủy trường, đội ngũ cán bộ, giảng viên còn lại của cơ sở giáo dục đại học đều được xếp vào dạng viên chức, hoặc lao động hợp đồng. Bên cạnh đó, Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ xác định trường đại học có trách nhiệm "Xây dựng quy hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, tổ chức việc bồi dưỡng, đào tạo lại đội ngũ giảng viên, cán bộ, nhân viên", "Tổ chức thi tuyển cán bộ, nhân viên, quyết định việc tiếp nhận, chuyển ngạch các chức danh từ giảng viên chính trở xuống", "Ký quyết định tuyển dụng, thôi việc và thuyên chuyển công tác giảng viên, cán bộ, nhân viên và ký hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật". Đến thời điểm hiện tại, ngoại trừ nhóm đối tượng là công chức làm việc trong cơ sở giáo dục đại học, các cán bộ, giảng viên bậc đại học là viên chức và đang ký một trong hai loại hợp đồng lao động với nhà trường: (i) hợp đồng làm việc xác định thời hạn; và (ii) hợp đồng làm việc không xác định thời hạn (Điều 25 Luật Viên chức số 58/2010/QH12).

Luật Giáo dục đại học năm 2012 khẳng định cơ sở giáo dục đại học chủ động và chịu trách nhiệm về "Bồi dưỡng, trao đổi giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ quản lý và người học"; đồng thời cho phép "Giảng viên có trình độ tiến sĩ, giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư công tác trong cơ sở giáo dục đại học có thể kéo dài

thời gian làm việc kể từ khi đủ tuổi nghỉ hưu để giảng dạy, nghiên cứu khoa học, nếu có đủ sức khỏe, tự nguyện kéo dài thời gian làm việc, đồng thời cơ sở giáo dục đại học có nhu cầu". Độ tuổi kéo dài của giảng viên được xác định cụ thể: "Thời gian kéo dài làm việc đối với giảng viên có trình độ tiến sĩ là không quá 5 năm; đối với giảng viên có chức danh phó giáo sư là không quá 7 năm và đối với giảng viên có chức danh giáo sư là không quá 10 năm" theo Điều 9 Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học.

Quyết định số 3268/QĐ-BGDĐT ngày 29/8/2018 về ban hành quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, luân chuyển công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chỉ ra đội ngũ cán bộ chủ chốt của các trường đại học vùng gồm: Đảng ủy, Giám đốc, Phó Giám đốc; các thành viên hội đồng đại học là công chức, viên chức của trường đại học hoặc của các đơn vị trực thuộc trường đại học; Chủ tịch công đoàn trường đại học; Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trường đại học (là viên chức), Chủ tịch hội cựu chiến binh của trường đại học; người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu văn phòng, ban, viện, phân hiệu, khoa, trung tâm và các đơn vị khác trực thuộc đại học; giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ khoa học, giảng viên cao cấp và tương đương; đội ngũ cán bộ chủ chốt của các trường cao đẳng, trường đại học thành viên (sau đây gọi chung là trường); Bí thư Đảng ủy trường; Chủ tịch hội đồng trường, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng; Chủ tịch công đoàn trường; Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (là viên chức), Chủ tịch Hội Cựu chiến binh trường; giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ khoa học, giảng viên cao cấp và tương đương; đội ngũ cán bộ chủ chốt của các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu, trường cao đẳng và các đơn vị sự nghiệp khác trực thuộc Bộ gồm: "cấp ủy đơn vị; người

đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu; các thành viên hội đồng trường/hội đồng quản lý (sau đây gọi chung là hội đồng trường) là công chức, viên chức của trường; Ban Chấp hành Công đoàn; Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (là viên chức), Chủ tịch Hội Cựu chiến binh; trưởng, phó các đơn vị trực thuộc trường và phân hiệu (nếu có); Bí thư Đảng bộ, chi bộ; Chủ tịch công đoàn bộ phận trực thuộc; trưởng, phó trưởng bộ môn thuộc khoa của trường và phân hiệu; giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ khoa học, tiến sĩ, giảng viên cao cấp và tương đương".

Luật Giáo dục đại học năm 2012 khẳng định Hiệu trưởng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm hoặc công nhận. Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học được trao quyền bổ nhiệm, bãi nhiệm và miễn nhiệm các chức danh trưởng, phó các tổ chức của cơ sở giáo dục đại học. Việc bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm cán bộ, công chức, viên chức nói chung, cán bộ, công chức, viên chức trong ngành giáo dục nói riêng được thực hiện theo Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19/02/2003. Theo đó, công chức, viên chức được đề nghị bổ nhiệm lần đầu vào vị trí lãnh đạo, quản lý phải đủ tuổi để công tác trọn một nhiệm kỳ. Đối với công chức lãnh đạo, quản lý còn từ 2 năm công tác trở lên thì thực hiện quy trình bổ nhiệm lại theo quy định. Trường hợp còn dưới 2 năm công tác thì thực hiện quy trình kéo dài thời hạn giữ chức vụ. Trường hợp công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý đã thôi giữ chức vụ sau một thời gian công tác, nếu được xem xét để bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thì điều kiện về tuổi được thực hiện như quy định khi bổ nhiệm lần đầu. Thời hạn giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý cho mỗi lần bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý của các đơn vị là 05 năm, tính từ thời điểm có hiệu lực ghi trong quyết định. Nhiệm kỳ giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý cho mỗi lần bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp là 05 năm, tính từ thời điểm có

hiệu lực ghi trong quyết định. Người đứng đầu các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo không giữ chức vụ quá hai nhiệm kỳ liên tiếp tại một đơn vị (Quyết định số 3268/2018/QĐ-BGDĐT).

1.4. Chính sách, quy định của Nhà nước đối với tự chủ về bộ máy của các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam

Trong trường đại học ở Việt Nam, nếu ban giám hiệu được biết đến như bộ máy điều hành hoạt động của nhà trường, thì đảng ủy trường được biết đến như tổ chức chịu trách nhiệm định hướng chiến lược phát triển và quản lý nhân sự của nhà trường. Nói cách khác, ban giám hiệu điều hành hoạt động dưới định hướng của đảng ủy trường. Ngoài việc khẳng định lại vị trí, vai trò của đảng uỷ, ban giám hiệu trong điều hành trường đại học, Luật Giáo dục năm 2005 bổ sung thêm việc thành lập hội đồng trường. Hội đồng trường được xác định là một trong những tổ chức bắt buộc phải có ở các trường công lập. Hội đồng trường được trao các chức năng:

- Quyết nghị về mục tiêu, chiến lược, các dự án và kế hoạch phát triển của nhà trường;

- Quyết nghị về quy chế hoặc sửa đổi, bổ sung quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Quyết nghị về chủ trương sử dụng tài chính, tài sản của nhà trường;

- Giám sát việc thực hiện các nghị quyết của hội đồng trường, việc thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của nhà trường.

Luật Giáo dục đại học lần đầu tiên ban hành năm 2012 đã làm rõ bộ máy của hội đồng trường trong các cơ sở giáo dục đại học với việc quy định về sự tham gia của các thành viên vào hội đồng này. Theo Luật Giáo dục đại học năm 2012, hội đồng trường hoạt động theo nhiệm kỳ hiệu trưởng, với thời gian là 05 năm; thêm vào đó, thủ tục thành lập, số lượng và cơ cấu thành viên; việc bổ nhiệm, miễn nhiệm chủ tịch và các thành viên hội đồng trường; nhiệm vụ và quyền hạn của hội đồng trường; nhiệm vụ và quyền hạn của chủ

tịch, thư ký hội đồng trường được quy định theo Điều lệ nhà trường. Nói cách khác, nhiệm vụ của hội đồng trường theo Luật Giáo dục đại học năm 2012 chưa thể hiện được vai trò là tổ chức quản trị chiến lược của nhà trường.

Vị trí, vai trò của hội đồng trường đã mang một tầm vóc mới trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018. Do ở Việt Nam đang vận hành hai hệ thống cơ sở giáo dục đại học: (i) Các trường đại học; và (ii) Các đại học; hội đồng cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam cũng được quy định thành: (i) Hội đồng trường đại học công lập; và (ii) Hội đồng đại học công lập.

Một là, hội đồng trường đại học công lập

Hội đồng trường của trường đại học công lập là tổ chức quản trị, thực hiện quyền đại diện của chủ sở hữu và các bên có lợi ích liên quan. Hội đồng trường làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số, trừ trường hợp quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học quy định tỷ lệ biểu quyết cao hơn; quyết định của hội đồng trường được thể hiện bằng hình thức nghị quyết. Hội đồng trường quyết định nhân sự hiệu trưởng trường đại học, việc quyết định chức danh quản lý khác của trường đại học trong quy trình bổ nhiệm nhân sự; căn cứ và thủ tục đề xuất bãi nhiệm, miễn nhiệm hiệu trưởng trường đại học; số lượng cán bộ quản lý cấp phó; thời gian tối đa giữ chức vụ hiệu trưởng, phó hiệu trưởng và chức danh quản lý khác của trường đại học. Nhiệm kỳ của hội đồng trường là 05 năm. Hội đồng trường họp định kỳ ít nhất 03 tháng một lần và họp đột xuất theo đề nghị của chủ tịch hội đồng trường, của hiệu trưởng trường đại học hoặc của ít nhất một phần ba tổng số thành viên của hội đồng trường. Cuộc họp hội đồng trường là hợp lệ khi có trên 50% tổng số thành viên dự họp, trong đó có thành viên ngoài trường đại học; danh sách chủ tịch và thành viên hội đồng trường do cơ quan quản lý có thẩm quyền công nhận; Chính phủ quy định

chi tiết về quy trình, thủ tục thành lập, công nhận hội đồng trường; việc công nhận, bãi nhiệm, miễn nhiệm chủ tịch hội đồng trường, bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên khác của hội đồng trường; tổ chức hội đồng trường của cơ sở giáo dục đại học thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

Chủ tịch hội đồng trường đại học công lập: là người có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có uy tín, có kinh nghiệm quản lý giáo dục đại học, có đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ; độ tuổi đảm nhiệm chức vụ chủ tịch hội đồng trường theo quy định của pháp luật; là người do hội đồng trường bầu trong số các thành viên của hội đồng trường theo nguyên tắc đa số, bỏ phiếu kín và được cơ quan quản lý có thẩm quyền ra quyết định công nhận; trường hợp thành viên ngoài trường đại học trúng cử chủ tịch hội đồng trường thì phải trở thành cán bộ cơ hữu của trường đại học; chủ tịch hội đồng trường không kiêm nhiệm các chức vụ quản lý trong trường đại học; là người có trách nhiệm và quyền hạn chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của hội đồng trường; chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động hằng năm; chỉ đạo tổ chức và chủ trì các cuộc họp của hội đồng trường; ký văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của hội đồng trường; sử dụng bộ máy tổ chức và con dấu của trường đại học để hoạt động trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của hội đồng trường; thực hiện nhiệm vụ của thành viên hội đồng trường, nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học.

Thành viên hội đồng trường đại học công lập: tối thiểu là 15 người và phải là số lẻ, bao gồm các thành viên trong và ngoài trường đại học; thành viên trong trường đại học bao gồm thành viên đương nhiên và thành viên bầu bởi hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu của trường đại học. Thành viên đương nhiên bao gồm bí thư cấp ủy, hiệu trưởng trường đại học, chủ tịch công đoàn và đại diện

Ban Chấp hành Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là người học của trường đại học. Thành viên bầu bao gồm đại diện giảng viên chiếm tỷ lệ tối thiểu là 25% tổng số thành viên của hội đồng trường; đại diện viên chức và người lao động; thành viên ngoài trường đại học chiếm tỷ lệ tối thiểu là 30% tổng số thành viên của hội đồng trường, bao gồm đại diện của cơ quan quản lý có thẩm quyền; đại diện của cộng đồng xã hội do hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu của trường đại học bầu bao gồm nhà lãnh đạo, nhà quản lý, nhà giáo dục, nhà văn hóa, nhà khoa học, doanh nhân, cựu sinh viên, đại diện đơn vị sử dụng lao động. Thành viên hội đồng trường thực hiện và chịu trách nhiệm về nhiệm vụ của hội đồng trường do chủ tịch hội đồng trường phân công và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học; tham gia đầy đủ các phiên họp của hội đồng trường, chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

Nhiệm vụ, quyền hạn của hội đồng trường đại học công lập được quy định như sau: (1) Quyết định về chiến lược, kế hoạch phát triển, kế hoạch hằng năm của trường đại học; chủ trương phát triển trường đại học thành đại học hoặc việc sáp nhập với trường đại học khác. (2) Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở của trường đại học phù hợp với quy định của Luật Giáo dục đại học (sửa đổi, bổ sung năm 2018) và quy định khác của pháp luật có liên quan. (3) Quyết định phương hướng tuyển sinh, mở ngành, đào tạo, liên kết đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; chính sách bảo đảm chất lượng giáo dục đại học, hợp tác giữa trường đại học với doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động. (4) Quyết định về cơ cấu tổ chức, cơ cấu lao động, thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể các đơn vị của trường đại học; ban hành danh mục vị trí việc làm, tiêu chuẩn và điều kiện làm việc của từng vị trí; quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán

bộ, giảng viên, viên chức và người lao động phù hợp với quy định của pháp luật. (5) Quyết định và trình cơ quan quản lý có thẩm quyền ra quyết định công nhận, bãi nhiệm, miễn nhiệm hiệu trưởng trường đại học; bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm phó hiệu trưởng trường đại học trên cơ sở đề xuất của hiệu trưởng trường đại học; việc quyết định các chức danh quản lý khác do quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học quy định; tổ chức đánh giá hiệu quả hoạt động hằng năm của chủ tịch hội đồng trường, hiệu trưởng trường đại học; lấy phiếu tín nhiệm đối với chủ tịch hội đồng trường, hiệu trưởng trường đại học vào giữa nhiệm kỳ hoặc đột xuất theo quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học. (6) Quyết định chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển trường đại học; chính sách học phí, hỗ trợ người học; phê duyệt kế hoạch tài chính; thông qua báo cáo tài chính hằng năm, báo cáo quyết toán kinh phí đối với các nguồn thu hợp pháp của trường đại học. (7) Quyết định chủ trương đầu tư và sử dụng tài sản có giá trị lớn thuộc thẩm quyền của trường đại học theo quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học; quyết định chính sách tiền lương, thưởng, quyền lợi khác của chức danh lãnh đạo, quản lý trường đại học theo kết quả, hiệu quả công việc và vấn đề khác theo quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học. (8) Giám sát việc thực hiện quyết định của hội đồng trường, việc tuân thủ pháp luật, thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của trường đại học và trách nhiệm giải trình của hiệu trưởng trường đại học; giám sát việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của trường đại học; báo cáo hằng năm trước hội nghị toàn thể của trường đại học về kết quả giám sát và kết quả hoạt động của hội đồng trường. (9) Tuân thủ pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan quản lý có thẩm quyền và các bên liên quan về các quyết định của hội đồng trường; thực hiện công khai, minh bạch thông tin, chế độ báo cáo; chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền;

thực hiện trách nhiệm giải trình trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của hội đồng trường; chịu sự giám sát của xã hội, cá nhân và tổ chức trong trường đại học. (10) Thực hiện trách nhiệm và quyền hạn khác được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học.

Hai là, hội đồng đại học công lập

Thành viên hội đồng đại học công lập gồm thành viên trong đại học bao gồm bí thư cấp ủy, giám đốc đại học, chủ tịch công đoàn đại học, đại diện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là người học của đại học; chủ tịch hội đồng trường của đơn vị thành viên (nếu có) hoặc người đứng đầu đơn vị thành viên trong trường hợp đơn vị không có hội đồng trường; đại diện giảng viên, viên chức và người lao động của đại học do hội nghị đại biểu của đại học bầu; thành viên ngoài đại học chiếm tỷ lệ tối thiểu là 30% tổng số thành viên của hội đồng đại học bao gồm đại diện của cơ quan quản lý có thẩm quyền; đại diện thành viên ngoài đại học do hội nghị đại biểu của đại học bầu bao gồm nhà lãnh đạo, nhà quản lý, nhà giáo dục, nhà văn hóa, nhà khoa học, doanh nhân, cựu sinh viên, đại diện đơn vị sử dụng lao động.

Thành viên hội đồng đại học tư thục bao gồm đại diện nhà đầu tư, thành viên trong và ngoài đại học do hội nghị nhà đầu tư bầu, quyết định theo tỷ lệ vốn góp. Thành viên hội đồng đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận bao gồm đại diện nhà đầu tư do các nhà đầu tư bầu, quyết định theo tỷ lệ vốn góp, thành viên trong và ngoài đại học. Thành viên trong đại học bao gồm thành viên đương nhiên là bí thư cấp ủy, giám đốc đại học, chủ tịch công đoàn đại học, đại diện Ban Chấp hành Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là người học của đại học; thành viên khác do hội nghị đại biểu bầu là đại diện giảng viên, người lao động của đại học; thành viên ngoài đại học do hội nghị đại biểu của đại học bầu, bao gồm nhà lãnh đạo,

nhà quản lý, nhà giáo dục, nhà văn hóa, nhà khoa học, doanh nhân, cựu sinh viên, đại diện đơn vị sử dụng lao động;

Nhiệm vụ, quyền hạn của hội đồng đại học công lập: (1) Quyết định về chiến lược, kế hoạch phát triển, kế hoạch hằng năm của đại học, việc kết nạp thành viên mới, tổ chức lại đại học theo quy định của pháp luật. (2) Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở của đại học, phù hợp với quy định của Luật Giáo dục đại học (sửa đổi, bổ sung năm 2018) và quy định khác của pháp luật có liên quan. (3) Quyết định về phương hướng đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. (4) Quyết định về cơ cấu tổ chức, đơn vị thành viên của đại học; tiêu chuẩn chủ tịch, phó chủ tịch (nếu có), thành viên hội đồng đại học; tiêu chuẩn giám đốc, phó giám đốc đại học; quyết định và trình cơ quan quản lý có thẩm quyền ra quyết định công nhận, bãi nhiệm, miễn nhiệm giám đốc đại học; bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm phó giám đốc đại học trên cơ sở đề xuất của giám đốc đại học; việc quyết định các chức danh quản lý đơn vị thuộc, trực thuộc đại học do quy chế tổ chức và hoạt động của đại học quy định; tổ chức đánh giá hiệu quả hoạt động của chủ tịch hội đồng đại học, giám đốc đại học hằng năm; lấy phiếu tín nhiệm đối với chủ tịch hội đồng đại học, giám đốc đại học vào giữa nhiệm kỳ hoặc đột xuất. (5) Quyết định chính sách đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất, nguồn lực dùng chung trong đại học; chính sách huy động các nguồn vốn đầu tư phát triển đại học; quyết định chủ trương đầu tư, sử dụng tài sản có giá trị lớn thuộc thẩm quyền của đại học theo quy định của quy chế tổ chức và hoạt động của đại học; quy định chính sách tiền lương, thưởng và quyền lợi khác của chức danh quản lý đơn vị thuộc, trực thuộc đại học theo kết quả, hiệu quả công việc; quy định chính sách học phí, hỗ trợ người học; phê duyệt kế hoạch tài chính, thông qua báo cáo tài chính hằng năm, thông qua quyết

toán kinh phí đối với các nguồn thu hợp pháp của đại học. (6) Giám sát việc thực hiện quyết định của hội đồng đại học thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của đại học và trách nhiệm giải trình của giám đốc đại học; giám sát việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của đại học; báo cáo hằng năm trước hội nghị toàn thể của đại học về kết quả giám sát và kết quả hoạt động của hội đồng đại học; (7) Tuân thủ pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan quản lý có thẩm quyền và các bên liên quan về các quyết định của hội đồng đại học; thực hiện công khai, minh bạch thông tin, chế độ báo cáo, chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền, thực hiện trách nhiệm giải trình trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của hội đồng đại học; chịu sự giám sát của xã hội, cá nhân và tổ chức trong đại học.

Hội đồng trường ở các cơ sở giáo dục đại học công lập được hướng dẫn theo Nghị định số 99/2019/NĐ-CP xác định: "Quy trình, thủ tục thành lập, công nhận hội đồng trường; công nhận, bãi nhiệm, miễn nhiệm chủ tịch hội đồng trường, bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên khác của hội đồng trường; công nhận hiệu trưởng" cụ thể như sau:

Về thủ tục thành lập hội đồng trường như sau: (i) Đối với trường đại học mới thành lập: Cơ quan quản lý trực tiếp giao quyền hiệu trưởng để tham gia hội đồng trường lâm thời và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của hiệu trưởng cho đến khi có quyết định công nhận hiệu trưởng chính thức theo đề xuất của hội đồng trường. Cơ quan quản lý trực tiếp quyết định về hội đồng trường lâm thời như sau: số lượng, cơ cấu thành viên, cách tổ chức bầu các thành viên bầu, chỉ đạo tổ chức thực hiện việc bầu các thành viên bầu và bầu chủ tịch hội đồng trường lâm thời theo quy định đối với hội đồng trường tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; ra quyết định công nhận hội đồng trường lâm thời và chủ tịch hội đồng trường lâm thời trước khi trường đại học đề nghị cho phép hoạt

động đào tạo; nội dung quyết định ghi rõ thời gian hoạt động của hội đồng trường lâm thời, tối đa không quá 12 tháng kể từ khi được cơ quan quản lý trực tiếp ra quyết định công nhận. Việc thành lập hội đồng trường chính thức được thực hiện theo quy định. (ii) Đối với trường đại học đang hoạt động nhưng chưa thực hiện quy định của pháp luật về thành lập hội đồng trường, trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày Nghị định số 99/2019/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, tập thể lãnh đạo phải chỉ đạo thành lập hội đồng trường theo quy. (iii) Đối với trường đại học đang có hội đồng trường: Trường hợp đến ngày Nghị định số 99/2019/NĐ-CP có hiệu lực thi hành mà nhiệm kỳ của hội đồng trường còn dưới 6 tháng thì hội đồng trường hoạt động cho đến hết nhiệm kỳ; đồng thời, tập thể lãnh đạo phải chỉ đạo thực hiện quy trình thành lập hội đồng trường của nhiệm kỳ kế tiếp theo quy định. Trường hợp đến ngày Nghị định số 99/2019/NĐ-CP có hiệu lực thi hành mà nhiệm kỳ của hội đồng trường còn từ 6 tháng trở lên thì thực hiện như sau: Nếu hội đồng trường đã được thành lập theo đúng quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và quy định của Đảng tại thời điểm thành lập thì hội đồng trường hoạt động đến hết nhiệm kỳ, quyết định nhân sự hiệu trưởng và thực hiện các quyền, trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học. Nếu hội đồng trường được thành lập chưa theo đúng quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và quy định của Đảng tại thời điểm thành lập thì trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày Nghị định số 99/2019/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, tập thể lãnh đạo phải chỉ đạo thực hiện quy trình thành lập hội đồng trường của nhiệm kỳ mới theo quy định. Hội đồng trường của nhiệm kỳ mới quyết định nhân sự hiệu trưởng và thực hiện các quyền, trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và quy chế tổ chức, hoạt động của trường đại học. (iv) Cuối mỗi nhiệm kỳ hoặc

theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1, Điều 7 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP, tập thể lãnh đạo chỉ đạo thực hiện quy trình thành lập hội đồng trường của nhiệm kỳ mới theo quy định của Đảng, quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học và các quy định sau: Tập thể lãnh đạo đề xuất cơ quan quản lý trực tiếp cử đại diện tham gia hội đồng trường; thống nhất về số lượng, cơ cấu thành viên hội đồng trường với đại diện cơ quan quản lý trực tiếp và các thành viên đương nhiên khác của hội đồng trường (nếu quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học chưa quy định); chỉ đạo thực hiện việc bầu các thành viên của hội đồng trường theo từng cơ cấu; tổ chức các thành viên hội đồng trường bầu chủ tịch hội đồng trường. Việc tổ chức giới thiệu các thành viên bầu, sử dụng hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu của trường đại học, tỷ lệ tham gia hội nghị đại biểu (nếu có) phải được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học; nếu sử dụng hội nghị đại biểu thì số đại biểu phải chiếm trên 50% so với tổng số. Trường hợp quy chế tổ chức và hoạt động chưa quy định thì tập thể lãnh đạo thống nhất với đại diện cơ quan quản lý trực tiếp và các thành viên đương nhiên khác của hội đồng trường để chỉ đạo thực hiện; sau khi được công nhận, hội đồng trường phải chỉ đạo sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới quy chế tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, bao gồm nội dung nêu trên. Trước khi kết thúc nhiệm kỳ ít nhất 30 ngày làm việc, tập thể lãnh đạo có trách nhiệm hoàn thiện, gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định đề nghị cơ quan quản lý trực tiếp ra quyết định công nhận hội đồng trường và chủ tịch hội đồng trường của nhiệm kỳ mới. (vi) Tập thể lãnh đạo quy định trong khoản 1, Điều 7 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP là tập thể lãnh đạo của trường đại học bao gồm: ban thường vụ đảng ủy hoặc cấp ủy (nơi không có ban thường vụ đảng ủy), chủ tịch hội đồng trường, phó chủ tịch hội đồng trường (nếu có), hiệu trưởng,

các phó hiệu trưởng. Tập thể lãnh đạo do chủ tịch hội đồng trường hoặc hiệu trưởng (trong thời gian chưa có chủ tịch hội đồng trường) chủ trì; làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số, trường hợp tập thể lãnh đạo là số chẵn, có kết quả biểu quyết hoặc bỏ phiếu 50/50 thì quyết định theo ý kiến của bên có người chủ trì.

Về thủ tục thay thế chủ tịch, thành viên hội đồng trường như sau: (i) Trường hợp chủ tịch hội đồng trường bị khuyết (bãi nhiệm, miễn nhiệm theo quy định, hết tuổi đảm nhiệm chức vụ theo quy định của pháp luật, chuyển công tác, mất) thì phó chủ tịch (nếu có), hoặc thư ký (nếu không có phó chủ tịch) tổ chức họp hội đồng trường để bầu chủ tịch hội đồng trường mới theo quy định và gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định đề nghị cơ quan quản lý trực tiếp ra quyết định công nhận. (ii) Trường hợp hội đồng trường bị khuyết thành viên thì chủ tịch hội đồng trường căn cứ vào thành phần của các thành viên bị khuyết để chỉ đạo lựa chọn thành viên thay thế, phù hợp với quy định của pháp luật và quy chế tổ chức, hoạt động của trường đại học; gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định đề nghị cơ quan quản lý trực tiếp ra quyết định công nhận. Tờ trình nêu rõ lý do thay thế thành viên hội đồng trường kèm theo các hồ sơ minh chứng liên quan (nếu có).

Về thủ tục công nhận hội đồng trường như sau: (i) Hồ sơ đề nghị công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường bao gồm: Tờ trình đề nghị công nhận hội đồng trường, trong đó nêu rõ quy trình xác định các thành viên hội đồng trường; danh sách, sơ yếu lý lịch, văn bản đồng ý tham gia của chủ tịch và các thành viên hội đồng trường; biên bản họp, biên bản kiểm phiếu, văn bản cử thành viên tham gia hội đồng trường của cơ quan quản lý trực tiếp và các tài liệu có liên quan. (ii) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đề nghị của trường đại học, cơ quan quản lý trực tiếp ra quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch và các thành viên hội đồng trường; trường hợp không đồng ý thì phải trả lời bằng văn

bản và nêu rõ lý do. (iii) Sau khi được công nhận, hội đồng trường được sử dụng con dấu và bộ máy tổ chức của nhà trường để triển khai các công việc của hội đồng trường; chủ tịch hội đồng trường được hưởng phụ cấp chức vụ cao nhất trong danh mục phụ cấp chức vụ của trường đại học; phụ cấp chức vụ của phó chủ tịch hội đồng trường (nếu có), thư ký hội đồng trường và các thành viên khác trong hội đồng trường được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

Về bãi nhiệm, miễn nhiệm chủ tịch hội đồng trường, miễn nhiệm thành viên khác của hội đồng trường được quy định như sau: (i) Việc bãi nhiệm, miễn nhiệm chủ tịch hội đồng trường và miễn nhiệm thành viên hội đồng trường được thực hiện trong các trường hợp sau: Có đề nghị bằng văn bản của cá nhân xin thôi tham gia hội đồng trường; bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; không đủ sức khỏe để đảm nhiệm công việc được giao, đã phải nghỉ làm việc quá 6 tháng mà khả năng lao động chưa hồi phục; vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc đang chấp hành bản án của tòa án; có trên 50% tổng số thành viên của hội đồng trường đề nghị bằng văn bản về việc miễn nhiệm, bãi nhiệm; hoặc trường hợp khác được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học. Trong trường hợp có đề xuất hợp pháp về việc bãi nhiệm, miễn nhiệm chủ tịch hội đồng trường thì phó chủ tịch hội đồng trường (nếu có) hoặc thư ký hội đồng trường (nếu không có phó chủ tịch hội đồng trường) hoặc một thành viên hội đồng trường được trên 50% thành viên hội đồng trường đề nghị (nếu đã có đề xuất hợp pháp quá 30 ngày mà phó chủ tịch hoặc thư ký hội đồng trường không thực hiện) chủ trì cuộc họp giải quyết; cuộc họp phải bảo đảm về tỷ lệ và thành phần tham gia, tỷ lệ biểu quyết theo quy định của pháp luật. (ii) hội đồng trường có trách nhiệm xem xét, quyết định việc bãi nhiệm, miễn nhiệm chủ tịch, miễn nhiệm thành viên hội đồng trường và gửi hồ sơ đề nghị

cơ quan quản lý trực tiếp ra quyết định công nhận. Hồ sơ gồm có: tờ trình nêu rõ lý do miễn nhiệm, bãi nhiệm và các văn bản, minh chứng liên quan. (iii) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đề nghị của trường đại học, thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp ra quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm; trường hợp không đồng ý, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Về thủ tục quyết định nhân sự hiệu trưởng và công nhận hiệu trưởng như sau: (i) Thủ tục quyết định nhân sự hiệu trưởng được quy định cụ thể trong quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học, phù hợp với quy định của Đảng và pháp luật có liên quan. Trường hợp nhiệm kỳ của hiệu trưởng kết thúc đồng thời với nhiệm kỳ của hội đồng trường thì hiệu trưởng được kéo dài thời gian thực hiện nhiệm vụ cho đến khi cơ quan quản lý trực tiếp công nhận hiệu trưởng của nhiệm kỳ kế tiếp, trên cơ sở đề nghị của hội đồng trường nhiệm kỳ kế tiếp. (ii) Sau khi quyết định nhân sự hiệu trưởng, hội đồng trường gửi tờ trình đề nghị công nhận hiệu trưởng tới cơ quan quản lý trực tiếp; trong đó nêu rõ quy trình xác định nhân sự hiệu trưởng theo quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học và các minh chứng kèm theo; sơ yếu lý lịch, văn bản đồng ý của người được đề nghị công nhận hiệu trưởng. (iii) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đề nghị của hội đồng trường, thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp ra quyết định công nhận hiệu trưởng trường đại học; trường hợp không đồng ý, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Ba là, hội đồng trường đại học tư thục, trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận

Chủ tịch hội đồng trường đại học tư thục, trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận: là cán bộ cơ hữu hoặc cán bộ kiêm nhiệm của trường đại học theo quy định tại quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học, do hội đồng trường bầu và được hội nghị

nhà đầu tư hoặc chủ sở hữu trường đại học công nhận. Trường hợp chủ tịch hội đồng trường là người đại diện theo pháp luật của trường đại học thì phải đáp ứng tiêu chuẩn như đối với hiệu trưởng trường đại học; phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

Thành viên hội đồng trường đại học tư thục, trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận: phải là số lẻ, gồm đại diện nhà đầu tư, thành viên trong và ngoài trường đại học do hội nghị nhà đầu tư bầu, quyết định theo tỷ lệ vốn góp. Thành viên trong hội đồng trường bao gồm thành viên đương nhiên và thành viên bầu bởi hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu của trường đại học. Thành viên đương nhiên bao gồm bí thư cấp ủy, hiệu trưởng trường đại học, chủ tịch công đoàn, đại diện Ban Chấp hành Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là người học của trường đại học. Thành viên bầu bao gồm đại diện giảng viên và người lao động của trường đại học. Thành viên ngoài trường đại học do hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu của trường đại học bầu bao gồm nhà lãnh đạo, nhà quản lý, nhà giáo dục, nhà văn hóa, nhà khoa học, doanh nhân, cựu sinh viên, đại diện đơn vị sử dụng lao động.

Nhiệm vụ, quyền hạn của hội đồng trường đại học tư thục, trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận: hội đồng trường của trường đại học tư thục, trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận thực hiện trách nhiệm và quyền hạn giống như hội đồng trường đại học công lập, trừ trách nhiệm và quyền hạn của nhà đầu tư.

Nhiều trường đại học, kể cả trường công lập và trường dân lập, tư thục vẫn chưa được công nhận hội đồng trường, mặc dù các cơ sở giáo dục đại học này đã thực hiện thủ tục và quy trình áp dụng đầy đủ mọi quy định tại các điều của Luật Giáo dục đại học (sửa đổi, bổ sung năm 2018) để thành lập hội đồng trường mà vẫn phải chờ các

cơ quan chủ quản xem xét công nhận. Ví như, Trường Đại học dân lập Lương Thế Vinh (Nam Định) đã được chuyển đổi sang loại hình trường tư thục theo Quyết định số 1292/QĐ-TTg ngày 02/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Đến tháng 8/2019 cơ cấu bộ máy tổ chức của Trường Đại học tư thục Lương Thế Vinh đã hoàn thành. Việc công nhận hội đồng quản trị không được Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định quyết định công nhận theo Thông tư số 45/2014/TT-BGDĐT ngày 17/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo vì phải áp dụng theo Luật Giáo dục đại học (sửa đổi, bổ sung năm 2018) có hiệu lực từ ngày 01/7/2019 và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP của Chính phủ, dẫn đến khó khăn "nhà trường rơi vào tình trạng bỏ trống quyền lực, mọi hoạt động bị đình trệ, bế tắc"; Trường Đại học dân lập Hải Phòng được chuyển sang trường đại học tư thục và đổi tên thành Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng theo Quyết định số 641/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 20/6/2019, Trường đã có Tờ trình số 361/TTr-HPU cùng hồ sơ quá trình bầu cử thành viên hội đồng trường trình lên Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng đề nghị công nhận. Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng có Công văn số 4355/UBND gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo xin chỉ đạo về việc công nhận hội đồng Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng. Cho đến thời điểm này, sau 6 tháng kể từ ngày nhà trường trình hồ sơ đề nghị vẫn chưa có kết quả công nhận hội đồng trường dẫn đến việc nhà trường chưa được hoạt động dưới tên mới, vì chưa có đủ điều kiện để được Công an thành phố Hải Phòng cấp dấu mới. Chính vì vậy, nhà trường gặp nhiều khó khăn trong mọi hoạt động - như những kiến nghị của trường tại Công văn số 681/CV-ĐHDLHP ngày 26/11/2019 gửi Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Đặc biệt, Trường Đại học Tôn Đức Thắng là trường công lập trực thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đến nay vẫn chưa được cấp có

thẩm quyền công nhận hội đồng trường cũng vì vướng mắc giữa việc thực hiện các điều của Luật Giáo dục đại học (sửa đổi, bổ sung năm 2018) và áp dụng quy định của Tổng Liên đoàn (về vấn đề này Hiệp hội đã có Công văn số 188/HH-NC&PTCS ngày 25/11/2019 gửi Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng Quốc hội cùng với Ủy ban Pháp luật của Quốc hội, về việc: giám sát văn bản dưới luật do Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam ban hành).

Đối với trường đại học tư thục và trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận, Nghị định số 99/2019/NĐ-CP quy định "Thủ tục thành lập hội đồng trường, công nhận hội đồng trường; công nhận, bãi nhiệm, miễn nhiệm chủ tịch hội đồng trường, công nhận hiệu trưởng", cụ thể như sau:

Về thủ tục thành lập, công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường của trường đại học tư thục như sau: (i) Thủ tục thành lập, công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường đối với trường đại học mới thành lập hoặc chưa có hội đồng trường: Hội nghị nhà đầu tư hoặc chủ sở hữu xác định số lượng, cơ cấu hội đồng trường; cử hoặc bầu theo tỷ lệ vốn góp đối với: đại diện nhà đầu tư; thành viên ngoài trường đại học là nhà lãnh đạo, nhà quản lý, nhà giáo dục, nhà văn hóa, nhà khoa học, cựu sinh viên, đại diện đơn vị sử dụng lao động; thành viên trong trường đại học là đại diện giảng viên, người lao động trên cơ sở nhân sự được hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu của trường đại học do hiệu trưởng tổ chức giới thiệu, đại diện người học (nếu có) do tổ chức của người học giới thiệu. Người có tỷ lệ vốn góp cao nhất trong số các thành viên tham gia hội đồng trường chủ trì việc bầu chủ tịch hội đồng trường, đề nghị hội nghị nhà đầu tư hoặc chủ sở hữu quyết định công nhận hội đồng trường và chủ tịch hội đồng trường trước khi đề nghị cho phép hoạt động đào tạo (đối với trường mới thành lập) hoặc trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Nghị định số 99/2019/NĐ-CP có hiệu

lực thi hành. (ii) Thủ tục thành lập, công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường của nhiệm kỳ kế tiếp: Nhà đầu tư có thể trực tiếp hoặc ủy quyền cho hội đồng trường đương nhiệm tổ chức thực hiện quy trình thành lập hội đồng trường, bầu chủ tịch hội đồng trường theo quy định, đề nghị hội nghị nhà đầu tư hoặc chủ sở hữu công nhận hội đồng trường và chủ tịch hội đồng trường cho nhiệm kỳ kế tiếp. (iii) Trường hợp chủ tịch hội đồng trường bị bãi nhiệm, miễn nhiệm thì phó chủ tịch (nếu có), hoặc thư ký hội đồng trường (nếu không có phó chủ tịch) tổ chức họp hội đồng trường để bầu chủ tịch hội đồng trường mới theo quy định đề nghị hội nghị nhà đầu tư hoặc chủ sở hữu ra quyết định công nhận. (iv) Trường hợp có thành viên của hội đồng trường bị khuyết thì chủ tịch hội đồng trường căn cứ vào thành phần của thành viên bị khuyết để thực hiện quy trình lựa chọn thành viên thay thế theo quy định và gửi hồ sơ đề nghị hội nghị nhà đầu tư hoặc chủ sở hữu công nhận bổ sung, thay thế thành viên hội đồng trường. (v) Hồ sơ đề nghị công nhận hội đồng trường và chủ tịch hội đồng trường bao gồm: tờ trình đề nghị công nhận, trong đó nêu rõ quy trình xác định các thành viên hội đồng trường; danh sách, sơ yếu lý lịch, văn bản đồng ý tham gia của chủ tịch và các thành viên của hội đồng trường; biên bản họp, biên bản kiểm phiếu bầu chủ tịch và các thành viên bầu của hội đồng trường. (vi) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đề nghị của cơ sở giáo dục đại học, hội nghị nhà đầu tư hoặc chủ sở hữu quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch và các thành viên hội đồng trường; trường hợp không đồng ý thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. (vii) Chế độ, điều kiện làm việc của hội đồng trường và các chức danh trong hội đồng trường được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

Về thủ tục thành lập, công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường của trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận

như sau: (i) Đối với trường đại học mới thành lập: hội nghị nhà đầu tư hoặc chủ sở hữu xác định số lượng, cơ cấu hội đồng trường; cử hoặc bầu đại diện nhà đầu tư tham gia hội đồng trường, trong đó xác định rõ người chủ trì thực hiện quy trình thành lập hội đồng trường, bầu chủ tịch hội đồng trường. Người chủ trì có trách nhiệm tổ chức hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu của trường đại học bầu đại diện giảng viên, người lao động và các thành viên ngoài trường tham gia hội đồng trường; tổ chức các thành viên hội đồng trường theo quy định của Luật Giáo dục đại học (sửa đổi, bổ sung năm 2018) bầu chủ tịch hội đồng trường; đề nghị hội nghị nhà đầu tư hoặc chủ sở hữu quyết định công nhận hội đồng trường và chủ tịch hội đồng trường trước khi đề nghị cho phép hoạt động đào tạo. (ii) Đối với trường đại học đang hoạt động: hội đồng trường phải bảo đảm về cơ cấu, tổ chức và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học. Cuối mỗi nhiệm kỳ, chủ tịch hội đồng trường đề nghị hội nghị nhà đầu tư hoặc chủ sở hữu cử hoặc bầu đại diện tham gia hội đồng trường nhiệm kỳ kế tiếp; tổ chức thực hiện quy trình thành lập hội đồng trường của nhiệm kỳ kế tiếp theo quy định và theo quy chế tổ chức, hoạt động của trường đại học. Trước khi kết thúc nhiệm kỳ ít nhất 30 ngày, chủ tịch hội đồng trường có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ, đề nghị hội nghị nhà đầu tư hoặc chủ sở hữu trường đại học công nhận hội đồng trường và chủ tịch hội đồng trường của nhiệm kỳ kế tiếp. (iii) Trường hợp chủ tịch hội đồng trường bị bãi nhiệm, miễn nhiệm thì thực hiện theo quy định; trường hợp có thành viên của hội đồng trường bị khuyết thì thực hiện theo quy định; hồ sơ đề nghị và thời hạn công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường thực hiện theo quy định; chế độ, điều kiện làm việc của hội đồng trường và các chức danh trong hội đồng trường được quy định tại quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

Về bãi nhiệm, miễn nhiệm chủ tịch hội đồng trường như sau: (i) Việc bãi nhiệm, miễn nhiệm chủ tịch hội đồng trường được thực hiện theo quy định. (ii) Hội đồng trường xem xét, quyết nghị việc miễn nhiệm, bãi nhiệm chủ tịch hội đồng trường và gửi hồ sơ đề nghị hội nghị nhà đầu tư hoặc chủ sở hữu quyết định. Hồ sơ bao gồm: tờ trình nêu rõ lý do các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm; các văn bản liên quan minh chứng cho các lý do miễn nhiệm, bãi nhiệm. (iii) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đề nghị, hội nghị nhà đầu tư hoặc chủ sở hữu ra quyết định bãi nhiệm, miễn nhiệm chủ tịch hội đồng trường; trường hợp không đồng ý thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Về hội nghị nhà đầu tư được quy định trong Nghị định số 99/2019/NĐ-CP là hội nghị của tất cả các nhà đầu tư được quy định của Luật Giáo dục đại học (sửa đổi, bổ sung năm 2018) và các quy định sau: (i) Điều kiện, hình thức quyết định, tổ chức và hoạt động của hội nghị nhà đầu tư được thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục đại học (sửa đổi, bổ sung năm 2018) và được quy định cụ thể trong quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học. (ii) Trước khi quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học có quy định cụ thể về hội nghị nhà đầu tư thì chủ tịch hội đồng quản trị (nếu có) hoặc đại diện đứng tên thành lập trường của các thành viên góp vốn (nếu không có hội đồng quản trị) triệu tập và chủ trì hội nghị nhà đầu tư. Hội nghị lần thứ nhất được coi là hợp pháp khi có số nhà đầu tư đại diện ít nhất 65% tổng số vốn góp tham dự; nếu lần triệu tập thứ nhất chưa đủ tỷ lệ này thì từ lần triệu tập thứ hai (về cùng nội dung hội nghị) phải có số nhà đầu tư đại diện ít nhất 51% tổng số vốn góp tham dự hội nghị. Việc triệu tập hội nghị phải có nội dung rõ ràng, kèm theo dự thảo chương trình và các tài liệu liên quan; phải được gửi cho tất cả các thành viên góp vốn trước ít nhất 15 ngày tính đến ngày tổ chức hội nghị, bằng hình thức thư

bảo đảm hoặc thư phát chuyển nhanh hoặc hình thức khác có thể xác định được việc gửi và nhận thông tin. Nội dung hội nghị phải được ghi trong biên bản và được thông qua ngay tại hội nghị, có chữ ký của người chủ trì và thư ký hội nghị để lưu trữ. Nghị quyết của hội nghị phải được số thành viên góp vốn đại diện ít nhất 65% tổng số vốn góp của tất cả thành viên dự hội nghị thông qua bằng hình thức biểu quyết hoặc bỏ phiếu kín, phải được gửi đến tất cả thành viên góp vốn trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua.

Về thủ tục quyết định nhân sự hiệu trưởng và công nhận hiệu trưởng của trường đại học tư thục và trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận thuộc thẩm quyền của hội nghị nhà đầu tư hoặc chủ sở hữu, thực hiện theo thủ tục được quy định.

Việc công nhận hội đồng trường; công nhận, bãi nhiệm, miễn nhiệm chủ tịch hội đồng trường, bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên khác của hội đồng trường; công nhận hiệu trưởng trường đại học thành viên của đại học tư thục và đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận thuộc thẩm quyền của hội đồng đại học, trừ trường hợp quy chế tổ chức và hoạt động của đại học tư thục và đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận quy định do hội nghị nhà đầu tư hoặc chủ sở hữu của đại học quyết định công nhận.

Luật Giáo dục đại học (sửa đổi, bổ sung năm 2018) xác định vai trò, chức năng, nhiệm vụ của hiệu trưởng trong bối cảnh mới, cụ thể như sau:

Hiệu trưởng trường đại học, giám đốc đại học (gọi chung là hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học) là người chịu trách nhiệm quản lý, điều hành các hoạt động của cơ sở giáo dục đại học theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học.

Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học công lập do hội đồng trường, hội đồng đại học quyết định và được cơ quan quản lý có thẩm quyền

công nhận; hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học tư thục, cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận do hội đồng trường, hội đồng đại học quyết định bổ nhiệm.

Nhiệm kỳ hoặc thời hạn bổ nhiệm của hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học do hội đồng trường, hội đồng đại học quyết định trong phạm vi nhiệm kỳ của hội đồng trường, hội đồng đại học.

Thứ nhất, tiêu chuẩn bổ nhiệm hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học

Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học được bổ nhiệm phải đáp ứng được những tiêu chuẩn sau: (1) Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có trình độ tiến sĩ, có đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ, có uy tín khoa học và kinh nghiệm quản lý giáo dục đại học; độ tuổi đảm nhiệm chức vụ hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học công lập theo quy định của pháp luật. (2) Đáp ứng tiêu chuẩn cụ thể của hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học.

Thứ hai, nhiệm vụ và quyền hạn của hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học

Hiệu trưởng trường đại học: (1) Là người đại diện theo pháp luật và là chủ tài khoản của cơ sở giáo dục đại học, trừ trường hợp quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học tư thục, cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận có quy định khác. (2) Tổ chức thực hiện hoạt động chuyên môn, học thuật, tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản, hợp tác trong nước, quốc tế, hoạt động khác theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học và quyết định của hội đồng trường, hội đồng đại học. (3) Trình văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của hội đồng trường, hội đồng đại học sau khi tổ chức lấy ý kiến của tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong cơ sở giáo dục đại học; ban hành quy định khác của cơ sở giáo dục đại học theo quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học. (4) Đề xuất hội đồng trường,

hội đồng đại học xem xét bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh quản lý thuộc thẩm quyền của hội đồng trường, hội đồng đại học; thực hiện bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh quản lý khác của cơ sở giáo dục đại học, quyết định dự án đầu tư theo quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học. (5) Hằng năm, báo cáo trước hội đồng trường, hội đồng đại học về kết quả thực hiện nhiệm vụ của hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học và ban giám hiệu, tài chính, tài sản của cơ sở giáo dục đại học; thực hiện công khai, minh bạch thông tin; thực hiện chế độ báo cáo và chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; thực hiện trách nhiệm giải trình trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn được giao. (6) Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước hội đồng trường, hội đồng đại học và các bên liên quan; chịu sự giám sát của cá nhân, tổ chức có liên quan về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

Quan điểm về "nhiệm kỳ của hiệu trưởng, phó hiệu trưởng theo nhiệm kỳ của hội đồng trường" trong Luật Giáo dục đại học (sửa đổi, bổ sung năm 2018) đã gây ra những vướng mắc trong triển khai, bởi theo cách hiểu này, khi nhiệm kỳ của hội đồng trường kết thúc, về mặt pháp lý nhà trường không có người điều hành vì ban giám hiệu cũng đã kết thúc nhiệm kỳ theo nhiệm kỳ của hội đồng trường; hoạt động điều hành của cơ sở giáo dục đại học về mặt pháp lý sẽ không được thực hiện cho đến khi ban giám hiệu mới được chính thức thành lập, theo hội đồng trường mới; hoạt động điều hành nhà trường do đó có tính pháp lý sớm nhất khi hiệu trưởng mới được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê chuẩn giữ vị trí đảm nhận từ sự đề cử của hội đồng trường theo nhiệm kỳ mới. Những vướng mắc này đã được chỉnh sửa theo khoản a, mục 6 điều 7 của Nghị định 99/2019/NĐ-CP. Cụ thể là: "Trường hợp nhiệm kỳ của hiệu trưởng kết thúc đồng thời với nhiệm kỳ của hội đồng trường thì hiệu trưởng được kéo dài

thời gian thực hiện nhiệm vụ cho đến khi cơ quan quản lý trực tiếp công nhận hiệu trưởng của nhiệm kỳ kế tiếp, trên cơ sở đề nghị của hội đồng trường nhiệm kỳ kế tiếp".

Trong Luật Giáo dục đại học (sửa đổi, bổ sung năm 2018), hội đồng khoa học và đào tạo được xác định như sau:

Thứ nhất, cơ cấu tổ chức của hội đồng khoa học và đào tạo

Chủ tịch hội đồng khoa học và đào tạo do hội đồng bầu trong các thành viên của hội đồng theo nguyên tắc bỏ phiếu kín và phải được trên 50% tổng số thành viên theo danh sách của hội đồng đồng ý. Chủ tịch hội đồng chỉ định thư ký hội đồng trong số các thành viên của hội đồng.

Hội đồng khoa học và đào tạo có số lượng thành viên là số lẻ từ 11 đến 25 thành viên, bao gồm: hiệu trưởng, một số phó hiệu trưởng, trưởng của một số khoa, viện, phòng chức năng trong trường; đại diện giảng viên, nghiên cứu viên của nhà trường có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc trình độ tiến sĩ, một số đại diện các nhà khoa học có liên quan đến hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học của nhà trường, không phải giảng viên cơ hữu hoặc cán bộ quản lý cơ hữu của trường (nếu cần thiết). Quy định cụ thể về hội đồng khoa học và đào tạo của trường đại học phải được thể hiện trong quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

Thứ hai, chức năng, nhiệm vụ của hội đồng khoa học và đào tạo

Hội đồng khoa học và đào tạo có nhiệm kỳ 05 năm theo nhiệm kỳ của hiệu trưởng, thực hiện nhiệm vụ tư vấn cho hiệu trưởng về những công việc: đổi mới và phát triển chương trình đào tạo; định hướng phát triển nghiên cứu khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; thẩm định chương trình đào tạo; xem xét công nhận chuyển đổi tín chỉ; kế hoạch hợp tác với cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu khoa học, cơ sở sản xuất kinh doanh, tổ chức và cá nhân ở trong nước, nước ngoài

để triển khai các hoạt động liên quan đến đào tạo, khoa học và công nghệ; đề xuất danh sách thành viên hội đồng chức danh giáo sư cơ sở; bổ nhiệm các chức danh giáo sư, phó giáo sư trong trường; trao tặng danh hiệu giáo sư danh dự, tiến sĩ danh dự của nhà trường cho các cá nhân; lựa chọn tổ chức kiểm định chất lượng nhà trường; các phương thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên; các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo và bảo đảm chất lượng đầu ra; đánh giá giảng viên, đánh giá chất lượng của trang thông tin điện tử, tạp chí, tập san khoa học công nghệ (nếu có), đánh giá việc tổ chức và quản lý đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ của các đơn vị trong trường.

Hội đồng khoa học và đào tạo họp ít nhất một lần trong một học kỳ do chủ tịch hội đồng triệu tập. Nội dung cuộc họp phải được thông báo trước cho tất cả các thành viên hội đồng ít nhất 03 ngày; cuộc họp được coi là hợp lệ khi có ít nhất 2/3 số thành viên tham dự; kết luận của cuộc họp có hiệu lực khi có trên 50% tổng số thành viên theo danh sách của hội đồng khoa học và đào tạo biểu quyết đồng ý. Biên bản của cuộc họp phải được trình lên hiệu trưởng trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức cuộc họp.

Về thành lập, sáp nhập, giải thể trường đại học

Quyết định số 64/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành điều kiện và thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động đào tạo, đình chỉ hoạt động đào tạo, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường đại học, học viện đã quy định rõ 5 điều kiện thành lập trường đại học và 6 điều kiện để trường đại học đi vào hoạt động, trong đó chú trọng những điều kiện có ý nghĩa trọng tâm của bảo đảm chất lượng giáo dục đại học như yếu tố cơ sở vật chất, chương trình, giáo trình, đội ngũ giảng viên, nguồn lực tài chính và tổ chức quản lý. Những điều kiện này nhằm

bảo đảm các cơ sở giáo dục đại học được thành lập và hoạt động khi có đủ những yêu cầu cần thiết nhất để kết quả đào tạo thực sự hướng đến chất lượng.

Theo Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006-2020 thì đến năm 2020, cả nước sẽ có 460 trường đại học, cao đẳng. So với quy hoạch mạng lưới các trường được ban hành năm 2007, con số này đã giảm đi hơn 100 trường (quy hoạch cũ đặt ra mục tiêu có tới 573 trường vào năm 2020). Tuy nhiên, trên thực tế việc mở trường đã không tuân theo sự điều chỉnh này. Cho đến tháng 3 năm 2014, cả nước đã có 471 trường đại học, cao đẳng trên cả nước, nghĩa là đã vượt quy hoạch dự kiến của năm 2020. Một điều đáng nói là, trong Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006-2020 đã xác định: "Ưu tiên thành lập các cơ sở mới có đủ tiềm lực và điều kiện; hạn chế việc nâng cấp các cơ sở hiện có". Song theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong những năm 2007-2013, cả nước có 133 trường được thành lập thì có tới 108 trường do nâng cấp. Việc nâng cấp ồ ạt dẫn đến các cơ sở giáo dục đại học khó bảo đảm yêu cầu về đội ngũ giảng viên, nội dung chương trình đào tạo và các điều kiện bảo đảm chất lượng khác. Điều này tất yếu dẫn đến chất lượng giáo dục đại học khó có thể được nâng cao.

Nghị định số 99/2019/NĐ-CP thông qua điều kiện để chuyển trường đại học thành đại học. Theo đó, trường đại học phải thỏa mãn các điều kiện: (i) Trường đại học đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp. (ii) Có ít nhất 03 trường đại học trực thuộc với ít nhất 10 ngành đào tạo đến trình độ tiến sĩ; có quy mô đào tạo chính quy trên 15.000 người. (iii) Có ý kiến chấp thuận của cơ quan quản

lý trực tiếp đối với trường đại học công lập; có sự đồng thuận của các nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp đối với trường đại học tư thục, trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận.

Nghị định cũng chỉ ra điều kiện để thành lập một trường đại học trong đại học, cụ thể là: Có ít nhất 05 ngành thuộc cùng một lĩnh vực đào tạo từ trình độ đại học trở lên, trong đó có ít nhất 03 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, ít nhất 01 ngành đào tạo đến trình độ tiến sĩ; có quy mô đào tạo chính quy từ 2.000 người trở lên; có quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của trường thuộc cơ sở giáo dục đại học. Trường hợp thành lập trường chỉ để đào tạo các chương trình theo định hướng ứng dụng thì không cần điều kiện đào tạo đến trình độ thạc sĩ, tiến sĩ. Trường hợp thành lập trường có quy mô đào tạo chính quy nhỏ hơn 2.000 hoặc có số ngành thuộc cùng một lĩnh vực đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ ít hơn quy định này thì phải có sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, căn cứ vào tính đặc thù của lĩnh vực hoặc trình độ đào tạo.

2. So sánh chính sách, quy định của Nhà nước đối với tự chủ đại học giữa Việt Nam và Trung Quốc

Về học thuật và đào tạo, ở cả Trung Quốc và Việt Nam, các cơ sở giáo dục đại học đạt tiêu chuẩn về kiểm định chất lượng được chủ động mở các chương trình đào tạo dựa trên danh mục mã ngành đã được Bộ Giáo dục của Trung Quốc và Bộ Giáo dục và Đào tạo của Việt Nam thông qua. Các cơ sở giáo dục đại học có thể mở các chương trình đào tạo mới phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội mà không phải trình xin ý kiến của cơ quan quản lý giáo dục nếu những ngành đó không liên quan đến y tế và an ninh, quốc phòng. Tại Trung Quốc và Việt Nam, hội đồng khoa học trường chịu trách nhiệm về khung chương trình đào tạo được thiết kế; tuy nhiên ở Trung Quốc, sau khi thẩm định xong ở cấp cơ sở, các cơ sở giáo dục

sẽ báo cáo với Bộ Giáo dục Trung Quốc để hưởng hỗ trợ ngân sách cho quá trình đào tạo chuyên ngành; còn ở Việt Nam sau khi thẩm định các cơ sở giáo dục đại học nếu được trao quyền tự chủ sẽ tự vận hành toàn bộ chương trình mà không có sự hỗ trợ từ ngân sách nhà nước. Ở cả hai nước, việc liên kết đào tạo với nước ngoài được khuyến khích và luật hóa với các hướng dẫn tương đối cụ thể, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đại học, tạo cơ hội cho người học tiếp cận với các chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế.

Ở cả hai nước, các học phần về ý thức hệ chính trị bậc đại học là bắt buộc đối với sinh viên bản địa theo học các chương trình đào tạo đại học trên toàn lãnh thổ.

Về tự chủ tài chính, cả hai nước đều thực hiện tự chủ theo mô hình có điều kiện, tuy nhiên về bản chất tự chủ tài chính giáo dục đại học ở Việt Nam và Trung Quốc là hoàn toàn khác biệt. Nếu ở Trung Quốc, tự chủ tài chính được hiểu là tự chủ trong chi tiêu lượng ngân sách được phân bổ, bên cạnh đó nhà trường có thể chủ động huy động thêm nguồn thu từ tài trợ, thực hiện cung ứng dịch vụ với người học và xã hội. Ở Việt Nam, tự chủ được hiểu là các cơ sở giáo dục đại học phải tự tìm nguồn kinh phí trang trải toàn bộ các khoản chi thường xuyên, chi đầu tư bảo đảm hoạt động của nhà trường. Trong khi cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm hỗ trợ vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở giáo dục đại học ở Trung Quốc; các cơ sở giáo dục đại học được trao thực hiện thí điểm tự chủ đại học ở Việt Nam thì sẽ tự chịu trách nhiệm trong việc huy động nguồn kinh phí này. Ở cả hai nước, việc bán tài sản công, hay sử dụng tài sản công để huy động góp vốn là không được cho phép ở thời điểm hiện hành. Nếu học phí là khoản phải đóng nhằm nâng cao trách nhiệm của người học ở Trung Quốc, là một phần nhỏ trong chi phí đào tạo mà cơ sở giáo dục đại học nhận được; thì ở Việt Nam, đối với những cơ sở giáo dục đại học được trao tự chủ, học phí

của người học là toàn bộ chi phí đào tạo mà nhà trường nhận được trong quá trình đào tạo cử nhân.

Vấn đề về nhân sự của cơ sở giáo dục đại học cho thấy sự khác biệt rõ rệt về tự chủ đại học giữa Việt Nam và Trung Quốc, dù các cơ sở giáo dục đại học được trao quyền chủ động trong tuyển dụng cán bộ, giảng viên phục vụ định hướng phát triển của nhà trường. Trong khi đội ngũ cán bộ, giảng viên đại học ở Trung Quốc vẫn hưởng lương ngân sách và chịu sự quản thúc của cơ quan chủ quản; thì ở Việt Nam, ngoại trừ đội ngũ công chức, cán bộ, giảng viên tại các cơ sở giáo dục đại học tham gia đề án thí điểm thực hiện tự chủ tài chính hiện đang hưởng lương do nhà trường chi trả từ các nguồn thu ngoài ngân sách của nhà trường, thì các trường chưa tham gia đề án thí điểm tự chủ vẫn hưởng lương một phần từ ngân sách nhà nước.

Về tổ chức bộ máy: mặc dù cả Trung Quốc và Việt Nam hiện nay, bộ máy quản trị đại học được xây dựng theo cấu trúc: (i) Có bộ phận thực thi điều hành nhà trường, và (ii) có bộ phận quản trị nhà trường. Tuy nhiên, bản chất bộ máy điều hành nhà trường trong giai đoạn tới sẽ có nhiều khác biệt giữa hai nước đang theo một thể chế chính trị. Nếu ở Trung Quốc, mô hình quản trị đơn bộ máy với đảng ủy đại học giữ vai trò, trách nhiệm về quản trị cơ sở giáo dục đại học; toàn bộ thành phần là đội ngũ đảng viên trong đảng ủy đại học, không có sự tham gia của đại diện ngoài trường. Ở Việt Nam, sau khi Luật Giáo dục đại học (sửa đổi, bổ sung năm 2018) và có hiệu lực từ ngày 01/7/2019, mô hình quản trị đơn bộ máy được thay bằng mô hình quản trị song bộ máy như ở các quốc gia châu Âu là Đức, Pháp. Hội đồng trường/đại học cùng với đảng ủy đại học có vai trò, trách nhiệm thực hiện quản trị trường đại học. Nếu đảng ủy trường chỉ bao gồm các đảng viên trong nhà trường thì thành viên của hội đồng trường bao gồm cả những người trong và ngoài trường, cũng không có quy định thành viên hội đồng trường là đảng viên. Tuy nhiên,

nếu trong mô hình song bộ máy quản trị của thế giới, vai trò và nhiệm vụ của hai bộ phận quản trị được quy định riêng biệt. Việc quy định chức năng, nhiệm vụ ở Việt Nam còn chưa rõ ràng, chưa có văn bản hướng dẫn về mối quan hệ giữa hội đồng trường và đảng ủy trường, điều này có thể dẫn đến những mâu thuẫn trong định hướng phát triển trường, về quy hoạch nhân sự nếu đảng ủy đại học/trường và hội đồng đại học/trường không tìm được tiếng nói chung tại các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam.

Tính đến tháng 12 năm 2019, khi Luật Giáo dục đại học (sửa đổi, bổ sung năm 2018) chính thức có hiệu lực sau 4 tháng thực hiện, mối quan hệ giữa chủ tịch hội đồng trường với đảng ủy trường và ban giám hiệu trong một số cơ sở giáo dục đại học công lập ở Việt Nam rất khác biệt, có cơ sở giáo dục đại học một cá nhân phụ trách cả ba vị trí; tuy nhiên cũng có cơ sở giáo dục đại học, ba vị trí do ba cá nhân đảm nhận; nhưng cũng có cơ sở giáo dục đại học ba vị trí lãnh đạo này được đảm nhận bởi hai nhà lãnh đạo cao cấp. Hầu hết ở các cơ sở giáo dục đại học, chủ tịch hội đồng trường là thành viên của đảng ủy trường, ngoại trừ trường hợp của Học viện Nông nghiệp Việt Nam khi Chủ tịch hội đồng trường là thành viên Ban Phát triển Đảng theo Quyết định số 05-TB/ĐU của Học viện Nông nghiệp Việt Nam năm 2015 cho nhiệm kỳ 2015-2020.

Bảng 10.9: Mối quan hệ giữa chủ tịch hội đồng trường với đảng ủy trường và ban giám hiệu trong một số cơ sở giáo dục đại học công lập ở Việt Nam

	Chủ tịch hội đồng trường	**Bí thư đảng ủy trường**	**Hiệu trưởng**
Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	x	x	
Trường Đại học Kinh tế quốc dân	x		x

	Chủ tịch hội đồng trường	Bí thư đảng ủy trường	Hiệu trưởng
Đại học Quốc gia Hà Nội	x		
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	x		
Đại học Đà Nẵng	x		
Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh	x	x	
Học viện Nông nghiệp Việt Nam	x	x	
Trường Đại học Vinh	x	x	
Trường Đại học Thương mại	x	x	x

Nguồn: Nhóm tác giả truy cập website của các cơ sở giáo dục đại học, ngày 06/12/2019.

II. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ TRONG HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC VỀ TỰ CHỦ ĐẠI HỌC TỪ KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC

Tự chủ là xu hướng tất yếu và là điều kiện quan trọng nhằm thúc đẩy cơ sở giáo dục đại học công lập chủ động trong nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên cũng như trang thiết bị giảng dạy học và nghiên cứu nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội. Sau giai đoạn triển khai thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập theo tinh thần Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014, đến thời điểm hiện nay có 23 cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc các bộ, ngành trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án, phê duyệt kéo dài đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của nhà trường theo Nghị quyết số 117/NQ-CP tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 10 năm 2017. Nghị quyết khẳng định "Đối với các cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã được giao thực hiện thí điểm theo Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ tiếp tục thực hiện cho tới

khi có nghị định của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của cơ sở giáo dục đại học công lập và nghị định của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của cơ sở giáo dục nghề nghiệp có hiệu lực thi hành".

Bảng 10.10: Danh sách các cơ sở giáo dục đại học được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động theo Nghị quyết số 77/2014/NQ-CP

STT	Cơ sở giáo dục đại học	Quyết định phê duyệt Đề án	Cơ quan chủ quản
1	Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh	2377/QĐ-TTg ngày 29/12/2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo
2	Trường Đại học Tôn Đức Thắng	158/QĐ-TTg ngày 29/01/2015	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
3	Trường Đại học Kinh tế quốc dân	368/QĐ-TTg ngày 17/3/2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo
4	Trường Đại học Hà Nội	377/QĐ-TTg ngày 20/3/2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo
5	Trường Đại học Tài chính - Marketing	378/QĐ-TTg ngày 23/3/2015	Bộ Tài chính
6	Trường Đại học Thương mại	598/QĐ-TTg ngày 08/4/2016	Bộ Giáo dục và Đào tạo
7	Trường Đại học Ngoại thương	751/QĐ-TTg ngày 02/6/2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo
8	Trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội	769/QĐ-TTg ngày 04/6/2015	Bộ Công Thương
9	Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh	850/QĐ-TTg ngày 12/6/2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo
10	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	873/QĐ-TTg ngày 17/6/2015	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Cơ sở giáo dục đại học	Quyết định phê duyệt Đề án	Cơ quan chủ quản
11	Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh	901/QĐ-TTg ngày 23/6/2015	Bộ Công Thương
12	Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh	902/QĐ-TTg ngày 23/6/2015	Bộ Công Thương
13	Trường Đại học Điện lực	1508/QĐ-TTg ngày 01/9/2015	Bộ Công Thương
14	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	222/QĐ-TTg ngày 04/02/2016	Bộ Thông tin và Truyền thông
15	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	1924/QĐ-TTg ngày 06/10/2016	Bộ Giáo dục và Đào tạo
16	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng	2533/QĐ-TTg ngày 28/12/2016	Đại học Đà Nẵng
17	Trường Đại học Trà Vinh	486/QĐ-TTg ngày 13/4/2017	Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh
18	Trường Đại học Y dược Cần Thơ	455/QĐ-TTg ngày 13/4/2017	Bộ Y tế
19	Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh	521/QĐ-TTg ngày 18/4/2017	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
20	Trường Đại học Kinh tế - kỹ thuật công nghiệp	618/QĐ-TTg ngày 08/5/2017	Bộ Công Thương
21	Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	937/QĐ-TTg ngày 30/6/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo
22	Trường Đại học Mở Hà Nội	941/QĐ-TTg ngày 03/7/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo
23	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	945/QĐ-TTg ngày 04/7/2017	Bộ Công Thương

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp theo các đề án được phê duyệt.

Tự chủ cho phép các cơ sở giáo dục đại học đẩy mạnh quá trình xã hội hóa giáo dục, huy động các khoản đóng góp tự nguyện từ cựu sinh viên, các nhà hảo tâm nhằm nâng cấp kết cấu hạ tầng và trang thiết bị phục vụ giảng dạy của nhà trường như hội trường, phòng họp, phòng học với những trang bị hiện đại...

Trong hoạt động đào tạo, các cơ sở giáo dục đại học được trao thí điểm thực hiện tự chủ đã chủ động liên kết với các đại học nước ngoài, hoặc tham khảo chương trình đào tạo quốc tế để xây dựng các chương trình đào tạo theo hướng hội nhập. Các giáo trình quốc tế được đưa vào giảng dạy với sự tham gia của đội ngũ giảng viên trong và ngoài nước. Thu nhập, đời sống của đội ngũ cán bộ, nhân viên nhà trường từng bước cải thiện theo hướng tiến bộ.

Cơ sở giáo dục đại học được trao thí điểm triển khai thực hiện tự chủ đã nỗ lực gia tăng tiết kiệm, tăng cường kiểm soát các khoản chi, thực hiện trách nhiệm giải trình,... Bên cạnh đó, trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học được duy trì thông qua các nội dung như miễn, giảm học phí đối với nhóm đối tượng chính sách; bảo đảm học bổng cho học sinh có thành tích xuất sắc trong học tập...

Trong giai đoạn thí điểm vừa qua, nhiều cơ sở giáo dục đại học đã tận dụng được cơ hội mở được nhiều ngành mới, chương trình mới, qua đó tăng được nguồn thu, có thêm nguồn lực tái đầu tư cho cơ sở vật chất, đào tạo giảng viên, đầu tư cho nghiên cứu khoa học và công bố quốc tế...

Báo cáo của Lê Trung Thành (năm 2018) cho biết, sau khi tự chủ, nguồn thu từ học phí, lệ phí tăng lên; thu từ ngân sách nhà nước giảm xuống. Các cơ sở giáo dục đại học công lập tham gia thí điểm chỉ được cấp ngân sách nhà nước thông qua: (i) Các đối tượng sinh viên thuộc diện chính sách được hỗ trợ kinh phí học tập theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh

viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học; và (ii) Một số đối tượng sinh viên được đào tạo trong một số ngành đặc thù (nông, lâm, ngư nghiệp); phần ngân sách nhà nước còn lại mà cơ sở giáo dục đại học được tiếp cận là khoản cấp tăng vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho các dự án đang triển khai dở dang trước khi nhà trường chính thức thực hiện Nghị quyết số 77/2014/NQ-CP của Chính phủ như trường hợp của Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Tài chính - Marketing, Trường Đại học Hà Nội, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh,...

Hình 10.3: So sánh tình trạng ngân sách các cơ sở giáo dục đại học trước và sau khi thực hiện thí điểm tự chủ đại học

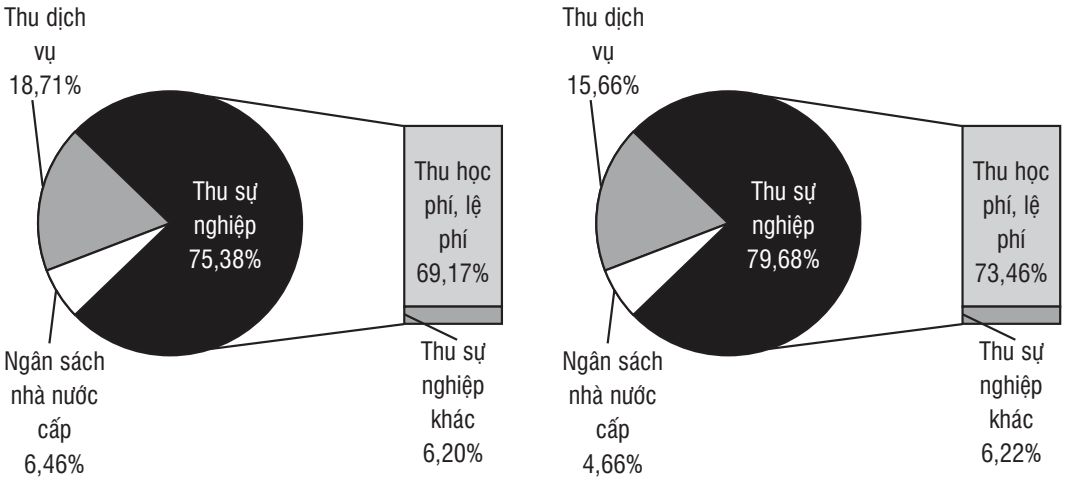

Nguồn: Nhật Hồng, 2017.

Bên cạnh đó, Quyết định số 6196/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2013 về việc ban hành quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, luân chuyển công chức, viên chức giữ chức vụ quản lý thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo với những quy định về quy trình bổ nhiệm người đứng đầu đơn

vị thuộc cơ quan Bộ Giáo dục và Đào tạo gồm chủ tịch hội đồng trường, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các đại học, trường đại học tỏ ra không còn phù hợp với những điều chính trong chính sách quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học được luật hóa cụ thể trong Luật Giáo dục đại học (sửa đổi, bổ sung năm 2018). Trong bối cảnh vị trí, vai trò của hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường cơ sở giáo dục đại học đã được điều chỉnh theo Luật Giáo dục đại học (sửa đổi, bổ sung năm 2018), quy trình lựa chọn thành viên hội đồng trường, lựa chọn chủ tịch hội đồng trường chưa được thể chế hóa; mối quan hệ giữa hội đồng trường với đảng ủy trường còn chưa được xác định. Bên cạnh đó, quy trình lựa chọn hiệu trưởng theo cơ chế đề cử từ hội đồng trường cũng cần phải thống nhất giữa các cơ sở giáo dục đại học cũng như cần có quy trình hướng dẫn cụ thể để triển khai.

Với những nghiên cứu về tự chủ đại học của Trung Quốc và thực trạng ở Việt Nam để hoàn thiện chính sách tự chủ đại học của Việt Nam trong giai đoạn tới, cần thực hiện một số vấn đề sau:

- Về đào tạo và học thuật

Nghiên cứu cấu trúc đào tạo đại học, sau đại học ở Trung Quốc cho thấy, tại các đại học hàng đầu quốc gia, tỷ lệ đào tạo sinh viên bậc đại học chiếm chỉ khoảng 50% tổng số sinh viên được đào tạo toàn trường. Số còn lại là học viên cao học và nghiên cứu sinh. Trong bối cảnh của Việt Nam, tỷ lệ đào tạo sinh viên bậc đại học trong các cơ sở giáo dục đại học bình quân chiếm từ 80 - 90% so với các bậc đào tạo khác của nhà trường như hiện nay. Khi tỷ lệ đào tạo sau đại học không cao, các giảng viên tập trung đào tạo bậc đại học và ít có thời gian nghiên cứu, công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí uy tín toàn cầu, năng lực học thuật, do đó không thể cập nhật và tiệm cận với nền giáo dục của các nước phát triển. Với định hướng tự chủ tài chính đang được áp dụng, các cơ sở giáo dục đại học đang nỗ lực mở rộng quy mô tuyển sinh bậc đại học nhằm bảo đảm nguyên

tắc thu - chi. Việc tuyển sinh đào tạo sau đại học cũng hướng nhiều đến những ngành dễ tuyển sinh, ít phải đầu tư về khoa học - công nghệ và phòng thí nghiệm, bởi chi phí đầu tư cao và ít thu hút được người học, dẫn đến rủi ro về thu hồi chi phí đầu tư. Điều này đang là một trong những trở ngại không nhỏ trong quá trình phát triển trở thành đại học định hướng nghiên cứu.

Chính vì vậy, để có thể cải thiện và gia tăng tỷ lệ tuyển sinh sau đại học, đặc biệt là đối với các ngành kỹ thuật thì phải có sự hỗ trợ từ phía Nhà nước trong việc đầu tư trang thiết bị phục vụ nghiên cứu, để gánh nặng đầu tư hệ thống trang thiết bị phục vụ nghiên cứu giảng dạy không phải do nhà trường hoàn toàn chi trả, dựa trên phần lớn khoản thu từ đóng góp của người học. Trừ khi giải quyết vướng mắc ban đầu về tài chính, những cơ sở giáo dục đại học có xu hướng phát triển thành đại học định hướng nghiên cứu mới khắc phục được chỉ tiêu về tỷ lệ tuyển sinh quy định trong Nghị quyết số 99/2019/NQ-CP.

Việc tuyển sinh đối với các cơ sở giáo dục trong bối cảnh mới cũng là vấn đề cần quan tâm xử lý khi sự nhìn nhận của xã hội với phương thức tuyển sinh hiện hành là tích cực, đặc biệt là từ những điều chỉnh trong tổ chức kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia năm 2019. Trong bối cảnh tự chủ, các cơ sở giáo dục đại học có thể xây dựng phương án tuyển sinh riêng biệt, đặc thù. Tuy nhiên, khi để các cơ sở giáo dục đại học tự xây dựng phương án tuyển sinh, nhưng vẫn duy trì việc các cơ sở giáo dục đại học tham gia làm nhiệm vụ coi thi kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia như hiện tại thì sẽ làm tăng chi phí vận hành của nhà trường. Thêm vào đó, nếu để các cơ sở giáo dục đại học xây dựng phương án tuyển sinh riêng, có thể dẫn đến tình trạng tổ chức ôn luyện đầu vào; có thể lại nảy sinh các vấn đề xã hội phát sinh không mong muốn. Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy, kỳ thi tuyển sinh đại học vẫn

đang được sử dụng và Chính phủ Trung Quốc không ngừng tăng cường các biện pháp để bảo đảm công bằng của kỳ thi này, dù vẫn khuyến khích các địa phương xây dựng phương án mới, phù hợp hơn cho tuyển sinh. Trong giai đoạn tới, đối với Việt Nam, để tăng tính tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học trong việc xét tuyển người học, bên cạnh quyền lựa chọn sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia, các cơ sở giáo dục đại học được chủ động xây dựng phương án xét tuyển chuẩn quốc tế (không trình phương án có tính yếu tố đặc thù để vận dụng cho tuyển sinh vào cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam). Sự tham gia làm nhiệm vụ trong kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia của các cơ sở giáo dục đại học vẫn nên được duy trì.

Việc nâng cao năng lực học thuật của nhà trường cũng nên có sự hỗ trợ của Chính phủ. Mặc dù thời gian qua, các cơ sở giáo dục đại học đã chủ động ban hành các chính sách hỗ trợ tài chính nhằm thúc đẩy các giảng viên cơ hữu tham gia nghiên cứu công bố trên các tạp chí khoa học thuộc hệ thống ISI/Scopus. Điều này đã ghi nhận được những thay đổi tích cực theo hướng tiến bộ khi số nghiên cứu được công bố quốc tế của Việt Nam tăng mạnh theo thời gian. Tuy nhiên, để nâng cao hơn nữa năng lực học thuật thì chỉ dựa vào sự chủ động của nhà khoa học, nhà trường là chưa đủ. Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã nhận thức được vấn đề này và đã triển khai nhiều biện pháp cứng rắn cũng như hỗ trợ đối với các nhà khoa học, mà gần đây nhất là tiêu chuẩn cứng để được xét công nhận chức danh phó giáo sư, giáo sư là phải có bài đăng trên tạp chí thuộc hệ thống ISI/Scopus, hay việc ban hành dự án SAHEP... Các nhà khoa học khối ngành kinh tế đã có tín hiệu hưởng lợi khi tiểu dự án "Xây dựng Thư viện điện tử dùng chung cho các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam - chuyên sâu khối ngành kinh tế kinh doanh và quản lý" được xác lập. Tuy nhiên, Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần

đẩy nhanh quá trình đưa Dự án vào ứng dụng thực tiễn khi các nhà khoa học thuộc khối ngành này vẫn phải dùng các biện pháp khác nhau để tiếp nhận các ấn phẩm nghiên cứu của các nhà khoa học quốc tế trong quá trình hoàn thiện công trình nghiên cứu để gửi đi duyệt đăng. Không tiếp cận được với các nghiên cứu được công bố trên các tạp chí thuộc hệ thống ISI/Scopus sẽ thiếu luận cứ, tất yếu không có cơ hội đăng bài trên những tạp chí có uy tín toàn cầu, do đó không thể nâng cao năng lực học thuật của cơ sở giáo dục đại học theo chuẩn quốc tế.

- Về tài chính

Do nguồn ngân sách nhà nước không nhiều, thêm vào đó quá trình thử nghiệm trao quyền tự chủ đối với 23 cơ sở giáo dục đại học cho thấy hiệu ứng tích cực từ việc các trường tự chủ trong chi thường xuyên, với những kết quả tích cực từ nguồn thu, từ phát triển chương trình đào tạo và cải thiện thu nhập, đời sống của giảng viên cũng như điều kiện giảng dạy đối với người học nên việc để người học tự chịu toàn bộ chi phí đào tạo, nhưng Nhà nước có yêu cầu các cơ sở giáo dục đại học thực hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội về chính sách miễn, giảm học phí, chính sách học bổng khuyến khích học tập... đã đem đến những tích cực đáng ghi nhận trong sự phát triển của hệ thống giáo dục đại học.

Tuy nhiên, việc cắt toàn bộ chi đầu tư đối với các trường/đại học nên cân nhắc kỹ lưỡng. Không cấp ngân sách đối với trường/đại học tự chủ đồng nghĩa với việc nhà trường hoàn toàn phải dùng học phí để trang trải chi phí đào tạo. Các khoản thu của cơ sở giáo dục đại học thí điểm thực hiện tự chủ không chỉ trang trải cho chi thường xuyên, mà còn đầu tư phát triển hạ tầng phục vụ giảng dạy. Với khung học phí được Chính phủ quy định, các trường tham gia thí điểm tự chủ đều đã gặt hái được những thành công nhất định. Tuy nhiên, để có thể tạo ra một hệ thống giáo dục đại học với những cơ

sở được xếp hạng trong top 200 thế giới theo tinh thần HERA thì Nghị quyết số 77/2014/NQ-CP tỏ ra chưa thỏa đáng. Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy, để xây dựng các đại học trọng điểm, các đại học được thế giới biết đến, các đại học đẳng cấp thế giới, Chính phủ Trung Quốc đã đầu tư hơn 70 tỷ NDT và tiếp tục đầu tư hơn một nửa con số này trong giai đoạn tới để thực hiện World Class 2.0 với mục tiêu "song hạng nhất" trong giai đoạn tới nhằm đưa Trung Quốc trở thành một cường quốc trong giáo dục đại học. Bên cạnh đó, các cơ sở giáo dục đại học công lập vẫn được nhận kinh phí hỗ trợ đào tạo theo đầu sinh viên.

Với nguồn lực ngân sách và nhân lực hạn hẹp, Việt Nam không thể xây dựng đại học đẳng cấp thế giới theo cách thức mà Chính phủ Trung Quốc đã và đang thực hiện, nhưng kinh nghiệm về xây dựng đại học được thế giới biết đến của Chính phủ Trung Quốc là bài học bổ ích đối với Việt Nam. Chính vì vậy, việc đầu tư tài chính để xây dựng hạ tầng phục vụ giảng dạy nghiên cứu, việc đầu tư tài chính để thu hút giảng viên quốc tế, hay Việt kiều trở thành giảng viên cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng của nhà trường là cần thiết. Bên cạnh đó, những cơ sở giáo dục đại học được lựa chọn đầu tư trở thành đại học được thế giới biết đến nên nhận được kinh phí hỗ trợ đào tạo đối với người học từ phía Nhà nước.

Một khía cạnh nữa liên quan đến tài chính là việc đánh thuế đối với hoạt động nghiên cứu và hỗ trợ thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu của trường đại học. Nếu kết quả nghiên cứu và công bố trên tạp chí khoa học hàng đầu thế giới theo hệ thống ISI/Scopus có ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo, đến xếp hạng đại học trên trường quốc tế thì hỗ trợ tài chính đối với những người tham gia nghiên cứu và có sản phẩm công bố quốc tế cũng sẽ tạo nên động lực hữu ích, thúc đẩy tinh thần của đội ngũ sư phạm nhà trường. Bên cạnh đó, thương mại hóa được kết quả nghiên cứu là một quá trình gian nan.

Chính phủ Việt Nam nên ban hành chính sách theo hướng khuyến khích, hỗ trợ để tạo ra kết quả tích cực thay vì quan điểm cần nhận lại ngay vốn đầu tư khi sản phẩm được thương mại hóa như hiện nay. Thực chất quá trình thương mại hóa sản phẩm chịu rất nhiều rủi ro, khu vực tư nhân không muốn mạo hiểm với những dự án do cơ sở giáo dục đại học thực hiện. Tuy nhiên, việc tạo ra các sản phẩm công nghệ lại là ưu thế của các cơ sở nghiên cứu, các cơ sở giáo dục đại học. Khi sản phẩm được nghiên cứu và chuyển đổi thành công để ứng dụng vào thực tiễn, lợi ích của nó đối với xã hội rất lớn và ngân sách nhà nước thu về thông qua thuế sẽ nhanh chóng bù đắp số tiền mà Nhà nước đã đầu tư vào nghiên cứu rồi thực hiện thương mại hóa sản phẩm mà không cần phải tính đến việc thu hồi vốn đầu tư từ bán sản phẩm. Việc Chính phủ Trung Quốc xác định tỷ lệ phân chia 30% cho nhà trường còn 70% cho nhóm nghiên cứu nếu bán được sản phẩm ra thị trường là một kinh nghiệm Việt Nam xem xét và có thể ban hành chính sách trong giai đoạn tới.

- Về nhân sự

Cùng với số lượng giảng viên bậc đại học tăng đều qua các năm, có sự tăng lên về số lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ thì mục tiêu đề ra trong đào tạo tiến sĩ chưa thực hiện được. Thiếu đội ngũ tiến sĩ, các cơ sở giáo dục đại học khó có thể tăng thêm chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo cao học, nghiên cứu sinh; cũng sẽ rất khó để thực hiện nghiên cứu khoa học, công bố nghiên cứu trên tạp chí khoa học chuyên ngành thuộc hệ thống ISI/Scopus... Thiếu đội ngũ khoa học thì khả năng nghiên cứu và thương mại hóa sản phẩm càng khó trở thành hiện thực. Mặc dù, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 nhằm hỗ trợ toàn bộ học phí đối với đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên cơ sở giáo dục đại học theo học nghiên cứu sinh, song chỉ giải quyết được phần nào mong muốn tự nâng cao trình độ của đội ngũ giảng viên trong các cơ sở giáo dục

đại học. Ngoại trừ Chính phủ ban hành quy định mới liên quan đến tuyển sinh giảng viên của nhà trường. Theo đó, yêu cầu trong hợp đồng lao động có thời hạn được ký giữa nhà trường và người lao động phải có điều khoản sau bao lâu người lao động sẽ phải đăng ký theo học nghiên cứu sinh và sau bao lâu sẽ hoàn thành khóa học, nhận bằng tiến sĩ; khi đó mới ký hợp đồng không thời hạn với nhà trường, trở thành đội ngũ giảng viên cơ hữu của nhà trường.

Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng nên ban hành chỉ thị yêu cầu các cơ sở giáo dục đại học xây dựng lộ trình nâng cao trình độ đội ngũ giảng viên; xác định lộ trình, phương pháp thực hiện gia tăng tỷ lệ tiến sĩ của cơ sở giáo dục đại học trong giai đoạn tới. Nếu cơ sở giáo dục đại học nào không đẩy nhanh tiến độ sẽ bị sáp nhập trở thành trường thành viên của các cơ sở giáo dục đại học đã thực hiện theo đúng lộ trình.

Những vấn đề này dù mang tính chất hành chính, nhưng thực sự hữu ích bởi sẽ không thể thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục đại học của quốc gia khi mà tỷ lệ tiến sĩ trong đào tạo đại học ở mức thấp (chưa bằng 1/3 so với tổng số giảng viên đứng lớp).

- Về bộ máy

Giống như một số quốc gia ở châu Âu, mô hình quản trị ở cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam đã chuyển từ mô hình quản trị đơn bộ máy với đảng ủy trường/đại học (unitary model) sang mô hình quản trị song bộ máy với đảng ủy trường/đại học và hội đồng trường/đại học (dual model). Mặc dù Chính phủ đã ban hành Nghị định số 99/2019/NĐ-CP hướng dẫn cụ thể việc thi hành Luật Giáo dục đại học (sửa đổi, bổ sung năm 2018), song vẫn còn một số điểm cần tiếp tục hoàn thiện.

Quy trình thành lập và công nhận hội đồng trường; công nhận, bãi nhiệm, miễn nhiệm chủ tịch hội đồng trường, bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên khác của hội đồng trường; công nhận hiệu trưởng

của trường đại học công lập đặt vai trò của cơ quan chủ quản lên vị trí quyền lực cao nhất và làm vô hiệu hóa vai trò của hội đồng trường. Điều đó trái với tinh thần của các Nghị quyết số 14/2005 và Nghị quyết số 89/2016 của Chính phủ và Nghị quyết số 19/2017/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương. Cơ quan chủ quản chỉ nên cử đại diện tham gia vào hội đồng trường chứ không trực tiếp can thiệp vào việc ra quyết nghị hội đồng trường và đây cũng chính là phương thức mà chính phủ một số nước phương Tây đang thực hiện theo mô hình song bộ máy quản trị cơ sở giáo dục đại học.

Đảng ủy đại học, trường đại học thực hiện quy hoạch, giới thiệu các ứng viên thành viên hội đồng trường ra đại hội toàn thể cán bộ, công nhân viên nhà trường. Tiêu chuẩn lựa chọn thành viên tham gia hội đồng trường phải rõ ràng. Tại đại hội lựa chọn, ngoài nhóm nhân sự do đảng ủy trường giới thiệu (những thành viên đương nhiên theo khoản 3 Điều 16 Luật Giáo dục đại học (sửa đổi, bổ sung năm 2018) đã quy định, là những thành viên đương nhiên tham gia hội đồng gồm: "Bí thư cấp ủy, hiệu trưởng trường đại học, chủ tịch công đoàn và đại diện Ban Chấp hành Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là người học của trường đại học"), đại biểu tham dự có quyền đề cử, ứng cử người tham gia vào thành viên hội đồng trường dựa trên các tiêu chuẩn giới thiệu mà đảng ủy trường công bố. Tất cả ứng viên được đề cử, ứng cử tham gia thành viên hội đồng trường sẽ trình bày tham luận về những dự định sẽ làm trong giai đoạn tới trong vai trò là một thành viên của hội đồng trường; ứng viên cho vị trí chủ tịch hội đồng trường cũng phải trình bày định hướng hoạt động của hội đồng trường trong giai đoạn tới.

Trên cơ sở phiếu bầu, hội nghị cán bộ chủ chốt được triệu tập để bầu cử ứng viên cho vị trí chủ tịch hội đồng trường. Đây là căn cứ để đảng ủy trường đề xuất với Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định bổ nhiệm hội đồng trường đại học và chủ tịch hội đồng trường đại học.

Quy trình bầu cử ban giám hiệu trường đại học cũng nên đi theo quy trình này, trong đó chịu trách nhiệm thực hiện toàn bộ quy trình sẽ do hội đồng trường, dưới sự định hướng của đảng ủy trường sẽ thực hiện nhiệm vụ bầu cử, trình cấp có thẩm quyền ra quyết định phê duyệt hiệu trưởng nhà trường.

Mô hình đại học tại 5 cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam đang biểu hiện nhiều bất cập, đại học bao gồm các trường đại học thành viên và được tổ chức 2 cấp, tức là đại học có bộ máy quản lý riêng của đại học và các trường thành viên cũng có bộ máy quản lý riêng. Tương tự, nếu ở cấp trên có phòng chức năng nào thì ở các trường thành viên cũng có phòng chức năng tương ứng. Chính điều này dẫn đến lãng phí nguồn lực và cũng là nguyên nhân bất cập của mô hình và là sự cản trở phát triển của đại học.

Trong giai đoạn tới, hệ thống đại học nên thiết kế thống nhất theo mô hình ba cấp: (i) đại học; (ii) các trường thành viên, các viện/trung tâm nghiên cứu; (iii) khoa/bộ môn hoặc đơn vị chuyên môn. Trong đó, định hướng chiến lược phát triển nhà trường, chỉ tiêu tuyển sinh, tuyển dụng nhân sự sẽ do các phòng/ban chức năng cấp 1 đảm nhận dựa trên đề xuất của đơn vị cấp 2; đơn vị cấp 2 căn cứ vào nhu cầu năng lực của đơn vị xác định chỉ tiêu tuyển sinh, số nhân lực cần tuyển dụng trình đơn vị cấp 1 để đưa vào kế hoạch hành động của nhà trường; đơn vị cấp 3 sẽ chịu trách nhiệm về phát triển chuyên môn và quản lý nhân sự trong thẩm quyền của mình. Đây cũng là cách thức mà Chính phủ Trung Quốc ban hành chính sách để thực hiện quản trị bộ máy và nhân sự đối với cơ sở giáo dục đại học mà Chính phủ Việt Nam có thể tham khảo trong giai đoạn tới.

Chương 11

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRONG HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TỪ KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC

I. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM VÀ SO SÁNH VỚI TRUNG QUỐC

1. Chính sách, quy định của Nhà nước về bảo đảm chất lượng giáo dục đại học, kiểm định chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam

Trong những năm qua, một loạt các văn bản quản lý nhà nước ở tầm quốc gia đã khẳng định rõ chủ trương đổi mới quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học theo hướng quản lý chất lượng. Từ năm 2004, Nghị quyết số 37/2004/QH11 của Quốc hội khóa XI thông qua ngày 03/12/2004 đã chỉ rõ: "Lấy việc quản lý chất lượng làm nhiệm vụ trọng tâm; thực hiện việc kiểm định chất lượng giáo dục hằng năm". Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017 tạo ra một cơ chế đột phá cho các cơ sở giáo dục đại học trong việc chủ động thực hiện nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, bộ máy, nhân sự, tài chính nhằm tạo điều kiện cho việc nâng cao chất lượng đào tạo. Với yêu cầu về trách nhiệm cam kết bảo đảm chất lượng đào tạo, Chính phủ đã tạo ra thiết chế để gắn kết giữa tự chủ với trách nhiệm xã hội của các cơ

sở giáo dục đại học và sự tự chủ này hướng đến một mục tiêu là các cơ sở giáo dục đại học có đủ điều kiện, nguồn lực cung cấp dịch vụ giáo dục đại học thực sự có chất lượng.

Hình 11.1: Quá trình phát triển của kiểm định chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam

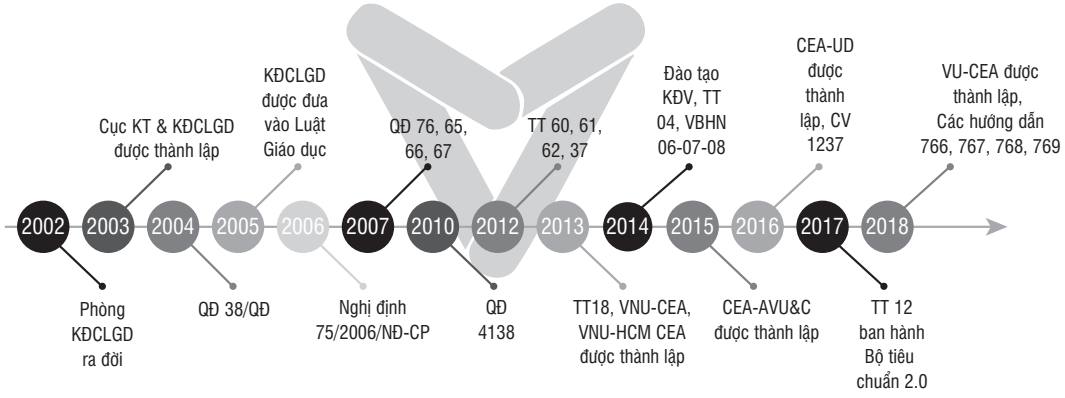

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

Để trực tiếp quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, ngày 02/8/2004 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Chỉ thị số 25/2004/CT-BGD&ĐT về nhiệm vụ của toàn ngành trong năm học 2004-2005 trong đó yêu cầu các cấp quản lý giáo dục, các trường đại học và cao đẳng trong toàn quốc khẩn trương xây dựng và hoàn thiện về tổ chức, bộ máy và triển khai hoạt động của hệ thống khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục.

Một là, về quy trình đánh giá

Sau khi Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục được thành lập theo Nghị định số 85/2003/NĐ-CP về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm 2004, Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục đã tư vấn Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định số 38/2004/QĐ-BGDĐT quy định tạm thời về kiểm định chất lượng trường đại học. Quy định tạm thời về kiểm định chất lượng trường đại học của Bộ Giáo dục và

Đào tạo được ban hành sau gần 2 năm dự thảo và lấy ý kiến góp ý của các trường đại học, các chuyên gia trong và ngoài nước. Với quy định này, lần đầu tiên trong lịch sử giáo dục của đất nước, Việt Nam đã có được một bộ tiêu chuẩn rõ ràng, minh bạch, cơ bản xác định được các yêu cầu về chất lượng liên quan đến sứ mạng, mục tiêu, cơ cấu, điều kiện nguồn lực và các mặt hoạt động của một trường đại học của Việt Nam. Theo Quyết định số 38/2004/QĐ-BGDĐT hệ thống kiểm định chất lượng trường đại học của Việt Nam gồm 10 tiêu chuẩn, 53 tiêu chí và được đánh giá theo mức 1 và 2.

Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng trường đại học được thành lập giúp Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, triển khai kiểm định chất lượng trường đại học. Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng trường đại học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập, gồm có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các ủy viên. Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Thứ trưởng phụ trách đào tạo đại học và sau đại học được Bộ trưởng ủy quyền, Phó Chủ tịch thường trực là Cục trưởng Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục. Ủy viên Hội đồng gồm đại diện lãnh đạo một số đơn vị chức năng thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; đại diện một số bộ, ngành liên quan, đại diện các trường đại học, Hội Sinh viên Việt Nam, cơ quan khoa học và kỹ thuật, doanh nghiệp. Các Ủy viên Hội đồng có nhiệm kỳ 5 năm và không tham gia quá 2 nhiệm kỳ liên tiếp. Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các ủy viên sẽ thôi trách nhiệm trong Hội đồng khi không còn giữ chức vụ ở cơ quan mà họ đại diện. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định số lượng thành viên cụ thể, nguyên tắc làm việc và các hoạt động cụ thể của Hội đồng. Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục có trách nhiệm thường trực giúp Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng trường đại học triển khai cụ thể kế hoạch kiểm định (đề xuất kế hoạch đánh giá bên ngoài đối với các trường đại học có đăng ký kiểm định chất lượng và thành lập các đoàn chuyên gia đánh giá bên ngoài).

Quy trình kiểm định chất lượng bước đầu được xác định với các hoạt động: (i) Tự đánh giá của cơ sở giáo dục đại học được thực hiện bởi Hội đồng tự đánh giá do Giám đốc/Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học ra quyết định thành lập với số thành viên tối thiểu là 11 người; (ii) Đánh giá ngoài của cơ sở giáo dục đại học do đoàn chuyên gia đánh giá ngoài được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định thành lập; (iii) Quyết định công nhận cấp độ đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của cơ sở giáo dục đại học được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành dựa trên kết quả tự đánh giá của trường đại học, kết quả đánh giá của đoàn chuyên gia đánh giá bên ngoài, ý kiến thẩm định của Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng trường đại học.

Bảng 11.1: Quy trình kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 38/2004/QĐ-BGDĐT

Các bước	Chủ thể thực hiện	Nội dung thực hiện
Tự đánh giá của trường đại học	Hội đồng tự đánh giá do Giám đốc/Hiệu trưởng trường đại học quyết định thành lập	Thu thập thông tin, rà soát các hoạt động thuộc lĩnh vực liên quan (quy trình tự đánh giá của trường đại học được Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn bằng văn bản riêng) Viết báo cáo tự đánh giá; công bố kết quả tự đánh giá; kết quả công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng
Đánh giá bên ngoài và thẩm định của cơ quan kiểm định chất lượng giáo dục	Đoàn chuyên gia đánh giá bên ngoài do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định	Nghiên cứu báo cáo tự đánh giá của trường đại học đã đăng ký kiểm định chất lượng. Thu thập, nghiên cứu xử lý các thông tin liên quan Tiến hành khảo sát tại trường đại học, xác định cấp độ trường đại học đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng

Các bước	Chủ thể thực hiện	Nội dung thực hiện
	Viết báo cáo đánh giá và đề nghị Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng trường đại học xem xét, đệ trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận trường đại học đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng	Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục có trách nhiệm thường trực giúp Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng trường đại học triển khai cụ thể kế hoạch kiểm định
Quyết định công nhận trường đại học đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng	Căn cứ kết quả tự đánh giá của trường đại học, kết quả đánh giá của đoàn chuyên gia đánh giá bên ngoài, ý kiến thẩm định của Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng trường đại học, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định công nhận trường đại học đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng ở cấp độ tương đương	Trường đại học được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng theo các cấp độ dưới đây: Cấp độ 1: Trường đại học có ít nhất 80% tiêu chí trong bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng đạt mức 1 và mức 2, nhưng chưa đủ điều kiện để công nhận đạt cấp độ 2. Cấp độ 2: Trường đại học có ít nhất 60% tiêu chí trong bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng đạt mức 2 và các tiêu chí còn lại đạt mức 1, nhưng chưa đủ điều kiện để công nhận đạt cấp độ 3. Cấp độ 3: Trường đại học có 100% tiêu chí trong bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng đạt mức 2.

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ Quyết định số 38/2004/QĐ-BGDĐT.

Đến năm 2007, chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục đối với các đại học, học viện và trường đại học được quy định là 5 năm/lần; quy trình kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục đại học được Bộ Giáo dục và Đào tạo điều chỉnh từ 3 bước lên 4 bước theo Quyết định số 76/2007/QĐ-BGDĐT, theo đó:

(1) Trường đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục với Bộ Giáo dục và Đào tạo, tiến hành tự đánh giá và gửi báo cáo tự đánh giá cho Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(2) Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài nghiên cứu báo cáo tự đánh giá, khảo sát, viết báo cáo đánh giá ngoài, gửi cho trường được đánh giá, cho Bộ Giáo dục và Đào tạo để chuẩn bị thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

(3) Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục tiến hành thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục, đề nghị Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận hoặc không công nhận trường đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

(4) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định công nhận hoặc không công nhận trường đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Năm 2010, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định số 4138/QĐ-BGDĐT phê duyệt Đề án Xây dựng và phát triển hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục đối với giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp giai đoạn 2011-2020. Theo Đề án, trong năm 2011, 2012 Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm:

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về quy trình, chu kỳ và tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục các cơ sở giáo dục, chương trình giáo dục đại học.

- Tiến tới ban hành bộ tiêu chuẩn đánh giá dùng chung cho các chương trình giáo dục thuộc các trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và bộ tiêu chuẩn đánh giá hệ thống bảo đảm chất lượng của các trường đại học.

Đề án cũng nhấn mạnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần ban hành các chính sách khuyến khích thành lập các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục và các chính sách liên quan đến việc sử dụng kết quả kiểm định chất lượng giáo dục cho công tác quản lý, thúc đẩy quá trình cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục ở cấp hệ thống

và cấp trường. Theo Đề án, để thực hiện chủ trương, chính sách về kiểm định chất lượng giáo dục đại học, cần nhanh chóng xúc tiến thành lập các trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục đại học, đến hết năm 2012 có ít nhất 3 tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục của Nhà nước được thành lập và đi vào hoạt động. Các trung tâm được thành lập là cơ sở để thực hiện đánh giá ngoài cơ sở giáo dục đào tạo, góp phần thực hiện mục tiêu về kiểm định chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam.

Để hỗ trợ triển khai kiểm định chất lượng giáo dục đại học theo tinh thần Đề án, bên cạnh việc ban hành quy định về kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục theo Thông tư số 60/2012/TT-BGDĐT, Bộ Giáo dục và Đào tạo còn ban hành quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục theo Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT; quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp theo Quyết định số 76/2007/QĐ-BGDĐT được thay thế bằng Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT. Mặc dù trình tự, quy trình và chu trình thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục đại học không thay đổi nhiều, nhưng vai trò của các bên tham gia trong quy trình kiểm định có rất nhiều khác biệt, đặc biệt là đánh giá ngoài, thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục đại học, công nhận kết quả đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đại học. Nếu theo Quyết định số 76/2007/QĐ-BGDĐT, hoạt động đánh giá ngoài chỉ được thực hiện đối với cơ sở giáo dục đại học có được báo cáo chấp thuận từ phản biện kín nộp về Bộ Giáo dục và Đào tạo; các thành viên tham gia đoàn đánh giá ngoài do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định thành lập. Nếu kết quả đánh giá ngoài không được như mong muốn của cơ sở giáo dục đại học và khi trường có công văn khiếu nại, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ thành lập đoàn đánh giá lại kết quả đánh giá ngoài với các thành phần gồm

đại diện Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Thanh tra và các vụ chức năng của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các chuyên gia, đại diện cơ quan chủ quản của trường được đánh giá. Các thành viên của đoàn chuyên gia đánh giá lại là những người chưa tham gia đoàn đánh giá ngoài. Sau khi thẩm định kết quả đánh giá cuối cùng, Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục đề nghị Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ký quyết định công nhận hoặc không công nhận trường đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Với những điều chỉnh của Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT, hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đại học đã được quy định rõ hơn. Theo đó, các cơ sở giáo dục đại học đã biết được những việc phải làm trong giai đoạn tự đánh giá, như việc cơ sở giáo dục phải có kế hoạch tự đánh giá, với 07 nội dung phải thực hiện: (i) Mục đích và phạm vi của đợt tự đánh giá; (ii) Thành phần Hội đồng tự đánh giá; (iii) Phân công trách nhiệm cụ thể cho từng thành viên của Hội đồng, xác định những công việc phải thực hiện tương ứng với từng tiêu chuẩn, thời gian bắt đầu và kết thúc, người chịu trách nhiệm chính và những người phối hợp; (iv) Công cụ tự đánh giá; (v) Xác định các thông tin và minh chứng cần thu thập; (vi) Dự kiến các nguồn lực và thời điểm cần huy động các nguồn lực trong quá trình triển khai tự đánh giá; (vii) Thời gian biểu: chỉ rõ khoảng thời gian cần thiết để triển khai và lịch trình thực hiện các hoạt động cụ thể trong quá trình triển khai tự đánh giá. Thông tư cũng hướng dẫn rõ ràng việc viết báo cáo tự đánh giá và các hoạt động mà cơ sở giáo dục đại học cần thực hiện sau quá trình tự đánh giá.

Nếu trong Quyết định số 76/2007/QĐ-BGDĐT quy định thành viên đoàn đánh giá ngoài do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định, thì theo Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT, thành phần đoàn đánh giá ngoài do Giám đốc của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục quyết định thành lập. Về yêu cầu đánh giá lại, trong thời

hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo đánh giá ngoài và đề nghị thanh lý hợp đồng của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục, cơ sở giáo dục được quyền đề nghị tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đánh giá lại kết quả đánh giá ngoài khi hai bên chưa đạt được sự nhất trí về kết quả đánh giá. Khác với Quyết định số 76/2007/QĐ-BGDĐT, thành phần đoàn đánh giá lại đánh giá kết quả của đánh giá ngoài theo Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT được tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục thành lập với số lượng, thành viên tham gia đáp ứng theo tiêu chí thành lập đoàn đánh giá ngoài. Đồng thời, các thành viên đã tham gia đoàn đánh giá ngoài tại cơ sở giáo dục không tham gia đoàn đánh giá lại. Kết quả đánh giá ngoài và đánh giá lại (nếu có) được sử dụng làm cơ sở để cơ sở giáo dục thực hiện kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục và để Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục thẩm định, đề nghị công nhận hoặc không công nhận cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Khác với Quyết định số 76/2007/QĐ-BGDĐT, Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT quy định việc thẩm định đánh giá chất lượng giáo dục do Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục của tổ chức kiểm định chất lượng thực hiện. Căn cứ đề nghị của Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục, Giám đốc tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục ra quyết định và cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cho cơ sở giáo dục đáp ứng đủ các điều kiện. Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục do tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục thiết kế và in ấn sau khi đăng ký mẫu giấy chứng nhận với Bộ Giáo dục và Đào tạo. Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục có giá trị thời hạn 5 năm kể từ ngày cấp, trong đó ghi rõ tỷ lệ phần trăm số tiêu chí đạt yêu cầu.

Năm 2017, trên cơ sở kế thừa tinh thần của Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT về kiểm định chất lượng giáo dục đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT với một

số điều chỉnh trong thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục đại học trong bối cảnh mới. Theo đó, có một số thay đổi trong thực hiện quy trình kiểm định chất lượng, như yêu cầu ít nhất 50% số thành viên có thẻ kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục.

Bảng 11.2: So sánh Quyết định số 76/2007/QĐ-BGDĐT và Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT

Nội dung	Quyết định số 76/2007/QĐ-BGDĐT	Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT
Quy trình kiểm định chất lượng giáo dục	Trường đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục với Bộ Giáo dục và Đào tạo, tiến hành tự đánh giá và gửi báo cáo tự đánh giá cho Bộ Giáo dục và Đào tạo	Cơ sở giáo dục tiến hành tự đánh giá
	Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài nghiên cứu báo cáo tự đánh giá, khảo sát, viết báo cáo đánh giá ngoài, gửi cho trường được đánh giá, cho Bộ Giáo dục và Đào tạo để chuẩn bị thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục	Cơ sở giáo dục đăng ký đánh giá ngoài với một tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục và đề nghị xem xét công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục
	Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục tiến hành thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục, đề nghị Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận hoặc không công nhận trường đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục	Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục tiến hành đánh giá ngoài
	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định công nhận hoặc không công nhận trường đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục	Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục thẩm định, công nhận hoặc không công nhận cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục
Chu kỳ kiểm định	Thực hiện theo chu kỳ 5 năm/lần	Thực hiện theo chu kỳ 5 năm/lần

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ Quyết định số 76/2007/QĐ-BGDĐT và Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hai là, về kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học

Quyết định số 38/2004/QĐ-BGDĐT được biết đến là văn bản quy phạm pháp luật đầu tiêu xác định bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam với 10 tiêu chuẩn và 53 tiêu chí. Đến năm 2007, hệ thống 10 tiêu chuẩn trong đánh giá chất lượng trường đại học về cơ bản vẫn được duy trì trong Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT; nhưng các tiêu chí thành phần đã có những thay đổi, điều chỉnh và tăng thêm 7 chỉ tiêu so với trước đây.

Bảng 11.3: So sánh tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường đại học giữa Quyết định số 38/2004/QĐ-BGDĐT và Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT

Quyết định số 38/2004/QĐ-BGDĐT	Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT
Mỗi tiêu chuẩn có một số tiêu chí; mỗi tiêu chí được đo bằng 2 mức: mức 1 là mức đạt được yêu cầu; mức 2 là mức đạt cao hơn yêu cầu	Đánh giá các tiêu chuẩn theo *Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT* được thực hiện theo hướng dẫn ban hành kèm theo *Công văn số 527/KTKĐCLGD-KĐĐH* năm 2013
Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học	Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học
Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý	Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý
Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo	Tiêu chuẩn 3: Chương trình giáo dục
Tiêu chuẩn 4: Các hoạt động đào tạo	Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo
Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên	Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên
Tiêu chuẩn 6: Người học	Tiêu chuẩn 6: Người học
Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ
Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế	Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế
Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác	Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác
Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính	Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ Quyết định số 38/2004/QĐ-BGDĐT và Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT.

Với quan điểm kiểm định chất lượng trường đại học "là hoạt động đánh giá bên ngoài nhằm công nhận trường đại học đáp ứng mục tiêu đào tạo đề ra", mặc dù đã đề cập đến 3 bước của quy trình kiểm định chất lượng trường đại học, cũng như ban hành Quyết định số 38/2004/QĐ-BGDĐT xác định bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường đại học, song năm 2007, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT để khắc phục những bất cập của Quyết định số 38/2004/QĐ-BGDĐT. Theo đó, bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường đại học được điều chỉnh thành bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học, bởi kiểm định được hiểu là một quy trình và đánh giá trường đại học với các tiêu chí chỉ là một bước trong quy trình đó.

Thêm vào đó, so với Quyết định số 38/2004/QĐ-BGDĐT, việc thực hiện đánh giá chất lượng trường đại học không chỉ thay đổi từ các chỉ tiêu đánh giá, mà còn cả cách thức đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học. Thay vì sử dụng 2 mức đánh giá (mức 1 là mức đạt được yêu cầu; mức 2 là mức đạt cao hơn yêu cầu) theo Quyết định số 38/2004/QĐ-BGDĐT, việc đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học theo Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT được hướng dẫn cụ thể bởi Công văn số 527/KTKĐCLGD-KĐĐH năm 2013.

Sau nhiều lần điều chỉnh, đến thời điểm hiện nay, chất lượng cơ sở giáo dục đại học được kiểm định dựa trên 25 tiêu chuẩn và 111 tiêu chí quy định theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT. Hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục đại học trong các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay đi theo mô hình AUN-QA phiên bản hai, được chia thành 4 nội dung cụ thể: bảo đảm chất lượng về mặt chiến lược với 8 tiêu chuẩn và 37 tiêu chí; bảo đảm chất lượng về mặt hệ thống với 4 tiêu chuẩn và 19 tiêu chí; bảo đảm chất lượng về mặt thực hiện chức năng với 9 tiêu chuẩn và 39 tiêu chí; bảo đảm chất lượng về kết quả hoạt động với 4 tiêu chuẩn và 16 tiêu chí.

Các tiêu chí của bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục hiện hành có thang đánh giá 7 mức (tương ứng với 7 điểm). Trong đó:

Mức 1. Không đáp ứng yêu cầu tiêu chí: Không thực hiện công tác bảo đảm chất lượng để đáp ứng yêu cầu tiêu chí. Không có các kế hoạch, tài liệu, minh chứng hoặc kết quả có sẵn. Cần thực hiện cải tiến chất lượng ngay.

Mức 2. Chưa đáp ứng yêu cầu tiêu chí, cần có thêm nhiều cải tiến chất lượng: Công tác bảo đảm chất lượng đối với những lĩnh vực cần phải cải tiến để đáp ứng yêu cầu tiêu chí mới đang ở giai đoạn lập kế hoạch hoặc không đáp ứng yêu cầu. Có ít tài liệu hoặc minh chứng. Hoạt động bảo đảm chất lượng còn ít được thực hiện hoặc hiệu quả kém.

Mức 3. Chưa đáp ứng yêu cầu tiêu chí nhưng chỉ cần một vài cải tiến nhỏ sẽ đáp ứng được yêu cầu: Đã xác định và thực hiện hoạt động bảo đảm chất lượng để đáp ứng yêu cầu của tiêu chí nhưng cần có thêm cải tiến nhỏ mới đáp ứng đầy đủ yêu cầu của tiêu chí. Có các tài liệu, nhưng không có các minh chứng rõ ràng chứng tỏ chúng được sử dụng, triển khai đầy đủ. Việc thực hiện hoạt động bảo đảm chất lượng không nhất quán hoặc có kết quả hạn chế.

Mức 4. Đáp ứng đầy đủ yêu cầu tiêu chí: Thực hiện đầy đủ công tác bảo đảm chất lượng để đáp ứng yêu cầu của tiêu chí. Có các minh chứng chứng tỏ việc thực hiện được tiến hành đầy đủ. Việc thực hiện hoạt động bảo đảm chất lượng đem lại kết quả đúng như mong đợi.

Mức 5. Đáp ứng cao hơn yêu cầu tiêu chí: Công tác bảo đảm chất lượng đáp ứng tốt hơn so với yêu cầu của tiêu chí. Có các minh chứng chứng tỏ việc thực hiện được tiến hành một cách hiệu quả. Việc thực hiện hoạt động bảo đảm chất lượng cho thấy các kết quả tốt và thể hiện xu hướng cải tiến tích cực.

Mức 6. Thực hiện tốt như một hình mẫu của quốc gia: Việc thực hiện công tác bảo đảm chất lượng để đáp ứng yêu cầu của tiêu chí

được xem là điển hình tốt nhất của quốc gia. Có các minh chứng chứng tỏ việc thực hiện được tiến hành một cách hiệu quả. Việc thực hiện hoạt động bảo đảm chất lượng cho các kết quả rất tốt và thể hiện xu hướng cải tiến rất tích cực.

Mức 7. Thực hiện xuất sắc, đạt mức của các cơ sở giáo dục hàng đầu thế giới: Việc thực hiện công tác bảo đảm chất lượng để đáp ứng yêu cầu của tiêu chí được xem là xuất sắc, đạt trình độ của những cơ sở giáo dục hàng đầu thế giới hoặc là điển hình hàng đầu để các cơ sở giáo dục khác trên thế giới học theo. Có các minh chứng chứng tỏ việc thực hiện được tiến hành một cách sáng tạo. Việc thực hiện hoạt động bảo đảm chất lượng cho các kết quả xuất sắc và thể hiện xu hướng cải tiến xuất sắc.

Cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục được kiểm định khi có điểm trung bình của các tiêu chuẩn đạt từ mức 3,5 điểm trở lên, đồng thời không tiêu chuẩn nào có điểm trung bình dưới 2,0 điểm sẽ được công nhận là cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục (khoản 3, Điều 46 Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT).

Bảng 11.4: Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường đại học theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT

Bảo đảm chất lượng về mặt chiến lược	Tiêu chuẩn 1: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa
	Tiêu chuẩn 2: Quản trị
	Tiêu chuẩn 3: Lãnh đạo và quản lý
	Tiêu chuẩn 4: Quản trị chiến lược
	Tiêu chuẩn 5: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng
	Tiêu chuẩn 6: Quản lý nguồn nhân lực
	Tiêu chuẩn 7: Quản lý tài chính và cơ sở vật chất
	Tiêu chuẩn 8: Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại

Bảo đảm chất lượng về mặt hệ thống	Tiêu chuẩn 9: Hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong
	Tiêu chuẩn 10: Tự đánh giá và đánh giá ngoài
	Tiêu chuẩn 11: Hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng bên trong
	Tiêu chuẩn 12: Nâng cao chất lượng
Bảo đảm chất lượng về mặt thực hiện chức năng	Tiêu chuẩn 13: Tuyển sinh và nhập học
	Tiêu chuẩn 14: Thiết kế và rà soát chương trình dạy học
	Tiêu chuẩn 15: Giảng dạy và học tập
	Tiêu chuẩn 16: Đánh giá người học
	Tiêu chuẩn 17: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học
	Tiêu chuẩn 18: Quản lý nghiên cứu khoa học
	Tiêu chuẩn 19: Quản lý tài sản trí tuệ
	Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học
	Tiêu chuẩn 21: Kết nối và phục vụ cộng đồng
Bảo đảm chất lượng về kết quả hoạt động	Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo
	Tiêu chuẩn 23: Kết quả nghiên cứu khoa học
	Tiêu chuẩn 24: Kết quả phục vụ cộng đồng
	Tiêu chuẩn 25: Kết quả tài chính và thị trường

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT.

Ba là, về đánh giá chương trình đào tạo bậc đại học

Năm 2016, lần đầu tiên Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT. Theo đó, 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí đã được xây dựng cho đánh giá chương trình đào tạo. Việc đánh giá từng tiêu chí trong mỗi tiêu chuẩn sử dụng thang 7 mức. Các tiêu chí được đánh giá từ mức 1 đến mức 3 là chưa đạt yêu cầu, từ mức 4 đến mức 7 là đạt yêu cầu.

Bảng 11.5: Tiêu chuẩn và số tiêu chí về đánh giá chương trình đào tạo các trình độ đại học theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT

STT	Tiêu chuẩn	Số tiêu chí
1	Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	3
2	Bản mô tả chương trình đào tạo	3
3	Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	3
4	Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	3
5	Đánh giá kết quả học tập của người học	5
6	Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	7
7	Đội ngũ nhân viên	5
8	Người học và hoạt động hỗ trợ người học	5
9	Cơ sở vật chất và trang thiết bị	5
10	Nâng cao chất lượng	6
11	Kết quả đầu ra	5

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT.

Để triển khai Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục đã ban hành Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo; Công văn số 1076/KTKĐCLGD-KĐĐH về việc hướng dẫn đánh giá ngoài chương trình đào tạo.

Ngoài bộ tiêu chí chung để đánh giá chất lượng chương trình đào tạo, việc đánh giá chất lượng chương trình giáo dục bậc đại học ở một phạm vi đặc thù được thực hiện theo các hướng dẫn đặc thù dù cùng do khối ngành sư phạm đảm nhận như Thông tư số 49/2012/TT-BGDĐT ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng

chương trình đào tạo giáo viên trung học phổ thông trình độ đại học; Thông tư số 23/2011/TT-BGDĐT về ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình giáo dục sư phạm kỹ thuật công nghiệp trình độ đại học...

Bảng 11.6: So sánh tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo đại học đặc thù của Việt Nam

Thông tư số 49/2012/TT-BGDĐT	Thông tư số 23/2011/TT-BGDĐT
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu, chuẩn đầu ra, cơ cấu tổ chức, quản lý đào tạo và công tác đánh giá hoạt động đào tạo	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra
Tiêu chuẩn 2: Chương trình và các hoạt động đào tạo	Tiêu chuẩn 2: Chương trình đào tạo
Tiêu chuẩn 3: Đội ngũ giảng viên và nhân viên tham gia chương trình	Tiêu chuẩn 3: Hoạt động đào tạo
Tiêu chuẩn 4: Người học và công tác hỗ trợ người học	Tiêu chuẩn 4: Đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên
Tiêu chuẩn 5: Cơ sở vật chất phục vụ chương trình	Tiêu chuẩn 5: Người học
Tiêu chuẩn 6: Công tác tài chính phục vụ chương trình đào tạo	Tiêu chuẩn 6: Cơ sở vật chất phục vụ chương trình
Tiêu chuẩn 7: Công tác đánh giá sinh viên tốt nghiệp và hoạt động tư vấn việc làm	Tiêu chuẩn 7: Công tác tài chính phục vụ chương trình

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ Thông tư số 49/2012/TT-BGDĐT và Thông tư số 23/2011/TT-BGDĐT.

Bốn là, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối

với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Văn bản này đã xác định yêu cầu về năng lực của trình độ đại học trên các phương diện về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. Những yêu cầu về năng lực trong văn bản này có tính cụ thể, là cơ sở pháp lý quan trọng để các cơ sở giáo dục đại học điều chỉnh, hoàn thiện chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo, bảo đảm chuẩn đầu ra thực sự là công cụ cần thiết nâng cao chất lượng đào tạo.

Năm là, về quản lý nhà nước đối với các trung tâm kiểm định chất lượng.

Sau khi Quyết định số 4138/QĐ-BGDĐT phê duyệt Đề án Xây dựng và phát triển hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục đối với giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp giai đoạn 2011-2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT về điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục, theo đó tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục được cấp giấy phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục khi "có số vốn tối thiểu 2 tỷ đồng để triển khai các hoạt động", thêm vào đó, tổ chức còn phải bảo đảm "có trụ sở hoạt động ổn định và điều kiện cơ sở vật chất bảo đảm cho hoạt động của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; có đủ phòng làm việc cho kiểm định viên với diện tích tối thiểu là 8 m^2/người; mỗi kiểm định viên có một máy tính và bàn ghế làm việc". Chính vì vậy, giải pháp cho giai đoạn đầu là thành lập các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục trong các cơ sở giáo dục đại học để có thể tận dụng các điều kiện cơ sở vật chất sẵn có. Hai trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục của hai đại học quốc gia được thành lập năm 2014; đầu năm 2015, Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục của Đại học Đà Nẵng được thành

lập; tiếp đó, cuối năm 2015, Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam được thành lập; đến cuối năm 2017, Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục của Trường Đại học Vinh được thành lập.

Hình 11.2: Các tổ chức được thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục đại học của Việt Nam

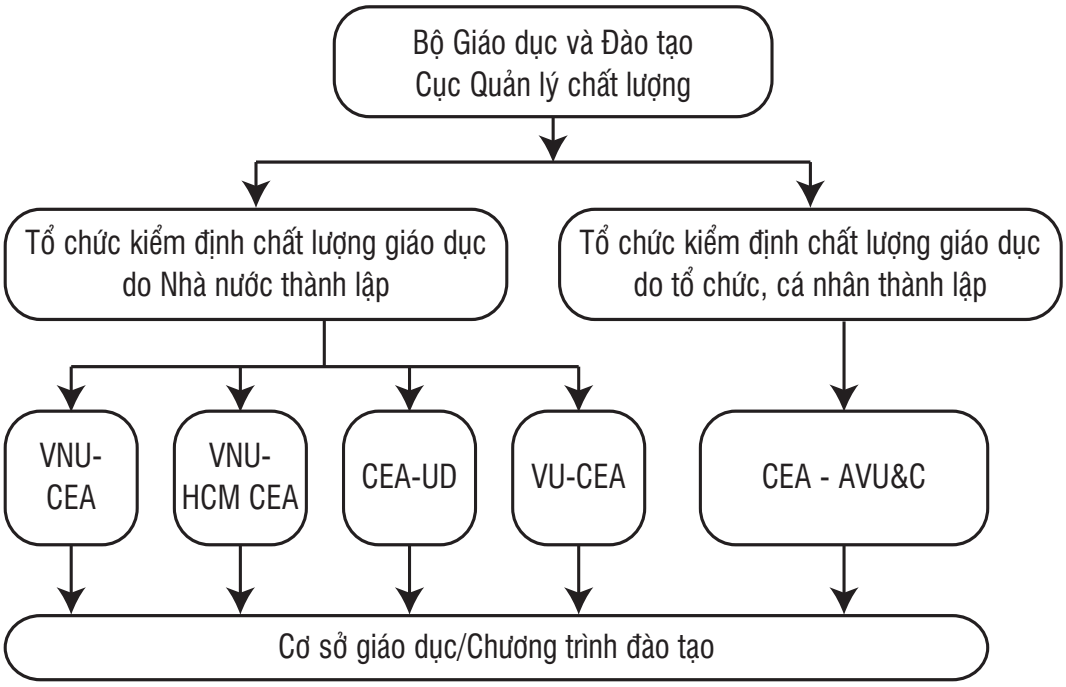

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

Ngoài Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam, 4 trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục còn lại được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quyết định thành lập, cho phép đặt tại các cơ sở giáo dục đại học, dựa trên đề án trình Bộ Giáo dục và Đào tạo với cam kết "sau hai năm sẽ tách ra thành đơn vị độc lập" theo tinh thần của Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT là: "Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có tư cách pháp nhân; có tài khoản và con dấu riêng; có trụ sở giao dịch; hoạt động độc lập với các cơ sở giáo dục".

Sáu là, về chất lượng giáo dục đại học của Việt Nam

Theo thông tin từ Cục Quản lý chất lượng (Bộ Giáo dục và Đào tạo), tính đến ngày 31/8/2019, cả nước có 255 cơ sở giáo dục hoàn thành báo cáo tự đánh giá (trong đó có 222 cơ sở giáo dục đại học và 33 trường cao đẳng sư phạm); 133 cơ sở giáo dục đại học và 07 trường cao đẳng sư phạm được các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục trong nước đánh giá ngoài, trong đó 123 cơ sở giáo dục đại học và 05 trường cao đẳng sư phạm được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục; có 07 trường đại học được đánh giá ngoài và được công nhận theo tiêu chuẩn đánh giá cơ sở giáo dục của Hội đồng cấp cao về Đánh giá nghiên cứu và giáo dục đại học Pháp (HCERES) và AUN-QA. Trong đó Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh được cả hai tổ chức trên công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. Có 62 chương trình đào tạo được đánh giá ngoài theo tiêu chuẩn trong nước, 150 chương trình đào tạo đã được công nhận chuẩn quốc tế về đánh giá ngoài.

Bảy là, về nghiên cứu khoa học và công bố quốc tế

Xét trên phạm vi cả nước, trong thời gian từ năm 2011 đến năm 2014 số công bố quốc tế của Việt Nam vào khoảng 10.000 bài báo. Tuy nhiên, trong 2 năm 2016-2017, số bài báo công bố trên tạp chí quốc tế của Việt Nam gần đạt 15.000 bài trên các tạp chí khoa học chuyên ngành hàng đầu thế giới; hơn 60% số ấn phẩm nghiên cứu xuất phát từ các trường đại học. Nếu so sánh, mức độ công bố quốc tế của Việt Nam với mức độ công bố quốc tế của Philippines, Thái Lan thời điểm hiện tại thì tương đối ngang nhau; tuy nhiên nếu xét về khía cạnh chất lượng của từng công bố, về mức độ được trích dẫn nhiều của các công bố bởi các nhà khoa học nước ngoài, các doanh nghiệp quan tâm, thì tỷ lệ trích dẫn của các bài báo do các học giả Việt Nam xuất bản có tỷ lệ trích dẫn cao hơn.

Với hơn 60% công bố quốc tế xuất phát từ các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam, thì tỷ lệ hơn 75% các nhà khoa học được nhận giải thưởng danh giá Tạ Quang Bửu do Bộ Khoa học và Công nghệ trao đã phản ánh được vai trò của các cơ sở giáo dục đại học đối với phát triển học thuật, khoa học và công nghệ của Việt Nam.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đáng khích lệ, chất lượng hệ thống giáo dục Việt Nam vẫn tồn tại nhiều điểm bất cập, cần được khắc phục. Giáo dục đại học mới giải quyết phần nào bài toán về cung ứng số lượng nhân lực được đào tạo sau phổ thông ra thị trường lao động, chưa đáp ứng được đòi hỏi về nhân lực chất lượng cao có trình độ đại học của thời kỳ mở cửa hội nhập, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước. Nhiều biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục đại học đã được triển khai, tuy nhiên cái "lắc đầu" của các nhà tuyển dụng với chất lượng sinh viên mới ra trường không ít.

Xét từ kết quả kiểm định chất lượng giáo dục đại học. Những bất ổn nội tại trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam được chỉ ra với khoảng 50% cơ sở giáo dục đại học được đánh giá chưa đạt những tiêu chí khá quan trọng trong kiểm định chất lượng đối với một cơ sở giáo dục đại học. Đó là: (i) Chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá; (ii) Yêu cầu đủ số lượng giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học, giảm tỷ lệ trung bình sinh viên/giảng viên; (iii) Yêu cầu mức độ đáp ứng của thư viện, thư viện điện tử; (iv) Có đủ diện tích đất và diện tích mặt bằng tổng thể phục vụ cho hoạt động của các cơ sở giáo dục; (v) Kết quả thực hiện nghiên cứu khoa học.

Mặc dù đạt chuẩn kiểm định, tuy nhiên vẫn còn nhiều khía cạnh vẫn phải tiếp tục hoàn thiện khi phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra, đánh giá của phần lớn các trường đều chưa chuẩn hóa, chưa theo kịp chuẩn của khu vực và quốc tế. Nhiều trường quy

mô sinh viên rất lớn, đội ngũ giảng viên thấp, chuẩn đầu ra hoàn toàn không phù hợp, thậm chí bị lệch. Nghiên cứu khoa học được đánh giá thấp khi kết quả nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ từ trường đại học là khá thấp bởi như suất đầu tư cho nghiên cứu quá thấp, kết quả công bố quốc tế thấp, doanh thu từ chuyển giao công nghệ cũng tương tự.

Theo Huyền Nga (2019), mặc dù chất lượng giáo dục đại học ở một vài cơ sở giáo dục đại học đã được các tổ chức kiểm định quốc tế công nhận trong giai đoạn vừa qua với 4 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng vào top 1.000 của thế giới, tuy nhiên đến thời điểm hiện nay chưa có cơ sở giáo dục đại học nào của Việt Nam lọt vào top 350 trường đại học tốt nhất châu Á; vẫn còn khoảng cách khá xa giữa kỹ năng được đào tạo và nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp.

Hình 11.3: Quy hoạch phát triển cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam đến năm 2020

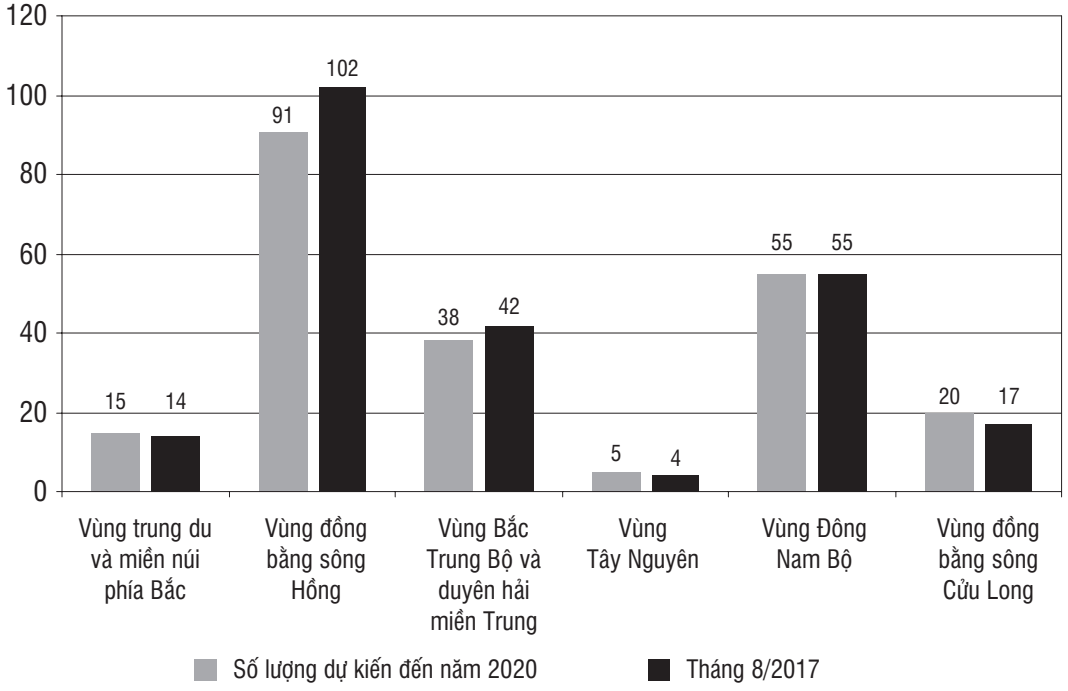

Nguồn: Theo Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg.

Bên cạnh đó, một vấn đề ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục đại học hiện hành là hiện tượng "chạy" để đạt kiểm định chất lượng. Khi thù lao cho hoạt động kiểm định không cao, các trung tâm kiểm định trở thành khách hàng của cơ sở giáo dục đại học, nên việc hai bên cố gắng thỏa mãn nhu cầu của nhau là điều khó tránh khỏi.

Thường thì hợp đồng kiểm định chất lượng ký với các trường từ 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng, tùy theo quy mô sinh viên, số lượng các cơ sở phải đi khảo sát, mức độ công việc... Trong khi đó kiểm định chương trình tối đa là 100 triệu đồng. Và tất cả tiền trong hợp đồng đều chi cho các kiểm định viên, theo từng vị trí và công việc. Mỗi người được 18-25 triệu đồng cho 6 tháng. Mức thu nhập này rõ ràng không cao cho kiểm định viên, trong khi trung tâm phải tự chủ hoàn toàn, ngay cả việc thuê địa điểm để đặt trung tâm.

Tám là, về vai trò bảo đảm, kiểm định chất lượng giáo dục đại học của Cục Quản lý chất lượng

Tại Việt Nam, Cục Quản lý chất lượng được trao các nhiệm vụ và quyền hạn về quản lý chất lượng giáo dục, bao gồm cả chất lượng giáo dục, theo Quyết định số 2077/QĐ-BGDĐT, cụ thể như sau:

- Bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục

+ Xây dựng, hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá thực hiện các quy định về quy chuẩn bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục; bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và thực hiện dịch vụ công về bảo đảm, kiểm định chất lượng giáo dục.

+ Thẩm định việc thành lập hoặc cho phép thành lập, giải thể tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; cấp giấy phép hoạt động, đình chỉ hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đối với các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục. Hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên; tuyển chọn kiểm định viên, cấp và thu hồi thẻ kiểm định viên.

+ Thẩm định việc công nhận tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài hoạt động ở Việt Nam. Công bố danh sách các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục trong nước và nước ngoài được Việt Nam công nhận. Công khai kết quả kiểm định chất lượng giáo dục.

- Quản lý thi và đánh giá chất lượng giáo dục

+ Xây dựng các quy chế thi và hướng dẫn tổ chức các kỳ thi, cuộc thi các môn văn hóa cấp quốc gia, quốc tế dành cho học sinh, sinh viên; kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các kỳ thi, cuộc thi các môn văn hóa dành cho học sinh ở các địa phương; tổ chức các đội tuyển quốc gia, các đoàn học sinh dự thi Olympic quốc tế và khu vực.

+ Xây dựng và phát triển ngân hàng câu hỏi thi chuẩn hóa phục vụ ra đề thi các kỳ thi cấp quốc gia; tập huấn nghiệp vụ tổ chức thi, đánh giá chất lượng giáo dục và nghiệp vụ xây dựng ngân hàng câu hỏi thi chuẩn hóa.

+ Thực hiện các dịch vụ công về xây dựng và phát triển ngân hàng câu hỏi thi chuẩn hóa; tổ chức thi, đánh giá chất lượng giáo dục; đánh giá năng lực ngoại ngữ, tiếng Việt; khai thác, sử dụng kết quả đánh giá chất lượng giáo dục vào việc nâng cao chất lượng giáo dục cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

- Về cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý chất lượng

Cục Quản lý chất lượng có 4 phòng và 3 đơn vị sự nghiệp trực thuộc: Phòng Hành chính - Tổng hợp; Phòng Kiểm định chất lượng giáo dục; Phòng Quản lý thi; Phòng Quản lý văn bằng, chứng chỉ; Trung tâm Đánh giá chất lượng giáo dục; Trung tâm Khảo thí quốc gia; Trung tâm Công nhận văn bằng.

Như vậy, theo Quyết định số 2077/QĐ-BGDĐT, Cục Quản lý chất lượng được trao quyền, trách nhiệm tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành các văn bản pháp luật hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá thực hiện các quy định về quy chuẩn bảo đảm và

kiểm định chất lượng giáo dục ở tất cả các cấp trong hệ thống giáo dục của Việt Nam. Cục cũng là đơn vị được trao trách nhiệm thực hiện bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và thực hiện dịch vụ công về bảo đảm, kiểm định chất lượng giáo dục ở tất cả các cấp trong hệ thống giáo dục Việt Nam. Cục Quản lý chất lượng còn là đơn vị được trao quyền đảm nhận bồi dưỡng kiểm định viên, cấp và thu hồi thẻ kiểm định viên; đặc biệt là quyền được cấp giấy phép hoạt động, đình chỉ hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đối với các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoạt động trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

Việc đánh giá chất lượng đối với cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam hiện đang được thực hiện theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT, do Cục Quản lý chất lượng trực tiếp xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Chín là, về bất cập trong quản lý nhà nước đối với bảo đảm, kiểm định chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam

Cơ chế, chính sách khuyến khích cũng như các chế tài về công tác kiểm định chất lượng giáo dục còn chưa cụ thể; một số quy định về tiêu chuẩn đánh giá chương trình đào tạo còn chưa được ban hành (như chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng, trung cấp; chương trình đào tạo từ xa đối với giáo dục đại học...); một số hướng dẫn đánh giá đã được ban hành nhưng còn chậm.

Đội ngũ cán bộ chuyên trách ở cấp hệ thống còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục. Hệ thống phần mềm quản lý về bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục chưa được thiết lập và vận hành.

Hoạt động đánh giá ngoài và công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng của các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục vẫn còn bộc lộ những hạn chế nhất định, chưa đồng đều giữa các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.

Đội ngũ đánh giá viên và kiểm định viên còn thiếu và chưa được sử dụng có hiệu quả; trong khi có một số người tham gia rất nhiều đoàn đánh giá thì nhiều người khác từ khi có thẻ kiểm định viên đến nay chưa từng được mời tham gia.

2. So sánh quản lý nhà nước về bảo đảm, kiểm định chất lượng giáo dục đại học giữa Việt Nam và Trung Quốc

Một là, về vai trò và trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong bảo đảm, kiểm định chất lượng giáo dục đại học

Bảo đảm chất lượng giáo dục đại học là trách nhiệm không phải chỉ riêng của cơ sở giáo dục đại học mà còn là trách nhiệm của nhà nước; tham gia vào quá trình bảo đảm chất lượng giáo dục đại học còn có cả cộng đồng xã hội... Bảo đảm chất lượng giáo dục đại học của Việt Nam và Trung Quốc cũng tuân theo những nguyên tắc này. Ở cả hai nước, Chính phủ giao cho Bộ Giáo dục và Đào tạo (đối với Việt Nam) và Bộ Giáo dục (đối với Trung Quốc) trực tiếp quản lý chất lượng hệ thống giáo dục, bao gồm cả giáo dục đại học. Bộ thành lập bộ phận hỗ trợ lãnh đạo bộ trong quản lý chất lượng giáo dục đại học từ ban hành chính sách bảo đảm chất lượng giáo dục đại học đến đảm nhận trách nhiệm đào tạo và cấp bằng đối với những người hoàn thành khóa học kiểm định viên. Tuy nhiên, trong khi quản lý chất lượng giáo dục đại học của Việt Nam được Bộ Giáo dục và Đào tạo trao trách nhiệm cho Cục Quản lý chất lượng giáo dục đảm nhận, do đó Cục Quản lý chất lượng giáo dục cùng lúc đảm nhận công việc bảo đảm chất lượng giáo dục cho toàn bộ hệ thống giáo dục của quốc gia, từ mầm non đến hết đại học; thì ở Trung Quốc, bảo đảm chất lượng giáo dục đại học được trao cho HEEC đảm nhận, còn chất lượng giáo dục sau đại học lại do một cơ quan khác trực thuộc Bộ Giáo dục Trung Quốc đảm nhận. Thêm vào đó, trách

nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở Trung Quốc cũng khác nhau tùy thuộc vào tình trạng quản lý trực tiếp của cơ quan chủ quản đối với cơ sở giáo dục đại học. Các cơ sở giáo dục đại học do bộ và cơ quan ngang bộ quản lý chịu sự quản lý trực tiếp về chất lượng giáo dục đại học bởi HEEC trực thuộc Bộ Giáo dục Trung Quốc; các cơ sở giáo dục đại học do chính quyền địa phương quản lý hành chính sẽ chịu sự quản lý về chất lượng bởi các HEEC trực thuộc chính quyền địa phương. HEEC địa phương phải báo cáo kết quả thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục đại học về HEEC trực thuộc Bộ Giáo dục Trung Quốc để có dữ liệu đánh giá tổng thể về chất lượng giáo dục đại học ở Trung Quốc.

Bảng 11.7: So sánh vai trò của cơ quan quản lý nhà nước trong bảo đảm, kiểm định chất lượng giáo dục đại học giữa Việt Nam và Trung Quốc hiện nay

	Trung Quốc	Việt Nam
Ban hành các chính sách về bảo đảm chất lượng giáo dục đại học	Bộ Giáo dục	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Thành lập đoàn đánh giá ngoài đối với cơ sở giáo dục đại học	HEEC	Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục
Thẩm định kết luận của đoàn đánh giá ngoài	Hội đồng chuyên gia đánh giá quốc gia của Bộ Giáo dục	Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục
Cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học	HEEC	Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp trên cơ sở rà soát hệ thống chính sách hiện hành.

Hai là, về tiêu chuẩn thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục đại học

Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học giữa Việt Nam và Trung Quốc là không đồng nhất, bởi việc đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT bao gồm 25 tiêu chuẩn và 111 tiêu chí; trong khi đó việc đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học ở Trung Quốc sử dụng hệ thống 6 tiêu chuẩn và 24 tiêu chí. Mặt khác, việc đánh giá cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam đạt chuẩn hay chưa đạt chuẩn phụ thuộc vào tình trạng điểm số trung bình của 25 tiêu chuẩn có trên 3,5/5 hay không; còn ở Trung Quốc các tiêu chuẩn được đánh giá theo nguyên tắc có - không; đủ - không đủ; tốt - không tốt; đạt chuẩn - không đạt chuẩn.

Tiêu chuẩn đánh giá chương trình đào tạo giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng thể hiện sự khác biệt, khi chương trình đào tạo đại học ở Trung Quốc được đánh giá theo 8 chỉ tiêu với 19 tiêu chí hợp phần; còn việc đánh giá chương trình đào tạo ở Việt Nam hiện nay áp dụng 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí hợp phần.

Hệ thống văn bản quy định, hướng dẫn triển khai đánh giá ngoài với các tiêu chuẩn, tiêu chí của Trung Quốc được đánh giá là rõ ràng; đặc biệt là hệ thống quy định hỗ trợ thực hiện kiểm định chương trình đào tạo khối ngành kỹ thuật, cái mà đã đưa hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục đại học của Trung Quốc đạt chuẩn quốc tế từ tháng 6 năm 2016 khi Trung Quốc ký Hiệp ước Washington về công nhận đào tạo chương trình khối ngành kỹ thuật đạt chất lượng quốc tế. Cũng chính hệ thống này đã giúp Trung Quốc, Nga và EU đạt được thỏa thuận công nhận tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giữa các thành viên.

Trong khi đó, với hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí nhiều hơn, chi tiết hơn; hướng dẫn đánh giá cơ sở giáo dục đại học, đánh giá chương trình đào tạo đại học của Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập, cần tiếp tục hoàn thiện. Bên cạnh bộ tiêu chuẩn để đánh giá chương trình đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam cũng đã ban hành văn bản hướng dẫn đánh giá chi tiết với một số chương trình đào tạo đặc thù như Thông tư số 49/2012/TT-BGDĐT ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo giáo viên trung học phổ thông trình độ đại học; Thông tư số 23/2011/TT-BGDĐT ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình giáo dục sư phạm kỹ thuật công nghiệp trình độ đại học... Tuy nhiên, chính việc phân nhỏ với những hướng dẫn đặc thù này cũng đang tạo thêm phiền phức và đòi hỏi phải hình thành thêm những hướng dẫn, đánh giá đối với các chương trình đào tạo đặc thù khác như chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng, trung cấp; chương trình đào tạo từ xa đối với giáo dục đại học...

Bảng 11.8: So sánh tiêu chuẩn đánh giá chương trình đào tạo của Trung Quốc và Việt Nam

Trung Quốc	Việt Nam
Nguyên tắc định hướng phát triển hoạt động đào tạo của đại học	Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo
Đội ngũ giảng viên	Bản mô tả chương trình đào tạo
Điều kiện giảng dạy và sử dụng trang thiết bị phục vụ giảng dạy	Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học
Môn học và giảng dạy	Phương pháp tiếp cận trong dạy học
Quản lý giảng dạy	Đánh giá kết quả học tập của người học
Môi trường học thuật	Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên
Đầu ra của đào tạo	Đội ngũ nhân viên

Trung Quốc	Việt Nam
Các khía cạnh đặc biệt	Người học và hoạt động của người học
	Cơ sở vật chất, trang thiết bị
	Nâng cao chất lượng
	Kết quả đầu ra

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

Ba là, về quy trình thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục đại học

Giữa hai nước, quy trình kiểm định chất lượng giáo dục đại học đều được thực hiện theo 4 bước, tuy nhiên sự tham gia của các bên ở quy trình 4 bước giữa hai nước khác nhau về bản chất. Điểm chung duy nhất trong quy trình thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục đại học giữa hai nước là hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học ra quyết định thành lập hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học. Tuy nhiên, sau bước đầu tiên và duy nhất giống nhau này, vai trò và trách nhiệm thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học của các bên là khác nhau. Nếu ở Việt Nam, theo quy định hiện hành, cơ sở giáo dục đại học được tự do lựa chọn tổ chức được cơ quan quản lý nhà nước ủy quyền thực hiện kiểm định; điều này chưa được thực hiện ở Trung Quốc khi HEEC ra quyết định thành lập đoàn đánh giá ngoài tham gia vào quy trình này. Vì HEEC ra quyết định thành lập đoàn đánh giá ngoài, nên việc thẩm định kết quả đánh giá ngoài của cơ sở giáo dục đại học sẽ do Hội đồng chuyên gia đánh giá quốc gia của Bộ Giáo dục Trung Quốc thực hiện; cũng chính Hội đồng này có trách nhiệm công bố kết quả kiểm định khi các tiêu chuẩn kiểm định được thông qua. Trong khi đó ở Việt Nam, tình trạng cơ quan quản lý nhà nước tham gia thẩm định kết quả đánh giá ngoài đã chấm dứt từ khi Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT được ban hành; việc thẩm định kết quả đánh giá ngoài và cấp chứng nhận kiểm

định chất lượng giáo dục đại học cũng đã được trao cho tổ chức kiểm định chất lượng. Việc công bố kết quả kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam là trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học tham gia kiểm định; trong khi đó, Hội đồng chuyên gia đánh giá quốc gia của Bộ Giáo dục Trung Quốc chịu trách nhiệm công bố kết quả thẩm định ra công chúng nếu đạt yêu cầu thẩm định.

Trong khi thông tin về kết quả kiểm định chất lượng giáo dục đại học của Trung Quốc được đăng tải trên website của HEEC thì hệ thống phần mềm về quản lý thông tin chất lượng giáo dục đại học tại Cục Quản lý chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo của Việt Nam còn rất hạn chế.

Bảng 11.9: So sánh vai trò của các bên trong thực hiện quy trình kiểm định chất lượng giáo dục đại học giữa Việt Nam và Trung Quốc

	Trung Quốc	Việt Nam
Tự đánh giá	Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học thành lập Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học	Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học thành lập Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học
Đánh giá ngoài đối với cơ sở giáo dục đại học	HEEC ra quyết định thành lập đoàn đánh giá ngoài trên cơ sở tờ trình đăng ký kiểm định chất lượng từ cơ sở giáo dục đại học Đoàn đánh giá ngoài sử dụng dữ liệu mà cơ sở giáo dục đại học đăng ký kiểm định gửi cho HEEC để tiến hành đánh giá Viết báo cáo đánh giá	Cơ sở giáo dục đăng ký đánh giá ngoài với một tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép hoạt động Cơ sở giáo dục gửi báo cáo tự đánh giá và các hồ sơ liên quan đến tổ chức ký hợp đồng thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục để thẩm định Viết báo cáo đánh giá

	Trung Quốc	**Việt Nam**
Thẩm định kết luận của đoàn đánh giá ngoài	Hội đồng chuyên gia đánh giá quốc gia của Bộ Giáo dục thẩm định	Hội đồng kiểm định chất lượng giáo dục của Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục
Cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng	Hội đồng chuyên gia đánh giá quốc gia của Bộ Giáo dục	Giám đốc tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục
Công bố ra công chúng	Hội đồng chuyên gia đánh giá quốc gia của Bộ Giáo dục công bố kết quả thẩm định ra công chúng nếu đạt yêu cầu thẩm định	Cơ sở giáo dục đại học

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

Bốn là, về các tổ chức tham gia kiểm định chất lượng giáo dục đại học

Ở cả Việt Nam và Trung Quốc, các tổ chức được tham gia đánh giá ngoài, kiểm định chất lượng giáo dục đại học là các tổ chức được nhà nước thành lập, nhà nước trao quyền cho thực hiện đánh giá ngoài; hay là các tổ chức quốc tế được cấp phép đánh giá ngoài đối với cơ sở giáo dục đại học trên phạm vi lãnh thổ. Các tổ chức tham gia đánh giá chất lượng giáo dục đại học chỉ thực hiện mục tiêu đánh giá xem cơ sở giáo dục được đánh giá ngoài có đạt được tiêu chuẩn về đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học hay không, kết quả của đánh giá chất lượng giáo dục không được dùng để xếp hạng cơ sở giáo dục đại học.

Năm là, về sử dụng kết quả của kiểm định chất lượng giáo dục đại học

Nếu ở Việt Nam việc đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng, dù là tổ chức trong hay ngoài nước đánh giá thì kết quả kiểm định

chất lượng chỉ tạo điều kiện để nhà trường tiếp tục thực hiện chức năng đào tạo, nghiên cứu khoa học. Trong khi đó, đối với Trung Quốc kết quả kiểm định chất lượng giáo dục đại học theo tiêu chí về bảo đảm chất lượng giáo dục đại học của Trung Quốc là căn cứ để cơ sở giáo dục đại học được nhận phân bổ tài chính từ ngân sách nhà nước trong đầu tư nâng cao năng lực của cơ sở giáo dục đại học trong những năm tiếp theo. Đối với các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc, việc đạt được chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục đại học do các tổ chức trong nước có ý nghĩa nhiều hơn việc đạt được kết quả chứng nhận kiểm định chất lượng của các tổ chức quốc tế.

Mặc dù kết quả kiểm định chất lượng giáo dục đại học của các tổ chức quốc tế không ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn tiền mà cơ sở giáo dục đại học được phân bổ từ ngân sách nhà nước, tuy nhiên việc đạt được tiêu chuẩn của các tổ chức quốc tế đối với các chương trình đào tạo chuyên ngành lại là sự khẳng định của các cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc về chất lượng giáo dục đào tạo của Trung Quốc so với thế giới.

Sáu là, về kinh phí chi trả cho hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đại học

Ở Trung Quốc, trong khi việc chi trả chi phí kiểm định chất lượng giáo dục đại học do Nhà nước đảm nhận, thì ở Việt Nam, các cơ sở giáo dục đại học tự trang trải chi phí cho các đợt đánh giá ngoài, thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục đại học.

Bảy là, về xếp hạng cơ sở giáo dục đại học

Việc xây dựng tiêu chí xếp hạng cơ sở giáo dục đại học dù được đề cập ở cả Việt Nam và Trung Quốc, nhưng Chính phủ cả hai nước đều không đầu tư ngân sách để xây dựng hệ thống thang đo này và việc đánh giá xếp hạng do các tổ chức trung lập thực hiện.

II. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ TRONG HOẠT ĐỘNG BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TỪ KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC

Để thực hiện được mục tiêu bảo đảm, kiểm định chất lượng giáo dục đại học, việc ban hành quy chế với vai trò và trách nhiệm của các bên là điều hết sức quan trọng. Mặc dù bộ tiêu chuẩn, tiêu chí, quy trình, cách đánh giá, kiểm định của Việt Nam và Trung Quốc là khác biệt; tuy nhiên, khi nhìn vào kinh nghiệm của Trung Quốc trong quá trình xây dựng, triển khai bảo đảm chất lượng giáo dục đại học, chúng tôi đưa ra một số khuyến nghị, cụ thể như sau:

Thứ nhất, về hoàn thiện hệ thống chính sách bảo đảm chất lượng giáo dục đại học của Việt Nam

Luật Giáo dục đại học (sửa đổi, bổ sung năm 2018) khẳng định lại vị trí và vai trò của việc bảo đảm chất lượng giáo dục đại học, xác định vai trò, trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. Theo đó, "Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; quyết định cho phép hoạt động, đình chỉ hoạt động, giải thể tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; quyết định công nhận, thu hồi quyết định công nhận hoạt động của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài ở Việt Nam; quy định việc giám sát, đánh giá tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục". Luật Giáo dục đại học (sửa đổi, bổ sung năm 2018) khẳng định vị thế của tổ chức kiểm định: "Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có tư cách pháp nhân, độc lập về tổ chức với cơ quan quản lý nhà nước và cơ sở giáo dục đại học, có trách nhiệm giải trình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động kiểm định và kết quả kiểm định chất lượng giáo dục đại học". Chính vì vậy, sẽ rất cần thiết và hữu ích khi tiến hành rà soát lại tính độc lập về tổ chức với cơ sở giáo dục đại học của 4/5 trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục ở Việt Nam,

bao gồm Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục của hai đại học quốc gia (VNU-CEA, VNU-HCM CEA), Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục của Đại học Đà Nẵng (CEA-UD) và Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục của Trường Đại học Vinh (VU-CEA). Điều này đồng nghĩa với việc nhanh chóng ban hành các chính sách hỗ trợ để 4/5 trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục của Việt Nam hoạt động theo Luật Giáo dục đại học (sửa đổi, bổ sung năm 2018).

Các chỉ tiêu được nêu ra trong Quyết định số 69/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ năm 2019 phê duyệt Đề án Nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025 như: "Phấn đấu 100% cơ sở giáo dục đại học (đủ điều kiện) thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục, trong đó khoảng 10% được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định nước ngoài có uy tín; trên 35% chương trình đào tạo được kiểm định trong nước hoặc nước ngoài, trong đó 100% chương trình đào tạo giáo viên ở tất cả các trình độ được kiểm định" nên được thực hiện bởi các văn bản bổ sung, hướng dẫn với những lộ trình cụ thể. Theo đó cần làm rõ cách hiểu về "100% cơ sở giáo dục đại học (đủ điều kiện) thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục"; xác định rõ con số cụ thể theo chỉ tiêu "trên 35% chương trình đào tạo" sẽ được kiểm định bởi các tổ chức nước ngoài; Nhà nước có định hướng hỗ trợ ra sao đối với những trường đăng ký kiểm định chương trình bởi các tổ chức nước ngoài...

Thứ hai, về xu hướng định hướng phát triển đối với các tổ chức tham gia kiểm định giáo dục đại học trong giai đoạn tới

Thời gian qua, nhiều cơ sở giáo dục đại học đã chọn tổ chức kiểm định nước ngoài thay vì lựa chọn trung tâm kiểm định trong nước để tiến hành kiểm định trường, kiểm định chương trình đào tạo, thể hiện xu hướng muốn có được chứng chỉ kiểm định của tổ chức nước ngoài; đặc biệt là từ những cơ sở giáo dục đại học có danh tiếng của Việt Nam. Chi phí chi trả cho đánh giá ngoài của các tổ chức quốc tế

cao hơn nhiều so với việc chi trả cho đánh giá ngoài được thực hiện bởi các tổ chức trong nước. Tiêu chuẩn và cách thức thực hiện đánh giá ngoài giữa các tổ chức trong và ngoài nước cũng khác nhau. Việc có được chứng chỉ đạt chuẩn chất lượng từ hai nhóm tổ chức này có ảnh hưởng như thế nào đối với hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục thì còn tương đối mơ hồ ở Việt Nam. Kết quả của kiểm định chỉ là điều kiện cần để cho đơn vị tiếp tục được tuyển sinh; kết quả kiểm định chất lượng giáo dục của tổ chức quốc tế uy tín cũng không làm thay đổi chất lượng đào tạo của nhà trường, của các chương trình đào tạo được kiểm định, cái mà có thể tạo động cơ thu hút sinh viên quốc tế đến học tại Việt Nam. Tuy nhiên, việc thực hiện kiểm định quốc tế sẽ làm gia tăng chi phí vận hành của nhà trường, đặc biệt là trong bối cảnh chi phí vận hành được trang trải phần lớn từ học phí của sinh viên tại những cơ sở giáo dục đại học danh tiếng tham gia thí điểm tự chủ đại học ở Việt Nam hiện nay.

Nghiên cứu kinh nghiệm của Trung Quốc về bảo đảm chất lượng cho thấy, các cơ sở giáo dục đại học công lập coi trọng kiểm định theo tiêu chuẩn của HEEC hơn bất kỳ chứng chỉ nào khác, bởi đây là căn cứ để nhà trường nhận được hỗ trợ từ cơ quan quản lý trực tiếp. HEEC không ngừng hoàn thiện bộ tiêu chí và đã có được sự công nhận của Hoa Kỳ và châu Âu. Còn ở Việt Nam, đối với Cục Quản lý chất lượng, việc nhiều hay ít cơ sở giáo dục đại học có được kết quả kiểm định quốc tế cũng không làm thay đổi phương thức đang được Cục thực hiện nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam. Cùng với việc cho phép các cơ sở giáo dục đại học tự do lựa chọn các trung tâm kiểm định chất lượng, thì Cục nên tư vấn để lãnh đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ rõ cho các cơ sở giáo dục đại học biết được quyền lợi và trách nhiệm khi lựa chọn một trong các tổ chức kiểm định được cho phép hoạt động tại Việt Nam. Thêm vào đó, việc kiểm định vừa do nhà trường lựa chọn tổ chức kiểm định,

vừa tự trang trải chi phí cho hoạt động kiểm định; quan hệ cung - cầu trong kiểm định có thể dẫn đến những đánh giá thiếu tính khách quan. Trong giai đoạn tới, việc chi trả chi phí kiểm định nên do Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện, trên nguồn quỹ được trích lập từ các trường đại học, hoặc tối ưu là do Nhà nước chu cấp. Nguồn quỹ này chỉ dành cho các cơ sở giáo dục đại học được đánh giá ngoài bởi một trong những tổ chức kiểm định trong nước.

Cục Quản lý chất lượng cần phải hoàn thiện tốt hơn hồ sơ hướng dẫn tự đánh giá, cũng như tiêu chí đánh giá dành cho đoàn đánh giá ngoài. Chẳng hạn các tiêu chuẩn từ 6 đến 7, rồi phụ lục 01 phục vụ đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, thay thế Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng, đang tạo ra những cách hiểu khác nhau giữa cơ sở giáo dục đại học và đoàn đánh giá ngoài. Phải chăng đơn vị thực hiện chương trình đào tạo được hiểu là cơ sở giáo dục đại học? Tỷ lệ tính toán giảng viên/sinh viên ra sao? Tình trạng tương tự như đối với đội ngũ viên chức khối phòng, ban,... Rất khó tách biệt đội ngũ giảng viên, chuyên viên là của đơn vị thực hiện đào tạo hay của nhà trường tham gia vào chương trình đào tạo được kiểm định, hay việc đưa toàn bộ nhân viên nhà trường tham gia phục vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng là thành viên của đơn vị đào tạo; tuy nhiên cũng không thể để đội ngũ này bên ngoài quá trình đào tạo người học tại cơ sở giáo dục đại học.

Thứ ba, về công cụ quản lý bảo đảm chất lượng giáo dục đại học của Việt Nam

Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy, sau khi các dữ liệu về báo cáo tự đánh giá và đánh giá ngoài được gửi về HEEC; HEEC có

hệ thống phần mềm chuyên dụng và cổng thông tin điện tử để công bố tình trạng bảo đảm chất lượng giáo dục đại học trên phạm vi cả nước. Trong khi đó, ở Việt Nam, mặc dù các cơ sở giáo dục đại học có gửi báo cáo tự đánh giá về Cục Quản lý chất lượng trước khi đoàn đánh giá ngoài tiến hành đánh giá; và đoàn đánh giá ngoài có gửi kết quả khi kết thúc đợt đánh giá ngoài về Cục Quản lý chất lượng. Công cụ để quản lý và công bố công khai những hồ sơ này lại tỏ ra tương đối lạc hậu trong bối cảnh phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay. Việc đầu tư phát triển hệ thống phần mềm để quản lý, cung cấp thông tin bảo đảm chất lượng giáo dục đại học là điều cần gấp rút thực hiện trong giai đoạn tới.

Thứ tư, đối với xây dựng hệ thống xếp hạng đại học

Tại Trung Quốc, dù một số tổ chức ngoài nhà nước đã tham gia xây dựng bộ tiêu chí đánh giá xếp hạng cơ sở giáo dục đại học ở Trung Quốc, song việc ứng dụng các tiêu chí này vào xếp hạng cơ sở giáo dục đại học chưa nhận được sự quan tâm của Chính phủ Trung Quốc. Thay vào đó, việc ghi danh trên các bảng xếp hạng đại học quốc tế do các tổ chức quốc tế đảm nhận, cũng như có được chứng nhận kiểm định chất lượng của HEEC mới có ý nghĩa đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập cũng như cơ quan quản lý nhà nước ở Trung Quốc.

Ở Việt Nam, thay vì đầu tư xây dựng bộ tiêu chí xếp hạng đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo nên tổ chức các khóa đào tạo, cũng như đầu tư ngân sách hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học phát triển thành đại học định hướng nghiên cứu hiểu và đáp ứng các tiêu chí thuộc bảng xếp hạng của THE WUR hay QS WUR. Nên tận dụng những công nghệ quốc tế và thực hiện đầu tư ngân sách trọng điểm trong bối cảnh không dư giả về tài chính là cách thức tối ưu để nâng cao chất lượng giáo dục đại học Việt Nam trong giai đoạn tới.

Chương 12

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRONG HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ SINH VIÊN TỪ KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC

I. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC TRONG HỖ TRỢ SINH VIÊN CỦA VIỆT NAM VÀ SO SÁNH VỚI TRUNG QUỐC

1. Chính sách, quy định của Nhà nước về hỗ trợ sinh viên ở Việt Nam

Một là, chính sách hỗ trợ học phí sinh viên

Trước khi diễn ra Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1986, Nghị định số 114-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng năm 1986 về chế độ học bổng và sinh hoạt phí của học sinh các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề khẳng định: "Học sinh các trường đào tạo trong nước (đại học, cao đẳng, chuyên tu, dự bị đại học, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, chuyên ngữ để chuẩn bị đi học nước ngoài) theo chỉ tiêu đào tạo của kế hoạch nhà nước, được cấp học bổng và sinh hoạt phí theo chế độ quy định ở Nghị định này. Mức học bổng cụ thể để cho từng học sinh chia ra nhiều loại tuỳ theo đối tượng và kết quả học tập của học sinh nhằm khuyến khích học sinh quan tâm đến kết quả học tập, đồng thời chiếu cố thích đáng đối với các học sinh thuộc diện chính sách".

Nói cách khác, trong thời kỳ này sinh viên sẽ không phải chi trả chi phí học tập khi theo học đại học. Căn cứ vào thành tích học tập, người học sẽ nhận mức học bổng khác nhau; những người bị học lại

sẽ nhận mức học bổng thấp hơn so với những người hoàn thành kết quả học tập ở mức đạt yêu cầu; những người hoàn thành kết quả học tập ở dạng xuất sắc sẽ nhận được học bổng cao nhất.

Tình trạng bao cấp trong đào tạo đại học không còn được thực hiện sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng. Quyết định số 63-HĐBT năm 1989 về học bổng, học phí của học sinh các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề cho phép các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề thu học phí đối với những đối tượng theo học. Mức học phí được xây dựng khác nhau căn cứ vào chính sách ưu tiên của Nhà nước đối với các ngành, cũng như các đối tượng ưu tiên cụ thể. Học bổng vẫn được duy trì trong đào tạo đại học, tuy nhiên giá trị nhận được của học bổng giảm rất nhiều so với thời kỳ trước đó, thậm chí thấp hơn 5 lần so với mức học bổng thấp nhất được quy định trong Nghị định số 114-HĐBT năm 1986.

Năm 1998, Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch số 54/1998/TTLT-BGDĐT-TC hướng dẫn thực hiện thu, chi và quản lý học phí ở các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Khung học phí đối với giáo dục đại học được xác định. Theo đó, giám đốc các đại học, hiệu trưởng và thủ trưởng các trường và cơ sở đào tạo thuộc Trung ương có thể: Căn cứ vào khung học phí nêu trong Thông tư liên tịch số 54/1998/TTLT-BGDĐT-TC, đặc điểm và yêu cầu phát triển của các ngành, nghề đào tạo, các hình thức đào tạo, hoàn cảnh của từng loại học sinh, sinh viên để quy định mức thu học phí cụ thể đối với từng loại đối tượng.

Cũng trong năm 1998, Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp ban hành Thông tư liên tịch số 53/1998/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh

viên các trường đào tạo công lập. Theo đó các đối tượng theo học tại các trường đại học, cao đẳng công lập có điều kiện được tiếp cận với hai loại học bổng: (i) học bổng khuyến khích học tập; (ii) học bổng chính sách. Ngoài ra, Thông tư liên tịch này cũng xác định đối tượng và mức được hưởng trợ cấp khi theo học đại học; học bổng khuyến khích học tập được chia thành 3 mức, học bổng đối với những sinh viên có học lực khá, học bổng đối với những sinh viên có học lực giỏi và học bổng đối với những sinh viên có học lực xuất sắc. Theo tinh thần của Thông tư liên tịch số 53, sinh viên khi thỏa mãn điều kiện sẽ nhận được học bổng trong quá trình theo học bậc đại học tại các cơ sở giáo dục đại học công lập.

Đến năm 2007, điều kiện thụ hưởng học bổng đối với sinh viên theo học tại các cơ sở giáo dục đại học công lập đã được điều chỉnh trong Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Theo đó, chỉ những người có học lực tối thiểu ở mức giữa của giỏi đến xuất sắc mới có cơ hội nhận học bổng khuyến khích học tập, cụ thể theo Điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT và học bổng bắt đầu mang tính cạnh tranh với số lượng có hạn do quy mô quỹ là: Quỹ học bổng khuyến khích học tập được bố trí tối thiểu bằng 15% nguồn thu học phí hệ giáo dục chính quy đối với các trường công lập và tối thiểu bằng 5% nguồn thu học phí hệ giáo dục chính quy đối với các trường ngoài công lập. Đối với các trường sư phạm và các ngành nghề đào tạo không thu học phí thì quỹ học bổng được trích tối thiểu bằng 15% từ nguồn học phí do Nhà nước cấp bù. Theo khoản a Điều 4 Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT, Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào quỹ học bổng khuyến khích học tập xác định số lượng suất học bổng khuyến khích học tập cho từng khóa học, ngành học. Trong trường hợp nếu

số lượng học sinh, sinh viên thuộc diện được xét cấp học bổng nhiều hơn số suất học bổng thì thủ tục xét, cấp học bổng do Hiệu trưởng quy định.

Đến năm 2013, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 31/2013/TT-BGDĐT về sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể là tại Điều 1 Thông tư số 31/2013/TT-BGDĐT.

Quỹ học bổng khuyến khích học tập được bố trí tối thiểu bằng 8% nguồn thu học phí hệ giáo dục chính quy đối với các trường công lập và tối thiểu bằng 2% nguồn thu học phí hệ giáo dục chính quy đối với các trường ngoài công lập. Đối với các trường sư phạm và các ngành nghề đào tạo không thu học phí thì quỹ học bổng được trích tối thiểu bằng 8% nguồn ngân sách nhà nước cấp bù học phí.

Đối với học bổng chính sách, từ năm 2008, những quy định về loại học bổng này trong Thông tư liên tịch số 53/1998/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH được thay thế bởi những quy định trong Thông tư liên tịch số 23/2008/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 152/2007/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Theo đó, thay vì hưởng 120.000 đồng/tháng và có thể nhận thêm học bổng khuyến khích học tập dựa trên thành tích học tập, nhóm đối tượng chính sách chỉ được hưởng học bổng chính sách. Theo đó, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, khi Nhà nước điều chỉnh mức lương tối thiểu chung thì mức học bổng chính sách được quy định tại Thông tư số 23/2008/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng với các quyết định điều chỉnh mức lương tối thiểu chung của Nhà nước, bảo đảm mức học bổng chính sách bằng 80% mức lương tối thiểu.

Đối với sinh viên khối ngành sư phạm, chế độ hỗ trợ chi phí đào tạo đã được điều chỉnh. Nói cách khác, quy định "Học sinh, sinh viên sư phạm, người theo học các khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm không phải đóng học phí, được ưu tiên trong việc xét cấp học bổng, trợ cấp xã hội" trong Luật Giáo dục năm 2005 đã được thay thế bằng quy định "Học sinh, sinh viên sư phạm được hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt trong toàn khóa học. Người được hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt sau 02 năm kể từ khi tốt nghiệp nếu không công tác trong ngành giáo dục hoặc công tác không đủ thời gian quy định thì phải bồi hoàn khoản kinh phí mà Nhà nước đã hỗ trợ. Thời hạn hoàn trả tối đa bằng thời gian đào tạo"; bên cạnh đó, chính sách hỗ trợ đi lại bằng phương tiện công cộng đối với học sinh, sinh viên tiếp tục được khẳng định lại trong Luật Giáo dục năm 2019: "Học sinh, sinh viên được hưởng chế độ miễn, giảm giá vé khi sử dụng các dịch vụ công cộng về giao thông, giải trí, tham quan viện bảo tàng, di tích lịch sử, công trình văn hóa theo quy định của Chính phủ".

Hai là, chính sách hỗ trợ tín dụng với học sinh, sinh viên

Từ khi chuyển sang vận hành theo cơ chế nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện xã hội hóa giáo dục nói chung, giáo dục đại học nói riêng theo nguyên tắc chung mà nhiều quốc gia trên thế giới áp dụng, sinh viên theo học tại các cơ sở giáo dục đại học phải đóng học phí. Tuy nhiên, do hoàn cảnh kinh tế gia đình của những nhóm đối tượng này rất khác nhau, nhiều người đỗ đại học nhưng không thể chi trả học phí nếu không có sự hỗ trợ từ bên ngoài. Để hỗ trợ một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn và khuyến khích học tập đối với sinh viên có kết quả học tập cao, Chính phủ Việt Nam đã, đang thực hiện các chính sách đầu tư hỗ trợ trực tiếp đối với sinh viên trong quá trình theo học bậc đại học. Cụ thể như:

- Chính sách về học bổng khuyến khích học tập nhằm khuyến khích học sinh, sinh viên các cơ sở giáo dục công lập, theo đó học sinh, sinh viên có thành tích học tập đạt từ loại khá trở lên sẽ nhận được học bổng từ chính sách này.

- Chính sách hỗ trợ kinh phí đào tạo cho học sinh, sinh viên thuộc diện chính sách, hướng đến các nhóm đối tượng là sinh viên hệ cử tuyển, học sinh các trường dự bị đại học dân tộc, các trường dân tộc nội trú, học sinh là người tàn tật học tại các trường dạy nghề trung ương dành cho thương binh và người tàn tật do ngành lao động - thương binh và xã hội quản lý.

- Chính phủ cũng đã ban hành chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ tín dụng đối với 9 nhóm đối tượng chính sách đang theo học tại các cơ sở đào tạo đại học công lập; chính sách ưu đãi tín dụng đối với sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc một trong hai người còn lại không có khả năng lao động; gia đình thuộc hộ nghèo, cận nghèo; gia đình gặp khó khăn về tài chính do tai nạn, bệnh tật, thiên tai, hỏa hoạn trong thời gian theo học; bộ đội xuất ngũ, thanh niên nông thôn học nghề.

Nếu theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, đối tượng học sinh, sinh viên được vay tín dụng được xác định với 3 nhóm đối tượng, cụ thể như sau:

"1. Học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động.

2. Học sinh, sinh viên là thành viên của hộ gia đình thuộc một trong các đối tượng: hộ nghèo theo tiêu chuẩn quy định của pháp luật; hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người tối đa bằng 150% mức thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình nghèo theo quy định của pháp luật.

3. Học sinh, sinh viên mà gia đình gặp khó khăn về tài chính do tai nạn, bệnh tật, thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh trong thời gian theo học có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú".

Theo quy định, học sinh, sinh viên được vay vốn để theo học tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và tại các cơ sở đào tạo nghề, không phân biệt loại hình đào tạo (công lập hay dân lập) và thời gian đào tạo trên một năm hay dưới một năm. Lãi suất cho vay, mức cho vay của chương trình được điều chỉnh theo hướng linh hoạt, phù hợp với thực tế trong từng thời kỳ. Học sinh, sinh viên trong thời gian đang theo học tại 230 cơ sở đào tạo và tối đa một năm sau khi ra trường người vay chưa phải trả nợ, trả lãi tiền vay. Trường hợp trả nợ trước hạn được hưởng chính sách giảm lãi suất cho vay.

Về phương thức, thủ tục cho vay, với học sinh, sinh viên vay vốn thông qua hộ gia đình, đại diện hộ gia đình là người trực tiếp vay vốn và có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng Chính sách xã hội; người vay không phải thế chấp tài sản nhưng phải gia nhập và là thành viên tổ tiết kiệm, vay vốn tại thôn, ấp, bản, buôn (gọi chung là thôn) nơi hộ gia đình đang sinh sống, được tổ bình xét đủ điều kiện vay vốn, lập thành danh sách đề nghị vay vốn Ngân hàng Chính sách xã hội gửi Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận. Việc cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện ủy thác từng phần qua các tổ chức chính trị - xã hội theo cơ chế hiện hành của Ngân hàng Chính sách xã hội. Đối với học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động được vay vốn và trả nợ trực tiếp tại Ngân hàng Chính sách xã hội nơi địa bàn nhà trường đóng trụ sở.

Hình 12.1: Quy trình cho vay tín dụng sinh viên thông qua hộ gia đình

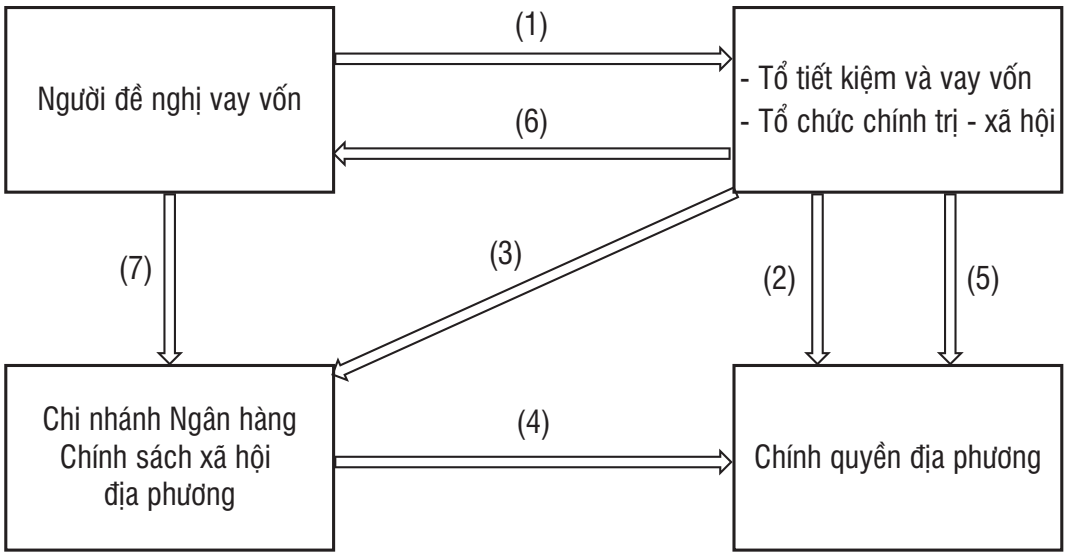

Nguồn: Nguyễn Mai Hương, 2019.

Về quy trình cho vay. Quy trình cho vay tín dụng sinh viên thông qua hộ gia đình đang được thực hiện như: (1) Tổ tiết kiệm và vay vốn tại địa phương trực tiếp nhận hồ sơ vay vốn, dưới sự chỉ đạo hoặc phối hợp với tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương tiến hành bình xét người đề nghị vay vốn là sinh viên trên địa bàn; (2) Nếu đúng đối tượng được vay vốn, hồ sơ được đưa lên xác nhận tại chính quyền địa phương; (3) Hồ sơ đã xác nhận được chuyển đến chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tại địa phương để tiến hành phê duyệt; (4), (5), (6) Ngân hàng Chính sách xã hội chuyển kết quả phê duyệt cho chính quyền địa phương để thông báo cho người đề nghị vay vốn thông qua tổ chức chính trị - xã hội hoặc tổ vay vốn và tiết kiệm; (7) Người đề nghị vay vốn tới chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương để làm thủ tục giải ngân.

Ngân hàng Chính sách xã hội hiện đang thực hiện cho vay đối với học sinh, sinh viên mở rộng các đối tượng chính sách theo các

quyết định của Thủ tướng Chính phủ, gồm: Quyết định số 121/2009/QĐ-TTg ngày 09/10/2009 Về cơ chế hoạt động của các cơ sở dạy nghề thuộc Bộ Quốc phòng và chính sách hỗ trợ bộ đội xuất ngũ học nghề, Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020", khi đó đối tượng thụ hưởng từ chương trình tín dụng đối với học sinh, sinh viên theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg được bổ sung thêm đối tượng là bộ đội xuất ngũ và lao động nông thôn có nhu cầu vay vốn để học nghề. Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất, đối tượng học sinh, sinh viên tham gia đào tạo nghề đối với người lao động bị thu hồi đất. Quyết định số 09/2016/QĐ-TTg về tín dụng đối với học sinh, sinh viên y khoa sau khi đã tốt nghiệp, trong thời gian thực hành tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để được cấp chứng chỉ hành nghề cũng được tiếp tục vay vốn tín dụng. Quyết định số 12/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ giáo dục và đào tạo nghề nghiệp đối với người dân thuộc hộ gia đình có cá nhân có tên trong danh sách bị thiệt hại do sự cố môi trường biển tại 4 tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế. Việc cho vay được thực hiện bởi Ngân hàng Chính sách xã hội thông qua hộ gia đình của sinh viên hoặc tại nơi nhà trường đóng trụ sở. Mức cho vay tối đa được thay đổi theo từng thời kỳ. Hiện nay theo Quyết định số 751/2017/QĐ-TTg ngày 30/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh mức cho vay đối với học sinh, sinh viên là 1.500.000 đồng/học sinh, sinh viên/tháng. Thời hạn cho vay tối đa bằng thời gian giải ngân (bằng thời gian học sinh, sinh viên theo học tại trường) + thời gian ân hạn sau khi học sinh, sinh viên kết thúc khóa học (tối đa 12 tháng) + Thời gian thu nợ (bằng thời hạn giải ngân).

Tình hình cho vay, thu nợ của ngân sách nhà nước như sau:

- Tổng doanh số cho vay đến ngày 30/4/2019 đạt 62.903 tỷ đồng, doanh số cho vay bình quân là 3.992 tỷ đồng/năm, năm 2011 cho vay cao nhất là 9.438 tỷ đồng.

- Tổng doanh số thu nợ đến ngày 30/4/2019 đạt 50.696 tỷ đồng, doanh số thu nợ bình quân là 3.256 tỷ đồng/năm, năm 2014 thu nợ cao nhất đạt 8.588 tỷ đồng.

- Dư nợ đến ngày 30/4/2019 là 12.214 tỷ đồng, trong đó nợ quá hạn là 137 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 1,1%/tổng dư nợ. Các năm có dư nợ đạt cao là năm 2011 với dư nợ 33.447 tỷ đồng; năm 2012 là 35.802 tỷ đồng; năm 2013 là 34.262 tỷ đồng.

- Đối với sinh viên học đại học: dư nợ là 10.298 tỷ đồng, với trên 438 nghìn học sinh, sinh viên dư nợ, chiếm 60,15% tổng số học sinh, sinh viên vay vốn của Chương trình.

Bảng 12.1: Tổng hợp thực hiện chính sách tín dụng học sinh, sinh viên giai đoạn 2003-2019

Năm	Doanh số cho vay (triệu đồng)	Doanh số thu nợ (triệu đồng)	Tổng dư nợ (triệu đồng)	Nợ quá hạn (triệu đồng)	Tỷ lệ nợ quá hạn (%)	Số hộ còn dư nợ (hộ)
2003	21.157	6.212	88.181	9.847	11,17	46.546
2004	58.166	13.465	132.881	11.023	8,30	59.456
2005	43.619	19.852	156.971	12.600	8,03	62.384
2006	86.948	27.226	216.693	15.247	7,04	88.582
2007	2.626.996	36.655	2.807.034	18.446	0,66	602.746
2008	7.011.182	77.406	9.740.810	22.414	0,23	1.189.369
2009	8.773.717	283.625	18.230.856	47.279	0,26	1.562.135

Năm	Doanh số cho vay (triệu đồng)	Doanh số thu nợ (triệu đồng)	Tổng dư nợ (triệu đồng)	Nợ quá hạn (triệu đồng)	Tỷ lệ nợ quá hạn (%)	Số hộ còn dư nợ (hộ)
2010	8.770.161	948.990	26.052.014	78.744	0,29	1.792.000
2011	9.438.390	2.043.918	33.446.486	144.785	0,43	1.923.159
2012	6.741.188	4.385.052	35.802.269	167.198	0,47	1.886.289
2013	5.335.446	6.873.937	34.261.788	168.328	0,49	1.701.402
2014	4.126.090	8.587.845	29.793.755	114.255	0,38	1.677.964
2015	3.009.419	8.338.759	24.455.866	107.732	0,44	1.303.775
2016	2.413.326	7.479.484	19.375.049	125.923	0,65	830.012
2017	2.142.695	5.683.735	15.812.829	132.720	0,84	641.918
2018	1.858.944	4.613.048	13.045.780	137.054	1,1	558.638
30/4/2019	446.374	1.277.631	12.214.522	136.929	1,1	509.493
Tổng cộng	***62.903.818***	***50.696.840***	***12.214.522***	***136.929***	***1,1***	***509.493***

Nguồn: Bùi Trung Hải, 2019.

Đối với xã hội, chương trình tín dụng sinh viên ở Việt Nam là một chủ trương nới lỏng "nút thắt" gánh nặng học phí đối với học sinh, sinh viên nghèo. Chính phủ đã tạo ra một cơ chế tín dụng phù hợp giúp học sinh, sinh viên chỉ phải trả học phí sau khi đã tốt nghiệp (khi đã đi làm). Sau 10 năm thực hiện, chương trình góp phần thực hiện công bằng xã hội, hỗ trợ và tạo cơ hội cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn tiếp cận với nguồn vốn ưu đãi của Nhà nước, góp phần trang trải cho việc học tập, sinh hoạt tại trường. Chính sách này đã giúp một bộ phận nhân dân thu nhập thấp có được sự bình đẳng về đào tạo, hỗ trợ kinh phí để học các bậc học

khác nhau, kể cả đào tạo nghề, giúp họ có thể có một việc làm ổn định, phát triển kinh tế cho bản thân và gia đình.

Tuy nhiên, chương trình tín dụng sinh viên ở Việt Nam cũng còn một số bất cập, hạn chế nhất định:

- Tín dụng sinh viên ở Việt Nam hiện nay mới chỉ được xem xét trong phạm vi hẹp với vai trò là "tín dụng chính sách", chưa được định hướng trở thành "tín dụng thương mại", chưa được nhìn nhận vai trò trong cải cách giáo dục đại học...

- Tín dụng sinh viên ở Việt Nam không áp dụng hình thức đánh giá năng lực tài chính của sinh viên làm cơ sở cho việc cho vay khi ngân hàng xét hồ sơ pháp lý. Điều này dẫn đến hệ quả là người cần vay thì chỉ được vay ít còn người không cần vay cũng được vay và lại dùng khoản tiền vay đó vào mục đích khác. Đối tượng vay của chương trình cũng chưa thực sự linh hoạt mở rộng đến người học bán thời gian nâng cao trình độ tại các trường đại học.

- Mức cho vay và số tiền cho vay của chương trình được xác định để trang trải cho các chi phí như: tiền học phí, chi phí mua sắm sách vở, phương tiện học tập, chi phí ăn ở, đi lại. Tuy nhiên, với số tiền được vay hiện tại, sinh viên nhìn chung là không đủ chi trả toàn bộ chi phí học đại học. Tính trung bình một sinh viên học tại Hà Nội phải chi từ 3-4 triệu đồng/tháng, nhưng hạn mức cho vay vốn đối với học sinh, sinh viên vẫn ở mức tối đa là 1,5 triệu đồng/tháng. Do đó, nhiều sinh viên dù có vay cũng không đủ bảo đảm trang trải chi phí sinh hoạt.

Thêm vào đó, theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, các cơ sở giáo dục đại học công lập tự chủ sẽ thực hiện tăng học phí theo lộ trình. Đến năm học 2020-2021, mức học phí của một số trường đại học có thể sẽ tăng gấp đôi hoặc gần gấp 3 so với hiện nay. Do đó, ngoài chính sách học bổng, trợ cấp cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, gia đình chính sách, con em vùng dân tộc

thiểu số..., rất cần mở rộng và nâng cao hiệu quả của gói tín dụng học sinh, sinh viên để bảo đảm tất cả người học đều tiếp cận được với giáo dục đại học.

- Quy trình cho vay được đánh giá là gây khó khăn, làm mất nhiều thời gian cho cả người vay và người đi vay, do mỗi hồ sơ phải qua hai lần bình xét, phê duyệt. Riêng thủ tục bình xét đối tượng vay vốn tại địa phương có thể lên đến hàng tháng vì các tổ tiết kiệm và vay vốn phải tập hợp nhiều hồ sơ mới làm thủ tục một lần. Ngoài ra, tiêu chí bình xét chưa phù hợp với tình hình hiện nay. Việc bình xét để xác định đối tượng vay vốn là sinh viên có hoàn cảnh khó khăn chủ yếu dựa vào tiêu chí mức thu nhập của gia đình. Việc sử dụng chỉ số này như một tiêu chí duy nhất để quyết định việc cho vay vốn là một vấn đề bất cập, bởi việc đánh giá mức độ khó khăn của một gia đình còn bao gồm các yếu tố khác như số trẻ em hoặc người già trong gia đình, số con là học sinh, sinh viên, người chủ gia đình là nữ hay nam... Mặt khác, mức thu nhập gia đình dùng làm căn cứ phân định hộ nghèo hiện nay được xác định ở mức tương đối thấp, mới chỉ dựa trên mức đáp ứng nhu cầu tối thiểu bảo đảm duy trì cuộc sống hàng ngày, còn nhiều nhu cầu khác như đi lại, nhà ở, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, hưởng thụ về văn hóa tinh thần... chưa được tính đến. Điều này dẫn đến thực tế nhiều hộ nghèo đủ điều kiện và có nhu cầu vay vốn không đủ điều kiện bình xét, đặc biệt là những hộ có hai con đi học.

Ba là, chính sách hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp

Chương trình "Đồng khởi khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp" với nhóm đối tượng tác động chính là mọi tầng lớp nhân dân, trong đó chú trọng lực lượng thanh niên, học sinh và sinh viên các trường đang có những tác động tích cực đến cách nghĩ của thế hệ trẻ trong việc thay đổi tâm thế tìm việc làm ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp với

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thực hiện chương trình phối hợp cộng tác, trong đó nhấn mạnh đến hoạt động khởi nghiệp, việc làm và tạo môi trường để học sinh, sinh viên học tập, rèn luyện tốt, góp phần phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Theo đó, Đề án "Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025" được Thủ tướng Chính phủ ban hành năm 2017 với mục tiêu thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của học sinh, sinh viên và trang bị các kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp cho học sinh, sinh viên trong thời gian học tập tại các nhà trường; tạo môi trường thuận lợi để hỗ trợ học sinh, sinh viên hình thành và hiện thực hóa các ý tưởng, dự án khởi nghiệp, góp phần tạo việc làm cho học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp. Đề án hướng đến các mục tiêu cụ thể như sau:

- Đến năm 2020: 100% các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng và trường trung cấp có kế hoạch triển khai công tác hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp; có ít nhất 90% học sinh, sinh viên của các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, trường trung học phổ thông và các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên được tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, được trang bị kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp trước khi tốt nghiệp; 100% các đại học, học viện, trường đại học, 50% các trường cao đẳng, trường trung cấp có ít nhất 02 ý tưởng, dự án khởi nghiệp của học sinh, sinh viên được hỗ trợ đầu tư từ nguồn kinh phí phù hợp hoặc kết nối với các doanh nghiệp, các quỹ đầu tư mạo hiểm.

- Đến năm 2025: tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, trang bị kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp cho học sinh, sinh viên; tăng cường cơ sở vật chất cho các trung tâm hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp trong các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng và trường trung cấp; 100% các đại học, học viện, trường đại học, 70% các trường cao đẳng, trường trung cấp

có ít nhất 05 ý tưởng, dự án khởi nghiệp của học sinh, sinh viên được hỗ trợ đầu tư từ nguồn kinh phí phù hợp hoặc kết nối với các doanh nghiệp, các quỹ đầu tư mạo hiểm.

Đề án đề ra kế hoạch xây dựng thí điểm các trung tâm hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp tại các khu vực nhằm tạo môi trường trải nghiệm cho học sinh, sinh viên. Chủ động tìm kiếm nguồn vốn xã hội hóa để hỗ trợ các hoạt động khởi nghiệp tại các cơ sở đào tạo.

Cũng theo đề án, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ từng bước nghiên cứu, ban hành chính sách hỗ trợ, khuyến khích giảng viên, sinh viên tham gia các hoạt động khởi nghiệp; phối hợp với các doanh nghiệp xây dựng thí điểm 3 mô hình trung tâm hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp tại 3 khu vực, tạo không gian dùng chung cho học sinh, sinh viên các cơ sở giáo dục, đào tạo. Nội dung thí điểm tập trung vào hai vấn đề: (i) Đổi mới nội dung, chương trình đào tạo theo hướng lồng ghép nội dung, thời lượng các môn học khởi nghiệp, các kỹ năng khởi nghiệp vào chương trình chính khóa hoặc ngoại khóa một cách phù hợp. Bảo đảm sinh viên sau khi tốt nghiệp có đầy đủ kiến thức, kỹ năng đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp khởi nghiệp hoặc đủ năng lực vận hành các dự án khởi nghiệp; (ii) Xây dựng chương trình hỗ trợ khởi nghiệp thông qua hoạt động trải nghiệm tại doanh nghiệp, xây dựng dự án khởi nghiệp theo yêu cầu, đặt hàng của doanh nghiệp nhằm tạo môi trường, tạo động lực, thúc đẩy tinh thần, khuyến khích sinh viên khởi nghiệp, khuyến khích giảng viên tham gia hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp. Tăng cường kết nối với các doanh nghiệp hỗ trợ không gian làm việc cho các nhóm học sinh, sinh viên đã có ý tưởng, dự án khởi nghiệp để vận hành các mô hình kinh doanh, sản xuất thử các sản phẩm mẫu.

Năm 2017, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tiến hành xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp trong trường đại học theo Đề án 1665. Theo đó 05 nội dung đánh giá được đề xuất bao

gồm: (i) Hoạt động thông tin, truyền thông; (ii) Hỗ trợ đào tạo khởi nghiệp; (iii) Tạo môi trường hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp; (iv) Hỗ trợ nguồn vốn cho các chương trình, dự án khởi nghiệp của học sinh, sinh viên; (v) Cơ chế, chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp. Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Công văn số 3041/BGDĐT-GDCTHSSV ngày 17/7/2019 về việc góp ý bộ tiêu chí đánh giá hoạt động hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp trong trường đại học theo Đề án 1665.

Tại giai đoạn khởi động (các năm 2018-2019), đề án sẽ tập trung vào các trường đại học, cao đẳng, các trường trung cấp nghề của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cùng phối hợp để triển khai trong hệ thống các cơ sở giáo dục đào tạo. Nhiệm vụ đặt ra là phải đẩy mạnh truyền thông, cung cấp thông tin, tổ chức diễn đàn để sinh viên thay đổi tư duy trong việc học, tích lũy kiến thức trong nhà trường hướng đến tương lai lập nghiệp, tự tạo ra cơ hội việc làm. Đồng thời với công tác truyền thông trong học sinh, sinh viên cần thúc đẩy đội ngũ lãnh đạo nhà trường nhận thức được việc khởi nghiệp trong trường là quan trọng đối với sự phát triển của sinh viên cũng như nhà trường, đặc biệt là tạo nên thương hiệu của trường khi sinh viên đạt được những thành tựu nhất định.

Hoạt động thông tin truyền thông trọng tâm mà Bộ Giáo dục và Đào tạo dự kiến là tổ chức ngày hội khởi nghiệp trong sinh viên để tạo ra một chuỗi hoạt động, bắt nguồn từ các nhà trường đến các cụm khu vực, mở ra quy mô toàn quốc. Ngày hội này khác với ngày hội khởi nghiệp của Đề án 844, nhằm tạo điều kiện cho sinh viên tham gia và đóng góp ý tưởng từ trong nhà trường, từ đó tìm cách hỗ trợ các ý tưởng có khả năng phát triển.

Về việc hỗ trợ đào tạo cho sinh viên, Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định công tác đào tạo ở Đề án 1665 là đào tạo nền tảng, hỗ trợ

về kiến thức, kỹ năng ban đầu để học sinh, sinh viên có kiến thức, thông tin, kỹ năng xây dựng ý tưởng, tham gia khởi nghiệp.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo các trường nghiên cứu đưa nội dung đào tạo về khởi nghiệp vào chương trình đào tạo của nhà trường. Hiện nay khá nhiều trường đã đưa kiến thức khởi nghiệp vào chương trình đào tạo chính thức, triển khai theo các tín chỉ, học phần tùy theo điều kiện của từng trường.

Khi sinh viên đã có kiến thức, kỹ năng mức sàn ban đầu, có ý tưởng tốt mang tính chất đổi mới, sáng tạo sẽ bước vào Đề án 844 để đào tạo nâng cao. Đó chính là hướng đi "từ 1665 đến 844". Trong chương trình đào tạo như vậy, ở hai phân khúc khác nhau thì nội dung chương trình, kiến thức, kỹ năng cũng khác nhau. Như vậy, đầu ra Đề án 1665 sẽ là đầu vào của Đề án 844, không trùng lặp.

Về công tác tạo môi trường hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp. Theo thống kê chưa chính thức của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho thấy, hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp cho sinh viên còn rất hạn chế, trong số trên 200 trường đại học trong nước chỉ có khoảng 15 trường đại học có hoạt động hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp. Một số trường được đánh giá có hoạt động và hiệu quả nổi bật như: Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Trường Đại học Ngoại thương, Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng, Đại học Huế, Trường Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Nông - Lâm Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là các cơ sở giáo dục đại học có không gian làm việc, có trung tâm hỗ trợ sinh viên, hoạt động giúp sinh viên tiếp cận môi trường khởi nghiệp và quy mô hoạt động khá hiệu quả.

Trong thời gian tới, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ thúc đẩy tất cả các trường vào cuộc, tạo được môi trường hỗ trợ khởi nghiệp cho sinh viên. *Thứ nhất,* xây dựng không gian làm việc chung, thành lập câu lạc bộ... tạo môi trường để sinh viên có thể học hỏi, sinh hoạt

chung, tạo ra tinh thần và ý tưởng khởi nghiệp trong quá trình học tập. *Thứ hai,* đề nghị các trường đại học, cao đẳng, trung cấp bố trí không gian, cơ sở vật chất để sinh viên tham gia vào hoạt động liên quan đến ý tưởng khởi nghiệp và tiếp thu kiến thức, kỹ năng cho khởi nghiệp sau này. *Thứ ba,* cung cấp thông tin cho học sinh, sinh viên. Hiện nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đang phối hợp với Đề án 844 và các đơn vị liên quan để xây dựng hệ thống thông tin chung về các ý tưởng, vấn đề, kiến thức liên quan đến khởi nghiệp, thông qua việc kết nối tất cả thông tin đến cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo để học sinh, sinh viên cập nhật nhanh chóng và tham gia phát triển ý tưởng.

Với những bước đi cụ thể như vậy, các giải pháp về đẩy mạnh truyền thông, hỗ trợ đào tạo và tạo môi trường khởi nghiệp là ba nhóm giải pháp quan trọng hàng đầu trong quá trình thực hiện Đề án 1665, tận dụng thế mạnh của các trường đại học, cao đẳng, trung cấp tạo điều kiện cho sinh viên có tinh thần, kiến thức, kỹ năng tốt trong quá trình học tập để khi ra trường có cơ hội việc làm tốt hơn.

Bốn là, quy định quản lý và công bố thông tin việc làm sinh viên sau tốt nghiệp

Để hỗ trợ cho hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục cũng như hỗ trợ học sinh phổ thông có thêm thông tin khi đưa ra quyết định chọn trường, chọn ngành để theo học bậc đại học, năm 2016, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã gửi công văn đến các trường đại học yêu cầu thực hiện triển khai thu thập thông tin, báo cáo về tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp hệ chính quy trình độ đại học, cao đẳng. Theo đó, báo cáo từ các trường gửi lên Bộ phải thể hiện được các nội dung: (i) Tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp: Báo cáo phân tích kết quả điều tra dựa trên ba chỉ tiêu: có việc làm, chưa có việc làm, chưa có việc làm và đang học nâng cao; (ii) Khu vực làm việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp: báo cáo phân tích

kết quả điều tra sinh viên sau khi tốt nghiệp đang làm việc theo khu vực (khu vực nhà nước, tổ chức tư nhân, liên doanh với nước ngoài); (iii) Đánh giá mối quan hệ giữa kết quả đào tạo và tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp: Báo cáo đánh giá tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp và đưa ra các kiến nghị trong việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh, điều chỉnh cơ cấu ngành đào tạo, đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, phương pháp dạy học hoặc những thay đổi khác nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo của nhà trường.

2. So sánh chính sách, quy định của Nhà nước trong hỗ trợ sinh viên giữa Việt Nam và Trung Quốc

Thứ nhất, hỗ trợ học phí đối với sinh viên

Cả Việt Nam và Trung Quốc hiện nay đều thu học phí của người học và nhìn nhận học phí là trách nhiệm của người học, cũng như một khoản đóng góp mà người học phải trả cho mong muốn có được tri thức. Để hỗ trợ người học, cả hai nước đều sử dụng các học bổng khuyến khích học tập, thực hiện miễn, giảm học phí với các đối tượng xuất thân từ các gia đình có điều kiện kinh tế khó khăn; thậm chí còn hỗ trợ người học tiếp cận tới khoản tín dụng sinh viên để trang trải một phần chi phí đào tạo... Tuy nhiên, điểm khác biệt giữa sinh viên Việt Nam với sinh viên Trung Quốc là học phí mà sinh viên Việt Nam đang đóng tại các cơ sở giáo dục đại học thực hiện tự chủ theo Nghị quyết số 77/2014/NQ-CP bao gồm toàn bộ chi phí đào tạo mà sinh viên phải trả cho nhà trường; trong khi đó học phí mà sinh viên Trung Quốc phải đóng chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng chi phí đào tạo mà nhà trường thu được từ đào tạo sinh viên, phần còn thiếu được ngân sách nhà nước cấp bù với quan điểm: "Chính phủ Trung Quốc hỗ trợ phần lớn chi phí đào tạo của sinh viên nhằm

đào tạo những con người vừa hồng vừa chuyên phục vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc".

Thứ hai, hỗ trợ tín dụng đối với sinh viên

Các nhóm đối tượng có hoàn cảnh kinh tế khó khăn được cả Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Trung Quốc tạo điều kiện tiếp cận tín dụng trong quá trình theo học đại học. Tuy nhiên, tác động của khoản vay đến bảo đảm chi trang trải chi phí đào tạo trong quá trình theo học tại trường của sinh viên khác nhau giữa hai nước. Trong khi mức vay thực tế của sinh viên đối tượng chính sách ở Việt Nam là thấp, chỉ bảo đảm một phần chi phí sinh hoạt trong quá trình theo học đại học thì mức vay của sinh viên Trung Quốc cao hơn xét cả về giá trị lẫn sức mua của đồng tiền theo giá hiện hành. Thêm vào đó, đối tượng sinh viên được tiếp cận tín dụng ở Việt Nam hiện nay được coi là các nhóm "đối tượng chính sách"; tín dụng sinh viên ở Việt Nam chưa được mở rộng, tạo điều kiện để mọi sinh viên đều có quyền tiếp cận nhằm giảm tải gánh nặng tài chính của gia đình; thì sinh viên Trung Quốc được tiếp cận tín dụng theo nhu cầu tài chính của bản thân với mức vay được hỗ trợ về lãi suất.

Thứ ba, hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp

Quan điểm hiện tại về khởi nghiệp cũng khác nhau, không chỉ giữa các học giả, mà còn cả giữa các nhà chính trị gia ở Việt Nam và Trung Quốc. Trong khi một số học giả cho rằng, khởi nghiệp là sự lựa chọn nghề nghiệp của các cá nhân giữa việc đi làm thuê hoặc tự tạo việc làm cho mình; thì một số học giả khác lại cho rằng, làm thuê được hiểu là cá nhân sẽ làm việc cho một doanh nghiệp hoặc một tổ chức do người khác làm chủ. Do đó, khởi nghiệp là lựa chọn nghề nghiệp của những người không sợ rủi ro, tự làm chủ công việc kinh doanh của chính mình và thuê người khác làm cho họ. Như vậy, giữa khởi nghiệp và tự tạo việc làm là khác biệt. Tự tạo việc làm tức là người lao động sẽ tự làm chủ bản thân, không đi làm thuê cho

tổ chức, cá nhân khác; trong khi đó, khởi nghiệp thì doanh nhân có thể thành lập doanh nghiệp mới, thuê người quản lý doanh nghiệp của mình, còn bản thân có thể đi làm thuê cho doanh nghiệp khác.

Đối với Chính phủ Trung Quốc, hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp được hiểu là các biện pháp, chính sách được ban hành để tạo điều kiện cho sinh viên tham gia vào thị trường lao động ở cả dưới dạng tự mình làm chủ, hoặc tìm việc làm ở các doanh nghiệp. Để hỗ trợ khả năng tham gia chủ động vào thị trường lao động của sinh viên sau khi tốt nghiệp, Chính phủ Trung Quốc đã ban hành các biện pháp, chính sách ưu đãi không chỉ đối với sinh viên mà còn cả với các doanh nghiệp sử dụng lao động là sinh viên mới tốt nghiệp. Bên cạnh đó, Chính phủ còn có chính sách định hướng, khuyến khích sinh viên chủ động tham gia vào những lĩnh vực ngành nghề được Nhà nước ưu tiên, hay chủ động tìm việc làm ở những khu vực kinh tế được Nhà nước khuyến khích... với những ưu đãi về tài chính, bảo lãnh kinh doanh hay trợ cấp đào tạo nhân tài... Bên cạnh những biện pháp, chính sách tác động đến sinh viên và người sử dụng lao động, Chính phủ Trung Quốc cũng đã ban hành các chính sách tác động đến các đại học thông qua việc khuyến khích cơ sở giáo dục đại học đưa các nội dung giảng dạy liên quan đến khởi nghiệp, đổi mới vào quá trình đào tạo ở nhà trường; đổi mới các dịch vụ hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp trong đại học, hay yêu cầu thành lập các trung tâm hỗ trợ khởi nhiệp trong khuôn viên đại học.

Ở Việt Nam, quan điểm về khởi nghiệp của sinh viên cũng hướng đến tạo việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, trong khi các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp đối với sinh viên của Trung Quốc hướng đến cả ba nhóm đối tượng, sinh viên, đại học và đơn vị sử dụng lao động; thì chính sách hỗ trợ khởi nghiệp đối với sinh viên của Việt Nam mới chỉ hướng đến hai nhóm đối tượng là sinh viên và cơ sở giáo dục đại học. Các biện pháp khuyến khích

tài chính mà Nhà nước dành cho doanh nghiệp sử dụng nhóm lao động sinh viên sau khi tốt nghiệp chưa có. Điều này chưa tạo ra tâm lý cần tuyển lao động là sinh viên sau khi tốt nghiệp để giảm chi phí đầu vào của doanh nghiệp. Thêm vào đó, các chính sách khuyến khích sinh viên sau khi tốt nghiệp tham gia thị trường lao động ở những khu vực kinh tế khó khăn mới chỉ gắn liền với lĩnh vực sư phạm; đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng thiếu nhân lực trình độ cao là người bản địa trên địa bàn khu vực chưa phát triển.

Thứ tư, quản lý thông tin việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Ở cả hai nước, Bộ Giáo dục của Trung Quốc và Bộ Giáo dục và Đào tạo của Việt Nam đều yêu cầu các cơ sở giáo dục đại học phải công bố tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp; tuy nhiên việc theo dõi tình trạng việc làm của Trung Quốc dù rất hành chính, nhưng có vẻ như số liệu về tình trạng việc làm của sinh viên chuẩn xác hơn so với Việt Nam. Ở Trung Quốc việc quản lý theo hộ khẩu rất gắt gao. Quá trình sinh viên theo học đại học, hộ khẩu người học được chuyển đến trường; khi tốt nghiệp, hộ khẩu người học được chuyển về công ty sinh viên được tuyển dụng. Quá trình tìm việc làm của sinh viên năm cuối thường diễn ra ngay tại các đại học, nơi ngày hội việc làm được tổ chức để hỗ trợ sinh viên tìm việc làm phù hợp với yêu cầu tuyển dụng từ phía doanh nghiệp. Khi người lao động không còn làm cho đơn vị tuyển dụng, hộ khẩu sẽ được chuyển về quê nếu cựu sinh viên không tìm được việc làm mới. Việc theo dõi thông tin việc làm của cựu sinh viên Trung Quốc vì thế chặt chẽ hơn. Trong khi đó, để có được thông tin việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp ở Việt Nam, các cơ sở giáo dục đại học chỉ có thể liên hệ với cựu sinh viên để cập nhật tình trạng việc làm của những đối tượng này. Thông tin được thu thập dựa trên mối quan hệ của người

thu thập cũng như sự nhiệt tình của người trả lời. Mức độ chính xác của thông tin được cung cấp rất khó được kiểm chứng.

II. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC TRONG HỖ TRỢ SINH VIÊN TỪ KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC

1. Chính sách hỗ trợ chi phí đào tạo đối với sinh viên

So với Trung Quốc, chi phí đào tạo của sinh viên Việt Nam hiện nay không thấp hơn, nhưng điều kiện học tập lại không bằng. Trong khi số tiền mà sinh viên Trung Quốc phải đóng học phí chỉ bằng một phần của chi phí đào tạo mà nhà trường nhận được, thì ở Việt Nam số tiền mà người học đóng cho nhà trường có xu hướng trở thành toàn bộ số tiền nhà trường nhận được trong đào tạo sinh viên. Nói cách khác, theo phương thức chi trả hiện hành, thì sinh viên Việt Nam đang ở trong tình trạng phải chi trả nhiều hơn nhưng chất lượng và dịch vụ được thụ hưởng từ giáo dục đại học lại thấp hơn so với sinh viên Trung Quốc. Chính vì vậy, trong giai đoạn tới, việc tăng học phí của các trường cần được Chính phủ cân nhắc xem xét để có kế hoạch đầu tư hỗ trợ học phí theo đầu sinh viên, đồng thời khoản đầu tư hỗ trợ từ ngân sách nhà nước còn là điều kiện để nhà trường cải thiện kết cấu hạ tầng. Điều này sẽ trở nên khả thi khi số trường trực thuộc khối Trung ương sẽ giảm xuống còn 10% trong tổng số cơ sở giáo dục đại học công lập trong cả nước, số cơ sở giáo dục công lập còn lại sẽ chuyển về dưới sự quản lý điều hành của địa phương nhằm hỗ trợ đào tạo phục vụ nhu cầu nhân lực chất lượng cao trên địa bàn. Với số lượng cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc bộ, ngành giảm còn khoảng 10% so với hiện nay, ngân sách của các bộ, ngành dành cho hỗ trợ theo đầu sinh viên sẽ rõ nét và cũng làm tăng chất lượng đào tạo của các trường trọng điểm so với các trường do địa phương quản lý.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh tự chủ tài chính, các cơ sở giáo dục đại học được Chính phủ khuyến khích hình thành các quỹ học bổng hỗ trợ sinh viên nên chủ động trong việc huy động các doanh nghiệp, các tổ chức tư nhân để hình thành quỹ học bổng nhà trường. Các suất học bổng được trao cũng chính là cơ hội để doanh nghiệp tuyển chọn những ứng viên tài năng về làm việc cho tổ chức tài trợ khi sinh viên tốt nghiệp.

2. Chính sách tín dụng

Thứ nhất, về chủ trương, bên cạnh chương trình tín dụng sinh viên theo dạng chính sách hiện hành, Chính phủ cân nhắc triển khai bổ sung chương trình tín dụng thương mại trong tương lai để tạo điều kiện và nâng cao trách nhiệm của sinh viên trong quá trình theo học đại học. Đây là cách mà Chính phủ Trung Quốc đã và đang thực hiện, và kết quả đem lại là tương đối tích cực đối với người học.

Thứ hai, rà soát, sửa đổi một số nội dung khoản vay cho phù hợp hơn như: điều chỉnh tăng mức cho vay; cho phép xây dựng lịch trả nợ linh hoạt căn cứ trên thu nhập của sinh viên sau khi ra trường; giảm dần ưu đãi về lãi suất cho vay bởi lãi vay của chương trình đã tiệm cận lãi suất cho vay trung bình của các ngân hàng thương mại, qua đó cải thiện nguồn vốn cho chương trình.

Thứ ba, để có cơ sở thực hiện hai giải pháp trên, thì hướng tiếp cận hoàn thiện chính sách tín dụng sinh viên là dựa vào kết quả nghiên cứu đối tượng đi vay vốn. Việc nghiên cứu quyết định vay vốn cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn tín dụng của sinh viên có thể đưa ra kết quả có giá trị để hoàn thiện chính sách tín dụng sinh viên.

3. Chính sách hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp

Với chủ trương Đề án 1665 "không phải để tạo ra nhiều startup hay tỷ phú mà để trang bị kiến thức cho học sinh, sinh viên về khởi

nghiệp, cao hơn nữa là tạo kết nối giữa các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp. Và cao nhất là rèn luyện tinh thần khởi nghiệp trong học sinh, sinh viên, hun đúc và nhân lên tinh thần ấy". Chính vì vậy, Đề án xác định: Đến năm 2025, 100% các đại học, học viện, trường đại học, 70% các trường cao đẳng, trường trung cấp có ít nhất 05 ý tưởng, dự án khởi nghiệp của học sinh, sinh viên được hỗ trợ đầu tư từ nguồn kinh phí phù hợp hoặc kết nối với các doanh nghiệp, các quỹ đầu tư mạo hiểm. Bên cạnh 5 nhóm giải pháp được đề cập trong Đề án, dựa trên kinh nghiệm của Trung Quốc về hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp, để hoạt động khởi nghiệp của sinh viên Việt Nam trong giai đoạn tới đạt được những kỳ vọng đặt ra, cơ quan quản lý nhà nước cần chú trọng triển khai một số nội dung sau:

- Để tạo ra được những sinh viên năng động, tự tin chủ động khởi nghiệp khi tham gia vào thị trường lao động, thì nhà trường phải trang bị kiến thức, kỹ năng và thái độ với những sinh viên này.

- Để hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp thành công, thì chương trình đào tạo phải thay đổi, phương pháp giảng dạy phải thay đổi; thậm chí không chỉ các trang thiết bị hỗ trợ đào tạo của các môn học cũng phải thay đổi, mà các công viên khởi nghiệp cũng phải được hình thành nhằm tạo ra sân chơi bước đệm đối với sinh viên trước khi họ chính thức tham gia vào thị trường lao động với những khắc nghiệt của nền kinh tế thị trường trong bối cảnh hội nhập.

- Việc thúc đẩy hợp tác trong đào tạo giữa các nhà giáo dục, các chủ doanh nghiệp, đặc biệt là các cựu sinh viên thành đạt sẽ là nguồn động lực lớn trong thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của sinh viên.

- Bên cạnh việc ban hành các chính sách hỗ trợ hình thành các trung tâm khởi nghiệp ở các trường đại học, quy định bắt buộc thường niên về tổ chức các khóa học khởi nghiệp trong khuôn viên nhà trường, cơ quan quản lý nhà nước còn cần phải chủ động hỗ trợ

tài chính trong triển khai hoạt động khởi nghiệp ở trường đại học. Làm được điều đó thì trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước và nhà trường trong hỗ trợ khởi nghiệp sinh viên mới mang ý nghĩa thiết thực chứ không chỉ dừng lại ở "chủ trương" và mang tinh thần "khẩu hiệu".

Ngoài ra, các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tuyển dụng, sử dụng lao động có trình độ cao cũng cần phải nghiên cứu thấu đáo hơn để xem xét áp dụng vào điều kiện của Việt Nam trong những năm tới.

Hình 12.2: Quan điểm hoàn thiện chính sách hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp ở Việt Nam dựa trên kinh nghiệm Trung Quốc

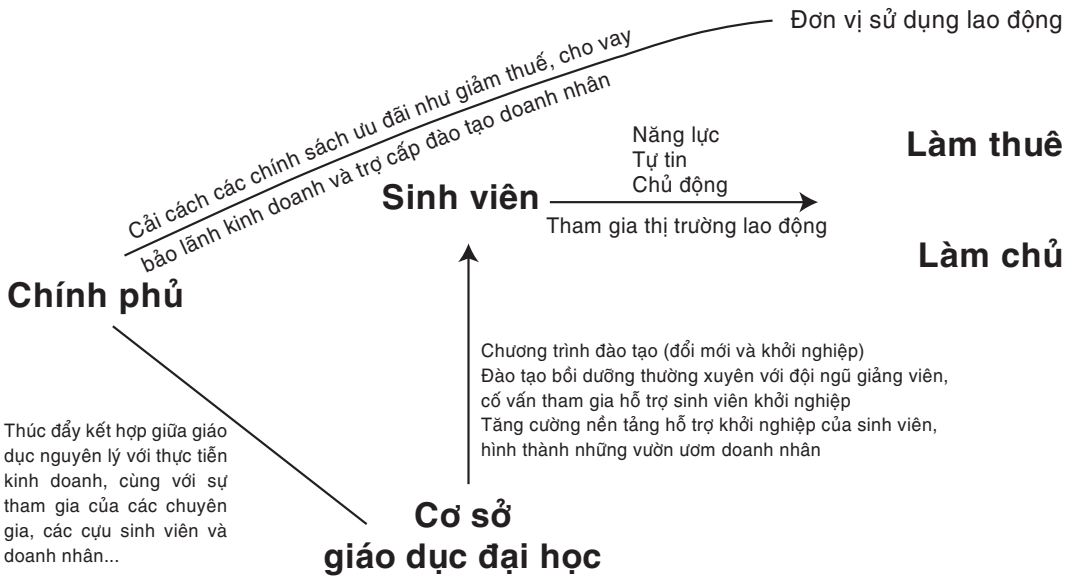

Nguồn: Nhóm tác giả xây dựng mô hình hóa.

4. Đối với quy định về quản lý thông tin việc làm sinh viên sau tốt nghiệp

Bởi nguyên lý quản lý hộ khẩu của Việt Nam và Trung Quốc là khác nhau, nên sự tham khảo quy định về quản lý thông tin việc

làm sinh viên sau tốt nghiệp của Trung Quốc để đưa ra bài học cho Việt Nam là không thỏa đáng. Tuy nhiên, ở một góc độ nào đó, việc Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, yêu cầu hoặc ban hành văn bản pháp lý quy định bắt buộc các cơ sở giáo dục đại học công bố thông tin tình trạng việc làm sinh viên sau tốt nghiệp trên website của nhà trường, đây có thể xem là biện pháp hữu hiệu nhất để bảo đảm tính chính xác về thông tin việc làm của cựu sinh viên mà nhà trường công bố, bởi sự giám sát từ cộng đồng xã hội, đặc biệt là của các cựu sinh viên của nhà trường.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Giáo dục Trung Hoa (2011): *Phác thảo Kế hoạch Cải cách và Phát triển Giáo dục Trung và dài hạn của tỉnh Vân Nam (2010-2020)*, http://www.jyb.cn/info/dfjyk/201105/t20110531_433768_5.html.
2. Bộ Giáo dục (1984): *Achivement of education in China,* Statistics 1949-1983, p.51.
3. Bộ Giáo dục (2000): Quy định tạm thời về thành lập trường cao đẳng và đại học.
4. Bộ Giáo dục (2002): Cương yếu chỉ đạo xây dựng chương trình giáo dục thể chất trong các trường đại học của Trung Quốc.
5. Bộ Giáo dục (2003): *Giải thích chính sách thu phí giáo dục,* http://www.moe.gov.cn/jyb_sjzl/moe_364/moe_902/moe_1002/tnull_9408.html.
6. Bộ Giáo dục (2006): http://www.moe.gov.cn/jyb_xwfb/xw_fbh/moe_2606/moe_2074/moe_2438/moe_2442/tnull_39567.html.
7. Bộ Giáo dục (2007): Yêu cầu về khung chương trình giảng dạy tiếng Anh bậc đại học.
8. Bộ Giáo dục (2010): *Phác thảo Kế hoạch Cải cách và Phát triển Giáo dục Trung và dài hạn của thành phố Thương Hải (2010-2020),* http://old.moe.gov.cn/publicfiles/business/htmlfiles/moe/s5520/201104/117413.html.
9. Bộ Giáo dục (2011): *Phác thảo Kế hoạch Cải cách và Phát triển Giáo dục Trung và dài hạn của tỉnh Hồ Bắc (2010-2020),* http://old.moe.gov.cn/publicfiles/business/htmlfiles/moe/s4604/201104/117319.html.
10. Bộ Giáo dục (2012): http://old.moe.gov.cn//publicfiles/business/htmlfiles/moe/s7052/201412/xxgk_181258.html.

11. Bộ Giáo dục (2017): "Công tác thông tin Chính phủ mở", http://www.moe.edu.cn/srcsite/A01/s7048/201703/t20170330_301574.html.
12. Bộ Giáo dục (2018): "Thống kê giáo dục đại học của Trung Quốc", http://en.moe.gov.cn/documents/statistics/2018/national/index_5.html.
13. Bộ Giáo dục, Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia, Bộ Tài chính (2013): *Quy hoạch giáo dục đại học khu vực Trung và Tây Trung Quốc,* http://www.mof.gov.cn/zhengwuxinxi/zhengcefabu/201305/t20130523_881895.htm.
14. Bộ Giáo dục và Bộ Tài chính (2013): http://www.moe.gov.cn/srcsite/A05/s7052/201306/t20130619_181256.html.
15. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT.
16. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT về quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.
17. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT về ban hành quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.
18. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Tờ trình số 1008/TTr-BGDĐT về phương án tổ chức Kỳ thi trung học phổ thông quốc gia năm 2019.
19. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, thay thế Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018.
20. Bùi Trung Hải (2019): "Chính sách tín dụng cho sinh viên: Thực trạng và Đề xuất", Hội thảo Quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học: Kinh nghiệm Trung Quốc và khuyến nghị đối với Việt Nam.

21. Chen D Y (2004): China's Mass Higher Education: Problem, Analysis, and Solutions. Asia Pacific Education Review, 5(1), p.23-33.
22. Chen, Jianguo (2006): A Study on Problems in Personal Income Distribution System in Institutions of Higher Learning in China. Fujian Normal University.
23. Cheng Ying (2011): *A reflection on the effects of the 985 Project,* Chinese Education & Society, Volume 44, 2011 - Issue 5, https://doi.org/10.2753/CED1061-1932440502.
24. Chính phủ Trung Quốc (2018): http://www.gov.cn/zwgk/2012-04/20/content_2118168.htm.
25. Chính phủ Việt Nam: Nghị định số 68/2000/NĐ-CP về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp.
26. Chính phủ Việt Nam: Nghị định số 116/2003/NĐ-CP về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước.
27. Chính phủ Việt Nam: Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP về Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020.
28. Chính phủ Việt Nam: Nghị quyết số 77/NQ-CP của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017.
29. Chính phủ Việt Nam: Nghị định số 73/2015/NĐ-CP về quy định tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp hạng và tiêu chuẩn xếp hạng cơ sở giáo dục đại học.
30. Chính phủ Việt Nam: Nghị định số 99/2019/NĐ-CP về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.
31. Chính quyền thành phố Bắc Kinh (2017): "Phê chuẩn thành lập các cơ sở giáo dục đại học tư thục", http://www.bjedu.gov.cn/bsfw/xzbs/ssxljyxqjy/mbgdjyjgsldsp/.

32. Chính quyền thành phố Thượng Hải (2017): "Hướng dẫn thành lập, chia, sáp nhập, thay đổi và chấm dứt trường cao đẳng tư thục", http://www.shmec.gov.cn/web/wsbs/onlineservices/xzsp.php?id=A1.
33. Chính quyền tỉnh Cam Túc (2016): "Thông báo của chính quyền tỉnh Cam Túc về Kế hoạch phát triển giáo dục đại học 5 năm lần thứ 13 của tỉnh", http://www.gansu.gov.cn/art/2016/5/17/art_4786_273526.html.
34. Chính quyền tỉnh Phúc Kiến (2016): "Kế hoạch phát triển giáo dục 5 năm lần thứ 13 của tỉnh Phúc Kiến", http://www.fjfa.gov.cn/fasjyj/C037665/C037665_D337327.html.
35. Chong Jiaoping (2017): "Sinh viên đại học dám khởi nghiệp và thể hiện sức sống xã hội", http://www.gov.cn/guowuyuan/2017-10/14/content_5231663.htm.
36. Crossley, A. (2012): "Western China's rise set to eclipse that of the East; Chengdu seeks to become a global financial hub", China Daily Mail, 26 Nov. Available at: http://chinadailymail.com/2012/11/26/western-chinas-rise-set-to-ecplise-that-of-the-east-chengduseeks-to-become-a-global-financial-hub/.
37. Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia: *Điều tra đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp Việt Nam,* Nxb. Khoa học - Kỹ thuật, Hà Nội, 2018.
38. Dao K (2015): Key challenges in the reform of governance, quality assurance, and finance in Vietnamese higher education - a case study. Studies in higher education, 40(5), p.745-760.
39. Đại học Bắc Kinh (2017), http://xxgk.pku.edu.cn/docs/20171101135606518385.pdf.
40. Đại học Công nghệ Chiết Giang (2018): http://www.edubrisbane.org/publish/portal49/tab3458/info126768.htm.
41. Đại học Khoa học và Công nghệ Vũ Hán: *Định mức giảng dạy giảng viên đại học,* 2018.

42. Đại học Nhân dân Trung Quốc (2015): "Tỉnh Cam Túc để thúc đẩy kế hoạch thực hiện của các trường đại học cấp cao và các ngành học hàng đầu", http://plan.ruc.edu.cn/Index/displaynews/id/2760.html.
43. Đại học Phúc Châu (2018): http://jgxy.fzu.edu.cn/XWZX/11000022.jhtml (trang thông tin điện tử Trường Đại học Phúc Châu).
44. Đại học sư phạm Bắc Kinh (2019): "Giới thiệu về Đại học sư phạm Bắc Kinh", https://english.bnu.edu.cn/about/factsandfigures/index.htm.
45. Đại học Sư phạm Hoa Đông (2019): "Giới thiệu về Đại học Sư phạm Hoa Đông", http://english.ecnu.edu.cn/1720/list.htm.
46. Đại học Sư phạm Tây Bắc (2019): "Giới thiệu về Đại học Sư phạm Tây Bắc", https://www.nwnu.edu.cn/3344/list.htm.
47. Đại học Sư phạm Thượng Hải (2018): "Giới thiệu về Đại học Sư phạm Thượng Hải", http://www.edu.cn/jiao_shi_pin_dao/gediqu/shanghai/200912/t20091231_436498.shtml.
48. Đại học Sư phạm Vân Nam (2018): "Giới thiệu về Đại học Sư phạm Vân Nam", http://fzyjzx.ynnu.edu.cn/index.aspx?lanmuid=60&sublanmuid=533.
49. Đảng Cộng sản Việt Nam (1993): *Nghị quyết 04-NQ/HNTW.*
50. DeHeng Law Offices (2017): *Research on the operation* mode *of scientific and technological achievements transformation*, https://www.lexology.com/library/detail.aspx?g=6e0df840-f49d-4df9- 87f6-be94b3fd31b2.
51. Dejin Su, Dayong Zhou, Chunlin Liu, Lanlan Kong (2015): *Government-driven university-industry linkages in an emerging country: the case of China*, Jourrnal off Science and Technology Policy Management.
52. Education and Research, Australian Embassy, Beijing (2016): *Chinese universities establishing programs and campuses in foreign countries*, https://internationaleducation.gov.au/News/Latest-News/Pages/Chinese-universities-establishing.aspx.

53. Embassy of Switzerland in China, Science, Technology and Education Section (2014): *Research and Higher Education in China.*
54. Feng Hui-min và Guo Mei (2007): General education curriculum reforming advance in the universities of China mainland, US-China Education Review.
55. Futao Huang (2006): Undergraduate Curriculum Reforms in China (A Cross-National Analysis of Undergraduate Curriculum Models: Focusing on Research-Intensive Universities), https://ci.nii.ac.jp/els/contentscinii_20181130201030.pdf?id=ART0009070961.
56. Gavin Newton-Tanzer (2015): *Làm thế nào để Trung Quốc đôi khi dự án hạng nhất của họ thay đổi giáo dục đại học ở Trung Quốc?,* https://www.huffpost.com/entry/how-will-chinas-double-first-class-project-change_b_5a20200fe4b02edd56c6d748.
57. Haibo Zhang (2009): An Analysis of The Chinese College Admission System; PhD in Economics The University of Edinburgh, https://core.ac.uk/download/pdf/280092.pdf.
58. Hedclub (2017): Higher Education Quality Monitoring and Evaluation in China.
59. HEEC - *Higher education evaluation center of the Ministry of Education, China* (2017); Annual quality report of undergraduate education in China (2016).
60. Hua Jiang và Xiaobin Li (2012): *Party Secretaries in Chinese Higher Education Institutions, Who Are They?*, Journal of International Education and Leadership, Volume 2 Issue 2 Summer 2012, https://files.eric.ed.gov/fulltext/EJ1136044.pdf.
61. Huang F (2003): *Policy and Practice of the Internationalization of Higher Education in China.* Journal of Studies in International Education, 7(3), p.225-240.
62. James Jacob (2009): *Higher Education in China: Access, Equity and Equality,* In Inequality in Education, p.215-239.

63. Ji Ping (2010): *Đẩy nhanh việc xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục đại học của Trung Quốc,* http://www.pgzx.edu.cn/modules/lilundongtai_d.jsp?id=134.
64. Kathryn Mohrman, Yiqun Geng, and Yingjie Wang (2011): *Faculty Life in China,* The NEA 2011 Almanac of Higher Education.
65. Kiều Linh (2019): *Các tỉnh muốn tự cân đối ngân sách chỉ có cách phát triển doanh nghiệp,* http://vneconomy.vn/cac-tinh-muon-tu-can-doi-ngan-sach-chi-co-cach-phat-trien-doanh-nghiep-20190711003823386.htm.
66. Lê Trung Thành (2018): Nghiên cứu, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 77/NQ-CP và tình hình thành lập, tổ chức hoạt động của hội đồng trường tại các cơ sở giáo dục đại học, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ B2017.A25.
67. Lefkowitz, M. (2013): *Strike hard against immigration: China's new exit-entry law*, in China Brief, Vol. 13, Issue 23 (Washington, DC, The Jamestown Foundation), pp. 13-15. Available at: http://www.jamestown.org/regions/africa/single/?tx_ttnews[pointer]=1&tx_ttnews[tt_news]=41669&tx_ttnews[backPid]=55&cHash=ed89de55260b969b0b5c006.
68. Li Y Q, Ivan S (2016): "Lãi và lỗ trong phát triển Dự án 211, 985", https://www.cingta.com/detail/1551.
69. Li, Y. (2010): *Quality Assurance in Chinese Higher Education*, Research in Comparative and International Education, 5(1), p.58-76.
70. Liu X (2017): *The governance in the development of public universities in China,* Journal of Higher Education Policy and Management, 39 (3), 266-281.
71. Liu, S. (2016): Quality assurance and institutional transformation. The Chinese experience, Spinger, Switzerland.
72. Ma Xiaioying (2012): The organizational management and regulation of the Chinese private higher education sector, Asian Pacific journal of Business and Management Volume 3(2) p.35-49.

73. Mai Ngọc Anh, Khiếu Thị Nhàn (2020): "Sự phát triển hệ thống giáo dục đại học của Trung Quốc: thành công, tồn tại và một số gợi ý với Việt Nam", Tạp chí *Kinh tế và phát triển,* số 273, tr.74-82.
74. Mai Ngoc Anh, Do Thi Hai Ha, Mai Ngoc Cuong, Nguyen Thi Ngoc Huyen, Nguyen Dang Nui (2019): *Policies for Higher Education Development in People's Republic of China,* Journal of Economics and Development, Vol. 21, p.175-194.
75. Mai Ngọc Anh, Đỗ Thị Hải Hà, Nguyễn Đăng Núi (2019a): "Phát triển đại học đẳng cấp quốc tế: Kinh nghiệm Trung Quốc và khuyến nghị đối với Việt Nam"; Tạp chí *Khoa học và Công nghệ Việt Nam,* số 6/2019 (723), tr.23-26.
76. Mai Văn Tỉnh (2019): "Liên kết đào tạo với công nghiệp các mô hình đối tác UIL, SI, UIG, Triple helix hiệu quả: kinh nghiệm thế giới và vận dụng cho Việt Nam".
77. Mạng lưới giáo dục của Trung Quốc (2016): "Bộ Nhân lực và Khoa học Xã hội: Các trường cao đẳng và đại học sẽ thực hiện một hệ thống việc làm hợp đồng đầy đủ", http://www.edu.cn/jiao_shi_pin_dao/jiao_yu_ren_cai_zi_xun/201608/t20160830_1444122.shtml.
78. Mạng lưới tuyển sinh tỉnh Sơn Tây (2017): "Phương pháp thi 3 + 3 mới cho chương trình cải cách thi tuyển sinh đại học mới 2018", http://www.gaokao.com/e/20170908/59b203193c7c8.
79. Mei Li và Rui Yang (2014): Governance reforms in higher education: A study of China, UNESCO.
80. Mini Gu, Area Specialist, và Jessica Magaziner (2016): *The Gaokao: History, Reform, and Rising International Significance of China's National College Entrance Examination*, http://wenr.wes.org/2016/05/the-gaokao-history-reform-and-international-significance-of-chinas-national-college-entrance-examination.

81. Newsletter of Peking University (2009): *An Empirical Study on the Employment of Graduates in 2009,* http://www.gse.pku.edu.cn/jianbao/200901.htm.
82. Ngoc Anh Mai, Thi Hai Ha Do, Dang Nui Nguyen, Thi Nhan Khieu, Dinh Hung Nguyen, Tri Tuan Vu (2019): *China's higher education development: Policy review and recommendations;* Journal of Community Positive Practices, XIX (3) 2019, p.74-83, ISBN Print: 1582-8344; Electronic: 2247-6571.
83. Nguyễn Đình Hưng và các cộng sự (2019): "Chính sách nhà nước về hỗ trợ học phí, tín dụng sinh viên của Trung Quốc và một số khuyến nghị đối với Việt Nam", Hội thảo Quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học: Kinh nghiệm Trung Quốc và khuyến nghị đối với Việt Nam.
84. Nguyễn Hữu Xuyên (2019): "Giải pháp thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu trong các trường đại học ở Việt Nam", Hội thảo Quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học: Kinh nghiệm Trung Quốc và khuyến nghị đối với Việt Nam.
85. Nguyễn Mai Hương (2019): "Chương trình tín dụng sinh viên và một số vấn đề đặt ra", Tạp chí *Tài chính,* http://tapchitaichinh.vn/ngan-hang/chuong-trinh-tin-dung-sinh-vien-va-mot-so-van-de-dat-ra-302426.html.
86. Nhân dân Nhật báo (2019): "Tài trợ cho sinh viên sẽ đóng một vai trò lớn hơn trong giảm nghèo", https://www.scxszz.cn/single/ 2019/03/01/19032222353714510088171103142401166100 38.html.
87. Nhật Hồng (2017): "Tự chủ đại học: Tổng thu của 10 trường tự chủ tăng hơn nghìn tỷ đồng", https://dantri.com.vn/giao-duc-khuyen-hoc/tu-chu-dai-hoc-tong-thu-cua-10-truong-tu-chu-tang-hon-nghin-ty-dong-20171109162807435.htm.
88. Pan, S.Y. (2007): Intertwining of Academia and Officialdom and University Autonomy: Experience from Tsinghua University in, Higher Education Policy, 20(2), p.121-144.

89. Phương Linh (2019): "Lượng người học đại học ở Việt Nam vẫn còn rất thấp", https://giaoduc.net.vn/giao-duc-24h/luong-nguoi-hoc-dai-hoc-o-viet-nam-van-con-rat-thap-post198509.gd.
90. Prashant L, Yingquan S, Jianguo W (2012): *The distribution of financial aid in China: Is aid reaching poor students?,* China Economic Review 23, p.898-917.
91. Hội đồng Đại biểu nhân dân nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (2016): Luật Giáo dục đại học sửa đổi.
92. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2018): Luật số 34/2018/QH14 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.
93. Rhoads R A và Hu J (2012): *The internationalization of faculty life in China*, Asia Pacific Journal of Education, 32:3, p.351-365, DOI: 10.1080/02188791.2012.711293.
94. Ryan J (2011): Higher education and Chinese teachers. In Morgan and Wu (2011): *Higher Education Reform in China*, Routledge.
95. Shen, H. and Li, W. (2003): *A review of the student loans scheme in China*, UNESCO, Bangkok.
96. Shu FANG và các cộng sự (2012): *Empirical research of advantage disciplines of C9 League*, Chinese Journal of Library and Information Science Vol. 6 No. 4.
97. Sun Jing, (2017): *Chất lượng giáo dục đại học ở Trung Quốc*, https://www.chsi.com.cn/jyzx/201710/20171018/1636074194.html.
98. Teichler (2000): *Towards a Highly Educated Society,* Higher Education Policy, 4(4).
99. Teichler, U. (1991): *Towards a Highly Educated Society,* Higher Education Policy, 4(4), p.11-20.
100. Thâm Quyến (2017): Biện pháp thu hút nhân tài cao cấp thành phố Thâm Quyến.

101. Thanh Hoa Holdings (2018): 清华控股有限公司 http://www.thholding.com.cn/news/index/catid/2.html.
102. Thủ tướng Chính phủ Việt Nam: Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, đối tượng học sinh, sinh viên được vay tín dụng.
103. Thủ tướng Chính phủ Việt Nam: Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg về việc điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006-2020.
104. Thủ tướng Chính phủ Việt Nam: Quyết định số 751/2017/QĐ-TTg về việc điều chỉnh mức cho vay đối với học sinh, sinh viên.
105. Thủ tướng Chính phủ Việt Nam: Quyết định số 69/2019/QĐ-TTg về phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025.
106. Thủ tướng Chính phủ Việt Nam: Quyết định số 89/2019/QĐ-TTg về phê duyệt đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2030.
107. Tổng Cục Thống kê Trung Hoa (2007a): Notice by the Ministry of Education and Other Related Departments on the Measures for the Implementation (Trial) of Providing Free Education for Students of Normal Universities Directly Under the Ministry of Education. The State Council Bulletin of the People's Republic of China, 17.
108. Tổng cục Thống kê Trung Hoa (2011): *Niên giám thống kê Trung Quốc 2011,* China Statistics Press, Beijing.
109. Trần Đại Lâm (2019): "Xây dựng nhóm nghiên cứu mạnh thực sự mạnh: Chìa khóa để nâng cao chất lượng nghiên cứu và công bố", Hội thảo khoa học xây dựng cơ chế chính sách phát triển khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

110. Tran. T. T (2014): Governance in higher education in Vietnam - a move towards decentralization and its practical problems. Journal of Asian Public Policy. Vol. 7, No. 1, p.71-82.
111. Trung tâm Giáo dục và Nghiên cứu Mạng máy tính (2019): https://www.edu.cn/rd/gao_xiao_cheng_guo/gao_xiao_zi_xun/201904/t20190428_1656570.shtml.
112. Vietnamnet (2018): "Đại biểu quốc hội chỉ ra nhiều bất cập của mô hình Đại học 2 cấp", https://baodanang.vn/channel/5411/201811/dai-bieu-quoc-hoi-chi-ra-nhieu-bat-cap-cua-mo-hinh-dai-hoc-2-cap-3122163/.
113. Vietnamnet (2012): "Đoạn kết buồn của đề án 322", https://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/doan-ket-buon-cua-de-an-322-72895.html.
114. Vũ Sỹ Cường (2019): "Một số vấn đề về chi ngân sách nhà nước cho giáo dục đào tạo ở địa phương", Hội thảo Quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học: Kinh nghiệm Trung Quốc và khuyến nghị đối với Việt Nam.
115. Vương Kinh (2011): "Hoàn thiện phương pháp tuyển chọn hiệu trưởng để xây dựng hệ thống đại học hiện đại", http://www.moe.gov.cn/s78/A04/A04_ztzl/s6703/201208/t20120822_140897.html.
116. Wang L (2010): *Higher education governance and university autonomy in China,* Globalization, Societies and Education, 8(4), p.477-495.
117. Wang L (2014): Quality assurance in higher education in China: Control, accountability and freedom, Policy and Society, 33, p.253-262.
118. Wang (2011): *Nhìn vào Chiến lược Tài năng của Trung Quốc,* Nxb. Đông Phương, Bắc Kinh.
119. Wang, H. (2013): Blue book of global talent: Annual report on the development of Chinese returnees, Beijing, China Social Science Academy Press.

120. Wang, H. and Bao, Y. (2015): Reverse migration in contemporary China: Returnees, entrepreneurship and the Chinese economy, London, Palgrave Macmillan.
121. Wang, Q. H., Wang, Q. & Liu, N. C. (2011): *Building world-class universities in China: Shanghai Jiao Tong,* The road to academic excellence, p.33-62.
122. Wei Jianguo and Wang Rong (2009): *Student Loan Reform in China: Problems and challenges,* China Institute for Educational Finance Research, Peking University.
123. Wei Liu, (2018): *The internal governance model in Chinese universities: an international comparative analysis,* Journal of Applied Research in Higher Education, Vol. 11 Issue: 3, pp.428-438, https://doi.org/10.1108/JARHE-09-2018-0200.
124. Xiaoxu Li (2015): The Role of the Board of Trustees in Public Universities in China, Doctor of Philosophy, University of Toronto.
125. Xinhuanet (2016): *Hủy bỏ việc thành lập các trường cao đẳng và đại học phải đối mặt với những thách thức trong phân cấp*, http://news.xinhuanet.com/politics/2016-02/23/c_128743106.htm.
126. Yan-hua, B. (2014): *Development of Career Services in Chinese Higher Education,* US-China Education Review *B*, ISSN 2161-6248 May 2014, 4(5), p.331-343.
127. Yiqin Fu (2013): *China's Unfair College Admissions System*, https://www.theatlantic.com/china/archive/2013/06/chinas-unfair-college-admissions-system/276995/.
128. Yue Changjun (2018): *Phân tích xu hướng việc làm của sinh viên tốt nghiệp đại học Trung Quốc:* 2003-2017, http://www.cssn.cn/jyx/jyx_gdjyx/201811/t20181119_4778064_7.shtml.
129. Yuzhen Xu và Hongbo Wong (2011): School-Based Curriculum Development in China Policy Analysis, Theoretical Controversy,

and Practical Exploration; Chinese Education and Society, vol. 44, no. 4, July-August 2011, pp. 44-63.

130. Zhao Jian (2012): *Đặc tả công việc giảng dạy đại học giáo viên đại học Hohai* (sửa đổi), http://www.hhu.edu.cn/2012/0615/c262a84473/page.htm.
131. Zhong và các cộng sự (2019): *What the US (and rest of the world) should know about higher education in China,* Change: The magazine of higher education, 5:13, p.8-20.
132. Zhong, B. & Zhu, C. (1997): *Higher Education in Transition Economies in Asia,* The First Workshop on Strategies and Policies in Higher Education Reform in Transition Economies in Asia China, p.19-31.
133. Zhu, H. Z. & Lou, S. (2011): *Development and Reform of Higher Education in China,* Chandos Publishing, Hexagon House, Avenue 4, Station Lane, Witney, Oxford OX28 4BN, UK.
134. Zong và Zhang (2017): Establishing world-class universities in China: deploying a quasi-experimental design to evaluate the net effects of Project 985. Studies in Higher Education, DOI: 10.1080/03075079.2017.1368475.

MỤC LỤC

Trang

Lời Nhà xuất bản 5

Phần I
TỔNG QUAN HỆ THỐNG CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TỪ NĂM 1978 ĐẾN NAY 7

***Chương 1:* Chiến lược phát triển giáo dục đại học, quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, đầu tư ngân sách nhà nước đối với phát triển các đại học, ngành đào tạo trọng điểm của Trung Quốc từ năm 1978 đến nay** 9

I. Chiến lược phát triển giáo dục đại học của Trung Quốc qua các giai đoạn từ năm 1978 đến nay 9

II. Quy hoạch, phân tầng, xếp hạng cơ sở giáo dục đại học ở Trung Quốc 21

III. Đầu tư ngân sách nhà nước đối với phát triển đại học, ngành đào tạo đại học trọng điểm ở Trung Quốc 37

IV. Chiến lược phát triển giáo dục đại học của Trung Quốc đến năm 2035 49

***Chương 2:* Chính sách, quy định của nhà nước Trung Quốc đối với tự chủ đại học** 60

I. Bối cảnh kinh tế - xã hội và quan điểm của nhà nước Trung Quốc đối với tự chủ đại học ở Trung Quốc 60

II. Chính sách, quy định của nhà nước Trung Quốc về tự chủ học thuật và đào tạo trong giáo dục đại học ở Trung Quốc 64

III. Chính sách, quy định của nhà nước Trung Quốc về tự chủ tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học ở Trung Quốc 80
IV. Chính sách, quy định của nhà nước Trung Quốc về tự chủ bộ máy của cơ sở giáo dục đại học ở Trung Quốc 92
V. Chính sách, quy định của nhà nước Trung Quốc về tự chủ nhân sự của cơ sở giáo dục đại học 107
Chương 3: **Quản lý nhà nước đối với bảo đảm chất lượng giáo dục đại học và kiểm định chất lượng giáo dục đại học ở Trung Quốc** 125
I. Bối cảnh kinh tế - xã hội và sự cần thiết thực hiện quản lý nhà nước đối với bảo đảm chất lượng giáo dục đại học và kiểm định chất lượng giáo dục đại học ở Trung Quốc 125
II. Quan điểm quản lý nhà nước đối với bảo đảm chất lượng giáo dục đại học và kiểm định chất lượng giáo dục đại học ở Trung Quốc 136
III. Quản lý nhà nước đối với kiểm định chất lượng giáo dục đại học ở Trung Quốc 142
Chương 4: **Chính sách, quy định của nhà nước Trung Quốc đối với hỗ trợ sinh viên ở Trung Quốc** 156
I. Quan điểm của nhà nước Trung Quốc đối với hỗ trợ sinh viên ở Trung Quốc 156
II. Quy chế quản lý sinh viên đại học ở Trung Quốc 157
III. Chính sách của nhà nước Trung Quốc đối với hỗ trợ học phí cho sinh viên Trung Quốc 164
IV. Chính sách của nhà nước Trung Quốc về hỗ trợ tín dụng đối với sinh viên Trung Quốc 169
V. Chính sách của nhà nước Trung Quốc đối với hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp ở Trung Quốc 171
VI. Quy định của nhà nước Trung Quốc về quản lý thông tin việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp ở Trung Quốc 175

Phần II
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CỦA TRUNG QUỐC
TỪ NĂM 1978 ĐẾN NAY 179

Chương 5: **Đánh giá chiến lược phát triển giáo dục đại học, quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, đầu tư ngân sách nhà nước đối với phát triển các trường đại học, ngành đào tạo trọng điểm của Trung Quốc** 181

I. Thực trạng hệ thống giáo dục đại học ở Trung Quốc 181

II. Thực trạng đầu tư ngân sách nhà nước đối với phát triển đại học trọng điểm, ngành đào tạo đại học trọng điểm và kết quả đạt được ở Trung Quốc 197

III. Đánh giá thực hiện chiến lược phát triển giáo dục đại học, quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, đầu tư ngân sách nhà nước đối với phát triển các trường đại học, ngành đào tạo trọng điểm của Trung Quốc 213

Chương 6: **Đánh giá chính sách, quy định của nhà nước Trung Quốc đối với tự chủ đại học ở Trung Quốc** 221

I. Đánh giá chính sách, quy định của nhà nước Trung Quốc đối với tự chủ học thuật và đào tạo trong giáo dục đại học ở Trung Quốc 221

II. Đánh giá chính sách, quy định của nhà nước Trung Quốc về tự chủ tài chính cơ sở giáo dục đại học ở Trung Quốc 231

III. Đánh giá chính sách, quy định của nhà nước Trung Quốc về tự chủ bộ máy cơ sở giáo dục đại học ở Trung Quốc 236

IV. Đánh giá chính sách, quy định của nhà nước Trung Quốc về tự chủ nhân sự cơ sở giáo dục đại học ở Trung Quốc 246

V. Đánh giá hạn chế và nguyên nhân hạn chế của chính sách, quy định của nhà nước Trung Quốc về tự chủ của cơ sở giáo dục đại học ở Trung Quốc 257

Chương 7: **Đánh giá quản lý nhà nước đối với bảo đảm chất lượng giáo dục đại học và kiểm định chất lượng giáo dục đại học ở Trung Quốc** 260
I. Thực trạng bảo đảm chất lượng giáo dục đại học ở Trung Quốc 260
II. Thực trạng kiểm định chất lượng giáo dục đại học ở Trung Quốc 275
III. Đánh giá tác động kiểm định chất lượng giáo dục đại học và chất lượng giáo dục đại học ở Trung Quốc 286
Chương 8: **Đánh giá chính sách, quy định của nhà nước Trung Quốc đối với hỗ trợ sinh viên ở Trung Quốc** 296
I. Kết quả, ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của chính sách hỗ trợ học phí đối với sinh viên ở Trung Quốc 296
II. Kết quả, ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của chính sách hỗ trợ tín dụng sinh viên ở Trung Quốc 300
III. Kết quả, ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của chính sách hỗ trợ đối với sinh viên khởi nghiệp ở Trung Quốc 303
IV. Kết quả, ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của quy định nhà nước về công bố thông tin việc làm cho sinh viên sau tốt nghiệp ở Trung Quốc 305

Phần III

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ VỀ QUẢN LÝ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM TỪ KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC 309
Chương 9: **Một số khuyến nghị đối với Việt Nam về xây dựng chiến lược phát triển giáo dục đại học, quy hoạch mạng lưới đại học, đầu tư ngân sách nhà nước cho phát triển đại học, ngành trọng điểm từ kinh nghiệm của Trung Quốc** 311
I. Thực trạng chiến lược phát triển giáo dục đại học, quy hoạch mạng lưới đại học, đầu tư vào đại học trọng điểm, ngành đào tạo đại học trọng điểm ở Việt Nam và so sánh với Trung Quốc 311

II. Một số khuyến nghị đối với việc hoàn thiện chiến lược phát triển giáo dục đại học Việt Nam, quy hoạch mạng lưới hệ thống giáo dục đại học, đầu tư đại học trọng điểm, ngành đào tạo đại học trọng điểm của Việt Nam từ kinh nghiệm của Trung Quốc 354

Chương 10: **Một số khuyến nghị đối với Việt Nam trong hoàn thiện chính sách, quy định của Nhà nước đối với tự chủ đại học từ kinh nghiệm của Trung Quốc** 369

I. Thực trạng chính sách, quy định của Nhà nước đối với tự chủ đại học ở Việt Nam và so sánh với Trung Quốc 369

II. Một số khuyến nghị trong hoàn thiện chính sách, quy định của Nhà nước về tự chủ đại học từ kinh nghiệm của Trung Quốc 430

Chương 11: **Một số khuyến nghị đối với Việt Nam trong hoàn thiện quản lý nhà nước đối với bảo đảm chất lượng giáo dục đại học và kiểm định chất lượng giáo dục đại học từ kinh nghiệm của Trung Quốc** 444

I. Thực trạng quản lý nhà nước đối với bảo đảm chất lượng giáo dục đại học, kiểm định chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam và so sánh với Trung Quốc 444

II. Một số khuyến nghị trong hoạt động bảo đảm chất lượng giáo dục đại học và kiểm định chất lượng giáo dục đại học từ kinh nghiệm của Trung Quốc 477

Chương 12: **Một số khuyến nghị, giải pháp đối với Việt Nam trong hoàn thiện chính sách hỗ trợ sinh viên từ kinh nghiệm của Trung Quốc** 482

I. Thực trạng chính sách, quy định của Nhà nước trong hỗ trợ sinh viên của Việt Nam và so sánh với Trung Quốc 482

II. Một số khuyến nghị, giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách, quy định của Nhà nước trong hỗ trợ sinh viên từ kinh nghiệm của Trung Quốc 504

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 509

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội, ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222
Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

PGS.TS. Lê Văn Thắng - TS. Nguyễn Văn Tuân
(Đồng chủ biên)
TRÍ THỨC VIỆT NAM VỚI CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

TS. Phạm Thị Thu Hương
XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

Joseph E. Stiglitz và Bruce C. Greenwald
XÂY DỰNG XÃ HỘI HỌC TẬP: CÁCH TIẾP CẬN MỚI CHO TĂNG TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN VÀ TIẾN BỘ XÃ HỘI

ISBN 978-604-57-5982-0
9 786045 759820
8935279124596

Giá: 227.000đ